

ĐÁP ÁN THAM KHẢO IELTS

READING

Giải thích chi tiết kèm bảng Keyword Table



Contents

CAMBRIDGE IELTS 11 - TEST 1 - PASSAGE 1	6
CAMBRIDGE IELTS 11 - TEST 1 - PASSAGE 2	16
CAMBRIDGE IELTS 11 - TEST 1 - PASSAGE 3	27
CAMBRIDGE IELTS 11 - TEST 2 - PASSAGE 1	38
CAMBRIDGE IELTS 11- TEST 2 - PASSAGE 2	45
CAMBRIDGE IELTS 11 - TEST 2 - PASSAGE 3	52
CAMBRIDGE IELTS 11 – TEST 3 – PASSAGE 1.....	63
CAMBRIDGE IELTS 11 - TEST 3 - PASSAGE 2	72
CAMBRIDGE IELTS 11 - TEST 3 - PASSAGE 3	81
CAMBRIDGE IELTS 11 - TEST 4 – PASSAGE 1.....	90
CAMBRIDGE IELTS 11 - TEST 4 - PASSAGE 2	99
CAMBRIDGE IELTS 11 - TEST 4 - PASSAGE 3	109
CAMBRIDGE IELTS 10 - TEST 1 - PASSAGE 1	118
CAMBRIDGE IELTS 10 – TEST 1 - PASSAGE 2.....	127
CAMBRIDGE IELTS 10 – TEST 1 - PASSAGE 3.....	136
CAMBRIDGE IELTS 10 – TEST 2 – PASSAGE 1.....	147
CAMBRIDGE IELTS 10 - TEST 2 - PASSAGE 2	155
CAMBRIDGE IELTS 10 - TEST 2 - PASSAGE 3	166
CAMBRIDGE IELTS 10 - TEST 3 - PASSAGE 1	176
CAMBRIDGE IELTS 10 - TEST 3 - PASSAGE 2	184
CAMBRIDGE IELTS 10 – TEST 3 - PASSAGE 3.....	193
CAMBRIDGE IELTS 10 - TEST 4 - PASSAGE 1	203
CAMBRIDGE IELTS 10 - TEST 4 - PASSAGE 2	214
CAMBRIDGE IELTS 10 - TEST 4 - PASSAGE 3	223
CAMBRIDGE IELTS 9 - TEST 1 - PASSAGE 1	234
CAMBRIDGE IELTS 9 – TEST 1– PASSAGE 2.....	243
CAMBRIDGE IELTS 9 - TEST 1 – PASSAGE 3.....	252
CAMBRIDGE IELTS 9 – TEST 2 – PASSAGE 1.....	264
CAMBRIDGE IELTS 9 - TEST 2 - PASSAGE 2	273
CAMBRIDGE IELTS 9 - TEST 2 – PASSAGE 3.....	281
CAMBRIDGE IELTS 9 - TEST 3 – PASSAGE 1.....	291
CAMBRIDGE IELTS 9 - TEST 3 - PASSAGE 2	301
CAMBRIDGE IELTS 9 – TEST 3 – PASSAGE 3.....	307

CAMBRIDGE IELTS 9 - TEST 4 - PASSAGE 1	316
CAMBRIDGE IELTS 9 - TEST 4 - PASSAGE 2	325
CAMBRIDGE IELTS 9 - TEST 4 - PASSAGE 3	334
CAMBRIDGE IELTS 8 - TEST 1 – PASSAGE 1.....	343
CAMBRIDGE IELTS 8 - TEST 1 – PASSAGE 2.....	351
CAMBRIDGE IELTS 8 - TEST 1 – PASSAGE 3.....	359
CAMBRIDGE IELTS 8 – TEST 2 – PASSAGE 1.....	367
CAMBRIDGE IELTS 8 - TEST 2 - PASSAGE 2	377
CAMBRIDGE IELTS 8 - TEST 2 - PASSAGE 3	386
CAMBRIDGE IELTS 8 – TEST 3 – PASSAGE 1.....	401
CAMBRIDGE IELTS 8 – TEST 3 – PASSAGE 2.....	413
CAMBRIDGE IELTS 8 – TEST 3 – PASSAGE 3.....	424
CAMBRIDGE IELTS 8 – TEST 4 – PASSAGE 1.....	435
CAMBRIDGE IELTS 8 – TEST 4 – PASSAGE 2.....	449
CAMBRIDGE IELTS 8 – TEST 4 – PASSAGE 3.....	464
CAMBRIDGE IELTS 7 - TEST 1 – PASSAGE 1.....	475
CAMBRIDGE IELTS 7 - TEST 1 – PASSAGE 2.....	487
CAMBRIDGE IELTS 7 - TEST 1 – PASSAGE 3.....	499
CAMBRIDGE IELTS 7 - TEST 2 – PASSAGE 1.....	512
CAMBRIDGE IELTS 7 - TEST 2 – PASSAGE 2.....	526
CAMBRIDGE IELTS 7 - TEST 2 – PASSAGE 3.....	538
CAMBRIDGE IELTS 7 - TEST 3 - PASSAGE 1	553
CAMBRIDGE IELTS 7 - TEST 3 - PASSAGE 2	565
CAMBRIDGE IELTS 7 - TEST 3 - PASSAGE 3	574
CAMBRIDGE IELTS 7 - TEST 4 - PASSAGE 1	585
CAMBRIDGE IELTS 7 - TEST 4 - PASSAGE 2	593
CAMBRIDGE IELTS 7 - TEST 4 - PASSAGE 3	603
CAMBRIDGE IELTS 6 – TEST 1 – PASSAGE 1.....	618
CAMBRIDGE IELTS 6 – TEST 1 – PASSAGE 2.....	625
CAMBRIDGE IELTS 6 – TEST 1- PASSAGE 3.....	633
CAMBRIDGE IELTS 6 – TEST 2 - PASSAGE 1.....	641
CAMBRIDGE IELTS 6 – TEST 2 - PASSAGE 2.....	650
CAMBRIDGE IELTS 6 – TEST 2 - PASSAGE 3.....	658
CAMBRIDGE IELTS 6 – TEST 3 - PASSAGE 1.....	667

CAMBRIDGE IELTS 6 – TEST 3 - PASSAGE 2.....	675
CAMBRIDGE IELTS 6 – TEST 3 - PASSAGE 3.....	683
CAMBRIDGE IELTS 6 – TEST 4 - PASSAGE 1.....	691
CAMBRIDGE IELTS 6 – TEST 4 - PASSAGE 2.....	699
CAMBRIDGE IELTS 6 – TEST 4 - PASSAGE 3.....	708
CAMBRIDGE IELTS 5 – TEST 1 - PASSAGE 1.....	717
CAMBRIDGE IELTS 5 – TEST 1 - PASSAGE 2.....	728
CAMBRIDGE IELTS 5 – TEST 1 - PASSAGE 3.....	738
CAMBRIDGE IELTS 5 – TEST 2 – PASSAGE 1.....	748
CAMBRIDGE IELTS 5 – TEST 2 – PASSAGE 2.....	759
CAMBRIDGE IELTS 5 – TEST 2 – PASSAGE 3.....	769
CAMBRIDGE IELTS 5 – TEST 3 – PASSAGE 1.....	779
CAMBRIDGE IELTS 5 – TEST 3 – PASSAGE 2.....	792
CAMBRIDGE IELTS 5 – TEST 3 – PASSAGE 3.....	803
CAMBRIDGE IELTS 5 – TEST 4 – PASSAGE 1.....	814
CAMBRIDGE IELTS 5 – TEST 4 – PASSAGE 2.....	826
CAMBRIDGE IELTS 5 – TEST 4 – PASSAGE 3.....	837
CAMBRIDGE IELTS 5 – General training: Reading Test A	847
CAMBRIDGE IELTS 5 – General training: Reading Test B	860

GIỚI THIỆU

Hi các bạn,

Mọi người đang cầm trong tay cuốn “**IELTS Reading by NGOCBACH part 2**”. Phần này do mình viết 100% với sự review của giám khảo bản xứ. Đây cũng là phần mình tâm đắc và tự hào nhất. Các bạn sẽ không thể tìm thấy ở bất cứ sách nào, bất cứ chỗ nào trên mạng. Mình cũng tin rằng KHÔNG một chỗ nào dạy IELTS Reading có thể giải thích các câu hỏi trong bộ Cam một cách chi tiết, cụ thể như trong sách của mình.

Các bạn lưu ý phần tiếng Việt chỉ là dịch đại ý (do các bạn đạt IELTS 7.0~7.5) với mục đích giúp các bạn trình độ yếu đọc bài tiếp thu dễ hiểu hơn. Do vậy, có thể một số chỗ dịch chưa hay và thoát ý. Nếu bạn nào thấy chưa hay thì đơn giản là bỏ qua và đọc phần viết tiếng Anh. Phần tiếng Anh mình viết rất chi tiết và dễ hiểu rồi.

Sau khi đọc xong và làm các bài thực hành ở part 1, phần nào hiểu các dạng đề cũng như phương pháp giải từng dạng IELTS Reading. Giờ là lúc các bạn thực hành với bộ Cam 5-11. Đây là tài liệu sát và phù hợp với thi thật nhất.

Các bạn học theo các bước sau:

Bước 1: Các bạn tự làm các câu hỏi trong bộ Cam và đối chiếu với kết quả của các bạn

Bước 2: Với mỗi câu hỏi trong bộ Cam, các bạn đọc phần hướng dẫn giải chi tiết của mình để hiểu tường tận tại sao các bạn làm lại sai ? tại sao đáp án lại là TRUE, FALSE, NOT GIVEN ?

Bước 3: Học bảng keyword table phía cuối mỗi passage. Các bạn không cần học thuộc lòng, chỉ cần đọc hiểu và ghi là được.

Nội dung trong sách, đặc biệt là part 2 mình tốn rất nhiều công sức, tâm huyết để soạn ra. Do vậy, mọi người **KHÔNG CHIA SẺ, SHARE, BÁN LẬU** sách dưới mọi hình thức.

Chúc các bạn học tốt !

-Ngọc Bách-

CAMBRIDGE IELTS 11-TEST 1- PASSAGE 1

1. *Some food plants, including...., are already grown indoors*

=> **Answer: tomatoes**

Key words: already grown indoors

Based on the question and particularly the key words, we need to find the information about a particular plant that has been already grown indoors. In the first sentence of paragraph 2, the author mentions “The concept of **indoor farming** is not new, since **hothouse production of tomatoes** and other produce has been **in vogue for some time**”. This means that tomatoes, along with other produce, have been produced in heated houses (indoors) for a long period of time.

=> already=not new=in vogue for some time

grown indoors= hothouse production

Tạm dịch:

1. *Một vài cây trồng bao gồm... đã được trồng trong nhà*

⇒ **Đáp án: cà chua**

Từ khóa: đã được trồng trong nhà

Dựa vào câu hỏi và đặc biệt là từ khóa, chúng ta cần tìm kiếm thông tin về một loại cây trồng đã được trồng trong nhà. Trong câu đầu tiên của đoạn văn 2, tác giả có đề cập tới “Khái niệm về trồng trọt trong nhà không phải là mới, bởi việc trồng cà chua trong nhà kính và các nông sản khác đã trở nên thịnh hành trong thời gian gần đây”. Điều này có nghĩa là, cà chua, cùng với những sản phẩm khác, đã được trồng trong những ngôi nhà với nhiệt độ cao (trong nhà) trong một khoảng thời gian dài

=> đã được = không mới = trở nên thịnh hành gần đây

trồng trong nhà = trồng trong nhà kính

2. *Vertical farms would be located in...., meaning that there would be less need to take them long distances to customers*

=> **Answer: urban centers/centres**

Key words: vertical farm, located, distances

Based on the question and particularly the key words, we know that we need to find the information about vertical farms in terms of location and transportation in the passage. Paragraph 2 says “**Situated** in the heart of **urban centres**, **they (vertical farms)** would drastically reduce the amount of **transportation** required to bring food to customers”.

=> located=situated

distance=transportation

Tạm dịch:

2. Những nông trại cao tầng sẽ được đặt tại..., điều này có nghĩa rằng sẽ không còn cần phải di chuyển xa xôi tới cho khách hàng.

⇒ **Đáp án: trung tâm đô thị**

Từ khóa: nông trại cao tầng, được đặt tại, khoảng cách

Dựa vào câu hỏi và đặc biệt là từ khóa, chúng ta biết rằng chúng ta cần tìm kiếm thông tin về vị trí và giao thông của các nông trại cao tầng trong đoạn văn. Đoạn văn thứ 2 nêu “Nằm tại trung tâm của thành phố, chúng (các nông trại cao tầng) sẽ giảm đáng kể lượng giao thông cần thiết để giao thực phẩm tới cho khách hàng”.

=> được đặt tại = nằm tại

khoảng cách = giao thông

3. Vertical farms could use methane from plants and animals to produce....

=> **Answer: energy**

Key words: methane, produce

Based on the question and particularly the key words, we need to find the information about how methane is used. “Methane” is mentioned in paragraph 4. . So we focus on this paragraph. The paragraph says “Although the system would consume energy, it would **return energy** to the grid via **methane generation** from composting non-edible parts of **plants**”

=> produce=return

Tạm dịch:

3. Các nông trại cao tầng có thể sử dụng khí mê tan từ cây trồng và vật nuôi để sản sinh...

=> **Đáp án: năng lượng**

Từ khóa: khí mê tan, sản sinh

Dựa vào câu hỏi và đặc biệt là từ khóa, chúng ta cần tìm kiếm thông tin khí mê tan được sử dụng như thế nào. Mê tan được đề cập ở đoạn văn số 4. Vì vậy chúng ta cần tập trung ở đoạn này. Đoạn văn nêu “Mặc dù hệ thống có tiêu thụ năng lượng, nó cũng sẽ trả lại năng lượng cho mạng lưới thông qua sự sản sinh khí mê tan từ việc phân hủy các bộ phận không ăn được của cây trồng”.

=> sản sinh = trả lại

4. *The consumption of....would be cut because agricultural vehicles would be unnecessary.*

=> **Answer: fossil fuels**

Key words: consumption, cut, vehicles

Based on the question and particularly the key words, we need to find the information about the reduced consumption of something. At the end of paragraph 4, the author indicates “It would also dramatically **reduce fossil fuel use**, by cutting out the need for **tractors, ploughs and shipping**”

=> consumption=use

Cut=reduce

Vehicles=tractors

Tạm dịch:

4. *Sự tiêu thụ... sẽ bị giảm đi bởi các máy móc nông nghiệp sẽ không còn cần thiết nữa.*

=> **Đáp án: nhiên liệu**

Từ khóa: sự tiêu thụ, giảm, máy móc

Dựa vào câu hỏi và đặc biệt là từ khóa, chúng ta cần tìm kiếm thông tin về việc tiêu thụ sụt giảm của một vật. Ở cuối đoạn văn 4, tác giả đã chỉ ra “Điều này cũng sẽ làm giảm đáng kể việc sử dụng nguồn nhiên liệu thông qua sự cắt giảm nhu cầu sử dụng máy kéo, máy cày và phương tiện giao hàng”.

=> Sự tiêu thụ = sự sử dụng

cắt giảm = sụt giảm

máy móc = máy cày

5. *The fact that vertical farms would need...light is a disadvantage*

=> **Answer: artificial**

Key words: need, light, disadvantage

Based on the question and particularly the key words, we need to find the information about a type of light that vertical farms need. At the beginning of paragraph 5, the author says “A major **drawback** of vertical farming, however, is that the plants would **require** artificial **light**”

=> need=require

Disadvantage=drawback

Tạm dịch:

5. *The fact that vertical farms would need...light is a disadvantage*

Sự thật là những nông trại thẳng đứng sẽ cần ánh sáng... là một bất lợi

=> Đáp án: nhân tạo

Từ khóa: cần, ánh sáng, bất lợi

Dựa vào câu hỏi và đặc biệt là từ khóa, chúng ta cần tìm kiếm thông tin về một loại ánh sáng mà các nông trại thẳng đứng cần. Ở đầu đoạn văn số 5, tác giả nêu “Tuy vậy, một trở ngại của nông trại thẳng đứng đó là cây trồng sẽ đòi hỏi nguồn ánh sáng nhân tạo”.

=> cần = đòi hỏi

bất lợi = trở ngại

6. *One form of vertical farming involves planting in...which are not fixed.*

=> Answer: (stacked) trays

Key words: One form, planting, not fixed.

Based on the question and particularly the key words, we need to find the information about a type of vertical farming and where it is planted. At the beginning of paragraph 6, the author says “**One variation** on vertical farming that has been developed is to **grow plants** in **stacked trays** that **move on rails**”

=> One form = One variation

Plant= grow

not fixed= move on rails

Tạm dịch:

6. *One form of vertical farming involves planting in...which are not fixed.*

Một mô hình trồng cao tầng bao gồm việc trồng trong ... sẽ không được cố định

=> Đáp án: (hàng) khay

Từ khóa: một dạng, trồng trọt, không được cố định

Dựa vào câu hỏi và đặc biệt là từ khóa, chúng ta cần tìm kiếm thông tin về một loại hình nông trại cao tầng và vị trí của chúng. Ở đầu đoạn văn số 6, tác giả viết “Một sự biến đổi trong mô hình trồng cao tầng đã được phát triển thành việc trồng cây trong những hàng khay di chuyển trên đường ray”

=> Một mô hình = một sự biến đổi

gieo trồng = trồng

không cố định= di chuyển trên đường ray

7. *The most probable development is that food will be grown on... in towns and cities*

=> Answer: (urban) rooftops

Key words: most probable, grown on, towns and cities

Based on the question and particularly the key words, we need to find the information about place(s) where food can be best grown on. At the end of the passage, the author mentions “Most experts currently believe it is **far more likely** that we will simply use the space available on **urban rooftops**”

=> most probable = far more likely

towns and cities=urban

Tạm dịch:

7. Sự phát triển tiềm năng nhất có lẽ là thực phẩm sẽ được trồng trên... ở các thị trấn và thành phố

=> **Đáp án: (thuộc đô thị) mái nhà**

Từ khóa: tiềm năng nhất, được trồng trên, thị trấn và thành phố

Dựa vào câu hỏi và đặc biệt là từ khóa, chúng ta cần tìm kiếm thông tin về những địa điểm nơi thực phẩm có thể được trồng tốt nhất. Ở cuối đoạn văn, tác giả đề cập “Hầu hết các chuyên gia hiện nay tin rằng nhiều khả năng đơn giản là chúng ta sẽ sử dụng không gian trống trên các mái nhà thuộc đô thị”.

=> tiềm năng nhất = nhiều khả năng

thị trấn và thành phố = đô thị

8. *Methods for predicting the Earth's population have recently changed*

=> **Answer: NOT GIVEN**

Key words: have recently changed

In the first paragraph, the author just mentions that “applying the most conservative estimates to current demographic trends” to predict the **future** population. No information about recent changes in population predicting methods is given . So the answer is NOT GIVEN.

=> estimate = predict

=> population change = demographic trends

Tạm dịch:

8. Các phương pháp dự đoán dân số trên Trái đất đã thay đổi gần đây

=> **Đáp án: NOT GIVEN**

Từ khóa: đã thay đổi gần đây

Trong đoạn văn đầu tiên, tác giả chỉ đề cập rằng “áp dụng phương pháp ước lượng dè dặt nhất đối với những xu hướng nhân khẩu học hiện nay” để dự đoán về dân số trong tương lai. Không có thông tin về những thay đổi trong các phương pháp dự đoán dân số được đưa ra. Vì vậy câu trả lời là “Không được đề cập”.

=> ước lượng = dự đoán

=> thay đổi dân số = xu hướng nhân khẩu học

9. *Human beings are responsible for some of the destruction to food-producing land.*

=> **Answer: True**

Key words: responsible, destruction.

In paragraph 3, “We despoiled most of the land we work, often turning verdant, natural ecozones into semi-arid deserts”. It means that human action is the cause of the damage to agricultural land. We destroyed most of the land we work, causing natural ecozones to be turned into semi-arid deserts. So the statement given is TRUE.

=> ecozones = areas where there is a natural community of plants and animals

=> semi-arid = with little water

Tạm dịch:

9. *Loài người cần chịu trách nhiệm đối với một số nguyên nhân hủy hoại đất trồng trọt.*

=> **Đáp án: True**

Từ khóa: chịu trách nhiệm, nguyên nhân hủy hoại

Trong đoạn 3, “Chúng ta chiếm đoạt hầu hết diện tích đất sử dụng và biến những khu sinh thái tự nhiên xanh tươi thành những sa mạc khô cằn nửa vùi”. Điều này có nghĩa là hành động của con người chính là nguyên nhân đất trồng trọt bị hư hỏng. Chúng ta đã phá hủy hầu hết diện tích đất sử dụng, dẫn tới các khu sinh thái trở thành những sa mạc khô cằn nửa vùi. Vì vậy nhận định đưa ra là đúng.

=> khu sinh thái = khu vực có một cộng đồng thiên nhiên bao gồm cây cối và sinh vật

=> khô cằn nửa mùa = khô khan ít nước

10. *The crops produced in vertical farms will depend on the season.*

=> **Answer: False**

Key words: depend, seasons, produced

At the beginning of paragraph 2, the author refers to an advantage of vertical farming which is “sustainable production of a safe and varied food supply (through **year-round production** of all crops)

Briefly, crops are produced in environmentally- controlled conditions and not influenced by natural conditions. The statement is FALSE.

Tạm dịch:

10. *Cây trồng được sản xuất từ nông trại cao tầng phụ thuộc vào mùa vụ.*

=> **Đáp án: False**

Từ khóa: phụ thuộc, mùa vụ, được sản xuất

Ở đầu đoạn văn 2, tác giả đã liên hệ tới một lợi ích của việc trồng cao tầng là “sản lượng ổn định của một nguồn cung thực phẩm an toàn và đa dạng (sản lượng quanh năm của tất cả các loại cây trồng)”.

Tóm lại, cây trồng được sản xuất trong điều kiện kiểm soát về môi trường và không bị ảnh hưởng bởi các điều kiện tự nhiên. Nhận định trên là sai.

11. *Some damage to food crops is caused by climate change.*

=> **Answer: True**

Key words: climate change

Paragraph 3 says “However, more often than not now, due to a **rapidly changing climate**, this is not what happens. Massive floods, long droughts, hurricanes and severe monsoons take their toll each year, **destroying** millions of tons of valuable crops”. So, due to climate change, adverse natural disasters result in destruction to numerous valuable crops. The statement is TRUE.

=>crops = plants which are grown for food

Tạm dịch:

11. *Biến đổi khí hậu là nguyên nhân gây ra một vài thiệt hại với cây trồng.*

=> **Đáp án: True**

Từ khóa: biến đổi khí hậu

Đoạn văn 3 nêu “Tuy nhiên, do một sự biến đổi khí hậu đột ngột, đây thường không phải những gì sẽ xảy ra. Những cơn lũ ô ạt, hạn hán kéo dài, bão và những đợt gió mùa khắc nghiệt đều gây thiệt hại hàng năm, phá hủy hàng triệu tấn cây lương thực có giá trị. Do vậy, vì nguyên nhân biến đổi khí hậu, những thảm họa thiên nhiên có hại đã gây ra sự hủy hoại với số lượng lớn cây trồng có giá trị. Nhận định trên là đúng.

=>cây lương thực = cây được trồng làm lương thực

12. *Fertilisers will be needed for certain crops in vertical farms.*

=> **Answer: False**

Key words: fertilisers needed

In the middle of paragraph 4, “**All** the food could be grown organically, **eliminating the need** for herbicides, pesticides and **fertilisers**”. So, there is no need for fertilisers to grow crops in vertical farms. The statement contradicts the information in the passage, so the statement is FALSE.

=>fertilisers = artificial chemicals added to the land to make crops grow bigger or more quickly

Tạm dịch:

12. *Phân bón sẽ trở nên cần thiết đối với một số loại cây trồng nhất định trong nông trại thẳng đứng.*

=> **Đáp án: False**

Từ khóa: Phân bón cần thiết

Ở giữa đoạn văn số 4, “Tất cả cây lương thực đều có thể được trồng hữu cơ, loại bỏ nhu cầu sử dụng thuốc diệt cỏ, thuốc trừ sâu và phân bón”. Vì vậy, tại những nông trại thẳng đứng, phân bón là không cần thiết trong quá trình trồng trọt”.

=>phân bón = những chất hóa học nhân tạo được bón vào đất để giúp cây trồng lớn nhanh và khỏe hơn.

13. *Vertical farming will make plants less likely to be affected by infectious diseases.*

=> **Answer: True**

Key words: less, infectious diseases

In paragraph 4, “The system would greatly reduce the incidence of many infectious diseases that are acquired at the agricultural interface”. The system (vertical farming) would reduce infectious diseases, which makes plants less likely to be affected. So, the statement is TRUE.

=>infectious diseases = diseases that can pass from one plant to another by the wind or by insects

Tạm dịch:

13. *Mô hình trồng cao tầng sẽ làm cây trồng ít bị ảnh hưởng bởi những bệnh dịch lây nhiễm.*

=> **Đáp án: True**

Từ khóa: ít hơn, bệnh dịch lây nhiễm

Ở đoạn văn số 4, “Hệ thống này sẽ giảm đáng kể tỷ lệ mắc bệnh dịch lây nhiễm thường xảy ra trong ngành nông nghiệp”. Hệ thống (nông trại cao tầng) sẽ giảm bớt các bệnh lây nhiễm, điều này làm cho cây trồng ít bị ảnh hưởng hơn. Do đó, nhận định trên là đúng.

=>bệnh dịch lây nhiễm = các bệnh dịch có nguy cơ lây từ cây này sang cây khác do gió hoặc côn trùng

	Key words in questions	Similar words in the text	Meaning	Tạm dịch
1.	Already	not new, in vogue for some time	a method which is used now by some people.	Một phương pháp được sử dụng hiện nay bởi một số người
2.	grown indoors	hothouse production	grown inside, in controlled conditions of heat and light.	Được trồng trong nhà, trong những điều kiện kiểm soát về nhiệt độ và ánh sáng
3.	Located	situated	built in a particular place.	Được xây dựng ở một vị trí cụ thể
4.	Distance	transportation	transportation of food means that it is carried for some distance.	Sự chuyên chở lương thực có nghĩa là lương thực được vận chuyển trong một quãng đường nhất định
5.	Produce	Return	as part of the process, energy is produced from composting plants, and this energy is returned to the national system (the grid).	Là một phần của quá trình, năng lượng được sản sinh từ việc phân hủy cây trồng, và năng lượng này được trả về hệ thống lưới điện
6.	consumption	Use	the amount of energy that we use.	Định mức năng lượng chúng ta sử dụng
7.	Cut	reduce	we would use less energy than before by introducing vertical farming.	Chúng ta sử dụng ít năng lượng hơn trước bằng cách giới thiệu mô hình nông trại cao tầng
8.	vehicles	tractors	tractors are the type of farm vehicles which are most commonly used, often with a piece of machinery called a plough to prepare the land for planting crops.	Máy kéo là một loại máy móc nông nghiệp được sử dụng phổ biến nhất, thường là cùng với một loại máy khác gọi là máy cày để chuẩn bị đất trước khi tiến hành gieo trồng
9.	Need	require	artificial light is necessary.	Ánh sáng nhân tạo là cần thiết
10.	disadvantage	drawback	the worst thing about vertical	Điều hạn chế nhất về mô hình nông

			IELTS READING PART 1 BY NGOCBACH farming is that artificial light must be used to grow plants.	trại cao tầng là việc bắt buộc sử dụng ánh sáng nhân tạo để trồng trọt
11.	One form	One variation	one different method which is used to grow plants.	Một phương pháp khác được sử dụng để trồng trọt
12.	plant	Grow	when we plant something, we put it into the soil in order to grow.	Khi chúng ta trồng thứ gì đó, ta gieo chúng vào đất để chúng mọc lên
13.	not fixed	move on rails	if something is not fixed, it can be moved to a new position.	Nếu một thứ gì đó không được cố định, nó có thể được di chuyển tới một vị trí mới
14.	most probable	far more likely	more food will probably be grown in towns and cities.	Nhiều lương thực có thể sẽ được trồng trong các thị trấn và thành phố
15.	towns and cities	Urban	the adjective for anything which relates to towns and cities is 'urban'.	Một tính từ chỉ bất cứ thứ gì liên quan tới thị trấn và thành phố là "thuộc về đô thị"
16.	destruction	despoil	because of the way that we have treated some land, it can no longer be used to grow crops.	Một số diện tích đất không còn được dùng để trồng trọt được nữa do cách sử dụng đất sai lệch của chúng ta

CAMBRIDGE IELTS 11 - TEST 1 - PASSAGE 2

14. *The Falkirk wheel has linked the Forth and Clyde Canal with the Union Canal for the first time in history.*

=> **Answer: FALSE**

Key words: has linked, first time

Based on the question and particularly the key words, we need to find the information about whether the wheel has linked two canals for the first time. According to paragraph 1, “Opened in 2002, it(The Falkirk Wheel) is central to the ambitious £84.5 Millennium Link**Project** to restore the navigability across Scotland by **reconnecting** the historic waterways of the Forth and Clyde and the Union Canals”. This means that the connection between the two canals does not exist at the moment and the Falkirk wheel is expected to (“is central to”) reconnect them. In paragraph 2, it is confirmed that “Historically, the two canals **had been joined** near the town of Falkirk.....”, but this connection “....had been **dismantled in 1933**, thereby breaking the link”. So, that “the F wheel **has linked** the Forth and Clyde Canal with the Union Canal for the first time” is FALSE.

Tạm dịch:

14. *Cây cầu Falkirk wheel đã nối liền vùng Forth và kênh Clyde Canal với kênh chung Union Canal lần đầu tiên trong lịch sử*

=> **Đáp án: FALSE**

Từ khóa: đã nối liền, lần đầu tiên

Dựa vào câu hỏi và đặc biệt là từ khóa, chúng ta cần tìm kiếm thông tin về việc liệu cây cầu có nối liền hai kênh đào lần đầu tiên không. Theo đoạn văn số 1, “Được hoàn thành từ năm 2002, nó (cây cầu Falkirk Wheel) là tâm điểm của Dự án Kết nối tham vọng của thế kỷ trị giá 84.5 triệu bảng nhằm khôi phục lại tuyến lưu thông qua Scotland bằng tuyến đường thủy lịch sử của vùng Forth và kênh Clyde Canal với kênh chung Union Canals”. Điều này có nghĩa là sự kết nối giữa hai kênh đào hiện nay không tồn tại và cây cầu Falkirk wheel được mong đợi (là tâm điểm của) sẽ nối lại chúng. Ở đoạn văn 2, thông tin sau đã được xác nhận “Về mặt lịch sử, hai kênh đào đã được nối liền gần thị trấn vùng Falkirk...”, tuy nhiên sự kết nối này “... đã bị tháo dỡ vào năm 1933, theo đó cũng phá vỡ sự liên

kết”. Vì vậy, nhận định “cây cầu F wheel đã nối liền vùng Forth và kênh Clyde Canal với kênh chung Union Canal lần đầu tiên” là sai.

15. *There was some opposition to the design of the Falkirk Wheel at first.*

=> **Answer: NOT GIVEN**

Keywords: opposition, design

Based on the question and particularly the key words, we need to find the information about the opposition to the design. Obviously, this information is not mentioned in the text. According to paragraph 3, numerous ideas were submitted for the project but the author does not point out whether anyone opposed the plan that was adopted. So, this statement is NOT GIVEN

Tạm dịch:

15. *Ban đầu có một vài ý phản đối về dự án cây cầu Falkirk Wheel*

=> **Đáp án: NOT GIVEN**

Từ khóa: trái chiều, thiết kế

Dựa vào câu hỏi và đặc biệt là từ khóa, chúng ta cần tìm kiếm thông tin về sự phản đối với dự án. Hiển nhiên thông tin này không được đề cập trong bài đọc. Theo đoạn văn số 3, rất nhiều ý kiến đã được đưa ra về dự án tuy nhiên tác giả không chỉ rõ rằng có ý kiến phản đối dự án hay không. Vì vậy nhận định này là chưa được đưa ra.

16. *The Falkirk Wheel was initially put together at the location where its components were manufactured.*

=> **Answer: TRUE**

Key words: put together, location, components, manufactured

Based on the question and particularly the key words, we need to find the information about the Wheel's location. According to paragraph 5, “The **various parts** of the Falkirk Wheel were all **constructed** and **assembled** at Butterley Engineering's Steelworks in Derbyshire...”. So the statement and the information in the text have the same meaning.

- put together = assembled
- components = parts
- manufactured = constructed

=> The statement is TRUE

Tạm dịch:

16. *Ban đầu Falkirk Wheel được đặt cùng tại địa điểm sản xuất những bộ phận của chúng.*

=> **Đáp án: TRUE**

Từ khóa: được đặt cùng nhau, địa điểm, các bộ phận, được sản xuất

Dựa vào câu hỏi và đặc biệt là từ khóa, chúng ta cần tìm kiếm thông tin về địa điểm của Wheel. Theo đoạn văn số 5, “Tất cả những bộ phận khác nhau của Falkirk Wheel đều được xây dựng và lắp ráp tại xưởng luyện thép của Butterley Engineering ở Derbyshire...”. Do đó nhận định và thông tin trong bài viết có cùng nghĩa.

- Được đặt cùng nhau = được lắp ráp
- Các thành phần = các bộ phận
- Được sản xuất = được xây dựng

=> Nhận định này là đúng

17. *The Falkirk Wheel is the only boat lift in the world which has steel sections bolted together by hand.*

=> **Answer: NOT GIVEN**

Key words: only, by hand

Actually, the author did mention how steel sections of the Falkirk Wheel were bolted (at the end of paragraph 4 : “...to make the structure more robust, the **steel sections** were bolted rather than welded together. Over 45,000 bolt holes were matched with their bolts and each bolt was **hand-tightened**”). However, he did not indicate whether this is unique or not. So, the statement is NOT GIVEN.

Tạm dịch:

17. *Falkirk Wheel là hệ thống nâng tàu duy nhất trên thế giới có các mặt cắt thép được bắt vít với nhau bằng tay*

=> **Đáp án: NOT GIVEN**

Từ khóa: duy nhất, bằng tay

Thực ra tác giả đã có đề cập đến việc các mặt cắt thép của cây cầu Falkirk Wheel được bắt vít với nhau như thế nào (ở cuối đoạn văn 4: “... để các kết cấu được chắc hơn, các mặt cắt thép đã được bắt vít với nhau thay vì hàn. Trên 45,000 lỗ đã được bắt vít phù hợp và mỗi con vít đều được bắt chặt bằng tay”). Tuy nhiên, tác giả không chỉ ra điều này có phải là duy nhất không. Do vậy nhận định trên không được đề cập.

18. *The weight of the gondolas varies according to the size of boat being carried*

=> **Answer: FALSE**

Key words: weight, varies.

Based on the question and particularly the key words, we need to identify whether the gondolas' weight is influenced by the size of boat being carried. According to paragraph 5, "These gondolas **always** weigh the **same**, whether or not they are carrying boats". So the statement is FALSE.

Tạm dịch:

18. Trọng lượng của giàn treo thay đổi tùy theo kích cỡ của tàu được chở

=> **Đáp án: FALSE**

Từ khóa: trọng lượng, thay đổi

Dựa vào câu hỏi và đặc biệt là từ khóa, chúng ta cần xác định xem trọng lượng của giàn treo có bị ảnh hưởng bởi kích thước của tàu được chuyên chở hay không. Theo đoạn văn số 5, "Những giàn treo này luôn có trọng lượng như nhau, cho dù chúng đang chở tàu hay không chở". Do vậy nhận định trên là sai.

19. The construction of the Falkirk Wheel site took into account the presence of a nearby ancient monument

=> **Answer: TRUE**

Key words: construction, monument

According to the last paragraph, "the Wheel could not be constructed to elevate boats over the full 35-metre difference between the two canals, owing to the presence of historically important Antonine Wall" So the construction of the Wheel is influenced by the presence of an ancient monument. So the statement is TRUE.

- ancient= historically important

Tạm dịch:

19. Địa điểm xây dựng cầu Falkirk Wheel đã xem xét tới sự tồn tại của một đài tưởng niệm cổ ở gần đó

=> **Đáp án: TRUE**

Từ khóa: sự xây dựng, đài tưởng niệm

Theo đoạn văn cuối, "cầu Wheel đã không thể được xây dựng để nâng tàu quá khoảng cách 35m giữa 2 kênh đào, do có sự tồn tại của di tích lịch sử quan trọng Antonine Wall". Do đó việc xây dựng cầu Wheel đã bị ảnh hưởng bởi sự tồn tại của một đài tưởng niệm cổ. Vì vậy nhận định trên là đúng.

- Xưa, cổ = mang tính lịch sử quan trọng

20-> 26: We will focus on **paragraphs 6 and 7** which describe how a boat is lifted on the Falkirk Wheel.

20-> 26: Chúng ta sẽ tập trung vào đoạn văn 6 và 7 mô tả cách một chiếc tàu được nâng trên cầu Falkirk Wheel

20. *A pair of... are lifted in order to shut out water from canal basin.*

=> **Answer: gates**

Key words: a pair, lifted, shut out water

According to the second sentence of paragraph 6, “**Two** hydraulic steel gates are **raised**, so as to **seal** the gondola **off from the water** in the canal basin”

- a pair of=two
- lifted=raised
- shut out water=seal off from water

Tạm dịch:

20. *Hai ... được nâng lên để thoát nước từ chỗ trống của kênh đào*

=>**Đáp án: cánh cổng**

Từ khóa: hai, được nâng lên, thoát nước

Theo câu thứ 2 của đoạn văn số 6, “hai cánh cổng thép thủy lực được kéo lên để tách giàn treo khỏi dòng nước trong chỗ trống của kênh đào

- một đôi = hai
- được nâng lên = được kéo lên
- thoát nước = tách nước

21. *A... is taken out, enabling Wheel to rotate*

=> **Answer: clamp**

Key words: taken out, rotate

According to the fourth sentence of paragraph 6 , “A hydraulic clamp..., is **removed**, allowing the Wheel to **turn**”

- taken out = removed
- rotate = turn

Tạm dịch:

21. *Một ... được kéo ra để vòng quay có thể quay*

=> **Đáp án: bàn kẹp**

Từ khóa: được kéo ra, quay

Theo câu thứ 4 của đoạn văn 6, “Một bàn kẹp thủy lực..., được dỡ ra để cho phép vòng quay chuyển động

- được kéo ra = được dỡ ra
- quay = chuyển động

22. *Hydraulic motors drive...*

=> **Answer: axle**

Key words: drive

According to paragraph 6, “In the central machine room an array of ten hydraulic motors then begins to **rotate** the central axle”. So, the hydraulic motors drive, or control the **axle** by rotating it.

Tạm dịch:

22. *Các động cơ thủy lực làm chạy...*

=> **Đáp án: trục xe**

Từ khóa: làm chạy

Theo đoạn văn số 6, “Trong buồng máy trung tâm, một dàn 10 động cơ thủy lực khi đó bắt đầu quay quanh trục xe chính”. Do vậy, các động cơ thủy lực làm chạy, hay điều khiển trục xe bằng cách quay quanh nó.

23. *A range of different-sized...ensures boat keeps upright.*

=> **Answer: cogs**

Key words: different-sized, upright

According to paragraph 6, “As the wheel rotates, the gondolas are kept in **the upright position** by a simple gearing system.” Then, the author describes the gearing system which includes many cogs of different sizes. So, the word in the blank is **cogs**.

Tạm dịch:

23. *Một dãy các... với kích cỡ khác nhau đảm bảo con tàu được giữ thẳng đứng.*

=> **Đáp án: bánh răng**

Từ khóa: kích cỡ khác nhau, thẳng đứng

Theo đoạn văn số 6, “Khi vòng quay chuyển động, các giàn treo được giữ ở vị trí thẳng đứng bởi một hệ thống truyền động bánh răng đơn giản”. Lúc này tác giả đã mô tả hệ thống truyền động bánh răng

bao gồm một dãy các bánh răng với kích cỡ khác nhau. Bởi vậy từ cần điền vào chỗ trống là bánh răng.

24. *Boat reaches top Wheel, then moves directly onto...*

=> **Answer: aqueduct**

Key words: moves directly onto

At the end of paragraph 6, the author indicates “when the gondola reaches the top, the boat **passes straight onto** the aqueduct situated 24 metres above the canal basin”. So “aqueduct” is the answer (“the aqueduct” is WRONG because only ONE word is needed)

- move onto=pass onto
- directly=straight

Tạm dịch:

24. *Con tàu đạt tới đỉnh vòng quay, sau đó di chuyển trực tiếp lên trên...*

=> **Đáp án: cầu dẫn nước**

Từ khóa: di chuyển trực tiếp lên trên

At the end of paragraph 6, the author indicates “when the gondola reaches the top, the boat **passes straight onto** the aqueduct situated 24 metres above the canal basin”. So “aqueduct” is the answer (“the aqueduct” is WRONG because only ONE word is needed)

Ở cuối đoạn văn 6, tác giả đã chỉ ra “khi giàn treo đạt tới đỉnh, con tàu sẽ đi thẳng lên trên cầu dẫn nước nằm cách 24m trên phần trũng của kênh đào”. Do đó “cầu dẫn nước” là câu trả lời đúng (“the queduct” là SAI vì chỉ có 1 từ được điền vào chỗ trống

- Di chuyển lên trên = đi thẳng trên
- Trực tiếp = thẳng

25. *Boat travels through tunnel beneath Roman...*

=> **Answer: wall**

Key words: beneath, Roman

At the end of the text, “Boats travel **under this wall** via a tunnel...”. “This wall” means the wall built by the Romans in the second century AD. So, the word needed is “wall”

- beneath=under

Tạm dịch:

25. *Con tàu đi xuyên qua đường hầm bên dưới ... La Mã*

=> **Đáp án: bức tường**

Từ khóa: phía dưới, La Mã

Ở đoạn cuối bài đọc, “Các con tàu đi qua bên dưới bức tường này bằng một đường hầm...”. “Bức tường này” có nghĩa bức tường được xây dựng bởi Người La Mã vào thế kỷ 2 sau công nguyên. Do đó từ cần điền là “bức tường”.

- bên dưới = phía dưới

26. raise boat 11m to level of Union Canal

=> **Answer: locks**

Key words: raise, reach

The final paragraph begins: “The remaining 11 metres of **lift** needed to **reach** the Union Canal is achieved by a pair of locks”. So, the answer is “locks”.

Tạm dịch:

26. raise boat 11m to level of Union Canal

.... nâng tàu lên 11m tới mực nước của kênh chung Union Canal

=> **Đáp án: Chốt khóa**

Đoạn văn cuối bắt đầu như sau: “11m nâng còn lại cần để đạt tới kênh chung Union Canal được hoàn thành bởi một đôi chốt khóa”. Bởi vậy đáp án là “chốt khóa”

Words in the questions	Words in the text	Meaning	Dịch
put together	assembled	in a factory, when different pieces are used to make a complete thing, like a car, for example, they are 'assembled'.	<i>Trong một nhà máy, khi những bộ phận khác nhau được sử dụng để hoàn thiện một vật, ví dụ như ô tô, chúng được "lắp ráp"</i>
components	parts	various parts of which something is made	<i>Những thành phần khác nhau mà nhờ chúng mới hoàn thiện được một vật</i>
manufactured	constructed	made, usually by machinery	<i>Được làm ra, thường là bằng máy móc</i>
ancient	historically important	very old	<i>Rất lâu đời</i>
a pair of	two	two, usually of similar things, like shoes/hands.	<i>2, thường là những thứ giống nhau như giày/bàn tay</i>
lifted	raised	moved to a higher level	<i>Di chuyển tới mức cao hơn</i>
shut out water	seal off from water	the gates are closed to prevent water entering the canal basin	<i>Các cánh cổng được đóng lại để ngăn nước xâm nhập vào vùng trữ kênh đào</i>
taken out	removed	the wheel turns when the clamp is removed	<i>Vòng quay chuyển động khi bàn kẹp được tháo ra</i>
rotate	turn	when something rotates, it turns but remains in the same place	<i>Khi một vật quay, chúng chuyển động nhưng giữ nguyên vị trí</i>
move onto	pass onto	the boat moves to the aqueduct from the wheel	<i>Con tàu di chuyển tới cầu dẫn nước từ vòng quay</i>
directly	straight	it moves to the aqueduct without any other step in the process	<i>Nó di chuyển tới cầu dẫn nước mà không cần qua một bước nào khác trong cả quá trình</i>
beneath	under	in a lower position than something/somebody, in this	<i>Ở một vị trí thấp hơn ai đó/vật nào đó, trong trường hợp này là</i>

CAMBRIDGE IELTS 11- TEST 1- PASSAGE 3

27-29. Which paragraph contains the following information?

27-29. Đoạn văn nào đề cập những thông tin sau?

27. *mention of a **geo-engineering project** based on an **earlier natural phenomenon**.*

=> **Answer: D**

We have to find out the information about a nature-based project. Obviously, at the beginning of paragraph D, the author describes a project which results in global dimming. Then, he explains “The idea is **modelled on** historic volcanic explosions, such as that of Mount Pinatubo in the Philippines in 1992, which led to a short-term cooling of global temperatures by 0.5°C. So, the “earlier natural phenomenon” is “historic volcanic explosions”.

- based on=modelled on
- earlier=historic

Tạm dịch:

27. *Đề cập đến một dự án biến đổi khí hậu dựa trên một hiện tượng thiên nhiên trước đó.*

=> **Đáp án: D**

Chúng ta cần tìm kiếm thông tin về một dự án có liên quan tới thiên nhiên. Hiện nhiên ở đầu đoạn D, tác giả đã mô tả một dự án dẫn tới hiện tượng mờ toàn cầu. Tiếp đó, tác giả giải thích “Ý tưởng này được lấy mẫu từ các vụ nổ núi lửa lịch sử, ví dụ như vụ nổ tại núi Pinatubo ở Philippines vào năm 1992 đã dẫn tới việc giảm nhiệt độ toàn cầu trong khoảng thời gian ngắn với mức giảm 0.5 độ C. Vì vậy, “hiện tượng thiên nhiên trước đó” là “những vụ nổ núi lửa lịch sử”.

- dựa trên = được lấy mẫu từ
- trước đó = lịch sử

28. *an **example** of a **successful use** of geo-engineering.*

=> **Answer: B**

At the beginning of paragraph B, the author emphasizes that “Geo-engineering has been shown to **work**, at least on a small localised scale”. This means geo-engineering has been somewhat effective so far. Then, he provides a successful project as an example. It is “For Decades, May Day parades in Moscow have taken place under clear blue skies, aircraft having deposited dry ice, silver iodide and cement powder to disperse clouds”

- be successful = work

Tạm dịch:

28. Một ví dụ về cách sử dụng thành công biến đổi khí hậu

=> **Đáp án: B**

Ở đầu đoạn văn B, tác giả nhấn mạnh “Biến đổi khí hậu đã được chỉ ra là có hiệu quả, ít nhất cũng ở một quy mô nhỏ đã được khoanh vùng”. Điều này có nghĩa là biến đổi khí hậu đã phần nào đó có hiệu quả cho tới nay. Tiếp đó, tác giả đề cập tới một dự án thành công làm ví dụ. Đó là “Qua nhiều thập kỷ, những cuộc điều binh ngày Quốc tế lao động tại Matxcova đã diễn ra dưới bầu trời trong xanh quang đãng, do khí cầu mang đá khô, bạc iot và bột xi măng đã xua tan mây mù”.

- thành công = có hiệu quả, có hoạt động

29.a **common** definition of geo-engineering

=> **Answer: A**

In paragraph A, “Consequently, an increasing number of scientists are beginning to explore the alternative of geo-engineering – a term which **generally refers to** the international large-scale manipulation of the environment. “Refer to” is usually used to define a term, so we need to pay attention to the passage containing it.

- common=generally
- refer to (v)=define (definition)

Tạm dịch:

29. Một định nghĩa chung về biến đổi khí hậu

=> **Đáp án: A**

Ở đoạn A, “Kết quả là ngày càng nhiều nhà khoa học bắt đầu tìm hiểu những phương án thay thế biến đổi khí hậu – một thuật ngữ phổ biến có liên quan tới sự kiểm soát môi trường ở phạm vi quốc tế rộng rãi. “Liên quan tới” thường được dùng để định nghĩa một thuật ngữ, do vậy chúng ta cần chú ý tới đoạn văn chứa từ này”

- chung = phổ biến
- liên quan tới = định nghĩa

30-36. **We should focus on paragraphs B, C, D which describe some geo-engineering projects**

Procedure	Aim
put a large number of tiny spacecraft into orbit far above Earth	to create a 30 that would reduce the amount of light reaching Earth

place 31 in the sea	to encourage 32 to form
release aerosol sprays into the stratosphere	to create 33 that would reduce the amount of light reaching Earth.
fix strong 34 to Greenland ice sheets	to prevent icebergs moving into the sea
plant trees in Russian Arctic that would lose their leaves in winter	to allow the 35 to reflect radiation
change the direction of 36	to bring more cold water into ice-forming areas

Tạm dịch:

30-36. Chúng ta nên tập trung vào các đoạn B, C, D mô tả về một vài dự án biến đổi khí hậu

Quá trình	Mục đích
đưa nhiều tàu vũ trụ cực nhỏ vào quỹ đạo xa Trái đất	Nhằm tạo ra một 30 giảm bớt lượng ánh sáng chiếu xuống Trái đất
Đặt 31 dưới biển	Để thúc đẩy hình thành 32
Phun son khí vào tầng bình lưu	Để tạo ra 33 giảm bớt lượng ánh sáng chiếu xuống Trái đất
Cố định những 34 ... kiên cố cho khối băng đảo Greenland	Nhằm ngăn chặn những tảng băng trôi ra biển
trồng cây rụng lá vào mùa đông tại khu bảo tồn thiên nhiên Nga tại Bắc cực	nhằm cho phép 35 ... phát ra bức xạ
Đổi hướng 36	Nhằm đưa thêm nhiều nước lạnh vào khu vực đóng băng

30. to **create** a that would **reduce the amount of light reaching Earth**.

At the end of paragraph B, “His scheme would employ up to 16 trillion **minute** spacecraft, each weighing about one gram, to **form** a transparent, sunlight-refracting sunshade in an orbit 1.5 million km above the Earth. This could, argues Angel, **reduce the amount of light reaching the Earth** by two per cent.

- tiny=minute
- create=form
- far above Earth=1.5 million km above the Earth

=> **Answer: sunshade**

Tạm dịch:

30. *Nhằm tạo ra một giảm bớt lượng ánh sáng chiếu xuống Trái đất*

Ở đoạn văn B, “Kế hoạch của ông sẽ dùng tới hơn 16 nghìn tỷ tàu vũ trụ siêu nhỏ với trọng lượng mỗi chiếc chỉ khoảng 1g, tạo thành một màn che trong suốt, khúc xạ ánh sáng trong một quỹ đạo cách xa Trái đất 1.5 triệu km. Angel cho rằng điều này có thể làm giảm 2% lượng ánh sáng chiếu tới Trái đất.

- cực nhỏ = siêu nhỏ
- tạo ra = tạo thành
- cách xa Trái đất = cách xa Trái đất 1.5 triệu km

=> **Đáp án: màn che**

31. *place.....in the sea*

Tạm dịch:

31. *đặt... dưới biển*

32. *to encourage to form*

We need to find out a project which relates to “the sea”. In paragraph C, the author says “The majority of geo-engineering project so far carried out-which include planting forests in deserts and **depositing** iron in the **ocean** to **stimulate** the growth of algae – have focused on achieving a general cooling of the Earth.”

- place=deposit
- sea=ocean
- encourage=stimulate

=> **Answers: 31. iron**

32. algae

Tạm dịch:

32. *Để thúc đẩy hình thành...*

Chúng ta cần tìm một dự án liên quan tới “biển”. Ở đoạn văn C, tác giả đề cập “Đa số dự án biến đổi khí hậu được tiến hành gần đây bao gồm trồng rừng trên sa mạc và thả kim loại xuống dưới biển để kích thích sự phát triển của tảo đã tập trung chủ yếu nhằm làm lạnh Trái đất.

- đặt = thả
- biển = đại dương
- thúc đẩy = kích thích

=> **Đáp án: 31. kim loại**

32. tảo

33. *to create that would reduce the amount of light reaching Earth.*

First, we need to find out the paragraph which contains the information about aerosol sprays (paragraph D). In this paragraph, the author indicates that “The concept of releasing **aerosol sprays** into the stratosphere above the Arctic has been proposed by several scientists. This would involve using sulphur or hydrogen sulphide aerosols so that sulphur dioxide would **form clouds**, which would, in turn, lead to **a global dimming**.”

- create=form
- reduce the amount of light reaching Earth= a global dimming

=> **Answer: clouds**

Tạm dịch:

33. *Nhằm tạo ra giảm bớt lượng ánh sáng chiếu xuống Trái đất*

Đầu tiên, chúng ta cần tìm kiếm thông tin về đoạn văn chứa thông tin về phun son khí (đoạn văn D). Trong đoạn văn này, tác giả chỉ ra rằng “Khái niệm phun son khí vào tầng bình lưu phía trên Bắc cực đã được đề xuất bởi một số nhà khoa học. Điều này có nghĩa sử dụng sol khí sulphur hoặc hydro sulphide để sulphur dioxide tạo thành những đám mây, và đồng thời điều này sẽ dẫn tới hiện tượng mờ toàn cầu”.

- tạo ra = tạo thành
- giảm lượng ánh sáng chiếu đến Trái đất = hiện tượng mờ toàn cầu

=> **Đáp án: những đám mây**

34. *fix strong.....to Greenland ice sheets*

The key word in this sentence is “Greenland”, so we should focus on paragraph D. In this paragraph, the author argues “Scientists have also scrutinised whether it’s possible to preserve the ice sheets of Greenland with **reinforced high-tension** cables, **preventing icebergs from moving into the sea**”.

- strong= reinforced

=> **Answer: cables**

Tạm dịch:

34. *cố định lại những ... vững chắc cho khối băng đảo Greenland*

Từ khóa trong câu này chính là “Greenland”, do đó chúng ta nên tập trung vào đoạn văn D. Trong đoạn văn này, tác giả chỉ rõ “Các nhà khoa học đã nghiên cứu kỹ về khả năng duy trì những khối băng của đảo Greenland với những dây cáp cao thể được gia cố, hạn chế việc di chuyển ra biển của các tảng băng”.

- vững chắc = được gia cố

=> **Đáp án: dây cáp**

35. *to allow the.....to reflect radiation*

According to the table, we need to find out the information about planting trees in Russian Arctic. At the end of paragraph D, the author argues “Meanwhile in the Russian Arctic, geo-engineering plans include the planting of millions of birch trees. Whereas the region’s native evergreen pines shade the snow and absorb radiation, birches would **shed** their leaves in winter, thus **enabling** radiation to **be** reflected by the **snow**.”

- lose=shed
- allow=enable

=> **Answer: snow**

Tạm dịch:

35. *Để cho phép... phát ra bức xạ.*

Theo biểu đồ, chúng ta cần tìm thông tin về việc trồng cây ở khu bảo tồn thiên nhiên Nga tại Bắc cực. Ở cuối đoạn văn D, tác giả chỉ rõ “Cùng lúc ở khu bảo tồn thiên nhiên Nga tại Bắc cực, các dự án biến đổi khí hậu bao gồm cả việc trồng hàng triệu cây bạch dương. Trái với những khu đồi thông xanh tự nhiên che phủ tuyết và hấp thu bức xạ, bạch dương sẽ rụng lá vào mùa đông, do đó cho phép bức xạ được phát ra từ tuyết

- mất = rụng
- cho phép = làm cho có khả năng

=> **Đáp án: tuyết**

36. *change the direction of to bring more cold water into ice-forming areas.*

The key word is ice-forming areas, so we need to find out the information about ice-forming areas. At the end of paragraph D, the author indicates that “**Re-routing** Russian **rivers** to **increase** cold water flow to ice-forming areas could also be used to slow down warming, say some climate scientists.”

- change the direction of =re-route
- bring more=increase

=> **Answer: rivers**

Tạm dịch:

36. *đổi hướng nhằm đưa thêm nhiều nước lạnh vào khu vực đóng băng*

Từ khóa là khu vực đóng băng, do đó chúng ta cần tìm kiếm thông tin về những khu vực đóng băng. Ở cuối đoạn văn D, tác giả chỉ ra rằng “Những con sông đổi hướng ở nước Nga làm tăng dòng chảy nước lạnh tới những khu vực đóng băng cũng có thể được sử dụng để làm giảm sức nóng, một vài nhà khoa học nghiên cứu về khí hậu cho biết”.

- đổi hướng = đổi lộ trình
- đưa nhiều hơn= làm tăng

=> **Đáp án: những dòng sông**

37-40. We focus on the last four paragraphs which contain the scientists' statements

37-40. Chúng ta tập trung vào 4 đoạn văn cuối có chứa nhận định của các nhà khoa học.

37. *The effects of geo-engineering may **not be long-lasting**.*

Key words: effects, not long-lasting.

In the paragraph E, “I think all of us agree that if we were to end geo-engineering on a given day, then the planet would return to its pre-engineered condition very rapidly...” This means that once we end geo-engineering, the effects of it on the planet may end, too. In other words, “the effects of geo-engineering may not be long-lasting”

=> **Answer: B**

Tạm dịch:

37. *Ảnh hưởng của biến đổi khí hậu có thể không kéo dài*

Từ khóa: ảnh hưởng, không kéo dài

Trong đoạn văn E, “Tôi nghĩ tất cả chúng ta đều thống nhất rằng nếu buộc phải chấm dứt việc biến đổi khí hậu vào một ngày đã định sẵn, thì hành tinh này sẽ sớm trở lại với tình trạng trước đó...” Điều này có nghĩa rằng một khi chúng ta chấm dứt biến đổi khí hậu, ảnh hưởng của nó với trái đất cũng sẽ kết thúc. Nói cách khác, “ảnh hưởng của biến đổi khí hậu có thể không kéo dài”

=> **Đáp án: B**

38. *Geo-engineering is a topic **worth exploring***

Key words: worth exploring

In the last paragraph, Dr Martin Sommerkorn emphasizes that “Human-induced climate change has brought humanity to a position where we **shouldn’t exclude thinking thoroughly** about this topic and its possibilities.”

- worth exploring=shouldn’t exclude thinking thoroughly

=> **Answer: D**

Tạm dịch:

38. *Biến đổi khí hậu là một chủ đề đáng tìm hiểu*

Từ khóa: đáng để tìm hiểu

Trong đoạn văn cuối, Tiến sĩ Martin Sommerkorn nhấn mạnh “Biến đổi khí hậu tạo ra bởi con người đã đưa loài người đến một vị trí mà chúng ta không thể loại trừ những nghiên cứu chi tiết về đề tài này cùng những khả năng của nó

- đáng tìm hiểu = không thể loại trừ những nghiên cứu chi tiết

=> **Đáp án: D**

39. *It may be **necessary** to **limit** the effectiveness of geo-engineering projects.*

Key words: limit

In the paragraph G, “To avoid such a scenario, Lunt says Angel’s project would have to operate **at half strength**; all of which reinforces his view that the best option is to avoid the need for geo-engineering altogether.”

- limit the effectiveness=operate at half strength

=> **Answer: C**

Tạm dịch:

39. *Việc hạn chế ảnh hưởng của các dự án biến đổi khí hậu cũng là điều cần thiết.*

Từ khóa: hạn chế

Trong đoạn văn G, “Để tránh màn kịch đó, Lunt cho rằng dự án của Angel sẽ chỉ được vận hành một nửa; những điều này củng cố thêm cho quan điểm của ông rằng lựa chọn tốt nhất nhìn chung là ngăn ngừa biến đổi khí hậu”.

- hạn chế = vận hành một nửa

=> **Đáp án: C**

40. *Research into **non-fossil-based fuels** cannot be replaced by geo-engineering.*

In the paragraph E, Angel says that his plan is “**no substitute for** developing **renewable energy**”, renewable energy is the only “permanent solution”.

- non-fossil-based fuels=renewable energy
- cannot be replaced=no substitute for

=> **Answer: A**

Tạm dịch:

40. Những nghiên cứu về nguồn nhiên liệu phi hóa thạch không thể được thay thế bởi biến đổi khí hậu.

Trong đoạn văn E, Angel cho rằng kế hoạch của ông là “không có phương án thay thế cho việc phát triển nguồn năng lượng tái tạo”, năng lượng tái tạo chính là “cách giải quyết vĩnh cửu”

- nhiên liệu phi hóa thạch = năng lượng tái tạo
- không thể được thay thế = không có phương án thay thế cho

=> **Đáp án: A**

ST T	Keywords in the Questions	Words in the text	Meaning	Dịch
1	based on	modelled on	to have a basis –in this case, past volcanic explosions now provide a basis or model on which to test the effects of releasing aerosol sprays into the stratosphere.	Có cơ sở - trong trường hợp này, những vụ nổ núi lửa trong quá khứ đã tạo thành cơ sở hoặc mẫu để kiểm tra ảnh hưởng của việc phun son khí vào tầng bình lưu
2	earlier	historic	in the past	Trong quá khứ
3	be successful	work	geo-engineering has been shown to be effective and function or operate well = to work.	Biến đổi khí hậu đã được chỉ ra là có hiệu quả và vận hành tốt = có hiệu quả
4	common	generally	because most scientists often use this definition, the definition is said to be common, or generally used.	khi hầu hết các nhà khoa học dùng định nghĩa này, định nghĩa này trở nên phổ biến hoặc được dùng rộng rãi
5	refer to	define (definition)	to state or set forth the meaning of (a word, phrase, etc.), in this case the meaning of the term ‘geo-	Quy định hoặc đưa ra nghĩa của (một từ, một cụm từ...) trong trường hợp này là nghĩa của thuật ngữ “biến đổi

			IELTS READING PART 2 BY NGOCBACH	khí hậu”
6	tiny	minute	very small	<i>Rất nhỏ</i>
7	create	form	To cause to exist; bring into being: sulphur dioxide from aerosols would result in the development = creation/formation of clouds.	<i>Nguyên nhân tồn tại, tạo nên: sulphur dioxide từ son khí tạo nên sự phát triển/sự hình thành các đám mây</i>
8	place	deposit	to put or set in a particular place, position, situation, – putting iron into the sea/ocean.	<i>Đặt hoặc đưa vào 1 địa điểm, vị trí, tình huống cụ thể - thả kim loại xuống biển/đại dương</i>
9	sea	ocean	the vast body of salt water that covers almost three fourths of the earth's surface	<i>Một vùng nước mặn rộng lớn bao phủ ¾ bề mặt trái đất</i>
10	encourage	stimulate	to promote the development of something, in this case the growth of algae in the ocean.	<i>Đẩy mạnh sự phát triển của một vật nào đó, trong trường hợp này là của tảo biển</i>
11	strong	reinforced	the cables attached to the ice-sheets would be made extra strong so that they would not break = reinforced.	<i>Những sợi cáp buộc với các tảng băng được làm siêu chắc để chúng không thể đứt = gia cố</i>
12	lose	shed	the leaves fall from the trees [= the trees shed their leaves] in the winter.	<i>Lá rụng từ cây (cây rụng lá) vào mùa đông</i>
13	allow	enable	in the passage, these words = make possible: after the trees lose/shed their leaves, the radiation of heat from the snow is possible.	<i>Trong đoạn văn, những từ này = với làm cho có khả năng: sau khi cây rụng lá, bức xạ nhiệt từ tuyết là hoàn toàn có thể</i>
14	change the direction of	re-route	in the passage, the direction of some Russian rivers would be changed = they would be re-routed.	<i>Trong đoạn văn, hướng chảy của một số dòng sông ở Nga sẽ bị thay đổi = chúng sẽ bị đổi hướng</i>
15	bring more	increase	the action of re-routing Russian rivers would result in a greater	<i>Hành động đổi hướng của các dòng sông ở Nga dẫn tới nhiều dòng chảy</i>

			flow of cold water into areas where ice is formed.	<i>nước lạnh đổ về các khu vực nơi băng được hình thành</i>
16	worth exploring	shouldn't exclude thinking thoroughly	if a topic [geo-engineering] merits more research, then we should include [=not exclude] thinking about this topic in our research projects. In this case, we are not exploring a new country or new planet, but a new scientific idea.	<i>Nếu xem xét một chủ đề (biến đổi khí hậu) đáng để tập trung nghiên cứu, chúng ta nên bao gồm (không thể loại trừ) cả chủ đề này trong các dự án nghiên cứu. Trong trường hợp này, chúng ta không phát hiện ra một đất nước hay hành tinh mới, mà là một ý tưởng khoa học mới</i>
17	limit the effectiveness	at half strength	if a project operates at half strength, then – in the same way as lifting a weight with half our strength – this limits its effectiveness.	<i>Nếu một dự án được vận hành một nửa, thì cũng tương tự như việc chúng ta nâng 1 vật với một nửa sức mạnh của mình – điều này hạn chế hiệu quả của nó</i>
18	non-fossil-based	renewable	supplies of fossil-based fuels [coal, oil and gas] are limited, we cannot make new supplies. Other energy sources – such as wind or solar power – supply energy all the time – they make new supplies = they are renewable energy sources.	<i>Nguồn cung các nguồn nhiên liệu hóa thạch (than đá, dầu và khí ga) là có hạn, chúng ta không thể tự tạo ra nguồn cung mới. Những nguồn năng lượng khác – ví dụ như sức gió hoặc năng lượng mặt trời – luôn cung cấp năng lượng hàng ngày – chúng tạo ra một nguồn cung mới = chúng chính là nguồn năng lượng tái tạo</i>
19	replace	substitute	put one thing in place of another – research into renewable energy must continue, and research into geo-engineering cannot take its place.	<i>Đặt một vật vào vị trí của vật khác – nghiên cứu về năng lượng tái tạo phải được tiếp tục, và những nghiên cứu về biến đổi khí hậu không thể thay thế chúng.</i>

CAMBRIDGE IELTS 11 - TEST 2 - PASSAGE 1

Paragraph 1: On 19 July, 1545.....

Paragraph 2: The *Mary Rose* came to rest....

Paragraph 3: Then, on 16 June 1836....

Paragraph 4: The *Mary Rose* then faded....

Paragraph 5: Further excavations revealed....

Paragraph 6: An important factor....

Tạm dịch:

Đoạn 1: Vào ngày 19 tháng 7 năm 1545

Đoạn 2: Tàu Mary Rose đã dừng lại

Đoạn 3: Sau đó, vào ngày 16 tháng 6 năm 1836

Đoạn 4: Tàu Mary Rose sau đó biến mất dần

Đoạn 5: Những cuộc khai quật sau này đã tiết lộ

Đoạn 6: Một yếu tố quan trọng

1. *There is some doubt about what caused the Mary Rose to sink*

Keywords: doubt, sink

In the first paragraph, the writer says that “**Accounts of what happened to the ship vary**: while witnesses agree that she was not hit by the French, some maintain that she was outdated, overladen and sailing too low in the water, others that she was by undisciplined crew.”

- what caused the Mary Rose to sink=accounts of what happened to the ship

=>**ANSWER: TRUE**

Tạm dịch:

1. *Có một số nghi ngờ về những gì gây ra việc tàu Mary Rose chìm*

Từ khóa: nghi ngờ, bồn rửa

Trong đoạn đầu tiên, tác giả nói rằng "Các thông tin thu thập được về những gì đã xảy ra với sự thay đổi của con tàu: trong khi các nhân chứng đồng ý rằng con tàu ấy không bắn trúng bởi người Pháp, một số cho rằng nó đã lỗi thời, chất lên quá nặng và chèo thuyền trong mực nước quá thấp, những người khác lại cho rằng tàu được quản lý bởi phi hành đoàn không được huấn luyện. "

- những gì gây nên việc tàu Mary Rose chìm = thông tin về những gì đã xảy ra với con tàu

=> **ĐÁP ÁN: TRUE**

2. *The Mary Rose was the only ship to sink in the battle of 19 July 1545*

Keywords: the only ship, sink, 19 July 1545

In the first paragraph, the writer states that “Among the English vessels was a warship by the name of Mary Rose” but he does not mention whether the Mary Rose was the only ship to sink in the battle. So, the statement is NOT GIVEN.

=> **ANSWER: NOT GIVEN**

Tạm dịch:

2. *Mary Rose là con tàu duy nhất chìm trong cuộc chiến vào ngày 17 tháng 7 năm 1545.*

Từ khóa: con tàu duy nhất, chìm, 19 tháng 7 năm 1545

Trong đoạn đầu tiên, tác giả nói rõ rằng” Trong số những con thuyền lớn của Anh là một con chiếc tàu chiến có tên là Mary Rose” nhưng ông ấy không đề cập đến liệu Mary Rose có phải là con tàu duy nhất chìm trong trận chiến hay không. Vì vậy, tuyên bố trên là NOT GIVEN.

⇒ **ĐÁP ÁN: NOT GIVEN**

3. *Most of one side of the Mary Rose lay undamaged under the sea.*

Keywords: one side, undamaged, under the sea

In the second paragraph, the writer indicates that “Because of the way the ship sank, nearly all of the starboard half survived intact.”

- most of=nearly all of
- one side of the Mary Rose=the starboard half
- undamaged=intact

=> **ANSWER: TRUE**

Tạm dịch:

3. *Hầu hết một bên của tàu Mary Rose nằm nguyên vẹn dưới biển.*

Từ khóa: một bên, nguyên vẹn, dưới biển

Trong đoạn 2, tác giả cho thấy rằng” Do cách con tàu bị chìm, hầu như tất cả nửa mạn thuyền còn tồn tại nguyên vẹn”.

- Hầu hết = gần như tất cả
- Một bên của tàu Mary Rose = nửa mạn thuyền
- Không bị nguy hại = nguyên vẹn

⇒ **ĐÁP ÁN: TRUE**

4. *Alexander McKee knew that the wreck would contain many valuable historical objects.*

Keywords: valuable historical objects, Alexander McKee

In paragraph 5, the writer argues that “McKee and his team now knew for certain that they had found the wreck, but were **as yet unaware** that it also **housed a treasure trove of beautifully preserved artefacts**.” This means that Alexander McKee did not know that the wreck would contain many valuable historical objects.

- contain=house
- many valuable historical objects ~ a treasure trove of beautifully preserved artefacts

⇒ **ANSWER: FALSE**

Tạm dịch:

4. *Alexander McKee biết rằng con tàu chứa nhiều hiện vật có giá trị lịch sử.*

Từ khóa: vật có giá trị lịch sử, Alexander McKee

Trong đoạn 5, người viết cho rằng “McKee và đội ngũ của ông bây giờ biết chắc chắn rằng họ đã tìm thấy xác tàu, nhưng vẫn chưa biết rằng nó cũng chứa một kho tàng đồ khảo cổ học được bảo quản rất tốt.” Điều này có nghĩa là Alexander McKee không biết rằng con tàu sẽ chứa nhiều hiện vật có giá trị.

- chứa = cất
- nhiều vật lịch sử quý giá ~ một kho báu của các đồ khảo cổ học được bảo quản tốt

⇒ **ĐÁP ÁN: FALSE**

5. *A search for the Mary Rose was launched*

In paragraph 4, the writer says that “But **in 1965**, military historian and amateur diver Alexander McKee, in conjunction with the British Sub-Aqua Club, **initiated a project called ‘Solent Ships’**. While on paper this was a plan to examine a number of known wrecks in the Solent, what McKee really hoped for was **to find the Mary Rose**.”

- launched=initiated

⇒ **ANSWER: C**

Tạm dịch:

5. *Một cuộc tìm kiếm về con tàu Mary Rose đã được phát động*

Trong đoạn 4, tác giả nói rằng “ Nhưng vào năm 1965, nhà sử học quân sự và thợ lặn nghiệp dư Alexander McKee, kết hợp với câu lạc bộ thể thao dưới nước của người Anh, khởi xướng một dự án gọi là “Những con tàu Solent”. Trong khi trên giấy tờ việc này là một kế hoạch để kiểm tra số lượng tàu đắm nổi tiếng ở Solent, cái mà McKee thực sự mong đợi là tìm ra tàu Mary Rose”.

- Phát động = khởi xướng

⇒ **ĐÁP ÁN: C**

6. *One person's exploration of the Mary Rose site stopped.*

In paragraph 3 and 4, the writer argues that “Exploring further, he uncovered several other timbers and a bronze gun. **Deane continued diving on the site intermittently until 1840**, recovering several more guns, two bows, various timbers, part of a pump and various other small finds. The Mary Rose then **faded into obscurity for another hundred years.**” This means that in 1840, Deane's exploration of the Mary Rose site stopped.

⇒ **ANSWER: B**

Tạm dịch:

6. *Khảo sát của một người về vị trí tàu Mary Rose đã chấm dứt.*

Trong đoạn 3 và 4, tác giả cho rằng “Tìm hiểu nhiều hơn, ông ấy đã phát hiện một số loại gỗ khác và một khẩu súng đồng. Deane tiếp tục lặn ở vị trí này từng đợt cho đến năm 1840, thu hồi nhiều súng hơn, hai cây cung, các loại gỗ khác nhau, một phần của một máy bơm và nhiều phát hiện nhỏ khác. Mary Rose sau đó chìm dần vào quên lãng trong một trăm năm nữa”. Điều này có nghĩa rằng trong năm 1840, thăm dò của Deane về vị trí tàu Mary Rose đã dừng lại.

⇒ **ĐÁP ÁN: B**

7. *It was agreed that the hull of the Mary Rose should be raised.*

In paragraph 5, the writer indicates that “While the original aim was to **raise the hull** if at all feasible, the operation **was not given the go-ahead until January 1982**, when all the necessary information was available.”

- agreed=given the go-ahead

⇒ **ANSWER: G**

Tạm dịch:

7. *Nó đã được đồng tình rằng thân của tàu Mary Rose nên được đưa lên.*

Trong đoạn 5, người viết chỉ ra rằng “Trong khi mục đích ban đầu là để đưa thân tàu lên cao nếu có tính khả thi, các hoạt động không được đưa ra một cách tích cực cho đến tháng 1 năm 1982, khi tất cả các thông tin cần thiết đã có sẵn”.

- đồng tình = đưa ra một cách hăng hái

⇒ **ĐÁP ÁN: G**

8. *The site of the Mary Rose was found by chance*

In paragraph 3, “Then, on 16 June 1836, some fishermen in the Solent found that their equipment was caught on an underwater obstruction, which **turned out to be** the Mary Rose.”

=>ANSWER: A

9-13. *Raising the hull of the Mary Rose: Stages one and two.*

9. attached to hull by wires

In the last paragraph, the writer says that “The hull was attached to **a lifting frame** via a network of bolts and **lifting wires**.”

- by=via

=>ANSWER: **lifting frame**

Tạm dịch:

9-13. *Nâng thân của tàu Mary Rose: Các giai đoạn một và hai.*

9. gắn vào thân tàu bằng dây

Trong đoạn cuối, tác giả nói rằng "Các thân tàu được gắn liền với một khung nâng thông qua một mạng lưới các bu lông và dây nâng hạ."

- bằng = thông qua

=> **ĐÁP ÁN: Khung nâng**

10..... to prevent hull being sucked into mud

In the last paragraph, the writer says that “The problem of the hull being sucked back downwards into the mud was **overcome** by using **12 hydraulic jacks**.”

=>ANSWER: **hydraulic jacks**

Tạm dịch:

10 để ngăn chặn thân tàu bị hút vào bùn

Trong đoạn cuối, tác giả nói rằng: “Vấn đề của thân tàu bị hút trở lại xuống dưới vào trong bùn đã được khắc phục bằng cách sử dụng 12 kích thủy lực.”

=> **ĐÁP ÁN: hydraulic jacks**

11. legs are placed into.....

In the last paragraph, the writer says that “This required precise positioning to **locate the legs into the ‘stabbing guides’** of the lifting cradle.”

- place=locate

=>ANSWER: **stabbing guides**

Tạm dịch:

11. *Những chân tàu được đặt vào...*

Trong đoạn cuối, tác giả nói rằng “Điều này yêu cầu định vị chính xác để xác định những chân tàu đâm vào bên trong tàu dẫn đường của giàn nâng”.

- Đặt = xác định vị trí

⇒ **ĐÁP ÁN: stabbing guides**

12. *hull is lowered into.....*

Also, in the last paragraph, the writer says that “In this stage, the lifting frame was fixed to a hook attached to a crane, and the hull was lifted completely clear of the seabed and **transferred underwater into the lifting cradle.**”

- lowered into ~ transferred underwater into

=>**ANSWER: lifting cradle**

Tạm dịch:

12. *Thân tàu bị hạ thấp vào trong...*

Cũng trong đoạn cuối, tác giả nói rằng “Trong giai đoạn này, khung nâng được cố định vào một cái móc gắn vào một cần cẩu, và thân tàu đã được dỡ bỏ hoàn toàn khỏi đáy biển và chuyển xuống dưới nước bên trong cái giàn nâng. ”

- hạ xuống ~ chuyển xuống dưới nước vào bên trong

⇒ **ĐÁP ÁN:lifting cradle**

13..... *used as extra protection for the hull.*

Also, in the last paragraph, the writer says that “**The lifting cradle** was designed to fit the hull using archaeological survey drawings, and was **fitted with airbags** to provide **additional cushioning** for the hull’s delicate timber framework.”

- extra protection=additional cushioning

=>**ANSWER: air bags**

Tạm dịch:

13 *được sử dụng như bảo vệ thêm cho thân tàu.*

Ngoài ra, trong đoạn cuối cùng, tác giả nói rằng "Giàn nâng được thiết kế để phù hợp với thân tàu sử dụng bản vẽ khảo sát khảo cổ học, và được trang bị túi khí để cung cấp thêm đệm cho khung gỗ mỏng manh của thân tàu."

- bảo vệ thêm = thêm đệm

⇒ **ĐÁP ÁN: air bags**

Q	Words in the questions	Words in the text	Meaning	Tạm dịch

IELTS READING PART 2 BY NGOCBACH

3	most of	nearly all of	the biggest number or amount of: nearly all of/ most of the starboard half survived intact	<i>Số lượng hoặc lượng lớn nhất: gần như tất cả/ hầu hết nửa mạn thuyền vẫn còn nguyên vẹn</i>
3	undamaged	intact	not damaged/ in the original state	<i>Không bị nguy hại/ trạng thái nguyên gốc</i>
4	contain	house	have something, include something as a part: it housed/contained a large quantity of expensive and beautiful items	<i>Có gì đó, bao gồm thứ như là một phần: nó cất giữ/chứa một số lượng lớn những món đồ đẹp và đắt tiền.</i>
4	historical objects	artefacts	objects of historical interest, like the guns or pumps found on the ship	<i>Những vật có giá trị lịch sử, giống như súng hay máy bơm được tìm thấy trên tàu.</i>
5	launch	initiate	to begin something such as a plan or introduce something new such as a product: initiate/ launch a project called 'Solent Ships'	<i>Để bắt đầu một thứ gì đó như là một kết hoạch hay giới thiệu một vật gì mới như một sản phẩm: khởi xướng/phát động một dự án có tên là "Những con tàu Solent".</i>
7	be agreed	be given the go- ahead	the operation was not given the go- ahead/ agreed until January 1982 – then it was allowed to start	<i>Hoạt động không được đưa ra một cách tích cực/ đồng tình cho đến tháng 1 năm 1982 – sau đó nó đã được cho phép để bắt đầu.</i>
9	By	via	through: via/by/through a network of bolts and lifting wires	<i>Qua: thông qua/qua/xuyên qua một mạng lưới các bu lông và dây nâng hạ.</i>
11	place	locate	locate/ place/(put into position) the legs into the 'stabbing guides'	<i>Xác định/ đặt (để vào vị trí) những cái chân vào trong tàu dẫn đường"</i>
13	extra	additional	more: extra/ additional protection for that part of the ship	<i>Nhiều hơn: bảo vệ thêm/bổ sung thêm cho phần đó của con tàu</i>
13	protection	cushioning	the airbags protected that part of the ship from damage	<i>Những túi khí đã bảo vệ phần đó của con tàu khỏi nguy hiểm</i>

CAMBRIDGE IELTS 11- TEST 2 - PASSAGE 2*14. Paragraph A*

In this paragraph, the author writes about Easter Island and the moai. He says that “The **identity of the moai builders was in doubt** until well into the twentieth century.” Then, he explains some people’s assumptions of how the Moai were built. The paragraph ends by noting that modern science has **definitively proved** the moai builders were Polynesians”. So, the correct heading for this paragraph is an undisputed answer to a question about the moai.

- an undisputed answer to a question=definitively proved

=>ANSWER: ii

Tạm dịch:

14. Đoạn A

Trong đoạn này, tác giả viết về đảo Phục Sinh và các bức tượng đá chạm khắc khổng lồ. Ông nói rằng: “Danh tính những người tạo nên các bức tượng đá được tạc từ tro núi lửa cô đặc bị nghi ngờ cho đến thế kỷ thứ hai mươi”. Sau đó, ông giải thích các giả định của một số người về việc những bức tượng được xây dựng như thế nào. Đoạn cuối kết thúc bằng cách ghi nhận rằng khoa học hiện đại đã chứng minh rõ ràng những người xây dựng các bức tượng này là người Polynesia”. Vì vậy, tiêu đề đúng cho đoạn văn này là một câu trả lời không thể tranh cãi đối với một câu hỏi về các bức tượng đá.

- một câu trả lời không thể tranh cãi đối với một câu hỏi = chứng minh rõ ràng

=> ĐÁP ÁN: ii

15. Paragraph B

In this paragraph, the writer indicates that “When the islanders (the Rapanui people) cleared the forests for firewood and farming, the forests didn’t grow back. As **trees became scarce** and they **could no longer construct wooden canoes for fishing**, they ate birds. Soil erosion **decreased their crop yields**.” This led to the collapse of their isolated civilisation. So, the correct heading of this paragraph is diminishing food resources.

=>ANSWER: ix

Tạm dịch:

15. Đoạn B

Trong đoạn này, người viết chỉ ra rằng: "Khi những người dân trên đảo (người Rapanui) dọn rừng để lấy củi và chăn nuôi, rừng đã không mọc trở lại. Cũng như cây cối trở nên khan hiếm và họ không còn có thể xây dựng những xuồng gỗ đánh cá, họ ăn các loài chim. Sự xói mòn đất làm giảm năng suất cây trồng của họ". Điều này dẫn đến sự sụp đổ nền văn minh riêng biệt của họ. Vì vậy, tiêu đề chính xác của đoạn này là việc làm giảm nguồn thức ăn.

=> **ĐÁP ÁN: ix***16. Paragraph C*

In this paragraph, the writer emphasizes that “The moai accelerated the self-destruction.” To support this idea, the writer lists what the moai did, such as competing by building ever bigger figures, laying the moai on wooden sledges, hauling over log rails, clearing land. So, the correct idea of this paragraph is how the statues made a situation worse

- the statues=the moai
- made a situation worse=accelerated the self-destruction

=> **ANSWER: viii****Tạm dịch:***16. Đoạn C*

Trong đoạn này, người viết nhấn mạnh rằng “các bức tượng đá đẩy nhanh sự tự hủy diệt”. Để hỗ trợ ý kiến này, nhà văn liệt kê những gì các bức tượng đá đã làm, chẳng hạn như cạnh tranh bằng cách xây dựng những bức tượng ngày càng lớn hơn, đặt các bức tượng trên xe trượt tuyết bằng gỗ, kéo qua các đường ray gỗ, giải phóng mặt bằng. Vì vậy, ý tưởng chính xác của đoạn này là những bức tượng làm tạo ra một tình huống tồi tệ hơn như thế nào.

- những bức tượng = các bức tượng đá được tạc từ tro núi lửa cô đặc
- làm nên một tình huống tồi tệ hơn = làm tăng sự tự hủy diệt

=> **ĐÁP ÁN: viii***17. Paragraph D*

In this paragraph, “archaeological excavations indicate that the Rapanui went to heroic **efforts to protect** the resources of their wind-lashed, infertile fields. They **built thousands of circular stone windbreaks and gardened inside them, and used broken volcanic rocks to keep the soil moist.**” Then, the writer concludes that “In short, the prehistoric Rapanui were **pioneers of sustainable farming.**” So, The correct heading of this paragraph is evidence of innovation environment management practices.

=> **ANSWER: i****Tạm dịch:***17. Đoạn D*

Trong đoạn này, “các cuộc khai quật khảo cổ học cho thấy người Rapanui đã có những nỗ lực anh dũng để bảo vệ các nguồn tài nguyên của những cánh đồng khô cằn và khắc nghiệt. Họ xây dựng hàng ngàn tán chắn gió bằng đá tròn và làm vườn bên trong chúng, và sử dụng đá núi lửa đã vỡ để giữ cho đất ẩm”. Sau đó, tác giả kết luận rằng “Tóm lại, người Rapanui tiền sử là những người tiên phong của nông nghiệp bền vững”. Vì vậy, tiêu đề đúng đoạn này là bằng chứng về hoạt động quản lý môi trường đổi mới.

=> **ĐÁP ÁN: i**

18.Paragraph E.

This paragraph is about some archaeological evidence of how the moai were moved, which “backs up Rapanui folklore”: “Recent experiments indicate that as few as 18 people could, with three strong ropes and a bit of practice, easily manoeuvre a 1,000 kg moai replica a few hundred metres.” So, the correct heading for this paragraph is a theory which supports the local belief.

- support=back up
- the folklore=the local belief

=>**ANSWER: iv**

Tạm dịch:*18. Đoạn E.*

Đoạn này là về một số bằng chứng khảo cổ học của các bức tượng đá đã bị di chuyển như thế nào, mà “minh chứng cho văn hóa dân gian của người Rapanui”: “Các thí nghiệm gần đây cho thấy rằng ít hơn 18 người có thể, với ba dây sợi khỏe và một chút về kỹ năng thực hành, dễ dàng điều khiển 1.000 kg bản sao của các bức tượng đá một vài trăm mét”. Vì vậy, tiêu đề đúng cho đoạn văn này là một lý thuyết mà hỗ trợ niềm tin của người dân địa phương.

- Hỗ trợ = minh chứng cho
- văn hóa dân gian = niềm tin của người địa phương

=> **ĐÁP ÁN: iv**

19. Paragraph F

In this paragraph, the writer mentions some damage to the island that was not caused by the Rapanui, such as the rats (the rats arrived along with the settlers, and in a few years, hunt and Lipo calculate, they would have overrun the island) and “the arrival of the Europeans who introduced deadly diseases to which islanders had no immunity”. Hunt and Lippo claim that the Rapanui “were **not wholly responsible for** the loss of the island’s trees”. So, the correct heading for this paragraph is destruction outside the inhabitants’ control.

=>**ANSWER: vii**

Tạm dịch:*19. Đoạn F*

Trong đoạn này, người viết đề cập đến một số nguy hiểm cho các hòn đảo mà không bị gây ra bởi người Rapanui, chẳng hạn như những con chuột (chuột đến cùng với những người định cư, và trong một vài năm, Hunt và Lipo ước tính rằng, chúng sẽ tàn phá hòn đảo) và “sự xuất hiện của những người châu Âu giới thiệu về các bệnh chết người mà người dân trên đảo không có khả năng miễn dịch”. Hunt và Lipo tuyên bố rằng người Rapanui “hoàn toàn không chịu trách nhiệm cho sự mất mát của những cây cối trên hòn đảo”. Vì vậy, tiêu đề đúng cho đoạn này là sự phá hủy ngoài tầm kiểm soát của các cư dân.

=> **ĐÁP ÁN: vii**

20. Paragraph G

In this paragraph, the writer mentions two points of view of the Rapanui. While Hunt and Lipo shared the vision that the moai builders were peaceful and ingenious, another assumption was that the Rapanui “were reckless destroyers ruining their own environment and society.” So, the correct heading for this paragraph is two opposing views about the Rapanui people.

- view=vision

=> **ANSWER: vi****Tạm dịch:**

20. Đoạn G

Trong đoạn này, người viết đề cập đến hai quan điểm về người Rapanui. Trong khi Hunt và Lipo chia sẻ tầm nhìn rằng các nhà xây dựng những bức tượng đá là hòa bình và khéo léo, giả thiết khác là người Rapanui “là những người phá hoại một cách nghiêm trọng trong việc kiểm soát môi trường và xã hội của họ”. Vì vậy, tiêu đề đúng cho đoạn này là hai quan điểm trái ngược về người Rapanui.

- quan điểm = tầm nhìn

=> **ĐÁP ÁN: vi**

21-24. Jared Diamond's View

21. Diamond believes that the Polynesian settlers on Rapa Nui destroyed its forests, cutting down its trees for fuel and clearing land for.....

Keywords: the Polynesian settlers, clearing land for, Jared Diamond

In paragraph B, the writer argues that “US scientist **Jared Diamond** believes that the Rapanui people – descendants of Polynesian settlers – wrecked their own environment. They had unfortunately settled on an extremely **fragile island** – dry, cool, and too remote to be properly fertilised by windblown volcanic ash. When islanders **cleared the forests for firewood and farming**, the forests didn’t grow back.”

In the next paragraph, he says “To feed the people, even **more land had to be cleared**.”

=> **ANSWER: 21: farming****Tạm dịch:**

21-24. Quan điểm của Jared Diamond

21. Diamond tin rằng những người định cư Polynesian ở Rapa Nui đã phá hủy rừng, đốn cây để lấy chất đốt và giải phóng mặt bằng để

Từ khóa: những người định cư Polynesia, giải phóng mặt bằng để, Jared Diamond

Trong đoạn B, người viết cho rằng “nhà khoa học người Mỹ Jared Diamond tin rằng người Rapanui - hậu duệ của những người định cư Polynesian – đã phá hủy môi trường của riêng họ. Họ đã không may mắn sống

trên một hòn đảo vô cùng mong manh - khô ráo, mát, và quá xa để được bồi đắp màu mỡ bởi tro núi lửa thổi vào. Khi những người trên đảo dọn rừng để lấy củi và chăn nuôi, rừng đã không mọc trở lại.”

Trong đoạn tiếp theo, ông nói: “Để nuôi mọi người, thậm chí nhiều đất hơn đã bị giải phóng.”

=> **ĐÁP ÁN: 21: farming**

22-23. *When the islanders were no longer able to build the 22..... they needed to go fishing, they began using the island's 23.....*

Keywords: no longer, build, fishing

In paragraph B, the writer says that “As trees became scarce and they **could no longer construct wooden canoes for fishing**, they ate **birds**.”

- build=construct

=> **ANSWER: 22.canoes**

23.birds

Tạm dịch:

22-23. *Khi người dân trên đảo đã không còn khả năng để xây dựng 22 họ cần phải đi câu cá, họ bắt đầu sử dụng 23 ... của đảo*

Từ khóa: không còn, xây dựng, đánh cá

Trong đoạn B, tác giả nói rằng “ Vì cây trở nên khan hiếm và họ không còn có thể xây dựng những xuồng gỗ để đánh cá, họ đã ăn các loài chim.

- xây dựng = tạo dựng nên

=> **ĐÁP ÁN: 22.canoes**

23.birds

24. *Diamond also claims that the moai were built to show the power of the island's chieftains, and that the methods of transporting the statues needed not only a great number of people, but also a great deal of.....*

Keywords: transporting the statues, a great deal of

In paragraph C, the writer indicates that “Diamond thinks they laid the moai on wooden sledges, hauled over log rails, but that **required both a lot of wood and a lot of people**.”

- needed=required
- a great deal of=a lot of

=> **ANSWER: 24: wood**

Tạm dịch:

24. *Diamond cũng cho rằng những bức tượng đá được xây dựng để thể hiện sức mạnh của các thủ lĩnh trên hòn đảo, và cách thức vận chuyển những bức tượng đá cần không chỉ là rất nhiều người mà còn số lượng lớn...*

Từ khóa: vận chuyển các bức tượng, số lượng lớn

Trong đoạn C, tác giả cho thấy rằng “Diamond nghĩ rằng họ đã đặt những bức tượng đá trên xe trượt tuyết bằng gỗ, kéo qua các thanh ray gỗ, nhưng việc đó yêu cầu cả việc có nhiều gỗ và nhiều người”.

- cần = yêu cầu
- số lượng lớn = nhiều

⇒ **ĐÁP ÁN: 24: wood**

25 - 26. *On what points do Hunt and Lipo disagree with Diamond?*

Firstly, in paragraph C, Diamond assumes that “they (the Rapanui people) laid the moai on wooden sledges; hauled over log rails, but that **required both a lot of wood and a lot of people.**” But in paragraph E, Hunt and Lipo contend believe that “**moving the moai required few people and no wood.**” So, Hunt and Lipo disagree with Diamond about **how the moai were transported.**

Secondly, in paragraph C, Diamond thinks that the moai **accelerated the destruction of the island.** Meanwhile, in paragraph F, “Hunt and Lipo are convinced that the settlers **were not wholly responsible for the loss of the island’s trees.**” So, Hunt and Lipo disagree with Diamond about the impact of the moai on Rapanui society.

⇒ **ANSWER: B-C**

Tạm dịch:

25 - 26. *Về những quan điểm mà Hunt và Lipo không đồng ý với Diamond?*

Thứ nhất, trong đoạn C, Diamond giả định rằng “họ (những người Rapanui) đặt các bức tượng đá trên xe trượt tuyết bằng gỗ, kéo các thanh ray gỗ, nhưng mà yêu cầu cả việc có rất nhiều gỗ và rất nhiều người. “Nhưng trong đoạn E, Hunt và Lipo dám chắc rằng “việc di chuyển các bức tượng đá cần vài người và không có gỗ. “Vì vậy, Hunt và Lipo không đồng ý với Diamond về cách các bức tượng đã đã được vận chuyển.

Thứ hai, trong đoạn C, Diamond nghĩ rằng các bức tượng đá làm tăng tốc sự tàn phá hòn đảo. Trong khi đó, ở đoạn F, “Hunt và Lipo tin rằng những người định cư không hoàn toàn chịu trách nhiệm cho sự mất đi của những cây cối trên đảo”. Vì vậy, Hunt và Lipo không đồng ý với Diamond về tác động của các bức tượng đá ở xã hội của người Rapanui.

⇒ **ĐÁP ÁN: B-C**

Q	Words in the questions	Words in the text	Meaning	Tạm dịch
18	support	back up	the experiment provided evidence that agreed with/supported/backed up what local people believed in their folklore	Các thí nghiệm cung cấp bằng chứng mà đồng tình với/ủng hộ/hỗ trợ những gì mà người dân địa phương tin vào văn hóa dân gian của họ.

18	the folklore	the local belief	the traditional stories and culture of a group of people	<i>Những câu truyện dân gian và văn hóa của một nhóm người</i>
20	view	vision	an opinion about how people used to live on the island	<i>Một ý kiến về việc mọi người đã từng sống trên một hòn đảo như thế nào</i>
22	build	construct	they could no longer construct/ build wooden canoes for fishing	<i>Họ đã không còn dựng nên/xây dựng những chiếc xuồng gỗ để đánh cá.</i>
24	need	require	require/ need both a lot of/ a great	<i>Yêu cầu/cần cả nhiều gỗ/số lượng lớn gỗ và rất nhiều người để vận chuyển các bức tượng.</i>
24	a great deal of	a lot of	deal of wood and a lot of people to transport the statues	

CAMBRIDGE IELTS 11 - TEST 2 - PASSAGE 3

Paragraph 1: An emerging discipline....

Paragraph 2: Could the same approach....

Paragraph 3: Angelina Hawley-Dolan....

Paragraph 4: Robert Pepperell....

Paragraph 5: And what about artists....

Paragraph 6: In a similar study....

Paragraph 7: In another experiment....

Paragraph 8: It is also intriguing....

Paragraph 9: It's still early days....

Tạm dịch:

Đoạn 1: Một phương pháp kỷ luật nổi bật

Đoạn 2: Có thể các phương pháp tương tự

Đoạn 3: Angelina Hawley-Dolan

Đoạn 4: Robert Pepperell

Đoạn 5: Và những gì về các nghệ sĩ

Đoạn 6: Trong một nghiên cứu tương tự

Đoạn 7: Trong một thí nghiệm khác

Đoạn 8: Nó cũng hấp dẫn

Khoản 9: Nó vẫn như những ngày đầu

27. In the second paragraph, the writer refers to a shape-matching test in order to illustrate

Keywords: shape-matching test, illustrate

In paragraph 2, the writer says that “We certainly do have an inclination to **follow the crowd**. When asked to make simple perceptual decisions such as matching a shape to its rotated image, for example, people often **choose a definitively wrong answer** if they **see others doing the same**.” This means that the writer refers to a shape-matching test in order to illustrate our tendency to be influenced by the opinions of others.

=>ANSWER: C

Tạm dịch:

27. Trong đoạn thứ hai, người viết đề cập đến một bài kiểm tra có cấu trúc phù hợp để minh họa

Từ khóa: bài kiểm tra có cấu trúc phù hợp, minh họa

Ở đoạn 2, tác giả nói rằng “Chúng tôi chắc chắn có khuynh hướng chạy theo đám đông. Khi được yêu cầu đưa ra quyết định mang tính nhận thức đơn giản như là trùng khớp với một dạng hình ảnh xoay của nó, ví dụ, người ta thường chọn một câu trả lời hoàn toàn sai nếu họ thấy người khác làm như vậy.” Điều này có nghĩa là người viết đề cập đến một bài kiểm tra có hình dạng phù hợp để minh họa cho xu hướng của chúng tôi là bị ảnh hưởng bởi ý kiến của người khác.

=> **ĐÁP ÁN: C**

28. *Angelina Hawley-Dolan's findings indicate that people*

Keywords: Angelina Hawley-Dolan's findings

In paragraph 3, Angelina Hawley-Dolan's experiment shows that “volunteers generally preferred the work of renowned artists, even when they believed it was by an animal or a child. It seems that the **viewers can sense the artists' vision in paintings**, even if they can't explain why.” So, Angelina Hawley-Dolan's findings indicate that people have the ability to perceive the intention behind works of art.

- perceive the intention behind works of art=sense the artists' vision in paintings

=> **ANSWER: D**

Tạm dịch:

28. *Những phát hiện của Angelina Hawley-Dolan chỉ ra rằng những người*

Từ khóa: những phát hiện của Angelina Hawley-Dolan

Trong đoạn 3, những thử nghiệm Angelina Hawley-Dolan cho thấy rằng “những tình nguyện viên thường ưa thích các tác phẩm của các nghệ sĩ nổi tiếng, ngay cả khi họ tin rằng đó là từ một con vật hay một đứa trẻ. Có vẻ như người xem có thể cảm nhận được tầm nhìn của người nghệ sĩ trong các bức tranh, ngay cả khi họ không thể giải thích tại sao. “Vì vậy, phát hiện này Angelina Hawley-Dolan chỉ ra rằng những người có khả năng cảm nhận chủ ý đằng sau tác phẩm nghệ thuật.

- cảm nhận chủ ý đằng sau tác phẩm nghệ thuật = cảm nhận tầm nhìn của người nghệ sĩ trong bức tranh

=> **ĐÁP ÁN: D**

29. *Results of studies involving Robert Pepperell's pieces suggest that people*

Keywords: results of studies, Pepperell's pieces

At the end of paragraph 4, the writer argues that “It would seem that the brain sees these images as puzzles, and the harder **it is to decipher the meaning**, the more **rewarding is the moment of recognition**.” This means that results of studies involving Robert Pepperell's pieces suggest that people find it satisfying to work out what a painting represents.

- satisfying=rewarding
- work out=decipher
- what a painting means=the meaning

=> **ANSWER: B**

Tạm dịch:

29. *Kết quả của các nghiên cứu liên quan đến những bức tranh của Robert pepperell lại cho thấy rằng mọi người*

Từ khóa: kết quả nghiên cứu, những bức tranh của Pepperell

Ở cuối đoạn 4, tác giả cho rằng “Có vẻ như não nhìn thấy những hình ảnh như trò chơi xếp hình, và việc giải mã ý nghĩa càng khó khăn, giây phút của sự công nhận càng bổ ích hơn”. Điều này có nghĩa là các kết quả của nghiên cứu liên quan đến những bức tranh của Robert pepperell lại cho thấy rằng mọi người cảm thấy thấy nó đáp ứng cho việc tìm ra những gì một bức tranh thể hiện.

- thỏa mãn = bổ ích
- tìm ra = giải mã
- điều gì một bức tranh có nghĩa là = ý nghĩa

=> **ĐÁP ÁN: B**

30. *What do the experiments described in the fifth paragraph suggest about the paintings of Mondrian?*

Keywords: experiments, suggest, paintings of Mondrian

In the fifth paragraph, the writer indicates that “eye-tracking studies confirm that they (Mondrian’s) works **are meticulously composed**, and that simply rotating a piece radically changes the way we view it.” This means that the paintings of Mondrian are more carefully put together than they appear.

- experiments=studies
- paintings=works
- carefully=meticulously
- be put together=be composed

=> **ANSWER: A**

Tạm dịch:

30. *Điều gì làm các thí nghiệm được mô tả trong đoạn thứ năm gợi ý về những bức tranh của Mondrian?*

Từ khóa: các thí nghiệm, cho thấy, những bức tranh của Mondrian

Trong đoạn thứ năm, người viết chỉ ra rằng “nghiên cứu theo dõi về mắt xác nhận rằng chúng (công trình của Mondrian) được cấu tạo một cách tỉ mỉ, và chỉ cần xoay một bức tranh sẽ hoàn toàn thay đổi cách chúng ta nhìn nhận nó”. Điều này có nghĩa là những bức tranh của Mondrian cẩn cẩn thận hơn khi đặt cùng với nhau hơn là khi chúng xuất hiện.

- Các thí nghiệm = những nghiên cứu
- tranh = công trình
- cẩn thận = tỉ mỉ
- được đặt lại với nhau = được cấu tạo

=> **ĐÁP ÁN: A**

31-33. *Art and the Brain*

31. *The discipline of neuroaesthetics aims to bring scientific objectivity to the study of art. Neurological studies of the brain, for example, demonstrate the impact which Impressionist paintings have on our....*

Keywords: the impact, Impressionist paintings have on our

In the first paragraph, the writer says that “The **blurred imagery of Impressionist** paintings seems to **stimulate the brain’s amygdala**, for instance. Since **the amygdala plays a crucial role in our feelings**, that finding might explain why many people find these pieces so moving.” This means that Impressionist paintings have impact on our **feelings**.

- emotions=feelings

=>ANSWER: C (emotions)

Tạm dịch:

31-33. *Nghệ thuật và bộ não*

31. *Quy tắc về lĩnh vực mỹ thần kinh học nhằm mục đích mang tính khách quan khoa học để nghiên cứu về nghệ thuật. Các nghiên cứu về thần kinh của não, ví dụ, cho thấy tác động mà những bức tranh trường phái ấn tượng có trên...của chúng tôi*

Từ khóa: tác động, bức tranh trường phái ấn tượng có trên... của chúng tôi

Trong đoạn đầu tiên, tác giả nói rằng: “Những hình ảnh mờ của bức tranh trường phái ấn tượng dường như kích thích hạch hạnh nhân của não, ví dụ. Bởi vì hạch hạnh nhân đóng một vai trò rất quan trọng trong những cảm xúc của chúng ta, kết quả có thể giải thích lý do tại sao nhiều người thấy những bức tranh rất cảm động”. Điều này có nghĩa là bức tranh trường phái ấn tượng có tác động đến cảm xúc của chúng ta.

- cảm xúc = tình cảm

=> ĐÁP ÁN: C (cảm xúc)

32. *Alex Forsythe of the University of Liverpool believes many artists give their works the precise degree of.....which most appeals to the viewer’s brain.*

Keywords: precise degree, appeals to the viewer’s brain

In paragraph 7, the writer indicates that “In another experiment, Alex Forsythe of the University of Liverpool analysed the **visual intricacy of different pieces of art**, and her results suggest that many artist use **a key level of detail to please the brain**. This means that Alex Forsythe believes many artists give their works the precise degree of visual intricacy which most appeals to the viewer’s brain.

- complexity=intricacy

=>ANSWER: B (complexity)

Tạm dịch:

32. Alex Forsythe của Đại học Liverpool tin rằng nhiều nghệ sĩ đưa đến cho các tác phẩm của họ độ chính xác mà hầu hết thu hút đối với bộ não của người xem.

Từ khóa: độ chính xác, hấp dẫn bộ não của người xem

Trong đoạn 7, người viết chỉ ra rằng: “Trong một thí nghiệm khác, Alex Forsythe thuộc Đại học Liverpool đã phân tích những hình ảnh lộn xộn của nhiều mảnh ghép khác nhau của nghệ thuật, và kết quả cho thấy rằng nhiều nghệ sĩ sử dụng một mức độ chính xác của các chi tiết để làm hài lòng bộ não. Điều này có nghĩa rằng Alex Forsythe tin nhiều nghệ sĩ cung cấp cho tác phẩm của họ mức độ chính xác của những hình ảnh lộn xộn mà hầu hết các hấp dẫn đối với bộ não của người xem.

- phức tạp = lộn xộn

=> **ĐÁP ÁN: B (phức tạp)**

33. She also observes that pleasing works of art often contain certain repeated.....which occur frequently in the natural world.

Keywords: pleasing works of art, repeated

In paragraph 7, the writer argues that “What’s more, appealing pieces both abstract and representational, show signs of **‘fractals’-repeated motifs** recurring in different scales. Fractals are **common throughout nature**, for example in the shapes of mountain peaks of branches of trees. It is possible that our visual system, which evolved in the great outdoors, finds it easier to process **such patterns**.” So, pleasing works of art often contain certain repeated motifs/ patterns which occur frequently in the natural world.

- motifs=patterns=images
- pleasing=appealing
- works of art=pieces
- occur frequently=are common
- in the natural world=throughout nature

=> **ANSWER: H (images)**

Tạm dịch:

33. Cô cũng nhận xét rằng các tác phẩm nghệ thuật đẹp thường có chứa một số... lặp đi lặp lại mà xảy ra thường xuyên trong thế giới tự nhiên.

Từ khóa: tác phẩm nghệ thuật đẹp, lặp đi lặp lại

Trong đoạn 7, người viết cho rằng “Những gì hơn, hấp dẫn những bức tranh cả trừu tượng và tượng trưng, có dấu hiệu của 'họa tiết mảnh ghép'-lặp đi lặp lại tái diễn trong những quy mô khác nhau. Những mảnh ghép là phổ biến trong tự nhiên, ví dụ như trong các hình dạng của các đỉnh núi của cành cây. Có thể là hệ thống thị giác của chúng ta, trong đó phát triển ở ngoài trời rộng lớn, cảm thấy nó dễ dàng hơn để xử lý những mẫu như vậy. “Vì vậy, các tác phẩm nghệ thuật thường có chứa một số họa tiết lặp đi lặp lại / mẫu mà thường xuyên xảy ra trong thế giới tự nhiên.

- mô típ = mẫu = hình ảnh

- làm hài lòng = hấp dẫn
- tác phẩm nghệ thuật = bức tranh
- xảy ra thường xuyên = là phổ biến
- trong thế giới tự nhiên = trong tự nhiên

=> **ĐÁP ÁN: H (hình ảnh)**

34. *Forsythe's findings contradicted previous beliefs on the function of 'fractals' in art*

Keywords: contradicted, previous beliefs

In paragraph 7 which details Forsythe's findings, the writer does not mention whether her findings contradicted **previous beliefs** on the function of 'fractals' in art. Although fractals are mentioned, this is only to explain what they are. So, the statement is NOT GIVEN.

=> **ANSWER: NOT GIVEN**

Tạm dịch:

34. *Phát hiện Forsythe mâu thuẫn với niềm tin trước đây về chức năng những mảnh ghép trong nghệ thuật*

Từ khóa: mâu thuẫn, niềm tin trước đây

Trong đoạn 7 có chi tiết về những phát hiện Forsythe, người viết không đề cập đến liệu những phát hiện của cô ấy có mâu thuẫn với niềm tin trước đây về chức năng của những mảnh ghép trong nghệ thuật hay không. Mặc dù những mảnh ghép được đề cập, điều này chỉ là để giải thích những gì họ đang có. Vì vậy, tuyên bố là không được đề cập.

=> **ĐÁP ÁN: NOT GIVEN**

35. *Certain ideas regarding the link between 'mirror neurons' and art appreciation require further verification.*

Keywords: link, mirror neurons, art appreciation, further verification

In paragraph 8, the writer says that "It is also intriguing that the brain appears to process movement when we see a handwritten letter, as if we are **replaying the writer's moment of creation**. This has led some to wonder whether Pollock's works **feel so dynamic** because the **brain reconstructs the energetic actions the artist used as he painted**. This may be down to our brain's **'mirror neurons'**, which are known to mimic others' actions. **The hypothesis will need to be thoroughly tested...**"

- require further verification= The hypothesis will need to be thoroughly tested

=> **ANSWER: YES**

Tạm dịch:

35. *Một số ý tưởng về việc liên kết giữa 'tế bào thần kinh gương' và đánh giá cao nghệ thuật đòi hỏi phải xác minh thêm.*

Từ khóa: liên kết, tế bào thần kinh gương, đánh giá cao nghệ thuật, xác minh thêm

Trong đoạn 8, tác giả nói rằng “Nó cũng hấp dẫn mà bộ não xuất hiện để xử lý chuyển động khi chúng ta nhìn thấy một bức thư viết tay, như thể chúng ta đang phát lại thời điểm sáng tạo của tác giả. Điều này đã khiến một số người tự hỏi liệu công trình Pollock cảm thấy rất năng động bởi vì não dựng lại các hành động đầy năng lượng mà các nghệ sĩ sử dụng như ông vẽ. Điều này có thể xuống đến não của chúng ta 'tế bào thần kinh gương', được biết đến để bắt chước hành động của người khác. Các giả thuyết cần được kiểm tra kỹ lưỡng ...”

- yêu cầu xác minh thêm = Giả thuyết sẽ cần phải được kiểm tra kỹ lưỡng

=> **ĐÁP ÁN: YES**

36. *People's taste in paintings depends entirely on the current artistic trends of the period.*

Keywords: taste, current artistic trends

At the end of paragraph 8, the writer indicates that “While the fashion of the time might shape what is currently popular, **works** that are best adapted to our visual system may be the most likely to **linger** once the trends of **previous generations have been forgotten**.” So, it is **not** true that people's taste in paintings depends entirely on the current artistic trends of the period.

- trend of the period=fashion of the time

=> **ANSWER: NO**

Tạm dịch:

36. *Sở thích của mọi người về những bức tranh phụ thuộc hoàn toàn vào xu hướng nghệ thuật đương thời trong khoảng thời gian đó.*

Từ khóa: sở thích, xu hướng nghệ thuật đương thời

Ở cuối đoạn 8, tác giả cho thấy rằng “Trong khi một qua thời gian có thể hình thành những xu hướng hiện thời, những tác phẩm nghệ thuật được thích nghi một cách tốt nhất với cách nhìn nhận của chúng ta có nhiều khả năng sẽ kéo dài một khi xu hướng của những thế hệ trước đây đã bị lãng quên”. Vì vậy, không đúng khi sở thích của mọi người về những bức tranh phụ thuộc hoàn toàn vào xu hướng nghệ thuật đương thời trong khoảng thời gian đó.

- Xu hướng của thời đại = một của thời gian đó

=> **ĐÁP ÁN: NO**

37. *Scientists should seek to define the precise rules which govern people's reactions to works of art.*

Keywords: define precise rules, govern, reactions

In the last paragraph, the writer argues that “It would, however, **be foolish** to reduce art appreciation to **set a set of scientific laws**.” So, it is **not** true that scientists should seek to define the precise rules which govern people's reactions to works of art.

- rules=laws
- people's reactions to works of art ~ art appreciation

=> **ANSWER: NO**

Tạm dịch:

37. Các nhà khoa học nên tìm kiếm để xác định các quy tắc chính xác chi phối phản ứng của người dân về tác phẩm nghệ thuật.

Từ khóa: xác định các quy tắc chính xác, chi phối, các phản ứng

Trong đoạn cuối, người viết cho rằng “Nó sẽ, tuy nhiên, là ngu ngốc để làm giảm sự đánh giá cao về nghệ thuật để thiết lập một tập hợp các định luật khoa học.” Vì vậy, nó không phải là sự thật mà các nhà khoa học nên tìm kiếm để xác định các quy tắc chính xác chi phối phản ứng của người dân đối với tác phẩm nghệ thuật.

- quy luật = luật
- phản ứng của người dân về tác phẩm nghệ thuật ~ đánh giá cao về nghệ thuật

=> **ĐÁP ÁN: NO**

38. *Art appreciation should always involve taking into consideration the cultural context in which an artist worked.*”

Keywords: always, cultural context

In the last paragraph, the writer says that “We **shouldn’t underestimate** the **importance** of the style of a particular artist, **their place in history** and **the artistic environment of their time**.”

=> **ANSWER: YES**

Tạm dịch:

38. Sự đánh giá về nghệ thuật nên thường xuyên liên quan đến việc xem xét các bối cảnh văn hóa mà một nghệ sĩ đã thực hiện”

Từ khóa: luôn luôn, bối cảnh văn hóa

Ở đoạn cuối, tác giả nói rằng “Chúng ta không nên đánh giá thấp tầm quan trọng về phong cách của một nghệ sĩ cụ thể, vị trí của họ trong lịch sử và môi trường nghệ thuật trong thời đại của họ”.

=> **ĐÁP ÁN: YES**

39. *It is easier to find meaning in the field of science than in that of art.*

Keywords: easier, meaning in science, art

In this passage, the writer does not mention this information. In the last paragraph, art and science are only compared in terms of “looking for systems and **decoding meaning** so that we can view and appreciate the world in a new way”. So, the statement is NOT GIVEN.

=> **ANSWER: NOT GIVEN**

Tạm dịch:

39. Dễ dàng hơn để tìm ra ý nghĩa trong lĩnh vực khoa học hơn là trong lĩnh vực nghệ thuật.

Từ khóa: dễ dàng hơn, ý nghĩa trong khoa học, nghệ thuật

Trong đoạn này, tác giả không đề cập đến không tin này. Trong đoạn cuối, nghệ thuật và khoa học chỉ được so sánh trong việc “tìm ra những hệ thống và ý nghĩa mật mã để mà chúng ta có thể nhìn nhận và đánh giá thế giới theo một cách thức mới”. Vì vậy, nhận định này không được đề cập đến.

⇒ **ĐÁP ÁN: NOT GIVEN**

40. What would be the most appropriate subtitle for the article?

- A. Some scientific insights into how the brain responds to abstract art.
- B. Recent studies focusing on the neural activity of abstract artists.
- C. A comparison of the neurological bases of abstract and representational art
- D. How brain research has altered public opinion about abstract art.

In this passage, the writer refers to some scientific experiments, theories and knowledge of the way the brain reacts to abstract art. Neuroaesthetics are mentioned in paragraph 1 in the study of past masterpieces and then, in paragraph 2, the writer asks: “Could the same approach also shed light on abstract twentieth-century pieces...? The rest of the article tries to answer this question. So, the most appropriate subtitle for this article is some scientific insights into how the brain responds to abstract art.

- insights=shed light on

⇒ **ANSWER: A**

Tạm dịch:

40. Tiêu đề nào được đánh giá tốt nhất cho bài báo này?

- A. Một số hiểu biết mang tính khoa học về cách não phản ứng với nghệ thuật trừu tượng.
- B. Nghiên cứu gần đây tập trung vào các hoạt động thần kinh của các nghệ sĩ trừu tượng.
- C. So sánh các căn cứ về thần kinh của nghệ thuật trừu tượng và biểu hiện
- D. Nghiên cứu về não đã làm thay đổi quan điểm của công chúng về nghệ thuật trừu tượng như thế nào.

Trong đoạn văn này, tác giả đề cập đến một số thí nghiệm khoa học, lý thuyết và kiến thức về cách thức bộ não phản ứng với nghệ thuật trừu tượng. Mỹ thần kinh học được nhắc đến ở đoạn 1 trong việc nghiên cứu những kiệt tác trước và sau đó, ở đoạn 2, người viết hỏi: “Có thể các phương pháp tương tự cũng đã làm sáng tỏ phần trừu tượng của thế kỷ XX ...? Phần còn lại của bài viết cố gắng trả lời câu hỏi này. Vì vậy, các tiêu đề thích hợp nhất cho bài viết này là một số hiểu biết khoa học về cách não phản ứng với nghệ thuật trừu tượng.

- hiểu biết = làm sáng tỏ

⇒ **ĐÁP ÁN: A**

Q	Words in the questions	Words in the text	Meaning	Tạm dịch
29	satisfying	rewarding	the harder it is to decipher the	Càng khó khăn để giải thích được ý

IELTS READING PART 2 BY NGOCBACH

			meaning, the more rewarding/ satisfying is the moment of recognition	<i>nghĩa, giây phút có được sự công nhận càng thỏa mãn hơn.</i>
29	work out	decipher	discover the meaning of something: decipher/ work out the meaning of a painting	<i>Tìm kiếm ý nghĩa của một thứ gì đó: giải mã/tìm ra ý nghĩa của một bức tranh</i>
30	experiments	studies	the studies have been experiments about how our eyes move when we look at a painting	<i>Những nghiên cứu là những thí nghiệm về việc mắt của chúng ta chuyển động như thế nào khi chúng ta nhìn vào một bức tranh</i>
30	paintings	works	paintings are often referred to as 'works' or 'works of art'	<i>Những bức tranh thường xuyên được nhắc đến như các công trình hay các tác phẩm nghệ thuật.</i>
30	carefully	meticulously	with great attention of the artist to detail: Mondrian's works are meticulously/ carefully composed	<i>Với sự chú ý nhiều của các nghệ sĩ đến chi tiết: Các tác phẩm của Mondrian được tạo nên một cách tỉ mỉ/ một cách cẩn thận</i>
30	put together	composed	when a painting is composed, the artist puts together an idea of where everything in the painting should be	<i>Khi một bức tranh được tạo ra, người nghệ sĩ đặt chung một ý tưởng nơi mà mọi thứ trong một bức tranh nên ở đó</i>
31	emotions	feelings	the amygdala plays a crucial role in our feelings/ emotions	<i>Hạch hạnh nhân đóng một vai trò quan trọng trong cảm xúc/tình cảm của chúng ta.</i>
32	complexity	intricacy	the state of having many parts and being difficult to understand or find an answer to: Alex Forsythe analysed the visual intricacy/ complexity of different pieces of art	<i>Trạng thái có nhiều phần và khó khăn để hiểu được hay tìm ra một câu trả lời đối với: Alex Forsythe phân tích sự lộn xộn về cách nhìn/sự phức tạp của những tác phẩm nghệ thuật khác nhau.</i>
33	motifs	patterns=images	designs: appealing pieces show signs of 'fractals'-repeated motifs/ images recurring in different scales	<i>Những thiết kế: những bức tranh thu hút thể hiện những dấu hiệu của cấu trúc/hình ảnh các mảnh ghép được lặp đi lặp lại tái diễn trong quy mô khác nhau.</i>
33	pleasing	appealing	when a painting is 'appealing', it	<i>Khi một bức tranh có tính hấp dẫn, nó</i>

IELTS READING PART 2 BY NGOCBACH

			gives you pleasure/it is 'pleasing'	<i>cho bạn sự hài lòng/nó làm hài lòng</i>
33	works of art	pieces	paintings can also be called 'pieces', as well as 'works/works of art'.	<i>Những bức tranh có thể được gọi là những mảnh nghệ thuật cũng như các tác phẩm/các tác phẩm về nghệ thuật</i>
33	occur frequently	are common	repeated patterns = fractals are common in nature	<i>Những khuôn mẫu lặp lại = những cấu trúc chung trong tự nhiên</i>
33	in the natural world	throughout nature	plants, animals and everything in the world that is not made by people	<i>Thực vật, động vật và mọi thứ trên thế giới mà không được làm từ con người</i>
36	trend of the period	fashion of the time	a style that is popular at a particular time: the fashion/ trend of the time might shape what is currently popular	<i>Một phong cách mà phổ biến trong một thời gian cụ thể: mốt/xu hướng của thời đại có thể hình thành nên cái phổ biến đương thời</i>
37	rules	laws	regulations: it would be foolish to reduce art appreciation to a set of scientific laws	<i>Những quy luật: nó sẽ là ngu ngốc để giảm sự đánh giá về nghệ thuật đối với một hệ thống luật khoa học</i>
40	insights (n)	shed light on (v)	if we provide insights into something, we shed light on it = gain some better understanding of it	<i>Nếu chúng ta mang đến những hiểu biết về một thứ gì đó, chúng ta thắp sáng nó = đạt được những hiểu biết tốt hơn về nó</i>

CAMBRIDGE IELTS 11 – TEST 3 – PASSAGE 1

Paragraph 1: Silk is a fine....

Paragraph 2: Originally, silkworm farming....

Paragraph 3: Demand for this exotic fabric....

Paragraph 4: With the mulberry silkworm....

Paragraph 5: The nineteenth century....

1-9. *The story of silk*

1-2. *Around 3000 BC, according to legend:*

- *silkworm cocoon fell into emperor's wife's 1.....*

- *emperor's wife invented a 2.....to pull out silk fibres*

Keywords: 3000 BC, fell into, invented, emperor's wife

In the first paragraph, the writer says that “Legend has it that it was Lei Tzu, wife of the Yellow Emperor, ruler of China in about 3000 BC, who discovered silkworms. [...] It just so happened that while she was sipping some tea, one of the cocoons that she had collected **landed in the hot tea** and started to unravel into a fine thread. [...] She also **devised a special reel to draw the fibres from** the cocoon into a single thread so that they would be strong enough to be woven into fabric.”

- fell into=landed in
- invented=devised
- pull out=draw...from

=>ANSWER: 1. tea

2. reel

Tạm dịch:

1-9. Câu chuyện của tơ lụa

1-2. Khoảng năm 3000 trước Công Nguyên, theo như truyền thuyết:

- kén tằm rơi vào trong 1... của vợ hoàng đế
- vợ của hoàng đế phát minh ra một 2...để kéo sợi tơ ra

Từ khóa: năm 3000 trước Công Nguyên, rơi vào trong, đã phát minh, vợ của hoàng đế

Trong đoạn văn thứ nhất, tác giả nói rằng “Truyền thuyết kể rằng Lei Tzu, vợ của Hoàng Đế, người cai trị Trung Quốc vào khoảng năm 3000 trước Công Nguyên, là người đã phát hiện ra những con tằm. [...] Chuyện xảy ra khi bà đang uống từng hớp trà, một trong những cái kén mà bà đã sưu tầm rơi vào trong trà

nóng và bắt đầu sổ ra những sợi chỉ mảnh. [...] Bà cũng phát minh ra một cái quay tơ đặc biệt để kéo sợi tơ từ kén thành từng sợi và để chúng sẽ đủ chắc để được dệt thành vải.”

- Rơi vào trong = đáp vào
- Phát minh = sáng chế
- Lôi ra = kéo...từ

=> **Đáp án: 1. trà**

2. cái quay tơ

3. *Only.....were allowed to produce silk*

Keywords: only, produce silk

In the second paragraph, the writer states that “Originally, silkworm farming was **solely restricted to women**, and it was they who were responsible for the growing, harvesting and weaving.”

- only=solely
- produce silk ~ the growing, harvesting and weaving

=> **ANSWER: women**

Tạm dịch:

3. Duy nhất... được phép sản xuất tơ lụa

Từ khóa: Duy nhất, sản xuất tơ lụa

Trong đoạn văn thứ hai, tác giả nói rằng “Ban đầu, việc nuôi tằm chỉ giới hạn cho phụ nữ, và chính họ là người chịu trách nhiệm cho việc nuôi, thu hoạch và dệt.”

- Duy nhất = chỉ có
- Sản xuất tơ lụa = việc nuôi, thu hoạch và dệt

⇒ **Đáp án: phụ nữ**

4. *Only.....were allowed to wear silk*

Keywords: only, wear silk

In the second paragraph, the writer indicates that “Silk quickly grew into a symbol of status, and originally, **only royalty** were entitled to **have clothes made of silk**.”

- were allowed=were entitled
- wear ~ have clothes made of silk

=> **ANSWER: royalty**

Tạm dịch:

4. Chỉ... được phép mặc tơ lụa

Từ khóa: chỉ, mặc tơ lụa

Trong đoạn văn thứ hai, tác giả chỉ ra rằng “Tơ lụa nhanh chóng trở thành một biểu tượng của địa vị, và ban đầu, chỉ có quý tộc mới được cho quyền có quần áo làm từ tơ lụa.”

- Được phép = được cho quyền
- Mặc = có quần áo làm từ tơ lụa

⇒ **Đáp án: quý tộc**

5. *Silk used as a form of.....*

- e.g. farmers' taxes consisted partly of silk

Keywords: a form of, farmers, taxes

In the second paragraph, the writer says that “Sometime during the Han Dynasty (206 BC-220AD), silk was so prized that it was also **used as unit of currency**. Government officials were paid their salary in silk, and **farmers paid their taxes in grain and silk**.

=> **ANSWER: currency**

Tạm dịch:

5. Tơ lụa được sử dụng như một hình thức...

-ví dụ: các loại thuế của nông dân bao gồm một phần là tơ lụa

Từ khóa: một hình thức, nông dân, các loại thuế

Trong đoạn văn thứ hai, tác giả nói rằng “Thỉnh thoảng vào thời Nhà Hán (năm 206 trước Công Nguyên đến năm 220 sau Công Nguyên), tơ lụa đã rất được quý trọng đến nỗi nó cũng được sử dụng như một đơn vị tiền tệ. Các quan chức chính quyền được trả lương bằng tơ lụa, và nông dân đóng thuế bằng ngũ cốc và tơ lụa.

⇒ **Đáp án: tiền tệ**

6. *Silk used for many purposes*

-e.g. evidence found of.....made from silk around 168 AD

Keywords: 168 AD, many purposes, evidence

At the end of paragraph 2, the writer says that “The earliest **indication of silk paper** being used was discovered in the tomb of a noble who is estimated to have died **around 168 AD**”

- evidence = indication

=> **ANSWER: paper**

Tạm dịch:

6. Tơ lụa được dùng cho nhiều mục đích

- ví dụ: bằng chứng tìm thấy...làm từ tơ lụa khoảng năm 168 sau Công Nguyên

Từ khóa: năm 168 sau Công Nguyên, nhiều mục đích, bằng chứng

Ở cuối đoạn văn 2, tác giả nói rằng “Dấu hiệu sớm nhất của việc sử dụng giấy lụa được phát hiện trong lăng mộ của một quý tộc, người được ước chừng là đã chết vào khoảng năm 168 sau Công Nguyên.

- Bằng chứng = dấu hiệu

⇒ **Đáp án: giấy**

7. *Merchants use Silk Road to take silk westward and bring back.....and precious metals.*

Keywords: Silk Road, bring back

In paragraph 3, the writer explains that “Demand for this exotic fabric eventually created the lucrative trade route now known as the Silk Road, taking silk westward and bringing **gold, silver and wool to the East.**”

- precious metals ~ gold, silver

=>**ANSWER: wool**

Tạm dịch:

7. Những người lái buôn sử dụng Con Đường Tơ Lụa để mang lụa tới phương Tây và mang trở lại...và những kim loại quý.

Từ khóa: Con Đường Tơ Lụa, mang trở lại

Trong đoạn văn 3, tác giả giải thích rằng “Nhu cầu vải ngoại nhập này cuối cùng đã tạo ra tuyến đường thương mại sinh lời mà bây giờ được biết đến là Con Đường Tơ Lụa, mang lụa tới phương Tây và mang vàng, bạc và len tới phương Đông.”

- Những kim loại quý ~ vàng, bạc

⇒ **Đáp án: len**

8. *550 AD: hide silkworm eggs in canes and take them to Constantinople*

Keywords: 550 AD, hide, eggs, canes, Constantinople

In paragraph 4, the writer indicates that “According to another legend, **monks** working for the Byzantine emperor Justinian **smuggled silkworm eggs to Constantinople in 550 AD**, concealed inside hollow bamboo walking canes.”

- hide=conceal

=>ANSWER: monks

Tạm dịch:

8. Năm 550 sau Công Nguyên:...giấu trứng tầm trong những cây gậy trúc và mang chúng đến Constantinople

Từ khóa: năm 550 sau Công Nguyên, giấu, trứng, gậy trúc, Constantinople

Trong đoạn văn 4, tác giả chỉ ra rằng “Theo như một truyền thuyết khác, các nhà sư làm việc cho vua của đế chế Byzantine Justinian đã buôn lậu trứng tầm tới Constantinople vào năm 550 sau Công Nguyên, che giấu trong những cây gậy chống bằng trúc rỗng

- Giấu = che giấu

⇒ **Đáp án: các nhà sư**

9. 20th century: and other manmade fibres cause decline in silk production

Keywords: 20th century, manmade fibres, decline, silk production

In the last paragraph, the writer says that “The nineteenth century and industrialisation saw the downfall of the European silk industry[...] Then in the **twentieth century**, new **manmade fibres, such as nylon**, started to be used in what had traditionally been silk products, such as stockings and parachutes.”

- decline=downfall

=>ANSWER: nylon

Tạm dịch:

9. Thế kỉ 20: ...và những vải nhân tạo khác dẫn đến sự suy giảm trong sản xuất tơ lụa

Từ khóa: thế kỉ 20, vải nhân tạo, suy giảm, sản xuất tơ lụa

Trong đoạn văn cuối, tác giả nói rằng “Thế kỉ 19 và sự công nghiệp hóa đã chứng kiến sự giảm sút của ngành công nghiệp tơ lụa châu Âu[...] Sau đó vào thế kỉ 20, các vải nhân tạo mới, ví dụ như ni lông, bắt đầu được sử dụng trong những thứ đã theo truyền thống là sản phẩm tơ lụa, ví dụ như vớ tất và dù nhảy.”

- Suy giảm=giảm sút

⇒ **Đáp án: ni lông**

10. *Gold was the most valuable material transported along the Silk Road*

Keywords: gold, most valuable material

In paragraph 3, the writer says that “Demand for this exotic fabric eventually created the lucrative trade route now known as the Silk Road, taking silk westward and bringing gold, silver and wool to the

East. It was named the Silk Road after **its most precious commodity**, which was considered to be **worth more than gold**.” So, gold is not the most valuable material, it’s silk.

- valuable=precious
- material=commodity

=>ANSWER: FALSE

Tạm dịch:

10. Vàng là vật liệu có giá trị nhất được vận chuyển dọc theo Con Đường Tơ Lụa

Từ khóa: vàng, vật liệu có giá trị nhất

Trong đoạn văn 3, tác giả nói rằng “Nhu cầu vải ngoại nhập này cuối cùng đã tạo ra tuyến đường thương mại sinh lời mà bây giờ được biết đến là Con Đường Tơ Lụa, mang lụa tới phương Tây và mang vàng, bạc và len tới phương Đông. Nó được đặt tên là Con Đường Tơ Lụa theo hàng hóa quý giá nhất, thứ được cho rằng là có giá trị hơn cả vàng.” Vì thế, vàng không phải là vật liệu có giá trị nhất, mà là tơ lụa.

- Có giá trị = quý
- Vật liệu = hàng hóa

⇒ **Đáp án: False**

11. *Most tradesmen only went along certain sections of the Silk Road.*

Keywords: tradesmen, certain sections

At the end of paragraph 3, the writer indicates that “The Silk Road stretched over 6,000 kilometers from Eastern China to the Mediterranean Sea. **Few merchants traveled the entire route**; goods were handled mostly by a series of middlemen.” This means that the Silk Road was too long for merchants to travel along; therefore, they only went along certain sections.

- tradesmen=merchants

=>ANSWER: TRUE

Tạm dịch:

11. Hầu hết các thương nhân chỉ đi dọc theo những đoạn nhất định của Con Đường Tơ Lụa.

Từ khóa: thương nhân, những đoạn nhất định

Ở cuối đoạn văn 3, tác giả chỉ ra rằng “Con Đường Tơ Lụa trải dài hơn 6000 ki-lô-mét từ phía Đông Trung Quốc đến Biển Địa Trung Hải. Rất ít lái buôn đi hết cả tuyến đường; hàng hóa được xử lý bởi hầu hết một loạt người trung gian. “Điều này có nghĩa là Con Đường Tơ Lụa quá dài để cho các lái buôn đi theo; Vì vậy, họ chỉ đi theo những đoạn nhất định.

- Thương nhân=lái buôn

⇒ **Đáp án: True**

12. *The Byzantines spread the practice of silk production across the West.*

Keywords: The Byzantines spread

In paragraph 4, the writer says that “The Byzantines were as secretive as the Chinese, however, and for many centuries the weaving and trading of silk fabric **was a strict imperial monopoly**. Then in the seventh century, **the Arabs conquered Persia**, capturing their magnificent silks in the process. **Silk production thus spread through Africa, Sicily and Spain as the Arabs swept through these lands.**” This means that the Arabs, not the Byzantines, spread the practice of silk production across the West.

- the West~Africa, Sicily and Spain

=>**ANSWER: FALSE**

Tạm dịch:

12. Người Byzantine lan truyền ứng dụng của sản xuất tơ lụa khắp phương Tây.

Từ khóa: Người Byzantine lan truyền

Trong đoạn văn 4, tác giả nói rằng “Người Byzantine kín kẽ giống như người Trung Quốc, tuy nhiên, qua nhiều thế kỷ ngành dệt và ngành thương mại vải lụa là sự độc quyền nghiêm ngặt của vương quốc. Sau đó vào thế kỷ 17, người Ả Rập chinh phục Ba Tư, nắm giữ các kỹ năng tuyệt vời trong quy trình. Sản xuất tơ lụa vì vậy mà lan truyền khắp châu Phi, đảo Sicily và Tây Ban Nha khi người Ả Rập càn quét qua các vùng đất này.” Điều này có nghĩa là người Ả Rập, chứ không phải người Byzantine, lan truyền ứng dụng của sản xuất tơ lụa khắp phương Tây.

Phương Tây ~ châu Phi, đảo Sicily và Tây Ban Nha

⇒ **Đáp án: False**

13. *Silk yarn makes up the majority of silk currently exported from China.*

Keywords: silk yarn, the majority, exported, China

In the last paragraph, the writer says that “in more recent decades, China has gradually recaptured its position as the world’s biggest producer and exporter of silk and silk yarn.” So, whether silk yarn makes up the majority of silk currently exported from China is not mentioned, we only know that both silk and silk yarn are exported.

- currently=in more recent decades

=>**ANSWER: NOT GIVEN**

Tạm dịch:

13. Sợi tơ làm nên phần lớn số tơ lụa gần đây được xuất khẩu từ Trung Quốc.

Từ khóa: sợi tơ, phần lớn, được xuất khẩu, Trung Quốc

Trong đoạn văn cuối, tác giả nói rằng “trong những thập niên gần hơn, Trung Quốc đã dần dần nắm giữ lại vị thế của mình là nhà sản xuất và xuất khẩu tơ lụa và tơ sợi lớn nhất thế giới.” Vì vậy, liệu tơ sợi có làm nên phần lớn số tơ lụa gần đây được xuất khẩu từ Trung Quốc hay không không được đề cập, chúng ta chỉ biết rằng cả tơ lụa và tơ sợi đều được xuất khẩu.

- Gần đây = trong những thập niên gần hơn

⇒ **Đáp án: Not Given**

Q	Words in the questions	Words in the text	Meaning	Tạm dịch
1	fall	land	one of the cocoons that she had collected fell into/ landed in the hot tea	Một trong những cái kén mà cô ấy đã thu gom rơi vào trong/ đáp vào trà nóng
2	invent	devise	create something new: invented/ devised a special reel	Tạo ra thứ gì đó mới: phát minh ra cái quay tơ đặc biệt
2	pull out	draw...from	get something out of a particular place: pull out silk fibres/ draw the fibres from the cocoon	Lấy thứ gì ra khỏi một nơi cụ thể: kéo sợi tơ ra từ kén
3	only	solely	silkworm farming was only/ solely restricted to women	Nuôi tằm chỉ giới hạn cho phụ nữ
4	be allowed to	be entitled to	be given permission to do something: only royalty were allowed/ entitled to have clothes made of silk	Được sự cho phép làm việc gì đó: chỉ hoàng tộc mới được có quần áo làm bằng tơ lụa.
6	evidence	indication	a sign/ reason that something exists, is true. The earliest evidence/ indication of silk paper being used was discovered in the tomb of a noble	Một dấu hiệu/ lí do rằng thứ gì đó tồn tại, là đúng. Bằng chứng/ dấu hiệu sớm nhất của giấy lụa đã được sử dụng được phát hiện trong lăng mộ của một quý tộc

8	hide	conceal	prevent something from being seen: monks hide/ conceal silkworm eggs in canes and take them to Constantinople	Ngăn thứ gì đó không bị nhìn thấy: các nhà sư giấu trứng tằm trong cây gậy trúc và mang chúng đến Constantinople
9	decline	downfall	something becomes less in amount or importance: The nineteenth century and industrialisation saw the decline in/ downfall of the European silk industry	Thứ gì đó trở nên ít quan trọng hơn: Thế kỉ 19 và sự công nghiệp hóa chứng kiến sự giảm sút của ngành công nghiệp tơ lụa châu Âu
10	valuable	precious	of great value because of being rare, expensive, or important: It was named the Silk Road after its most valuable/ precious commodity	Có giá trị cao vì quý hiếm, đắt tiền, hay quan trọng: Nó được đặt tên là Con Đường Tơ Lụa đặt theo hàng hóa có giá trị nhất/ quý giá nhất.
10	material	commodity	type of product, transported along the Silk Road	Loại sản phẩm, được vận chuyển dọc theo Con Đường Tơ Lụa
11	tradesmen	merchants	people who buy and sell goods	Những người mua và bán hàng hóa
13	currently	in more recent decades	now – and in the recent past, too - both silk and silk yarn are exported from China	Hiện tại – và cũng trong quá khứ gần đây – cả lụa và sợi tơ lụa đều được nhập khẩu từ Trung Quốc

CAMBRIDGE IELTS 11 - TEST 3 - PASSAGE 2

Paragraph 1: Animal migration, however....

Paragraph 2: An Arctic tern....

Paragraph 3: But migration is a complex issue....

Paragraph 4: But daily vertical movements....

Paragraph 5: Dingle is an evolutionary....

Paragraph 6: Human behaviour, however....

Paragraph 7: Conservation scientists....

14. *Local gulls and migrating arctic terns behave in the same way when offered food.*

Keywords: Local gulls, migrating arctic terns, same way

In the second paragraph, the writer says that “An arctic tern, on its 20,000 km flight from the extreme south of South America to the Arctic circle will take no notice of a nice smelly herring offered from a bird-watcher’s boat along the way. While **local gulls** will **dive voraciously** for such handouts, **the tern flies on.**” This means that local gulls and migrating arctic terns behave in different ways when offered food.

=> **ANSWER: FALSE**

Tạm dịch:

14. Hải âu địa phương và chim nhận bắc cực di cư hành xử theo cách giống nhau khi được cho thức ăn.

Từ khóa: hải âu địa phương, chim nhận bắc cực di cư, cách giống nhau

Trong đoạn văn thứ hai, tác giả nói rằng “Một con nhận bắc cực, trên quãng đường bay 20,000 km của nó từ cực nam của Nam Mỹ đến vòng Bắc Cực sẽ không chú ý đến một con cá mòi nặng mùi được cho bởi thuyền của một người xem chim dọc đường đi. Trong khi hải âu địa phương sẽ bỏ nhào xuống ngấu nghiến những thứ được cho, thì chim nhận tiếp tục bay.” Điều này có nghĩa rằng hải âu địa phương và nhận bắc cực di cư hành xử theo các cách khác nhau khi được cho thức ăn.

⇒ **Đáp án: False**

15. *Experts’ definitions of migration tend to vary according to their area of study.*

Keywords: definitions of migration, vary, study

In paragraph 3, the writer indicates that “But migration is a complex issue, and biologists **define it differently**, depending on **what sorts of animals they study.**”

- experts=biologists

- according to=depending on

=>ANSWER: TRUE

Tạm dịch:

15. Định nghĩa của các chuyên gia về sự di cư thường khác nhau tùy theo lĩnh vực nghiên cứu của họ.

Từ khóa: định nghĩa của sự di trú, thay đổi, nghiên cứu

Trong đoạn văn 3, tác giả chỉ ra rằng “Thế nhưng sự di cư là một vấn đề phức tạp, và các nhà sinh vật học định nghĩa nó theo cách khác nhau, phụ thuộc vào chủng loại động vật họ nghiên cứu là gì.”

- Chuyên gia=nhà sinh vật học
- Tùy theo=phụ thuộc vào

⇒ **Đáp án: True**

16. *Very few experts agree that the movement of aphids can be considered migration.*

Keywords: few experts, agree, movement of aphids, migration

Aphids are referred to in paragraph 5. Among the experts, we only know that Dingle and Berger have different definitions of migration. In this passage, the writer does not mention whether very few experts agree that the movement of aphids can be considered migration. So, the statement is not given

=>ANSWER: NOT GIVEN

Tạm dịch:

16. Rất ít chuyên gia đồng ý rằng sự di chuyển của những con rệp có thể được xem là di cư.

Từ khóa: ít chuyên gia, đồng ý, di chuyển của những con rệp, sự di cư

Rệp được nói đến trong đoạn văn 5. Giữa các chuyên gia, chúng ta chỉ biết rằng Dingle và Berger có những định nghĩa khác nhau về sự di cư. Trong đoạn trích, tác giả không đề cập có phải rất ít chuyên gia đồng ý rằng sự di chuyển của những con rệp có thể được xem là di cư hay không. Vì vậy, nhận định trên không được đề cập.

⇒ **Đáp án: Not given**

17. *Aphids' journeys are affected by changes in the light that they perceive.*

Keywords: Aphids' journeys, changes, light

In paragraph 5, the writer says that “They allow for the fact that, for example, aphids will become **sensitive to blue light** (from the sky) when it's time for takeoff on their big journey, and **sensitive to yellow light** (reflected from tender young leaves) when it's appropriate to land.” So, the statement is true

=>ANSWER: TRUE

Tạm dịch:

17. Hành trình của rệp bị ảnh hưởng bởi những thay đổi của ánh sáng mà chúng nhận thức được.

Từ khóa: Hành trình của rệp, những thay đổi, ánh sáng

Trong đoạn văn 5, tác giả nói rằng “Họ nghĩ đến sự thật rằng, lấy ví dụ, rệp sẽ trở nên nhạy cảm với ánh sáng xanh (từ bầu trời) khi tới lúc cất cánh trên hành trình lớn của chúng, và nhạy cảm với ánh sáng vàng (phản chiếu từ những chiến lá non mềm) khi thích hợp để hạ cánh.” Vì thế, nhận định trên là đúng.

⇒ **Đáp án: True**

18. Dingle's aim is to distinguish between the migratory behaviours of different species.

Keywords: Dingle, distinguish, migratory behaviours

In paragraph 5, the writer says that “His definition is more intricate than Berger's, citing those five features that **distinguish migration from other forms of movement.**” Dingle does not aim to study the migration of different species, he aims to study what makes migration different from other forms of animal movement. So, the statement is false.

=>**ANSWER: FALSE**

Tạm dịch:

18. Mục đích của Dingle là phân biệt các hành vi di cư giữa các loài khác nhau.

Từ khóa: Dingle, phân biệt, hành vi di cư

Trong đoạn văn 5, tác giả nói rằng “Định nghĩa của ông ấy phức tạp hơn của Berger, trích dẫn năm đặc tính phân biệt sự di cư với những hình thức di chuyển khác.” Dingle không nhằm mục đích nghiên cứu sự di cư của các loài khác nhau, ông nhằm nghiên cứu điều gì khiến sự di cư khác biệt với những hình thức di chuyển khác của động vật. Vì thế, nhận định trên là sai.

⇒ **Đáp án: False**

19. According to Dingle, migratory routes are likely to

Keywords: Dingle, migratory routes

In the first paragraph, the writer says that “The biologist Hugh Dingle has identified five characteristics that apply, in varying degrees and combinations, to all migrations. They are prolonged movements that carry animals outside familiar habitats; **they tend to be linear, not zigzaggy.**” This means that according to Dingle, migratory routes are likely to follow a straight line.

- straight=linear

=>**ANSWER: G**

Tạm dịch:

19. Theo Dingle, các tuyến đường di cư có khả năng

Từ khóa: Dingle, các tuyến đường di cư

Trong đoạn văn đầu, tác giả nói rằng “Nhà sinh vật học Hugh Dingle đã nhận dạng năm đặc điểm ứng dụng vào tất cả các sự di cư theo các trình độ và sự kết hợp đa dạng. Chúng là những chuyển động kéo dài mang động vật ra khỏi môi trường sống quen thuộc; chúng thường thuộc đường thẳng, không phải đường zig zac.” Điều này có nghĩa là theo Dingle, các tuyến đường di cư có thể theo một đường thẳng.

- Thẳng=thuộc đường thẳng

⇒ **Đáp án: G**

20. *To prepare for migration, animals are likely to*

Keywords: prepare

In the first paragraph, the writer states that “they (migrations) involve special behaviour concerning **preparation (such as overfeeding)** and arrival.” This means that to prepare for migration, animals eat more than they need for immediate purposes.

- eat more than they need=overfeed

=>**ANSWER: C**

Tạm dịch:

20. Để chuẩn bị di cư, động vật có thể

Từ khóa: chuẩn bị

Trong đoạn văn đầu, tác giả nêu ra “chúng (các cuộc di cư) liên quan đến hành vi đặc biệt về sự chuẩn bị (như là cho ăn quá đà) và sự đến nơi.” Điều này có nghĩa để chuẩn bị cho di cư, động vật ăn nhiều hơn là chúng cần cho những mục đích gấp gáp.

- Ăn nhiều hơn chúng cần=cho ăn quá đà

⇒ **Đáp án: C**

21. *During migration, animals are unlikely to*

Keywords: during migration, unlikely

At the end of the first paragraph, the writer explains that “And one more: migrating animals maintain an intense **attractiveness to the greater mission**, which keeps them **undistracted by temptations** and **undeterred by challenges** that would turn animals aside.” This means that during migration, animals are unlikely to be discouraged by difficulties.

- difficulties=challenges

=>ANSWER: A

Tạm dịch:

21. Trong lúc di cư, động vật có thể không

Từ khóa: trong lúc di cư, thường không

Ở đoạn cuối của đoạn văn đầu, tác giả giải thích rằng “Và một điều nữa: động vật di cư duy trì một sự chú ý gắt gao đến nhiệm vụ to lớn hơn, điều giữ chúng không bị phân tâm bởi những cám dỗ và không bị ngăn cản bởi thử thách sẽ làm động vật lệch hướng.” Điều này có nghĩa rằng trong lúc di cư, động vật có thể không bị chùn bước bởi khó khăn.

- Khó khăn=thử thách

⇒ **Đáp án: A**

22. *Arctic terns illustrate migrating animals' ability to*

Keywords: Arctic terns, ability

In paragraph 2, the writer says that “An arctic tern, on its 20,000 km flight from the extreme south of South America to the Arctic circle will **take no notice of a nice smelly herring** offered from a bird-watcher's boat along the way. While local gulls will dive voraciously for such handouts, the tern flies on. **The arctic tern resists distraction** because it is driven at the moment by an instinctive sense of something we humans find admirable: larger purpose.” This means that arctic terns illustrate migrating animals' ability to ignore distractions.

- ignore=resist

=>ANSWER: E

Tạm dịch:

22. Nhận Bắc Cực minh họa cho khả năng của động vật di cư

Từ khóa: nhận Bắc Cực, khả năng

Trong đoạn văn 2, tác giả nói rằng “Một con nhận Bắc Cực, trên quãng đường bay 20,000 km của nó từ cực nam của Nam Mỹ đến vòng Bắc Cực sẽ không chú ý đến một con cá mòi nặng mùi được cho bởi thuyền của một người xem chim dọc đường đi. Trong khi hải âu địa phương sẽ bỏ nhào xuống ngấu nghiến những thứ được cho, thì chim nhận tiếp tục bay. Nhận Bắc Cực cưỡng lại được những thứ gây xao lãng bởi vì ngay thời khắc đó nó được dẫn lối bởi bản năng cảm nhận, thứ mà con người chúng ta thấy đáng ngưỡng mộ: mục đích lớn hơn.” Điều này có nghĩa là nhận bắc cực minh họa cho khả năng bỏ qua những thứ gây xao lãng của động vật di cư.

⇒ **Đáp án: E**

23-26. The migration of pronghorns

Pronghorns rely on their eyesight and 23.....to avoid predators. One particular population's summer habitat is a national park, and their winter home is on the 24....., where they go to avoid the danger presented by the snow at that time of year. However, their route between these two areas contains three 25.....One problem is the construction of new homes in a narrow 26.....of land on the pronghorns' route.

23. *Pronghorns rely on their eyesight and.....to avoid predators.*

Keywords: pronghorns, eyesight, avoid predators

In paragraph 6, the writer says that "Pronghorn, **dependent on distance vision and speed to keep safe from predators.**"

- rely on=be dependent on
- eyesight=vision
- avoid=keep safe from

=>ANSWER: speed

Tạm dịch:

23. Linh dương phụ thuộc vào thị lực của chúng và... để tránh khỏi động vật săn mồi.

Từ khóa: linh dương, tầm nhìn, tránh khỏi động vật săn mồi

Trong đoạn văn 6, tác giả nói rằng "Linh dương, phụ thuộc vào tầm nhìn xa và tốc độ để giữ an toàn khỏi động vật săn mồi."

- Dựa vào=phụ thuộc vào
- Thị lực=tầm nhìn
- Tránh khỏi=giữ an toàn khỏi

⇒ **Đáp án: tốc độ**

24. One particular population's summer habitat is a national park, and their winter home is on the....., where they go to avoid the danger presented by the snow at that time of year.

Keywords: winter home, danger, snow

In paragraph 6, the writer indicates that "If they (pronghorns) can't pass through again in autumn, **escaping south onto those windblown plains**, they are likely to die trying to overwinter in the deep snow."

- danger~likely to die

=>ANSWER: plains

Tạm dịch:

Một môi trường sống mùa hạ cụ thể của dân số là công viên quốc gia, và ngôi nhà mùa đông của chúng là ở trên..., nơi mà chúng đi đến để tránh sự nguy hiểm gây ra bởi tuyết vào khoảng thời gian đó trong năm.

Từ khóa: ngôi nhà mùa đông, nguy hiểm, tuyết

Trong đoạn văn 6, tác giả chỉ ra rằng “Nếu chúng (những con linh dương) không thể vượt qua lần nữa vào mùa thu, trốn thoát theo phía nam tới những đồng bằng lộng gió, chúng có thể chết vì cố gắng vượt qua mùa đông trong tuyết dày.”

- Nguy hiểm ~ có thể chết

⇒ **Đáp án: đồng bằng**

25. *However, their route between these two areas contains three 25.....*

Keywords: route, contains three

In paragraph 6, the writer explains that “These pronghorns are notable for the invariance of their migration route and the severity of its constriction at **three bottlenecks**.”

=>**ANSWER: bottlenecks**

Tạm dịch:

25. Tuy nhiên, tuyến đường của chúng giữa hai khu vực này chứa ba...

Từ khóa: tuyến đường, chứa ba

Trong đoạn văn 6, tác giả giải thích rằng “Những con linh dương này đáng chú ý bởi sự bất biến của tuyến đường di cư và sự khốc liệt của sự chật kín ở ba điểm tắc nghẽn.”

⇒ **Đáp án: điểm tắc nghẽn**

26. *One problem is the construction of new homes in a narrow 26.....of land on the pronghorns' route.*

Keywords: construction, homes, narrow

At the end of paragraph 6, the writer indicates that “At **one of the bottlenecks**, forested hills rise to form a V, leaving **a corridor of open ground only about 150 metres wide**, filled with private homes.”

- narrow~only about 150 metres wide

=>**ANSWER: corridor**

Tạm dịch:

26. Một vấn đề là việc xây dựng nơi ở mới trong một ... hẹp của vùng đất trên tuyến đường của linh dương.

Từ khóa: xây dựng, nơi ở, hẹp

Ở cuối đoạn văn 6, tác giả chỉ ra rằng “Tại một điểm tắc nghẽn, các đôi rừng cây mọc lên để tạo thành một chữ V, để lại một hành lang mặt đất mở chỉ rộng khoảng 150 mét, được phủ kín bởi các chỗ ở riêng.” Hẹp ~ chỉ rộng khoảng 150 mét.

⇒ **Đáp án: hành lang**

Q	Words in the questions	Words in the text	Meaning	Tạm dịch
15	experts	biologists	the biologists in the text are experts in the study of animals	Các nhà sinh vật học trong bài là những chuyên gia trong nghiên cứu động vật
15	according to	depending on	how biologists define migration is different, because they study different types of animals	Các nhà sinh vật học định nghĩa sự di cư như thế nào là khác nhau, bởi vì họ nghiên cứu các loại động vật khác nhau
19	straight	linear	the migration routes of most animals tend to follow straight lines – they are linear, not zigzaggy	Tuyến đường di cư của hầu hết các động vật thường theo những đường thẳng – chúng theo đường thẳng, không phải đường zig zac
20	eat more than they need	overfeed	to prepare for migration, animals are likely to eat more than they need/ overfeed	Để chuẩn bị cho sự di cư, động vật có thể sẽ ăn nhiều hơn chúng cần/cho ăn quá nhiều
21	difficulties	challenges	despite the difficulties or challenges of the journey, migrating animals continue on the route to their final destination	Dù cho những khó khăn hay thử thách của hành trình, động vật di cư tiếp tục tuyến đường tới điểm đến cuối cùng của chúng

22	ignore	Resist	take no notice of something: Arctic terns illustrate migrating animals' ability to ignore/ resist distractions such as food	Không chú ý đến thứ gì đó: chim nhạn Bắc Cực minh họa cho khả năng bỏ qua/chống lại những thứ gây xao lãng như thức ăn của động vật di cư
23	rely on	be dependent on	to need a particular thing or the help and support of someone or something: Pronghorn, rely on/ are dependent on distance vision and speed to avoid danger	Cần một thứ cụ thể hoặc sự giúp đỡ và hỗ trợ của ai đó hay thứ gì đó: Linh đương, dựa vào/ phụ thuộc vào tầm nhìn xa và tốc độ để tránh mối nguy hiểm
23	eyesight	distance vision	the ability to see	Khả năng nhìn thấy
23	avoid	keep safe from	Pronghorn, rely on/ dependent on distance vision and speed to avoid/ keep safe from predators	Linh dương, dựa vào/ phụ thuộc vào tầm nhìn xa và tốc độ để tránh/ giữ an toàn khỏi động vật săn mồi.

CAMBRIDGE IELTS 11 - TEST 3 - PASSAGE 3

27-34 Which section contains the following information?

27. *a reference to books that assume a lack of mathematical knowledge*

Keywords: books, lack of mathematical knowledge

In paragraph D, the writer indicates that “Other scientists have written **books** to explain their fields to non-scientists, but have necessarily had to **omit the mathematics**, although it provides the foundation of their theories.”

- assume a lack of mathematical knowledge~omit the mathematics

=>ANSWER: D

Tạm dịch:

27-34 Phần nào chứa thông tin sau đây?

27. Sự tham khảo từ những cuốn sách giả định sự thiếu sót kiến thức toán học

Từ khóa: những cuốn sách, sự thiếu sót kiến thức toán học

Trong đoạn văn D, tác giả chỉ ra rằng “Những nhà khoa học khác đã viết sách để giải thích lĩnh vực của họ với những người không phải là nhà khoa học, nhưng cần thiết phải bỏ qua toán học, mặc dù nó cung cấp nền tảng của các học thuyết của họ.”

giả định sự thiếu sót kiến thức toán học~ bỏ qua toán học

⇒ **Đáp án: D**

28. *the way in which this is not a typical book about mathematics.*

Keywords: the way, not a typical book, mathematics

In paragraph B, the writer states that “I want to reveal not only some of the fascinating discoveries, but, more importantly, the reasoning behind them. In that respect, this book **differs from most books** on mathematics written for the general public.”

- not a typical book~differs from most books

=>ANSWER: B

Tạm dịch:

28. theo cách mà trong đó đây không phải là một cuốn sách điển hình về toán học.

Từ khóa: cách, không phải một cuốn sách điển hình về toán học

Trong đoạn văn B, tác giả nêu rằng “Tôi muốn tiết lộ không chỉ một vài phát hiện thú vị, mà, quan trọng hơn, là lí do đằng sau chúng. Trên phương diện đó, cuốn sách này khác biệt với hầu hết các cuốn sách về toán học viết cho công chúng.”

- Không phải một cuốn sách điền hình ~ khác biệt với hầu hết các cuốn sách

⇒ **Đáp án: B**

29. *personal examples of being helped by mathematics*

Keywords: personal examples, helped

In paragraph G, the writer mentions two personal examples: the example of a physician and the example of a lawyer. Both of them were helped by mathematics.

=>**ANSWER: G**

Tạm dịch:

29. các ví dụ cá nhân của việc được trợ giúp bởi toán học

Từ khóa: các ví dụ cá nhân, được trợ giúp

Trong đoạn văn G, tác giả đề cập hai ví dụ cá nhân: ví dụ về một nhà vật lý và ví dụ về một luật sư. Cả hai đều được trợ giúp bởi toán học.

⇒ **Đáp án: G**

30. *examples of people who each had abilities that seemed incompatible*

Keywords: examples, abilities, incompatible

In paragraph C, the writer says that “To illustrate our human potential, I cite a structural engineer who is an artist, an electrical engineer who is an opera singer, an opera singer who published mathematical research, and a mathematician who publishes short stories.”

=>**ANSWER: C**

Tạm dịch:

30. Các ví dụ về người có những khả năng mà có vẻ như không tương thích

Từ khóa: ví dụ, khả năng, không tương thích

Trong đoạn văn C, tác giả nói rằng “Để minh họa cho tiềm năng của loài người, tôi trích dẫn một kỹ sư kết cấu mà là một nghệ sĩ, một kỹ sư điện mà là một ca sĩ ô pê ra, một ca sĩ ô pê ra đã công bố nghiên cứu toán học, và một nhà toán học xuất bản truyện ngắn.”

⇒ **Đáp án: C**

31. *mention of different focuses of books about mathematics*

Keywords: different focuses, books

In paragraph B, the writer states that “**Some [books]** present the lives of **colourful mathematicians**. **Others** describe important **applications of mathematics**. Yet **others** go into **mathematical procedures**, but assume that the reader is adept in using algebra.”

=> **ANSWER: B**

Tạm dịch:

31. Đề cập đến các trọng tâm khác nhau của các cuốn sách về toán học

Từ khóa: các trọng tâm khác nhau, các cuốn sách

Trong đoạn văn B, tác giả nêu rằng “Một vài [cuốn sách] trình bày cuộc đời của các nhà toán học đầy màu sắc. Số khác miêu tả những ứng dụng quan trọng của toán học. Song số khác đi vào quy trình toán học, nhưng giả định rằng người đọc thạo sử dụng số học.”

⇒ **Đáp án: B**

32. *a contrast between reading this book and reading other kinds of publication.*

Keyword: contrast

In paragraph E, the writer says that “This book presents details that illustrate the mathematical style of thinking, which involves sustained, step-by-step analysis, experiments, and insights. You will **turn these pages much more slowly than when reading a novel or a newspaper.**”

- other kinds of publication ~ a novel, a newspaper

=> **ANSWER: E**

Tạm dịch:

32. Sự tương phản giữa đọc cuốn sách này và đọc những thể loại xuất bản khác.

Từ khóa: sự tương phản

Trong đoạn văn E, tác giả nói rằng “Cuốn sách này trình bày các chi tiết minh họa lối suy nghĩ theo toán học, điều mà liên quan đến việc phân tích vững chắc, từng bước một, các thí nghiệm, và hiểu biết. Bạn sẽ giở các trang này chậm hơn nhiều so với khi đọc một cuốn tiểu thuyết hay một tờ báo.”

- những thể loại xuất bản khác ~ tiểu thuyết, tờ báo

⇒ **Đáp án: E**

33. *a claim that the whole of the book is accessible to everybody*

Keywords: accessible to everybody

In paragraph A, the writer says that “There are some discoveries in advanced mathematics that do not depend on specialized knowledge, not even on algebra, geometry, or trigonometry. Instead, they may involve, at most, a little arithmetic, such as ‘the sum of two odd numbers is even’, common sense. **Each of the eight chapters in this book illustrates this phenomenon. Anyone can understand every step in the reasoning.**”

- the whole of the book~each of the eight chapters

=>ANSWER: A

Tạm dịch:

33. một nhận định rằng cả cuốn sách đến gần với mọi người

Từ khóa: đến gần với mọi người

Trong đoạn văn A, tác giả nói rằng “Có một vài phát hiện trong toán học nâng cao rằng không được phụ thuộc vào kiến thức chuyên môn, thậm chí vào đại số, hình học, hoặc lượng giác. Thay vào đó, chúng có thể liên quan, nhiều nhất là, một chút tính toán, như là ‘tổng của hai số lẻ là số chẵn’, thông thường. Mỗi tám chương trong cuốn sách này minh họa cho hiện tượng này. Bất cứ ai cũng có thể hiểu mỗi bước trong lập luận.”

- cả cuốn sách ~ mỗi tám chương

⇒ **Đáp án: A**

34. *a reference to different categories of intended readers of this book.*

Keywords: intended readers

In paragraph F, the writer explains that “As I wrote, I kept in mind **two types of readers**: those who enjoyed mathematics until they were turned off by an unpleasant episode, usually around fifth grade, and mathematics aficionados, who will find much that is new throughout the book. This book also serves **readers who simply want to sharpen their analytical skills.**”

- categories=types

=>ANSWER: F

Tạm dịch:

34. Sự tham khảo các thể loại người đọc có chủ ý khác nhau của cuốn sách này.

Từ khóa: người đọc có chủ ý

Trong đoạn văn F, tác giả giải thích rằng “như tôi đã viết. tôi ghi nhớ hai kiểu người đọc: những người tận hưởng toán học đến khi họ bị chán bởi một tập gây khó chịu, thường khoảng lớp năm, và những người

đặc biệt yêu thích toán học, những người sẽ tìm kiếm điều mới xuyên suốt cuốn sách. Cuốn sách này cũng phục vụ những người đọc đơn giản muốn nâng cao kỹ năng phân tích của họ.”

- Thẻ loại=kiểu

⇒ **Đáp án: F**

35. *Some areas of both music and mathematics are suitable for someone who is a.....*

Keywords: areas, music and mathematics, suitable

In the first paragraph, the writer argues that “Occasionally, in some difficult **musical compositions**, there are beautiful, but easy parts – parts so simple **a beginner** could play them. **So it is with mathematics as well.**”

- areas=parts

=>ANSWER: **beginner**

Tạm dịch:

35. Một vài lĩnh vực của cả âm nhạc và toán học đều phù hợp với ai đó là...

Từ khóa: lĩnh vực, âm nhạc và toán học, phù hợp

Trong đoạn văn đầu, tác giả luận điệu rằng “Thỉnh thoảng, trong một số sáng tác nhạc khó, có những phần hay nhưng dễ - những phần rất đơn giản mà người mới bắt đầu có thể chơi. Với toán học cũng vậy.”

- Lĩnh vực=phần

⇒ **Đáp án: người mới bắt đầu**

36. *It is sometimes possible to understand advanced mathematics using no more than a limited knowledge of.....*

Keywords: understand, advanced mathematics, limited knowledge

In paragraph A, the writer claims that “There are some discoveries in **advanced mathematics** that do **not depend on specialized knowledge**, not even on algebra, geometry, or trigonometry. **Instead, they may involve**, at most, **a little arithmetic**, such as ‘the sum of two odd numbers is even’, and common sense.”

- no more than a limited knowledge of arithmetic~a little arithmetic

=>ANSWER: **arithmetic**

Tạm dịch:

36. Thỉnh thoảng không thể hiểu được toán nâng cao mà không dùng nhiều hơn kiến thức bị giới hạn...

Từ khóa: hiểu, toán nâng cao, kiến thức bị giới hạn

Trong đoạn văn A, tác giả khẳng định “Có một vài phát hiện trong toán nâng cao là không được phụ thuộc vào kiến thức chuyên môn, thậm chí vào số học, hình học, hay lượng giác. Thay vào đó, chúng có thể liên quan, nhiều nhất là, một chút tính toán, như là ‘tổng của hai số lẻ là số chẵn’, thông thường.”

- không nhiều hơn kiến thức tính toán bị giới hạn ~ một chút tính toán

⇒ **Đáp án: tính toán**

37. *The writer intends to show that mathematics requires.....thinking, as well as analytical skills.*

Keywords: mathematics requires, analytical

In paragraph C, the writer says that “As the chapters will illustrate, mathematics is not restricted to the **analytical and numerical**; **intuition** plays a significant role.” So, besides analytical skills, mathematics requires intuition, or intuitive thinking.

- intuitive thinking=intuition

=>**ANSWER: intuitive**

Tạm dịch:

37. Tác giả có ý định chỉ ra rằng toán học yêu cầu...suy nghĩ, cũng như kỹ năng phân tích.

Từ khóa: toán học yêu cầu, phân tích

Trong đoạn văn C, tác giả nói rằng “Như là các chương sẽ minh họa, toán học không giới hạn với phân tích và số liệu; trực giác đóng vai trò quan trọng.” Vì thế, bên cạnh kỹ năng phân tích, toán học yêu cầu trực giác, hoặc suy nghĩ theo trực giác.

- suy nghĩ theo trực giác= trực giác

⇒ **Đáp án: theo trực giác**

38. *Some books written by.....have had to leave out the mathematics that is central to their theories.*

Keywords: written by, leave out, theories

In paragraph D, the writer says that “Other **scientists** have **written books** to explain their fields to non-scientists, but have necessarily had to **omit the mathematics**, although it provides the **foundation of their theories**.”

- leave out=omit
- is central to= provides the foundation of

=>**ANSWER: scientists**

Tạm dịch:

38. Vài cuốn sách được viết bởi... đã phải bỏ qua toán học vốn là trung tâm của các học thuyết của họ.

Từ khóa: được viết bởi, bỏ qua, học thuyết

Trong đoạn văn D, tác giả nói rằng “Những nhà khoa học khác đã viết sách để giải thích lĩnh vực của họ với những người không phải nhà khoa học, nhưng đã cần thiết phải bỏ sót toán học, mặc dù nó cung cấp nền tảng cho các học thuyết của họ.”

- Bỏ qua=bỏ sót
- Là trung tâm= cung cấp nền tảng cho

⇒ **Đáp án: nhà khoa học**

39. *The writer advises non-mathematical readers to perform.....while reading the book*

Keywords: non-mathematical readers, perform

In paragraph E, the writer argues that “Still, **non-mathematical readers can go far in understanding mathematical reasoning** [...] It may help to have a pencil and a paper ready to **check claims and carry out experiments.**”

- perform=carry out

=>**ANSWER: experiments**

Tạm dịch:

39. Tác giả khuyên những người đọc không theo toán học nên thể hiện...khi đọc cuốn sách

Từ khóa: người đọc không theo toán học, thể hiện

Trong đoạn văn E, tác giả lập luận rằng “Còn nữa, người đọc không theo toán học có thể tiến xa trong việc hiểu được lập luận toán học [...] Việc có một cây bút chì và một tờ giấy sẵn sàng có thể giúp ích để kiểm tra những khẳng định và thực hiện các thí nghiệm.”

- Thể hiện = thực hiện

⇒ **Đáp án: thí nghiệm**

40. *A lawyer found that studying.....helped even more than other areas of mathematics in the study of law.*

Keywords: lawyer, studying, helped, law

In paragraph G, a lawyer indicates that “Although I had no background in law – not even one political science course – I did well at one of the best law schools. I **attribute much of my success there to having learned**, through the study of mathematics, and, **in particular, theorems**, how to analyze complicated principles.”

=>**ANSWER: theorems**

Tạm dịch:

40. Một luật sư thấy rằng nghiên cứu... đã giúp nhiều hơn so với các lĩnh vực khác của toán học trong việc học luật.

Từ khóa: luật sư, nghiên cứu, giúp, luật

Trong đoạn văn G, một luật sư chỉ ra rằng “Mặc dù tôi không có nền tảng về luật – thậm chí không một khóa khoa học chính trị - tôi vẫn học giỏi ở một trong những trường luật tốt nhất. Tôi cho rằng phần lớn thành công của tôi là nhờ đã học, thông qua nghiên cứu toán học, và cụ thể là các định lý, làm thế nào để phân tích các nguyên lý phức tạp.”

⇒ **Đáp án: định lý**

Q	Words in the questions	Words in the text	Meaning	Tạm dịch
34	category	type	I kept in mind two categories/ types of readers	Tôi ghi nhớ hai thể loại/kiểu người đọc
35	areas	parts	different parts/areas of both music and mathematics are easy, even for beginners	Các phần/lĩnh vực khác nhau của cả âm nhạc và toán học đều dễ, thậm chí cho người mới bắt đầu
37	intuitive thinking	intuition	an ability to understand or know something immediately based on your feelings rather than facts: mathematics is not restricted to the analytical and numerical; intuitive thinking/ intuition plays a significant role	Một khả năng hiểu hoặc biết thứ gì đó ngay lập tức dựa trên cảm xúc của bạn hơn là sự thực: toán học không giới hạn về phân tích và số liệu; suy nghĩ theo trực giác/trực giác đóng vai trò quan trọng
38	leave out	omit	not include: Other scientists have written books to explain their fields to non-scientists, but have necessarily had to leave out/ omit the	Không bao gồm: những nhà khoa học khác đã viết sách để giải thích lĩnh vực của họ với những người không phải

			mathematics	nhà khoa học, nhưng đã cần thiết phải bỏ qua/bỏ sót toán học
38	is central to	provides the foundation of	mathematics is the necessary basis for explaining their theories/ideas	Toán học là nền tảng cần thiết để giải thích những giả thuyết/ý tưởng của họ
39	perform	carry out	do something: It may help to have a pencil and a paper ready to check claims and perform/ carry out experiments.	Làm gì đó: việc có một cây bút chì và một tờ giấy sẵn sàng có thể giúp ích để kiểm tra những khẳng định và thể hiện/thực hiện các thí nghiệm

CAMBRIDGE IELTS 11 - TEST 4 – PASSAGE 1

Please note that the answer given at the end of the book for Question 9 is INCORRECT. The correct answer is B - Thomas Bouchard.

Xin lưu ý là đáp án đưa ra ở cuối sách cho câu hỏi 9 là KHÔNG ĐÚNG. Đáp án đúng là B – Thomas Bouchard

Paragraph 1: To biomedical researchers....

Paragraph 2: Alternatively, by comparing....

Paragraph 3: These two lines....

Paragraph 4: The idea of using....

Paragraph 5: Bouchard and his colleagues....

Paragraph 6: Lately, however....

Paragraph 7: Epigenetic processes....

Paragraph 8: If you think of our DNA....

Paragraph 9: One way the study....

Paragraph 10: Geneticist Danielle Reed....

Paragraph 11: Reed credits....

Paragraph 12: Having said that....

1. *There may be genetic causes for the differences in how young the skin of identical twins looks.*

Keywords: genetic causes, differences, young skin, identical twins

In the first paragraph, the writer argues that “**Any differences** between them (identical twins) – one twin having **younger looking skin**, for example – **must be due to environmental factors** such as less time spent in the sun.” So, there are no genetic causes for the differences in how young the skin of identical twins looks, only environmental factors.

=> **ANSWER: FALSE**

Tạm dịch:

1. Có thể có các nguyên nhân di truyền cho sự khác biệt về độ trẻ của làn da của một cặp song sinh cùng trứng

Từ khóa: nguyên nhân di truyền, khác biệt, làn da trẻ, cặp song sinh giống nhau

Trong đoạn văn đầu, tác giả lập luận rằng “Bất cứ khác biệt nào giữa chúng (cặp song sinh cùng trứng) – ví dụ một đứa có làn da trông trẻ hơn - phải do những nhân tố môi trường như là dành ít thời gian dưới mặt trời.” Vì vậy, không có nguyên nhân di truyền cho những khác biệt về độ trẻ trung của làn da của một cặp song sinh cùng trứng, mà chỉ có nhân tố môi trường.

=> **Đáp án: False**

2. *Twins are at greater risk of developing certain illnesses than non-twins.*

Keywords: greater risk, illnesses

In terms of the risk of developing certain illnesses, the writer only compares identical twins with fraternal twins (at the end of paragraph 2), he does **not** make a comparison between twins and non-twins. So, the statement is not given.

- illnesses=ailments

=> **ANSWER: NOT GIVEN**

Tạm dịch:

2. Các cặp song sinh có nguy cơ phát triển những căn bệnh nhất định cao hơn những trẻ không phải song sinh.

Từ khóa: nguy cơ cao hơn, căn bệnh

Về nguy cơ phát triển các căn bệnh nhất định, tác giả chỉ so sánh những cặp song sinh cùng trứng với những cặp song sinh khác trứng (ở cuối đoạn văn 2), ông không so sánh giữa song sinh và không song sinh. Vì thế, nhận định trên không được đề cập.

- Căn bệnh = bệnh tật

=> **Đáp án: Not Given**

3. *Bouchard advertised in newspapers for twins who had been separated at birth.*

Keywords: Bouchard, advertised, newspapers, separated

In this passage, the writer does not mention whether Bouchard advertised in newspapers for twins who had been separated at birth or not. In paragraph 4, we are only told that 137 sets of twins visited his laboratory. Therefore, the statement is not given.

=> **ANSWER: NOT GIVEN**

Tạm dịch:

3. Bouchard đã quảng cáo trên báo cho cặp song sinh bị tách ra khi mới ra đời.

Từ khóa: Bouchard, đã quảng cáo, báo, bị tách ra

Trong đoạn trích, tác giả không đề cập liệu Bouchard có quảng cáo trên báo cho cặp song sinh bị tách ra khi mới ra đời hay không. Trong đoạn văn 4, chúng ta chỉ được bảo rằng 137 cặp song sinh đã ghé thăm phòng thí nghiệm của ông. Vì thế, nhận định trên không được đề cập.

=> **Đáp án: Not given**

4. *Epigenetic processes are different from both genetic and environmental processes*

Keywords: Epigenetic processes, genetic, environmental

In paragraph 6, the writer states that “...nature and nurture are **not the only** elemental forces at work. According to a recent field called **epigenetics**, there is **a third factor** also in play, one that in some cases serves as **a bridge between the environment and our genes.**”

- genetic and environmental processes ~ nature and nurture

=> **ANSWER: TRUE**

Tạm dịch:

4. Quá trình di truyền ngoại gen khác với cả quá trình di truyền lẫn quá trình môi trường.

Từ khóa: Quá trình di truyền ngoại gen, di truyền, môi trường

Trong đoạn văn 6, tác giả nêu rằng “...bản chất tự nhiên và sự nuôi dưỡng không phải những lực lượng cơ bản đang hoạt động. Theo một lĩnh vực gần đây gọi là di truyền học ngoại gen, có một nhân tố thứ ba cũng đang hoạt động, nhân tố mà trong vài trường hợp đóng vai trò là cầu nối giữa môi trường và gen của chúng ta.”

- quá trình di truyền và môi trường ~ bản chất tự nhiên và sự nuôi dưỡng

=> **Đáp án: True**

5. *invented a term used to distinguish two factors affecting human characteristics.*

Keywords: term, distinguish, characteristics

In paragraph 4, the writer explains that “The idea of using twins to measure **the influence of heredity** dates back to 1875, when the English scientist **Francis Galton** first suggested the approach (and **coined the phrase ‘nature and nurture’**)”

- invented = coined

=> **ANSWER: A**

Tạm dịch:

5. đã phát minh ra một thuật ngữ dùng để phân biệt hai nhân tố ảnh hưởng đến đặc điểm con người.

Từ khóa: thuật ngữ, phân biệt, đặc điểm

Trong đoạn văn 4, tác giả giải thích rằng “Ý tưởng dùng cặp song sinh để đo sự ảnh hưởng của sự thừa hưởng từ năm 1875, khi nhà khoa học người Anh Francis Galton lần đầu tiên đề xuất phương pháp (và đặt ra cụm từ ‘bản chất tự nhiên và sự nuôi dưỡng’)”

- Phát minh=đặt ra

=> **Đáp án: A**

6. *expressed the view that the study of epigenetics will increase our knowledge*

Keywords: study of epigenetics, increase our knowledge

In paragraph 12, the geneticist “**Reed** adds, the latest **work in epigenetics** promises to **take our understanding even further**”.

- study of epigenetics=work in epigenetics
- increase our knowledge~take our understanding even further

=> **ANSWER: C**

Tạm dịch:

6. đã diễn tả quan điểm rằng sự nghiên cứu di truyền học ngoại gen sẽ gia tăng kiến thức của chúng ta

Từ khóa: sự nghiên cứu di truyền học ngoại gen, gia tăng kiến thức của chúng ta

Trong đoạn văn 12, nhà di truyền học Reed thêm vào “công trình mới nhất của di truyền học ngoại gen hứa hẹn mang hiểu biết của chúng ta tiến xa hơn nữa.”

sự nghiên cứu di truyền học ngoại gen = công trình của di truyền học ngoại gen

gia tăng kiến thức của chúng ta ~ mang hiểu biết của chúng ta tiến xa hơn nữa

=> **Đáp án: C**

7. *developed a mathematical method of measuring genetic influences.*

Keywords: mathematical method, measuring

In paragraph 5, the writer says that “**Bouchard** and his colleagues used this mountain of data to **identify how far twins were affected by their genetic makeup**. The key to their approach was a **statistical concept called heritability**. In broad terms, the heritability of a trait measures the extent to which differences among members of a population can be explained by differences in their genetics”.

- mathematical method=statistical concept

=> **ANSWER: B**

Tạm dịch:

7. đã phát triển một phương pháp toán học đo ảnh hưởng của di truyền.

Từ khóa: phương pháp toán học, đo

Trong đoạn văn 5, tác giả nói rằng “Bouchard và đồng nghiệp của ông đã sử dụng núi dữ liệu này để nhận biết mức độ cặp song sinh bị ảnh hưởng bởi thành phần di truyền của chúng. Cốt lõi của phương pháp của họ là một khái niệm thống kê gọi là khả năng di truyền. Hiểu rộng hơn, khả năng di truyền của một đặc tính đo mức độ khác nhau giữa các thành viên của một dân số mà có thể được giải thích bởi khác biệt trong di truyền của họ.”

- phương pháp toán học= khái niệm thống kê

=> **Đáp án: B**

8. *pioneered research into genetics using twins*

Keywords: pioneered, twins

In paragraph 4, the writer indicates that “The idea of **using twins** to measure **the influence of heredity** dates back to 1875, when the English scientist **Francis Galton** first suggested the approach (and coined the phrase ‘nature and nurture’).”

- pioneered=first suggested

=> **ANSWER: A**

Tạm dịch:

8. đã tiên phong trong nghiên cứu di truyền học mà sử dụng cặp song sinh

Từ khóa: tiên phong, cặp song sinh

Trong đoạn văn 4, tác giả chỉ ra rằng “Ý tưởng dùng cặp song sinh để đo sự ảnh hưởng của sự thừa hưởng từ năm 1875, khi nhà khoa học người Anh Francis Galton lần đầu tiên đề xuất phương pháp (và đặt ra cụm từ ‘bản chất tự nhiên và sự nuôi dưỡng’)”

- Tiên phong = lần đầu tiên đề xuất

=> **Đáp án: A**

9. *carried out research into twins who had lived apart.*

Keywords: research, lived apart

In paragraph 4, the writer says that “... twin studies took a surprising twist in the 1980s, with the arrival of studies into identical **twins who had been separated at birth and reunited as adults**. Over two decades 137 sets of twins eventually visited **Thomas Bouchard’s lab**....”

- lived apart= been separated at birth

=>ANSWER: B

Tạm dịch:

9. đã thực hiện nghiên cứu cặp song sinh đã sống tách biệt.

Từ khóa: nghiên cứu, sống tách biệt

Trong đoạn văn 4, tác giả nói rằng "...các nghiên cứu về cặp song sinh đã có sự xoay chuyển bất ngờ vào những năm 80, với sự xuất hiện của những nghiên cứu về song sinh cùng trứng mà đã bị tách ra lúc mới ra đời và được đoàn tụ khi trưởng thành. Trong hơn hai thập niên sau cùng có 137 cặp song sinh đã ghé thăm phòng thí nghiệm của Thomas Bouchard..."

- sống tách biệt=bị tách ra

=> **Đáp án: B**

10-13. Epigenetic processes

In epigenetic processes, 10.....influence the activity of our genes, for example in creating our internal 11..... The study of epigenetic processes is uncovering a way in which our genes can be affected by our 12.....One example is that if a pregnant rat suffers stress, the new-born rat may show problems in its 13.....

10-11. In epigenetic processes, 10.....influence the activity of our genes, for example in creating our internal.....

Keywords: influence, genes, creating internal

In paragraph 7, the writer says that "**Epigenetic processes** are **chemical reactions** tied to neither nature nor nurture but representing what researchers have called a 'third component'. **These reactions influence how our genetic code is expressed: how each gene is strengthened or weakened, even turned on or off**, to build our bones, brains and all other parts of our bodies"

- the activity of our genes ~ how our genetic code is expressed
- organs ~ brains and all other parts of our bodies
- create=build

=>ANSWER: 10. D (chemicals)

11. B (organs)

Tạm dịch:

10-11. Trong quá trình di truyền ngoại gen, 10... ảnh hưởng đến hoạt động của gen chúng ta, ví dụ trong việc tạo ra ... bên trong của chúng ta

Từ khóa: ảnh hưởng, gen, tạo ra bên trong

Trong đoạn văn 7, tác giả nói rằng “Quá trình di truyền ngoại gen là phản ứng hóa học không liên kết với cả bản chất tự nhiên hay sự nuôi dưỡng mà nó đại diện cho thứ mà các nhà nghiên cứu đã gọi là “thành phần thứ ba”. Những phản ứng này ảnh hưởng đến cách các mã di truyền của chúng ta được diễn tả: mỗi gen được củng cố hay bị yếu đi như thế nào, thậm chí kích hoạt hay ức chế, để tạo nên xương, não và tất cả các bộ phận khác của cơ thể chúng ta.”

- hoạt động của gen chúng ta ~ cách các mã di truyền của chúng ta được diễn tả
- các cơ quan ~ não và tất cả các bộ phận khác của cơ thể chúng ta
- tạo ra= tạo nên

=> **Đáp án: 10. D (chất hóa học)**

11. B (các cơ quan)

12. *The study of epigenetic processes is uncovering a way in which our genes can be affected by our.....*

Keywords: uncovering a way, genes affected by

In paragraph 9, the writer says that “One way the study of epigenetics is **revolutionizing our understanding of biology** is by **revealing a mechanism** by which **the environment** directly **impacts our genes**.”

- uncover=reveal
- affect=impact

=> **ANSWER: E (environment)**

Tạm dịch:

12. Sự nghiên cứu quá trình di truyền ngoại gen đang mở ra một cách mà gen chúng ta có thể bị ảnh hưởng bởi...

Từ khóa: mở ra một cách, gen bị ảnh hưởng bởi

Trong đoạn văn 9, tác giả nói rằng “Một cách mà sự nghiên cứu di truyền học ngoại gen đang cách mạng hóa hiểu biết của chúng ta về sinh học là tiết lộ một cơ chế mà môi trường trực tiếp tác động gen chúng ta.”

- Mở ra=tiết lộ
- ảnh hưởng = tác động

=> **Đáp án: E (môi trường)**

13. *One example is that if a pregnant rat suffers stress, the new-born rat may show problems in its.....*

Keywords: pregnant, new-born rat, problems

In paragraph 9, the writer says that “Studies of animals, for example, have shown that when **a rat experiences stress during pregnancy**, it can cause epigenetic changes in a fetus that lead to **behavioral problems** as the **rodent grows up**.”

- suffers=experiences

=>ANSWER: F (behaviour)

Tạm dịch:

13. Một ví dụ là nếu một con chuột đang có thai chịu đựng sự căng thẳng,, chuột con mới sinh có thể có các vấn đề trong...

Từ khóa: có thai, chuột mới sinh, vấn đề

Trong đoạn văn 9, tác giả nói rằng “Các nghiên cứu về động vật, lấy ví dụ, đã cho thấy rằng khi một con chuột trải qua sự căng thẳng trong quá trình mang thai, nó có thể gây ra những thay đổi thuộc di truyền ngoại gen trong bào thai dẫn đến các vấn đề về hành vi khi động vật gặm nhấm lớn lên.”

- Chịu đựng= trải qua

=> **Đáp án:F (hành vi)**

Q	Words in the questions	Words in the text	Meaning	Tạm dịch
2	illnesses	ailments	the writer questioned whether identical twins are more similar to each other than fraternal twins in terms of illnesses/ailments	Tác giả đã đặt ra câu hỏi liệu cặp sinh đôi giống hệt nhau có tương tự với nhau hơn sinh đôi khác trứng về mặt bệnh tật
5	invent	coin	create something new: invented/ coined the phrase ‘nature and nurture’	Tạo ra thứ gì đó mới: phát minh/đặt ra cụm từ ‘bản chất tự nhiên và sự nuôi dưỡng’
6	study of epigenetics	work in epigenetics	the work in epigenetics took the form of scientific studies	Công trình trong di truyền học ngoại gen lấy hình thức của các nghiên cứu khoa học
7	mathematical	statistical concept	the scientists used this	Các nhà khoa học đã

	method		approach to understand all the data that they had collected	dùng phương pháp này để hiểu được hết dữ liệu mà họ đã sưu tầm
8	pioneered	first suggested	Galton was one of the first people to use this new idea	Galton là một trong những người đầu tiên sử dụng ý tưởng mới này
9	live apart	be separated	not live together: identical twins who had lived apart/ been separated at birth and reunited as adults	Không sống cùng nhau: cặp sinh đôi cùng trứng đã sống tách biệt/bị tách ra lúc mới sinh và đoàn tụ khi trưởng thành
11	create	build	genes act to create/build new parts of our bodies, including bones and organs	Gen đóng vai trò tạo ra những bộ phận mới của cơ thể chúng ta, gồm xương và các cơ quan
12	uncover affect	reveal impact	One way the study of epigenetics is revolutionizing our understanding of biology is by uncovering/ revealing a mechanism by which the environment directly affects/ impacts our genes	Một cách mà sự nghiên cứu di truyền học ngoại gen đang cách mạng hóa hiểu biết của chúng ta về sinh học là tiết lộ một cơ chế mà môi trường trực tiếp tác động gen chúng ta
13	suffer	experience	the rats suffer/experience stress	Những con chuột chịu đựng/trải qua sự căng thẳng

CAMBRIDGE IELTS 11 - TEST 4 - PASSAGE 2

Paragraph 1: Though we might think....

Paragraph 2: Let us start....

Paragraph 3: When voice textures fit....

Paragraph 4: The comedy *Bringing up Baby*....

Paragraph 5: Synchronous sound effects....

Paragraph 6: Asynchronous sound effects....

Paragraph 7: We are probably all....

Paragraph 8: Background music....

Paragraph 9: Film sound....

There are several mistakes in the 'Answers' section. It is clear that the book made a mistake with Question 19, and the answers to the questions which follow are 'out of order'. For example, Q19 is TRUE, and that is given as Q20 in the book. The following answers are then out of sequence. This leaves Q26. I am personally convinced that they are now all correct.

Có một số lỗi sai trong phần 'Đáp án'. Rõ ràng là cuốn sách phạm lỗi sai với Câu hỏi 19, và đáp án cho các câu hỏi mà nó kèm theo là 'không đúng thứ tự'. Ví dụ, câu 19 là TRUE, và được cho trong sách là câu 20. Các câu trả lời đi theo đó lúc bấy giờ là không đúng trình tự. Điều này bỏ qua câu 26. Cá nhân tôi tin chắc rằng chúng bây giờ đều đúng.

14. *In the first paragraph, the writer makes a point that*

In this paragraph, the writer explains that "Though we might think of film as an essentially visual experience, we really cannot afford to underestimate the importance of film sound." Then, the writer details how important film sound is. So, he makes a point that it would be wrong to overlook the contribution of sound to the artistry of films.

- underestimate=overlook

=>ANSWER: B

Tạm dịch:

14. Trong đoạn văn đầu tiên, tác giả nêu quan điểm rằng

Trong đoạn văn này, tác giả giải thích rằng "Dù chúng ta có thể nghĩ phim là một trải nghiệm thị giác quan trọng, chúng ta thật sự không thể đánh giá thấp tầm quan trọng của âm thanh trong phim." Sau đó, tác

giả đi vào chi tiết âm thanh phim quan trọng thế nào. Vì vậy, ông nêu quan điểm rằng bỏ qua sự đóng góp của âm thanh vào tính nghệ thuật của phim là sai lầm.

- Đánh giá thấp= bỏ qua

=>Đáp án: B

15. One reason that the writer refers to Humphrey Bogart is to exemplify

Keywords: Humphrey Bogart, exemplify

In the second paragraph, the writer argues that “As is the case with stage drama, dialogue serves to tell the story and expresses feelings and motivations of characters as well. Often with film characterization the audience perceives **little or no difference between the character and the actor**. Thus, for example, **the actor Humphrey Bogart** is the character Sam Spade; **film personality** and **life personality** seem to **merge**.” This means that Humphrey Bogart is mentioned to exemplify the importance of the actor and the character appearing to have similar personalities.

- appearing to have similar personalities~film personality and life personality seem to merge

=>ANSWER: A

Tạm dịch:

15. Một lí do mà tác giả đề cập đến Humphrey Bogart là để lấy ví dụ

Từ khóa: Humphrey Bogart, lấy ví dụ

Trong đoạn văn thứ hai, tác giả lập luận rằng “Như trong trường hợp kịch sân khấu, đối thoại dùng để kể chuyện và thể hiện cảm xúc cũng như động cơ của các nhân vật. Thường với sự khắc họa nhân vật trong phim khán giả nhận thức được rất ít hoặc không một sự khác biệt giữa nhân vật và diễn viên. Như vậy, lấy ví dụ diễn viên Humphrey Bogart là nhân vật Sam Spade; tính cách trong phim và tính cách ngoài đời có vẻ hợp nhất.” Điều này có nghĩa là Humphrey Bogart được nhắc đến để làm ví dụ cho sự quan trọng của việc có vẻ như là diễn viên và nhân vật có tính cách giống nhau.

có vẻ như có tính cách giống nhau ~ tính cách trong phim và tính cách ngoài đời có vẻ hợp nhất

=>Đáp án: A

16. In the third paragraph, the writer suggests that

In this paragraph, the writer says that “It is interesting to note that how dialogue is used... varies widely among films. For example, in the highly successful science-fiction film *2001*, **little dialogue was evident**, and **most of it was banal** and **of little intrinsic interest**. In this way the film-maker was able to **portray** what Thomas Sobochack and Vivian Sobochack call, in *An Introduction to Film*, the ‘inadequacy

of human responses when compared with the magnificent technology created by man and the visual beauties of the universe.” This means that the banal dialogue in this film has its own purpose.

- dull=banal

=>ANSWER: B

Tạm dịch:

16. Trong đoạn văn thứ ba, tác giả đề xuất rằng

Trong đoạn văn này, tác giả nói rằng “Thật thú vị khi lưu ý cách đối thoại được sử dụng...đa dạng rộng rãi giữa các bộ phim. Ví dụ, trong bộ phim khoa học viễn tưởng cực kì thành công 2001, rất ít đoạn đối thoại được rõ ràng, và hầu hết chúng đều sáo rỗng và ít giá trị bản chất bên trong. Theo cách này người làm phim đã có thể khắc họa thứ mà Thomas Sobochack và Vivian Sobochack gọi là “sự không thỏa đáng của phản ứng con người khi được so sánh với công nghệ tuyệt vời được sáng tạo bởi con người và vẻ đẹp trực quan của vũ trụ.” Điều này có nghĩa là đoạn đối thoại sáo rỗng trong bộ phim này có mục đích của riêng nó.

- Vô vị=sáo rỗng

=>Đáp án: B

17. What does the writer suggest about *Bringing Up Baby*?

In paragraph 4, the writer argues that “The comedy *Bringing Up Baby*, on the other hand, presents practically non-stop dialogue delivered at breakneck speed. **This use of dialogue underscores not only the dizzy quality of the character** Katherine Hepburn, but also **the absurdity of the film itself** and thus **its humor.**” This means that the dialogue in this film emphasises key elements of the film.

- key elements ~ the absurdity of the humor of the film

=>ANSWER: D

Tạm dịch:

17. Tác giả đề xuất điều gì về *Nuôi Lớn Trẻ Sơ Sinh*?

Trong đoạn văn 4, tác giả lập luận rằng “Bộ phim hài *Nuôi Lớn Trẻ Sơ Sinh*, mặt khác, thể hiện đoạn đối thoại không ngừng nghỉ mà được truyền tải với tốc độ chóng mặt một cách thực tế. Cách dùng đoạn đối thoại này nhấn mạnh không chỉ tính cách thay đổi chóng mặt của nhân vật Katherine Hepburn, mà cả sự phi lý của bộ phim và vì thế cả sự hài hước của nó.” Điều này có nghĩa là đối thoại trong bộ phim này nhấn mạnh yếu tố chủ chốt của bộ phim.

yếu tố chủ chốt của bộ phim ~ sự phi lý của bộ phim

=>Đáp án: D

18. The writer refers to the 'click' of a door to make the point that realistic sounds

Keywords: click, door, realistic sounds

In paragraph 5, the writer argues that “**Synchronous sounds** contribute to the **realism** of film and also help to **create a particular atmosphere**. For example, the ‘click’ of a door **being opened** may simply serve to **convince the audience that the image portrayed is real**, and the audience may only subconsciously note the expected sound. However, if the ‘click’ of **an opening door** is part of an ominous action such as a burglary, the sound mixer may call attention to the ‘click’ with **an increase in volume**; this helps to **engage the audience in a moment of suspense**.” This means that realistic sounds may be **modified** to engage the audience in a particular atmosphere or to convince them that something is really happening.

=>ANSWER: C

Tạm dịch:

18. Tác giả đề cập đến tiếng ‘cạch’ của cái cửa để nêu quan điểm rằng những âm thanh giống thực tế

Từ khóa: tiếng cạch, cửa, âm thanh giống thực tế

Trong đoạn văn 5, tác giả lập luận rằng “Âm thanh đồng bộ góp phần vào chủ nghĩa hiện thực của bộ phim và cũng giúp tạo ra một bầu không khí cụ thể. Ví dụ, tiếng ‘cạch’ của cái cửa đang được mở ra có thể đơn giản dùng để thuyết phục khán giả rằng hình ảnh được miêu tả là thực, và khán giả có thể chỉ lưu ý âm thanh mong đợi theo tiềm thức. Tuy nhiên, nếu tiếng ‘cạch’ của cái cửa mở là một phần của một hành động báo điềm xấu như là trộm cắp, máy trộn âm thanh có thể gây sự chú ý vào tiếng ‘cạch’ với sự gia tăng âm lượng; điều này giúp khán giả tham gia vào khoảnh khắc nghì ngờ.” Điều này có nghĩa là âm thanh giống thực tế có thể được sửa đổi để làm khán giả tham gia vào một bầu không khí cụ thể hoặc để thuyết phục họ rằng thứ gì đó đang thực sự diễn ra.

=>Đáp án: C

19. Audiences are likely to be surprised if a film lacks background music.

Keywords: surprised, lacks background music

In paragraph 7, the writer says that “We are probably all **familiar with background music in films**, which has become **so ubiquitous** as to be **noticeable in its absence**.”

=>ANSWER: TRUE

Tạm dịch:

19. Khán giả có thể bị ngạc nhiên nếu một bộ phim thiếu nhạc nền.

Từ khóa: ngạc nhiên, thiếu nhạc nền

Trong đoạn văn 7, tác giả nói rằng “Chúng ta có lẽ đều quen với nhạc nền trong các bộ phim, thứ đã trở nên phổ biến khắp nơi để có thể chú ý được sự vắng mặt của nó.”

=>**Đáp án: True**

20. *Background music may anticipate a development in a film.*

Keywords: background, anticipate, development

In paragraph 7, the writer argues that “In addition, **background** music often **foreshadows a change in mood**. For example, dissonant music may be used in film to indicate an approaching (but not yet visible) menace or disaster.”

- anticipate=foreshadow

=>**ANSWER: TRUE**

Tạm dịch:

20. Nhạc nền có thể dự đoán được tiến triển trong bộ phim.

Từ khóa: nền, dự đoán, tiến triển

Trong đoạn văn 7, tác giả lập luận rằng “Ngoài ra, nhạc nền thường báo trước thay đổi trong tâm trạng. Ví dụ, nhạc chói tai có thể được dùng trong phim để minh họa một mối đe dọa hoặc thảm họa (nhưng chưa thấy được) đang đến gần.

- Dự báo = báo trước

=>**Đáp án: True**

21. *Background music has more effect on some people than on others.*

Keywords: background, more effect

Background music is referred to in paragraphs 7 and 8, and its effects are discussed, but not in terms of comparing some people with others. So, the statement is not given.

=>**ANSWER: NOT GIVEN**

Tạm dịch:

21. Nhạc nền có nhiều ảnh hưởng đến một số người hơn là những người khác.

Từ khóa: nền, nhiều ảnh hưởng

Nhạc nền được đề cập trong các đoạn văn 7 và 8, và những ảnh hưởng của nó được bàn luận, nhưng không về so sánh một số người với những người khác. Vì vậy, nhận định trên không được đề cập.

=>**Đáp án: Not Given**

22. *Background music may help the audience to make certain connections within the film*

Keywords: connections, within, film

In paragraph 8, the writer indicates that “Background music may **aid** viewer understanding by **linking scenes**.”

- help=aid
- audience=viewer
- make connections within a film ~ linking scenes

=>ANSWER: TRUE

Tạm dịch:

22. Nhạc nền có thể giúp đỡ khán giả tạo sự liên hệ nhất định trong bộ phim.

Từ khóa: liên kết, trong, phim

Trong đoạn văn 8, tác giả chỉ ra rằng “Nhạc nền có thể trợ giúp người xem hiểu được bằng các cảnh quay nối tiếp.”

Giúp đỡ=trợ giúp

Khán giả=người xem

tạo sự liên hệ nhất định trong bộ phim~ các cảnh quay nối tiếp

=>Đáp án: True

23. *Audiences tend to be aware of how the background music is affecting them*

Keywords: audiences, aware, background, affecting

In the last paragraph, the writer says that “The **effects** of sound are **often largely subtle** and often are **noted by only our subconscious minds**. We **need to foster an awareness of film sound** as well as film space so as to truly appreciate an art form that sprang to life during the twentieth century – the modern film.” This means that audiences have not been aware/have not been conscious of how background music is affecting them. Therefore, the writer adds, audiences should be made aware of the effect of background music.

=>: FALSE

Tạm dịch:

23. Khán giả thường nhận biết được cách nhạc nền đang ảnh hưởng đến họ

Từ khóa: khán giả, nhận biết, nền, ảnh hưởng

Trong đoạn văn cuối cùng, tác giả nói rằng “Hiệu ứng của âm thanh thường rất khó nhận thấy và thường được nhận biết chỉ bằng tiềm thức. Chúng ta cần kích lệ sự nhận biết với âm thanh phim và không

gian phim để thật sự trân trọng một hình thức nghệ thuật mà đã xuất hiện trong cuộc sống suốt thế kỉ hai mươi – phim hiện đại.” Điều này có nghĩa là khán giả đã chưa nhận biết/ đã chưa có ý thức về cách nhạc nền đang ảnh hưởng đến họ. Vì thế, tác giả thêm vào, khán giả nên có nhận thức về hiệu ứng của nhạc nền.

=>Đáp án: False

24. The audience's response to different parts of a film can be controlled

Keywords: response, different parts, controlled

In paragraph 1, the writer states that “The entire sound track consists of three essential ingredients: the human **voice**, **sound** effects and **music**. These three tracks must be mixed and balanced so as to **produce the necessary emphases** which in turn **create desired effects**”. So, the reaction of the audience can be influenced if voice, sound and music are combined appropriately.

- combined appropriately~mixed and balanced.

=>ANSWER: C

Tạm dịch:

24. Phản ứng của khán giả với các phần khác nhau của bộ phim có thể điều khiển được

Từ khóa: phản ứng, các phần khác nhau, điều khiển được

Trong đoạn văn 1, tác giả nêu rằng “Toàn bộ nhạc phim gồm có ba nguyên liệu: Giọng nói con người, hiệu ứng âm thanh và âm nhạc. Ba phần này phải được trộn lẫn và cân bằng để làm ra những dự nhấn mạnh cần thiết mà lần lượt tạo ra các hiệu ứng mong muốn.” Vì vậy, phản ứng của khán giả có thể bị ảnh hưởng nếu giọng nói, âm thanh và âm nhạc được kết hợp một cách thích đáng.

- được kết hợp một cách thích đáng~ được trộn lẫn và cân bằng

=>Đáp án: C

25. The feelings and motivations of characters become clear

Keywords: feelings, motivations, clear

In paragraph 2, the writer says that: “...**dialogue** serves to tell the story and expresses **feelings and motivations of characters** as well. Often with film **characterization** the **audience** perceives little or no difference between the character and the actor. Thus, the dialogue makes the character and the actor seem to be the same person, and so the audience have no difficulty in understanding the feelings and motivations of the characters in films.

=>ANSWER: A

Tạm dịch:

25. Cảm xúc và động cơ của các nhân vật trở nên rõ ràng

Từ khóa: cảm xúc, động lực, rõ ràng

Trong đoạn văn 2, tác giả nói rằng: "...đối thoại dùng để kể chuyện và thể hiện cảm xúc cũng như động cơ của nhân vật. Thường với sự khắc họa nhân vật trong phim khán giả nhận thức được rất ít hoặc không một sự khác biệt giữa nhân vật và diễn viên. Như vậy, đối thoại làm cho nhân vật và diễn viên có vẻ như là cùng một người, và vì vậy khán giả không gặp khó khăn trong việc hiểu được cảm xúc và động cơ của các nhân vật trong phim.

=>**Đáp án: A**

26. *A character seems to be a real person rather than an actor*

Keywords: real person, actor

In paragraph 3, the writer says that "When voice textures fit the **performer's** physiognomy and gestures, a whole and very realistic person emerges." This means that a character seems to be a real person rather than an actor when the audience listens to the voice, looks at the appearance of the character and watches how he/she moves.

- actor=performer
- appearance=physiognomy
- moves=gestures
- consistent with=fit

=>**ANSWER: E**

Tạm dịch:

26. Một nhân vật có vẻ như là một con người thực sự hơn chỉ là một diễn viên

Từ khóa: con người thực sự, diễn viên

Trong đoạn văn 3, tác giả nói rằng "Khi kết cấu giọng nói phù hợp với tướng mạo và cử chỉ của người thể hiện, toàn bộ một con người rất chân thực hiện ra." Điều này có nghĩa rằng một nhân vật có vẻ như là một con người thực sự hơn chỉ là một diễn viên khi khán giả nghe giọng nói, nhìn vào ngoại hình của nhân vật và xem anh/cô ấy cử động thế nào

- Diễn viên=người thể hiện
- Ngoại hình=tướng mạo
- Cử động=cử chỉ
- Phù hợp với= hợp với

=>**Đáp án: E**

Q	Words in the questions	Words in the text	Meaning	Tạm dịch
14	underestimate	Overlook	film sound is important, so we must not forget it or think that it is insignificant	Âm thanh phim là quan trọng, vì thế chúng ta không được quên nó hoặc nghĩ rằng nó là không đáng kể
16	dull	Banal	not interesting: little dialogue was evident, and most of it was dull/ banal	Không thú vị: rất ít đoạn đối thoại được rõ ràng, và hầu hết chúng đều vô vị/sáo rỗng
20	anticipate	Foreshadow	predict something: background music often anticipates/ foreshadows a change in mood	Dự đoán thứ gì đó: nhạc nền thường dự đoán/ báo trước sự thay đổi trong tâm trạng
22	help	aid	Background music may help/ aid the audience/ viewer understanding by linking scenes	Nhạc nền có thể giúp đỡ/ trợ giúp khán giả/ người xem hiểu được bằng các cảnh quay nối tiếp
22	audience	Viewer	people who watch and listen to a film	Những người xem và nghe một bộ phim
26	actor	Performer	a person who acts/performs in a film	Một người đóng vai/biểu diễn trong một bộ phim
26	appearance	Physiognomy	the features of a person/an actor, especially their face	Đặc điểm của một người/ diễn viên, đặc biệt là khuôn mặt

26	moves	Gestures	the movements made by somebody	Những cử động thực hiện bởi ai đó
26	consistent with	Fit	when these three things – voice, expression and movement all create the same effect	Khi ba thứ này – giọng nói, biểu cảm và cử động đều tạo ra hiệu ứng giống nhau

CAMBRIDGE IELTS 11 - TEST 4 - PASSAGE 3*27. Paragraph A*

In paragraph A, the writer emphasizes the importance of the invention of language compared to other inventions. “Of all mankind’s manifold creations, language must **take pride of place**...Compared to language, **all other inventions pale in significance**, since everything we have ever achieved depends on language and originates from it.” So, the correct heading for this paragraph is why language is the most important invention of all.

- language is the most important invention~language must take pride of place

=>ANSWER: vi

Tạm dịch:

27. Đoạn văn A

Trong đoạn văn A, tác giả nhấn mạnh tầm quan trọng của sự phát minh ra ngôn ngữ so với các phát minh khác. “trong tất cả những sáng tạo đa dạng của loài người, ngôn ngữ phải có vị trí quan trọng nhất...So với ngôn ngữ, tất cả các phát minh khác đều kém quan trọng hơn, bởi mọi thứ chúng ta đã đạt được phụ thuộc vào ngôn ngữ và bắt nguồn từ nó.” Vì vậy, tiêu đề đúng cho đoạn văn này là tại sao ngôn ngữ là phát minh quan trọng nhất trong tất cả.

- ngôn ngữ là phát minh quan trọng nhất ~ ngôn ngữ phải có vị trí quan trọng nhất

=> **Đáp án: vi**

28. Paragraph B

In this paragraph, the writer says that “In its own right it is a tool of **extraordinary sophistication**, yet based on an idea of **ingenious simplicity**.” Then, at the end of this passage, the writer concludes that “Language is mankind’s **greatest invention** – except, of course, that it **was never invented**. This **apparent paradox** is at the core of our fascination with language, and it holds many of its secrets.” So, this paragraph is all about incompatible characteristics of language.

- incompatible characteristics=paradox

=>ANSWER: iv

Tạm dịch:

28. Đoạn văn B

Trong đoạn văn này, tác giả nói rằng “Bằng bản thân mình, nó là một công cụ của sự phức tạp phi thường, nhưng lại dựa trên ý tưởng của sự đơn giản khéo léo.” Sau đó, ở cuối đoạn trích này, tác giả kết

luận rằng “Ngôn ngữ là phát minh vĩ đại nhất của loài người – tất nhiên trừ khi nó chưa bao giờ được phát minh. Nghịch lý rõ ràng này là cốt lõi của sự hứng thú của chúng ta với ngôn ngữ, và nó nắm giữ rất nhiều bí mật của mình.” Vì vậy, đoạn văn này tất cả là về đặc tính mâu thuẫn của ngôn ngữ.

- đặc tính mâu thuẫn=ngịch lý

=> **Đáp án: iv**

29. Paragraph C

In this paragraph, the writer refers to “...barely **three dozen** measly morsels of sound”. “In themselves, these configurations of mouth – **p, f, b, v, t, d, k, sh, a, e and so on** – **amount to nothing** [...] But **run them** through the **cogs and wheels of the language machine**, let it **arrange** them in some **very special orders**, and there is **nothing that these meaningless streams of air cannot do**: from sighing the interminable boredom of existence to unravelling the fundamental order of the universe.” This means that if these sounds are organised, they can convey a huge range of meaning.

- organised ~let it arrange them in some very special orders

=> **ANSWER: ii**

Tạm dịch:

29. Đoạn văn C

Trong đoạn văn này, tác giả đề cập đến “...ba tá mẫu âm thanh vụn vặt vừa đủ.” “Bản thân những khẩu hình này – p, f, b, v, t, d, k, sh, a, e và vân vân – chẳng đến đâu [...] Nhưng cho chúng qua những bánh răng và bánh xe của cỗ máy ngôn ngữ, để nó sắp xếp chúng theo vài trình tự rất đặc biệt, và không có gì mà những dòng khí vô nghĩa này không thể làm được: Từ việc thở dài chán nản cùng cực với sự tồn tại đến việc làm sáng tỏ trật tự căn bản của vũ trụ.” Điều này có nghĩa rằng nếu những âm thanh này được sắp xếp, chúng có thể tạo nên một lượng ý nghĩa khổng lồ.

- được sắp xếp ~ để nó sắp xếp chúng theo vài trình tự rất đặc biệt

=> **Đáp án: ii**

30. Paragraph D

In this paragraph, the writer states that “The language machine allows just **about everybody** [...] **to tie these meaningless sounds** together into an infinite variety of subtle senses, and all apparently without **the slightest exertion**.” So, the correct heading of this paragraph is the universal ability to use language.

- universal=just about everybody

=> **ANSWER: vii**

Tạm dịch:

30. Đoạn văn D

Trong đoạn văn này, tác giả nêu rằng “Cỗ máy ngôn ngữ cho phép gần như tất cả mọi người [...] buộc những âm thanh vô nghĩa này lại với nhau thành vô hạn những cảm nhận khó nhận biết được, và tất cả có vẻ như không có dù chỉ một sức lực nhỏ nhất.” Vậy, tiêu đề đúng của đoạn văn này là khả năng sử dụng ngôn ngữ phổ thông.

Phổ thông = gần như tất cả mọi người

=> **Đáp án: vii**

31. Paragraph E

In this paragraph, the writer says that “Often, it is the only **estrangement of foreign tongues**, with their **many exotic and outlandish features**, that brings home the **wonder of language’s design**.” Then the writer takes an example of a Turkish word of breath-breaking length which English takes a whole sentence to say. So, the correct heading of this paragraph is differences between languages highlight their impressiveness.

=> **ANSWER: i**

Tạm dịch:

31. Đoạn văn E

Trong đoạn văn này, tác giả nói rằng “Thông thường, chỉ có sự tách rời của các tiếng nước ngoài, với rất nhiều đặc điểm ngoại lai và lạ lùng, mang về nhà sự tuyệt vời của thiết kế ngôn ngữ.” Sau đó tác giả lấy ví dụ một từ Thổ Nhĩ Kỳ với độ dài đứt hơi mà Tiếng Anh dùng cả một câu để nói. Vì vậy, tiêu đề đúng của đoạn văn này là những khác biệt giữa các ngôn ngữ tô đậm sự ấn tượng của chúng.

=> **Đáp án: i**

32. Paragraph F

In this paragraph, the writer discusses Sumerian, which was the language spoken on the banks of the Euphrates some 5,000 years ago. But the most important point he makes in this paragraph is “even the **absence of a sound** has been enlisted to **express something specific**.”... “The technology is so fine-tuned then that even a non-sound, when carefully placed in a particular position, has been invested with a specific function.” So, the correct heading of this paragraph is even silence can be meaningful.

- silence=absence of a sound

=> **ANSWER: v**

Tạm dịch:

32. Đoạn văn F

Trong đoạn văn này, tác giả bàn luận tiếng Sumer, ngôn ngữ được dùng hai bên bờ sông Euphrates 5000 năm trước. Nhưng quan điểm quan trọng nhất mà ông ấy nêu trong đoạn văn này là “thậm chí sự thiếu vắng âm thanh đã được ghi nhận để diễn tả thứ gì đó cụ thể.”... “Công nghệ rất tinh chỉnh lúc bấy giờ nên thậm chí sự vô thanh, khi được đặt cẩn thận trong một vị trí cụ thể, đã được đầu tư với chức năng cụ thể.” Vậy, tiêu đề đúng của đoạn văn này là thậm chí sự tĩnh lặng cũng có thể có ý nghĩa.

- Sự tĩnh lặng = sự thiếu vắng âm thanh

=> **Đáp án: v**

33-36 *The importance of language*

The wheel is one invention that has had a major impact on 33.....aspects of life, but no impact has been as 34.....as that of language. Language is very 35....., yet composed of just a small number of sounds. Language appears to be 36.....to use. However, its sophistication is often overlooked.

33-34. The wheel is one invention that has had a major impact on 33.....aspects of life, but no impact has been as 34.....as that of language.

Keywords: wheel, invention, impact, aspects

In the first paragraph, the writer states that “Other inventions – the **wheel**, agriculture, sliced bread – may have **transformed our material existence**, but the advent of language is what made us human. Compared to language, all **other inventions pale in significance**, since everything we have ever achieved **depends on language** and **originates from it**.” This means that the wheel has had a major impact on **material** aspects of life, but no impact has been as **important (fundamental)** as that of language, because every other invention owes its origin to language – language is fundamental.

- had a major impact on=transformed
- aspects of life=existence

=> **ANSWER: 33. E (material)**

34. G (fundamental)

Tạm dịch:

33-34. Bánh xe là một phát minh đã có tác động lớn đến 33... khía cạnh của cuộc sống, nhưng không có tác động nào đã 34... giống như ngôn ngữ.

Từ khóa: bánh xe, phát minh, tác động, khía cạnh

Trong đoạn văn đầu tiên, tác giả nêu rằng “những phát minh khác – bánh xe, nông nghiệp, bánh mì lát – có thể đã biến đổi sự tồn tại vật chất của chúng ta, nhưng sự xuất hiện của ngôn ngữ mới làm nên nhân loại chúng ta. So với ngôn ngữ, tất cả các phát minh khác đều kém quan trọng hơn, bởi mọi thứ chúng ta đã đạt được phụ thuộc vào ngôn ngữ và bắt nguồn từ nó.” Điều này có nghĩa là bánh xe đã có tác động lớn đến khía cạnh vật chất của cuộc sống, nhưng không có tác động nào đã là quan trọng (căn bản) như là tác động của ngôn ngữ, bởi vì mọi phát minh khác đều có nguồn gốc từ ngôn ngữ - ngôn ngữ là căn bản.

đã có tác động lớn đến = đã biến đổi

khía cạnh của cuộc sống = sự tồn tại

=> **Đáp án: 33. E (vật chất)**

34. G (căn bản)

35. *Language is very 35....., yet composed of just a small number of sounds.*

In paragraph B, the writer argues that “In its own right it is a tool of **extraordinary sophistication**, yet based on an idea of ingenious simplicity.” He refers to it as: “this marvellous invention of composing out of **twenty-five or thirty** sounds that **infinite variety of expressions....**’ This means that language is very **sophisticated**, or complex.

- a small number ~ twenty-five or thirty
- complex ~ an infinite variety of expressions

=> **ANSWER: B (complex)**

Tạm dịch:

35. Ngôn ngữ rất 35..., nhưng chỉ gồm một số lượng nhỏ các âm thanh.

Trong đoạn văn B, tác giả lập luận rằng “Bằng bản thân mình, nó là một công cụ của sự phức tạp phi thường, nhưng lại dựa trên ý tưởng của sự đơn giản khéo léo.” Ông đề cập nó như là: “phát minh kì diệu này gồm hai mươi lăm hoặc ba mươi âm thanh là vô hạn những cách diễn tả...” Điều này có nghĩa là ngôn ngữ rất tinh vi, hoặc phức tạp.

một số lượng nhỏ ~ hai mươi lăm hoặc ba mươi

phức tạp ~ một lượng vô hạn những cách diễn tả

=> **Đáp án: B (phức tạp)**

36. *Language appears to be 36.....to use. However, its sophistication is often overlooked.*

Keywords: appears, sophistication, overlooked

In paragraph D, the writer claims that “The most extraordinary thing about language is that one doesn’t have to be a genius to set its wheels in motion. The language machine allows just **about everybody** [...] **to tie these meaningless sounds** together into an infinite variety of subtle senses, and all **apparently** without **the slightest exertion**.” This means that language appears to be easy to use.

=> **ANSWER: F (easy)**

Tạm dịch:

36. Ngôn ngữ có vẻ 36... để sử dụng. Tuy nhiên, sự phức tạp của nó thường bị bỏ qua.

Từ khóa: có vẻ, sự phức tạp, bỏ qua

Trong đoạn văn D, tác giả khẳng định rằng “Điều phi thường nhất về ngôn ngữ là một người không cần phải là thiên tài để khiến những bánh xe của nó chuyển động. Cỗ máy ngôn ngữ cho phép gần như tất cả mọi người [...] buộc những âm thanh vô nghĩa này lại với nhau thành vô hạn những cảm nhận khó nhận biết được, và tất cả có vẻ như không có dù chỉ một sức lực nhỏ nhất.” Điều này có nghĩa rằng ngôn ngữ có vẻ dễ dàng để sử dụng.

=> **Đáp án: F (dễ dàng)**

37. *Human beings might have achieved their present position without language.*

Keywords: present position, without language

In the first paragraph, the writer argues that “Without language, we could **never have embarked on our ascent to unparalleled power over all other animals, and even over nature itself**.” So, the statement is false.

=> **ANSWER: NO**

Tạm dịch:

37. Nhân loại có thể đã đạt được vị thế hiện tại của mình nếu không có ngôn ngữ.

Từ khóa: vị thế hiện tại, không có ngôn ngữ

Trong đoạn văn đầu, tác giả lập luận rằng “Nếu không có ngôn ngữ, chúng ta đã không bao giờ có thể bắt đầu đi lên đến sức mạnh vô song hơn tất cả các động vật khác, và thậm chí hơn chính tạo hóa.” Vì vậy, nhận định trên là sai.

=> **Đáp án: No**

38. *The Port-Royal grammarians did justice to the nature of language.*

Keywords: Port-Royal grammarians, justice

In paragraph B, the writer says that “This was how, in 1660, the renowned French grammarians of the Port-Royal abbey near Versailles **distilled the essence of language**, and no one since has celebrated more eloquently the magnitude of its achievement.” By summarising in beautiful words what language has enabled us to achieve, these grammarians did justice to its importance. So, the statement is true.

- nature=essence

=>ANSWER: YES

Tạm dịch:

38. Các nhà ngữ pháp ở Port-Royal đã mang đến công bằng cho bản chất tự nhiên của ngôn ngữ.

Từ khóa: Port-Royal, các nhà ngữ pháp, công bằng

Trong đoạn văn B, tác giả nói rằng “Đây là cách các nhà ngữ pháp lừng danh người Pháp ở tu viện Port-Royal gần cung điện Versailles đã tách sự quan trọng của ngôn ngữ, và vì thế không ai đã ăn mừng tầm ảnh hưởng của thành tựu này hùng hồn hơn.” Bằng việc tóm tắt trong những từ ngữ đẹp đẽ mà ngôn ngữ đã cho ta đạt được, những nhà ngữ pháp này đã mang đến công lý cho tầm quan trọng của nó. Vậy nên, Nhận định trên là đúng.

bản chất tự nhiên= bản chất

=> **Đáp án: Yes**

39. *A complex idea can be explained more clearly in a sentence than in a single word.*

Keywords: complex idea, clearly, sentence

In this passage, the writer does not mention whether a complex idea can be explained more clearly in a sentence than in a single word. Sentences are mentioned in paragraph E, but only to note that one word in Turkish requires a whole sentence in English to explain it. So, the statement is not given.

=>ANSWER: NOT GIVEN

Tạm dịch:

39. Một ý tưởng phức tạp có thể được giải thích rõ ràng hơn trong một câu hơn là một từ đơn.

Từ khóa: ý tưởng phức tạp, rõ ràng, câu

Trong đoạn trích này, tác giả không đề cập liệu một ý tưởng phức tạp có thể được giải thích rõ ràng hơn trong một câu hơn là một từ đơn. Câu văn được đề cập trong đoạn văn E, nhưng chỉ lưu ý rằng một từ trong tiếng Thổ Nhĩ Kỳ cần cả một câu văn trong tiếng Anh để giải thích. Vì vậy, nhận định trên không được đề cập.

=> **Đáp án: Not given**

40. *The Sumerians were responsible for starting the recording of events.*

Keywords: Sumerians, recording events

In paragraph F, the writer says that “And if that sounds like some one-off freak, then consider Sumerian, the language spoken on the banks of the Euphrates some 5,000 years ago by the people who **invented writing** and thus **enabled the documentation of history**.” So, the statement is true.

- recording of events=documentation of history

=> **ANSWER: YES**

Tạm dịch:

40. Người Sumer chịu trách nhiệm cho sự bắt đầu của việc ghi chép lại các sự kiện.

Từ khóa: người Sumer, ghi chép lại các sự kiện

Trong đoạn văn F, tác giả nói rằng “Và nếu nó nghe có vẻ như vài sự bất thường độc nhất, vậy thì nghĩ hãy nghĩ đến tiếng Sumer, ngôn ngữ được nói dọc bờ sông Euphrates khoảng 5000 năm trước bởi những người đã phát minh ra chữ viết và vì vậy cho phép sự cung cấp tài liệu lịch sử.” Vậy nhận định trên là đúng.

- ghi chép lại các sự kiện = cung cấp tài liệu lịch sử

=> **Đáp án: Yes**

Q	Words in the questions	Words in the text	Meaning	Tạm dịch
28	incompatible characteristics	paradox	language has two opposite features and therefore seems strange	Ngôn ngữ có hai đặc điểm đối lập và vì thế có vẻ kì lạ
30	universal	just about everybody	everybody can use language	Mọi người có thể sử dụng ngôn ngữ
32	silence	absence of a sound	even when we make no sound, this can express meaning, too	Thậm chí khi chúng ta không tạo ra âm thanh, điều này cũng có thể diễn tả ý nghĩa
33	had a major impact on	transformed	other inventions have changed our lives dramatically	Các phát minh khác đặc thay đổi cuộc sống của chúng ta đáng kể
33	aspects of life	existence	these inventions have	Những phát minh này

			changed our lives in different ways	đã thay đổi cuộc sống của chúng ta theo các cách khác nhau
38	nature	essence	true quality of something: the nature/ essence of language	Bản chất thực của thứ gì đó: bản chất tự nhiên/bản chất của ngôn ngữ
40	recording	documentation	the process of noting down events: the recording/ documentation of history	Quá trình ghi nhận các sự kiện: sự ghi chép/cung cấp tài liệu lịch sử

CAMBRIDGE IELTS 10 - TEST 1 - PASSAGE 1

Paragraph 1: During the sixth and seventh... Paragraph 7: In Patan....
 Paragraph 2: Unique to this region... Paragraph 8: Another example is....
 Paragraph 3: As their name suggests... Paragraph 9: Rajasthan....
 Paragraph 4: Some wells.... Paragraph 10: In the old ruined town...
 Paragraph 5: Down the centuries... Paragraph 11: Still in public use...
 Paragraph 6: However, some important sites... Paragraph 12: Today....

Tạm dịch:

Paragraph 1: Trong suốt... thứ sáu và thứ bảy Paragraph 7: Tại Patan....
 Paragraph 2: Duy nhất tại khu vực này... Paragraph 8: Một ví dụ khác là....
 Paragraph 3: Bởi tên của chúng gợi ý đến... Paragraph 9: Rajasthan....
 Paragraph 4: Một vài cái giếng.... Paragraph 10: Ở thị trấn cũ kĩ đã bị tàn phá...
 Paragraph 5: Trải qua vài thế kỷ... Paragraph 11: Vẫn được sử dụng công cộng...
 Paragraph 6: Tuy nhiên, một vài khu vực quan trọng... Paragraph 12: Ngày nay....

1. *Examples of an ancient stepwells can be found all over the world.*

=> **ANSWER: FALSE**

Keywords: ancient stepwells, all over the world

At the beginning of paragraph 2, the author says “**Unique** to this region, stepwells are...”, then he continues “Most stepwells are found dotted round the **desert areas** of Gujarat and Rajasthan, while a few also survive in Delhi”. This means that stepwells are typical of Gujarat, Rajasthan and Delhi, they can only be found at such places, not all over the world. So, the statement is FALSE.

Tạm dịch:

1. *Các ví dụ về giếng bậc thang cổ có thể được tìm thấy trên khắp thế giới.*

=> **ĐÁP ÁN: SAI**

Từ khóa: giếng bậc thang cổ, khắp nơi trên thế giới

Ở đầu đoạn văn 2, tác giả viết “Duy nhất ở khu vực này, giếng bậc thang...”, tiếp sau đó “Hầu hết các giếng bậc thang được tìm thấy rải rác quanh các khu vực hoang vắng ở Gujarat và Rajasthan, trong khi một vài cái vẫn tồn tại ở Delhi”. Điều này có nghĩa giếng bậc thang là đặc trưng của vùng Gujarat,

Rajasthan và Delhi, chúng chỉ được tìm thấy ở những nơi này, không phải khắp nơi trên thế giới, Do vậy, nhận định trên là sai.

2. *Stepwells had a range of functions, in addition to those related to water collection.*

=> **ANSWER: TRUE**

Keywords: a range of functions

In paragraph 2, the author indicates that “During their heyday, they (stepwells) were places of gathering of **leisure and relaxation and of worship** for villagers of all but the lowest classes.” Then, he continues “Some were located in or near villages as **public spaces** for the community; others were positioned beside roads as **resting places** for travelers.” So, besides the function of collecting water which is mentioned in paragraph 1, stepwells had many other functions. As a result, the statement is TRUE.

Tạm dịch:

2. *Giếng bậc thang có rất nhiều công dụng ngoài việc cất trữ nước.*

=> **ĐÁP ÁN: ĐÚNG**

Từ khóa: nhiều công dụng

Ở đoạn văn 2, tác giả chỉ ra rằng “Trong suốt thời điểm thịnh hành, chúng (các giếng bậc thang) là nơi tập trung để thư giãn nghỉ ngơi và thờ cúng cho dân làng trừ những tầng lớp hạ lưu”. Sau đó tác giả tiếp tục viết “Một vài giếng bậc thang được đặt tại hoặc ở gần làng như một không gian chung cho cộng đồng; một số cái khác nằm bên đường trở thành nơi trú chân nghỉ ngơi cho du khách”. Do đó, bên cạnh chức năng cất trữ nước được đề cập ở đoạn văn 1, các giếng bậc thang có rất nhiều chức năng khác. Vì vậy nhận định trên là đúng.

3. *The few existing stepwells in Delhi are more attractive than those found elsewhere.*

=> **ANSWER: NOT GIVEN**

Keywords: stepwells in Delhi, more attractive.

In paragraph 2, the author lists some places where stepwells can be found, and he mentions that ‘a few also survive in Delhi’. However, he does not compare the attractiveness of stepwells in Delhi and in other places. So, the statement is NOT GIVEN.

Tạm dịch:

3. *Các giếng bậc thang còn tồn tại ở Delhi thu hút hơn ở các nơi khác.*

=> **ĐÁP ÁN: KHÔNG ĐƯỢC ĐỀ CẬP**

Từ khóa: giếng bậc thang ở Delhi, thu hút hơn

Ở đoạn văn 2, tác giả đã liệt kê một vài địa điểm có giếng bậc thang, và tác giả đề cập rằng “một vài giếng bậc thang vẫn còn tồn tại ở Delhi”. Tuy nhiên, tác giả không so sánh về sức hút của các giếng bậc thang ở Delhi với các nơi khác. Do vậy, nhận định trên không được đề cập.

4. *It took workers many years to build the stone steps characteristic of stepwells.*

=> **ANSWER: NOT GIVEN**

Keywords: many years, stone steps

Only paragraphs 3 and 4 refer to **stone** steps, so we should focus on them. However, paragraph indicates whether it took workers many years to build stone steps or not. So, the statement is NOT GIVEN.

Tạm dịch:

4. *Các công nhân phải mất nhiều năm để xây dựng được các bậc đá đặc trưng của giếng bậc thang.*

=> **ĐÁP ÁN: KHÔNG ĐƯỢC ĐỀ CẬP**

Từ khóa: nhiều năm, các bậc đá

Duy nhất ở đoạn văn 3 và 4 có đề cập tới các bậc đá, do đó chúng ta nên tập trung ở đoạn này. Tuy nhiên, đoạn văn chỉ đề cập liệu có phải các công nhân đã mất nhiều năm để xây các bậc đá hay không. Vì vậy, nhận định trên là không được đề cập.

5. *The number of steps above the water level in a stepwell altered during the course of a year.*

=> **ANSWER: TRUE**

Keywords: steps, water level, altered

In paragraph 3, the author writes “When the water level was **high**, the user needed only to descend **a few steps** to reach it; when it was **low**, **several levels** would have to be negotiated.” This means that the water level changed during the year, which **means that** the number of steps above the water level changed, too. So, the statement is TRUE.

Tạm dịch:

5. *Số các bậc trên mực nước trong một giếng bậc thang thay đổi trong năm.*

=> **ĐÁP ÁN: ĐÚNG**

Từ khóa: các bậc, mực nước, thay đổi

Trong đoạn văn 3, tác giả viết “Khi mực nước cao, người dùng chỉ cần đi xuống một vài bậc để tới được mặt nước, khi mực nước thấp, người dùng sẽ phải vượt qua một vài tầng”. Điều này có nghĩa

ràng mực nước có thay đổi trong năm và số các bậc trên mức nước cũng thay đổi theo. Vì vậy nhận định trên là đúng.

6. Which part of some stepwells provided shade for people?

Keyword: shade

The author describes stepwells in paragraph 4, so we should focus on this paragraph first. He says “Built from stone and supported by pillars, they (stepwells) also included **pavilions** that **sheltered** visitors **from the relentless heat.**”

- shade=shelter from the heat

=> **ANSWER: pavilions**

Tạm dịch:

6. Bộ phận nào của giếng bậc thang cung cấp bóng mát cho con người?

Từ khóa: bóng mát

Tác giả mô tả giếng bậc thang ở đoạn văn 4, do đó chúng ta nên tập trung vào đoạn này đầu tiên. Tác giả viết “Được xây dựng từ đá và được đỡ bằng các cột trụ, chúng (các giếng bậc thang) cũng bao gồm cả những nhà phụ tránh cho các du khách khỏi sức nóng thường trực.

- bóng mát = che khỏi sức nóng

=> **ĐÁP ÁN: các nhà phụ**

7. What type of serious climatic event, which took place in southern Rajasthan, is mentioned in the article?

Keywords: climatic event, southern Rajasthan

“Southern Rajasthan” is mentioned for the first time in paragraph 5, so we will focus on this paragraph first. At the end of paragraph 5, the author indicates that “southern Rajasthan **suffered** an eight-year **drought** between 1996 and 2004”

=> **ANSWER: drought**

Tạm dịch:

7. Các hiện tượng khí hậu nghiêm trọng xảy ra ở phía nam Rajasthan được đề cập đến trong bài viết là gì?

Từ khóa: hiện tượng khí hậu, phía nam Rajasthan

“Phía Nam Rajasthan” được đề cập đầu tiên ở đoạn văn 5, do vậy trước hết chúng ta sẽ tập trung ở đoạn này. Ở cuối đoạn văn số 5, tác giả chỉ ra rằng “phía nam Rajasthan đã trải qua một đợt hạn hán 8 năm từ 1996 đến 2004”

=> **ĐÁP ÁN: đợt hạn hán**

8. *Who are frequent visitors to stepwells nowadays?*

Keywords: frequent visitors, nowadays

We should find out the paragraph that contains the information about stepwells today. In the last paragraph, the author argues that “**Tourists flock to** wells in far-flung corners of north-western India to gaze in wonder at these architectural marvels from hundreds of years ago...” This means that nowadays, a huge number of tourists visit India to gaze at these wells.

=> **ANSWER: tourists**

Tạm dịch:

8. *Những người ghé thăm thường xuyên giếng bậc thang ngày nay là những ai?*

Từ khóa: người ghé thăm thường xuyên, ngày nay

Chúng ta nên tìm ở đoạn văn có chứa thông tin về các giếng bậc thang ngày nay. Trong đoạn văn cuối, tác giả chỉ ra rằng “Các khách du lịch kéo tới giếng ở những khu Tây Bắc Ấn độ rộng lớn để chiêm ngưỡng những kỳ công kiến trúc từ hàng trăm năm trước...” Điều này có nghĩa rằng ngày nay, một số lượng lớn khách du lịch tới thăm Ấn Độ để ngắm những chiếc giếng này.

=> **Đáp án: khách du lịch**

9-13. *We will focus on paragraphs 6, 7, 8, 9, 10, each of which describes a well-known well. Locate the paragraphs which give the different place names and pay attention to dates and numbers in the text, too.*

Tạm dịch:

9-13. Chúng ta sẽ tập trung vào các đoạn văn 6, 7, 8, 9, 10, mỗi đoạn sẽ mô tả một giếng nổi tiếng. Xác định đúng đoạn văn đưa ra những tên địa danh đồng thời chú ý cả tới ngày tháng và những con số trong đoạn văn

9. *Excellent condition, despite the....of 2001.*

Keywords: 2001, excellent.

At the end of paragraph 7, “Incredibly, in January 2001, this ancient structure survived an **earthquake** that measured 7.6 on the Richter scale”. This means that despite the earthquake in 2001, the stepwell of Rani Ki Vav was still in excellent condition.

=> **ANSWER: earthquake**

Tạm dịch:

9. *Tình trạng tốt, mặc dù ... vào năm 2001.*

Từ khóa: 2001, tốt

Ở cuối đoạn văn 7, “Không thể tin được công trình kiến trúc cổ này đã vượt qua được trận động đất 7.6 độ Richter vào tháng 1 năm 2001”. Điều này có nghĩa rằng mặc dù năm 2001 đã xảy ra trận động đất, tình trạng của giếng bậc thang Rani Ki Vav vẫn rất tốt.

=> **ĐÁP ÁN: động đất**

10. *Steps on the....produce a geometrical pattern.*

11. *Looks more like a... than a well.*

Keywords: steps, geometrical pattern/ more like/

In paragraph 8, “It actually **resembles** a **tank** rather than a well, but displays the hallmarks of stepwell architecture, including **four sides** of steps (that descend to the bottom) in a stunning geometrical formation.” This means that the stepwell of Surya Kund looks more like a tank. Besides, it is the steps on the four sides that create a geometrical formation (pattern)

- look like=resemble

=>**ANSWERS:**

10. 4 sides (As only ONE word AND/OR A number is accepted, so “four sides” is the wrong answer)

11. tank

Tạm dịch:

10. *Các bậc ở trên ... tạo thành một khối hình học.*

11. *Trông giống như hơn là giếng*

Từ khóa: các bậc thang, khối hình học/giống hơn

Ở đoạn văn 8, “Thực sự nó trông giống một cái bể hơn là giếng, nhưng lại thể hiện những tiêu chuẩn của kiến trúc giếng bậc thang, bao gồm bậc thang 4 mặt (dốc xuống đáy) theo một định dạng hình học đáng ngạc nhiên. Điều này có nghĩa giếng bậc thang Surya Kund trông giống một chiếc bể hơn. Ngoài ra, các bậc thang trên 4 mặt tạo ra một định dạng hình học (khối).

- tương tự = giống như

=>**ĐÁP ÁN**

10. 4 mặt (Bởi chỉ được phép điền 1 chữ và/hoặc 1 con số, do đó “bốn mặt” là đáp án không chính xác)

11. Bể chứa

(Đáp án trong sách là không đúng. Đáp án 10. là 4 mặt, đáp án 11. là bể chứa.)

12. Has...which provide a view of the steps.

At the end of paragraph 10 , “On the fourth side, **verandas** (which are supported by ornate pillars) **overlook** the steps”

- provide a view of = overlook

=> **ANSWER: verandas**

Tạm dịch:

12. Có ... mang tới khung cảnh về các bậc thang

Từ khóa: mang tới, khung cảnh

Ở cuối đoạn văn số 10, “Ở mặt thứ 4, các mái hiên (được chống đỡ bằng những cột trụ hoa mỹ) hướng ra các bậc thang.

- mang tới khung cảnh = hướng ra

=> **ĐÁP ÁN: các mái hiên**

13. Has two....levels

Keywords: Two, levels

In paragraph 11 , the author argues that “Constructed in around 1700, it is nine **storeys** deep, with the last **two** being **underwater**.”

- levels=storeys

=> **ANSWER: underwater**

Tạm dịch:

13. Có hai tầng ...

Từ khóa: hai, tầng

Trong đoạn văn 11, tác giả viết “Được xây dựng vào năm 1700, công trình sâu 9 tầng, với hai tầng cuối nằm dưới nước”.

- tầng, mặt bằng = tầng

=> **ĐÁP ÁN: dưới nước**

Q.	Key Words in the questions	Words in the text	Meaning	Dịch đại ý

IELTS READING PART 2 BY NGOCBACH

1	ancient	during the sixth and seventh centuries/a bygone era.	these stepwells are very old.	<i>Những chiếc giếng bậc thang này đã rất lâu đời.</i>
1	stepwells	stepwells	a series of stone steps from the ground down to where there is water.	<i>Một loạt các bậc đá chạy từ mặt đất xuống tới nơi có nước</i>
1	all over the world	unique to this region	found only in this part of India.	<i>Chỉ được tìm thấy tại khu vực này ở Ấn Độ</i>
2	a range of functions	places of gathering, of leisure and relaxation and of worship	the stepwells had many uses or functions for village people.	<i>Những chiếc giếng bậc thang này có rất nhiều công dụng với dân làng</i>
6	shade	shelter from the ..heat	these buildings – pavilions – protected those who used the stepwells from the hot sun.	<i>Những kiến trúc này – nhà phụ - bảo vệ cho những người sử dụng giếng bậc thang khỏi ánh nắng mặt trời</i>
7	climatic event	eight-year drought	in southern Rajasthan there was no rain for 8 years – this dry period is called a ‘drought’. It is a serious event which relates to the climate.	<i>Ở phía nam Rajasthan đã không có mưa trong 8 năm – khoảng thời gian khô hạn này được gọi là “hạn hán”. Đây là một hiện tượng nghiêm trọng liên quan tới khí hậu.</i>
8	frequent visitors	tourists	the tourists ‘flock’ to the stepwells. This means that large numbers of them visit these sites.	<i>Khách du lịch “kéo tới” các giếng bậc thang. Điều này có nghĩa một số lượng lớn du khách tới thăm khu vực này.</i>
8	nowadays	today	the stepwells now attract	<i>Hiện nay giếng bậc thang</i>

			tourists.	<i>rất thu hút du khách</i>
9	excellent	pristine	this stepwell today is in pristine condition, which means that – after restoration – it is now perfect.	<i>Giếng bậc thang này hiện nay vẫn đang trong tình trạng tốt, điều này có nghĩa rằng – sau khi khôi phục – nó đã được hoàn thiện</i>
10	geometrical pattern	geometrical formation	the steps go down in a regular way, following straight lines, like in geometry.	<i>Các bậc thang đi xuống theo một lối thẳng đều đặn, giống như trong hình học</i>
11	look more like	resemble	the stepwell is like a tank, a thing which stores water, rather than a well – a well is something which goes down into the ground.	<i>Giếng bậc thang giống như một bể chứa, một vật để trữ nước, hơn là một cái giếng – một cái giếng là một vật chìm xuống lòng đất</i>
12	provide a view of	overlook	the verandas are quite high , because they are built on pillars, so they look over the steps and give a view of them.	<i>Các mái hiên khá cao, bởi chúng được xây trên các cột trụ, do vậy chúng hướng ra các bậc thang và mở ra khung cảnh bậc thang.</i>
13	levels	storeys	‘storeys’ are levels of a structure, such as a building [a block of apartments, for example]	<i>“tầng” là các mặt bằng của một công trình kiến trúc, ví dụ một tòa nhà (căn chung cư)</i>

CAMBRIDGE IELTS 10 – TEST 1 - PASSAGE 2

14. Paragraph A

In paragraph A, the author says “Although modern information technologies can reduce the demand for physical transport by facilitating teleworking and teleservices, the requirement for transport continues to rise.” The main idea is “the requirement for transport continues to rise”. To support this main idea, the author gives two factors, one of which is “**the spectacular growth in car use**”. So, the correct heading for paragraph A is viii.

=>**ANSWER:** viii: The **rapid growth** of private transport

- the rapid growth=the spectacular growth
- private transport = car

Tạm dịch:

14. Đoạn văn A

Trong đoạn văn A, tác giả viết “Mặc dù công nghệ thông tin hiện đại có thể giảm tải nhu cầu di chuyển thông thường bằng cách tạo điều kiện làm việc từ xa và cung cấp dịch vụ từ xa, các yêu cầu về đi lại vẫn tiếp tục tăng”. Ý chính ở đây là “các yêu cầu đi lại vẫn tiếp tục tăng”. Để củng cố cho ý chính này, tác giả đã đưa ra hai yếu tố, một trong số đó là “sự tăng trưởng ngoạn mục của việc tiêu dùng xe hơi”. Do đó, tiêu đề chính xác cho đoạn văn A là viii.

=>**ĐÁP ÁN:** viii: Sự tăng trưởng nhanh chóng của phương tiện di chuyển riêng

- sự tăng trưởng nhanh chóng = sự tăng trưởng thần kỳ
- phương tiện di chuyển riêng = xe hơi

15. Paragraph B

In paragraph B, the first sentence is also the main idea “As far as goods transport is concerned, growth is due to a large extent to changes in the European economy and its system of production.” Then, the author indicates that these changes cause some production sites to be relocated far away from the final assembly plant or away from users – perhaps even ‘hundreds or even thousands of kilometres away’. This means that these changes affect the transport distances. So, the correct heading for paragraph B is iii.

=>**ANSWER:** iii: **Changes** affecting the **distances** goods may be **transported**

Tạm dịch:

15. Đoạn văn B

Trong đoạn văn B, câu đầu tiên cũng thể hiện ý chính “Cho tới khi quá trình vận chuyển hàng hóa được quan tâm đầy đủ, sự tăng trưởng phụ thuộc vào quy mô thay đổi trong nền kinh tế châu Âu và hệ thống sản xuất của nó”. Lúc này, tác giả đã chỉ ra rằng những thay đổi dẫn tới sự dịch chuyển các khu vực sản xuất cách xa xưởng lắp ráp giai đoạn cuối hoặc cách xa người sử dụng – có khi tới “cả trăm hoặc nghìn km”. Điều này có nghĩa những thay đổi này ảnh hưởng tới khoảng cách di chuyển. Do vậy, tiêu đề đúng cho đoạn văn B là iii.

=>**ĐÁP ÁN:** iii: Những thay đổi ảnh hưởng tới khoảng cách vận chuyển hàng hóa”

16. Paragraph C

In paragraph C, the author provides many transport statistics, or transport trends, in some countries which are “candidates for entry to the EU”. The trends include an increase in road haulage and a decrease in rail haulage. These countries are awaiting admission to become members of the EU. So, the correct heading for paragraph C is xi

=>**ANSWER:** xi: Transport **trends** in the countries awaiting EU **admission**.

Tạm dịch:

16. Đoạn văn C

Trong đoạn văn C, tác giả cung cấp rất nhiều số liệu về giao thông, xu hướng giao thông, ở những quốc gia đang là “ứng cử viên gia nhập EU”. Những xu hướng này bao gồm sự tăng trưởng trong vận chuyển đường bộ và sự sụt giảm trong vận chuyển đường sắt. Những quốc gia này đang đợi cấp phép để được trở thành thành viên EU. Do đó, tiêu đề đúng cho đoạn văn C là xi.

=>**ĐÁP ÁN:** xi: Xu hướng giao thông tại những quốc gia đang chờ gia nhập EU.

17. Paragraph D

In paragraph D, “A new imperative - sustainable development- offers an opportunity for adapting the EU’s common transport policy.” So, this paragraph is about a long-term objective which is new and important for adapting the EU’s common transport policy. The correct heading for paragraph D is i.

- fresh=new
- goal=imperative

(Note:Dictionaries generally define an 'imperative' [NOUN] as an essential duty that should be done.

In this sense, and in this context, we can say that 'promoting sustainable development' is a duty which the EU hope to fulfil. This is very similar to a 'goal' or 'objective', although it is not an exact synonym.)

So, goal=imperative. Meaning: a duty which the EU aims to fulfil as a future objective - changing transport policy to make it more sustainable.)

- long-term=sustainable

=>**ANSWER:** i: A fresh and important long-term goal

Tạm dịch:

17. Đoạn văn D

Trong đoạn văn D, “một sự phát triển cấp bách và bền vững mới mở ra cơ hội tương thích với những chính sách giao thông chung của EU”. Do vậy, đoạn văn này nói về những mục tiêu dài hạn mới và quan trọng trong việc thích ứng với các chính sách giao thông chung của EU. Tiêu đề đúng cho đoạn văn D là i.

- tươi mới = mới
- mục đích = mục tiêu
- dài hạn = bền vững

=>**ĐÁP ÁN:** i: Một mục tiêu dài hạn mới và quan trọng

18. Paragraph E

In paragraph E, the effect of energy consumption in the transport sector on the environment is mentioned. Specifically, CO2 emissions are estimated to increase by 50% by 2020 due to the **traffic growth trend**, and **road transport** is also the main cause of CO2 emissions attributable to transport. Finding some solutions is an ‘ecological necessity’. So, The correct heading for paragraph E is v.

- environmental=ecological

=>**ANSWER:** v: The environmental costs of road transport.

Tạm dịch:

18. Đoạn văn E:

Trong đoạn văn E, hậu quả của việc tiêu thụ năng lượng trong ngành giao thông tới môi trường đã được đề cập. Cụ thể, lượng khí thải CO2 được ước tính sẽ tăng 50% tới năm 2020 do xu hướng phát triển giao thông, và giao thông đường bộ vẫn là nguyên nhân chính gây ra lượng khí thải CO2 đáng kể trong toàn ngành. Tìm kiếm một số giải pháp đó là “nhu cầu cần thiết về sinh thái”. Do vậy tiêu đề chính xác cho đoạn văn D là i.

- thuộc về môi trường = thuộc về sinh thái

=>**ĐÁP ÁN:** v: Chi phí môi trường của giao thông đường bộ

19. Paragraph G

In paragraph E, the author emphasizes the importance of achieving transport rebalance; therefore, paragraph G details the first solution which focuses on road transport solely through pricing. In the short term, this approach might “curb the growth in road transport”. So, the correct heading for paragraph G is x.

- charging=pricing
- alone=solely
- restrict=curb

=>**ANSWER: x: Restricting** road use through charging policies **alone**

Tạm dịch:

19. Đoạn văn G

Trong đoạn văn E, tác giả nhấn mạnh tầm quan trọng của việc đạt được sự tái cân bằng giao thông, vì vậy, đoạn văn G mô tả chi tiết giải pháp đầu tiên tập trung riêng vào giao thông đường bộ thông qua chi phí. Nói cách khác, phương pháp này có thể “kìm hãm lại sự tăng trưởng của giao thông đường bộ”. Do đó, tiêu đề chính xác cho đoạn văn G là x.

- giá = chi phí, giá cả
- một = riêng
- hạn chế = kìm hãm

=>**ĐÁP ÁN: x: Hạn chế** sử dụng đường bộ chỉ với chính sách giá.

20. Paragraph H

Paragraph H is about the second solution to achieve transport balance. This approach “concentrates on road transport pricing but is accompanied by measures to increase the efficiency of the other modes (better quality of services, logistics, technology.)”. So, the correct heading for paragraph H is ii.

- charging=pricing
- improve=increase the efficiency of
- transport methods=transport modes

=>**ANSWER: ii: Charging** for roads and **improving** other transport **methods**

Tạm dịch:

20. Đoạn văn H

Đoạn văn H nói về phương án thứ 2 để đạt được cân bằng giao thông. Phương pháp này tập trung vào chi phí giao thông đường bộ nhưng kèm thêm một số phương án tăng hiệu quả của các loại phương tiện khác (chất lượng dịch vụ, hậu cần và công nghệ tốt hơn)”. Do đó, tiêu đề chính xác cho đoạn H là ii.

- Giá cả, chi phí = chi phí
- Cải thiện = tăng hiệu quả
- Phương án giao thông = phương tiện giao thông

=>**ĐÁP ÁN:** ii: Chi phí đường bộ và cải thiện các phương án giao thông khác

21. Paragraph I

In paragraph I, “the third approach comprises a series of measures ranging from pricing to revitalising alternative modes of transport and targeting investment in the trans-European network”. This means that the third approach may change transport patterns. So, the correct heading for paragraph I is iv.

- steps=measures

=>**ANSWER:** iv: Taking all the necessary steps to change transport patterns.

Tạm dịch:

21. Đoạn văn I

Trong đoạn văn I, “phương án thứ 3 bao gồm một loạt các biện pháp từ chi phí tới làm mới các phương tiện giao thông thay thế và mục tiêu đầu tư trong mạng lưới giao thông Châu Âu”. Điều này có nghĩa rằng phương án thứ 3 có thể thay đổi mô hình giao thông. Do đó, tiêu đề chính xác cho đoạn văn I là iv.

- Các bước = các biện pháp

=>**ĐÁP ÁN:** iv: Dùng các bước cần thiết để thay đổi mô hình giao thông.

22. The need for transport is growing, despite technological developments.

Keywords: growing, technological developments.

In paragraph A, “Although modern **information technologies** can reduce the demand for physical transport by facilitating teleworking and teleservices, the **requirement** for transport continues to **rise**.” The main idea is “the requirement for transport continues to rise”. So, the statement is TRUE.

- need=requirement
- grow=rise
- technological developments=information technologies

=>**ANSWER: TRUE**

Tạm dịch:

22. Nhu cầu đi lại ngày càng tăng, mặc dù ngành công nghệ rất phát triển.

Từ khóa: tăng, sự phát triển công nghệ

Trong đoạn văn A, “Mặc dù công nghệ thông tin hiện đại có thể giảm nhu cầu di chuyển thông thường bằng cách tạo điều kiện làm việc từ xa và cung cấp dịch vụ từ xa, các yêu cầu về đi lại vẫn tiếp tục gia tăng.” Ý chính ở đây là “các yêu cầu về đi lại vẫn tiếp tục tăng”. Do đó nhận định trên là đúng.

- Nhu cầu = yêu cầu
- Tăng = gia tăng
- Phát triển công nghệ = công nghệ thông tin

=> **ĐÁP ÁN: TRUE**

23. *To reduce production costs, some industries have been moved closer to their relevant customers.*

Keywords: reduce costs, closer to customers

In paragraph B, “This phenomenon has been emphasized by the relocation of some industries, particularly those which are labour intensive, to reduce production costs, even though the production site is hundreds or even thousands of kilometres away from the final assembly or away from customers.” This means that some industries are moved much far away from their relevant customers. So, the statement is FALSE.

- moved=relocation

=> **ANSWER: FALSE**

Tạm dịch:

23. Để giảm chi phí sản xuất, một số ngành công nghiệp đã được dịch chuyển gần hơn tới khách hàng hiện hữu.

Từ khóa: giảm chi phí, gần khách hàng hơn

Trong đoạn văn B, “Hiện tượng này đã được nhấn mạnh thông qua sự chuyển dịch của một số ngành công nghiệp, đặc biệt là đối với các ngành có nhiều nhân công, để giảm chi phí sản xuất, mặc dù khu vực sản xuất thường cách xa hàng trăm thậm chí hàng nghìn km với xưởng lắp ráp cuối cùng hoặc với người tiêu dùng.” Điều này có nghĩa một số ngành công nghiệp đã được chuyển dịch ra xa khách hàng hiện hữu hơn. Do đó nhận định trên là sai.

- Dịch chuyển = sự chuyển dịch

=> **ĐÁP ÁN: FALSE**

24. *Cars are prohibitively expensive in some EU candidate countries.*

Keywords: prohibitively expensive, candidate countries.

“EU candidate countries” are only mentioned in paragraph C. But the author does not provide any information about the price of these countries’ cars or indicate whether they are expensive or not. So, the statement is NOT GIVEN.

=> **ANSWER: NOT GIVEN**

Tạm dịch:

24. *Giá xe hơi rất cao nhằm hạn chế việc sử dụng ở một số quốc gia đang là ứng cử viên gia nhập EU.*

Từ khóa: giá cao nhằm hạn chế việc sử dụng, quốc gia đang là ứng cử viên

“Các quốc gia đang là ứng cử viên gia nhập EU” chỉ được đề cập ở đoạn văn C. Tuy nhiên tác giả không cung cấp bất cứ thông tin gì về giá cả xe hơi ở các quốc gia này hay chỉ ra liệu chúng có đắt hay không. Do đó, nhận định trên là không được đưa ra.

=> **ĐÁP ÁN: NOT GIVEN**

25. *The Gothenburg European Council was set up 30 years ago.*

Keywords: 30 years ago

“The Gothenburg European Council” only appears in paragraph D, but the author does not mention when it was established or how long it has been in existence. So, the statement is NOT GIVEN.

=> **ANSWER: NOT GIVEN**

Tạm dịch:

25. *Hội đồng Châu Âu Gothenburg được thành lập 30 năm trước.*

Từ khóa: 30 năm trước

“Hội đồng Châu Âu Gothenburg” chỉ xuất hiện ở đoạn văn D, tuy nhiên tác giả không đề cập đến thời điểm thành lập của nó hoặc nó đã tồn tại bao lâu. Do đó, nhận định trên là không được đề cập.

=> **ĐÁP ÁN: NOT GIVEN**

26. *By the end of this decade, CO2 emissions from transport are predicted to reach 739 billion tonnes.*

Keywords: the end of this decade, 739 billion tonnes.

In paragraph E, the author argues that “..., CO2 emissions from transport can be expected to increase by 50% to 1,113 billion tonnes, compared with the 739 billion tonnes recorded in 1990.” So, 739 billion tonnes is the figure for CO2 emissions in 1990, not “by the end of this decade”. The statement is FALSE.

- are predicted to = can be expected to

=> **ANSWER: FALSE**

Tạm dịch:

26. *Tính tới cuối thập kỷ này, khí thải CO2 từ các phương tiện được dự đoán đạt tới 739 tỷ tấn.*

Từ khóa: cuối thập kỷ này, 239 tỷ tấn

Ở đoạn văn E, tác giả đề cập “..., khí thải CO2 từ các phương tiện có thể được ước tính sẽ tăng 50% tới mức 1,113 tỷ tấn, so với 739 tỷ tấn vào năm 1990.” Do đó, 739 tỷ tấn là con số của mức khí thải CO2 vào năm 1990, không phải “ở cuối thập kỷ này”. Nhận định trên là sai.

- Được dự đoán = có thể được ước tính

=>ĐÁP ÁN: FALSE

Q	Words in the questions	Words in the text	Meaning based on the text	Tạm dịch
14	rapid growth	spectacular growth	the number of cars continues to grow very quickly and dramatically – figures are given	Số lượng xe hơi tiếp tục tăng nhanh và tăng mạnh – con số được đưa ra
14	private transport	Car	cars are the most popular means of private transport	Xe hơi là phương tiện phổ biến nhất trong các phương tiện di chuyển riêng
17	fresh	New	some new measures have been proposed	Một số phương pháp mới đã được đề xuất
17	goal	Objective	something which must be done - developing a sustainable transport system	Một số điều cần được hoàn thành – phát triển một hệ thống giao thông bền vững
17	long-term	sustainable	can continue for a long time – it will take until 2040 to develop a transport system that will not damage the environment	Có thể tiếp tục trong một khoảng thời gian dài – việc phát triển một hệ thống giao thông không làm hại môi trường có thể kéo dài tới năm 2040
18	environmental	Ecological	reducing emissions will reduce the effect on the environment and is necessary if plants and animals are to survive in future	Việc giảm lượng khí thải sẽ làm giảm hậu quả tới môi trường và đây là điều cần thiết nếu muốn duy trì sự sống của cây trồng và vật nuôi trong tương lai
19	charging	Pricing	making it more expensive to travel by road, by making	Làm cho việc di chuyển đường bộ trở nên đắt đỏ

			people pay money	<i>hơn, bằng cách bắt người dân trả thêm tiền</i>
19	alone	Solely	only depending on road transport	<i>Chỉ phụ thuộc vào giao thông đường bộ</i>
19	restrict	Curb	limit the growth of road transport	<i>Giới hạn sự tăng trưởng của giao thông đường bộ</i>
20	improve	increase the efficiency of	make other transport modes better	<i>Cải tiến các phương tiện giao thông khác</i>
20	method	Mode	other ways to restrict the growth of road transport using logistics, technology...	<i>Các cách khác hạn chế sự phát triển của giao thông đường bộ sử dụng công tác hậu cần, kỹ thuật...</i>
22	need	requirement	demand for transport continue to increase	<i>Nhu cầu về giao thông tiếp tục tăng</i>
22	grow	Rise	go up	<i>tăng</i>
22	technological developments	information technologies	the examples given are teleworking and teleservices	<i>Ví dụ đưa ra là làm việc từ xa và dịch vụ từ xa</i>
23	moved	Relocation	some industries have been moved to a new location	<i>Một số ngành công nghiệp đã được dịch chuyển tới địa điểm mới</i>
26	are predicted to	can be expected to	people think that these figures will increase	<i>Mọi người cho rằng những con số này sẽ tiếp tục gia tăng</i>

CAMBRIDGE IELTS 10 – TEST 1 - PASSAGE 3

Paragraph 1: Innovation is key to....

Paragraph 2: For Robert B. Cialdini....

Paragraph 3: One of the most famous....

Paragraph 4: The value fit matters....

Paragraph 5: Managing innovation....

Paragraph 6: Cialdini believes that....

Paragraph 7: Teamwork taps into....

Paragraph 8: Writing, visualising....

Paragraph 9: Authority doesn't have....

Paragraph 10: At the other end....

Paragraph 11: Many theorists believe....

Tạm dịch:

Đoạn 1: Sự đổi mới là chìa khóa để...

Đoạn 2: Về Robert B.Cialdini...

Đoạn 3: Một trong ...nổi tiếng nhất...

Đoạn 4: Sự phù hợp về giá cả có tầm quan trọng...

Đoạn 5: Việc kiểm soát sự đổi mới...

Đoạn 6: Cialdini tin rằng...

Đoạn 7: Làm việc nhóm tận dụng lợi thế...

Đoạn 8: Viết, hình dung...

Đoạn 9: Chính quyền không có...

Đoạn 10: Ở một kết thúc khác...

Đoạn 11: Nhiều nhà lý luận tin rằng...

27. The example of the “million-dollar quartet” underlines the writer’s point about

- A.recognising talent
- B.working as a team
- C.having a shared objective
- D.being an effective leader

=>ANSWER: C

Keywords: the “million-dollar quartet”

In paragraph 3, the author indicates that while four people **in the picture** “million-dollar quartet” who are Presley, Cash, Perkins and Lewis **understood and believed in** Phillips’s ambition of revolutionising popular music, Roy Orbison who was **not in the picture wasn’t inspired** by this goal. Therefore, the example of the picture emphasizes the author’s point about “having a shared objective”

Tạm dịch:

27. Ví dụ về “nhóm tứ tấu triệu đô la” nhấn mạnh một ý kiến của tác giả về

- A. công nhận tài năng
- B. làm việc như một nhóm
- C. có một mục đích chia sẻ
- D. là một người lãnh đạo có hiệu quả

=> **ĐÁP ÁN: C**

Trong đoạn 3, tác giả cho thấy rằng trong khi bốn người ở bức tranh “nhóm tứ tấu triệu đô la” là Presley, Cash, Perkins và Lewis đã hiểu và tin tưởng vào tham vọng của Phillips về việc cải cách âm nhạc hiện đại, Roy Orbison là người không có mặt trong bức tranh đã không được tạo cảm hứng bởi mục tiêu này. Vì vậy, ví dụ bức tranh này nhấn mạnh quan điểm của tác giả về việc “có một mục đích chia sẻ”.

28. James Watson suggests that he and Francis Crick won the race to discover the DNA code because they

- A.were conscious of their own limitations
- B.brought complementary skills to their partnership
- C.were determined to outperform their brighter rivals
- D.encouraged each other to realise their joint ambition

=> **ANSWER: A**

Keywords: discover the DNA code

At the end of paragraph 6, “he (James Watson) and Crick had succeeded because they were aware that they weren’t the most intelligent of the scientists pursuing the answer. The smartest scientist was called Rosalind Franklin who was so intelligent she rarely sought advice.” This means that unlike Franklin who was too intelligent to need the help of others, James Watson and Crick **knew they had limitations**; therefore, they cooperated with each other and successfully discovered the DNA code.

Tạm dịch:

28. James Watson gợi ý rằng anh ấy và Francis Crick đã thắng trong cuộc đua để khám phá ra mã DNA bởi vì họ

- A. đã nhận thức được những hạn chế của chính họ.
- B. mang lại những kỹ năng bổ sung cho người cộng sự của họ
- C. kiên quyết làm tốt hơn những đối thủ vượt trội hơn họ
- D. đã khích lệ lẫn nhau để thấy rõ tham vọng chung của họ.

=> **ĐÁP ÁN: A**

Từ khóa: tìm ra mã DNA

Ở phần cuối đoạn 6, “ông ấy (James Watson) và Crick đã thành công vì họ nhận thức được rằng họ không phải là những nhà khoa học thông thái nhất khi theo đuổi tìm ra câu trả lời. Nhà khoa học nhanh trí nhất được cho là Rosalind Franklin người thông minh đến nỗi mà cô ấy hiếm khi cần tìm đến lời khuyên của ai đó”. Điều này có nghĩa không giống với Franklin người mà quá thông thái để cần sự trợ giúp của người khác, James Watson và Crick đã biết rằng họ có những hạn chế, do đó, họ cùng cộng tác với nhau và đã tìm kiếm thành công ra mã DNA.

29. The writer mentions competitions on breakfast cereal packets as an example of how to

- A.inspire creative thinking
- B.generate concise writing
- C.promote loyalty to a group
- D.strengthen commitment to an idea

=>**ANSWER: D**

Keywords: competitions, cereal packets

In paragraph8, “...even something as simple as writing **deepens** every **individual’s engagement in** the project”. Then, the writer mentions “competitions on breakfast cereal packets” as an example to support this finding. So, the example is mentioned to deepen every individual’s commitment to an idea.

- strengthen=deepen
- commitment to=engagement in

Tạm dịch:

29. Tác giả đề cập đến sự cạnh tranh trên những túi đựng ngũ cốc cho bữa sáng như là một ví dụ làm thế nào để:

- A. khơi gợi ý tưởng sáng tạo
- B. tạo ra bài viết súc tích
- C. quảng bá lòng trung thành đến một nhóm
- D. củng cố thêm sự cam kết đối với một ý tưởng

=> **ĐÁP ÁN: D**

Từ khóa: những sự cạnh tranh, những túi đựng ngũ cốc

Trong đoạn 8, "...thậm chí một thứ gì đó đơn giản như việc viết lách làm tăng thêm sự hứa hẹn của mọi cá nhân với nhau trong một dự án". Sau đó, tác giả đề cập đến "sự cạnh tranh trên các túi đựng ngũ cốc cho bữa sáng" như là một ví dụ để củng cố thêm cho sự phát hiện này. Do đó, ví dụ được đưa ra để làm tăng thêm sự cam kết giữa mọi cá nhân với nhau đối với một ý tưởng nào đó.

- Củng cố = làm tăng thêm
- Sự cam kết đối với = sự hứa hẹn

30. *In the last paragraph, the writer suggests that it is important for employees to*

- A. be aware of their company's goals
- B. feel that their contributions are valued
- C. have respect for their co-workers' achievements
- D. understand why certain management decisions are made

=> **ANSWER: B**

Keywords: important, employees

In the last paragraph, "Leaders **should encourage everyone to contribute** and simultaneously assure all concerned that every recommendation is important to making the right decision and **will be given full attention.**"

Tạm dịch:

30. *Trong đoạn cuối, tác giả gợi ý rằng rất quan trọng đối với những nhân viên để:*

- A. nhận thức được những mục tiêu của công ty họ
- B. cảm nhận được rằng những đóng góp của họ là có giá trị
- C. có sự tôn trọng đối với những thành tựu của đồng nghiệp
- D. hiểu được tại sao những quy định về quản lý nghiêm ngặt được đưa ra

=> **ĐÁP ÁN: B**

Từ khóa: quan trọng, những nhân viên

Trong đoạn cuối, “những người lãnh đạo nên khuyến khích mọi người cống hiến và đồng thời đảm bảo họ được quan tâm để mà mọi sự tiến cử là quan trọng để đưa ra những quyết định đúng đắn và sẽ nhận được nhiều sự chú ý”.

31. *Employees whose values match those of their employers are more likely to*

Keywords: values, match.

In paragraph 2, the writer argues that “Research shows that the **fit** between an employee’s values and a company’s values makes difference to what contribution they make and **whether they’re still at the company**”. This means that the value fit has an influence on whether employees **remain in their jobs** or not.

=> **ANSWER: G**

Tạm dịch:

31. Những nhân viên mà vai trò của họ phù hợp với những yêu cầu của người chủ sẽ có nhiều khả năng là...

Từ khóa: vai trò (giá trị), phù hợp

Trong đoạn 2, tác giả tranh cãi rằng “ Nghiên cứu chỉ ra rằng sự phù hợp giữa vai trò của nhân viên và những giá trị của một công ty tạo ra sự khác biệt đối với những gì họ làm ra và nếu như họ vẫn ở trong công ty”. Điều này có nghĩa là sự phù hợp về vai trò có một sức ảnh hưởng nếu như những nhân viên vẫn hoặc không duy trì công việc của họ.

⇒ **ĐÁP ÁN: G**

32. *At times of change, people tend to*

In paragraph 4, the author mentions that “when things change, we are hard-wired to **play it safe**.” This means that when there are changes, people will, of course, **avoid risks**.

- play it safe=avoid risk

=>**ANSWER: E**

Tạm dịch:

32. Trong những quãng thời gian thay đổi, mọi người thường có xu hướng...

Trong đoạn 4, tác giả đề cập rằng “ khi mọi thứ thay đổi, chúng ta thường làm đơn giản hóa nó đi” Điều này có nghĩa là khi có sự thay đổi, mọi người đương nhiên sẽ tránh xa những rủi ro.

- Làm đơn giản hóa = tránh rủi ro

⇒ **ĐÁP ÁN: E**33. *If people are aware of what they might lose, they will often*

Keywords: aware, lose

At the end of paragraph 4, “studies show that we invariably **take more gambles** when threatened with a **loss** than when offered a reward”. This means that when threatened with a loss, people will take chances.

- take gambles=take chances

⇒ **ANSWER: A****Tạm dịch:**33. *Nếu mọi người nhận thức được những gì họ có thể đánh mất, họ sẽ thường xuyên...*

Từ khóa: nhận thức, đánh mất

Ở cuối đoạn 4, “những nghiên cứu chỉ ra rằng họ luôn luôn mạo hiểm khi gặp phải một sự mất mát hơn là khi họ được thưởng”. Điều này có nghĩa là khi bị gặp phải một mất mát nào đó, mọi người sẽ đánh liều.

- mạo hiểm = đánh liều

⇒ **ĐÁP ÁN: A**34. *People working under a dominant boss are liable to*

Keywords: dominant boss, liable to

In paragraph 9, Cialdini says ‘crew members of multipilot aircraft exhibit a sometimes **deadly passivity** when the flight captain makes a clearly wrong-headed decision. This behaviour is not unique to air travel, but can happen in any workplace where the **leader** is **overbearing**.’ This means that people working under an overbearing boss tend to be more passive. In other words, they are liable to **ignore their duties**.

- dominant=overbearing
- liable to=can happen

⇒ **ANSWER: F****Tạm dịch:**34. *Mọi người làm việc dưới một ông chủ lấn át mình có khả năng sẽ...*

Từ khóa: ông chủ độc đoán, có khả năng sẽ...

Trong đoạn 9, Cialdini nói rằng “những thành viên trong đội bay của máy bay dân dụng thỉnh thoảng đưa ra tiêu cực của một vụ tai nạn khi cơ trưởng có một quyết định rõ cứng đầu. Hành vi này không phải là duy nhất đối với những chuyến bay du lịch, mà còn có thể xảy ra ở bất kì chỗ làm việc nào nơi mà người lãnh đạo độc đoán”. Điều này có nghĩa là mọi người làm việc dưới một người chủ độc đoán thường bị động hơn. Nói một cách khác, họ có khả năng sẽ phớt lờ đi những nhiệm vụ của họ.

- lẩn át = độc đoán
- có khả năng = có thể xảy ra

⇒ **ĐÁP ÁN: F**

35. *Employees working in organisations with few rules are more likely to*

Keywords: few rules

In paragraph 10, the writer indicates that the environment “where the only rule was that there were no rules” ... “encouraged a free **interchange of ideas...**” This means that employees working in organisations with few rules are more likely to **share their ideas.**

- share=interchange

=>**ANSWER: B**

Tạm dịch:

35. *Những nhân viên làm việc trong các tổ chức ít quy tắc sẽ có nhiều xu hướng...*

Từ khóa: ít các quy tắc

Trong đoạn 10, tác giả cho thấy rằng môi trường “nơi mà chỉ quy tắc là cái mà không có luật lệ”...”đã khích lệ việc tự do trao đổi những ý kiến”... Điều này có nghĩa là những nhân viên làm việc trong các tổ chức ít quy định có xu hướng sẽ chia sẻ những quan điểm của họ.

- chia sẻ = trao đổi

⇒ **ĐÁP ÁN: B**

36. *The physical surroundings in which a person works play a key role in determining their creativity.*

Keywords: surroundings, determining creativity

In the first paragraph, “There are, nevertheless, people working in luxurious, state-of-the-art centres **designed to stimulate innovation** who find that their environment **doesn’t** make them feel at

all **creative**. And there are those who **don't have a budget**, or much space, but who **innovate successfully**.” This means that the physical surroundings where a person works does not influence their creativity.

=> **ANSWER: NO**

Tạm dịch:

36. *Môi trường xung quanh cơ thể mà một người làm việc đóng một vai trò quan trọng quyết định sự sáng tạo của họ.*

Từ khóa: môi trường xung quanh, quyết định sự sáng tạo

Trong đoạn đầu tiên, “tuy nhiên, mọi người làm việc trong môi trường sang trọng, trung tâm nghệ thuật được thiết kế để kích lệ sự sáng tạo mà người đó nhận ra rằng môi trường của họ không khiến cho họ luôn cảm thấy có sức sáng tạo. Và có những người không có ngân sách, hay nhiều không gian, mà họ vẫn đổi mới một cách thành công.” Điều này có nghĩa là môi trường xung quanh cơ thể nơi mà một người làm việc không có ảnh hưởng đến sức sáng tạo của họ.

⇒ **ĐÁP ÁN: NO**

37. *Most people have the potential to be creative*

Keywords: potential, creative

At the end of paragraph 2, “although some individuals may be more creative than others, **almost every individual can be creative** in the right circumstances.”

- most people=almost every individual
- have the potential=can

=> **ANSWER: YES**

Tạm dịch:

37. *Tất cả mọi người có khả năng tiềm ẩn để sáng tạo...*

Từ khóa: Tiềm ẩn, sáng tạo...

Ở cuối đoạn 2, “mặc dù một số cá nhân có thể sáng tạo hơn những người khác, hầu hết mọi người đều có thể sáng tạo trong những hoàn cảnh phù hợp.”

- tất cả mọi người = hầu hết mọi cá nhân
- có khả năng tiềm ẩn = có thể

⇒ **ĐÁP ÁN: YES**

38. *Teams work best when their members are of equally matched intelligence.*

Keywords: best, equally matched intelligence

Paragraph 7 deals with teamwork. Obviously, the writer does not mention the productiveness of teamwork when teammembers are equally intelligent. So, the statement is NOT GIVEN

=>ANSWER: NOT GIVEN

Tạm dịch:

38. Những nhóm làm việc hiệu quả nhất khi mà các thành viên trong đó là những sự thông minh được phối hợp với nhau một cách cân bằng.

Từ khóa: hiệu quả nhất, sự thông minh được phối hợp một cách cân bằng

Đoạn 7 giải quyết “làm việc nhóm”. Dễ dàng thấy được, tác giả không đề cập đến năng suất của làm việc nhóm khi mà các thành viên trong nhóm đều nhanh nhạy như nhau. Vì vậy, câu trả lời là NOT GIVEN

⇒ ĐÁP ÁN: NOT GIVEN

39. *It is easier for smaller companies to be innovative*

Keywords: easier, smaller companies, innovative

In paragraph 5, the author just argues that “It’s easy for a company to be pulled in conflicting directions as the marketing, product development, and finance departments each get different feedback from different sets of people” and “it’s also easy for small ‘pockets of innovation’ to disappear”. As a result, whether it is easier for smaller companies to be innovative or not is NOT GIVEN

=>ANSWER: NOT GIVEN

Tạm dịch:

39. Dễ dàng hơn cho những công ty nhỏ hơn để đổi mới...

Từ khóa: dễ dàng hơn, những công ty nhỏ hơn, có tính mới mẻ (đổi mới)

Trong đoạn 5, tác giả chỉ tranh cãi rằng “Dễ dàng cho một công ty dễ bị kéo vào những hướng đi mâu thuẫn nhau như là sự quảng cáo, phát triển sản phẩm, và những lĩnh vực tài chính mỗi cái có phản hồi khác nhau từ những nhóm người khác nhau” và “nó cũng dễ dàng cho “những nhóm sáng tạo” nhỏ mất đi”. Vì vậy, liệu có dễ dàng hơn cho các công ty nhỏ có thể đổi mới hay không là NOT GIVEN

⇒ ĐÁP ÁN: NOT GIVEN

40. *A manager’s approval of an idea is more persuasive than that of a colleague.*

Keywords: manager’s approval, more persuasive

At the end of paragraph 6, research shows that “**peer power**, used horizontally not vertically, is much more **powerful** than any **boss’s speech**.”

- manager=boss
- persuasive ~ powerful
- colleague=peer

=>ANSWER: NO

Tạm dịch:

40. Sự chấp thuận của một người lãnh đạo về một ý tưởng thì có tính thuyết phục hơn là sự đồng tình của một đồng nghiệp.

Từ khóa: sự chấp thuận của một người lãnh đạo, có tính thuyết phục hơn

Trong phần cuối đoạn 6, nghiên cứu chỉ ra rằng “năng lượng của người cùng trình độ với mình, được sử dụng theo chiều ngang chứ không phải chiều dọc, có tác động mạnh mẽ hơn bất kì lời nói của một người lãnh đạo nào”.

- Quản lý = người lãnh đạo
- Có tính thuyết phục = có tác động mạnh mẽ
- Đồng nghiệp = người cùng trình độ

⇒ ĐÁP ÁN: NO

Q	Words in the questions	Words in the text	Meaning	Tạm dịch
29	Strengthen	deepen	make every individual engaged in the project feel more strongly involved in its success	Khiến cho mọi cá nhân đã cam kết trong dự án cảm thấy có liên quan nhiều đến thành công đó.
29	commitment to	engagement in	when people support something with their effort and time [by writing, in this example], they show that they feel involved in making it successful	Khi mọi người ủng hộ một điều gì đó với sự nỗ lực và thời gian của họ [bằng bài viết, trong ví dụ này], họ thể hiện rằng họ cảm thấy có gắn với việc tạo ra thành công.

32	play it safe	avoid risk	faced with a difficult or unknown situation, we rely on what we know, and do not try something new.	<i>Đối mặt với một khó khăn hay một tình huống không quen thuộc, chúng ta dựa vào những gì chúng ta biết và không cố gắng những điều xa lạ.</i>
33	take gambles	take chances	put yourself in a situation in which you might win or you might lose	<i>Đặt bản thân bạn vào một tình huống mà bạn có thể thắng hoặc bạn có thể thua</i>
34	Dominant	overbearing	a person who imposes ideas on others, without listening to them is dominant or overbearing	<i>Một người áp đặt những quan điểm lên người khác, mà không lắng nghe họ là lấn át hay độc đoán.</i>
34	liable to	can happen	if something is liable to take place, this means that it is likely to happen.	<i>Nếu một thứ gì đó có khả năng thay thế, điều này có nghĩa là nó sẽ có thể xảy ra</i>
35	Share	interchange	exchange ideas with other people	<i>Trao đổi ý kiến với người khác</i>
37	most people	almost every individual	almost everyone	<i>Hầu hết mọi người</i>
37	have the potential	can	have the possibility to become something or to do something	<i>Có khả năng tiềm ẩn để trở thành một thứ gì đó hay làm một điều gì đó.</i>
40	Manager	boss	leader, head	<i>Người lãnh đạo, đứng đầu</i>
40	Persuasive	powerful	if an argument is persuasive, it is strong or powerful enough to change the opinion of other people	<i>Nếu một lý lẽ có tính thuyết phục, nó sẽ đủ mạnh hay đủ năng lượng để thay đổi ý kiến của người khác.</i>
40	Colleague	peer	those who work together in a group	<i>Những người cùng làm việc trong một nhóm.</i>

CAMBRIDGE IELTS 10 – TEST 2 – PASSAGE 1*1. Paragraph A.*

In paragraph A, the Industrial Revolution is first mentioned. Besides, two questions are raised: “Why did this particular Big Bang-the world-changing birth of industry – happen in Britain? And why did it strike at the end of the 18th century?” Thanks to these questions, we know that the Industrial Revolution happened in Britain at the end of the 18th century.

=> **ANSWER: iv: The time and place of the Industrial Revolution.**

Tạm dịch:

1. Đoạn văn A

Ở đoạn văn A, cuộc Cách mạng Công nghiệp lần đầu được đề cập tới. Bên cạnh đó, hai câu hỏi được đưa ra: “Tại sao sự kiện lớn thay đổi sự ra đời của ngành công nghiệp thế giới lại diễn ra ở Anh? Và tại sao nó diễn ra vào cuối thế kỷ 18?” Nhờ có những câu hỏi này, chúng ta đã biết được Cuộc cách mạng Công nghiệp diễn ra ở Anh vào cuối thế kỷ 18.

=> **ĐÁP ÁN: iv: thời gian và địa điểm của cuộc Cách mạng Công nghiệp**

2. Paragraph B

In paragraph B, the writer mentions factors needed for industry to take off, namely the technology and power to drive factories, large urban populations to provide cheap labour, easy transport to move goods around, an affluent middle-class willing to buy mass-produced objects, a market-driven economy and a political system that allows this to happen. In other words, all of these factors are conditions required for industrialization.

- conditions = factors

=> **ANSWER: viii: Conditions required for industrialization.**

Tạm dịch:

2. Đoạn văn B

Trong đoạn văn B, tác giả đề cập những nhân tố cần thiết để ngành công nghiệp phát triển, đó là công nghệ và năng lực vận hành các nhà máy, dân số địa phương đông đúc để cung cấp nguồn nhân công giá rẻ, giao thông thuận lợi để lưu thông hàng hóa, tầng lớp trung lưu đông đảo sẵn sàng mua các sản phẩm đại trà, một nền kinh tế thị trường và một hệ thống chính trị ủng hộ. Nói cách khác, tất cả những nhân tố này là điều kiện cần thiết cho công nghiệp hóa.

- Điều kiện = nhân tố

=> **ĐÁP ÁN: viii: Những điều kiện cần thiết cho nền công nghiệp hóa**

3. Paragraph C

The main idea of paragraph C is “Tea and beer, two of the nation’s favorite drinks, fuelled the revolution.” They are **important to Britain’s industrial revolution because** the antiseptic properties of tannin, the active ingredient in tea, and hops in beer – plus the fact that both are made with boiled water – allowed urban communities to flourish at close quarters...”

=> **ANSWER: vii: Two keys to Britain’s industrial Revolution.**

Tạm dịch:

3. Đoạn văn C

Ý chính của đoạn văn C là “Trà và bia, hai thức uống được yêu thích của quốc gia, là nhiên liệu cho cuộc cách mạng. Chúng rất quan trọng với cuộc cách mạng công nghiệp ở Anh bởi đặc tính khử trùng của tannin, thành phần chính trong trà, và cây hoa bia trong bia – cùng với quá trình cả hai đều được pha với nước đun sôi - tạo điều kiện cho cư dân đô thị phát triển ở những khu lân cận...”

=> **ĐÁP ÁN: vii: Hai chìa khóa cho cuộc cách mạng công nghiệp ở Anh.**

4. Paragraph D

In paragraph D, the author argues that “there was a burst in population growth”, then he lists four questions which were suggested as causes of this burst.

- increase in population = population growth

=> **ANSWER: i: The search for the reasons for an increase in population.**

Tạm dịch:

4. Đoạn văn D

Trong đoạn văn D, tác giả chỉ ra rằng “tăng trưởng dân số đã bùng nổ”, sau đó tác giả đã liệt kê ra 4 câu hỏi được cho là nguyên nhân của sự bùng nổ này

- tăng dân số = tăng trưởng dân số

=> **ĐÁP ÁN: i: Tìm kiếm nguyên nhân về tăng trưởng dân số**

5. Paragraph E

In paragraph E, Macfarlane says “For a long time, the English were protected by the strong antibacterial agent in hops, which were added to help preserve the beer. But in the late 17th century a tax was introduced on malt, the basic ingredient of beer. The poor turned to water and gin and in the

1720s, the mortality rate began to rise again. Then it suddenly dropped again.” This means that the English changed their drinking habits, which changed the mortality rate, as well.

=>ANSWER: vi: Changes in drinking habits in Britain

Tạm dịch:

5. Đoạn văn E

Trong đoạn văn E, Macfarlane nói “Trong một khoảng thời gian dài, người dân Anh được bảo vệ bởi chất kháng khuẩn mạnh trong cây hoa bia, được sử dụng để bảo quản bia. Tuy nhiên tới cuối thế kỷ 17, mạch nha – thành phần cơ bản của bia đã bị đánh thuế. Những người nghèo khi đó chuyển qua sử dụng nước và rượu gin vào những năm 1720, tỷ lệ tử vong lại bắt đầu tăng sau đó lại đột ngột giảm”. Điều này có nghĩa người Anh đã thay đổi thói quen uống đồng thời kéo theo thay đổi về tỷ lệ tử vong.

=> ĐÁP ÁN: vi: Những thay đổi trong thói quen uống ở nước Anh

6. Paragraph F

In paragraph F, Macfarlane compares Britain with Japan. While both countries were developing cities about the same time and also had no sanitation, water-borne diseases had a much looser grip on the Japanese population than those in Britain. Thanks to this comparison, Macfarlane found out that “the history of tea in Britain provided an extraordinary coincidence of dates”.

=>ANSWER: ix: Comparisons with Japan lead to the answer.

Tạm dịch:

6. Đoạn văn F

Trong đoạn văn F, Macfarlane đưa ra so sánh giữa Anh và Nhật Bản. Trong khi cả hai quốc gia đều đang phát triển đô thị cùng lúc và đều không có hệ thống vệ sinh, các bệnh dịch lây lan từ nước dần trở nên mất kiểm soát trong dân cư ở Nhật nhiều hơn ở Anh. Nhờ có sự so sánh này, Macfarlane phát hiện ra rằng “lịch sử của trà ở Anh đã mang tới những sự trùng hợp khác thường về ngày tháng”.

=> ĐÁP ÁN: ix: Những so sánh với Nhật Bản đưa tới câu trả lời.

7. Paragraph G

In paragraph G, Macfarlane notes that although 17th-century Japan had some of the conditions for an industrial revolution (“Japan had large cities, high literacy rates, even a futures market”), it gave up labour-saving devices such as animals, because they were afraid that they would put people out of work.

- industrial revolution=industrialisation
- fear=be afraid
- unemployment=out of work

=>**ANSWER: ii: Industrialisation and the fear of unemployment**

Tạm dịch:

7. Đoạn văn G

Trong đoạn văn G, Macfarlane lưu ý rằng mặc dù Nhật Bản ở thế kỷ 17 có đủ điều kiện cho một cuộc cách mạng công nghiệp (“Nhật Bản có những thành phố lớn, tỷ lệ biết đọc cao, thậm chí có thị trường tương lai tiềm năng”), tuy nhiên lại bỏ qua những công cụ tiết kiệm lao động như động vật, bởi họ lo sợ rằng chúng sẽ làm nhiều người thất nghiệp.

- cách mạng công nghiệp = công nghiệp hóa
- nỗi lo sợ = lo sợ
- thất nghiệp = không có việc làm

=> **ĐÁP ÁN: ii: Công nghiệp hóa và nỗi lo thất nghiệp**

8. China's transport system was not suitable for industry in the 18th century

Keywords: China, transport, not suitable, 18th century

“China” is mentioned in paragraphs B and F. China and the 18th century are referred to in paragraph F. However, in these paragraphs, the writer does not say anything about China's transport system. So, the statement is NOT GIVEN

=>**ANSWER: NOT GIVEN**

Tạm dịch:

8. Hệ thống giao thông của Trung Quốc không thích hợp với ngành công nghiệp ở thế kỷ 18

Từ khóa: Trung Quốc, giao thông, không thích hợp, thế kỷ 18

“Trung Quốc” được nhắc tới trong đoạn văn B và F. Trung Quốc và thế kỷ 18 được liên hệ với đoạn văn F. Tuy nhiên, ở những đoạn văn này, tác giả không nói tới hệ thống giao thông của Trung Quốc. Do đó, nhận định trên là không được đề cập

=>**ĐÁP ÁN: NOT GIVEN**

9. Tea and beer both helped to prevent dysentery in Britain

Keywords: tea, beer, prevent dysentery

In paragraph C, the author argues that “The antiseptic properties of **tannin**, the active ingredient in **tea**, and **hops** in **beer** – plus the fact that both are made with boiled water – allowed urban

communities to flourish at close quarters **without succumbing to** water-borne diseases such as **dysentery**.” The active ingredients in tea and beer prevent the British from succumbing to dysentery. So, the statement is TRUE.

- prevent dysentery = without succumbing to... dysentery

=>ANSWER: TRUE

Tạm dịch:

9. *Cả trà và bia đều giúp ngăn ngừa bệnh kiết lỵ ở Anh*

Từ khóa: trà, bia, ngăn ngừa bệnh lỵ

Ở đoạn văn C, tác giả chỉ ra rằng “Đặc tính khử trùng của tannin, thành phần chính trong trà và cây hoa bia trong bia – cùng với quá trình cả hai đều được pha với nước đun sôi - tạo điều kiện cho cư dân đô thị phát triển ở những khu lân cận mà không phải chống lại các bệnh dịch lây lan từ nước như kiết lỵ”. Thành phần chính trong trà và bia ngăn ngừa cư dân Anh khỏi bệnh kiết lỵ. Do vậy, nhận định trên là đúng.

- ngăn ngừa bệnh kiết lỵ = không phải chống lại ... bệnh kiết lỵ

=>ĐÁP ÁN: TRUE

10. *Roy Porter disagrees with Professor Macfarlane’s findings*

Keywords: disagree, Roy Porter

At the end of paragraph C, “Macfarlane’s case has been **strengthened by support** from notable quarters- Roy Porter...recently wrote a **favourable** appraisal of his research”. This means that Roy Porter agrees with Macfarlane’s findings. So, the statement is FALSE

=>ANSWER: FALSE

Tạm dịch:

10. *Roy Porter không đồng ý với kết quả tìm kiếm của Giáo sư Macfarlane*

Từ khóa: không đồng ý, Roy Porter

Ở cuối đoạn văn C, “Nhận định của Macfarlane đã được củng cố thêm bởi nhà khoa học nổi tiếng _ Roy Porter... mới đây đã đưa ra những đánh giá tích cực về nghiên cứu của ông”. Điều này có nghĩa rằng Roy Porter đồng tình với kết quả tìm kiếm được của Macfarlane. Do đó, nhận định trên là sai.

=>ĐÁP ÁN: FALSE

11. *After 1740, there was a reduction in population in Britain*

Keywords: after 1740, reduction, population.

In paragraph D, “Between 1650 and 1740, the population in Britain was static. But then there was a burst in population growth.” This means that after 1740, there was an increase in population in Britain. So, the statement is FALSE

=>ANSWER: FALSE

Tạm dịch:

11. Sau năm 1740, dân số ở Anh giảm mạnh.

Từ khóa: sau năm 1740, giảm, dân số

Trong đoạn văn D, “Giữa năm 1650 và 1740, dân số ở Anh không thay đổi. Tuy nhiên sau đó có một sự bùng nổ dân số.” Điều này có nghĩa sau năm 1740, dân số ở Anh tăng mạnh. Do đó, nhận định trên là sai.

=>ĐÁP ÁN: FALSE

12. People in Britain used to make beer at home.

Keywords: make beer, home

Beer is mentioned in paragraphs C and E. In the text, the author just mentions that “the antiseptic properties of tannin, the active ingredient in tea, and hops in **beer** – plus the fact that both are made with boiled water – allowed urban communities to flourish at close quarters...” and that “We drank beer. For a long time, the English were protected by the strong antibacterial agent in hops, which were added to help preserve the **beer**.” There is no information about whether the British used to make beer at home. So, the statement is NOT GIVEN.

=>ANSWER: NOT GIVEN

Tạm dịch:

12. Người dân ở Anh thường tự làm bia ở nhà

Từ khóa: làm bia, nhà

Bia được nhắc tới trong các đoạn văn C và E. Trong đó, tác giả chỉ đề cập rằng “Đặc tính khử trùng của tannin, thành phần chính trong trà và cây hoa bia trong bia – cùng với quá trình cả hai đều được pha với nước đun sôi - tạo điều kiện cho cư dân đô thị phát triển ở những khu lân cận...” và “Chúng tôi uống bia. Trong một khoảng thời gian dài, người dân Anh đã được bảo vệ bởi chất kháng khuẩn mạnh trong cây hoa bia, được sử dụng để bảo quản bia.” Ở đây không thể hiện thông tin về việc người Anh có tự làm bia ở nhà hay không. Do đó, nhận định trên là không được đề cập

=>ĐÁP ÁN: NOT GIVEN

13. The tax on malt indirectly caused a rise in the death rate.

Keywords: tax on malt, indirectly, rise, death rate

At the end of paragraph E, “But in the late 17th century, a tax was introduced on malt, the basic ingredient of beer. The poor **turned to water and gin** and in the 1720s **the mortality rate began to rise again.**” This means that the introduction of tax on malt led people to turning to water and gin, which caused a rise in the mortality rate. So, the statement is TRUE.

- death rate=mortality rate

=>ANSWER: TRUE

Tạm dịch:

13. Thuế đánh vào mạch nha gián tiếp dẫn tới sự gia tăng trong tỷ lệ tử vong.

Từ khóa: thuế đánh vào mạch nha, gián tiếp, gia tăng, tỷ lệ tử vong

Ở cuối đoạn văn E, “Tuy nhiên tới cuối thế kỷ 17, mạch nha – thành phần cơ bản của bia đã bị đánh thuế. Những người nghèo khi đó chuyển qua sử dụng nước và rượu gin những năm 1720, tỷ lệ tử vong lại bắt đầu tăng.” Điều này có nghĩa rằng thuế áp dụng đánh vào mạch nha dẫn tới việc mọi người chuyển qua sử dụng nước và rượu gin, đây là nguyên nhân của sự gia tăng trong tỷ lệ tử vong. Do đó, nhận định trên là đúng.

=>ĐÁP ÁN: TRUE

Q	Words in the questions	Words in the text	Meaning	Tạm dịch
2	Conditions	Factors	the different factors mentioned explain why conditions were present in Britain for industrial growth	Những nhân tố khác nhau được đề cập giải thích tại sao những điều kiện thực tại ở Anh phù hợp cho phát triển công nghiệp
4	increase in population	population growth	the number of people goes up	Số lượng người tăng lên
7	industrial revolution	Industrialization	the process of developing industries	Quá trình phát triển công nghiệp
7	Fear	be afraid	feeling worried about the possible results of a particular situation	Cảm thấy lo lắng về kết quả có thể xảy ra của một tình huống cụ thể

7	Unemployment	out of work	the state of having no jobs	<i>Tình trạng không có việc làm</i>
9	prevent dysentery	succumbing to dysentery	we are told that dysentery is a disease that results when you drink dirty water. Tea helped to prevent this, and so people did not fall ill or 'succumb to' dysentery.	<i>Chúng ta được biết rằng kiết lỵ là một bệnh xảy ra khi bạn uống nước bẩn. Trà giúp ngăn chặn điều này, và do đó mọi người không bị nhiễm bệnh hay nói cách khác không phải chống lại bệnh kiết lỵ.</i>
13	death rate	mortality rate	the number of people who die in a particular group or area in a particular period of time.	<i>Số lượng người chết theo nhóm hoặc khu vực trong một khoảng thời gian nhất định</i>

CAMBRIDGE IELTS 10-TEST 2-PASSAGE 2

14. a reference to the influence of the domestic background on the gifted child.

Key words: influence, domestic background, gifted child

We need to find out some information about “domestic background” in the text. In paragraph A, the author refers to the importance of “home educational provision” and “reported verbal interactions with parents, number of books and activities in their home etc”. “Giftedness” is related to “educational backup” at home.

- domestic=home

=>ANSWER:A

Tạm dịch:

14. một dẫn chứng về sự ảnh hưởng của nền tảng trong gia đình đến một đứa trẻ có năng khiếu

Từ khóa: sự ảnh hưởng, nền tảng trong gia đình, đứa trẻ có năng khiếu

Chúng ta cần tìm ra thông tin về “nền tảng trong nhà” trong bài đọc. Ở đoạn văn A, tác giả đề cập đến tầm quan trọng của “việc cung cấp giáo dục trong gia đình” và “sự tương tác qua lời nói gián tiếp với cha mẹ, những quyển sách và các hoạt động ở nhà,...”. “Việc có năng khiếu” có liên quan đến “sự hỗ trợ về giáo dục” ở nhà.

- Trong gia đình = trong nhà

⇒ ĐÁP ÁN: A

15. reference to what can be lost if learners are given too much guidance

Keywords: what lost, too much guidance

We need to find out some information about “too much guidance” provided. In paragraph D, the author indicates that “Conversely, teachers who have a tendency to ‘**overdirect**’ can diminish their gifted pupils’ learning autonomy...Too **much dependence** on the teacher risks **loss** of autonomy and motivation to discover.” This means that too much help from teachers causes students’ autonomy and motivation to be lost.

- overdirect=too much guidance

ANSWER: D

Tạm dịch:

15. *dẫn chứng về những gì có thể bị mất phương hướng nếu người học được đưa ra quá nhiều sự chỉ dẫn*

Từ khóa: những điều mất đi, quá nhiều sự chỉ dẫn

Chúng ta cần tìm ra một số thông tin về “quá nhiều sự hướng dẫn” được cung cấp trong bài. Ở đoạn D, tác giả cho biết rằng “Ngược lại, nhiều giáo viên có xu hướng chỉ dẫn quá mức có thể làm giảm đi những học sinh có tài năng”, việc tự học... Phụ thuộc quá nhiều vào giáo viên có nguy cơ làm mất đi khả năng tự học và động lực tìm tòi khám phá trong học tập.” Điều này có nghĩa là quá nhiều sự trợ giúp từ giáo viên là nguyên nhân dẫn đến khả năng tự học và động lực cố gắng của học sinh bị mất đi.

- Hướng dẫn quá nhiều = quá nhiều sự chỉ dẫn

⇒ **ĐÁP ÁN: D**

16. *a reference to the damaging effects of anxiety.*

Keywords: effects, anxiety

We need to find out some information about anxiety. In paragraph F, the author argues that “**Fear**, for example, can **limit** the development of curiosity, which is a strong force in scientific advance, because it motivates problem-solving behaviour. So, fear, or anxiety, has negative effects on the development of curiosity.

- anxiety=fear

=>**ANSWER: F**

Tạm dịch:

16. *dẫn chứng về những ảnh hưởng không tốt của sự lo lắng.*

Từ khóa: những ảnh hưởng, sự lo lắng.

Chúng ta cần tìm ra những thông tin về “sự lo lắng”. Trong đoạn văn F, tác giả tranh cãi rằng “Ví dụ, sự lo âu có thể làm hạn chế sự phát triển của tính hiếu kỳ, cái mà có tác dụng mạnh mẽ trong sự tiến bộ của khoa học, bởi vì nó thúc đẩy hành vi giải quyết vấn đề. Do đó, sự lo sợ, hay sự lo lắng, có ảnh hưởng tiêu cực đến sự phát triển của tính hiếu kì (ham học hỏi).

- sự lo lắng = sự lo sợ

⇒ **ĐÁP ÁN: F**

17. *examples of classroom techniques which favour socially-disadvantaged children.*

Keywords: techniques, socially-disadvantaged children.

We need to find out some information about disadvantaged children. At the end of paragraph D, “There are quite a number of new **methods** which can help, such as child-initiated learning, ability-peer tutoring, etc. Such **practices** have been found to be particularly useful for, or in other words ‘favour’, bright children from **deprived** areas.” So, some classroom techniques such as child-initiated learning, ability-peer tutoring, etc are very useful for socially-disadvantaged children.

- techniques=methods=practices
- socially-disadvantaged=deprived

=>ANSWER:D

Tạm dịch:

17. *những ví dụ về các phương pháp trong lớp học mà giúp ích cho trẻ em thiệt thòi trong xã hội.*

Từ khóa: phương pháp, những trẻ em thiệt thòi trong xã hội.

Chúng ta cần tìm ra những thông tin về “trẻ em thiệt thòi”. Ở cuối đoạn D, “có một số cách thức mới mẻ có thể hỗ trợ, như là học tập dựa trẻ có hiểu biết đặc biệt, dạy kèm cùng người có khả năng tương đương,...Những cách làm này đã và đang được tìm ra để giúp ích một cách đặc biệt cho họ, hay trong những từ khác như “trợ giúp”, trẻ em thông minh từ những khu vực khó khăn”. Vì vậy, một số phương pháp trong lớp học như học theo những đứa trẻ học tốt, dạy kèm cùng các bạn có học lực tương đương nhau,... đều rất có ích cho những trẻ em thiệt thòi trong xã hội.

- Các phương pháp = các cách thức = các ứng dụng
- Thiệt thòi trong xã hội = khó khăn

⇒ ĐÁP ÁN: D

18. *Less time can be spent on exercises with gifted pupils who produce accurate work.*

Keywords: Less time, exercises

In paragraph C, **Shore and Kanevsky** say “If the gifted merely think more quickly, then we need only teach more quickly. If they merely **make fewer errors**, then we can **shorten the practice**.”

- produce accurate work=make fewer errors
- less time spent on exercises=shorten the practice

=>ANSWER: B

Tạm dịch:

18. Ít thời gian được dành cho việc thực hành đối với những học sinh có năng khiếu, những người mà đem lại hiệu quả công việc cao.

Từ khóa: ít thời gian, thực hành.

Trong đoạn văn C, **Shore và Kanevsky** nói rằng” Nếu những người có năng khiếu chỉ đơn thuần nghĩ nhanh hơn, chúng ta chỉ cần dạy nhanh hơn”. Nếu họ chỉ mắc ít lỗi sai hơn, chúng ta có thể giảm bớt việc thực hành”.

- Làm ra những kết quả công việc chính xác = mắc ít lỗi sai hơn
- Ít thời gian được dành cho việc thực hành =giảm bớt sự thực hành

⇒ **ĐÁP ÁN: B**

19. Self-reliance is a valuable tool that helps gifted students reach their goals.

Keywords: self-reliance, reach goals

In paragraph E, **Simonton** concludes that “above a certain high level, characteristics such as **independence** seemed to contribute more to **reaching the highest levels of expertise** than intellectual skills, due to the great demands of effort and time needed for learning and practice.”

- self-reliance=independence
- goals=the highest levels of expertise

=>**ANSWER: D**

Tạm dịch:

19. Tính độc lập là một công cụ đáng quý mà giúp cho những học sinh giỏi đạt được mục tiêu của họ.

Từ khóa: tính độc lập, đạt được mục tiêu.

Trong đoạn văn E, **Simonton** kết luận rằng “trên cả một mức độ chính xác cao, những đức tính như sự độc lập dường như có thể đóng góp để đạt được trình độ cao nhất về chuyên môn nhiều hơn là các kỹ năng về trí óc, mặc dù có những yêu cầu lớn về công sức và thời gian cần thiết cho việc học tập và thực hành.”

- Tính độc lập = sự độc lập
- Những mục tiêu = trình độ cao nhất về chuyên môn

⇒ **ĐÁP ÁN: D**

20. Gifted children know how to channel their feelings to assist their learning.

Keywords: channel feelings, assist learning

In the last paragraph, “In **Boekaerts**’ (1991) review of emotion in the learning of very high IQ and highly achieving children, she found **emotional forces in harness**. They (gifted children) were not only curious, but often had a strong desire to control their environment, **improve their learning efficiency**, and increase their own learning resources.”

- channel their feelings=emotional forces in harness
- assist their learning=improve their learning efficiency

=>ANSWER: E

Tạm dịch:

20. Những trẻ em có năng khiếu biết cách để điều khiển cảm xúc của họ để chủ động trong học tập.

Từ khóa: điều chỉnh cảm xúc, chủ động học

Trong đoạn cuối, “Ở Boekaerts” (1991) hỏi tưởng lại xúc cảm trong học tập của những đứa trẻ có chỉ số IQ cao và rất cao, cô ấy nhận thấy sức mạnh của cảm xúc trong những công việc thường xuyên. Họ (những trẻ em có năng khiếu) không chỉ tò mò, mà còn có một sự khát khao mãnh liệt để thay đổi môi trường xung quanh họ, cải thiện kết quả học tập của họ, và tăng thêm các nguồn thông tin phục vụ việc học của chính bản thân họ.

- điều chỉnh cảm xúc của họ = sức mạnh của cảm xúc trong các công việc hàng ngày
- dễ dàng hơn trong học tập = cải thiện kết quả học tập của họ

⇒ ĐÁP ÁN: E

21. The very gifted child benefits from appropriate support from close relatives.

Keywords: benefits, support from relatives.

In paragraph A, “A **very close relationship** was found when children’s IQ scores were compared with **their home educational provision**. The higher the children’s IQ scores, especially over IQ 130, the **better the quality of their educational backup**, measured in terms of reported verbal **interactions with parents**, number of books and activities in their home, etc” The researcher mentioned in this paragraph is **Freeman**.

- support from close relatives=educational backup/ home educational provision

=>ANSWER: A

Tạm dịch:

21. *Những trẻ em thực sự có năng khiếu được hưởng lợi từ những sự hỗ trợ phù hợp của các mối quan hệ họ gần gũi.*

Từ khóa: hưởng lợi, sự hỗ trợ từ họ hàng gần gũi.

Trong đoạn văn A, “mối quan hệ rất gần gũi” được tìm ra khi số điểm IQ của những đứa trẻ được so sánh với sự đầu tư về giáo dục trong gia đình của chúng. Điểm số IQ của những đứa trẻ càng cao, đặc biệt là IQ trên 130, chất lượng về sự hỗ trợ về giáo dục của gia đình họ càng tốt, được tính trong sự tương tác qua lời nói gián tiếp với cha mẹ, số lượng những quyển sách và các hoạt động trong gia đình...” Nhà nghiên cứu đã đề cập đến “Freeman” trong đoạn văn này.

- Sự hỗ trợ từ các mối quan hệ gần gũi = sự hỗ trợ về giáo dục/ sự đầu tư về giáo dục trong gia đình

⇒ **ĐÁP ÁN: A**

22. *Really successful students have learnt a considerable amount about their subject.*

Keywords: learnt a considerable amount.

In paragraph E, “individuals who **know a great deal** about **a specific domain** will **achieve at a higher level** than those who do not.”

- Really successful=achieve at a higher level
- learnt a considerable amount=know a great deal
- subject =specific domain

⇒ **ANSWER: C**

Tạm dịch:

22. *những học sinh thực sự thành công đã và đang học được một lượng đáng kể về lĩnh vực của họ.*

Từ khóa: đã học một lượng đáng kể.

Trong đoạn văn E, “các cá nhân mà biết nhiều về các lĩnh vực cụ thể sẽ đạt được một trình độ cao hơn những người không có khả năng đó”.

- Thực sự thành công = đạt được một trình độ cao hơn
- Học được một lượng đáng kể = biết nhiều
- Đề tài = lĩnh vực cụ thể

⇒ **ĐÁP ÁN : C**

23. *One study found a strong connection between children's IQ and the availability of.....and.....at home.*

Keywords: connection, children's IQ, at home.

In paragraph A, the writer argues that “**A very close... relationship** was found when children's IQ scores were compared with their home educational provision. The higher the children's IQ scores, especially over IQ 130, the better the quality of their educational backup, measured in terms of reported verbal interactions with parents, number of **books** and **activities in their home**, etc”

- a strong connection=a very close relationship

=>**ANSWER: books-activities**

Tạm dịch:

23. *Một nghiên cứu đã tìm ra sự liên kết mạnh mẽ giữa chỉ số IQ của trẻ em và sự tồn tại của...và...ở trong gia đình.*

Từ khóa: sự liên kết, chỉ số IQ của trẻ em, trong gia đình.

Trong đoạn văn A, tác giả tranh cãi rằng “Mối quan hệ rất gần gũi A được tìm thấy khi số điểm IQ của những đứa trẻ được so sánh với sự đầu tư về giáo dục trong gia đình của chúng. Điểm số IQ của những đứa trẻ càng cao, đặc biệt là IQ trên 130, chất lượng về sự hỗ trợ về giáo dục của gia đình họ càng tốt, được tính trong sự tương tác qua lời nói gián tiếp với cha mẹ, số lượng những quyển sách và các hoạt động trong gia đình...”

- sự liên kết mạnh mẽ = mối quan hệ rất gần gũi

⇒ **ĐÁP ÁN: books-activities**

24. *Children of average ability seem to need more direction from teachers because they do not have.....*

Keywords: average, more direction, they do not have

We need to find out some information about average-ability children. In paragraph B, the author indicates that “There appears to be a qualitative difference in the way the intellectually highly able think, compared with more **average-ability or older pupils**, for whom external regulation by the teachers often compensates for **lack of internal regulation**.”

- direction=regulation
- do not have=lack(v)

=>**ANSWER: internal regulation**

Tạm dịch:

24. *Khả năng trung bình của trẻ em dường như cần sự chỉ dẫn từ các giáo viên nhiều hơn bởi vì họ không có...*

Từ khóa: trung bình, sự chỉ dẫn nhiều hơn, họ không có...

Chúng ta cần tìm ra một số thông tin về những trẻ em có khả năng trung bình. Trong đoạn văn B, tác giả cho biết rằng “Điều này xuất hiện như một sự khác biệt về chất theo cái cách nghĩ có thể nhiều hơn về trí tuệ, so sánh với khả năng trung bình nhiều hơn hay những học sinh lớn tuổi hơn, đối với những người có sự điều chỉnh bên ngoài bởi các giáo viên thường xuyên bù đắp cho những thiếu hụt về sự tự điều chỉnh bên trong”.

- Sự hướng dẫn = sự điều chỉnh
- Không có = thiếu

⇒ **ĐÁP ÁN: internal regulation**

25. *Metacognition involves children understanding their own learning strategies, as well as developing.....*

Keywords: metacognition, developing

We need to find out the information about metacognition. In paragraph B, “To be at their most effective in their self-regulation, all children can be helped to **identify** their own ways of learning-**metacognition**-which include **strategies** of planning, monitoring, evaluation, and choice of what to learn. **Emotional awareness** is also **part of metacognition**, so children **should be helped to be aware of** their feelings around the area to be learned.”

- understand=identify

=>**ANSWER: emotional awareness**

Tạm dịch:

25. *Kiến thức về sự tư duy liên quan đến việc trẻ em nhận thức được những chiến lược trong học tập của riêng họ, cùng với việc phát triển...*

Từ khóa: kiến thức về sự tư duy, việc phát triển.

Chúng ta cần tìm ra thông tin về sự tư duy. Trong đoạn văn B, “Để đạt được hiệu quả nhiều nhất trong sự tự điều chỉnh của họ, tất cả trẻ em có thể được trợ giúp để nhận biết cách học tập của riêng họ - sự tư duy – cái mà bao gồm cả những chiến lược về kế hoạch, việc giám sát, sự ước lượng, và sự lựa chọn về những gì có thể học. Sự nhận thức về cảm xúc cũng là một phần của sự tư duy, vì vậy trẻ em

nên được hỗ trợ để có thể hiểu được những xúc cảm của mình xung quanh khu vực có thể học hỏi được”.

- hiểu được = nhận biết được

=>**ĐÁP ÁN: emotional awareness**

26. Teachers who rely on what is known as.....often produce sets of impressive grades in class tests.

Keywords: rely on, produce impressive grades, tests.

In paragraph D, “Although ‘**spoon-feeding**’ can **produce extremely high examination results**, these are not always followed by equally impressive life successes.”

- extremely high=impressive
- grades=results
- test=examination

=>**ANSWER: spoon-feeding**

Tạm dịch:

26. Các giáo viên dựa vào những gì được biết đến như là...thường xuyên đưa ra nhiều điểm số ấn tượng trong các bài kiểm tra trên lớp.

Từ khóa: dựa vào, đưa ra những điểm số ấn tượng, các bài kiểm tra.

Trong đoạn văn D, “Mặc dù “việc nhồi nhét” có thể tạo ra những kết quả kiểm tra thực sự cao, chúng không thường xuyên được áp dụng theo bởi những thành công ấn tượng một cách công bằng trong cuộc sống”

- thực sự cao = ấn tượng
- điểm số = kết quả
- bài kiểm tra = sự kiểm tra

⇒ **ĐÁP ÁN: spoon-feeding**

Q	Words in the questions	Words in the text	Meaning	Tạm dịch
14	domestic	home	domestic=connected with the home or family	Trong gia đình = được kết nối với gia đình
15	overdirect	too much guidance	teachers who overdirect pupils try to help or guide	Các giáo viên mà chỉ dẫn quá nhiều cho học sinh cố gắng để hỗ trợ hay

			them too much	<i>hướng dẫn cho họ quá nhiều</i>
16	anxiety	fear	an uncomfortable feeling of fear and worry – in this case anxiety that you might do something wrong	<i>Một cảm giác không thoải mái về sự lo sợ và lo lắng – trong trường hợp này sự lo lắng mà bạn có thể mắc lỗi sai gì đó</i>
17	technique	method/practice	a way of doing an activity	<i>Cách thức làm một hoạt động gì đó</i>
17	socially-disadvantaged	deprived	not having the things that are necessary for a pleasant life, such as enough money, food, or good living conditions	<i>Không có những thứ cần thiết cho một cuộc sống thoải mái, như là đủ tiền, thức ăn, hay điều kiện sống tốt...</i>
19	self-reliance	independence	the ability to live your life without being helped or influenced by other people	<i>Khả năng sống mà không cần đến sự giúp đỡ hay ảnh hưởng bởi người khác</i>
19	goals	the highest level of expertise	goals are things that you want to achieve, in this case reaching a higher standard	<i>Những đích đến là thứ mà bạn muốn đạt được, trong trường hợp này là đạt được một chuẩn mực cao hơn.</i>
20	channel(v)	harness(v)	to direct something into a particular place or situation, to control something: “channel their feelings”	<i>Kiểm soát một việc gì đó trong một nơi hay hoàn cảnh cụ thể, để điều chỉnh một thứ gì đó: “điều chỉnh cảm xúc của họ”.</i>
20	assist their learning	improve their learning efficiency	if they learn more efficiently, this will of course help pupils to learn better	<i>Nếu họ học một cách hiệu quả hơn, việc này hiển nhiên sẽ giúp những học sinh học tốt hơn.</i>
21	support(n)	backup(n)	agreement with and encouragement for children’s education	<i>Sự đồng tình và sự khuyến khích trong giáo dục trẻ em</i>
22	successful	achieve at high level	succeed in getting the results wanted or hoped for	<i>Thành công trong việc đạt được những kết quả mà họ muốn và kì vọng</i>
22	a considerable amount	a great deal	a lot	<i>Rất nhiều</i>
22	subject	specific domain	‘a domain’ is an area of	<i>“ một lĩnh vực là một phạm vi kiến</i>

			knowledge, for example a particular subject at school	<i>thức, ví dụ một môn học cụ thể ở trường”</i>
23	strong connection	close relationship	the state of being closely related to someone or something else	<i>Trạng thái gần gũi thân thiết với một ai đó hoặc một thứ gì đó khác nữa</i>
24	direction	regulation	instructions about how to think or study	<i>Sự truyền tải về cách nghĩ hoặc cách học</i>
24	do not have	lack(v) – lack(n) of	lack of internal regulation – they cannot direct their own learning	<i>Thiếu sự điều chỉnh bên trong – họ không thể định hướng cách học của chính mình.</i>
25	understand	identify	if they identify their learning skills, children understand the way that they learn	<i>Nếu họ nhận biết được những kỹ năng học tập, trẻ em có thể hiểu cách mà họ học.</i>
26	extremely high	impressive	extremely high/impressive examination results	<i>Kết quả kiểm tra thực sự cao/ ấn tượng</i>
26	grade	result	mark or score in an exam	<i>Điểm số trong một kì kiểm tra</i>
26	test	examination	a way of checking a student's knowledge or skill in a particular subject	<i>Một cách kiểm tra kiến thức của học sinh hoặc kỹ năng trong một môn học cụ thể</i>

CAMBRIDGE IELTS 10 - TEST 2 - PASSAGE 3

Paragraph 1: One of the most famous....

Paragraph 2: However, if *Mona Lisa* was....

Paragraph 3: Yet it has always been possible....

Paragraph 4: But despite an implicit recognition....

Paragraph 5: Unfortunately, this seems to place....

Paragraph 6: One limitation is related to....

Paragraph 7: Furthermore, consideration of the value....

Paragraph 8: The visitor may then be struck....

Paragraph 9: This is particularly distressing....

Paragraph 10: Consequently, the dominant critical approach....

Paragraph 11: The displays of art museums....

Tạm dịch:

Đoạn 1: Một trong những... nổi tiếng nhất

Đoạn 2: Tuy nhiên, nếu *Mona Lisa* là...

Đoạn 3: Nó chưa thường xuyên có thể...

Đoạn 4: Nhưng mặc dù có một sự công nhận ngầm...

Đoạn 5: Không may là, nó dường như đặt ở...

Đoạn 6: Một hạn chế có liên quan đến...

Đoạn 7: Hơn nữa, sự cân nhắc giá trị...

Đoạn 8: Những khách du lịch sau đó có thể bị tấn công...

Đoạn 9: Điều đó có thể rất đáng lo...

Đoạn 10: Do đó, cách phê phán chủ yếu...

Đoạn 11: Những trưng bày của các bảo tàng nghệ thuật...

27-28. People go to art museums because they accept the value of seeing an original work of art. But they **do not** go to museums to read original **manuscripts of novels**, perhaps because the **availability** of novels has depended on 27.....for so long, and also because with novels, the 28.....are the most important thing.

Tạm dịch:

27-28: Mọi người đi đến các bảo tàng nghệ thuật vì họ công nhận giá trị của việc thăm quan các sản phẩm nguyên bản về nghệ thuật. Nhưng họ không đến các bảo tàng để đọc những bản thảo nguyên gốc của các tác phẩm tiểu thuyết, có thể vì sự xuất hiện sẵn của những tiểu thuyết đã và đang phụ thuộc vào... trong một thời gian khá dài, và cũng vì cùng với những tác phẩm tiểu thuyết,...là những thứ quan trọng nhất.

27. Keywords: museums, novels

We need to find out why people do not go to museums to read original manuscripts of novels. At the beginning of paragraph 2, the writer argues that “This might be explained by the fact that the novel has evolved precisely because of **technological developments** that made it **possible** to **print out huge numbers of texts**, whereas **oil paintings** have always been produced as **unique** objects.” This means that, unlike original paintings which are unique, novels are available in **such huge number** that people do not want to go to museums to read original manuscripts.

- mass production=print out huge numbers

=>ANSWER: B

Tạm dịch:

27. Từ khóa: các bảo tàng, những tiểu thuyết

Chúng ta cần tìm ra tại sao mọi người không đến các bảo tàng để đọc những bản thảo nguyên gốc của các tác phẩm tiểu thuyết. Ở đầu đoạn 2, tác giả tranh cãi rằng “Điều này có thể được giải thích bởi sự thật rằng tiểu thuyết đã và đang tiến triển một cách chính xác bởi sự phát triển của công nghệ mà khiến nó có thể in ra từ máy tính số lượng lớn những bài viết, trong khi đó những bức vẽ sơn dầu luôn được tạo ra như những sản phẩm độc đáo”. Điều này có nghĩa là, không giống với những bức tranh thông thường mà độc đáo, những tiểu thuyết có sẵn với số lượng lớn đến mức mà mọi người không muốn đến các bảo tàng để đọc các bản thảo nguyên gốc của chúng.

- Sản xuất hàng loạt = in ra với số lượng lớn

⇒ ĐÁP ÁN: B

28. Keywords: novels, most important

In paragraph 2, “With novels, the reader **attends mainly to the meaning of words** rather than the way they are printed on the page.” So, the reader finds the meaning of words most important.

- mainly=most important
- underlying ideas=the meaning of words

=>ANSWER: H

Tạm dịch:

28. Từ khóa: các tiểu thuyết, quan trọng nhất

Trong đoạn 2, “Đối với những tiểu thuyết, người đọc quan tâm chủ yếu đến nghĩa của những từ ngữ hơn là cách mà chúng được trên trang giấy”. Vì vậy, người đọc nhận thấy nghĩa của các từ là quan trọng nhất.

- Chủ yếu = quan trọng nhất
- Những ý tưởng cơ bản = nghĩa của các từ

⇒ **ĐÁP ÁN: H**

29-30. However, in historical times, artists such as Leonardo were **happy to instruct**29.....to produce copies of their work and these days **new methods** of reproduction allow **excellent replication** of surface relief features as well as colour and **30**.....

29. Keywords: artists, instruct, copies.

In paragraph 3, the author indicates that “...in the 16th century, artists seemed perfectly **content** to assign the **reproduction** of their **creations** to their workshop **apprentices** as regular ‘bread and butter’ work”

- happy=content
- assistant=apprentice
- copy=reproduction

=>**ANSWER: L**

Tạm dịch:

29-30. Tuy nhiên, trong thời kì lịch sử, các nghệ sĩ như Leonardo đã rất vui vẻ để chỉ dẫn 29...để tạo ra những bản sao chép lại các tác phẩm của họ và khoảng thời gian này, những phương pháp tái sản xuất mới mở cho phép sự sao chép chính xác các chi tiết chạm khắc nổi trên bề mặt cùng với màu sắc và 30...

29. Từ khóa: các nghệ sĩ, chỉ dẫn, những bản sao chép.

Trong đoạn 3, tác giả cho biết rằng “...vào thế kỉ 16, các nghệ sĩ dường như hoàn toàn bằng lòng để cho phép tái sản xuất công sức sáng tạo của họ cho những người học việc trong phân xưởng như là những việc làm thường xuyên hàng ngày.

- Vui vẻ = bằng lòng
- Trợ lý = người học việc
- Sao chép = sự tái sản xuất

⇒ **ĐÁP ÁN: L**

30. Keywords: *excellent replication, colour, surface relief*

In paragraph 3, “And today the task of reproducing pictures is incomparably more simple and reliable, with reprographic techniques that allow the production of high-quality prints **made exactly to the original scale**, with faithful colour values, and even with duplication of the surface relief of the painting.” So, besides surface relief features and faithful colour values, new methods allow the copies made exactly to the original scale. This means that the copies have the same **size** as the original novel.

- replication=reproducing

⇒ **ANSWER: G**

Tạm dịch:

30. Từ khóa: *sự sao chép hoàn hảo, màu sắc, chạm khắc nổi trên bề mặt*

Trong đoạn 3, “Và ngày nay việc sao chép lại những bức tranh đơn giản và đáng tin cậy hơn đến nỗi không gì so sánh được, với những kỹ thuật sao chụp cho phép tạo ra những bản in có chất lượng cao giống y hệt với tỉ lệ của bản gốc, với chất lượng màu chân thực, và thậm chí cả với việc nhái lại các chi tiết chạm khắc trên bề nổi của bức tranh.” Vì vậy, bên cạnh các chi tiết chạm khắc nổi và chất lượng màu chân thực, những phương pháp mới cho phép các bản sao chép được làm hoàn toàn giống với tỉ lệ bản gốc. Điều này có nghĩa là những bản sao chép lại có kích thước giống với những tiểu thuyết nguyên bản.

- sự sao chép = việc tái sản xuất

⇒ **ĐÁP ÁN: G**

31. *It is regrettable that museums still promote the superiority of original works of art, since this may not be in the interests of the...*

Keywords: promote, original works, not in the interests of

In paragraph 5, “**Unfortunately**, this seems to place severe limitations on the kind of experience offered to visitors.” Because “museums still promote the special status of original work” [paragraph 4], this may not be in the interests of visitors, or the public.

- the public=visitors

⇒ **ANSWER: D**

Tạm dịch:

31. Đáng tiếc là những bảo tàng vẫn tập trung đẩy mạnh sự nổi trội của các tác phẩm nghệ thuật nguyên gốc bởi vì điều này có thể không phải là mối quan tâm của...

Từ khóa: đẩy mạnh, các tác phẩm nguyên bản, không phải là mối quan tâm...

Trong đoạn 5, “Không may làm, điều này dường như đặt ra những giới hạn khắt khe về những trải nghiệm được đưa ra cho khách du lịch.” Vì “các bảo tàng vẫn quảng bá về tình trạng đặc biệt của những tác phẩm nguyên gốc” [đoạn 4], điều này có thể không phải là mối quan tâm của khách du lịch, hay của cộng đồng.

- Cộng đồng = khách du lịch

⇒ **ĐÁP ÁN: D**

32. The writer mentions London's National Gallery to illustrate...

Keywords: London's National Gallery

In paragraph 6, the author argues that “In addition, a major collection like that of London's National Gallery is housed in numerous rooms, each with dozens of works, any one of which is likely to be **worth more than all the average visitor possesses**. In a society that **judges** the personal status of the individual so much **by their material worth**, it is therefore **difficult not to be impressed** by one's own relative ‘**worthlessness**’ in such an environment.” This means that London's National Gallery is mentioned to illustrate the negative effect a museum can have on visitors' opinions of themselves.

⇒ **ANSWER: C**

Tạm dịch:

32. Tác giả đề cập đến triển lãm quốc gia của Luân Đôn để minh họa...

Từ khóa: triển lãm quốc gia của Luân Đôn

Trong đoạn 6, tác giả tranh cãi rằng “Bên cạnh đó, một bộ sưu tập lớn giống như Triển lãm quốc gia của Luân Đôn được đặt trong những căn phòng rất lớn, mỗi cái với hàng tá các tác phẩm, bất kỳ một tác phẩm nào trong đó có thể sẽ đáng giá hơn trung bình tất cả những tài sản của các khách du lịch đến tham quan, vì thế khó để mà không bị gây ấn tượng bởi “sự vô giá” của những vật xung quanh nó trong một môi trường như thế này. Điều này có nghĩa là Triển lãm quốc gia của Luân Đôn được đề cập đến để minh họa ảnh hưởng tiêu cực mà một bảo tàng có thể gặp phải trong những ý kiến của các vị khách du lịch của chính họ.

⇒ **ĐÁP ÁN: C**

33. The writer says that today, viewers may be unwilling to criticise a work because

Keywords: unwilling, criticise a work

In paragraph 7, “...since these works were originally produced, they have been assigned a huge monetary value by some person or institution **more powerful than themselves**”, therefore, they are not willing to criticise a work because they feel that their reaction is useless.

=>ANSWER: D

Tạm dịch:

33. Tác giả cho rằng ngày nay, người xem có thể không sẵn lòng phê bình một tác phẩm bởi vì

Từ khóa: không sẵn sàng, phê bình một tác phẩm

Trong đoạn 7, “...kể từ khi những tác phẩm này được tạo ra đầu tiên, chúng được cho là một giá trị tiền tệ rất lớn bởi một số người hay thể chế quyền lực hơn bản thân họ”, do đó, họ không sẵn sàng để phê bình một tác phẩm bởi vì họ cảm thấy rằng sự phản ứng của họ là vô ích.

⇒ ĐÁP ÁN: D

34. According to the writer, the ‘displacement effect’ on the visitor is caused by

Keywords: displacement effect, caused by

In paragraph 8, “The visitor may be struck by the strangeness of seeing such **diverse** paintings, drawings and sculptures brought together in **an environment** for which they **were not originally created**.” This means that the ‘displacement effect’ is caused by the variety of works on display and the way they are arranged. Such paintings were never intended to be displayed in that way.

=>ANSWER: A

Tạm dịch:

34. Dựa theo tác giả, ảnh hưởng của sự thay thế đối với khách du lịch gây ra bởi...

Từ khóa: ảnh hưởng của sự thay đổi, gây ra bởi...

Trong đoạn 8, “Khách du lịch có thể bị kinh ngạc bởi sự lạ lẫm khi thăm quan nhiều bức tranh khác nhau như thế này, những bức vẽ và tác phẩm điêu khắc đều mang đến một không gian mà trong đó chúng không được tạo ra một cách thông thường”. Điều này có nghĩa là “ảnh hưởng của sự thay thế” gây ra bởi sự đa dạng của các tác phẩm được trưng bày và cách mà họ sắp xếp chúng. Những bức tranh như thế không bao giờ được chú ý trưng bày theo cách đó.

⇒ ĐÁP ÁN: A

35. The writer says that unlike other forms of art, a painting does not

In paragraph 9, the author says that “a fundamental difference between paintings and other forms is that there is no prescribed time over which a painting is viewed.” A “picture has no clear place at

which to start viewing, or at which to finish”. This means that a painting does not have a specific beginning or end.

- unlike=a fundamental difference

=> **ANSWER: D**

Tạm dịch:

35. Tác giả cho rằng không giống với những hình thái nghệ thuật khác, một bức tranh không phải là...

Trong đoạn 9, tác giả nói rằng “sự khác nhau cơ bản giữa những bức vẽ và các hình thái nghệ thuật khác là nó không có thời gian quy định để mà ngắm nhìn một bức vẽ”. Một bức tranh không có vị trí rõ ràng để bắt đầu cũng như ngừng ngắm nhìn nó”. Điều này có nghĩa là một bức vẽ không có sự bắt đầu hay kết thúc cụ thể.

- Không giống = sự khác biệt cơ bản

=> **ĐÁP ÁN: D**

36. Art history should focus on discovering the meaning of art using a range of media.

Keywords: art history, meaning of art, media.

Art history is mentioned in paragraph 10 where the writer argues that “Consequently, the dominant critical approach becomes that of the art historian, a specialised academic approach devoted to ‘discovering the meaning’ of art within the cultural context of its time”. So, whether art history **should** focus on discovering the meaning of art using a range of media is not mentioned. The statement is NOT GIVEN

=> **ANSWER: NOT GIVEN**

Tạm dịch:

36. Lịch sử nghệ thuật nên tập trung tìm ra ý nghĩa của nghệ thuật thông qua việc sử dụng sự đa dạng của các phương tiện truyền thông.

Từ khóa: lịch sử nghệ thuật, ý nghĩa của nghệ thuật, phương tiện truyền thông.

Lịch sử nghệ thuật được đề cập đến trong đoạn 10 được tác giả tranh cãi rằng “Do đó, cách phê phán chủ yếu trở thành một thứ của nhà sử học về nghệ thuật, một cách tiếp cận học thuật mang tính chuyên môn đã cống hiến cho” sự khám phá ra ý nghĩa của nghệ thuật trong khoảng thời gian của bối cảnh văn hóa đó”. Vì vậy, liệu lịch sử nghệ thuật có nên tập trung tìm ra ý nghĩa của nghệ thuật bằng việc sử dụng sự đa dạng của các phương tiện truyền thông” không được đề cập đến. Câu trả lời là: NOT GIVEN

⇒ **ĐÁP ÁN: NOT GIVEN**

37. The approach of art historians conflicts with that of art museums.

Keywords: art historians, conflicts, art museums.

In paragraph 10, “This (the approach of art historians) is in perfect **harmony** with the **museum’s function**” This means that there are absolutely no conflicts between the approach of art historians and that of art museums.

=>ANSWER: NO

Tạm dịch:

37. *Phương pháp mà các nhà sử học về nghệ thuật phản đối lại với cách của những bảo tàng nghệ thuật.*

Từ khóa: các nhà sử học về nghệ thuật, phản đối, những bảo tàng nghệ thuật.

Trong đoạn 10, “Phương pháp này (cách tiếp cận của các nhà sử học nghệ thuật) có sự phối hợp hoàn hảo với chức năng của bảo tàng”, Điều này có nghĩa là hoàn toàn không có sự mâu thuẫn nào giữa cách tiếp cận của các nhà sử học nghệ thuật và phương pháp của những bảo tàng nghệ thuật.

⇒ **ĐÁP ÁN: NO**

38. *People should be encouraged to give their opinions openly on works of art*

Keywords: give opinions openly

In the last paragraph, the author indicates that “The museum public, like any other audience, experience art **more rewardingly** when **given the confidence to express their views**.”

- give their opinions=express their views

=>ANSWER: YES

Tạm dịch:

38. *Mọi người nên được khuyến khích để đưa ra ý kiến của họ một cách cởi mở về các tác phẩm nghệ thuật.*

Từ khóa: đưa ra quan điểm một cách cởi mở

Trong đoạn cuối, tác giả cho thấy rằng “những người đến bảo tàng, không giống với bất kỳ những người xem nào khác, thưởng thức nghệ thuật một cách thỏa mãn hơn khi được tự tin thể hiện quan điểm của riêng họ.

- đưa ra ý kiến của họ = thể hiện quan điểm của họ

⇒ **ĐÁP ÁN: YES**

39. *Reproductions of fine art should only be sold to the public if they are of high quality.*

Keywords: reproductions, sold, high quality.

In the last paragraph, the writer mentions high-quality reproductions of fine art and states that the public should have access to them, but no reference is made to the **sale** of such reproductions. So, the statement is NOT GIVEN.

=>ANSWER: NOT GIVEN

Tạm dịch:

39. Việc tái sản xuất lại các tác phẩm nghệ thuật nguyên gốc chỉ nên được bán ra thị trường nếu chúng có chất lượng cao.

Từ khóa: sự tái sản xuất, được bán, chất lượng cao.

Trong đoạn cuối, tác giả đề cập đến việc tái sản xuất có chất lượng cao các tác phẩm nghệ thuật nguyên gốc và nói rằng công chúng nên tiếp cận chúng, nhưng không có những sản phẩm tham khảo được làm ra cho việc bán những sự sao chép như thế này. Vì vậy, câu trả lời là NOT GIVEN.

⇒ **ĐÁP ÁN: NOT GIVEN**

40. In the future, those with power are likely to encourage more people to enjoy art.

Keywords: those with power, encourage, enjoy art.

In the last paragraph, “**Unfortunately**, that may be **too much** to ask from those who seek to maintain and control the art establishment.”

- those with power=those who seek to maintain and control

=>ANSWER: NO

Tạm dịch:

40. Trong tương lai, những người đó nguồn năng lượng sẽ khuyến khích nhiều người yêu thích nghệ thuật hơn.

Từ khóa: những người đó với nguồn năng lượng, khuyến khích, yêu thích nghệ thuật.

Trong đoạn cuối, “Không may là, điều đó có thể quá nhiều để yêu cầu từ những người cố gắng duy trì và kiểm soát sự mở ra của nghệ thuật”.

- những người đó với nguồn năng lượng = những người cố gắng duy trì và kiểm soát

⇒ **ĐÁP ÁN: NO**

Q	Words in the questions	Words in the text	Meaning	Tạm dịch
27	mass	print out huge	a great number of texts, produced as a result of	Một số lượng lớn các bài viết, được đưa ra như kết quả của sự phát triển

	production	numbers	‘technological developments’	<i>của công nghệ.</i>
28	most important	mainly	the reader is concerned ‘mainly’ with the ideas – they are the most important thing	<i>Người đọc được quan tâm chủ yếu đến những ý tưởng – đó là thứ quan trọng nhất.</i>
28	underlying ideas	the meaning of words	the meaning that the writer implies and the reader ‘interprets’	<i>Ý nghĩa là tác giả ngụ ý và người đọc làm sáng tỏ.</i>
29	happy	content	showing satisfaction	<i>Thể hiện sự hài lòng</i>
29	assistant	apprentice	someone who works for someone else to do a job, especially in order to learn the skills	<i>Một ai đó làm việc cho một người nào khác để thực hiện một công việc, đặc biệt là để học các kỹ năng.</i>
29	copy	reproduction	the process of copying something	<i>Quá trình sao chép một thứ gì đó</i>
31	the public	visitors	the visitors to museums	<i>Những khách du lịch đến bảo tàng</i>
35	unlike	a fundamental difference	one very important and basic thing which makes paintings different from other forms of art	<i>Một điều rất quan trọng và cơ bản làm cho những bức vẽ khác biệt với các hình thái nghệ thuật khác</i>
38	give their opinions	express their views	visitors should feel free to say what they think of paintings	<i>Các khách du lịch nên cảm thấy tự do nói ra những gì họ nghĩ về các bức tranh</i>
40	those with power	those who seek to maintain and control	powerful people in the art world will not make art more accessible to visitors by putting reproductions of works of art in museums	<i>Những người tràn đầy năng lượng trong thế giới nghệ thuật sẽ không khiến cho nghệ thuật có thể tiếp cận nhiều hơn với các khách du lịch thông qua việc trưng bày quá trình sao chép những tác phẩm nghệ thuật trong các viện bảo tàng.</i>

CAMBRIDGE IELTS 10-TEST 3 - PASSAGE 1*1. Paragraph B:*

In this paragraph, the history of the development of the industry began during the industrial revolution with “the advent of **mass tourism**... in England”. The author then indicates that the creation of the commercial airline industry and the development of the jet aircraft signalled the rapid growth of international travel, which led to “the **development** of a major new industry: **tourism**”. So, the main idea of paragraph B is how mass tourism developed.

=> **ANSWER: ii (The development of mass tourism)**

Tạm dịch:*1. Đoạn B:*

Trong đoạn này, lịch sử phát triển của ngành công nghiệp đã bắt đầu trong cuộc cách mạng công nghiệp với “sự ra đời của du lịch đại trà ... tại Anh”. Tác giả sau đó chỉ ra rằng việc tạo ra ngành công nghiệp hàng không thương mại và sự phát triển của máy bay phản lực đánh dấu sự tăng trưởng nhanh chóng của du lịch quốc tế, dẫn đến “sự phát triển của một ngành công nghiệp mới lớn mạnh: ngành du lịch”. Vì vậy, ý chính của đoạn B là du lịch đại trà phát triển như thế nào.

=> **ĐÁP ÁN: ii (Sự phát triển của du lịch đại trà)**

2. Paragraph C:

The first sentence of paragraph C is also the main idea of this paragraph: “Tourism today has grown significantly in both **economic and social importance**”. The writer provides many examples and facts to demonstrate that tourism is the world’s leading industrial contributor, followed by a conclusion: “tourism has a profound impact both on the world economy and, because of the educative effect of travel and the effects on employment, on society itself.” So, this paragraph emphasizes the importance of tourism in terms of economy and society.

- significance=importance

=> **ANSWER: i (Economic and social significance of tourism)**

Tạm dịch:*2. Đoạn C:*

Câu đầu tiên của đoạn C cũng là ý chính của đoạn này: “Du lịch ngày nay đã phát triển đáng kể trong cả tầm quan trọng của kinh tế và xã hội”. Tác giả đưa nhiều ví dụ và các dữ kiện để chứng minh rằng ngành du lịch là nhân tố đóng góp cho công nghiệp hàng đầu thế giới, theo sau là một kết luận:

“du lịch có tác động sâu sắc cả về kinh tế thế giới và, do ảnh hưởng mang tính giáo dục của du lịch và những tác động về việc làm, về xã hội riêng của nó. “Vì vậy, đoạn này nhấn mạnh tầm quan trọng của ngành du lịch trong lĩnh vực kinh tế và xã hội.

- ý nghĩa = tầm quan trọng

=> **ĐÁP ÁN: i (Ý nghĩa kinh tế và xã hội của ngành du lịch)**

3. Paragraph D:

The first sentence of paragraph D is also its main idea. “The major problems of the travel and tourism industry that have hidden, or obscured, its **economic impact** are the diversity and fragmentation of the industry itself”. This means that there is a difficulty in recognising the effects of tourism on economy, because it is diverse and fragemented, unlike industrial factories for example.

- difficulty in recognising=hidden or obscured
- effect=impact

=> **ANSWER: v: Difficulty in recognising the economic effects of tourism**

Tạm dịch:

3. Đoạn D:

Câu đầu tiên của đoạn D cũng là ý chính của nó. “Những vấn đề lớn của du lịch và ngành công nghiệp du lịch đã ẩn dấu, hoặc che đi, tác động kinh tế của nó là sự đa dạng và sự phân mảnh ngành công nghiệp liên quan đến nó”. Điều này có nghĩa là có một sự khó khăn trong việc nhận ra các tác động của ngành du lịch đến nền kinh tế, bởi vì nó đa dạng và bị chia thành nhiều phần, ví dụ không giống như các nhà máy công nghiệp.

- Sự khó khăn trong việc nhận ra = ẩn hoặc che khuất
- Ảnh hưởng = tác động

=> **ĐÁP ÁN: v: Khó khăn trong việc nhận ra những tác động kinh tế của du lịch**

4. Paragraph E:

In paragraph E, the author argues that “travel and tourism have become **an institutionalised way of life** for **most of the population**...Tourism has become the **largest commodity** in **international** trade for many nations...”This means that travel and tourism have a profound impact on many countries around the world.

- world=international

=> **ANSWER: vii: The world impact of tourism**

Tạm dịch:**4. Đoạn E:**

Trong đoạn E, tác giả lập luận rằng “du lịch và ngành du lịch đã trở thành một con đường được thể chế hóa của cuộc sống cho hầu hết dân số ... Ngành du lịch đã trở thành hàng hóa lớn nhất trong thương mại quốc tế của nhiều quốc gia ...” Điều này có nghĩa là du lịch và ngành du lịch có một tác động sâu sắc đến nhiều nước trên thế giới.

- thế giới = quốc tế

=> **ĐÁP ÁN: vii: Tác động đến thế giới của ngành du lịch**

5. The largest employment figures in the world are found in the travel and tourism industry.

Keywords: largest figures, employment, tourism.

In paragraph C, the author indicates that: “The travel and tourism industry is the world’s **largest employer** with almost 130 million jobs, or almost 7 per cent of all employees.” So, the statement is TRUE.

=> **ANSWER: TRUE**

Tạm dịch:

5. Các số liệu về việc làm lớn nhất thế giới được tìm thấy trong các chuyến đi và ngành du lịch.

Từ khóa: con số lớn nhất, việc làm, du lịch.

Trong đoạn C, tác giả chỉ ra rằng: "Ngành công nghiệp du lịch và du lịch là chủ nhân lớn nhất thế giới với gần 130 triệu việc làm, hoặc gần 7 phần trăm tất cả các nhân viên". Vì vậy, tuyên bố là đúng.

=> **ĐÁP ÁN: TRUE**

6. Tourism contributes over six per cent of the Australian gross national product.

Keywords: tourism, 6 per cent, Australian gross national product.

The information about Australian tourism or the Australian gross national product is NOT mentioned in the passage. Even the word ‘Australia’ does not appear in the passage. . So, the statement is NOT GIVEN.

=> **ANSWER: NOT GIVEN**

Tạm dịch:

6. Du lịch đóng góp hơn sáu phần trăm trong tổng sản phẩm quốc dân Úc.

Từ khóa: du lịch, 6 phần trăm, tổng sản phẩm quốc dân Úc.

Các thông tin về ngành du lịch Úc hoặc tổng sản phẩm quốc dân Úc không được đề cập trong đoạn văn. Thậm chí từ “nước Úc” không xuất hiện trong đoạn văn. Vì vậy, tuyên bố là NOT GIVEN.

=> **ĐÁP ÁN: NOT GIVEN**

7. *Tourism has a social impact because it promotes recreation.*

Keywords: social impact, recreation

The social impact of tourism is mentioned in paragraph C. However, in this paragraph, whether tourism has a social impact because it **promotes recreation** or not is not specified. So, the statement is NOT GIVEN.

=> **ANSWER: NOT GIVEN**

Tạm dịch:

7. *Ngành du lịch đã có một tác động đến xã hội vì nó thúc đẩy việc vui chơi giải trí.*

Từ khóa: tác động xã hội, vui chơi giải trí

Tác động xã hội của ngành du lịch được đề cập trong đoạn văn C. Tuy nhiên, trong đoạn này, liệu ngành du lịch có tác động đến xã hội vì nó thúc đẩy việc vui chơi giải trí hay không không được xác định. Vì vậy, tuyên bố là NOT GIVEN.

=> **ĐÁP ÁN: NOT GIVEN**

8. *Two main features of the travel and tourism industry make its economic significance difficult to ascertain.*

Keywords: two features, economic significance, difficult.

At the beginning of paragraph D, the author argues that “The major problems of the travel and tourism industry that have hidden, or obscured, its economic impact are **the diversity and fragmentation of the industry** itself”. So, two features of the travel and tourism industry which are the diversity and fragmentation have hidden its economic impact. The statement is TRUE.

- economic significance=economic impact
- hide/obscure=make...difficult to ascertain

=> **ANSWER: TRUE**

Tạm dịch:

8. *Hai đặc điểm chính của ngành du lịch làm cho ý nghĩa kinh tế của nó rất khó để xác định.*

Từ khóa: hai đặc điểm, ý nghĩa kinh tế, khó khăn.

Ở phần đầu của đoạn D, tác giả lập luận rằng “Những vấn đề lớn của du lịch và ngành công nghiệp du lịch đã ẩn đi, hoặc che khuất, tác động kinh tế của nó là sự đa dạng và sự phân chia của ngành công

ngành liên quan đến nó”. Vì vậy, hai đặc điểm của du lịch và ngành du lịch là sự đa dạng và sự phân mảnh đã che mất đi tác động kinh tế của nó. Nhận định là đúng.

- ý nghĩa kinh tế = tác động kinh tế
- ẩn / che khuất = làm ... khó để xác định

=> **ĐÁP ÁN: TRUE**

9. Visitor spending is always greater than the spending of residents in tourist areas.

Keywords: visitor spending, greater, resident spending.

There is no specific information about either visitor spending or resident spending in the text. So, the statement is NOT GIVEN

=> **ANSWER: NOT GIVEN**

Tạm dịch:

9. Chi tiêu của du khách luôn luôn lớn hơn chi tiêu của người dân ở các khu du lịch.

Từ khóa: chi tiêu của du khách, lớn hơn, chi tiêu của người dân địa phương.

Không có thông tin cụ thể về một trong hai khoản chi tiêu của khách du lịch hoặc chi tiêu của người dân trong bài viết. Vì vậy, câu trả lời là NOT GIVEN

=> **ĐÁP ÁN: NOT GIVEN**

10. It is easy to show statistically how tourism affects individual economies.

Keywords: easy, statistically, affect economies.

At the end of paragraph E, “However, because of problems of definition, which directly affect statistical measurement, it is **not possible** with any degree of **certainty** to provide **precise, valid or reliable data** about the extent of world-wide **tourism participation** or its **economic impact**.” This means that it is not easy to show statistically how tourism affects individual economies because of problems of definition. So, the statement is FALSE.

- show statistically=provide precise, valid or reliable data

=> **ANSWER: FALSE**

Tạm dịch:

10. Dễ dàng để cho thấy thống kê của ngành du lịch ảnh hưởng đến nền kinh tế như thế nào.

Từ khóa: dễ dàng, thống kê, ảnh hưởng đến nền kinh tế.

Ở cuối đoạn E, “Tuy nhiên, vì những khó khăn trong việc xác định rõ ràng, trực tiếp ảnh hưởng đến đo lường số liệu thống kê, nó không khả thi với bất kỳ mức chắc chắn nào để cung cấp dữ liệu

chính xác, hợp lệ hay đáng tin cậy về mức độ tham gia du lịch trên toàn thế giới hay tác động của nó đến kinh tế. “Điều này có nghĩa rằng không dễ dàng để cho thấy số liệu thống kê về ngành du lịch ảnh hưởng đến nền kinh tế riêng lẻ vì những vấn đề trong việc xác định chính xác. Vì vậy, nhận định trên là sai.

- một cách thống kê cho thấy = cung cấp dữ liệu chính xác, hợp lệ hay đáng tin cậy

=> **ĐÁP ÁN: FALSE**

11. *In Greece, tourism is the most important...*

Keywords: Greece, most important

Greece is mentioned in the last paragraph: “For example, tourism is **the major source of income** in Bermuda, Greece...”

- the most important=major

=> **ANSWER: source of income**

Tạm dịch:

11. *Tại Hy Lạp, ngành du lịch là quan trọng nhất ...*

Từ khóa: Hy Lạp, quan trọng nhất

Hy Lạp được đề cập đến trong đoạn cuối cùng: “Ví dụ, ngành du lịch là nguồn thu nhập chính ở Bermuda, Hy Lạp ...”

- quan trọng nhất = lớn

=> **ĐÁP ÁN: source of income**

12. *The travel and tourism industry in Jamaica is the major...*

Keywords: Jamaica, the major

In the last paragraph, “the travel and tourism industry is **the number one ranked employer** in the Bahamas, Brazil...Italy, **Jamaica**, Japan, Singapore...”

- major=number one ranked

=> **ANSWER: employer**

Tạm dịch:

12. *Các ngành du lịch ở Jamaica là ...chính*

Từ khóa: Jamaica, ...chính

Trong đoạn cuối, “du lịch và ngành công nghiệp du lịch là số một xếp hạng trong những doanh nghiệp ở Bahamas, Brazil ... Ý, Jamaica, Nhật Bản, Singapore ...”

- lớn = xếp hạng số một

=> **ĐÁP ÁN: employer**

13. *The problems associated with measuring international tourism are often reflected in the measurement of...*

Keywords: problems, measurement of

In the last paragraph, “However, because of problems of definition, which directly affect statistical measurement, it is not possible with any degree of certainty to provide precise, valid or reliable data about the extent of world-wide tourism participation or its economic impact. In many cases, similar **difficulties arise** when attempts are made to **measure domestic tourism**.”

- problem=difficulty

=> **ANSWER: domestic tourism**

Tạm dịch:

13. *Những vấn đề liên quan đến thống kê ngành du lịch quốc tế thường được phản ánh trong các phép đo về ...*

Từ khóa: những vấn đề, sự đo lường

Trong đoạn cuối, “Tuy nhiên, vì những vấn đề trong việc xác định rõ ràng, trực tiếp ảnh hưởng đến đo lường thống kê, nó không khả thi với bất kỳ mức độ chắc chắn nào để cung cấp dữ liệu chính xác, hợp lệ hay đáng tin cậy về mức độ tham gia du lịch trên toàn thế giới hoặc tác động kinh tế của nó. Trong nhiều trường hợp, những khó khăn tương tự phát sinh khi những nỗ lực được thực hiện để ước tính lượng du lịch trong nước”.

- Vấn đề = khó khăn

⇒ **ĐÁP ÁN: domestic tourism**

Q	Words in the questions	Words in the text	Meaning	Tạm dịch
2	significance	importance	Tourism today has grown significantly in both economic and social importance	<i>Ngành du lịch ngày nay đã phát triển đáng kể trong cả ý nghĩa kinh tế và xã hội</i>
3	difficulty of recognising	hidden or obscured	The economic effects of tourism are difficult to	<i>Những tác động kinh tế của ngành du lịch khó có thể hiểu</i>

IELTS READING PART 2 BY NGOCBACH

			understand, because they are hidden	<i>được, vì chúng đã bị che lấp đi</i>
3	effect	impact	The result of a particular influence	<i>Kết quả của một ảnh hưởng cụ thể</i>
4	world	international	Countries all over the world take part in the tourist trade	<i>Nhiều quốc gia trên thế giới tham gia vào ngành công nghiệp du lịch</i>
8	hide	obscure	to make something difficult to discover and understand	<i>Làm một việc gì đó trở nên khó phát hiện ra và hiểu được</i>
10	show statistically	provide precise, valid or reliable data	accurate data are required to produce reliable statistics of economic effects	<i>Dữ liệu chính xác được yêu cầu để đưa ra những số liệu đáng tin cậy về tác động kinh tế</i>
11/12	the most important	Major = number one ranked	Tourism is the most important source of income in Greece and many other countries.	<i>Ngành du lịch là nguồn thu nhập quan trọng nhất của Hy Lạp và rất nhiều quốc gia khác.</i>
13	problem	difficulty	The problems associated with measuring international tourism are often reflected in the measurement of domestic tourism	<i>Những vấn đề liên quan đến ước tính lượng du lịch quốc tế thường xuyên được phản ánh trong các phép đo lường về ngành du lịch trong nước.</i>

CAMBRIDGE IELTS 10 - TEST 3 - PASSAGE 2

14. *a description of the substance responsible for the red colouration of leaves.*

Keywords: substance, red colouration, leaves

We need find the paragraph which features a substance making leaves red. In paragraph C, the author argues that “The **source of the red** is widely known: it is **created by anthocyanins**, water-soluble plant pigments reflecting the red to blue range of the visible spectrum”. Then, he described how this substance is created: “anthocyanins are actually newly minted, made in the leaves at the same time as the tree is preparing to drop them.”

=> **ANSWER: C**

Tạm dịch:

14. *Một mô tả về các chất gây nên sự nhuộm màu đỏ của lá cây.*

Từ khóa: chất, sự nhuộm màu đỏ, lá cây

Chúng ta cần tìm đoạn văn có đặc tính làm chất lá chuyển thành màu đỏ. Trong đoạn C, tác giả lập luận rằng "Nguồn gốc của màu đỏ được biết đến rộng rãi: nó được tạo ra bởi chất sắc, sắc tố thực vật tan trong nước phản ánh màu đỏ đến phạm vi màu xanh của quang phổ nhìn thấy được". Sau đó, ông mô tả chất này được tạo ra như thế nào: "chất sắc đang thực sự được tạo ra một cách mới mẻ, được thực hiện trong những chiếc lá cùng một lúc như việc cây đang chuẩn bị rụng lá."

=> **ĐÁP ÁN: C**

15. *the reason why trees drop their leaves in the autumn.*

Keywords: trees drop leaves, autumn

In paragraph B, the writer indicates that “As fall approaches in the northern hemisphere, the amount of solar energy available declines considerably. For many trees-evergreen conifers being an exception-the best strategy is to abandon photosynthesis until the spring. So rather than maintaining the now redundant leaves throughout the winter, the tree saves its precious resources and **discards** them.”

- autumn (British English)=fall (American English)
- drop=discard

=> **ANSWER: B**

Tạm dịch:

15. *Lý do vì sao cây rụng lá vào mùa thu.*

Từ khóa: cây rụng lá, mùa thu

Trong đoạn B, tác giả cho thấy rằng: “Như gần đến mùa thu ở Bắc bán cầu, lượng năng lượng mặt trời có sẵn giảm đáng kể. Đối với nhiều loài cây lá kim thường xanh trở thành một chiến lược thêm tốt nhất là bỏ qua sự quang hợp cho đến mùa xuân. Vì vậy, thay vì duy trì những chiếc lá dư thừa hiện tại trong suốt mùa đông, cây giữ lại những nguồn tài nguyên quý giá của nó và loại bỏ chúng ”.

- mùa thu (Anh Anh) = mùa thu (Anh Mỹ)
- rụng = loại bỏ

=> **ĐÁP ÁN: B**

16. *some evidence to confirm a theory about the purpose of the red leaves.*

Keywords: a theory, purpose, red leaves.

In paragraph H: “Even if you had never suspected that this is what was going on when leaves turn red, **there are clues out there.**” Then, the writer provides 3 different clues explaining why leaves turn red.

- evidence=clue

=> **ANSWER: H**

Tạm dịch:

16. *Vài bằng chứng để xác nhận một lý thuyết về mục đích của những chiếc lá đỏ.*

Từ khóa: lý thuyết, mục đích, lá đỏ.

Trong đoạn H: "Thậm chí nếu bạn chưa bao giờ nghi ngờ rằng đây là những gì đã xảy ra khi lá chuyển sang màu đỏ, có những manh mối vượt ra khỏi đó." Sau đó, tác giả cung cấp 3 đầu mối khác nhau giải thích lý do tại sao lá cây có màu đỏ.

- Bằng chứng = đầu mối

⇒ **ĐÁP ÁN: H**

17. *an explanation of the function of chlorophyll.*

Keywords: function, chlorophyll.

In paragraph B, the writer argues that “summer leaves are green because they are full of chlorophyll, the molecule that **captures sunlight** and **converts that energy into new building materials for the tree.**”

=> **ANSWER: B**

Tạm dịch:

17. một lời giải thích về chức năng của chất diệp lục.

Từ khóa: chức năng, chất diệp lục.

Trong đoạn B, người viết cho rằng "lá mùa hè xanh bởi vì chúng có đầy đủ các chất diệp lục, các phân tử mà bắt ánh sáng mặt trời và chuyển đổi năng lượng thành nguyên liệu hình thành mới cho cây."

⇒ **ĐÁP ÁN: B**

18. a suggestion that the red colouration in leaves could serve as a warning signal.

Keywords: red colouration, warning signal.

In paragraph E, "It has also been proposed that trees may produce vivid red colours to **convince herbivorous insects** that they are **healthy and robust** and would be easily able to **mount chemical defences against infestation.**"

⇒ **ANSWER: E**

Tạm dịch:

18. Một gợi ý về sự nhuộm màu đỏ trong những chiếc lá có thể đáp ứng như là một tín hiệu cảnh báo.

Từ khóa: sự nhuộm màu đỏ, tín hiệu cảnh báo.

Trong đoạn E, "Nó cũng đã được đề xuất rằng cây có thể tạo ra một màu đỏ rực rỡ để làm cho các loài côn trùng ăn cỏ dễ mà chúng được khỏe mạnh và mạnh mẽ và sẽ dễ dàng có thể gắn kết chất bảo vệ hóa học chống lại sự phá hủy".

⇒ **ĐÁP ÁN: E**

19. The most vividly coloured red leaves are found on the side of the tree facing the...

Keywords: most vividly coloured red, side, facing

In paragraph H, the writer says that "On many trees, the leaves that are **the reddest** are those **on the side** of the tree which **gets most sun.**"

- the most vividly coloured red=the reddest

⇒ **ANSWER: sun(light)**

Tạm dịch:

19. Những chiếc lá có màu đỏ rực rỡ nhất được tìm thấy ở phía bên của cây đối diện với ...

Từ khóa: có màu đỏ rực rỡ nhất, phía, đối diện

Trong đoạn H, tác giả nói rằng, "Trong nhiều loài cây, lá mà đỏ nhất là những chiếc mà ở phía những cây nhận được nhiều ánh mặt trời."

- có màu đỏ rực rỡ nhất = có màu đỏ nhất

⇒ **ĐÁP ÁN: sun(light)**

20. The surfaces of leaves contain the most red pigment.

Keywords: surfaces, most red pigment.

In paragraph H, the writer indicates that "Not only that, but the red is **brighter** on the **upper side** of the leaf".

- surface=side

⇒ **ANSWER: upper**

Tạm dịch:

20. Các bề mặt lá có chứa sắc tố đỏ nhất.

Từ khóa: bề mặt, sắc tố đỏ nhất.

Trong đoạn H, người viết chỉ ra rằng "Không chỉ có vậy, mà màu đỏ sáng hơn ở phần phía trên của chiếc lá"

- bề mặt = phía

⇒ **ĐÁP ÁN: upper**

21. Red leaves are most abundant when daytime weather conditions are.....and sunny.

Keywords: abundant, daytime weather, sunny.

Also, in paragraph H, the writer argues that "It has been recognised for decades that **the best conditions** for **intense red colours** are **dry, sunny days** and cool nights..."

- most abundant=the best conditions for intense red colours

⇒ **ANSWER: dry**

Tạm dịch:

21. lá đỏ là phong phú nhất khi điều kiện thời tiết ban ngày và có nắng.

Từ khóa: dồi dào, thời tiết ban ngày, có nắng.

Ngoài ra, trong đoạn H, người viết cho rằng "Nó đã được công nhận trong nhiều thập kỷ rằng các điều kiện tốt nhất cho màu đỏ rực rỡ là khô, những ngày nắng và đêm mát mẻ ..."

- phong phú nhất = điều kiện tốt nhất cho màu đỏ rực rỡ

=> **ĐÁP ÁN: dry**

22. *The intensity of the red colour of leaves increases as you go further.....*

Keywords: red colour, increases, go further

In paragraph H, the writer says that "And finally, trees such as maples usually **get much redder the more north** you travel in the northern hemisphere."

- go further=the more (north) you travel

=>**ANSWER: north**

Tạm dịch:

22. *Cường độ của màu đỏ của lá tăng lên khi bạn đi xa hơn*

Từ khóa: màu đỏ, tăng, đi xa hơn

Trong đoạn H, tác giả nói rằng "Và cuối cùng, các loài cây như cây phong thường đỏ hơn nhiều khi bạn càng đi về phía bắc nhiều hơn ở Bắc bán cầu."

- đi xa hơn = bạn càng đi nhiều về phía bắc

=> **ĐÁP ÁN: north**

23. *It is likely that the red pigments help to protect the leaf from freezing temperatures.*

Keywords: red pigments, protect, freezing temperatures.

In paragraph F, the writer indicates that "It sounds paradoxical; because the idea behind this hypothesis is that **the red pigment** is made in autumn leaves to **protect chlorophyll**, the light-absorbing chemical, **from too much light**." So, the statement is FALSE.

=>**ANSWER: FALSE**

Tạm dịch:

23. *Có khả năng là các sắc tố màu đỏ giúp bảo vệ lá khỏi nhiệt độ đóng băng.*

Từ khóa: các sắc tố màu đỏ, bảo vệ, nhiệt độ đóng băng.

Trong đoạn F, người viết chỉ ra rằng "Nghe có vẻ nghịch lý; vì ý tưởng đằng sau giả thuyết này là các sắc tố đỏ được thực hiện trong những chiếc lá vào mùa thu để bảo vệ diệp lục tố, hóa chất hấp thụ ánh sáng khỏi ánh sáng quá nhiều". Vì vậy, câu trả lời là FALSE.

=> **ĐÁP ÁN: FALSE**

24. *The 'light screen' hypothesis would initially seem to contradict what is known about chlorophyll.*

Keywords: the light screen hypothesis, contradict, chlorophyll.

The ‘light screen’ hypothesis is mentioned in paragraph F. “It (The hypothesis) sounds paradoxical, because the idea behind this hypothesis is that the red pigment is made in autumn leaves to protect chlorophyll, the light-absorbing chemical, from too much light.” Then, the writer raises a question: “Why does chlorophyll need protection when it is the natural world’s supreme light absorber?” So, this is a contradiction between the ‘light screen’ hypothesis which supposes that chlorophyll is protected from too much light by the red pigment and what is known about chlorophyll (the natural world’s supreme light absorber). The statement is TRUE.

- seem to contradict=sound paradoxical

=>ANSWER: TRUE

Tạm dịch:

24. Giả thuyết “bức ngăn ánh sáng” dường như ban đầu mâu thuẫn với những gì được biết về chất diệp lục.

Từ khóa: giả thuyết bức ngăn ánh sáng, mâu thuẫn, chất diệp lục.

Giả thuyết bức ngăn ánh sáng được đề cập trong đoạn văn F. “Nó (giả thuyết) nghe nghịch lý, bởi vì ý kiến đằng sau giả thuyết này là các sắc tố đỏ được xuất hiện trên những chiếc lá mùa thu để bảo vệ diệp lục tố, hóa chất hấp thụ ánh sáng, khỏi ánh sáng quá nhiều. Sau đó, tác giả đặt ra một câu hỏi: “Tại sao chất diệp lục cần bảo vệ khi nó là hấp thụ ánh sáng nhiều nhất của thế giới tự nhiên”. Vì vậy, đây là một sự mâu thuẫn giữa giả thuyết bức ngăn ánh sáng giả định rằng chất diệp lục được bảo vệ khỏi ánh sáng quá nhiều bởi các sắc tố đỏ và những gì được biết về chất diệp lục (hấp thụ ánh sáng nhiều nhất của thế giới tự nhiên). Câu trả lời là TRUE.

- dường như mâu thuẫn = nghe nghịch lý

=> ĐÁP ÁN: TRUE

25. Leaves which turn colours other than red are more likely to be damaged by sunlight.

Keywords: other than red, more likely, damaged by sunlight.

In this passage, the author does not mention whether leaves which turn colours other than red are more likely to be damaged by sunlight. In paragraph I, we read that some trees do not waste energy to produce red leaves, they simply show their natural orange or yellow colours, but no more information is given. So, the statement is NOT GIVEN.

- colours=hues

=>ANSWER: NOT GIVEN

Tạm dịch:

25. Lá mà biến màu sắc khác so với màu đỏ có nhiều khả năng bị hư hại do ánh sáng mặt trời.

Từ khóa: khác so với màu đỏ, nhiều khả năng, bị hư hại bởi ánh sáng mặt trời.

Trong đoạn văn này, tác giả không đề cập đến việc liệu những chiếc lá biến đổi màu sắc khác so với màu đỏ có nhiều khả năng bị hư hại do ánh sáng mặt trời. Trong đoạn I, chúng ta đọc thấy rằng một số cây không lãng phí năng lượng để sản xuất lá đỏ, chúng chỉ đơn giản là thể hiện màu cam tự nhiên hoặc những màu vàng, nhưng không có nhiều thông tin được đưa ra. Vì vậy, câu trả lời là NOT GIVEN.

• màu = màu sắc

=> **ĐÁP ÁN: NOT GIVEN**

26. For which of the following question does the writer offer an explanation?

- A. why conifers remain green in winter
- B. how leaves turn orange and yellow in autumn
- C. how herbivorous insects choose which trees to lay there eggs in
- D. why anthocyanins are restricted to certain trees

A. In paragraph B, the writer indicates that “For many trees-**evergreen conifers being an exception**-the best strategy is to abandon photosynthesis until the spring”. However, he does not explain why conifers remain green throughout the winter

B. In paragraph C, the writer argues that “As chlorophyll is depleted, other colours that have been dominated by it throughout the summer begin to be revealed. **This unmasking explains the autumn colours of yellow and orange...**”

C. At the end of paragraph E “**No one has as yet ascertained** whether more robust trees sport the brightest leaves, or whether insects make choices according to colour intensity.

D. There are some theories about anthocyanins but **they do not explain why** anthocyanins are restricted to certain trees

=> **ANSWER: B**

Tạm dịch:

26. Tác giả đưa ra một lời giải thích cho câu hỏi nào dưới đây?

- A. tại sao loài cây lá kim vẫn có màu xanh trong mùa đông
- B. lá chuyển sang màu cam và màu vàng trong mùa thu như thế nào
- C. côn trùng ăn cỏ chọn cây để đẻ trứng trong đó như thế nào
- D. tại sao chất sắc bị cấm đối với một số loài cây

- A. Trong đoạn B, người viết chỉ ra rằng “Đối với nhiều loài cây lá kim thường xanh một chiến lược ngoại lệ tốt nhất là bỏ qua sự quang hợp cho đến mùa xuân”. Tuy nhiên, ông không giải thích tại sao loài cây lá kim vẫn xanh trong suốt mùa đông
- B. Trong đoạn C, tác giả cho rằng “Khi chất diệp lục cạn kiệt, những màu sắc khác mà đã trở nên độc chiếm bởi nó trong suốt mùa hè bắt đầu được xuất hiện. Việc hé lộ này giải thích những sắc mùa thu của màu cam và màu vàng ... ”
- C. Vào cuối đoạn E "Chưa một ai có thể xác định chắc chắn liệu loài cây khỏe chung ra những chiếc lá sáng nhất, hay côn trùng quyết định những lựa chọn dựa theo mức độ màu.
- D. Có một số giả thuyết về chất sắc nhưng họ không giải thích lý do tại sao chất sắc bị giới hạn ở một số loài cây.

=> **ĐÁP ÁN: B**

Q	Words in the questions	Words in the text	Meaning	Tạm dịch
15	Autumn	fall	(the words have the same meaning)	Những từ có nghĩa giống nhau
15	Drop	discard	Lose leaves	Rụng lá
16	Evidence	clue	A sign or some information that helps you to find the answer to a problem, question, or mystery	Một dấu hiệu hay một số thông tin giúp bạn tìm ra câu trả lời cho một vấn đề, một câu hỏi hay một bí mật
19	the most vividly coloured red	the reddest	The leaves which have the brightest red colour	Những chiếc lá mà có màu đỏ rực rỡ nhất
20	Surface	side	The surfaces/sides of leaves	Bề mặt/Mặt của những chiếc lá
21	most abundant	the best conditions for red colours	There will be most red colours where the conditions are best – so the red leaves will be most	Đây sẽ là những màu đỏ nhất nơi có điều kiện tốt nhất – vì vậy lá đỏ sẽ có nhiều nhất ở những điều kiện này

			abundant in these conditions	
22	go further	the more (north) you travel	As you go/travel more and more north, the leaves on the trees are more and more red	<i>Khi bạn đi/du lịch càng nhiều về phía bắc, những chiếc lá trên cây ngày càng đỏ</i>
24	seem to contradict	sound paradoxical	The idea appears to be the opposite of what we know about chlorophyll, but still the idea is possibly true	<i>Ý tưởng xuất hiện đối ngược với những gì chúng ta biết về chất diệp lục, nhưng vẫn là quan điểm có thể đúng</i>
25	colours	hues	Hues=particular shades of colours	<i>Màu sắc = sắc riêng của các màu</i>

CAMBRIDGE IELTS 10 – TEST 3 - PASSAGE 3

Paragraph 1: An important archaeological discovery....

Paragraph 2: They were daring blue-water....

Paragraph 3: The Lapita left....

Paragraph 4: DNA teased from....

Paragraph 5: There is one stubborn question....

Paragraph 6: All we can say....

Paragraph 7: The Lapita's thrust into....

Paragraph 8: For returning explorers....

Paragraph 9: All this presupposes....

Paragraph 10: Rather than give all....

Paragraph 11: However, they did it....

Tạm dịch:

Đoạn 1: Một phát hiện khảo cổ quan trọng

Đoạn 2: Họ đã đương đầu với biển cả

Đoạn 3: Những người Lapita đã rời

Khoản 4: DNA được lấy ra từ

Khoản 5: Có một câu hỏi khó

Đoạn 6: Tất cả chúng ta có thể nói

Đoạn 7: Lực đẩy của những người Lapita vào trong....

Đoạn 8: Đối với những nhà thám hiểm

Khoản 9: Tất cả điều này giả thiết

Đoạn 10: Thay vì cung cấp tất cả

Đoạn 11: Tuy nhiên, họ đã làm điều đó

27. A 3,000-year-old burial ground of a seafaring people called the Lapita has been found on an abandoned.....on the Pacific island of Éfaté

Keywords: 3,000-year-old burial ground, found on an abandoned, Efate

In the first paragraph, the writer says that “An agricultural worker, **digging in the grounds of a derelict plantation**, scraped open a grave – the first of dozens in a burial ground some 3,000 years old.”

- abandoned=derelict

=> **ANSWER: B (PLANTATION)**

Tạm dịch:

27. *Vùng đất chôn cất 3.000 năm tuổi một người đi biển được gọi là người Lapita đã được tìm thấy trên một... bị bỏ hoang...ở đảo Thái Bình Dương của Efate*

Từ khóa: đất chôn cất 3.000 tuổi, được tìm thấy trên một bị bỏ hoang, Efate

Trong đoạn đầu tiên, tác giả nói rằng "Một công nhân trong ngành nông nghiệp, đang đào trong các căn cứ của một đồn điền vô chủ, đã đập mở một ngôi mộ - cái đầu tiên trong hàng tá ngôi mộ ở một khu vực chôn cất khoảng 3.000 năm tuổi".

- bị bỏ hoang = vô chủ

⇒ **ĐÁP ÁN: B (PLANTATION)**

28. *The cemetery, which is a significant..... was uncovered accidentally by an agricultural worker.*

Keywords: cemetery, significant, agricultural worker

In the first paragraph, “The site came to light **only by chance. An important archaeological discovery** on the island of Éfaté in the Pacific archipelago of Vanuatu has revealed traces of an ancient seafaring people, the distant ancestors of today’s Polynesians...**An agricultural worker**, digging in the grounds of a derelict plantation, scraped open a grave – the first of dozens in a burial ground some 3,000 years old. **It is the oldest cemetery** ever found in the Pacific islands...”

- cemetery=burial ground
- significant=important
- accidentally=only by chance

=> **ANSWER: F (ARCHAEOLOGICAL DISCOVERY)**

Tạm dịch:

28. *Các nghĩa trang, đó là một...ý nghĩa... đã được phát hiện một cách tình cờ bởi một người lao động nông nghiệp.*

Từ khóa: nghĩa trang, có ý nghĩa, lao động nông nghiệp

Trong đoạn đầu tiên, "Địa điểm này chỉ lộ ra một cách tình cờ. Một phát hiện khảo cổ quan trọng trên đảo Efate trong quần đảo Thái Bình Dương của Vanuatu đã tiết lộ các dấu vết của một người đi biển cổ xưa, tổ tiên xa xôi của Polynesia ngày nay ... Một công nhân nông nghiệp, đang đào xới tại các mảnh đất của một đồn điền vô chủ, đã đập mở một ngôi mộ - cái đầu tiên của hàng tá ngôi mộ trong khu đất nghĩa trang khoảng 3.000 năm tuổi. Đó là nghĩa trang lâu đời nhất từng được tìm thấy ở các đảo Thái Bình Dương ... "

- Nghĩa trang = khu đất chôn cất
- ý nghĩa = quan trọng
- vô tình = tình cờ

⇒ **ĐÁP ÁN: F (ARCHAEOLOGICAL DISCOVERY)**

29. *The Lapita explored and colonised many Pacific islands over several centuries. They took many things with them on their voyages including.....and tools.*

Keywords: The Lapita, took, voyages, including

In paragraph 2, "They were also pioneers who **carried with them** everything they would need to build new lives – their **livestock**, taro seedlings and stone tools."

- took=carried
- animals=livestock

=>**ANSWER: I (ANIMALS)**

Tạm dịch:

29. *Người Lapita đã khám phá ra và xâm chiếm nhiều đảo Thái Bình Dương trong nhiều thế kỷ. Họ lấy nhiều thứ theo họ trên hành trình của mình bao gồm... và các công cụ.*

Từ khóa: Người Lapita, lấy, những chuyến đi, bao gồm cả

Trong đoạn 2, "Họ cũng là những người tiên phong thực hiện mà mang theo cùng với họ tất cả mọi thứ họ cần để xây dựng cuộc sống mới - vật nuôi của họ, cây giống khoai môn và các công cụ bằng đá."

- Lấy = mang theo
- động vật = vật nuôi

⇒ **ĐÁP ÁN: I (ANIMALS)**

30-31. The burial ground increases the amount of information about the Lapita available to scientists. A team of researchers, led by Matthew Spriggs from the Australian National University, are helping with the excavation of the site. Spriggs believes the.....which was found at the site is very important since it confirms that the.....found inside are Lapita.

Keywords: Matthew Spriggs, important, inside

In paragraph 3, the writer says that “Other items included a **Lapita burial urn** with modeled birds arranged on the rim as though peering down at the human remains **sealed inside**. ‘It’s an **important discovery**, says **Matthew Spriggs**, ...’ for it conclusively **identifies** the **remains** as Lapita.

- bones=remains

=>ANSWER: 30. G (BURIAL URN) 31. D (BONES)

Tạm dịch:

30-31. Những vùng đất chôn cất làm tăng lượng thông tin về việc người Lapita tồn tại đối với các nhà khoa học. Một nhóm các nhà nghiên cứu, dẫn đầu bởi Matthew Spriggs từ Đại học Quốc gia Australia, đang hỗ trợ việc khai quật địa điểm này. Spriggs tin rằng ... mà đã được tìm thấy tại vị trí này là rất quan trọng vì nó xác nhận rằng tìm thấy bên trong là người Lapita.

Từ khóa: Matthew Spriggs, quan trọng, bên trong

Trong đoạn 3, tác giả nói rằng “ Những vật khác bao gồm một chiếc hũ chôn thuộc Lapita với những con gia cầm theo mô hình được bố trí trên vành như thể vừa nhìn xuống con người vẫn được gắn kín bên trong. "Đây là một phát hiện quan trọng, Matthew Spriggs nói, ... 'cho nó kết luận xác định rằng những hài cốt như là người Lapita.

- xương cốt = hài cốt

⇒ ĐÁP ÁN: 30. G (BURIAL URN) 31. D (BONES)

32. According to the writer, there are difficulties explaining how the Lapita accomplished their journeys because

Keywords: difficulties, the Lapita, journeys, because

In paragraph 5, the writer indicates that “There is one stubborn question for which archaeology has yet to provide any answers: how **did the Lapita accomplish** the ancient equivalent of a moon landing, many times over? **No-one** has found one of their canoes or any rigging, which could reveal how the canoes were sailed. **Nor do the oral histories and traditions** of later Polynesians **offer any insights**,

for they **turn into myths long before they reach as far back in time as the Lapita.**" This means that in this period, all the information relating to their accomplishments could not be verified.

=> **ANSWER: C (Little information relating to this period can be relied upon for accuracy)**

Tạm dịch:

32. Theo người viết, có những khó khăn giải thích việc người Lapita hoàn thành cuộc hành trình của họ như thế nào, bởi vì

Từ khóa: khó khăn, người Lapita, hành trình, bởi vì

Trong đoạn 5, người viết chỉ ra rằng: "Có một câu hỏi khó mà khảo cổ học vẫn chưa cung cấp bất kỳ câu trả lời: làm thế nào người Lapita hoàn thành tương đương với người cổ xưa khi đặt chân lên mặt trăng, nhiều lần? Không ai có thể tìm thấy một trong những chiếc ca nô của họ hoặc bất kỳ sự trang bị nào, có thể tiết lộ cách những chiếc ca nô đã được dùng. Cũng không dễ lịch sử truyền miệng và truyền thống của người Polynesia sau này có bất kỳ sự thấu hiểu nào, cho việc họ trở thành những huyền thoại lâu đời trước khi họ quay ngược thời gian đủ xa như trong khoảng thời gian của người Lapita. "Điều này có nghĩa rằng trong khoảng thời gian này, tất cả các thông tin liên quan đến thành tích của họ không thể được xác minh.

=> **ĐÁP ÁN: C (Ít thông tin liên quan đến giai đoạn này có thể được tin tưởng cho đến khi được xác minh chính xác)**

33. According to the sixth paragraph, what was extraordinary about the Lapita?

Keywords: extraordinary, the Lapita

In paragraph 6, the writer says that "**The real adventure didn't begin**, however, until their Lapita descendants **sailed out of sight of land**, with empty horizons on every side. This must have been **as difficult for them as landing on the moon for us today.**" This means that sailing out of sight of land is extraordinary for the Lapita.

- Beyond the point where land is visible=out of sight of land.

=> **ANSWER: A (They sailed beyond the point where land is visible)**

Tạm dịch:

33. Dựa vào đoạn 6, điều gì là bất thường về người Lapita?

Từ khóa: bất thường, người Lapita

Trong đoạn 6, tác giả nói rằng "Những cuộc phiêu lưu thực sự đã không bắt đầu, tuy nhiên, cho đến khi hậu duệ của người Lapita đi thuyền ra khỏi tầm nhìn đất liền, với chân trời trống trên mỗi bên.

Đây chắc hẳn phải là khó khăn cho họ như việc đặt chân lên mặt trăng của chúng ta ngày hôm nay”. Điều này có nghĩa rằng việc chèo thuyền ra khỏi tầm nhìn của đất liền là lạ thường đối với người Lapita.

- Ngoài các điểm nơi đất liền có thể nhìn thấy = ra khỏi tầm nhìn của đất liền.

=> **ĐÁP ÁN: A (Họ đi thuyền vượt qua điểm nơi có đất liền có thể nhìn thấy)**

34. *What does ‘this’ refer to in the seventh paragraph?*

In paragraph 7, “They could sail out for days into the unknown and assess the area, secure in the knowledge that if they didn’t find anything, **they could turn about and catch a swift ride back on the trade winds. This** is what would have made the whole thing work.” So, ‘this’ means the Lapita believed that if they turned back, the winds would then be behind them and carry them home quickly.

=> **ANSWER: D (the Lapita’s belief they would return home)**

Tạm dịch:

34. Từ “this” đề cập đến điều gì trong đoạn thứ bảy?

Trong đoạn 7, "Họ có thể đi thuyền ra trong nhiều ngày vào nơi không rõ ràng và đánh giá khu vực, đảm bảo trong những kiến thức mà nếu họ không tìm thấy bất cứ điều gì, họ có thể quay về và bắt một chuyến đi nhanh chóng trở lại nhờ vào gió mậu dịch. Đây là những gì sẽ làm toàn bộ những thứ trong công việc". Vì vậy, “this” có nghĩa là người Lapita tin rằng nếu họ quay lại, những cơn gió sau đó sẽ ở phía sau họ và đưa họ về nhà một cách nhanh chóng.

=> **ĐÁP ÁN: D (niềm tin của người Lapita là họ sẽ trở về nhà)**

35. *According to the eighth paragraph how was the geography of the region significant?*

At the beginning of paragraph 8, the author indicates that “For returning explorers, successful or not, the geography of their own archipelagoes would have provided a safety net. Without this to go by, overshooting their home ports, **getting lost and sailing off into eternity would have been all too easy**” So, this means that the geography of the region provided a navigational aid for the Lapita.

=> **ANSWER: C (It provided a navigational aid for the Lapita)**

Tạm dịch:

35. Theo đoạn thứ tám, thế nào là vị trí địa lý của khu vực quan trọng?

Ở đầu đoạn 8, tác giả chỉ ra rằng "Để các nhà thám hiểm quay trở lại, thành công hay không, vị trí địa lý quần đảo riêng của họ sẽ được cung cấp một mạng lưới an toàn. Nếu không có thứ này này để đi theo, vượt xa cổng nhà cửa, mất tích và chèo thuyền đi vào cõi vĩnh hằng tất cả sẽ xảy ra quá dễ

dàng”. Vì vậy, điều này có nghĩa là vị trí địa lý của khu vực đã cung cấp một sự hỗ trợ về điều hướng cho người Lapita.

=> **ĐÁP ÁN: C (Nó đã cung cấp một sự hỗ trợ điều hướng cho người Lapita)**

36. *It is now clear that the Lapita could sail into a prevailing wind.*

Keywords: clear, sail into a prevailing wind

In paragraph 9, Professor Atholl Anderson says that “All this presupposes the Lapita had mastered the advanced art of sailing against the wind. And there’s **no proof** they could do such thing”. This means that whether the Lapita could sail into a prevailing wind has not been verified yet. So, the statement is false.

- a prevailing wind=against the wind

=>**ANSWER: NO**

Tạm dịch:

36. Hiện nay rõ ràng là người Lapita đã có thể chèo thuyền qua gió lốc.

Từ khóa: rõ ràng, đi thuyền qua gió lốc

Trong đoạn 9, Giáo sư Atholl Anderson nói rằng “Tất cả điều này giả thiết người Lapita đã nắm vững kỹ thuật tiên tiến của thuyền ngược gió. Và không có bằng chứng rằng họ có thể làm điều đó”. Điều này có nghĩa rằng cho dù người Lapita có thể qua gió lốc chưa được xác minh. Vì vậy, câu trả lời là sai.

- gió lốc = ngược gió

=> **ĐÁP ÁN: NO**

37. *Extreme climate conditions may have played a role in Lapita migration.*

Keywords: extreme climate conditions, Lapita migration.

In paragraph 10, the writer indicates that “El Nino, the same **climate disruption** that affects the Pacific today, may have helped scatter the Lapita...climate data obtained from slow-growing corals around the Pacific indicate a series of unusually frequent El Nino around the time of the Lapita.” This means that during the time of the Lapita, a series of El Nino may have helped scatter the Lapita. So, the statement is true.

=>**ANSWER: YES**

Tạm dịch:

37. Điều kiện khí hậu khắc nghiệt có thể đã đóng một vai trò trong cuộc di cư của người Lapita.

Từ khóa: điều kiện khí hậu khắc nghiệt, cuộc di cư của người Lapita.

Trong đoạn 10, tác giả chỉ ra rằng “El Nino, sự gián đoạn khí hậu tương tự mà ảnh hưởng đến Thái Bình Dương ngày nay, có thể đã góp phần chia cách người Lapita ... dữ liệu khí hậu lấy từ san hô phát triển chậm xung quanh Thái Bình Dương cho thấy một loạt diễn biến bất thường của El Nino trong thời đại của người Lapita. “Điều này có nghĩa rằng trong suốt thời đại của người Lapita, một loạt các El Nino có thể đã giúp phân tán người Lapita. Vì vậy, câu trả lời là đúng.

⇒ **ĐÁP ÁN: YES**

38. The Lapita learnt to predict the duration of El Nino

Keywords: predict, duration, El Nino

El Nino is only mentioned in paragraph 10; however, in this paragraph, the writer does not say anything about the Lapita learning to predict the duration of El Nino. So, the statement is NOT GIVEN

⇒ **ANSWER: NOT GIVEN**

Tạm dịch:

38. Người Lapita đã học để dự đoán thời kì của El Nino

Từ khóa: dự đoán, thời kì, El Nino

El Nino chỉ được đề cập trong đoạn 10; Tuy nhiên, trong đoạn này, người viết không nói bất cứ điều gì về việc người Lapita học để dự đoán thời kì của El Nino. Vì vậy, câu trả lời là NOT GIVEN

⇒ **ĐÁP ÁN: NOT GIVEN**

39. It remains unclear why the Lapita halted their expansion across the Pacific.

Keywords: unclear, halted expansion, the Pacific.

In paragraph 11, the writer indicates that “the Lapita spread themselves a third of the way across the Pacific, then **called it quits for reasons known only to them.**” This means that it remains unclear why they halted their expansion across the Pacific. So, the statement is true.

- halt = call it quits

⇒ **ANSWER: YES**

Tạm dịch:

39. Hiện vẫn chưa rõ lý do tại sao người Lapita ngừng việc mở rộng của họ qua Thái Bình Dương.

Từ khóa: không rõ ràng, ngừng mở rộng, Thái Bình Dương.

Trong đoạn 11, tác giả chỉ ra rằng “Người Lapita tràn ra một phần ba trong các con đường qua Thái Bình Dương, sau đó đã ngừng lại vì những lý do chỉ họ biết đến. “ Điều này có nghĩa rằng nó vẫn chưa rõ lý do tại sao họ dừng việc mở rộng vùng đất của họ qua Thái Bình Dương. Vì vậy, tuyên bố là đúng.

- dừng = ngừng lại

=> **ĐÁP ÁN: YES**

40. *It is likely that the majority of Lapita settled on Fiji.*

Keywords: the majority, Fiji.

Fiji is only mentioned in paragraph 11. At the end of paragraph 11, the writer argues that “They probably never numbered more than a few thousand in total, and in their rapid migration eastward they encountered hundreds of islands – more than 300 in Fiji alone.” The writer does not mention whether the majority of Lapita settled on Fiji. So, the statement is NOT GIVEN.

=> **ANSWER: NOT GIVEN**

Tạm dịch:

40. *Có khả năng là phần lớn người Lapita định cư trên đảo Fiji.*

Từ khóa: phần lớn, Fiji.

Fiji chỉ được đề cập trong đoạn 11. Ở cuối đoạn 11, tác giả cho rằng “Họ có thể không bao giờ có số lượng hơn vài ngàn trong tổng số, và trong cuộc di cư nhanh chóng của họ về phía đông họ bắt gặp hàng trăm hòn đảo - hơn 300 trong một đảo Fiji . “Tác giả không đề cập đến việc đa số người Lapita định cư trên đảo Fiji. Vì vậy, tuyên bố là NOT GIVEN.

⇒ **ĐÁP ÁN: NOT GIVEN**

Q	Words in the questions	Words in the text	Meaning	Tạm dịch
27	abandoned	derelict	(buildings or places) are not cared for and are in bad condition – a plantation in the passage	(Tòa nhà hay những nơi) không được quan tâm và trong điều kiện không tốt – một đồn điền trong bài đọc này
28	cemetery	burial ground	A place where people are buried in the ground when they die	Một nơi mà mọi người được chôn cất trong khu đất khi họ chết đi
28	significant	important	An important/significant	Một khám phá quan trọng/có ý

			archaeological discovery	<i>nghĩa khảo cổ học</i>
28	accidentally	only by chance	The cemetery was a chance discovery – nobody was looking for it at the time	<i>Nghĩa trang là một phát hiện tình cờ - không một ai tìm thấy nó trong khoảng thời gian đó</i>
29	Take	carry	The Lapita took/carried with them everything they would need to build a new life	<i>Người Lapita lấy/mang theo họ mọi thứ họ cần để tạo dựng một cuộc sống mới</i>
29	animals	livestock	Animals and birds that are kept on a farm, such as cows, sheep, or chickens	<i>Những động vật và gia cầm được nuôi ở một nông trại, như bò, cừu và gà, ...</i>
30	bones	remains	Pieces or parts of bones that continue to exist when most of it has been used, destroyed, or taken away	<i>Những mảnh hay phần của xương cốt vẫn còn tồn tại khi hầu hết nó được bị sử dụng, phá hủy hay mang đi</i>
33	beyond the point where land is visible	out of sight of land	The Lapita sailed to a point where they could see no land, only the ocean	<i>Người Lapita đã chèo thuyền đến một điểm nơi mà họ không thể nhìn thấy đất liền, chỉ có đại dương</i>
36	a prevailing wind	against the wind	A prevailing wind blows in your face, so it is difficult to sail with the wind against the direction you want to go	<i>Một cơn gió lốc thổi vào mặt bạn, vì vậy khó khăn để chèo thuyền qua gió ngược lại hướng mà bạn muốn đi</i>
39	Halt	call it quits	Stop	<i>Dừng lại</i>

CAMBRIDGE IELTS 10 - TEST 4 - PASSAGE 1

Paragraph 1: Wildfires are becoming....

Paragraph 2: Megafires, also called ‘siege fires’....

Paragraph 3: One explanation for the trend....

Paragraph 4: Three other factors....

Paragraph 5: ‘We are increasingly building’....

Paragraph 6: In California, where....

Paragraph 7: That said, many experts....

Paragraph 8: State promises to provide....

Paragraph 9: Besides providing money....

Paragraph 10: In recent years....

Tạm dịch:

Đoạn 1: Những chất cháy đang trở thành...

Đoạn 2: Những chất cháy mạnh, hay còn gọi là “chất cháy dùng trong quân sự”...

Đoạn 3: Một sự giải thích cho xu hướng...

Đoạn 4: Ba nhân tố khác...

Đoạn 5: “Chúng ta đang xây dựng thêm nhiều...

Đoạn 6: Ở California, nơi mà...

Đoạn 7: Nhiều chuyên gia được nói rằng...

Đoạn 8: Chính quyền hứa hẹn cung cấp...

Đoạn 9: Bên cạnh việc cung cấp tiền bạc...

Đoạn 10: Trong nhiều năm gần đây...

1-2. Characteristics of wildfires and wildfire conditions today compared to the past:

- Occurrence: more frequent

- Temperature: hotter

- Speed: faster

- Movement: 1.....more unpredictably

- Size of fires: 2.....greater on average than two decades ago.

Tạm dịch:

1.2. Những đặc tính của chất cháy và các điều kiện của chất cháy ngày nay được so sánh với trước đây:

- Sự xuất hiện: thường xuyên hơn
- Nhiệt độ: nóng hơn
- Tốc độ: nhanh hơn
- Sự chuyển động: 1.....khó đoán trước được hơn
- Kích thước ngọn lửa: 2..... trung bình thì lớn hơn so với hai thập kỉ trước

1. At the end of paragraph 1, the writer indicates that “The wildfires themselves, experts say, are generally hotter, faster, **and spread more erratically** than in the past.”

- unpredictably=erratically

=>ANSWER: spread

Tạm dịch:

1. Ở cuối đoạn 1, tác giả cho thấy rằng “ Chính những chất cháy, các chuyên gia nói rằng, nói chung là nóng hơn, nhanh hơn, và lan tỏa chậm chạp hơn so với trong quá khứ”.

- Không thể đoán trước được = một cách chậm chạp

⇒ **ĐÁP ÁN: spread**

2. At the beginning of paragraph 2, the writer says that “Megafires, also called “siege fires” are the increasingly frequent blazes that burn 50,000 acres or more – **10 times the size of the average forest fire of 20 years ago.**

- 20years = 2 decades

=>ANSWER: 10 times

Tạm dịch:

2. Ở đầu đoạn 2, tác giả nói rằng “Những chất cháy mạnh, hay còn gọi là chất cháy rừng trong quân sự, là những đám cháy thường mạnh lên mà đốt cháy được 50.000 cánh đồng hoặc hơn – gấp 10 lần kích thước trung bình của lửa cháy rừng 20 năm trước đây.

- 20 năm = 2 thập kỉ

⇒ **ĐÁP ÁN: 10 times**

3-6. *Reasons wildfires cause more damage today compared to the past:*

- *Rainfall: 3.....average*
- *More brush to act as 4.....*
- *Increase in yearly temperature*
- *Extended fire 5.....*
- *More building of 6.....in vulnerable places*

Tạm dịch:

3-6. *Những lí do mà chất cháy ngày nay nguy hiểm hơn so với trong quá khứ:*

- *Lượng mưa: 3.....trung bình*
- *Nhiều bụi cây hơn như thể là...*
- *Tăng nhiệt độ hằng năm*
- *Mở rộng phạm vi ngọn lửa 5.....*
- *Nhiều tòa nhà 6..... ở những nơi có thể bị tổn hại*

3. In paragraph 3, the writer says that “One explanation for the trend to more superhot fires is that the region, which usually has dry summers, has had significantly **below normal precipitation** in many recent years.”

- rainfall=precipitation
- average=normal

=>**ANSWER: below**

Tạm dịch:

3. Trong đoạn 3, tác giả nói rằng “Một sự giải thích cho chiều hướng đối với những đám cháy ngày càng nóng dữ dội hơn là do khu vực, mà thường xuyên có những mùa hè khô hanh, có lượng mưa thấp hơn nhiều so với mức bình thường trong nhiều năm gần đây”.

- Mưa rào = lượng mưa
- Trung bình = bình thường

⇒ **ĐÁP ÁN: below**

4. In paragraph 3, “The unintentional consequence has been to halt the natural eradication of underbrush, now **the primaryfuel** for megafires.” In the past, the US Forest Service had a policy of cutting this ‘brush’ – the plants that grow beneath the trees. However, the Service did not realise then

that if this brush was eradicated naturally by fires, then this natural process would be more effective. Without realising this, as a result of their policy, the brush grew more quickly and strongly, providing more **fuel** to start fires.

=>ANSWER: **fuel**

Tạm dịch:

4. Trong đoạn 3, “Những hậu quả không được tính trước là để tạm thời ngăn chặn sự mất đi của những bụi cây tự nhiên, những chất đốt chủ yếu đối với những đám cháy lớn ngày nay” Trước đây, Sở Lâm nghiệp của Mỹ có một chính sách về việc cắt bỏ bụi cây này – các loài thực vật mà phát triển dưới những cây lớn. Tuy nhiên, Cơ quan này đã không nhận ra rằng sau đó nếu bụi cây này không bị loại bỏ một cách tự nhiên bởi những ngọn lửa, quá trình tự nhiên này sẽ trở nên hiệu quả hơn. Không nhận ra được điều đó, kết quả là chính sách của họ, bụi cây phát triển nhanh chóng hơn và mạnh mẽ hơn, cung cấp thêm nhiều chất đốt để châm ngòi cho những đám cháy.

⇒ **ĐÁP ÁN: fuel**

5. In paragraph 4, the writer indicates that “Three other factors contribute to the trend, they add...Second is **fire seasons** that on average are **78 days longer** than they were 20 years ago.” This means that fire seasons are extended.

- extended=longer

=>ANSWER: **seasons**

Tạm dịch:

5. Trong đoạn 4, tác giả cho thấy rằng “Ba nhân tố khác đóng góp vào xu hướng này, chúng bổ sung... Thứ hai là những mùa cháy trung bình diễn ra trong 78 ngày dài hơn so với những mùa ở 20 năm trước đây.” Điều này nghĩa là những mùa cháy đã được kéo dài hơn.

- Kéo dài = dài hơn

⇒ **ĐÁP ÁN: seasons**

6. At the end of paragraph 4, the writer says that “Third is **increased construction** of **homes** in wooded areas.”

- more=increased
- building=construction

=>ANSWER: **homes**

Tạm dịch:

6. Ở cuối đoạn 4, tác giả nói rằng “Thứ ba là việc xây dựng tăng thêm những ngôi nhà trong các khu vực có nhiều cây”.

- Nhiều hơn = tăng thêm
- Công trình xây dựng = sự xây dựng

⇒ **ĐÁP ÁN: homes**

7. *The amount of open space in California has diminished over the last ten years.*

Keywords: space, California, diminished, 10 years.

In paragraph 6, “In California, where population growth has averaged more than 600,000 a year for **at least a decade, more residential housing is being built**. What **once** was **open space** is now **residential homes...**” This means that the open space in California has diminished over the last ten years because there have been more residential homes. So, the statement is TRUE.

⇒ **ANSWER: TRUE**

Tạm dịch:

7. *Lượng khoảng đất trống ở California đã giảm bớt đi qua hơn 10 năm gần đây.*

Từ khóa: khoảng đất, California, đã giảm bớt, 10 năm

Trong đoạn 6, “Ở California, nơi mà sự gia tăng dân số trung bình hơn 600,000 1 năm trong ít nhất 1 thập kỉ, ngày càng nhiều khu nhà lân cận đang được xây dựng. Cái mà đã từng là khoảng đất trống ngày nay trở thành những ngôi nhà dân...” Điều này nghĩa là khoảng đất trống ở California đã giảm đi trong hơn 10 năm trở lại đây bởi vì ngày càng có nhiều ngôi nhà dân xung quanh. Vì vậy, câu trả lời là TRUE.

⇒ **ĐÁP ÁN: TRUE**

8. *Many experts believe California has made little progress in readying itself to fight fires.*

Keywords: experts, California, little progress, fight fires.

In paragraph 7, the writer argues that “That said, many **experts give California high marks for making progress** on **preparedness** in recent years, after some of the largest fires in state history scorched thousands of acres, burned thousands of homes, and killed numerous people.” This

means that many experts appreciate California's making progress on preparedness in recent years. The people involved are now fighting fires "better than previously". So, the statement is FALSE.

- readying itself=preparedness

=>ANSWER: FALSE

Tạm dịch:

8. Nhiều chuyên gia tin rằng California đã có một chút tiến bộ trong việc tự chuẩn bị sẵn sàng để đối phó với những đám cháy.

Từ khóa: những chuyên gia, California, chút tiến bộ, chống lại những đám cháy

Trong đoạn 7, tác giả tranh cãi rằng "Nhiều chuyên gia đã nói rằng họ chấm điểm California cao trong việc làm nên sự tiến bộ đối với công tác chuẩn bị trong nhiều năm gần đây, sau khi một số trận cháy lớn nhất trong lịch sử quốc gia đã thiêu rụi hàng ngàn cánh đồng, cháy hàng ngàn ngôi nhà, và làm chết rất nhiều người." Điều này có nghĩa là nhiều chuyên gia đánh giá cao sự tiến bộ của California trong công tác chuẩn bị nhiều năm gần đây". Những người có liên quan giờ đây sẽ chiến đấu với những ngọn lửa tốt hơn trước đây". Vì vậy, câu trả lời là FALSE

- Tự sẵn sàng = Sự chuẩn bị

⇒ ĐÁP ÁN: FALSE

9. Personnel in the past have been criticised for mishandling fire containment.

Keywords: personnel, criticised, mishandling, containment

In paragraph 7, the writer argues that "Stung in the past by criticism of bungling that allowed fires to spread when they might have been contained, personnel are meeting the peculiar challenges of neighborhood – and canyon – hoping fires better than previously, observers say." So, it is true that personnel in the past have been criticised for mishandling fire containment.

- mishandling=bungling

=>ANSWER: TRUE

Tạm dịch:

9. Những cơ quan nhà nước trước đây đã bị chỉ trích bởi sự quản lý kém trong ngăn chặn hỏa hoạn.

Từ khóa: cán bộ nhà nước, chỉ trích, việc quản lý kém, ngăn chặn

Trong đoạn 7, tác giả tranh cãi rằng "Sự day dứt trong quá khứ bởi việc phê phán cách làm cầu thả mà đã để cho những ngọn lửa lan rộng khi mà họ lẽ ra đã có thể ngăn chặn được, những cơ quan nhà nước sẽ đáp ứng những yêu cầu đặc biệt của người dân vùng lân cận – và ở hẻm núi – hi vọng những

đám cháy ít hơn trước đây, những người chứng kiến nói rằng: “Vì vậy, sự thật là những cơ quan nhà nước trước đây đã bị chỉ trích bởi sự quản lý kém trong ngăn chặn hỏa hoạn.

- Quản lý kém = sự cầu thả

⇒ **ĐÁP ÁN: TRUE**

10. *California has replaced a range of firefighting tools.*

Keywords: replace, firefighting tools, California

In paragraph 9, “Besides providing money to **upgrade the fire engines** that must traverse the mammoth state and wind along serpentine canyon roads, the state has **invested in better command-and-control facilities** as well as in the strategies to run them.” This means that California has replaced a range of firefighting tools. So, the statement is TRUE.

- replaced=upgrade
- tools=facilities

=>**ANSWER: TRUE**

Tạm dịch:

10. *California đã thay thế một loạt những công cụ để chữa cháy*

Từ khóa: thay thế, công cụ chữa cháy, California

Trong đoạn 9, “Bên cạnh việc trợ cấp tiền để nâng cao chất lượng những động cơ chữa cháy mà phải vượt qua bang rộng lớn và gió thổi qua những đường quanh hẻm núi ngoằn ngoèo, chính phủ đã đầu tư những phương tiện tốt hơn đáp ứng nhu cầu và kiểm soát cùng với những chiến lược để điều khiển chúng”. Điều này có nghĩa là California đã thay thế một loạt những công cụ để chữa cháy. Câu trả lời là TRUE.

- Đã thay thế = nâng cấp
- Các công cụ = các phương tiện

⇒ **ĐÁP ÁN: TRUE**

11. *More firefighters have been hired to improve fire-fighting capacity.*

Keywords: more firefighters, hired, improve

In this passage, the writer mentions the improvement in firefighting tools, but does not mention whether more firefighters have been hired to improve fire-fighting capacity. So, the statement is NOT GIVEN.

=>ANSWER: NOT GIVEN

Tạm dịch:

11. Ngày càng nhiều lính cứu hỏa hơn đã được tuyển để cải thiện khả năng chữa cháy.

Từ khóa: nhiều lính cứu hỏa hơn, được tuyển, cải thiện

Trong bài viết này, tác giả đề cập đến sự cải thiện các công cụ chữa cháy, nhưng không nhắc đến liệu có nhiều lính cứu hỏa hơn được tuyển để nâng cao khả năng chữa cháy hay không. Vì vậy, câu trả lời là NOT GIVEN

⇒ ĐÁP ÁN: NOT GIVEN

12. Citizens and government groups disapprove of the efforts of different states and agencies working together.

Keywords: government, disapprove, working together.

At the end of paragraph 9, the writer argues that “There is a **sense among both government and residents** that the speed, dedication, and **coordination of firefighters from several states and jurisdictions** are resulting in **greater efficiency** than in past ‘siege fire’ situations.” So, this means that both citizens and government groups appreciate the efforts of different states and agencies working together. The statement is FALSE.

- agencies=jurisdictions
- citizens=residents
- working together=coordination

=>ANSWER: FALSE

Tạm dịch

12. Những nhóm công dân và chính phủ không chấp nhận những nỗ lực làm việc cùng nhau của các bang và cục khác nhau.

Từ khóa: chính phủ, không chấp nhận, làm việc cùng nhau

Ở cuối đoạn 9, tác giả tranh cãi rằng “Có một ý thức trách nhiệm trong cả chính phủ và người dân mà sự nhanh chóng, sự cống hiến, và sự phối hợp của những người lính cứu hỏa từ nhiều bang và quyền lực đang tạo nên kết quả tốt hơn so với những tình huống lửa bao vây trước đây”. Điều này có

nghĩa là cả những nhóm công dân và chính phủ đều đánh giá cao những nỗ lực làm việc cùng nhau của các bang và cục khác nhau. Câu trả lời là FALSE

- các cục (cơ quan) = quyền lực
- những công dân = các dân cư
- làm việc cùng nhau = phối hợp

⇒ **ĐÁP ÁN: FALSE**

13. Randy Jacobs believes that loss of life from fires will continue at the same levels, despite changes made.

Keywords: Randy Jacobs, loss of life, same levels

At the end of the passage, Randy Jacobs says that “Notwithstanding all the damage that will continue to be caused by wildfires, we **will no longer suffer the loss of life** endured in the past because of the fire prevention and firefighting measures that have been put in place”. This means that, thanks to the fire prevention and firefighting measures, we will no longer suffer the loss of life from fires like we did in the past. So, the statement is FALSE.

⇒ **ANSWER: FALSE**

Tạm dịch:

13. Randy Jacobs tin rằng việc mất đi sự sống từ những đám cháy sẽ vẫn tiếp tục diễn ra ở những mức độ giống nhau, mặc dù đã có nhiều sự thay đổi.

Từ khóa: Randy Jacobs, mất đi sự sống, những mức độ giống nhau

Ở cuối bài viết, Randy Jacobs nói rằng “Tuy thế mà tất cả những hiểm nguy sẽ vẫn tiếp diễn mà bị gây ra bởi những chất cháy, chúng ta sẽ không còn phải chịu việc mất đi sự sống đã kéo dài trong quá khứ bởi vì việc phòng cháy và công tác chữa cháy ước chừng được rằng nó đang ở nơi nào” Điều này có nghĩa là, nhờ có sự ước tính của công tác phòng cháy và chữa cháy, chúng ta sẽ không còn phải chịu đựng sự mất đi cuộc sống từ những đám cháy mà chúng ta đã gặp phải trong quá khứ. Vì vậy, câu trả lời là FALSE

⇒ **ĐÁP ÁN: FALSE**

Q	Words in the questions	Words in the text	Meaning	Tạm dịch
1	Unpredictably	erratically	likely to change suddenly and	Có thể sẽ thay đổi ngay lập tức

			without reason and therefore not able to be predicted (= expected before it happens) - so we don't know which direction the fires will take	và không cần những lí do và vì vậy không thể đoán trước được (= mong đợi trước khi nó xảy ra) – do đó chúng ta không thể biết được hướng đi của những đám cháy để ngăn chặn.
2	20 years	2 decades	a decade=10 years	1 thập kỉ = 10 năm
3	Rainfall	precipitation	water that falls from the clouds towards the ground, especially as rain or snow	Nước chảy từ những đám mây xuống dưới mặt đất, đặc biệt là mưa hay tuyết.
3	Average	normal	typical and usual	Điển hình và thông thường
5	Extended	longer	when something is extended, we make it longer	Khi một cái gì đó được mở rộng, chúng ta làm nó kéo dài hơn
6	more	increased	if the construction of homes is increased, this means that there are more homes	Nếu việc xây dựng những ngôi nhà gia tăng, điều này có nghĩa là sẽ có nhiều nhà hơn.
6	building	construction	the process or business of making structures such as houses or factories	Quá trình hay công tác làm nên những công trình như là nhà ở hay các nhà máy
8	readying itself	preparedness	when we prepare to do something, we 'ready ourselves' or make ourselves 'ready'	Khi chúng ta chuẩn bị làm một việc gì đó, chúng ta "sẵn sàng" hay chúng ta khiến cho bản thân chúng ta "sẵn sàng".
9	mishandling	bungling	if we bungle some task, we do it or handle it badly	Nếu chúng ta làm cẩu thả một số nhiệm vụ, chúng ta làm nó hoặc kiểm soát nó tồi.
10	replaced	upgrade	when we upgrade something, we replace it with something newer and better – like upgrading our Windows 7 to Windows 10	Khi chúng ta nâng cấp một thứ gì đó, chúng ta thay thế nó với một cái mới hơn và tốt hơn – giống như nâng cấp Windows 7 của

				<i>chúng ta lên Windows 10.</i>
10	tool	facility	equipment – for example, fire engines	<i>Những thiết bị - ví dụ, động cơ chữa cháy</i>
12	agency	jurisdiction	a business or organisation that represents one group of people when dealing with another group	<i>Một công ty hay tổ chức mà đại diện cho một nhóm người khi đối mặt với một nhóm khác</i>
12	citizen	resident	a person who is a member of a particular country or a particular town or city	<i>Một người là thành viên của một quốc gia cụ thể hay một thị trấn hoặc một thành phố cụ thể</i>
12	working together	coordination	when firefighters coordinate, they work together on an agreed plan of action	<i>Khi người lính cứu hỏa phối hợp với nhau, họ làm việc cùng nhau theo một kế hoạch đồng lòng tác chiến.</i>

CAMBRIDGE IELTS 10 - TEST 4 - PASSAGE 2

14-18. Psychologists have traditionally believed that a personality **14**.....was impossible and that by a **15**....., a person's character tends to be fixed. This is not true according to positive psychologists, who say that our personal qualities can be seen as habitual behaviour. One of the easiest qualities to acquire is **16**.....However, regardless of the quality, it is necessary to learn a wide variety of different **17**..... in order for a new quality to develop; for example, a person must understand and feel some **18**..... in order to increase their happiness.

Tạm dịch:

14-18. Những nhà tâm lý học thường tin rằng một nhân cách...không thể và rằng qua một..., tính cách của một người thường ổn định. Điều này không đúng dựa theo những nhà tâm lý học thực thụ, họ nói rằng những phẩm chất của cá nhân chúng ta có thể được nhìn thấy như là hành vi theo tập tính. Một đức tính dễ dàng nhất để có được là...Tuy nhiên, không kể tới phẩm chất, cần thiết để học nhiều...khác nhau...để cho một đức tính mới phát triển; ví dụ, một người phải hiểu và cảm nhận được một số...để khiến cho họ hạnh phúc hơn.

14-15. Psychologists have traditionally believed that a personality **14**.....was impossible and that by a **15**....., a person's character tends to be fixed.

Keywords: personality, impossible, character, fixed

In the first paragraph, the author says that "Psychologists have long held that **a person's character** cannot undergo a **transformation** in any meaningful way and that the key traits of **personality** are **determined at a very young age**."

- personality=character
- be impossible=cannot
- fixed=determined

=>ANSWER: **14. transformation**

15. young age

Tạm dịch:

14-15. Những nhà tâm lý học thường tin rằng một tính cách **14**... là không thể và bởi một **15**..., tính cách của một người thường ổn định.

Từ khóa: tính cách, không thể, tính cách, ổn định

Trong đoạn văn đầu, tác giả nói rằng “Những nhà tâm lý học giữ quan điểm lâu dài rằng tính cách của một người không thể trải qua một sự thay đổi theo bất kỳ cách thức có ý nghĩa nào và rằng tính cách chủ yếu của một nhân cách được xác định ở độ tuổi còn rất trẻ”.

- Tính cách
- Là không thể = không thể
- Ổn định = được xác định

=> **ĐÁP ÁN: 14. transformation**

15. young age

16. *One of the easiest qualities to acquire is....*

Keywords: easiest quality, acquire

In paragraph A, “Some qualities are **less challenging** to develop **than others**, **optimism** being one of them.”

- less challenging to develop=easiest to acquire

=> **ANSWER: optimism**

Tạm dịch:

16. Một trong những đức tính dễ dàng nhất để có được là...

Từ khóa: đức tính dễ dàng nhất, có được

Trong đoạn A, “Một số phẩm chất ít thử thách để phát huy hơn so với những phẩm chất khác, sự lạc quan là một trong số đó”.

- Ít thử thách để phát huy hơn = dễ nhất để có được

⇒ **ĐÁP ÁN: optimism**

17-18. *However, regardless of the quality, it is necessary to learn a wide variety of different 17..... in order for a new quality to develop; for example, a person must understand and feel some 18..... in order to increase their happiness.*

Keywords: learn different, new quality, understand and feel.

At the end of paragraph A, “However, developing qualities requires **mastering a range of skills** which are diverse and sometimes surprising. For example, to bring more **joy and passion** into your life, you must be open to **experiencing negative emotions**.”

- a (wide) variety of=a range of

- feel=experience
- happiness=joy

=>ANSWER: 17. skills

18. negative emotions

Tạm dịch:

17-18. Tuy nhiên, không kể tới phẩm chất, cần thiết để học nhiều...khác nhau...để cho một đức tính mới phát triển; ví dụ, một người phải hiểu và cảm nhận được một số...để khiến cho họ hạnh phúc hơn.

Từ khóa: học hỏi khác nhau, những đức tính mới, hiểu và cảm nhận

Ở cuối đoạn A, “Tuy nhiên, việc phát triển những tính cách yêu cầu sự nhuần nhuyễn nhiều kỹ năng đa dạng và đôi khi bất ngờ. Ví dụ, để mang lại niềm vui và đam mê trong cuộc sống, bạn phải được sẵn sàng trải qua những cảm xúc tiêu cực”.

- đa dạng = một loạt
- cảm thấy = trải nghiệm
- hạnh phúc = vui vẻ

=> ĐÁP ÁN: 17. skills

18. negative emotions

19. People must accept that they do not know much when first trying something new.

Keywords: not know much, new

At the end of paragraph F, Todd Kashdan says “**As a newcomer**, you also have to **tolerate and laugh at your own ignorance**. You must be **willing to accept** the negative feelings that come your way.”

- When first trying something new ~ As a newcomer
- accept=tolerate
- accept that they do not know much ~ tolerate your own ignorance

=>ANSWER: E

Tạm dịch:

19. Mọi người phải chấp nhận rằng họ không biết nhiều về lúc mà trải nghiệm những điều mới mẻ lần đầu tiên.

Từ khóa: không biết nhiều, mới mẻ

Ở cuối đoạn F, Todd Kashdan nói rằng “Như một người mới, bạn cũng phải chịu đựng và cười vào sự không hiểu biết của chính mình. Bạn phải sẵn lòng chấp nhận những cảm xúc tiêu cực mà xuất hiện trên con đường đi của bạn.

- Khi mà lần đầu tiên thử một điều mới mẻ ~ Như một người mới
- Chấp nhận = chịu đựng
- Chấp nhận rằng bạn không biết nhiều ~ chịu đựng sự không hiểu biết của chính bạn

⇒ **ĐÁP ÁN: E**

20. *It is important for people to actively notice when good things happen.*

Keywords: important, notice, good things.

In paragraph D, “She (Suzanne Segerstrom) **recommends** you train yourself to **pay attention to good fortune** by writing down three positive things that come about each day.”

- actively notice=pay attention to
- good things=positive things
- happen=come about

⇒ **ANSWER: C**

Tạm dịch:

20. *Quan trọng đối với nhiều người để chủ động nhận ra khi những điều tốt đẹp diễn ra.*

Từ khóa: quan trọng, phát hiện ra, những điều tốt đẹp

Ở đoạn D, “Cô ấy (Suzanne Segerstrom) gợi ý bạn nên tự rèn luyện bản thân để chú ý đến những vận may tốt bằng việc viết ra ba điều tích cực mà sắp xảy ra mỗi ngày”.

- Chủ động phát hiện ra = chú ý tới
- Những điều tốt đẹp = những điều tích cực
- Xảy ra = sắp tới

⇒ **ĐÁP ÁN: C**

21. *Courage can be learned once its origins in a sense of responsibility are understood.*

Keywords: courage, be learned, origins, understood

In paragraph H, “According to Cynthia Pury, a psychologist at Clemson University, Pedeleose’s story proves the point that courage is not motivated by fearlessness, but by **moral obligation**. Pury also believes that **people can acquire courage**.”

- learn=acquire
- responsibility=moral obligation

=>ANSWER: G

Tạm dịch:

21. Sự dũng cảm có thể được học hỏi một khi nguồn gốc của nó xuất phát từ ý thức trách nhiệm được thấu hiểu.

Từ khóa: sự dũng cảm, được học, nguồn gốc, hiểu

Trong đoạn H, “Theo Cynthia Pury, một nhà tâm lý học ở đại học Clemson, câu chuyện của Pedeleose chứng tỏ một điều rằng sự dũng cảm không được thúc đẩy bằng tính gan dạ, mà bằng nghĩa vụ đạo đức. Pury cũng tin rằng mọi người có thể có được sự dũng cảm”.

- học hỏi = có được
- trách nhiệm = nghĩa vụ đạo đức

=> ĐÁP ÁN: G

22. It is possible to overcome shyness when faced with the need to speak in public.

Keywords: overcome shyness, speak in public.

In paragraph B, “**Inherently introverted**, he (Christopher Peterson) realised early on that as an academic, his reticence would prove disastrous in the lecture hall. So **he learned to be more outgoing and entertain his classes**. ‘Now my **extroverted behaviour is spontaneous**,’ he says”

- reticence=shyness
- overcome shyness ~ learn to be more outgoing
- faced with the need to speak in public ~ as an academic (he had to speak in lecture halls and classes)

=>ANSWER: A

Tạm dịch:

22. Có thể vượt qua tính nhút nhát khi được đối mặt với việc cần phải phát biểu trước đám đông.

Từ khóa: vượt qua tính nhút nhát, nói trước đám đông

Trong đoạn B, “Vốn đã là người hướng nội, ông ấy (Christopher Peterson) đã sớm nhận ra rằng như nghiên cứu có tính học thuật, sự ít nói của ông ấy chứng tỏ sự thất bại trong nhiều bài diễn thuyết.

Vì vậy ông ấy học cách để cởi mở và hài hước trong các tiết dạy của ông ấy. “Bây giờ hành vi có tính hướng ngoại của tôi là tự phát”, ông ấy nói.

- Tính ít nói = Tính nhút nhát
- Vượt qua sự nhút nhát ~ học cách cởi mở hơn
- Đối mặt với những lúc cần phát biểu trước đám đông ~ mang tính học thuật (ông ấy phải nói trước đám đông trong các giờ diễn thuyết và giảng bài trên lớp).

⇒ **ĐÁP ÁN: A**

23. *a mention of how rational thinking enabled someone to achieve physical goals.*

Keywords: rational thinking, achieve goals

In paragraph E, “The **physical stamina** required for this sport is intense but the psychological demands are even more overwhelming. Streeter learned to untangle her fears from **her judgment of what her body and mind could do.**” By judging what her body and mind could do, Streeter could achieve goals about freediving.

- rational thinking=judgment

⇒ **ANSWER: E**

Tạm dịch:

23. *Một đề cập đến cách suy nghĩ một cách có lý trí có thể làm cho một số người đạt được những mục tiêu về thể lực.*

Từ khóa: suy nghĩ có lý trí, đạt được những mục tiêu

Trong đoạn E, “Khả năng về thể lực yêu cầu cho môn thể thao này là cường độ mạnh nhưng có cả những yêu cầu về tâm lý thậm chí còn nhiều hơn. Người bị căng thẳng học gỡ bỏ những nỗi sợ hãi của cô ấy từ sự quả quyết về điều mà cơ thể và tâm trí của cô ấy có thể làm được”. Bằng việc quyết đoán cái mà cơ thể và tâm trí cô ấy có thể làm được, người bị căng thẳng có thể đạt được những mục tiêu về thể lực.

- suy nghĩ có lý trí = sự quả quyết

⇒ **ĐÁP ÁN: E**

24. *an account of how someone overcame a sad experience.*

Keyword: overcame, sad.

In paragraph C, “He (David Fajgenbaum) was preparing for university, when he had an **accident** that put an end to his sports career...He **launched a support group to help others in similar situations**. He **took action despite his own pain** – a typical response of an optimist.”

=>ANSWER: C

Tạm dịch:

24. Một sự tính toán về cách mà ai đó đã vượt qua những trải nghiệm đau buồn

Từ khóa: vượt qua, buồn

Trong đoạn C, “Anh ấy (David Fajgenbaum) đang chuẩn bị vào đại học, khi anh ấy gặp một tai nạn mà đã chấm dứt sự nghiệp thể thao của anh ấy... Anh ấy kêu gọi một nhóm cứu hộ trợ giúp những người khác có hoàn cảnh tương tự. Anh ấy đã hành động mặc nỗi đau của chính mình – một minh chứng điển hình cho một người tinh thần lạc quan”

⇒ **ĐÁP ÁN: C**

25. a description of how someone decided to rethink their academic career path.

Keywords: rethink, academic career path

In paragraph G, “He (Mauro Zappaterra) was miserable as his research wasn’t compatible with his curiosity about healing. He finally **took a break** and during eight months in Santa Fe, Zappaterra **learned about alternative healing techniques** not taught at Harvard. When he got back, **he switched labs** to study **how cerebrospinal fluid nourishes the developing nervous system**.”

=>ANSWER: G

Tạm dịch:

25. Một sự miêu tả về cách ai đó đã quyết định suy nghĩ lại con đường học cho sự nghiệp của họ.

Từ khóa: nghĩ lại, học thuật, con đường sự nghiệp

Trong đoạn G, “Anh ấy (Mauro Zappaterra) đã vô cùng khốn khổ bởi vì nghiên cứu của anh ấy đã không phù hợp với sự hiểu biết của anh ấy về cách chữa bệnh. Cuối cùng anh ấy nghỉ ngơi và trong suốt 8 tháng ở Santa Fe, Zappeterra đã học hỏi về những phương pháp chữa bệnh thay thế mà không được dạy ở Harvard. Khi anh ấy quay trở về, anh ấy bắt đầu nghiên cứu thí nghiệm về cách chất lưu thuộc não tủy nuôi mạng lưới thần kinh phát triển”.

⇒ **ĐÁP ÁN: G**

26. an example of how someone risked his career out of a sense of duty.

Keywords: risked his career, duty.

In paragraph H, “The new manager was intimidating staff so Pedeleose carefully recorded each instance of bullying and eventually took the evidence to a senior director, **knowing his own job security would be threatened**....Pedeleose’s story proves the point that courage is not motivated by fearlessness, **but by moral obligation**.”

- a sense of duty=moral obligation

=>ANSWER: H

Tạm dịch:

26. Một ví dụ về cách ai đó mạo hiểm với nghề nghiệp của anh ấy vượt ra ngoài ý thức trách nhiệm.

Từ khóa: mạo hiểm với nghề nghiệp của anh ấy, trách nhiệm

Trong đoạn H, “Một quản lý mới đang đe dọa các nhân viên vì thể Pedeleose cẩn thận ghi lại từng minh chứng về sự ngược đãi và cuối cùng đưa ra bằng chứng cho giám đốc cấp cao, mà biết rằng sự an nguy về công việc của chính anh ấy sẽ bị đe dọa... Câu chuyện của Pedeleose chứng tỏ một điều rằng sự dũng cảm không được thúc đẩy bằng tính gan da, mà bằng bốn phần đạo đức.

- ý thức trách nhiệm = bốn phần đạo đức

⇒ ĐÁP ÁN: H

Q	Words in the questions	Words in the text	Meaning	Tạm dịch
14	Personality	character	the type of person you are, shown by the way you behave, feel, and think	Kiểu người của bạn, thể hiện qua cách bạn hành xử, cảm nhận và suy nghĩ
15	be impossible	cannot	cannot happen or be achieved	Không thể xảy ra hoặc không thể đạt được
15	Fixed	determined	a person’s character cannot be changed or transformed – only when they are very young. It is fixed	Tính cách một người không thể bị thay đổi hay biến đổi hoàn toàn – chỉ khi chúng ta còn rất trẻ. Nó được ổn định.
16	less challenging to develop	one of the easiest to acquire	optimism is not as difficult to develop as other qualities of personality	Sự lạc quan không khó để phát triển như những phẩm chất khác của nhân cách
17	a (wide) variety of	a range of	a number of different (skills)	Một số lượng khác nhau (những kỹ năng)
18	Happiness	joy	the feeling of being happy	Cảm giác được hạnh phúc

18	Feel	experience	when we feel emotions, we experience them	<i>Khi chúng ta cảm nhận được những xúc cảm, chúng ta hiểu được chúng.</i>
19	Accept	tolerate	if we accept a situation, we tolerate it	<i>Nếu chúng ta chấp nhận một hoàn cảnh, chúng ta chịu đựng nó</i>
20	actively notice	pay attention to	it is possible to notice something by accident, but if we notice something actively, we are looking out for it	<i>Có thể phát hiện ra một cái gì đó một cách tình cờ, nhưng nếu chúng ta phát hiện ra điều gì đó một cách chủ động, chúng ta đang tìm kiếm nó.</i>
20	good things	positive things	positive things are good things – she says that you should write down 3 of these each day	<i>Những điều tích cực là những điều tốt đẹp – cô ấy nói rằng bạn nên viết ra 3 điều đó mỗi ngày</i>
20	Happen	come about	if something comes about, this means that it actually happens	<i>Nếu thứ gì đó sắp đến, điều này có nghĩa là nó thực sự xảy ra</i>
21	Learn	acquire	get something (knowledge)	<i>Nhận được gì đó (kiến thức)</i>
21	responsibility	mora moral moral obligation	something that it is your duty to deal with or to carry out	<i>Một thứ gì đó mà là nhiệm vụ của bạn để giải quyết hoặc đảm nhận</i>
22	shyness	reticence reticence	a reticent person does not like to speak in front of a lot of people	<i>Một người trầm tính không thích nói chuyện trước nhiều người</i>
23	rational thinking	judgment	the ability to form valuable opinions and make good decisions	<i>Khả năng hình thành những ý kiến có giá trị và đưa ra những quyết định đúng đắn</i>
26	a sense of duty	moral obligation	something that we think that we should do, because it is the right thing to do	<i>Một điều gì đó chúng ta nghĩ rằng chúng ta nên làm, bởi vì nó là điều đúng đắn để thực hiện</i>

CAMBRIDGE IELTS 10 - TEST 4 - PASSAGE 3

Paragraph 1: The description of any animal....

Paragraph 2: The technical term....

Paragraph 3: While Lombroso was measuring....

Paragraph 4: If Dollo's law is right....

Paragraph 5: Since then....

Paragraph 6: Raff's team went on....

Paragraph 7: As a possible example....

Paragraph 8: More recently....

Paragraph 9: So what's going on....

Paragraph 10: But if silent genes degrade....

Tạm dịch:

Paragraph 1: Sự mô tả về bất kỳ loài vật nào....

Paragraph 2: Thuật ngữ kỹ thuật....

Paragraph 3: Khi Lombroso đang đo....

Paragraph 4: Nếu quy luật của Dollo là đúng....

Paragraph 5: Từ đó....

Paragraph 6: Nhóm của Raff tiếp tục....

Paragraph 7: Một ví dụ khả thi kể đến là....

Paragraph 8: Gần đây hơn....

Paragraph 9: Điều gì đang xảy ra vậy....

Paragraph 10: Nhưng nếu gen lặn suy biến....

27. *When discussing the theory developed by Louis Dollo, the writer says that*

Keywords: theory; Louis Dollo

In paragraph 3, the writer says that “a Belgian palaeontologist called **Louis Dollo** was studying fossil records and coming to the opposite conclusion. In 1890, he proposed that evolution was irreversible: that ‘an organism is unable to return, even partially, to a previous stage already realised in the ranks of its ancestors.’ **Early 20th-century biologists** came to a similar conclusion, though they

qualified it in terms of probability, stating that there is no reason why evolution cannot run backwards – it is just very unlikely. And so the idea of irreversibility in evolution stuck and came to be known as Dollo’s **law**.”

- modified=qualified

=> ANSWER: C (it was modified by biologists in the early twentieth century)

Tạm dịch:

27. *Khi thảo luận học thuyết được phát triển bởi Louis Dollo, tác giả nói rằng*

Từ khóa: học thuyết, Louis Dollo

Trong đoạn văn 3, tác giả viết “Một nhà cổ sinh vật học người Bỉ tên Louis Dollo đang nghiên cứu về những ghi chép hóa thạch đã đưa ra kết luận ngược lại. Năm 1890, ông đưa ra ý kiến rằng sự tiến hóa là không thể đảo ngược: một cơ thể không thể quay trở lại giai đoạn nguyên thủy trước đó, ngay cả từng phần.” Các nhà sinh vật học đầu thế kỷ 20 cũng đưa ra những kết luận tương tự, mặc dù họ nhận định chúng liên quan tới xác suất, bởi chẳng có lý do gì giải thích tại sao sự tiến hóa lại không thể quay ngược lại về trước – điều này là không chắc chắn. Và do đó ý tưởng về sự không thể đảo ngược trong tiến hóa ngừng lại và được biết dưới tên quy luật Dollo”.

- Thay đổi = nhận định

=> **ĐÁP ÁN: C (nó được thay đổi bởi các nhà sinh vật học vào đầu thế kỷ 20)**

28. *The humpback whale caught off Vancouver Island is mentioned because of*

Keywords: humpback whale; Vancouver Island

In paragraph 4, “If Dollo’s law is right, atavisms should occur only very rarely, if at all. Yet almost since the idea took root, exceptions have been cropping up. In 1919, for example, a **humpback whale** with a pair of leg-like appendages over a metre long, complete with a set of limb bones, was caught off **Vancouver Island** in Canada.” Its strange features made Roy Chapman Andrew argue that it “**must be a throwback to a land-living ancestor**”, which is opposite to Dollo’s law. So, the humpback whale is mentioned because of the reason given for its unusual features.

=> **ANSWER: D**

Tạm dịch:

28. *Cá voi có bướu đã bị bắt rời khỏi đảo Vancouver được đề cập bởi*

Từ khóa: cá voi có bướu, đảo Vancouver

Trong đoạn văn 4, “Nếu quy luật Dollo là đúng, sự lại giống thường rất hiếm khi xảy ra, nếu không muốn nói là không bao giờ. Hầu như từ khi ý tưởng này đâm chồi, một số ngoại lệ đã xảy ra. Ví dụ

vào năm 1919, một chú cá voi có bướu với một đôi chân giả gắn vào dài hơn 1m, đã hoàn thiện bộ xương của các chi, đã bị biến mất khỏi đảo Vancouver ở Canada.” Những đặc tính kỳ lạ của nó đã làm cho Roy Chapman Andrew tranh luận rằng nó “chắc hẳn đã bị quay trở lại vùng đất của tổ tiên sinh sống”, điều này hoàn toàn trái ngược với quy luật Dollo. Do đó, cá voi có bướu được đề cập bởi lý do đưa ra giải thích cho các đặc tính bất thường của chúng.

=>ĐÁP ÁN: D

29. *What is said about 'silent genes'?*

Keywords: silent genes

In paragraph 5, “while some evolutionary changes involve the loss of genes and are therefore irreversible, others may be the result of genes being switched off. If these **silent genes** are somehow switched back on, they argued, **long-lost traits could reappear.**” So, this means that ‘silent genes’ could lead to the re-emergence of certain characteristics.

- characteristics= traits
- re-emerge=reappear

=>ANSWER: C

Tạm dịch:

29. *Gen lặn được mô tả ra sao?*

Từ khóa: gen lặn

In paragraph 5, “while some evolutionary changes involve the loss of genes and are therefore irreversible, others may be the result of genes being switched off. If these **silent genes** are somehow switched back on, they argued, **long-lost traits could reappear.**” So, this means that ‘silent genes’ could lead to the re-emergence of certain characteristics.

Trong đoạn văn 5, “trong khi một số thay đổi trong quá trình tiến hóa bao gồm cả việc mất một số gen và vì vậy không thể đảo ngược lại được, một số khác có thể là kết quả của việc biến mất một số gen. Nếu như những gen lặn này xuất hiện trở lại, họ tranh luận rằng những đặc điểm đã biến mất từ lâu trước đó có thể xuất hiện trở lại”. Do vậy, điều này có nghĩa “gen lặn” có thể dẫn tới sự xuất hiện lại của một số đặc tính nhất định.

- đặc tính = đặc điểm
- xuất hiện lại = trở lại, xuất hiện lại

=>ĐÁP ÁN: C

30. The writer mentions the mole salamander because

Keywords: mole salamander

In paragraph 6, Raff's team went on to calculate the likelihood of silent genes happening. The team calculated that there is a good chance of silent genes surviving up to 6 million years, and that some might survive as long as 10 million years.

Then, in paragraph 7, the **mole salamander** is mentioned. At the end of this paragraph, the writer concludes that "The salamander example **fits with Raff's 10-million-year time frame.**"

So, this means that the mole salamander is mentioned to suggest that Raff's theory is correct.

- suggests that .. correct=fits with

=>ANSWER: B

Tạm dịch:

30. Tác giả đề cập tới kỳ nhông nhỏ là vì

Từ khóa: kỳ nhông nhỏ

Trong đoạn văn 6, nhóm của Raff tiếp tục tính toán xác suất gen lặn xảy ra. Nhóm đã tính rằng gen lặn có thể tồn tại tới gần 6 tỷ năm, và một số loại gen có thể tồn tại tới 10 tỷ năm.

Sau đó ở đoạn văn 7, kỳ nhông nhỏ được đề cập. Ở cuối đoạn văn này, tác giả kết luận rằng "Ví dụ về loài kỳ nhông phù hợp với khung thời gian 10 tỷ năm của Raff".

Do đó điều này có nghĩa rằng loài kỳ nhông nhỏ được đề cập để chứng minh học thuyết của Raff là đúng

- chứng minh .. là đúng = phù hợp với

=>ĐÁP ÁN: B

31. Which of the following does Wagner claim?

Keywords: Wagner, claim

In paragraph 8, "According to his (Wagner's) analysis of the Bachia family tree, the toed species re-evolved toes from toeless ancestors and, what is more, **digit loss and gain has occurred on more than one occasion over tens of millions of years**" So, this means Wagner claims that members of the Bachia lizard family have lost and regained certain features several times.

- several times=on more than one occasion

=>ANSWER: A

Tạm dịch:

31. Wagner đã nhận ra điều gì sau đây?

Từ khóa: Wagner, nhận ra

Trong đoạn văn 8, “Theo sự phân tích của ông (Wagner) về cây gia phả của loài Bachia, những loài có ngón chân tiến hóa lại các ngón chân mà tổ tiên của chúng không có, hơn nữa, con số về sự mất đi và sự xuất hiện lại đã xảy ra với hơn 1 trường hợp trong vòng hơn 10 triệu năm”. Do đó điều này có nghĩa Wagner cho rằng thành viên của họ thằn lằn Bachia đã mất đi và lấy lại được một số đặc tính nhất định qua vài lần.

- vài lần = hơn 1 trường hợp

=>ĐÁP ÁN: A

32. *For a long time biologists rejected*

Keywords: long time; biologists, rejected

In the first paragraph, “For the better part of **a century**, most **biologists** have been reluctant to use those words (evolutionary throwback), **mindful of a principle of evolution that says ‘evolution cannot run backwards’**”. In other words, for a long time, most biologists rejected the possibility of evolution being reversible.

- reversible=run backwards

=>ANSWER: F

Tạm dịch:

32. *Trong khoảng thời gian dài các nhà sinh vật học đã từ chối*

Từ khóa: khoảng thời gian dài, các nhà sinh vật học, từ chối

Trong đoạn văn đầu tiên, “Trong thời điểm tươi sáng hơn của thế kỷ, hầu hết các nhà sinh vật học đã miễn cưỡng sử dụng cụm từ này (sự tiến hóa ngược), do những bận tâm về nguyên lý tiến hóa cho rằng “sự tiến hóa không thể đảo ngược lại quá khứ”. Nói cách khác, trong khoảng thời gian dài, hầu hết các nhà sinh vật học đã không thừa nhận khả năng thuyết tiến hóa có thể đảo ngược lại.

- đảo ngược lại = quay lại quá khứ

=>ĐÁP ÁN: F

33. *Opposing views on evolutionary throwbacks are represented by*

Keywords: opposing; evolutionary throwbacks

In paragraph 3, the writer argues that “**while Lombroso** was measuring criminals, a Belgian palaeontologist called **Louis Dollo** was studying fossil records and **coming to the opposite conclusion**.” This conclusion was that: “there is no reason why **evolution** cannot **run backwards**”.

This means that opposing views on evolutionary throwbacks are represented by Dollo's findings and the convictions held by Lombroso.

- views=convictions

=>ANSWER: G.

Tạm dịch:

33. Những quan điểm xung đột về tiến hóa ngược được đại diện bởi

Từ khóa: xung đột; tiến hóa ngược

Ở đoạn văn 3, tác giả chỉ ra rằng “trong khi Lombroso đang xem xét các trường hợp vi phạm, một nhà cổ sinh vật học người Bỉ tên là Louis Dollo đang nghiên cứu về những ghi chép hóa thạch đã có kết luận ngược lại”. Kết luận này chỉ ra rằng: “không có lý do gì mà sự tiến hóa không thể quay lại quá khứ”. Điều này có nghĩa rằng những quan điểm xung đột về tiến hóa ngược đại diện bởi phát hiện của Dollo và sức thuyết phục trong lập luận của Lombroso.

- quan điểm = sức thuyết phục

=>ĐÁP ÁN: G.

34. Examples of evolutionary throwbacks have led to

Keywords: examples, evolutionary

In paragraph 5, “Since then, so many other **examples** have been discovered that it no longer makes sense to say that **evolution** is as good as irreversible. And **this poses a puzzle: how can characteristics that disappeared millions of years ago suddenly reappear?**” This means that examples of evolutionary throwbacks have led to the question of how certain long-lost traits could reappear.

- the question=the puzzle

=>ANSWER: A

Tạm dịch:

34. Những ví dụ về sự tiến hóa ngược đã đưa tới

Từ khóa: ví dụ, thuộc tiến hóa

Trong đoạn văn 5, “Từ đó, rất nhiều ví dụ khác đã được phát hiện rằng quan điểm tiến hóa đồng nghĩa không thể đảo ngược được là hoàn toàn vô lý. Và điều này đặt ra một câu đố: làm thế nào những đặc tính đã mất đi hàng triệu năm trước có thể đột nhiên xuất hiện trở lại?” Điều này có nghĩa rằng các ví dụ về sự tiến hóa ngược đã dẫn tới câu hỏi làm thế nào những đặc điểm xác định đã mất đi từ lâu có thể xuất hiện trở lại.

- câu hỏi = câu đó

=>ĐÁP ÁN: A

35. The shark and killer whale are mentioned to exemplify

Keywords: shark, killer whale

In paragraph 9, “One possibility is that these traits are lost and then simply reappear, in much the same way that **similar structures** can independently **arise in unrelated species**, such as the dorsal **fins of sharks and killer whales**.” This means that the shark and killer whale are mentioned to exemplify the occurrence of a particular feature in different species.

- different=unrelated

=>ANSWER: B

Tạm dịch:

35. Cá mập và cá voi sát thủ được đề cập để minh họa

Từ khóa: cá mập, cá voi sát thủ

Trong đoạn văn 9, “một khả năng đó là những đặc điểm này mất đi và sau đó xuất hiện lại, cùng với cách mà những cấu trúc tương đồng có thể xuất hiện độc lập ở những loài không có họ, như vây lưng của loài cá mập và cá voi sát thủ”. Điều này có nghĩa rằng cá mập và cá voi sát thủ được đề cập để minh họa cho sự xuất hiện của cùng một đặc tính ở những loài khác nhau.

- Khác nhau = không có họ, không liên quan

=>ĐÁP ÁN: B

36. One explanation for the findings of Wagner’s research is

Keywords: Wagner, research

In paragraph 9, the writer argues that “Another more intriguing possibility is that the **genetic information** needed to make toes somehow survived for tens or perhaps hundreds of millions of years in the lizards and **was reactivated**.” This means that one explanation for the findings of Wagner’s research is the continued existence of certain genetic information.

- one explanation=another possibility

=>ANSWER: D

Tạm dịch:

36. Một ví dụ về những phát hiện trong nghiên cứu của Wagner là

Từ khóa: Wagner, nghiên cứu

In paragraph 9, the writer argues that “Another more intriguing possibility is that the **genetic information** needed to make toes somehow survived for tens or perhaps hundreds of millions of years in the lizards and **was reactivated**.” This means that one explanation for the findings of Wagner’s research is the continued existence of certain genetic information.

Trong đoạn văn số 9, tác giả chỉ ra rằng “Một khả năng đáng ngạc nhiên hơn đó là các thông tin di truyền cần để làm các ngón chân tồn tại trong hàng chục thậm chí hàng trăm triệu năm ở loài thằn lằn đã được phục hồi”. Điều này có nghĩa rằng một sự giải thích cho phát hiện trong nghiên cứu của Wagner đó là tiếp tục sự tồn tại của một thông tin di truyền nhất định

- một sự giải thích = một khả năng khác

=>ANSWER: D

37. *Wagner was the first person to do research on South American lizards.*

Keywords: Wagner, first, South American lizards

In this passage, the writer just specifies Wagner’s research on the evolutionary history of a group of South American lizards, but does not mention whether he was the first person to do research on South American lizards or not. So, the statement is NOT GIVEN.

=>ANSWER: NOT GIVEN

Tạm dịch:

37. *Wagner là người đầu tiên thực hiện nghiên cứu về loài thằn lằn Nam Mỹ*

Từ khóa: Wagner, đầu tiên, thằn lằn Nam Mỹ

Trong đoạn văn này, tác giả mới chỉ rõ nghiên cứu của Wagner về lịch sử tiến hóa của một nhóm thằn lằn Nam Mỹ. nhưng không đề cập rằng ông có phải là người đầu tiên tiến hành nghiên cứu loài thằn lằn Nam Mỹ này hay không. Do đó, nhận định trên là không được đề cập.

=>ĐÁP ÁN: NOT GIVEN

38. *Wagner believes that Bachia lizards with toes had toeless ancestors.*

Keywords: Bachia lizards, toeless ancestors.

In paragraph 8, “According to his analysis of the Bachia family tree, the **toed species re-evolved** toes from **toeless ancestors**...” So, the statement is true.

=>ANSWER: YES

Tạm dịch:

38. Wagner tin rằng thần lằn Bachia có ngón chân hiện nay đã từng không có ngón chân vào thuở sơ khai

Từ khóa: thần lằn Bachia, không có ngón chân vào thuở sơ khai

Trong đoạn văn 8, “Theo như phân tích của cây phả hệ loài Bachia, những loài có ngón chân đã tiến hóa lại chân từ tổ tiên không ngón chân của chúng...” Do đó, nhận định trên là đúng.

=>ANSWER: YES

39. The temporary occurrence of long-lost traits in embryos is rare.

Keywords: long-lost traits, embryos, rare

In the last paragraph, the writer argues that “Early **embryos** of many species **develop ancestral features**.” This means that the temporary occurrence of long-lost traits in embryos is NOT rare. So, the statement is false.

- long-lost traits=ancestral features

=>ANSWER: NO

Tạm dịch:

39. Sự xuất hiện nhất thời của những đặc tính đã mất từ rất lâu trước đó trong các phôi thai rất hiếm hoi.

Từ khóa: các đặc tính đã mất từ lâu, phôi thai, hiếm hoi

Trong đoạn văn cuối, tác giả chỉ ra rằng “Những phôi thai trước đây của nhiều loài đã phát triển những đặc tính di truyền từ tổ tiên”. Điều này có nghĩa rằng sự xuất hiện nhất thời của những đặc điểm đã mất từ rất lâu trước đó trong các phôi thai không phải là hiếm gặp. Do vậy, nhận định trên là sai

- các đặc tính đã mất từ lâu = các đặc tính di truyền từ tổ tiên

=>ĐÁP ÁN: NO

40. Evolutionary throwbacks might be caused by developmental problems in the womb.

Keywords: evolutionary throwbacks, developmental problems, womb

In the last paragraph, the writer indicates that “But if silent genes degrade within 6 to 10 million years, **how can long-lost traits be reactivated over longer time scales?** The answer **may lie in the womb**.” So, the statement is true

=>ANSWER: YES

Tạm dịch:

40. Tiến hóa ngược có thể được gây ra bởi những vấn đề phát triển trong dạ con

Từ khóa: tiến hóa ngược, các vấn đề phát triển, dạ con

Trong đoạn văn cuối cùng, tác giả chỉ ra rằng “Nhưng nếu các gen lặn suy biến trong vòng 6 đến 10 triệu năm, làm thế nào những đặc tính đã bị mất từ lâu có thể được phục hồi lại sau một khoảng thời gian dài như vậy? Câu trả lời có thể nằm ở dạ con.” Do đó nhận định trên là đúng.

=>ĐÁP ÁN: YES

Q	Words in the questions	Words in the text	Meaning	Dịch đại ý
27	modified	qualified	the idea was changed a little because of new findings	Ý kiến đã được thay đổi một chút do có những phát hiện mới
29	characteristic	trait=character	a typical or noticeable quality of someone or something	Điểm đáng chú ý hoặc điển hình của một người hoặc vật
29	re-emerge	reappear	appear again	Xuất hiện lại
30	suggest that..is correct	fits with	the evidence supports Raff's theory	Bằng chứng đã củng cố cho học thuyết của Raff
31	several times	on more than one occasion	the features have been lost and regained more than once	các đặc tính đã bị mất đi và lại xuất hiện lại hơn 1 lần
32	reversible	run backwards	If something is reversible, it can be changed back to what it was before	Nếu một thứ gì đó có thể đảo ngược lại được, nó có thể thay đổi quay về trạng thái trước đó
33	views	convictions	strong opinions or beliefs about something	ý kiến hoặc niềm tin mãnh liệt về điều gì đó
34	the question	the puzzle	the question of how certain long-lost traits could reappear	Vấn đề làm thế nào các đặc tính đã biến mất từ lâu có thể xuất hiện lại
35	different	unrelated	species that are not the same	Các loài vật thường không giống nhau
36	one explanation	another possibility	his findings can be	Các phát hiện của ông có

			explained by one possible theory	thể được giải thích bởi một học thuyết có tính khả thi
39	long-lost traits	ancestral features	features possessed by ancient ancestors which have been found again	Các đặc điểm được sở hữu bởi tổ tiên xa xưa được tìm thấy trở lại

CAMBRIDGE IELTS 9 - TEST 1 - PASSAGE 1

Paragraph 1: William Henry Perkin....

Paragraph 2: As a student at the City of London school....

Paragraph 3: At the time of Perkin's enrolment....

Paragraph 4: At the time quinine....

Paragraph 5: During his vacation in 1856....

Paragraph 6: Historically, textile dies....

Paragraph 7: Perkin quickly grasped....

Paragraph 8: Perkin originally named his dye....

Paragraph 9: With the help of his father and brother....

Paragraph 10: Although Perkin's fame was achieved....

Tạm dịch:

Đoạn 1: William Henry Perkin...

Đoạn 2: Là một học sinh của trường City of London...

Đoạn 3: Vào lúc tham dự thi... của Perkin

Đoạn 4: Vào khoảng thời gian nghiên cứu hóa học...

Đoạn 5: Trong suốt kì nghỉ của ông ấy vào năm 1856...

Đoạn 6: Theo lịch sử, vải dệt mất đi...

Đoạn 7: Perkin nhanh chóng nắm lấy...

Đoạn 8: Perkin đặt tên thuốc nhuộm của ông ấy một cách thông thường...

Đoạn 9: Với sự giúp đỡ của bố và anh trai ông ấy...

Đoạn 10: Mặc dù sự nổi tiếng của Perkin được công nhận...

1. Michael Faraday was the first person to recognise Perkin's ability as a student of chemistry.

Keywords: first, Michael Faraday, Perkin's ability, chemistry

In paragraph 2, the writer indicates that "His talent and devotion to the subject were perceived by his teacher [at the City of London school] Thomas Hall...." So Thomas Hall was the **first person** to recognise Perkin's ability in chemistry, and this teacher encouraged Perkin to attend lectures by Faraday. "Those speeches (by Michael Faraday) **fired the young chemist's enthusiasm further**",
=>**ANSWER: FALSE.**

Tạm dịch:

1. *Michael Faraday đã là người đầu tiên công nhận khả năng của Perkin như là một sinh viên ngành hóa học.*

Từ khóa: đầu tiên, Michael Faraday, khả năng của Perkin, lĩnh vực hóa học

Trong đoạn 2, tác giả cho thấy rằng “Tài năng và sự cống hiến của ông ấy cho môn học được nhận thấy từ giáo viên của ông ấy [ở trường City of London] Thomas Hall...”. Vì vậy Thomas Hall đã là người đầu tiên nhận ra khả năng của Perkin trong lĩnh vực hóa học, và người giáo viên này đã khích lệ Perkin tham gia vào những bài thuyết giảng của Faraday. Những bài phát biểu đó [của Michael Faraday] đã thắp sáng lòng nhiệt huyết của nhà hóa học trẻ này nhiều hơn nữa”.

⇒ **ĐÁP ÁN: FALSE**

2. *Michael Faraday suggested Perkin should enroll in the Royal College of Chemistry.*

Keywords: should enroll

At the end of paragraph 2, the writer argues that “he later **went on to attend the Royal College of Chemistry**, which he succeeded in entering in 1853, at the age of 15.” So, who advised Perkin to enroll in the Royal College of Chemistry is NOT GIVEN.

=>**ANSWER: NOT GIVEN**

Tạm dịch:

2. *Michael Faraday đã gợi ý Perkin nên đăng kí thi vào ngành hóa học của trường đại học Royal.*

Từ khóa: nên đăng kí thi

Ở cuối đoạn 2, tác giả tranh cãi rằng “ông ấy sau đó đã đi đến học ở trường Royal ngành hóa học, lĩnh vực mà ông ấy đã thành công khi tham gia vào năm 1853, ở độ tuổi 15”. Vì vậy, người khuyên Perkin đăng kí thi vào ngành hóa học của trường Royal là NOT GIVEN.

⇒ **ĐÁP ÁN: NOT GIVEN**

3. *Perkin employed August Wilhelm Hofmann as his assistant*

Keywords: August Wilhelm Hofmann, employed, assistant

In paragraph 3, the writer says that “At the time of Perkin’s enrolment, the Royal College of Chemistry was headed by the noted German chemist August Wilhelm Hofmann. Perkin’s scientific gifts soon caught Hofmann’s attention and, within two years, **he became Hofmann’s youngest assistant.**” This means Hofmann employed Perkin as his assistant. So, the statement is FALSE.

=>ANSWER: FALSE

Tạm dịch:3. *Perkin tuyển August Wilhelm Hofmann như là một trợ lý của ông ấy*

Từ khóa: August Wilhelm Hofmann, tuyển dụng, trợ lý

Trong đoạn 3, tác giả nói rằng “Vào lúc tham dự thi của Perkin, ngành hóa học của trường Royal được đứng đầu bởi nhà hóa học lừng danh người Đức August Wilhelm Hofmann. Những năng khiếu về khoa học của Perkin sớm gây được sự chú ý của Hofmann và, trong vòng 2 năm, ông ấy đã ở thành trợ lý trẻ tuổi nhất của Hofmann”. Điều này có nghĩa là Hofmann đã tuyển Perkin vào như một trợ lý của ông ấy. Vì vậy, câu trả lời là FALSE.

⇒ ĐÁP ÁN: FALSE

4. *Perkin was still young when he made the discovery that made him rich and famous*

Keywords: young, discovery, rich and famous.

At the end of paragraph 3, the writer says that “Perkin’s scientific gifts soon caught Hofmann’s attention and, within two years, he became Hofmann’s **youngest** assistant. **Not long after that**, Perkin made the scientific breakthrough that would bring him both **fame** and **fortune**.” This means that when making the scientific discovery, Perkin was still young.

- famous (a) – fame (n)
- rich(a) – fortune (n)
- discovery – scientific breakthrough

=>ANSWER: TRUE

Tạm dịch:4. *Perkin vẫn còn trẻ khi ông ấy có những phát hiện mà đã khiến ông ấy trở nên giàu có và nổi tiếng.*

Từ khóa: trẻ, sự phát hiện, giàu có và nổi tiếng

Ở cuối đoạn 3, tác giả nói rằng “Những năng khiếu về khoa học của Perkin sớm gây được sự chú ý của Hofmann và trong vòng 2 năm, ông ấy trở thành người trợ lý trẻ tuổi nhất của Hofmann. Không lâu sau đó, Perkin đã tạo một bước ngoặt lớn về khoa học mà đã mang lại cả danh tiếng và cơ ngơi cho ông ấy.” Điều này có nghĩa là khi làm nên một phát minh về khoa, Perkin vẫn còn trẻ.

- Nổi tiếng (a) = Danh tiếng (n)
- Giàu có (a) = cơ ngơi (n)
- Phát minh – bước ngoặt về khoa học

⇒ ĐÁP ÁN: TRUE

5. *The trees from which quinine is derived grow only in South America.*

Keywords: quinine, derived, only in South America

In paragraph 4, “At the time, quinine was the only viable medical treatment for malaria. **The drug is derived from the bark of the cinchona tree, native to South America.**” This means that the cinchona trees originate in South America; therefore, whether they grow only in South America is not mentioned.

=>ANSWER: NOT GIVEN

Tạm dịch:

5. *Những loài cây để làm thuốc chữa sốt rét được tìm thấy chỉ phát triển ở Nam Mỹ.*

Từ khóa: thuốc chữa sốt rét, được tìm thấy, chỉ ở Nam Mỹ

Trong đoạn 4, “Vào lúc đó, ki-nin là phương pháp y học duy nhất có thể chữa được bệnh sốt rét. Thuốc có nguồn gốc từ vỏ của cây canh-ki-na, thuộc Nam Mỹ”. Điều này có nghĩa là những cây canh-ki-na có nguồn gốc từ Nam Mỹ; do đó, liệu chúng chỉ phát triển ở Nam Mỹ hay không là điều không được nhắc đến.

⇒ ĐÁP ÁN: NOT GIVEN

6. *Perkin hoped to manufacture a drug from a coal tar waste product.*

Keywords: drug, coal tar waste product.

In paragraph 5, the writer argues that “He (Perkin) was **attempting to manufacture quinine** from **aniline**, an inexpensive and readily available **coal tar waste product**.” So, the statement is TRUE.

- a drug ~ quinine (the only viable medical treatment for malaria)

=>ANSWER: TRUE

Tạm dịch:

6. *Perkin cố gắng để sản xuất 1 loại thuốc từ một phế phẩm nhựa than đá.*

Từ khóa: thuốc, phế phẩm nhựa than đá

Trong đoạn 5, tác giả tranh cãi rằng “Ông ấy (Perkin) đang nỗ lực để sản xuất thuốc chữa sốt rét từ a-ni-lin, một phế phẩm nhựa than đá luôn có sẵn và không tốn kém” Vì vậy, câu trả lời là TRUE

=>ĐÁP ÁN: TRUE

7. *Perkin was inspired by the discoveries of the famous scientist Louis Pasteur.*

Keywords: inspired, Louis Pasteur

At the end of paragraph 5, the writer indicates that “And, **proving the truth** of the famous scientist Louis Pasteur’s words ‘chances favours only the prepared mind’, Perkin **saw the potential of his unexpected find.**” So, whether Perkin was inspired by Louis Pasteur’s discoveries or not is not mentioned.

=>ANSWER: NOT GIVEN

Tạm dịch:

7. *Perkin được gợi cảm hứng bằng những phát hiện của nhà khoa học nổi tiếng Louis Pasteur.*

Từ khóa: gợi cảm hứng, Louis Pasteur

Ở cuối đoạn 5, tác giả cho thấy rằng “Và, chứng minh sự thực những bài viết của nhà khoa học nổi tiếng Louis Pasteur tình cờ gây hứng thú chỉ với bộ óc đã được chuẩn bị”, Perkin trông thấy tiềm năng của những tìm kiếm không được như mong muốn của ông ấy”, Vì vậy, phân vân liệu Perkin đã được tạo cảm hứng từ những phát hiện của Louis Pasteur hay không không được nhắc đến.

⇒ **ĐÁP ÁN: NOT GIVEN**

8. *Before Perkin’s discovery, with what group in society was the colour purple associated?*

Keywords: what group, purple associated?

In paragraph 6, the writer argues that “Indeed, the **purple colour** extracted from a snail was **once so costly** that in society at the time, **only the rich could afford it.**” So, before Perkin’s discovery, the colour purple was associated with **the rich.**

=>ANSWER: the rich

Tạm dịch:

8. *Trước phát hiện của Perkin, loài nào trong cộng đồng có màu sắc mà được liên kết với thuốc màu tím?*

Từ khóa: loài nào, màu tím kết hợp cùng

Trong đoạn 6, tác giả tranh cãi rằng “Quả thực, thuốc màu tím được lấy ra từ con ốc sên khá đắt chỉ khi mà trong cộng đồng vào lúc đó, chỉ những người giàu mới có thể chi trả được.” Vì vậy, trước phát hiện của Perkin, thuốc màu tím được liên hệ với những người giàu.

=>ĐÁP ÁN: the rich

9. *What potential did Perkin immediately understand that his new dye had?*

Keywords: potential, new dye

At the end of paragraph 7, the writer says that “But perhaps the most fascinating of all Perkin’s reactions to his find was **his nearly instant recognition** that **the new dye had commercial**

possibilities.” This means that Perkin immediately understood that his new dye had the potential of being sold commercially.

- potential=possibilities
- immediately= nearly instant
- understand = recognise (recognition(n))

=>ANSWER: **commercial (possibilities)**

Tạm dịch:

9. *Tiềm năng gì mà Perkin ngay lập tức đã hiểu rằng thuốc nhuộm mới của ông ấy sở hữu?*

Từ khóa: tiềm năng, thuốc nhuộm mới

Ở cuối đoạn 7, tác giả nói rằng “Nhưng có thể điều thú vị nhất trong tất cả những phản ứng của Perkin đối với phát hiện của ông ấy là việc gần như ngay lập tức nhận ra rằng thuốc nhuộm mới có những khả năng sinh lời”. Điều này có nghĩa là Perkin ngay lập tức nhận ra rằng thuốc nhuộm mới của ông ấy có tiềm năng sẽ được bán có lãi.

- Có tiềm năng = những khả năng
- Ngay lập tức = gần như ngay lúc đó
- Hiểu = nhận ra (sự nhận ra)

⇒ **ĐÁP ÁN:commercial (possibilities)**

10. *What was the name finally used to refer to the first colour Perkin invented?*

Keywords: finally, name, first colour

In paragraph 7, it is stated that his purple colour became “the world’s **first** synthetic dye”. In paragraph 8, the writer argues that “Perkin originally named his dye Tyrian Purple, **but it later became commonly known as mauve.**” This means that “mauve” was finally used to refer to the first colour Perkin invented.

=>ANSWER: **mauve**

Tạm dịch:

10. *Cái tên nào cuối cùng đã được sử dụng để đề cập đến màu sắc đầu tiên mà Perkin phát minh ra?*

Từ khóa: cuối cùng, cái tên, màu sắc đầu tiên

Trong đoạn 7, được nói rõ rằng thuốc màu tím của ông ấy đã trở thành thuốc nhuộm tổng hợp đầu tiên trên thế giới”. Trong đoạn 8, tác giả tranh cãi rằng “Perkin đã đặt tên cho thuốc nhuộm của ông ấy một cách thông thường là Tyrian Purple, nhưng sau đó nó đã được biết đến nhiều như là màu hoa cà”.

Điều này có nghĩa là “màu hoa cà” cuối cùng đã được sử dụng để nhắc đến màu sắc đầu tiên Perkin phát minh ra.

⇒ **ĐÁP ÁN: mauve**

11. *What was the name of the person Perkin consulted before setting up his own dye works?*

Keywords: name, person

In paragraph 8, “He (Perkin) **asked advice** of Scottish dye works owner **Robert Pullar**, who assured him that manufacturing the dye would be well worth it if the colour remained fast and the cost was relatively low.” This means that Perkin consulted Robert Pullar before setting up his own dye works.

- consulted=asked advice

⇒**ANSWER: Robert Pullar**

Tạm dịch:

11. *Cái tên nào là người mà Perkin đã hỏi ý kiến trước khi bắt đầu những công việc sản xuất thuốc nhuộm của chính ông ấy?*

Từ khóa: cái tên, người

Trong đoạn 8, “Ông ấy (Perkin) đã xin lời khuyên của một ông chủ làm về thuốc nhuộm người Scotland tên là Robert Pullar, người đã đảm bảo với ông ấy rằng việc sản xuất thuốc nhuộm sẽ rất đáng để làm nếu như màu sắc giữ được lâu và giá thành tương đối thấp”. Điều này có nghĩa là Perkin đã tư vấn cho Robert Pullar trước khi bắt đầu công việc làm thuốc nhuộm của chính ông ấy.

- hỏi ý kiến = xin lời khuyên

⇒**ĐÁP ÁN: Robert Pullar**

12. *In what country did Perkin’s newly invented colour first become fashionable?*

Keywords: country, fashionable

In paragraph 9, “Utilising the cheap and plentiful coal tar that was an almost unlimited byproduct of London’s gas street lighting, the dye works began producing **the world’s first synthetically dyed material in 1857**. The company received **a commercial boost from the Empress Eugénie of France**, when she decided the new colour flattered her. **Very soon, mauve** was the **necessary shade for all the fashionable ladies** in that country (France).” This means that Perkin’s newly invented colour first became fashionable in France.

⇒**ANSWER: France**

Tạm dịch:

11. Ở đất nước nào mà phát minh mới của Perkin về màu sắc đã trở thành đúng một đầu tiên?

Từ khóa: đất nước, đúng một (theo thời trang)

Trong đoạn 9, “Việc sử dụng nhựa than đá rẻ và nhiều là gần như không giới hạn bởi sản phẩm bóng đèn đường thấp bằng khí đốt ở London, những việc liên quan đến thuốc nhuộm đã bắt đầu sản xuất ra chất liệu nhuộm tổng hợp đầu tiên trên thế giới vào năm 1857. Công ty nhận được sự quảng bá thương mại từ nữ hoàng Eugénie của Pháp, khi mà bà ấy quyết định màu mới này đã làm hài lòng bà ta. Rất nhanh chóng, màu hoa cà đã trở thành màu sắc cần thiết cho mọi quý bà sành về thời trang ở quốc gia đó (Pháp)”. Điều này có nghĩa là màu sắc mới được phát minh ra của Perkin đã trở thành xu hướng ở Pháp đầu tiên.

=> **ĐÁP ÁN: France**

13. According to the passage, which disease is now being targeted by researchers using synthetic dyes?

Keywords: disease, researchers, using synthetic dyes

At the end of paragraph 10, the writer argues that “And, in what would have been particularly pleasing to Perkin, their **current use** is in the research for a vaccine against **malaria**.” This means that malaria is now being targeted by researchers using synthetic dyes.

- now=current

=> **ANSWER: Malaria**

Tạm dịch:

13. Theo bài viết, bệnh nào ngày nay đang được hướng đến bởi các nhà nghiên cứu thông qua việc sử dụng thuốc nhuộm tổng hợp?

Từ khóa: bệnh, các nhà nghiên cứu, sử dụng thuốc nhuộm tổng hợp

Ở cuối đoạn 10, tác giả tranh cãi rằng “Và, trong những điều đang khiến Perkin hài lòng, công dụng hiện tại của chúng là trong các nghiên cứu cho một loại vắc xin chống lại bệnh sốt rét”. Điều này có nghĩa là bệnh sốt rét đang được nhắm đến bởi các nhà nghiên cứu bằng việc sử dụng các thuốc nhuộm tổng hợp.

⇒ **ĐÁP ÁN: malaria**

Q	Words in the	Words in the text	Meaning	Tạm dịch

	questions			
4	rich(a)	fortune(n)	Perkin's scientific breakthrough made him rich and famous (brought him fortune and fame)	<i>Phát minh đột phá về khoa học của Perkin đã khiến ông ấy trở nên giàu có và nổi tiếng (mang lại cho ông ấy cả cơ ngơi và danh tiếng).</i>
4	famous(a)	fame(n)		
4	discovery	scientific breakthrough	when something new and important is discovered, this is a 'breakthrough'	<i>Khi một thứ gì đó mới và quan trọng được phát hiện ra, đó là một bước đột phá.</i>
9	potential	Possibilities	something with potential means that it is possible that it will become important in some way	<i>Một thứ gì đó có tiềm năng nghĩa là ns có thể mà sẽ trở nên quan trọng theo một vài cách</i>
9	immediately	nearly instant	Without waiting or thinking: Perkin immediately understood that the new dye had commercial possibilities.	<i>Không cần chờ đợi và suy nghĩ: Perkin ngay lập tức hiểu ra rằng thuốc nhuộm mới của anh ấy có những khả năng sinh lời.</i>
9	understand	Recognize	to know the meaning or importance of something: Perkin knew the significance of the new dye	<i>Để biết ý nghĩa hay tầm quan trọng của một thứ gì đó: Perkin biết rằng tầm quan trọng của thuốc nhuộm mới</i>
11	consult	ask advice	to get information or advice from a person, book, etc. with special knowledge on a particular subject	<i>Để có được thông tin hay lời khuyên từ một người, quyển sách... với những kiến thức đặc biệt trong một môn học cụ thể.</i>
13	now	Current	at the present moment	<i>Ở thời điểm hiện tại</i>

CAMBRIDGE IELTS 9 – TEST 1– PASSAGE 2*14. Paragraph B.*

The main idea of paragraph B is “In discussing whether we are alone, **most SETI scientists adopt two rules.**” Then, the writer details these two rules. The second rule is “a very conservative **assumption** that we are looking for a life form that is pretty well like us”.

- ground rules = assumptions
- SETI = the search for extra-terrestrial intelligence

=>ANSWER: iv

Tạm dịch:

14. Đoạn B

Ý chính của đoạn B là “Tranh luận về việc nếu chúng ta ở một mình hay không, đa số các nhà khoa học của SETI sử dụng hai quy luật”. Sau đó tác giả phân tích chi tiết hai quy luật này. Quy luật thứ hai là “một giả định rất bảo thủ là chúng ta đang tìm kiếm một dạng sự sống mà khá giống với chúng ta bây giờ”.

- Những quy luật nền tảng = Những giả định
- SETI = sự tìm kiếm tin tức về sự sống bên ngoài trái đất

⇒ ĐÁP ÁN: iv

15. Paragraph C

In paragraph C, the writer emphasizes that “our understanding of other life forms is **still severely limited**”, and “we do not know how **likely** it is that life will arise naturally”. This is followed by some **guesses about life on other planets**: “it seems **inconceivable** that at least one of these planets does not have a life form on it; in fact, the **best educated guess we can make**,..., leads us to estimate that perhaps one in 100,000 stars might **have a life-bearing planet orbiting it.**” In other words, this paragraph is about likelihood of life on other planets.

- likelihood=best educated guess

=>ANSWER: vii

Tạm dịch:

15. Đoạn C

Trong đoạn C, tác giả nhấn mạnh rằng “sự hiểu biết của chúng ta về những sự sống khác vẫn còn bị giới hạn một cách mạnh mẽ”, và “chúng ta không biết cách làm thế nào để nó giống như sự sống mà sẽ xuất hiện một cách tự nhiên”. Điều này được dẫn chứng bởi một số những phán đoán về sự sống

ở trên các hành tinh khác: “Đường như không thể tưởng tượng được rằng ít nhất một trong những hành tinh này không có một sự sống nào ở trên đó, thực tế, phán đoán có kinh nghiệm nhất thì chúng ta có thể đưa ra,...,dẫn dắt chúng ta để ước tính rằng có thể trong 100,000 ngôi sao có thể có hành tinh mang dấu vết sự sống có quỹ đạo quanh nó”. Nói một cách khác, đoạn văn này nói về khả năng có thể có sự sống trên những hành tinh khác.

- Khả năng có thể xảy ra = phán đoán có kinh nghiệm nhất

⇒ **ĐÁP ÁN: vii**

16. Paragraph D

In this paragraph, the writer says that “An alien civilisation could choose many different ways of sending information across the galaxy. It turns out that, for a given amount of transmitted power, **radio waves** in the frequency range 1000 to 3000 MHz **travel the greatest distance**, and so all searches to date have concentrated on **looking for radio waves around the world...**”. Then, the writer gives more details about the project of searching for extra-terrestrial life. So, paragraph D is about seeking the transmission of radio signals from planets.

- signals=radio waves
- seeking=looking for

=>**ANSWER:i**

Tạm dịch:

16. Đoạn D

Trong đoạn văn này, tác giả nói rằng: “ Một nền văn minh thuộc thế giới bên ngoài có thể lựa chọn nhiều cách khác nhau để truyền thông tin qua giải ngân hà. Hóa ra là, đối với một lượng năng lượng đã chuyển đổi được đưa ra, sóng vô tuyến trong khoảng dao động từ 1000 đến 3000 MHz di chuyển đến khoảng cách xa nhất, và vì thế tất cả những tìm kiếm đến bây giờ đã và đang tập trung vào việc tìm ra sóng vô tuyến trên toàn thế giới...”. Sau đó, tác giả đưa ra thêm nhiều chi tiết về dự án tìm ra sự sống bên ngoài trái đất. Do đó, đoạn D viết về việc tìm kiếm sự trao đổi của những tín hiệu vô tuyến từ các hành tinh.

- Những tín hiệu = sóng vô tuyến
- tìm ra = tìm kiếm

=> **ĐÁP ÁN: i**

17. Paragraph E:

This paragraph details how we should react to a signal from an alien civilisation: “Everybody agrees that we should not reply immediately.” Then he explains why we should not reply at once. Therefore, this paragraph is about appropriate responses to signals from other civilisations.

- response (n)=reply (v)

=>ANSWER: ii

Tạm dịch:

17. Đoạn E

Đoạn văn này phân tích chi tiết cách chúng ta nên phản ứng lại với một tín hiệu từ nền văn minh ngoài hành tinh: “Tất cả mọi người đồng ý rằng chúng ta không nên hồi đáp lại ngay lập tức”. Sau đó ông ấy giải thích tại sao chúng ta không nên hồi âm lại trong một lần. Do đó, đoạn văn này nói về sự hồi đáp phù hợp đối với những tín hiệu từ các sự sống từ hành tinh khác.

- Sự phản ứng = hồi đáp

=> ĐÁP ÁN: ii

18. What is the life expectancy of Earth?

Keywords: life expectancy

In paragraph A, the writer says that “Since **the lifetime of a planet like ours is several billion years**, we can expect that, if other civilisations do survive in our galaxy, their ages will range from zero to several billion years.”

- Earth=a planet like ours
- life expectancy=lifetime

=>ANSWER: **several billion years**

Tạm dịch:

18. Triển vọng về sự sống của Trái đất là gì?

Từ khóa: triển vọng về sự sống

Trong đoạn A, tác giả nói rằng “ Bởi vì thời gian sống của một hành tinh giống với những hành tinh của chúng ta là khoảng bảy tỉ năm, chúng ta có thể hi vọng rằng, nếu một nền văn minh khác tồn tại trong dải ngân hà của chúng ta, tuổi đời của chúng sẽ trong khoảng từ 0 đến khoảng 7 tỉ năm”.

- Trái Đất = một hành tinh khác giống với của chúng ta
- Triển vọng về sự sống = thời gian sống

=> ĐÁP ÁN: **khoảng 7 tỉ năm**

19. What kind of signals from other intelligent civilisations are SETI scientists searching for?

Keywords: signals, scientists looking for

In paragraph D, “An alien civilisation could choose many different ways of sending information across the galaxy. It turns out that, for a given amount of transmitted power, **radio waves** in the frequency range 1000 to 3000 MHz **travel the greatest distance**, and so **all searches to date have concentrated on looking for radio waves around the world...**”

- searching for=looking for

=>ANSWER: **radio waves/signals**

Tạm dịch:

19. *Loại tín hiệu nào từ các nền văn minh thông thái khác là những SETI mà các nhà khoa học đang tìm kiếm?*

Từ khóa: những tín hiệu, các nhà khoa học đang tìm kiếm

Trong đoạn D, “một nền văn minh của hành tinh khác có thể chọn nhiều cách khác nhau để truyền thông tin qua các dải ngân hà. Hóa ra là, đối với một lượng năng lượng đã chuyển đổi được đưa ra, sóng vô tuyến trong khoảng dao động từ 1000 đến 3000 MHz di chuyển đến khoảng cách xa nhất, và vì thế tất cả những tìm kiếm đến bây giờ đã và đang tập trung vào việc tìm ra sóng vô tuyến trên toàn thế giới...”.

⇒ **ĐÁP ÁN: sóng vô tuyến/ những tín hiệu**

20. *How many stars are the world's most powerful radio telescopes searching?*

Keywords: how many, stars, searching, radio telescopes

At the end of paragraph D, the writer says that “One part is a targeted search using the **world's largest radio telescopes...**This part of the project is searching the **nearest 1000 likely stars** with high sensitivity for signals in the frequencies range 1000 to 3000 MHz”

- most powerful ~ largest

=>ANSWER: **1000**

Tạm dịch:

20. *Có bao nhiêu ngôi sao là các kính thiên văn mang sóng vô tuyến mạnh nhất trên thế giới mà chúng ta đang tìm kiếm?*

Từ khóa: có bao nhiêu, các ngôi sao, tìm kiếm, các kính thiên văn mang sóng vô tuyến

Ở cuối đoạn D, tác giả nói rằng “Một phần của sự tìm kiếm có mục đích này sử dụng những chiếc kính thiên văn mang sóng vô tuyến lớn nhất thế giới... Phần này của dự án đang tìm kiếm gần 1000 cái gần nhất mà giống với những ngôi sao có độ nhạy cao đối với những tín hiệu trong khoảng dao động từ 1000 đến 3000 MHz”.

- mạnh nhất = lớn nhất

=> **ĐÁP ÁN: 1000**

21. *Alien civilisations may be able to help the human race to overcome serious problems.*

Keywords: alien, help overcome problems

At the end of paragraph A, the writer indicates that “It is even **possible** that **the older civilisation may pass on the benefits of their experience in dealing with threats** to survival such as nuclear war and global pollution, and other threats that we haven’t yet discovered,”

- help ~ pass on the benefits of experience
- overcome=deal with
- serious problems ~ nuclear war and global pollution, and other threats that we haven’t yet discovered

=> **ANSWER: YES**

Tạm dịch:

21. *Những nền văn minh ngoài hành tinh có thể có khả năng hỗ trợ cho cuộc đua của con người để vượt qua những vấn đề nghiêm trọng.*

Từ khóa: ngoài hành tinh, giúp đỡ để vượt qua những khó khăn

Ở cuối đoạn A, tác giả cho thấy rằng “Thậm chí có thể xảy ra việc nền văn minh lâu đời hơn có thể thông qua các mặt tích cực từ những trải nghiệm của họ để giải quyết với những mối đe dọa để tồn tại ví dụ như chiến tranh nguyên tử và ô nhiễm môi trường trên toàn cầu, và những sự đe dọa khác mà chúng ta vẫn chưa tìm thấy được.”

- hỗ trợ = thông qua lợi ích từ những trải nghiệm
- vượt qua = giải quyết
- những khó khăn nghiêm trọng ~ chiến tranh nguyên tử và ô nhiễm trên toàn cầu, và những mối đe dọa khác mà chúng ta vẫn chưa tìm ra được.

=> **ĐÁP ÁN: YES**

22. *SETI scientists are trying to find a life form that resembles humans in many ways.*

Keywords: a life form, resemble humans

In paragraph B, the writer argues that “Second, we make a very conservative assumption that **we are looking for** a life form that is **pretty well like us**, since if it differs radically from us we may well not recognise it as a form.”

- try to find=look for
- resembles=is like
- in many ways=pretty well

=>ANSWER: YES

Tạm dịch:

22. Các nhà khoa học SETI đang cố gắng tìm ra một dạng sự sống mà giống với con người theo nhiều cách.

Từ khóa: một dạng sự sống, giống với con người

Trong đoạn B, tác giả tranh cãi rằng “Thứ hai là, chúng ta đưa ra một giả định rất cứng nhắc rằng chúng ta đang tìm kiếm khá tốt một dạng sự sống giống với chúng ta, bởi vì nếu nó khác hoàn toàn với chúng ta, chúng ta có thể không nhận ra được nó như một hình thái sống”.

- cố gắng tìm ra = tìm kiếm
- giống hệt = giống
- theo nhiều cách = khá tốt

⇒ ĐÁP ÁN: YES

23. The Americans and Australians have co-operated on joint research projects.

Keywords: Americans and Australians, co-operated

Paragraph D mentions “The Americans and Australians” However, whether they have co-operated on joint research projects or not is not mentioned. So, the statement is NOT GIVEN.

=>ANSWER: NOT GIVEN

Tạm dịch:

23. Những người Mỹ và người Úc đã và đang cùng hợp tác trong một dự án nghiên cứu chung.

Từ khóa: Những người Mỹ và người Úc, cùng hợp tác

Đoạn D đề cập đến “Những người Mỹ và người Úc” tuy vậy, liệu họ có cùng hợp tác trong một dự án nghiên cứu chung hay không, không được nhắc đến. Vì vậy, câu trả lời là NOT GIVEN

⇒ ĐÁP ÁN: NOT GIVEN

24. So far SETI scientists have picked up radio signals from several stars

Keywords: picked up signals, several stars

In paragraph D, the writer indicates that “Until now, there have **not** been **any** **detections** from the few hundred stars which have been searched.” This means that so far, SETI scientists have not picked up any radio signals from other stars.

=>ANSWER: NO

Tạm dịch:

24. Từ trước đến nay các nhà khoa học SETI đã và đang lấy những tín hiệu vô tuyến từ một số ngôi sao.

Từ khóa: lấy tín hiệu, một số ngôi sao

Trong đoạn D, tác giả cho thấy rằng “Cho đến bây giờ, vẫn không có bất kỳ phát hiện nào từ vài trăm ngôi sao mà đã được tìm kiếm”. Điều này có nghĩa là cho đến tận bây giờ, các nhà khoa học SETI vẫn không lấy bất kì tín hiệu vô tuyến vào từ những ngôi sao khác”

⇒ **ĐÁP ÁN: NO**

25. The NASA project attracted criticism from some members of Congress.

Keywords: NASA projects, criticism, Congress.

In paragraph D, which mentions “members of Congress”, there is no information about the NASA project’s attracting criticism from members of Congress. So, the statement is NOT GIVEN.

=>**ANSWER: NOT GIVEN**

Tạm dịch:

25. Dự án NASA đã thu hút sự chỉ trích từ một vài thành viên của Quốc hội.

Từ khóa: những dự án của NASA, sự chỉ trích, Quốc hội.

Trong đoạn D, đề cập đến “những thành viên của Quốc hội”, không có thông tin về việc dự án của NASA thu hút sự chỉ trích từ những thành viên của Quốc hội. Do đó, câu trả lời là NOT GIVEN.

⇒ **ĐÁP ÁN: NOT GIVEN**

26. If a signal from outer space is received, it will be important to respond promptly.”

Keywords: signal, outer space, respond promptly

In the last paragraph, the writer argues that “There is considerable debate over how we should react if we detect a signal from an alien civilisation. Everybody agrees that we **should not reply immediately**” This means that if a signal from outer space is received, we should not reply promptly.

- respond=reply
- promptly=immediately

=>**ANSWER: NO**

Tạm dịch:

26. Nếu một tín hiệu từ không gian bên ngoài được tiếp nhận, sẽ quan trọng để phản ứng lại một cách nhanh chóng.

Từ khóa: tín hiệu, không gian bên ngoài, phản ứng lại một cách nhanh chóng

Trong đoạn cuối, tác giả tranh cãi rằng “Có một tranh luận gay gắt về việc làm thế nào để chúng ta phản ứng lại nếu như chúng ta phát hiện ra một tín hiệu từ nền văn minh của người ngoài hành tinh.

Mọi người đồng ý rằng chúng ta không nên phản ứng lại ngay lập tức”. Điều này có nghĩa là nếu một tín hiệu từ không gian bên ngoài được tiếp nhận, chúng ta không nên hồi đáp lại một cách nhanh chóng.

- phản ứng lại = hồi âm lại
- một cách nhanh chóng = ngay lập tức

⇒ **ĐÁP ÁN: NO**

Q	Words in the questions	Words in the text	Meaning	Tạm dịch
14	assumptions	ground rules	these are special rules which scientists set, in this case that life forms will be similar to humans in many ways	Các quy luật đặc biệt này là những gì mà các nhà khoa học đặt ra, trong trường hợp này những hình thái của sự sống sẽ tương tự với con người theo nhiều cách khác nhau.
15	likelihood	best educated guess	likelihood of life on other planets=> the chance that there is life on other planets, based on what we already know	Khả năng có thể có sự sống trên những hành tinh khác => Khả năng có sự sống ở những hành tinh khác, dựa vào những gì chúng ta đã biết
16	signals	radio waves	aliens would send or reply to messages/ signals in the form of radio waves	Người ngoài hành tinh sẽ gửi hoặc hồi đáp lại những thông điệp/những tín hiệu theo dạng sóng vô tuyến
17	response	Reply	if we receive a message from an alien civilisation, we should not answer at once	Nếu chúng ta nhận được một lời nhắn từ nền văn minh ngoài hành tinh, chúng ta không nên trả lời ngay lập tức.
18	life expectancy	Lifetime	the length of time that a living thing, especially a human being, is likely to live: the length of the	Khoảng thời gian mà một thứ gì đó tồn tại, đặc biệt là con người, có thể sẽ sống: khoảng thời gian tồn tại

			Earth existence	<i>của Trái Đất.</i>
21	overcome	deal with	to defeat or succeed in controlling something or manage some situation successfully	<i>Để đánh bại hay thành công trong việc điều chỉnh một thứ gì đó hay kiểm soát thành công một vài hoàn cảnh</i>
22	resemble	be like	look like someone or something: a life form that lookslike us	<i>Trông giống một ai đó hay một thứ gì đó: một hình thái của sự sống mà trông giống với chúng ta</i>
22	in many ways	pretty well	having many of the same characteristics as us	<i>Có nhiều đặc tính giống với chúng ta</i>
26	promptly	immediately	we should not reply to the signals promptly – we should delay our reply	<i>Chúng ta không nên hồi âm lại các tín hiệu ngay lập tức – chúng ta nên trì hoãn việc phản hồi lại</i>

CAMBRIDGE IELTS 9 - TEST 1 – PASSAGE 3

Paragraph 1: If you go back far enough....

Paragraph 2: Moving from water to land....

Paragraph 3: There is evidence that....

Paragraph 4: Walter Joyce and....

Paragraph 5: You might think, therefore....

Paragraph 6: Tortoises therefore represent....

Tạm dịch:

Đoạn 1: Nếu bạn lùi về quá khứ đủ nhiều...

Đoạn 2: Di chuyển từ nước vào đất liền

Đoạn 3: Có bằng chứng là...

Đoạn 4: Walter Joyce và...

Đoạn 5: Bạn có thể nghĩ, vì vậy...

Đoạn 6: Những con rùa cạnh đó tượng trưng cho...

27. *What had to transfer from sea to land before any animals could migrate?*

Keywords: transfer, animals migrate

In the first paragraph, the writer indicates that “If you go far back enough, **everything lived in the sea**. At various points in evolutionary history, enterprising individuals within **many different animal groups moved out onto the land**...And we mustn’t forget the **plants**, without whose prior **invasion of the land none of the other migrations could happen**.

- Transfer (from sea to land)=move out onto (the land)
- before=prior

=>ANSWER: **plants**

Tạm dịch:

27. *Cái gì đã di chuyển từ vùng biển vào đất liền trước khi bất kì loài động vật nào có thể di cư?*

Từ khóa: di chuyển, động vật di cư

Trong đoạn đầu tiên, tác giả cho thấy rằng “Nếu bạn quay ngược thời gian đủ nhiều, mọi thứ đã tồn tại trên biển. Ở những quan điểm phong phú trong lịch sử tiến hóa, những cá thể tiên phong trong nhiều nhóm động vật khác nhau đã chuyển vào trong đất liền... Và chúng ta không được bỏ qua những loài thực vật, không có sự xâm chiếm trước của chúng trên đất liền thì không có bất kì cuộc di cư nào khác có thể diễn ra.

- Di chuyển (từ biển đến đất liền) = chuyển vào trong (đất liền)
- Trước = trước tiên

⇒ **ĐÁP ÁN: plants**

28. Which TWO processes are mentioned as those in which animals had to make big changes as they moved onto land?

Keywords: two processes, big changes, moved onto land

In paragraph 2, the writer indicates that “**Moving from water to land involved a major redesign of every aspect of life, including breathing and reproduction**”

- Big changes=a major redesign of every aspect of life.

⇒ **ANSWER: breathing-reproduction**

Tạm dịch:

28. Hai quá trình nào được đề cập đến như là cái mà các loài động vật đã tạo nên những sự thay đổi to lớn như việc họ chuyển vào trong đất liền?

Từ khóa: hai quá trình, những sự thay đổi lớn, chuyển vào trong đất liền

Trong đoạn 2, tác giả cho thấy rằng “Việc di chuyển từ biển vào trong đất liền liên quan đến một cuộc thay đổi lớn về mọi khía cạnh của cuộc sống, bao gồm cả quá trình hô hấp và sinh sản.”

- Những sự thay đổi lớn = một cuộc thay đổi lớn về mọi khía cạnh của cuộc sống

⇒ **ĐÁP ÁN: breathing-reproduction**

29. Which physical feature, possessed by their ancestors, do whales lack?

Keywords: physical feature, whales lack?

In paragraph 2, the writer argues that “Whales (including the small whales we call dolphins) and dugongs, with their close cousins the manatees, ceased to be land creatures altogether and reverted to the full marine habits of their remote ancestors. They don’t even come ashore to breed. They do, however, **still breathe air, having never developed** anything equivalent to **the gills of their earlier marine incarnation.**”

- ancestors=earlier marine incarnation
- lack=never developed

=>ANSWER: gills

Tạm dịch:

29. Đặc điểm cơ thể nào, được thừa kế lại từ tổ tiên của chúng, mà những con cá heo còn thiếu?

Từ khóa: đặc điểm cơ thể, cá heo còn thiếu?

Trong đoạn 2, tác giả tranh cãi rằng “Những con cá voi (bao gồm cả những con cá voi nhỏ mà chúng ta gọi là cá voi xanh) và những con cá nước, cùng với các loài họ hàng gần gũi chúng là những con lợn biển, đã liên tục trở thành những sinh vật trên đất liền hoàn toàn và đã có lại đầy đủ những tập tính của sinh vật biển từ những loài tổ tiên xa xưa của chúng. Chúng thậm chí không lên bờ để sinh sản. Tuy vậy, chúng vẫn thở bằng không khí, chưa từng phát triển bất cứ thứ gì giống với những chiếc mang mà là hiện thân của sinh vật biển trước đây.

- Những loài tổ tiên = hiện thân của sinh vật biển trước đây
- Thiếu = chưa bao giờ phát triển

⇒ ĐÁP ÁN: gills

30. Which animals might ichthyosaurs have resembled?

Keywords: ichthyosaurs, resembled

In paragraph 3, “Ichthyosaurs were reptilian contemporaries of the dinosaurs, with fins and streamlined bodies. The fossils **look likedolphins** and they surely **lived like dolphins**, in the water.”

- resemble=look like

=>ANSWER: dolphins

Tạm dịch:

30. Những loài động vật nào có thể giống với loài thằn lằn cá?

Từ khóa: loài thằn lằn cá, trông giống

Trong đoạn 3, “Loài thằn lằn cá cùng thuộc loài bò sát của khủng long, với những chiếc vây và cơ thể có dáng thuôn dài. Những hóa thạch trông giống với cá voi xanh và chúng chắc chắn sống giống những con cá voi xanh, ở dưới nước”.

- giống = trông giống

⇒ **ĐÁP ÁN: dolphins**

31. *Turtles were among the first group of animals to migrate back to the sea.*

Keywords: turtles, first animals, back, sea

In paragraph 2, “Nevertheless, **a good number of thoroughgoing land animals** later turned around, abandoned their hard-earned terrestrial re-tooling, and **returned to the water again.**” Whether turtles were among the first group of animals to migrate back to the sea or not is NOT mentioned. We only know, from this paragraph, that “Turtles went back to the sea a very long time ago...” So, the statement is NOT GIVEN

- migrate back=return

=>**ANSWER: NOT GIVEN**

Tạm dịch:

31. *Những con rùa nằm trong nhóm động vật đầu tiên di chuyển trở lại vùng biển.*

Từ khóa: những con rùa, động vật đầu tiên, trở lại, biển

Trong đoạn 2, “Tuy vậy, một lượng lớn những loài động vật hoàn toàn sống đất liền đã chuyển đi sau đó, bỏ đi những đặc điểm trên đất liền đã rất khó khăn để có được, và quay trở lại biển một lần nữa”. Liệu những con rùa có nằm trong nhóm động vật đầu tiên quay trở lại vùng biển hay không đã không được nhắc đến. Chúng ta chỉ biết rằng, từ đoạn văn này, “những con rùa quay đã quay trở về biển từ cách đây rất lâu rồi...” Vì vậy câu trả lời là NOT GIVEN.

- Di cư lại = quay trở lại

⇒ **ĐÁP ÁN: NOT GIVEN**

32. *It is always difficult to determine where an animal lived when its fossilised remains are incomplete.*

Keywords: always difficult, animal lived, remains, incomplete

In paragraph 3, the writer argues that “You might wonder how we can tell whether **fossil animals lived** on land or in water, especially if only **fragments** are found. **Sometimes it’s obvious.** Ichthyosaurs were reptilian contemporaries of the dinosaurs, with fins and streamlined bodies. The fossils look like dolphins and they surely lived like dolphins, in the water. With turtles, it is a little less obvious. One way to tell is by measuring the bones of their forelimbs.” This means that although some fossilised remains of animals are incomplete, sometimes it is still obvious to determine where an animal lived; the case of dolphin fossils is an example. So, the statement is FALSE.

- incomplete fossilised remains=fragments

=>ANSWER: FALSE

Tạm dịch:

32. Luôn luôn khó khăn để xác định nơi một loài động vật đã sinh sống khi mà những hóa thạch của nó còn sót lại không nguyên vẹn.

Từ khóa: luôn khó khăn, động vật đã sinh sống, còn sót lại, không trọn vẹn

Trong đoạn 3, tác giả tranh cãi rằng “Bạn có thể thắc mắc làm cách nào chúng ta có thể kể rằng liệu những loài động vật có hóa thạch đã sống ở trên đất liền hay dưới nước, đặc biệt nếu chỉ có những mảnh vụn được tìm thấy. Đôi khi đó là điều hiển nhiên. Loài thằn lằn cá cùng thuộc loài bò sát của khủng long, với những chiếc vây và cơ thể có dáng thuôn dài. Những hóa thạch trông giống với cá voi xanh và chúng chắc chắn sống giống những con cá voi xanh, ở dưới nước. Với loài rùa, điều đó kém rõ ràng hơn. Một cách để kê lại là bằng việc đo những mảnh xương của các chi trước”. Điều này có nghĩa là mặc dù một số hóa thạch vẫn còn sót lại của các loài động vật không nguyên vẹn, thỉnh thoảng nó vẫn rõ ràng để xác định nơi mà một con vật đã sống; trường hợp hóa thạch của cá voi xanh là một ví dụ. Vì vậy, câu trả lời là FALSE.

- Hóa thạch không nguyên vẹn còn sót lại = những mảnh vụn

⇒ ĐÁP ÁN: FALSE

33. The habitat of ichthyosaurs can be determined by the appearance of their fossilised remains.

Keywords: ichthyosaurs, habitat, appearance, fossilised remains

In paragraph 3, the writer says that “Ichthyosaurs were reptilian contemporaries of the dinosaurs, with fins and streamlined bodies. The **fossils look like dolphins** and they **surely lived like dolphins**,

in the water.”So, it is true that the habitat of ichthyosaurs can be determined by the appearance of their fossilised remains.

=>ANSWER: TRUE

Tạm dịch:

33. Tập tính của loài thằn lằn cá có thể được xác định bởi sự xuất hiện của những hóa thạch còn sót lại.

Từ khóa: loài thằn lằn cá, tập tính, sự xuất hiện, hóa thạch còn sót lại

Trong đoạn 3, tác giả nói rằng “Loài thằn lằn cá cùng thuộc loài bò sát của khủng long, với những chiếc vây và cơ thể có dáng thuôn dài. Những hóa thạch trông giống với cá voi xanh và chúng chắc chắn sống giống những con cá voi xanh, ở dưới nước.” Vì vậy, sự thật là tập tính của loài thằn lằn cá có thể được xác định bởi sự xuất hiện của những hóa thạch còn sót lại.

⇒ ĐÁP ÁN: TRUE

34-39. *Method of determining where the ancestors of turtles and tortoises come from*

Tạm dịch:

34.39 *Cách để xác định nơi mà tổ tiên của loài rùa nước và rùa cạn sinh ra*

34. *71 species of living turtles and tortoises were examined and a total of.....were taken from the bones of their forelimbs.*

Keywords: 71,taken, total of, bones, forelimbs

At the beginning of paragraph 4, the writer argues that “Walter Joyce and Jacques Gauthier, at Yale University, obtained **three measurements** in these particular bones of **71 species of living turtles and tortoises.**”

=>ANSWER: 3 measurements/three measurements

Tạm dịch:

34. *71 loài rùa nước và rùa cạn còn sống đã được kiểm tra và tổng số của...đã được lấy từ xương các chi trước của chúng.*

Từ khóa: 71, được lấy, tổng số của, xương, các chi trước

Ở đầu đoạn 4, tác giả tranh cãi rằng “Walter Joyce và Jacques Gauthier, ở trường đại học Yale, đã có được ba phép đo trong những mảnh xương điển hình này của 71 loài rùa nước và rùa cạn đang sống”.

⇒ ĐÁP ÁN:3 measurements/three measurements

35. *The data was recorded on a..... (Necessary for comparing the information)*

Keywords: recorded on a

In paragraph 4, the writer indicates that “They **used** a kind of **triangular graph** paper to plot the three measurements against one another.”

- comparing the information ~ plot the three measurements against one another
- recorded=plot

=> **ANSWER: (triangular) graph**

Tạm dịch:

35. *Dữ liệu được ghi lại trên một... (Cần thiết cho việc so sánh các thông tin).*

Từ khóa: được ghi lại trên một

Trong đoạn 4, tác giả cho thấy rằng “Họ đã sử dụng một loại giấy bản đồ hình chóp minh họa ba kết quả đo lường đó đối ngược lại với một cái khác”.

- So sánh thông tin ~ minh họa ba kết quả đo lường này đối ngược lại với một cái khác
- Ghi = vẽ

⇒ **ĐÁP ÁN: (triangular) graph**

36. *Outcome: Land tortoises were represented by a dense.....of points towards the top.*

Keywords: land tortoises, represented, dense, points

Also, in paragraph 4, the write indicates that “All the **land tortoise** species **formed a tight cluster of points** in the upper part of the triangle.”

- dense=tight
- towards the top=in the upper part of the triangle

=> **ANSWER: cluster**

Tạm dịch:

36. *Kết quả: Những con rùa cạn được thể hiện bởi một...dày đặc của những điểm ở phía đỉnh.*

Từ khóa: những con rùa cạn, được thể hiện, dày đặc, những điểm

Cũng như vậy, trong đoạn 4, tác giả cho thấy rằng “Tất cả những loài rùa cạn trên đất liền tạo thành một tập hợp vây kín bởi các điểm ở phần trên của hình chóp”.

- Dày đặc = kín

- Về phía đỉnh = ở phần trên của hình chóp

⇒ **ĐÁP ÁN: cluster**

37. *The same data was collected from some living.....species and added to the other results.*

Keywords: same data, living species, the other results

In paragraph 4, The results from the land tortoises were all in the upper part of the graph, and in the lower part of the graph were the results from the water turtles. “There was no overlap, except when they **added some species that spend time both in water and on land**. Sure enough, these **amphibious** species show up on the triangular graph approximately half way between the ‘wet cluster’ of sea turtles and the ‘dry cluster’ of land tortoises.”

⇒ **ANSWER: amphibious**

Tạm dịch:

37. Dữ liệu tương tự được thu thập từ những loài...đang sống và đã được bổ sung thêm vào những kết quả khác.

Từ khóa: dữ liệu tương tự, loài đang sống, những kết quả khác

Trong đoạn 4, những kết quả từ các con rùa cạn trên đất liền đều ở phần trên của biểu đồ, và ở phần thấp hơn của biểu đồ là kết quả từ những con rùa nước. “ Không có sự trùng lặp, trừ khi họ bổ sung thêm những loài khác mà có khoảng thời gian sống cả ở dưới nước và trên cạn. Để chắc chắn, loài lưỡng cư này xuất hiện trên biểu đồ hình chóp gần ở giữa những “tập hợp ướt” của những con rùa biển và “tập hợp khô” của những con rùa trên cạn”.

⇒ **ĐÁP ÁN:amphibious**

38. *Outcome: The points for these species turned out to be positioned about.....up the triangle between the land tortoises and the sea turtles.*

Keywords: points, positioned about, up the triangle

In paragraph 4, “Sure enough, these amphibious species **show up on the triangular graph** approximately **half way between** the ‘wet cluster’ of **sea turtles** and the ‘dry cluster’ of **landtortoises**.”

- added to the other results=half way between the ‘wet cluster’ of sea turtles and the ‘dry cluster’ of land tortoises

⇒ **ANSWER: halfway**

Tạm dịch:

38. *Kết quả: Những điểm của các loài này hóa ra là để đánh dấu về... phía trên hình chóp giữa những con rùa cạn và những con rùa biển.*

Từ khóa: những điểm, đánh dấu về, phía trên hình chóp

Trong đoạn 4, “Để chắc chắn, loài lưỡng cư này xuất hiện trên biểu đồ hình chóp gần ở giữa những “tập hợp ướt” của những con rùa biển và “tập hợp khô” của những con rùa cạn.”

- bổ sung thêm vào những kết quả khác = ở giữa “tập hợp ướt” của những con rùa biển và “tập hợp khô” của những con rùa cạn.

⇒ **ĐÁP ÁN: halfway**

39. *Bones of P. quenstedti and P. talampayensis were examined in a similar way and the results added.*

Outcome: The position of the points indicated that both these ancient creatures were...

Keywords: position, points, creatures

At the end of paragraph 4, the writer says that “The bones of P. quenstedti and P. talampayensis leave us in no doubt. Their **points on the graph** are **right in the thick of the dry cluster**. **Both these fossils were dry-land tortoises.**”

- Ancient creatures = fossils

⇒ **ANSWER: dry-land tortoises**

Tạm dịch:

39. *Bones of P. quenstedti và P. talampayensis đã được kiểm tra theo một cách thức tương tự nhau và kết quả đã bổ sung thêm.*

Kết quả: Vị trí của những điểm cho thấy rằng cả hai sinh vật cổ này là...

Từ khóa: Vị trí, những điểm, những sinh vật

Ở cuối đoạn 4, tác giả nói rằng “Xương cốt của P. quenstedti và P. talampayensis để lại cho chúng ta không đáng ngờ. Những điểm của chúng trên biểu đồ là chính xác về độ dày đặc của tập hợp những loài khô. Cả hai loại hóa thạch này đều là của những con rùa trên cạn”.

- Những sinh vật cổ = hóa thạch

⇒ **ĐÁP ÁN: dry-land tortoises**

40. According to the writer, the most significant thing about tortoises is that

- A. They are able to adapt to extremely dry environments.
- B. Their original life form was a kind of primeval bacteria.
- C. They have so much in common with sea turtles.
- D. They have made the transition from sea to land more than once.

In the last paragraph, the writer indicates that “Tortoises therefore represent a remarkable **double return**. In common with all mammals...their **remote ancestors were marine fish** and before that various more or less worm-like creatures stretching back, still in the sea, to the primeval bacteria. Later ancestors **lived on land** and stayed there for a very large number of generations. Later ancestors still **evolved back into the water** and become sea turtles. And finally they **returned yet again to the land** as tortoises, some of which now live in the driest of deserts.” So this means that tortoises have made the transition from sea to land more than once.

=>ANSWER: D

Tạm dịch:

40. Theo tác giả, điều quan trọng nhất về những con rùa cạn là

- A. Chúng có thể thích nghi hoàn toàn với những môi trường khô ráo.
- B. Cách sinh sống thông thường của chúng là một loại của những vi khuẩn sơ khai
- C. Chúng có nhiều điểm chung với những con rùa nước
- D. Chúng đã thực hiện cuộc di chuyển từ biển vào đất liền nhiều hơn một lần.

Trong đoạn cuối, tác giả cho thấy rằng “Những con rùa cạn vì vậy thể hiện một sự quay trở lại nhiều gấp đôi khá đáng kể. Giống với tất cả những loài động vật có vú...tổ tiên xa xưa của chúng là những con cá biển và trước khi nhiều hoặc ít các sinh vật dạng giun hơn duy trì trở lại, vẫn ở trên biển, đến các vi khuẩn sơ khai. Những loài tổ tiên sau này vẫn quyết định quay trở về vùng nước và thành các con rùa biển. Và cuối cùng chúng vẫn chưa quay trở lại đất liền một lần nữa như những con rùa cạn, một trong số chúng ngày nay sống ở những sa mạc khô cằn nhất”. Vì vậy điều này có nghĩa là những con rùa cạn đã thực hiện cuộc di chuyển từ biển vào đất liền nhiều hơn một lần”.

⇒ ĐÁP ÁN: D

Q	Words in the questions	Words in the text	Meaning	Tạm dịch
27	Transfer	move out onto (the	go from sea to land	Đi từ biển vào đất liền

	(from sea to land)			
27	Before	prior	the invasion of the land by plants came first, before animals	<i>Sự xâm chiếm đất liền bởi những loại thực vật xuất hiện đầu tiên, trước cả các loài động vật</i>
28	Big changes	a major redesign of every aspect of life	the two big physical changes were breathing and reproduction.	<i>Hai sự thay đổi về cơ thể lớn nhất là khả năng hô hấp và sinh sản</i>
29	Ancestors	earlier marine incarnation	the ancient ancestors of land animals who came from the sea are their 'earlier marine incarnation'	<i>Tổ tiên xa xưa của các loài động vật trên cạn mà sinh ra từ biển là sự hiện thân dưới biển trước đây của chúng</i>
29	Lack	never developed	whales did not develop gills for breathing when they returned to the sea – so they lacked these gills	<i>Loài cá voi không phát triển những chiếc mang cá để thở khi chúng quay trở về biển – vì vậy chúng thiếu những chiếc mang cá</i>
30	Resemble	look like	the fossils look like/resemble/ are like dolphins	<i>Những hóa thạch trông giống/giống hệt/giống những con cá voi xanh</i>
31	Migrate back	return	turtles migrated or went back to the sea a long time ago	<i>Loài rùa cạn di cư hoặc quay trở lại biển từ cách đây rất lâu</i>
32	Incomplete remains	fragments	small pieces of something, like some bones of an animal, are fragments – we don't have the complete animal parts	<i>Nhóm nhỏ của một cái gì đó, giống với một vài mảnh xương của một con vật, là những mảnh vụn – chúng ta không có những phần nguyên vẹn của các loài động vật này</i>
35	Recorded	Plot	when the direction of something is recorded, we	<i>Khi sự chỉ dẫn của một cái gì đó được ghi lại, chúng ra về nó</i>

			plot it on a map or graph	<i>trên một bản đồ hay một biểu đồ</i>
36	Dense	tight	a lot of points (in the upper part of the triangle) very close together	<i>Rất nhiều điểm (nằm ở phần trên của hình chóp) rất gần nhau</i>
36	Towards the top	in the upper part of the triangle	in the triangle, all the points recorded were near the top	<i>Trong hình chóp, tất cả những điểm được vẽ lại đều nằm ở gần đỉnh</i>
39	Ancient creatures	fossils	they are remains of tortoises from a long time ago, preserved in rocks as fossils	<i>Chúng là sự sót lại của những con rùa cạn từ cách đây rất lâu, được lưu giữ trong các khối đá như những hóa thạch</i>

CAMBRIDGE IELTS 9 – TEST 2 – PASSAGE 1

1-6. Which section contains the following information?

1-6. Đoạn văn nào bao gồm những thông tin sau?

1. An account of a national policy initiative.

Keywords: national policy initiative

In paragraph H, the writer states that “Objective 3 of the New Zealand Disability Strategy is to ‘Provide the **Best Education for Disabled People**’ by **improving education** so that all children, youth learners and adult learners will have **equal opportunities to learn and develop** within their already existing school.” So, this is a national policy initiative for New Zealand.

- policy initiative=strategy

=>ANSWER: H

Tạm dịch:

1. Liệt kê một định hướng chính sách quốc gia

Từ khóa: định hướng chính sách quốc gia

Trong đoạn văn H, tác giả viết “Mục tiêu thứ 3 của Chiến lược cho người khuyết tật ở New Zealand đó là “Cung cấp nền giáo dục tốt nhất cho người khuyết tật” bằng cách cải tiến giáo dục để tất cả các trẻ em, người trẻ tuổi cũng như người lớn tuổi sẽ có cơ hội như nhau để được học và phát triển trong những ngôi trường đã có”. Do vậy, đây là một định hướng chính sách quốc gia cho New Zealand

- định hướng chính sách = chiến lược

=>ĐÁP ÁN: H

2. A description of a global team effort

Keywords: global team effort

In paragraph C, the writer says that “The International Institute of Noise Control Engineering (I-INCE), on the advice of the World Health Organization, has established **an international working party**, which includes New Zealand, to **evaluate noise and reverberation control for school rooms**.”

- a global team= an international working party

=>ANSWER: C

Tạm dịch:

2. Mô tả về nỗ lực của một nhóm quốc tế

Từ khóa: nỗ lực của nhóm quốc tế

In paragraph C, the writer says that “The International Institute of Noise Control Engineering (I-INCE), on the advice of the World Health Organization, has established **an international working party**, which includes New Zealand, to **evaluate noise and reverberation control for school rooms**.”

Trong đoạn văn C, tác giả viết “Viện kiểm soát kỹ thuật tiếng ồn quốc tế (I-INCE), theo thông báo của Tổ chức Y tế thế giới, đã thành lập một Đảng lao động quốc tế, bao gồm cả New Zealand, để đánh giá tiếng ồn và kiểm soát độ vang trong các phòng học.”

- một nhóm quốc tế = một Đảng lao động quốc tế

=>ĐÁP ÁN: C

3. *A hypothesis as to one reason behind the growth in classroom noise.*

Keywords: reason, the growth, classroom noise

In paragraph B, the writer indicates that “Education researchers Nelson and Soli have **also suggested** that recent trends in learning often involve collaborative interaction of multiple minds and tools as much as individual possession of information. This all amounts to **heightened activity and noise levels**, which have the potential to be particularly serious for children experiencing auditory function deficit.”

- growth in classroom noise=heightened noise levels

=>ANSWER: B

Tạm dịch:

3. *Giả thiết về một nguyên nhân đằng sau sự gia tăng của tiếng ồn lớp học.*

Từ khóa: nguyên nhân, sự gia tăng, tiếng ồn lớp học

Trong đoạn văn B, tác giả chỉ ra rằng “Các nhà nghiên cứu giáo dục Nelson và Soli cũng đã đề cập rằng những xu hướng gần đây trong học đường thường bao gồm cả những tương tác kết hợp của nhiều trí tuệ và công cụ cũng như sự sở hữu thông tin của các cá nhân. Tất cả những điều này đã làm gia tăng mức độ hoạt động và tiếng ồn, điều này có khả năng ảnh hưởng nghiêm trọng tới những trẻ khiếm thính.”

- Sự gia tăng trong tiếng ồn lớp học = làm gia tăng mức độ tiếng ồn

=>ĐÁP ÁN: B

4. *a demand for suitable world-wide regulations.*

Keywords: worldwide regulations

In paragraph I, the writer argues that “It is **imperative** that the needs of these children are taken into account in the setting of **appropriate international standards** to be promulgated in future.”

- suitable = appropriate
- worldwide = international
- regulations=standards

=>ANSWER: I

Tạm dịch:

4. *Một nhu cầu về những quy chuẩn phù hợp trên toàn thế giới*

Từ khóa: quy chuẩn trên toàn thế giới

Trong đoạn văn I, tác giả chỉ ra “Nhu cầu của các trẻ em này đang được xem xét nhằm xây dựng một quy chuẩn quốc tế thích hợp để được phổ biến rộng rãi trong tương lai.”

- Phù hợp = thích hợp
- Toàn thế giới = quốc tế
- Quy chuẩn = tiêu chuẩn

=>ĐÁP ÁN: I

5. *a list of medical conditions which place some children more at risk from noise than others.*

Keywords: medical conditions, more at risk

In paragraph D, the writer says that “While the detrimental effects of noise in classroom situations are not limited to children experiencing disability, those with a disability that affects their processing of speech and verbal communication **could be extremely vulnerable**. The **auditory function deficits** in question include **hearing impairment, autistic spectrum disorders (ASD), and attention deficit disorders (ADD/ADHD)**).

- at risk=vulnerable

=>ANSWER: D

Tạm dịch:

5. *Một danh sách các thực trạng y tế khiến nhiều trẻ gặp nguy hiểm từ tiếng ồn hơn các mối đe dọa khác.*

Từ khóa: thực trạng y tế, gặp nguy hiểm hơn

Trong đoạn văn D, tác giả viết “Trong khi những hậu quả bất lợi của tiếng ồn trong các lớp học không được hạn chế đối với các trẻ em khuyết tật, những trẻ em này thường có khiếm khuyết về giao tiếp miệng và diễn đạt có thể trở nên rất dễ bị tổn thương. Khiếm thính bao gồm việc giảm sút chức năng nghe, hội chứng rối loạn phổ tự kỷ (ASD), và rối loạn tăng động sự chú ý (ADD/ADHD).

- Gặp nguy hiểm= dễ bị tổn thương

=>ĐÁP ÁN: D

6. *the estimated proportion of children in New Zealand with auditory problems.*

Keywords: proportion, auditory problems

In paragraph A, the writer indicates that “**The New Zealand Ministry of Health** has found from research carried out over two decades that **6-10% of children** in that country are affected by **hearing loss**.”

- Tỷ lệ =% [percentage]
- Auditory problems = hearing loss

=>ĐÁP ÁN: A

Tạm dịch:

6. *Tỷ lệ ước chừng của trẻ em gặp các vấn đề về thính giác ở New Zealand.*

Từ khóa: tỷ lệ, các vấn đề thính giác

Trong đoạn văn A, tác giả nêu rằng “Bộ Y tế ở New Zealand từ các nghiên cứu tiến hành cách đây 2 thập kỷ đã nhận thấy rằng 6-10% trẻ em ở nước này bị ảnh hưởng bởi việc giảm khả năng nghe.”

- Tỷ lệ =% [phần trăm]
- Các vấn đề thính giác = giảm khả năng nghe

=>ĐÁP ÁN: A

7. *For what period of time has hearing loss in schoolchildren been studied in New Zealand?*

Keywords: period of time

In paragraph A, “The New Zealand Ministry of Health has found from research **carried out over two decades** that 6-10% of children in that country are affected by hearing loss.”

=>ANSWER: **two decades**

Tạm dịch:

7. *Tại thời điểm nào việc giảm khả năng nghe ở trẻ em trong độ tuổi đi học được nghiên cứu ở New Zealand?*

Từ khóa: thời điểm nào

Trong đoạn văn A, “Bộ Y tế ở New Zealand từ các nghiên cứu tiến hành cách đây 2 thập kỷ đã nhận thấy rằng 6-10% trẻ em ở nước này bị ảnh hưởng bởi việc giảm khả năng nghe.”

=>ĐÁP ÁN: **hai thập kỷ**

8. *In addition to machinery noise, what other type of noise can upset children with autism?*

Keywords: machinery, type of noise, autism

In paragraph E, the writer argues that “Autistic spectrum disorders often result in major difficulties in comprehending verbal information and speech processing. Those experiencing these disorders often find sounds such as **crowd noise** and the **noise generated by machinery painful and distressing.**”

- upset=find painful, distressing

=>ANSWER: **crowd noise**

Tạm dịch:

8. *Cùng với những tiếng ồn máy móc, loại tiếng ồn nào khác có thể làm trẻ tự kỷ khó chịu?*

Từ khóa: máy móc, loại tiếng ồn, tự kỷ

Trong đoạn văn E, tác giả chỉ ra “Hội chứng rối loạn phổ tự kỷ thường gây ra những khó khăn nghiêm trọng trong việc nắm được các thông tin từ ngôn ngữ nói. Những người trải qua rối loạn này thường thấy mệt mỏi và nhức nhối với những âm thanh như tiếng ồn đám đông và tiếng ồn phát ra từ máy móc.

- làm khó chịu = thấy mệt mỏi và nhức nhối

=>ĐÁP ÁN: **tiếng ồn đám đông**

9. *What term is used to describe the hearing problems of schoolchildren which have not been diagnosed?*

Keywords: term, hearing problems, not been diagnosed

At the end of paragraph G, “It is probable that many **undiagnosed children** exist in the education system **with ‘invisible’ disabilities.**”

- have not been diagnosed = undiagnosed

=>ANSWER: **invisible**

Tạm dịch:

9. *Thuật ngữ nào được dùng để mô tả những vấn đề về thính giác của trẻ em mà vẫn chưa được chẩn đoán?*

Từ khóa: thuật ngữ, vấn đề về thính giác, chưa được chẩn đoán

Ở cuối đoạn văn G, “Trong ngành giáo dục hiện nay, có thể rất nhiều trẻ em chưa được phát hiện mắc căn bệnh tiềm ẩn này”.

- Chưa được chẩn đoán = chưa được phát hiện

=>ĐÁP ÁN: **tiềm ẩn**

10. *What part of the New Zealand Disability Strategy aims to give schoolchildren equal opportunities?*

Keywords: New Zealand Disability Strategy, part, equal opportunities

In paragraph H, the writer says that “**Objective 3 of the New Zealand Disability Strategy** is to ‘Provide the Best Education for Disabled People’ by improving education so that all children, youth learners and adult learners will have **equal opportunities to learn and develop** within their already existing school.”

=>ANSWER: Objective 3

Tạm dịch:

10. Phần nào trong Chiến dịch cho người khuyết tật ở New Zealand hướng tới mục tiêu tạo ra những cơ hội tương đồng cho trẻ em trong độ tuổi tới trường?

Từ khóa: Chiến dịch cho người khuyết tật ở New Zealand, phần, cơ hội tương đồng

Trong đoạn văn H, tác giả nói rằng “Mục tiêu thứ 3 của Chiến dịch cho người khuyết tật ở New Zealand là “Cung cấp nền giáo dục tốt nhất cho người khuyết tật” bằng cách cải tiến ngành giáo dục theo đó tất cả trẻ em, thiếu niên và người trưởng thành sẽ có cơ hội tương đương nhau được học tập và phát triển trong các trường học”.

=>ĐÁP ÁN: Mục tiêu số 3

11-12. Which TWO are mentioned by the writer of the passage?

- A. current teaching methods
- B. echoing corridors
- C. cooling system
- D. large class sizes
- E loud-voiced teachers
- F. playground games

In paragraph B, the writer argues that “**Modern teaching practices**, the organisation of desks in the classroom, poor classroom acoustics, and **mechanical means of ventilation** such as air-conditioning units all contribute to the number of children unable to comprehend the teacher’s voice.”

- current teaching methods = modern teaching practices
- cooling system = mechanical means of ventilation (such as air-conditioning)

Obviously, options B, D, E, and F are not given in the text.

=>ANSWER: A-C

Tạm dịch:

11-12. Hai vấn đề nào sau đây được tác giả đề cập trong đoạn văn?

- A. các phương pháp giảng dạy hiện hành
- B. các hành lang nhiều tiếng vang
- C. hệ thống làm mát
- D. các lớp học kích thước lớn
- E. giáo viên có giọng nói lớn
- F. các trò chơi ở sân chơi

Trong đoạn văn B, tác giả chỉ ra rằng “Trong thực tiễn giảng dạy hiện đại, sự sắp xếp bàn học trong lớp, độ vang trong lớp học kém, và các thiết bị máy móc thông gió như điều hòa, tất cả đều góp phần làm cho một số trẻ em khó có thể nắm bắt được giọng của giáo viên”.

- Các phương pháp giảng dạy hiện hành = thực tiễn giảng dạy hiện đại
- Hệ thống làm mát = các thiết bị máy móc thông gió (ví dụ như điều hòa)

Hiển nhiên các đáp án B, D, E và F không được đề cập trong đoạn văn

=>**ĐÁP ÁN: A-C**

13. *What is the writer's overall purpose in writing this article?*

- A. to compare different methods of dealing with auditory problems
- B. to provide solutions for overly noisy learning environments
- C. to increase awareness of the situation of children with auditory problems
- D. to promote New Zealand as a model for other countries to follow

At the beginning of the text, the writer argues that “Hearing impairment or other auditory function deficit in young children can **have a major impact on their development of speech and communication**, resulting in a **detrimental effect on their ability to learn at school**. This is likely to have **major consequences for the individual and the population** as a whole.” Then the writer details the situation of auditory function deficit in young children in New Zealand by discussing the **reasons, consequences and solutions** to this problem. Therefore, overall, the writer's purpose is to ‘increase awareness of the situation of children with auditory problems’. Options A, B, D do not represent the **GENERAL** purpose of the writer.

=>**ANSWER: C**

Tạm dịch:

13. *Mục đích tổng quát của tác giả trong bài viết này là gì?*

- A. So sánh những phương pháp chữa trị khác nhau về các vấn đề thính giác
- B. Đưa ra những giải pháp với những môi trường học tập quá ồn ào
- C. Làm tăng nhận thức về tình trạng trẻ mắc các vấn đề về thính giác

D. Quảng bá cho New Zealand như một hình mẫu để các quốc gia khác noi theo

Ở đầu đoạn văn, tác giả chỉ ra “Sự giảm sút thính giác hoặc khiếm thính ở trẻ em có thể gây ra những ảnh hưởng nghiêm trọng đến sự phát triển ngôn ngữ và giao tiếp, gây ra những hậu quả bất lợi tới khả năng học tập tại trường. Điều này chắc chắn sẽ có những hậu quả nghiêm trọng với từng cá nhân nói riêng và toàn dân nói chung.” Sau đó tác giả nói chi tiết hơn về tình trạng khiếm thính của trẻ ở New Zealand thông qua việc thảo luận những nguyên nhân, hậu quả và cách giải quyết vấn đề này. Do vậy, nhìn chung mục đích của tác giả đó là “làm tăng nhận thức của tình trạng trẻ mắc các vấn đề về thính giác”. Đáp án A, B, D không thể hiện được mục đích tổng quát của tác giả.

=>ĐÁP ÁN: C

Q	Words in the questions	Words in the text	Meaning	Tạm dịch
1	policy initiative	strategy	a plan to improve education	Một kế hoạch để cải thiện giáo dục
2	a global team	an international working party	a global team/ an international working party has been established to evaluate noise and reverberation control for school rooms	Một nhóm quốc tế/ một đảng lao động quốc tế đã được thành lập để đánh giá tiếng ồn và kiểm soát âm vang cho các phòng học
3	growth in classroom noise	heightened noise levels	there is more noise in classrooms	Có nhiều tiếng ồn hơn trong các lớp học
4	suitable	appropriate	acceptable or right for someone or something: suitable/ appropriate/ acceptable standards	Có thể chấp nhận được hoặc phù hợp với ai hoặc cái gì: phù hợp/ thích hợp/ các tiêu chuẩn có thể chấp nhận được
4	worldwide	international	existing or happening in all parts of the world	Tồn tại hoặc xảy ra ở mọi nơi trên thế giới
4	regulations	standards	rules that should be obeyed	Các quy định cần được tuân thủ

5	at risk	vulnerable	children with disabilities face more dangers and difficulties	<i>Trẻ em khuyết tật phải đối mặt với nhiều mối nguy hại và khó khăn hơn</i>
6	proportion	%, percentage	between 6 and 10 out of every 100 children have some hearing loss	<i>Từ 6-10 trẻ mắc các vấn đề thính giác trong số 100 trẻ.</i>
6	auditory problems	hearing loss	‘auditory’ refers to the ability to hear something	<i>“Thính giác” dùng để chỉ khả năng nghe một thứ gì đó</i>
8	upset	painful, distressing	Crowd noise and the noise generated by machinery make children with autism feel pain and distress/ upset them.	<i>Tiếng ồn đám đông và tiếng ồn phát ra từ máy móc làm trẻ khiếm thính cảm thấy mệt mỏi và nhức nhối/ làm trẻ khó chịu</i>
9	have not been diagnosed	undiagnosed	many undiagnosed children exist in the education system with ‘invisible’ disabilities	<i>Rất nhiều trẻ chưa được phát hiện mắc căn bệnh tiềm ẩn này trong ngành giáo dục</i>
11	teaching method	teaching practice	a particular way of teaching	<i>Một cách giảng dạy riêng biệt</i>
11	cooling system	mechanical means of ventilation	such as air-conditioning	<i>Ví dụ như điều hòa</i>

CAMBRIDGE IELTS 9 - TEST 2 - PASSAGE 2

14-17 Which paragraph contains the following information?

14-17 Đoạn văn nào chứa những thông tin sau?

14. Examples of different ways in which the parallax principle has been applied

Keywords: examples, parallax principle

In paragraph F, the writer indicates that “Johann Franz Encke, Director of the Berlin Observatory, finally determined a value for the AU **based on all these parallax measurements: 153,340,000 km....** The AU is a cosmic measuring rod, and the basis of how we scale the Universe today. The **parallax principle** can be **extended to measure the distances to the stars.**” So, the parallax principle has been applied to determine a value for the AU and to measure the distances to the stars.

=>ANSWER: F

Tạm dịch:

14. Các ví dụ về những phương pháp khác nhau theo đó các nguyên lý thị sai đã được ứng dụng

Từ khóa: các ví dụ, nguyên lý thị sai

Trong đoạn văn F, tác giả chỉ ra rằng “Johann Franz Encke, Giám đốc đài thiên văn Berlin, cuối cùng đã nhận định rằng giá trị AU dựa trên tất cả các phương pháp đo lường thị sai: 153,340,000 km... AU là một thước đo vũ trụ, và là cơ sở để chúng ta ước lượng vũ trụ ngày nay. Nguyên lý thị sai có thể được mở rộng để đo những khoảng cách tới cả những vì sao”. Do đó, nguyên lý thị sai đã được ứng dụng để nhận định giá trị AU và để đo khoảng cách tới những vì sao.

=>ĐÁP ÁN: F

15. a description of an event which prevented a transit observation.

Keywords: event, prevented transit observation

In paragraph D, the writer says that “He was thwarted by the fact that the British **were besieging his observation site at Pondicherry in India.** Fleeing on a French warship crossing the Indian Ocean, Le Gentil saw a wonderful **transit** – but **the ship’s pitching and rolling ruled out any attempt at making accurate observations.**”

- prevented=ruled out any attempt at

=>ANSWER: D

Tạm dịch:

15. Mô tả về một sự kiện hạn chế việc quan sát sự giao nhau.

Từ khóa: sự kiện, hạn chế việc quan sát sự giao nhau

Ở đoạn văn D, tác giả viết “Ông đã bị cản trở bởi sự kiện người Anh bao vây khu vực trạm quan sát ở Pondicherry tại Ấn Độ. Chạy trốn trên một chiếc tàu chiến Pháp băng qua Ấn Độ Dương, Le Gentil đã được

chứng kiến một sự giao nhau đặc biệt – tuy nhiên sự rung lắc và xoay của con tàu đã ngăn cản mọi nỗ lực để các quan sát được chuẩn xác.

- Hạn chế = ngăn cản mọi nỗ lực

=>ĐÁP ÁN: D

16. *a statement about potential future discoveries leading on from transit observations.*

Keywords: future discoveries, transit observations.

In paragraph G, the writer indicates that “such transits have **paved the way** for what **might prove to be one of the most vital breakthroughs** in the cosmos – detecting Earth-sized planets orbiting other stars.”

- discoveries=breakthroughs
- leading on from=paved the way for

=>ANSWER: G

Tạm dịch:

16. Một nhận định về những khám phá tiềm năng trong tương lai tiên phong là các quan sát về sự giao nhau

Từ khóa: các khám phá trong tương lai, các quan sát về sự giao nhau

Trong đoạn văn G, tác giả chỉ ra rằng “những chuyển động này đã mở đường cho một trong những bước ngoặt sống còn trong vũ trụ - tìm thấy những hành tinh có kích thước tương đương Trái Đất quay xung quanh các vì sao khác.”

- Những khám phá = những bước ngoặt
- Mở đầu là = mở đường cho

=>ĐÁP ÁN: G

17. *a description of physical states connected with Venus which early astronomical instruments failed to overcome.*

Keywords: instruments, physical states, Venus, failed

In paragraph E, the writer argues that “While the **early transit timings** were as precise as **instruments** would allow, the measurements were **dogged by the ‘black drop’ effect**. When Venus begins to cross the Sun’s disc, it looks **smearred not circular** – which makes it **difficult** to **establish timings**. The second problem is that Venus **exhibits a halo of light** when it is seen just outside the Sun’s disc. While this showed astronomers that Venus was surrounded by a thick layer of gases refracting sunlight around it, both effects **made it impossible to obtain accurate timings**.”

- physical states= the ‘black drop’ effect, a halo of light
- failed to overcome=made it impossible

=>ANSWER: E

Tạm dịch:

17. Một mô tả của trạng thái vật lý liên hệ với sao Kim mà trước đó các công cụ thiên văn đã thất bại trong việc xử lý.

Từ khóa: các công cụ, trạng thái vật lý, sao Kim, thất bại

Trong đoạn văn E, tác giả nêu “Trong khi việc đo thời gian giao nhau trước đây chính xác trong mức cho phép của các công cụ, các phương pháp đo lường đã bị bám sát bởi hiệu ứng giọt đen (sao Kim đi qua mặt trời). Khi sao Kim bắt đầu đi qua đĩa mặt trời, nó trông như đốm đen không tròn – điều này làm việc đo thời gian trở nên khó khăn. Vấn đề thứ 2 đó là sao Kim tỏa ra các vầng hào quang khi nó được nhìn thấy ở bên ngoài đĩa mặt trời. Trong khi điều này chỉ ra cho các nhà thiên văn học rằng sao Kim được bao bọc bởi một lớp dày khí ga khúc xạ ánh sáng xung quanh nó, cả hai điều này đều làm cho việc đo thời gian chuẩn xác trở nên không thể đạt được.

- trạng thái vật lý = hiệu ứng giọt đen, vầng hào quang
- thất bại trong việc xử lý = làm điều gì trở thành không thể

=>ĐÁP ÁN: E

18-21 Match each statement with the correct person.

18-21 Tìm người đúng với các mô tả sau

18. He calculated the distance of the Sun from the Earth based on observations of Venus with a fair degree of accuracy.

Keywords: distance, observations of Venus, accuracy

In paragraph F, the writer indicates that “Johann Franz Encke, Director of the Berlin Observatory, finally determined a **value for the AU based on all these parallax measurements**: 153,340,000 km. **Reasonably accurate** for the time, that is **quite close to today’s value** of 149,597,870 km.”

- the distance of the Sun from the Earth = the AU
- with a fair degree of accuracy = reasonably accurate

=>ANSWER: D

Tạm dịch:

18. Ông đã tính khoảng cách tới mặt trời từ Trái đất dựa trên các quan sát về sao Kim với độ chính xác khá cao.

Từ khóa: khoảng cách, các quan sát về sao Kim, độ chính xác

Trong đoạn văn F, tác giả chỉ ra rằng “Johann Franz Encke, Giám đốc đài thiên văn Berlin, cuối cùng đã xác định được giá trị AU dựa trên tất cả những đo lường thì sai: 153,340,000 km. Tương đối chuẩn xác về thời gian, đây là con số hoàn toàn gần với giá trị đo được hiện tại là 149,597,870 km”.

- khoảng cách tới mặt trời từ trái đất = AU
- với độ chính xác khá cao = tương đối chuẩn xác

=>ĐÁP ÁN: D

19. He understood that the distance of the Sun from the Earth could be worked out by comparing observations of a transit.

Keywords: distance, worked out **by** comparing observations

In paragraph B, “He (Edmond Halley) realised that from different latitudes, the passage of the planet across the Sun’s disc would appear to differ. By **timing the transit from two widely-separated locations**, teams of astronomers could calculate the parallax angle – the **apparent difference in position** of an astronomical body due to **a difference in the observer’s position**. Calculating this angle would allow astronomers to measure what was then the ultimate goal: **the distance of the Earth from the Sun.**”

- work out=calculate, measure

=>ANSWER: A

Tạm dịch:

19. Ông hiểu rằng khoảng cách từ Trái đất tới mặt trời có thể đo được bằng cách so sánh các quan sát về sự giao nhau.

Từ khóa: khoảng cách, đo được bằng cách so sánh các quan sát

Trong đoạn văn B, “Ông (Edmond Halley) đã nhận ra rằng từ những vĩ độ khác nhau, các hành tinh trôi qua mặt trời sẽ khác nhau. Bằng cách đo thời gian giao nhau từ hai vị trí rộng riêng biệt, nhóm các nhà thiên văn học có thể tính toán được góc thị sai – sự khác biệt rõ ràng về vị trí của một vật thể thiên văn là do sự khác biệt về vị trí của người quan sát. Việc tính toán góc này sẽ cho phép các nhà du hành đo lường được mục tiêu cuối cùng: khoảng cách từ mặt trời tới Trái đất”.

- đo được = tính toán, đo lường

=>ĐÁP ÁN: A

20. He realised that the time taken by a planet to go around the Sun depends on its distance from the Sun.

Keywords: time, around the Sun, distance from the Sun

In paragraph C, the writer argues that “Johannes Kepler, in the early 17th century, had shown that the **distances of the planets from the Sun governed their orbital speeds**, which were easily measurable.”

- go around = orbit (orbital)

=>ANSWER: B

Tạm dịch:

20. Ông nhận ra rằng thời gian cần thiết để một hành tinh quay quanh mặt trời phụ thuộc vào khoảng cách của nó tới mặt trời.

Từ khóa: thời gian, xung quanh mặt trời, khoảng cách tới mặt trời

Trong đoạn văn C, tác giả chỉ ra rằng “Johannes Kepler, trong đầu thế kỷ 17, đã chỉ ra rằng khoảng cách của các hành tinh tới mặt trời ảnh hưởng tới tốc độ quay quanh quỹ đạo của chúng, điều này có thể đo được một cách dễ dàng”.

- Quay quanh = quay quanh quỹ đạo (thuộc quỹ đạo)

=>ĐÁP ÁN: B

21. He witnessed a Venus transit but was unable to make any calculations.

Keywords: Venus transit, unable, calculations

In paragraph D, “Fleeing on a French warship crossing the Indian Ocean, Le Gentil saw a wonderful transit – but the ship’s pitching and rolling **ruled out** any attempt at **making accurate observations**”.

- unable=ruled out
- make any calculations=making accurate observations

=>ANSWER: C

Tạm dịch:

21. Ông đã chứng kiến sự giao nhau của sao Kim nhưng lại không thể đưa ra được phép tính nào.

Từ khóa: sự giao nhau của sao Kim, không thể, các tính toán

Trong đoạn văn D, “Chạy trốn trên một tàu chiến Pháp qua Ấn Độ Dương, Le Gentil đã được chứng kiến sự giao nhau đặc biệt, tuy nhiên sự rung lắc và xoay của con tàu đã ngăn cản mọi nỗ lực để quan sát được chuẩn xác”.

- Không thể = ngăn cản
- Đưa ra được phép tính nào = quan sát được chuẩn xác

=>ĐÁP ÁN: C

22. Halley observed one transit of the planet Venus.

Keywords: Halley, transit, Venus

In paragraph B, the writer indicates that “In November 1677, Halley **observed a transit of the innermost planet, Mercury**, from the desolate island of St Helena in the South Pacific.....Nevertheless, he accurately predicted that **Venus** would cross the face of the Sun in both 1761 and 1769 – **though he didn’t survive to see either**”.

=>ANSWER: FALSE

Tạm dịch:

22. Halley đã quan sát được một lần giao nhau của hành tinh sao Kim

Từ khóa: Halley, giao nhau, sao Kim

Trong đoạn văn B, tác giả chỉ ra rằng “Vào tháng 11 năm 1677, Halley đã quan sát được một lần giao nhau của hành tinh trong cùng, sao Thủy, từ đảo hoang ở St Helena tại Nam Bình Dương... Tuy vậy, ông đã dự đoán chính xác được sao Kim sẽ đi qua mặt trời vào cả năm 1761 và 1769 – mặc dù ông đã không sống được tới đó để tận mắt chứng kiến”.

=>ĐÁP ÁN: FALSE

23. Le Gentil managed to observe a second Venus transit.

Keywords: managed, second Venus transit.

In paragraph D, the writer states that “Undaunted, he remained south of the equator before setting off to **observe the next transit** in the Philippines. Ironically, after traveling nearly 50,000 kilometers, **his view wasclouded out at the last moment, a very dispiriting experience.** ” This means that Le Gentil did not succeed in observing a second Venus transit in the Philippines.

=>ANSWER: FALSE

Tạm dịch:

23. *Le Gentil đã cố gắng để quan sát được lần chuyển động thứ 2 của sao Kim*

Từ khóa: cố gắng, lần giao nhau thứ 2 của sao Kim

Trong đoạn văn D, tác giả đề cập “Không nản lòng, ông đã ở lại phía nam đường xích đạo... trước khi bắt đầu quan sát lần giao nhau tiếp theo tại Philippines. Trớ trêu thay, sau khi di chuyển gần 50,000km, tầm nhìn của ông đã bị mây che phủ vào phút chót, đây là một trải nghiệm thực sự chán nản.” Điều này có nghĩa rằng Le Gentil đã không thành công trong việc quan sát lần giao nhau thứ 2 của sao Kim tại Philippines.

=>ĐÁP ÁN: FALSE

24. *The shape of Venus appears distorted when it starts to pass in front of the Sun.*

Keywords: shape, distorted, pass in front of the sun

In paragraph E, the writer says that “While the early transit timings were as precise as instruments would allow, the measurements were dogged by the ‘black drop’ effect. When Venus begins **to cross the Sun’s disc**, it looks **smearred not circular**.”

- pass in front of the Sun=cross the Sun’s disc
- distorted=smearred not circular

=>ANSWER: TRUE

Tạm dịch:

24. *Hình dạng của sao Kim trở nên méo mó khi nó bắt đầu trôi qua phía trước mặt trời*

Từ khóa: hình dạng, méo mó, trôi qua phía trước mặt trời

Trong đoạn văn E, tác giả viết “Trong khi việc đo thời gian giao thoa trước đây chính xác trong mức cho phép của các công cụ, các phương pháp đo lường đã bị bám sát bởi hiệu ứng giọt đen (sao Kim đi qua mặt trời). Khi sao Kim bắt đầu đi qua đĩa mặt trời, nó trông như đốm đen không tròn.”

- Trôi qua mặt trời = đi qua đĩa mặt trời
- Méo mó = đốm đen không tròn trịa

=>ĐÁP ÁN: TRUE

25. *Early astronomers suspected that the atmosphere on Venus was toxic.*

Keywords: atmosphere on Venus, toxic

In this passage, Venus’s atmosphere is not mentioned by the writer, so it is not known whether it is toxic or not. Therefore, the statement is NOT GIVEN.

=>ANSWER: NOT GIVEN

Tạm dịch:

25. *Những nhà thiên văn học trước đây đã nghi ngờ rằng bầu khí quyển trên sao Kim có độc.*

Từ khóa: khí quyển trên sao Kim, có độc

Trong đoạn văn, khí quyển của sao Kim không được tác giả nhắc tới, do đó việc nó có nhiễm độc hay không là không thể biết được. Vì vậy nhận định trên là không được đề cập.

=>ĐÁP ÁN: NOT GIVEN

26. *The parallax principle allows astronomers to work out how far away distant stars are from the Earth.*

Keywords: parallax principle, how far, stars, Earth

In paragraph F, “The parallax principle can be **extended to measure the distances to the stars**. If we look at a star in January – when Earth is at one point in its orbit – it will seem to be in a different position from where it appears six month later. **Knowing the width of Earth’s orbit, the parallax shift lets astronomers calculate the distance.**”

=>ANSWER: TRUE

Tạm dịch:

26. Nguyên tắc thị sai cho phép các nhà thiên văn học tính toán được khoảng cách bao xa từ Trái đất đến các vì sao.

Từ khóa: nguyên tắc thị sai, bao xa, các vì sao, Trái đất

In paragraph F, “The parallax principle can be **extended to measure the distances to the stars**. If we look at a star in January – when Earth is at one point in its orbit – it will seem to be in a different position from where it appears six month later. **Knowing the width of Earth’s orbit, the parallax shift lets astronomers calculate the distance.**”

Trong đoạn văn F, “Nguyên tắc thị sai có thể được mở rộng để đo khoảng cách tới các vì sao. Nếu chúng ta nhìn vào một vì sao vào tháng 1 – khi Trái đất nằm tại 1 điểm xác định trong quỹ đạo – 6 tháng sau nó dường như sẽ xuất hiện ở một vị trí khác so với ban đầu. Khi biết được chiều rộng của quỹ đạo Trái đất, sự thay đổi thị sai này cho phép các nhà thiên văn học tính toán được khoảng cách.”

=>ĐÁP ÁN: TRUE

Q	Words in the questions	Words in the text	Meaning	Tạm dịch
15	prevent	rule out any attempt at	prevented a transit observation/ ruled out any attempt at making accurate observations	<i>Ngăn cản sự quan sát giao nhau/ ngăn cản mọi nỗ lực để có những quan sát chuẩn xác</i>
16	discoveries	breakthroughs	one of the most vital breakthroughs/ discoveries in the cosmos – detecting Earth-sized planets orbiting other stars	<i>Một trong những bước ngoặt/phát hiện sống còn nhất trong vũ trụ - tìm được những hành tinh có kích thước tương tự Trái đất quay quanh các vì sao khác theo quỹ đạo</i>

IELTS READING PART 2 BY NGOCBACH

16	leading on from	paved the way for	after the transit observations, it then became possible to make other discoveries	Sau các quan sát về sự giao nhau, có thể xuất hiện nhiều phát hiện khác
17	failed to overcome	made it impossible	when the instruments could not overcome these problems, it was impossible to make accurate observations	Khi các công cụ không thể giải quyết được những vấn đề này, chúng không thể dẫn tới được những quan sát chuẩn xác
18	the distance of the Sun from the Earth	the AU	the AU = the astronomical unit	AU = đơn vị thiên văn học
18	with a fair degree of accuracy	reasonably accurate	Reasonably accurate for the time/ With a fair degree of accuracy, that is quite close to today's value	Tương đối chính xác về thời gian/với một độ chính xác tương đối cao, nó hoàn toàn gần với giá trị đo được ngày nay
19	work out	calculate, measure	Calculating the angle would allow astronomers to measure/work out the distance of the Earth from the Sun	Tính toán được góc sẽ cho phép các nhà thiên văn học đo được/tìm ra được khoảng cách từ mặt trời đến Trái đất
20	go around	orbit (orbital)	a planet goes around/ orbits the Sun	Một hành tinh quay quanh/chuyển động theo quỹ đạo quanh mặt trời
21	unable	impossible	owing to the movement of the ship, Le Gentil was unable to make any calculations	Do chuyển động của con tàu, Le Gentil đã không thể đưa ra tính toán nào
21	make any calculations	making accurate observations		
24	pass in front of the Sun	cross the Sun's disc	Venus begins to cross the Sun's disc/ Venus starts to pass in front of the Sun	Sao Kim bắt đầu di chuyển qua đĩa mặt trời/Sao Kim bắt đầu đi qua mặt trời
24	distorted	smeared, not circular	it (Venus) looks smeared [no longer clear], not circular/ the shape of Venus appears distorted.	Nó (sao Kim) trông giống vệt đen (không còn được rõ ràng), không tròn/hình dạng của sao Kim đã trở nên méo mó

CAMBRIDGE IELTS 9 - TEST 2 – PASSAGE 3

Paragraph 1: In the last decade....

Paragraph 2: This definition implies that....

Paragraph 3: The first thing to realize....

Paragraph 4: Perception is central....

Paragraph 5: The best way to see....

Paragraph 6: The problem with novelty....

Paragraph 7: Finally, to be successful....

Paragraph 8: Iconoclasts create....

Tạm dịch:

Đoạn 1: Vào thập kỉ trước...

Đoạn 2: Định nghĩa này gợi ý rằng...

Đoạn 3: Điều đầu tiên để nhận ra...

Đoạn 4: Sự tiếp nhận là trung tâm...

Đoạn 5: Cách tốt nhất để nhìn thấy...

Đoạn 6: Vấn đề với...mới lạ

Đoạn 7: Cuối cùng, để thành công...

Đoạn 8: Những người bài trừ thánh tượng tạo ra...

27. *Neuroeconomics is a field of study which seeks to*

Keywords: Neuroeconomics, seeks to

In the first paragraph, the writer argues that “These discoveries have led to the **field** known as neuroeconomics which **studies** the brain’s **secrets to success in an economic environment** that demands innovation and being able to **do things differently from competitors.**” In other words, neuroeconomics is a field of study which seeks to understand how the brain is linked to achievement in competitive fields.

- achievement=success

=>ANSWER: C

Tạm dịch:

27. Kinh tế thần kinh học là một lĩnh vực nghiên cứu mà tìm kiếm...

Từ khóa: kinh tế thần kinh học, tìm kiếm

Trong đoạn đầu tiên, tác giả tranh cãi rằng “Những phát hiện này đã dẫn tới một lĩnh vực được biết đến như là kinh tế học thần kinh mà nghiên cứu những bí mật của bộ não để đạt được thành công trong một môi trường kinh tế mà yêu cầu sự đổi mới và có khả năng làm những thứ khác biệt với các đối thủ cạnh tranh”. Nói một cách khác, kinh tế học thần kinh là một lĩnh vực nghiên cứu để hiểu được bộ não có liên hệ với thành tựu trong các lĩnh vực cạnh tranh như thế nào.

- Thành tựu = thành công

=>**ĐÁP ÁN: C**

28. According to the writer, iconoclasts are distinctive because

Keywords: iconoclasts, distinctive

In paragraph 2, the writer says that “This definition implies that **iconoclasts are different** from other people, but more precisely, it is **their brains that are different** in three **distinct** ways: perception, fear response, and social intelligence.” So, iconoclasts are distinctive because their brains are different, in other words, their brains function differently.

- distinctive=different

=>**ANSWER: B**

Tạm dịch:

28. Theo tác giả, những người bài trừ thánh tượng thì khác biệt bởi vì

Từ khóa: những người bài trừ thánh tượng, khác biệt

Trong đoạn 2, tác giả nói rằng “Định nghĩa này gợi ý rằng những người bài trừ thánh tượng thì khác so với nhiều người, mà cần thận hơn, đó là những bộ não của họ khác nhau theo ba cách thức riêng biệt: sự tiếp thu, phản ứng lại nỗi sợ hãi, chức năng của những bộ não khác nhau.

- Khác biệt = khác nhau

=> **ĐÁP ÁN: B**

29. According to the writer, the brain works efficiently because

Keywords: brain, efficiently

In paragraph 3, the writer indicates that “For example, when confronted with information streaming from the eyes, the brain will interpret this information **in the quickest way possible**. Thus it will **draw on** both **past experience** and **any other source of information**” So, the brain works efficiently because it relies on previous events.

- efficiently = in the quickest way
- relies on = draw on
- previous events=past experience

=>ANSWER: D

Tạm dịch:

29. Theo tác giả, một bộ não hoạt động có hiệu quả bởi vì

Từ khóa: bộ não, có hiệu quả

Trong đoạn 3, tác giả cho thấy rằng “Ví dụ, khi phải đối mặt với một thông tin truyền từ mắt, bộ não sẽ giải mã thông tin này theo một cách nhanh nhất có thể. Do đó nó sẽ phát huy ở cả những trải nghiệm trong quá khứ và bất kì nguồn thông tin nào khác”. Vì vậy, bộ não sẽ hoạt động một cách hiệu quả bởi vì nó dựa vào những sự kiện xảy ra trước đó.

- Một cách có hiệu quả = theo một cách nhanh nhất
- Dựa vào = phát huy ở cái gì đó
- Những sự kiện trước đó = trải nghiệm trong quá khứ

=> ĐÁP ÁN: D

30. The writer says that perception is

Keyword: perception

At the end of paragraph 3, the writer says that “More than the physical reality of photons and sound waves, perception is **a product of the brain.**”

=>ANSWER: C

Tạm dịch:

30. Tác giả nói rằng sự tiếp nhận là...

Từ khóa: sự tiếp nhận

Ở cuối đoạn 3, tác giả nói rằng “Hơn cả bản chất về khoa học tự nhiên của những lượng tử ánh sáng và các sóng âm thanh, sự tiếp nhận là một sản phẩm của bộ não”.

=> ĐÁP ÁN: C

31. According to the writer, an iconoclastic thinker

Keywords: iconoclastic thinker

In paragraph 4, the writer says that “Iconoclasts, either because they were born that way or through learning, have found ways to **work around the perceptual shortcuts** that **plague** most people.” In other words, an iconoclast thinker can avoid cognitive traps.

- cognitive=perceptual

=>ANSWER: B

Tạm dịch:

31. Theo tác giả, một người có suy nghĩ bài trừ thánh tượng

Từ khóa: người có suy nghĩ bài trừ thánh tượng

Trong đoạn 4, tác giả nói rằng “Những người bài trừ thánh tượng, không phải vì họ được sinh theo cách đó hay thông qua học tập, mà đã tìm ra những cách thay thế các biện pháp nhận biết là yêu cầu ở nhiều người.” Nói một cách khác, một người có suy nghĩ bài trừ thánh tượng có thể tránh những tình huống khó liên quan đến nhận thức.

- nhận thức = tiếp nhận

⇒ ĐÁP ÁN: B

32. Exposure to different events forces the brain to think differently.

Keywords: different events, think differently

In paragraph 5, the writer says that “The best way to **see things differently** to other people is to bombard **the brain with things it has never encountered before**. **Novelty** releases the perceptual process from the chains of past experience and **forces the brain to make new judgments**.”

- different events = things it (the brain) has never encountered before = novelty
- think differently=make new judgments

=>ANSWER: YES

Tạm dịch:

32. Sự tiếp xúc với những sự kiện khác nhau buộc bộ não phải nghĩ theo nhiều cách khác biệt

Từ khóa: những sự kiện khác nhau, nghĩ theo cách khác biệt

Trong đoạn 5, tác giả nói rằng “Cách tốt nhất để nhìn mọi thứ theo nhiều cách khác nhau đối với người khác là đặt câu hỏi một cách dồn dập cho bộ não với những điều mà nó chưa từng gặp trước đây. Tính mới lại phát ra quá trình tiếp nhận từ chuỗi các sự kiện trong quá khứ và buộc bộ não phải đưa ra những sự đánh giá mới.”

- những sự kiện khác nhau = những điều mà nó (bộ não) chưa từng gặp trước đây = tính mới lại
- nghĩ theo cách khác biệt = đưa ra những đánh giá mới

⇒ ĐÁP ÁN: YES

33. Iconoclasts are unusually receptive to new experiences.

Keywords: receptive, new experiences

In paragraph 5, the writer says that “Successful iconoclasts have an **extraordinary willingness to be exposed to** what is **fresh and different**. Observation of iconoclasts shows that they **embrace novelty** while **most people avoid things that are different**.”

- are unusually receptive to = have an extraordinary willingness to be exposed to
- new experiences = what is fresh and different

=> **ANSWER: YES**

Tạm dịch:

33. *Những người bài trừ thánh tượng tiếp nhận một cách khác thường đối với những trải nghiệm mới mẻ.*

Từ khóa: tiếp nhận, những trải nghiệm mới mẻ

Trong đoạn 5, tác giả nói rằng “Những người bài trừ thánh tượng thành công có một sự sẵn sàng đến mức lạ thường để đối mặt với những điều mới mẻ và khác nhau. Sự quan sát của những người bài trừ thánh tượng thể hiện rằng họ nắm lấy những thứ lạ thường trong khi nhiều người né tránh những thứ có tính khác lạ”.

- tiếp nhận một cách khác thường = có một sự sẵn sàng đến mức lạ thường để đối mặt với
- những trải nghiệm mới = những điều mới mẻ và khác lạ

⇒ **ĐÁP ÁN: YES**

34. *Most people are too shy to try different things.*

Keywords: too shy, different things

In this passage, the writer does not mention whether most people are too shy to try different things. He just says that “most people avoid things that are different” So, the statement is NOT GIVEN.

=> **ANSWER: NOT GIVEN**

Tạm dịch:

34. *Hầu hết mọi người đều quá nhút nhát để thử những điều khác lạ.*

Từ khóa: quá nhút nhát, những thứ khác lạ

Trong đoạn văn này, người viết không đề cập đến việc hầu hết mọi người đều quá nhút nhát để thử những điều khác nhau. Ông chỉ nói rằng “hầu hết mọi người tránh những điều khác lạ” Vì vậy, câu trả lời là NOT GIVEN.

=> **ĐÁP ÁN: NOT GIVEN**

35. *If you think in an iconoclastic way, you can easily overcome fear.*

Keywords: think, iconoclastic, overcome fear.

In paragraph 6, the writer argues that “Fear is a major impediment to thinking like an iconoclast and stops the average person in his tracks.” This means that fear prevents people from thinking in an iconoclast way. So, the statement’s meaning is opposite to that in the text.

=>ANSWER: NO

Tạm dịch:

35. Nếu bạn nghĩ theo một cách đả phá tín ngưỡng, bạn có thể dễ dàng vượt qua sự sợ hãi.

Từ khóa: suy nghĩ, lễ thói, vượt qua nỗi sợ hãi.

Trong đoạn 6, các nhà văn cho rằng "Sợ hãi là một trở ngại lớn để suy nghĩ như một người bài trừ thánh tượng và chấm dứt một người bình thường ở những con đường đi của anh ấy." Điều này có nghĩa là sự sợ hãi ngăn chặn mọi người nghĩ một cách đả phá tín ngưỡng. Vì vậy, ý nghĩa của câu là ngược lại với ý trong bài viết.

=> ĐÁP ÁN: NO

36. When concern about embarrassment matters less, other fears become irrelevant.

Keywords: embarrassment, less, fears, irrelevant

In paragraph 6, “fear of public ridicule” is mentioned. If we interpret this as ‘embarrassment’, still we are not told if other fears then become irrelevant. So, the statement is NOT GIVEN

=>ANSWER: NOT GIVEN

Tạm dịch:

36. Khi mối quan tâm về sự bối rối ít hơn, những nỗi sợ hãi khác trở nên không còn liên quan.

Từ khóa: bối rối, ít hơn, sợ hãi, không liên quan

Trong đoạn 6, "nỗi sợ bị chế giễu ở công cộng" được đề cập đến. Chúng tôi giải thích điều này như là sự 'xấu hổ', chúng tôi vẫn không thể nói nếu nỗi sợ hãi khác sau đó trở nên không thích hợp. Vì vậy, câu trả lời là NOT GIVEN.

⇒ ĐÁP ÁN: NOT GIVEN

37. Fear of public speaking is a psychological illness.

Keywords: fear, public speaking, a psychological illness

In paragraph 6, the writer indicates that “But **fear of public speaking**, which everyone must do from time to time, afflicts one-third of the population. This makes it **too common to be considered a mental disorder**. It is **simply a common variant of human nature**, one which iconoclasts do not let inhibit their reactions.” So, fear of public speaking is not a psychological illness, it is just a common variant of human nature.

- a psychological illness= a mental disorder

=>ANSWER: NO

Tạm dịch:

37. Việc sợ nói trước công chúng là một căn bệnh tâm lý.

Từ khóa: sự sợ hãi, nói trước công chúng, một căn bệnh tâm lý

Trong đoạn 6, các nhà văn chỉ ra rằng "Nhưng việc sợ nói trước công chúng, trong đó tất cả mọi người phải làm theo thời gian, đã tấn công một phần ba dân số. Điều này khiến cho nó trở nên quá phổ biến để được coi là một rối loạn tâm thần. Nó chỉ đơn giản là một biến thể thông thường của bản chất con người, một trong đó những người bài trừ thánh tượng không đề ức chế những phản ứng của họ". Vì vậy, việc sợ nói trước công chúng không phải là một căn bệnh tâm lý, nó chỉ là một biến thể thông thường của bản chất con người.

- một căn bệnh tâm lý = một rối loạn tâm thần

⇒ ĐÁP ÁN: NO

38. Thinking like a successful iconoclast is demanding because it

Keyword: successful, demanding

In paragraph 7, the writer argues that "to be successful iconoclasts, individuals must sell their ideas to other people. This is where **social intelligence comes in...Perception is important in social cognition too...Understanding how perception becomes intertwined with social decision making shows why successful iconoclasts are so rare.**" This means that thinking like a successful iconoclast is demanding because it requires both perceptual and social intelligence skills.

=>ANSWER: A

Tạm dịch:

38. Suy nghĩ như một người bài trừ thánh tượng thành công là yêu cầu bởi vì nó

Từ khóa: thành công, đòi hỏi

Trong đoạn 7, người viết cho rằng "Để trở thành người bài trừ thánh tượng thành công, những cá nhân phải bán ý tưởng của họ cho người khác. Đây là nơi mà trí thông minh xã hội đi kèm trong ... Nhận thức là quan trọng trong nhận thức xã hội quá ... Hiểu biết về cách nhận thức trở nên gắn bó với việc ra quyết định xã hội cho thấy lý do tại sao những người bài trừ thánh tượng thành công rất hiếm". Điều này có nghĩa rằng suy nghĩ như một người bài trừ thánh tượng thành công là một yêu cầu bởi vì nó đòi hỏi cả kỹ năng trí tuệ nhận thức và xã hội.

=> ĐÁP ÁN: A

39. The concept of the social brain is useful to iconoclasts because it

Keywords: social brain, useful,

In paragraph 7, the writer indicates that “In the last decade there has been an explosion of knowledge about the **social brain** and **how the brain works when groups coordinate decision making**. Neuroscience has revealed which **brain circuits** are **responsible for functions** like understanding what other people think, empathy, fairness, and social identity. These brain regions **play key roles** in whether people **convince others of their ideas**.” So, the concept of the social brain is useful to iconoclasts because it focuses on how groups decide on an action.

- groups = circuits
- groups decide on an action=groups coordinate decision making

=>ANSWER: B

Tạm dịch:

39. *Khái niệm về bộ não xã hội là hữu ích cho những người bài trừ thánh tượng vì nó*

Từ khóa: não xã hội, hữu ích,

Trong đoạn 7, người viết chỉ ra rằng: "Trong thập kỷ vừa qua đã có sự bùng nổ của các kiến thức về bộ não xã hội và bộ não hoạt động như thế nào khi nhóm điều phối việc ra quyết định. Khoa học thần kinh đã tiết lộ điều mà những mạch não bộ chịu trách nhiệm cho các chức năng như hiểu được những gì người khác nghĩ, sự đồng cảm, sự công bằng, và tính đồng nhất của xã hội. Những vùng não đóng vai trò quan trọng trong việc thuyết phục những ý kiến của người khác". Vì vậy, các khái niệm về não bộ xã hội là hữu ích cho những người bài trừ thánh tượng vì nó tập trung vào cách các nhóm quyết định một hành động.

- nhóm = mạch
- nhóm quyết định một hành động = nhóm điều phối việc ra quyết định

=> ĐÁP ÁN: B

40. *Iconoclasts are generally an asset because their way of thinking*

Keywords: an asset, way of thinking

In the last paragraph, “Iconoclasts **create new opportunities in every area from artistic expression to technology to business**. They supply creativity and innovation not easily accomplished by committees. Iconoclasts face alienation and failure, but **can also be an asset to any organisation**.” So, iconoclasts are generally an asset because their way of thinking works in many fields, both artistic and scientific.

=>ANSWER: C

Tạm dịch:

40. *Những người bài trừ thánh tượng nói chung là một tài sản vì cách suy nghĩ của họ*

Từ khóa: một tài sản, cách suy nghĩ

Trong đoạn cuối, “Những người bài trừ thánh tượng tạo ra những cơ hội mới trong mọi lĩnh vực từ thể hiện nghệ thuật đến công nghệ và cả kinh doanh. Họ cung cấp sự sáng tạo và đổi mới không dễ dàng thực hiện bởi các ủy ban. Những người bài trừ thánh tượng phải đối mặt với sự xa lánh và thất bại, nhưng cũng có thể là một tài sản đối với bất kì tổ chức nào”. Vì vậy, những người bài trừ thánh tượng nói chung là một tài sản vì cách họ suy nghĩ trong nhiều lĩnh vực, cả nghệ thuật và khoa học.

⇒ **ĐÁP ÁN: C**

Q	Words in the questions	Words in the text	Meaning	Tạm dịch
27	achievement	success	neuroeconomics studies the brain's secrets to success/achievement in an economic environment	Kinh tế học thần kinh nghiên cứu những bí mật của bộ não để thành công/đạt được thành tựu trong một môi trường kinh tế.
28	distinctive	different	iconoclasts are different from other people in 3 distinct ways	Những người bài trừ thánh tượng khác biệt với người khác theo 3 cách riêng biệt.
29	efficiently	in the quickest way	when confronted with information streaming from the eyes, the brain will interpret this information in the quickest way possible/efficiently	khi phải đối mặt với một thông tin truyền từ mắt, bộ não sẽ giải mã thông tin này theo một cách nhanh nhất có thể/một cách hiệu quả
29	rely on	draw on	it will draw on/rely on both past experience/previous events and any other source of information	nó sẽ phát huy/dựa vào ở cả những trải nghiệm trong quá khứ và bất kì nguồn thông tin nào khác
29	previous events	past experience		
31	cognitive	perceptual	connected with thinking or conscious mental processes	Được kết nối với việc suy nghĩ hay những trạng thái tinh táo về tâm lý
32	different events	things it (the brain) has never encountered before = novelty	The best way to see things differently to other people is to bombard the brain with things it has never encountered before/	Cách tốt nhất để nhìn mọi thứ theo nhiều cách khác nhau đối với người khác là đặt câu hỏi một cách dồn dập cho bộ não với

			different events' A new thing/experience is a novelty	<i>những điều mà nó chưa từng gặp trước đây/ những sự kiện khác nhau. Một điều/trải nghiệm mới mẻ là một sự mới lạ.</i>
32	think differently	make new judgments	Novelty forces the brain to make new judgments/ think differently	<i>Sự mới lạ buộc bộ não phải đưa ra những đánh giá mới mẻ/ nghĩ một cách khác biệt</i>
33	are unusually receptive to	have an extraordinary willingness to be exposed to	Successful iconoclasts have an extraordinary willingness to be exposed to/ are unusually receptive to /open to new experiences, things that are different	<i>Những người bài trừ thánh tượng thành công có một sự sẵn sàng đến mức lạ thường để đối mặt với/ tiếp nhận một cách khác thường/ đón nhận những trải nghiệm mới, những điều khác biệt.</i>
33	new experiences	what is fresh and different		
37	a psychological illness	a mental disorder	fear of public speaking makes it too common to be considered a psychological illness/ a mental problem of some kind	<i>Việc sợ nói trước đám đông trở nên quá phổ biến để được cho là một căn bệnh về tâm lý/ 1 vấn đề về tâm lý</i>
39	groups	circuits	Neuroscience has revealed which brain circuits/ groups are responsible for functions like understanding what other people think, empathy, fairness, and social identity	<i>Khoa học thần kinh đã tiết lộ điều mà những mạch não bộ chịu trách nhiệm cho các chức năng như hiểu được những gì người khác nghĩ, sự đồng cảm, sự công bằng, và tính đồng nhất của xã hội.</i>
39	groups decide on an action	groups coordinate decision making	when groups of people decide on some course of action together, they coordinate their efforts	<i>Khi những nhóm người quyết định các hành động cùng nhau, họ cùng nhau đóng góp những nỗ lực của họ</i>

CAMBRIDGE IELTS 9-TEST 3 – PASSAGE 1

Paragraph 1: It is not easy...

Paragraph 2: Language, moreover....

Paragraph 3: In its most general sense....

Paragraph 4: All the main languages....

Paragraph 5: These attitudes are....

Paragraph 6: In our own time....

Tạm dịch:

Đoạn 1: Không dễ dàng....

Đoạn 2: Ngôn ngữ, hơn thế nữa...

Đoạn 3: Theo lẽ thông thường nhất của nó...

Đoạn 4: Tất cả những ngôn ngữ chính...

Đoạn 5: Những quan điểm này...

Đoạn 6: Trong khoảng thời gian của riêng chúng ta...

1. There are understandable reasons why arguments occur about language.

Keywords: understandable reasons, arguments, language

In the first paragraph, the writer argues that “It is **not easy** to be **systematic and objective** about language study. **Popular linguistic debate** regularly **deteriorates** into invective and polemic. Language belongs to everyone, so **most people feel they have a right** to hold an **opinion about it**. And when **opinions differ**, **emotions** can run **high**.” The writer lists some understandable reasons for why arguments occur about language.

- understandable ~ not easy to be systematic and objective about language.

=>ANSWER: YES

Tạm dịch:

1. Có những lý do dễ hiểu tại sao các cuộc tranh luận về ngôn ngữ lại xảy ra.

Từ khóa: lý do dễ hiểu, các cuộc tranh luận, ngôn ngữ

Trong đoạn văn đầu tiên, tác giả tranh cãi rằng “Không dễ để có thể có hệ thống và khách quan về nghiên cứu ngôn ngữ. Cuộc tranh luận về ngôn ngữ học phổ biến thường xuyên làm giảm những lời công kích dữ dội và các bài bút chiến. Ngôn ngữ thuộc về tất cả mọi người, nên nhiều người cảm thấy họ có lý để giữ vững một quan điểm về nó. Và khi các ý kiến khác nhau, những xúc cảm có thể đẩy lên cao trào”. Tác giả liệt kê những lý do có thể hiểu được tại sao các cuộc tranh luận về ngôn ngữ lại xảy ra.

- Có thể hiểu được ~ không dễ để có thể có hệ thống và khách quan về ngôn ngữ

=>**ĐÁP ÁN: YES**

2. *People feel more strongly about language education than about small difference in language usage.*

Keywords: more strongly, language education, small difference

At the end of paragraph 1, the writer indicates that “Arguments can start as easily over minor points of usage as over major policies of linguistic education.” This means that people feel strongly in both minor points of usage and major policies of linguistic education.

- language (n)=linguistic (a)
- small=minor

=>**ANSWER: NO**

Tạm dịch:

2. *Mọi người có phản ứng mạnh mẽ hơn về sự giáo dục ngôn ngữ hơn là về sự khác nhau nhỏ trong cách sử dụng ngôn ngữ.*

Từ khóa: mạnh mẽ hơn, sự giáo dục về ngôn ngữ, sự khác nhau nhỏ

Ở cuối đoạn 1, tác giả cho thấy rằng “Các cuộc tranh luận có thể bắt đầu trên những quan điểm nhỏ hơn một cách dễ dàng trong cách sử dụng cũng như là các chính sách lớn của giáo dục về ngôn ngữ”. Điều này có nghĩa là mọi người phản ứng mạnh mẽ trong cả những ý kiến nhỏ về cách sử dụng và những chính sách lớn về giáo dục ngôn ngữ.

- Ngôn ngữ học (n) = thuộc về ngôn ngữ (a)
- Nhỏ = thứ yếu (nhỏ hơn)

⇒ **ĐÁP ÁN: NO**

3. *Our assessment of a person's intelligence is affected by the way he or she uses language.*

Keywords: assessment, affected, uses language

In paragraph 2, the writer says that “**linguistic factors** influence how we **judge** personality, **intelligence**, social status, educational standards, job aptitude, and many other areas of identity and social survival.” Therefore, how a person uses language is one of the ways which affects the way we judge that person in terms of intelligence and other factors.

- our assessment of a person’s intelligence= how we judge intelligence
- affect=influence

=>**ANSWER: YES**

Tạm dịch:

3. *Nhận định của chúng ta về sự thông minh của một người bị tác động bởi cách mà anh ấy hay cô ấy sử dụng ngôn ngữ.*

Từ khóa: nhận định (sự đánh giá), bị tác động, sử dụng ngôn ngữ

Trong đoạn 2, tác giả nói rằng “những yếu tố thuộc về ngôn ngữ ảnh hưởng đến cách chúng ta đánh giá tính cách, trí thông minh, địa vị xã hội, chuẩn mực giáo dục, khả năng nghề nghiệp, và nhiều lĩnh vực khác về sự nhận dạng và sự tồn tại của xã hội”. Do đó, việc một người sử dụng ngôn ngữ như thế nào là một trong những phương thức mà ảnh hưởng đến cách chúng ta đánh giá một người về khía cạnh sự thông minh và những yếu tố khác nữa.

- Sự đánh giá về trí thông minh của một người = cách chúng ta đánh giá sự thông minh
- Tác động = ảnh hưởng

=>**ĐÁP ÁN: YES**

4. *Prescriptive grammar books cost a lot of money to buy in the 18th century.*

Keywords:

grammar books, cost a lot, 18th century

The 18th century is mentioned in paragraphs 4 and 5. However, in this passage, the writer does not mention whether prescriptive grammar books cost a lot of money to buy in the 18th century. So, the statement is NOT GIVEN.

=>**ANSWER: NOT GIVEN**

Tạm dịch:

4. *Những quyển sách về quy tắc ngữ pháp tốn rất nhiều tiền để mua vào thế kỷ 18.*

Từ khóa: các quyển sách về ngữ pháp, tốn nhiều tiền, thế kỷ 18

Thế kỷ 18 được nhắc đến trong đoạn 4 và 5. Tuy nhiên, ở đoạn văn này, tác giả không đề cập đến liệu các quyển sách về quy tắc ngữ pháp có tốn rất nhiều tiền để mua vào thế kỷ 18 hay không. Vì vậy, câu trả lời là NOT GIVEN

=> **ĐÁP ÁN: NOT GIVEN**

5. *Prescriptivism still exists today.*

Keyword: Prescriptivism

In paragraph 4, the writer says that “All the main languages have been studied **prescriptively**, especially in the 18th century approach to the writing of grammars and dictionaries...Some usages are ‘prescribed’, to be learnt and followed accurately; others are ‘proscribed’, to be avoided. In this early period, there were no half-measures: usage was either right or wrong, and it was the task of the grammarian not simply to record alternatives, but to pronounce judgment upon them.

Then, in paragraph 5, the writer says that “**These attitudes** are still **with us...**” This means that prescriptivism still exists today

- still exists=are still with us

=>**ANSWER: YES**

Tạm dịch:

5. *Thuyết thói quen trong ngôn ngữ vẫn tồn tại đến ngày nay.*

Từ khóa: thuyết thói quen trong ngôn ngữ

Trong đoạn 4, tác giả nói rằng “Tất cả những ngôn ngữ chính đã được nghiên cứu theo quy tắc, đặc biệt là vào thế kỷ 18 tiếp cận với những bài viết về ngữ pháp và từ điển...Một số cách sử dụng là bắt buộc, được nghiên cứu và tuân theo một cách chính xác; những cái khác thì bị cấm, để được tránh khỏi. Vào đầu khoảng thời gian này, không có một biện pháp nửa vời nào: việc sử dụng không đúng cũng không sai, và nó là nhiệm vụ của những chuyên gia về ngữ pháp không đơn giản chỉ là để ghi lại nhiều lựa chọn, mà còn để tuyên bố nhận định nhờ vào chúng.

Sau đó, ở đoạn 5, tác giả nói rằng “**Những quan điểm này vẫn còn với chúng ta...**”. Điều này có nghĩa là thuyết thói quen trong ngôn ngữ vẫn tồn tại cho đến nay.

- Vẫn tồn tại = vẫn còn với chúng ta

⇒ **ĐÁP ÁN: YES**

6. *According to descriptivists, it is pointless to try to stop language change.*

Keywords: stop language change

In paragraph 5, the writer indicates that “This approach is summarised in the statement that it is the task of the grammarian to describe, not prescribe – to record the facts of linguistic diversity, and **not to attempt the impossible tasks** of evaluating language variation or **halting language change.**”

- it is pointless to try = attempt the impossible tasks
- stop=halt

=>ANSWER: YES

Tạm dịch:

6. Theo các chuyên gia mô tả, vô nghĩa để cố gắng dừng sự thay đổi ngôn ngữ.

Từ khóa: dừng sự thay đổi ngôn ngữ

Trong đoạn 5, tác giả cho thấy rằng “Cách tiếp cận này được tóm tắt lại trong một bài phát biểu rằng nó là một nhiệm vụ của chuyên gia về ngữ pháp để mô tả, không phải bắt buộc – để ghi lại những thực tế của sự đa dạng về ngôn ngữ, và không nỗ lực cho những nhiệm vụ không khả thi của sự thay đổi về việc đánh giá ngôn ngữ hoặc lưỡng lự thay đổi ngôn ngữ”.

- Vô nghĩa để cố gắng = nỗ lực cho những nhiệm vụ không khả thi
- Dừng lại = lưỡng lự

=>ĐÁP ÁN: YES

7. Descriptivism only appeared after the 18th century.

Keyword: Descriptivism

In paragraph 5, the writer says that “This approach is summarised in the statement that it is the task of the grammarian to describe, not prescribe – to record the facts of linguistic diversity, and not to attempt the impossible tasks of evaluating language variation or halting language change. In the **second half of the 18th century, we already find advocates of this view**, such as Joseph Priestley, whose *Rudiments of English Grammar* (1761) insists that ‘the custom of speaking is the original and only just standard of any language’”

=>ANSWER: NO

Tạm dịch:

7. Sự ứng dụng ngôn ngữ học miêu tả vào phân tích ngữ pháp chỉ xuất hiện sau thế kỉ 18.

Từ khóa: sự ứng dụng ngôn ngữ học miêu tả vào phân tích ngữ pháp

Trong đoạn 5, tác giả nói rằng “Cách tiếp cận này được tóm tắt lại trong một bài phát biểu rằng nó là một nhiệm vụ của chuyên gia về ngữ pháp để mô tả, không phải bắt buộc – để ghi lại những thực tế của sự đa dạng về ngôn ngữ, và không nỗ lực cho những nhiệm vụ không khả thi của sự thay đổi về việc đánh giá ngôn ngữ hoặc lưỡng lự thay đổi ngôn ngữ. Trong nửa sau của thế kỉ 18, chúng ta đã tìm ra những ủng hộ quan điểm này, như Joseph Priestley, tác giả của cuốn Nguyên lý cơ bản của ngữ pháp tiếng Anh bao gồm “thói quen trong ngôn ngữ nói là nguồn gốc và là chuẩn mực duy nhất của bất kì ngôn ngữ nào”.

=>ĐÁP ÁN: NO

8. Both descriptivists and prescriptivists have been misrepresented.

Keywords: misrepresented

In the last paragraph, the writer argues that “In our own time, the opposition between descriptivists and prescriptivists has often become extreme, with both sides **painting unreal pictures of the other.**”

- misrepresented= painting unreal pictures of the other

=>ANSWER: YES

Tạm dịch:

8. *Cả các chuyên gia về mô tả và những người chủ trương về ngôn ngữ đều đã trình bày sai.*

Từ khóa: đều đã trình bày sai

Ở đoạn cuối, tác giả tranh cãi rằng “Trong khoảng thời gian của riêng chúng ta, sự đối lập giữa các chuyên gia về mô tả và những người chủ trương thường lên đến tột đỉnh, cùng với cả 2 bên mà vẽ nên những bức tranh không chân thực của người khác”.

- Trình bày sai = vẽ nên bức tranh không chân của người khác

⇒ ĐÁP ÁN: YES

9-12. *The language debate*

According to 9....., there is only one correct form of language. Linguists who take this approach to language place great importance on grammatical 10.....Conversely, the view of 11....., such as Joseph Priestly, is that grammar should be based on 12.....

9. *According to....., there is only one correct form of language.*

Keywords: one correct form of language

In paragraph 3, “prescriptivism is the view that **one variety of language** has an **inherently higher value than others**, and that this ought to be **imposed on the whole of the speech community.**”

=>ANSWER: H (prescriptivists)

Tạm dịch:

9-12. *Cuộc tranh luận về ngôn ngữ*

Dựa theo..., chỉ có duy nhất một dạng đúng của ngôn ngữ. Các chuyên gia ngôn ngữ có cách tiếp cận này với ngôn ngữ đặt tầm quan trọng to lớn vào ...về ngữ pháp...Ngược lại, quan điểm của..., như là Joseph Priestly là rằng ngữ pháp nên dựa vào...

9. *Dựa theo..., có duy nhất một dạng đúng của ngôn ngữ.*

Từ khóa: một dạng đúng của ngôn ngữ

Trong đoạn 3, “thuyết thói quen trong ngôn ngữ là quan điểm mà một sự đa dạng của ngôn ngữ vốn đã có giá trị cao hơn những cái khác, và điều này phải bị áp đặt lên toàn bộ cộng đồng ngôn ngữ”.

⇒ **ĐÁP ÁN: H(prescriptivists)**

10. *Linguists who take this approach to language place great importance on grammatical.....*

Keywords: great importance in grammatical

In paragraph 4, the writer says that “**All the main languages have been studied prescriptively**, especially in the 18th century approach to the writings of grammars and dictionaries....The authoritarian nature of the approach is best characterised by **its reliance on ‘rules’ of grammar.**”

=>**ANSWER: F (rules)**

Tạm dịch:

10. *Các chuyên gia ngôn ngữ mà có cách tiếp cận này với ngôn ngữ đặt tầm quan trọng to lớn vào...về ngữ pháp*

Từ khóa: tầm quan trọng to lớn vào...về ngữ pháp

Trong đoạn 4, tác giả nói rằng “Tất cả những ngôn ngữ chính đã được nghiên cứu theo quy tắc, đặc biệt vào thế kỉ 18 việc tiếp cận những bài viết về ngữ pháp và từ điển...Bản chất của kẻ độc đoán về việc tiếp cận đó được mô tả đúng nhất bởi sự tin cậy của nó vào những quy tắc của ngữ pháp”.

⇒ **ĐÁP ÁN: F (rules)**

11-12. *Conversely, the view of 11....., such as Joseph Priestley, is that grammar should be based on 12.....*

Keywords: view of, grammar, based on

In paragraph 5, the writer says that “Nevertheless, there is an alternative point of view that is concerned less with standards than the facts of linguistic usage. This approach is summarised in the statement that it is the task of the grammarian **to describe, not prescribe** – to record the facts of linguistic diversity, and not to attempt the impossible tasks of evaluating language variation or halting language change. In the second half of the 18th century, **we already find advocates of this view**, such as Joseph Priestley, whose *Rudiments of English Grammar* (1761) insists that ‘**the custom of speaking** is the **original and only just standard of any language.**”

- conversely=nevertheless
- popular speech= the custom of speaking

=>**ANSWER: 11. A (descriptivists)**

12. C (popular speech)

Tạm dịch:

11-12. *Ngược lại, quan điểm của..., như là Joseph Priestley, là rằng ngữ pháp nên dựa theo...*

Từ khóa: quan điểm của, ngữ pháp, dựa theo

Trong đoạn 5, tác giả nói rằng “Tuy nhiên, có một ý kiến khác trong quan điểm mà không được quan tâm đến các chuẩn mực so với những thực tế của việc sử dụng ngôn ngữ. Cách tiếp cận này được tóm tắt lại trong một bài phát biểu rằng nó là một nhiệm vụ của chuyên gia về ngữ pháp để mô tả, không phải bắt buộc – để ghi lại những thực tế của sự đa dạng về ngôn ngữ, và không nỗ lực cho những nhiệm vụ không khả thi của sự thay đổi về việc đánh giá ngôn ngữ hoặc lường lự thay đổi ngôn ngữ. Trong nửa sau của thế kỉ 18, chúng ta đã tìm ra những ủng hộ quan điểm này, như Joseph Priestley, tác giả của cuốn Nguyên lý cơ bản của ngữ pháp tiếng Anh bao gồm “thói quen trong ngôn ngữ nói là nguồn gốc và là chuẩn mực duy nhất của bất kì ngôn ngữ nào”.

- Ngược lại = tuy nhiên
- Ngôn ngữ giao tiếp phổ biến = thói quen trong ngôn ngữ nói

=> **ĐÁP ÁN: 11. A (descriptivists)**

12. C (popular speech)

13. *What is the writer's purpose in Reading passage 1?*

- A. to argue in favour of a particular approach to writing dictionaries and grammar books
- B. to present a historical account of differing views of language.
- C. to describe the differences between spoken and written language.
- D. to show how a certain view of language has been discredited

In this passage, the writer provides some views of language. The very first one is prescriptivism which is the view that one variety of language has an inherently higher value than others, and that this ought to be imposed on the whole of the speech community. Next is descriptivism which is summarised in the statement that it is the task of the grammarian to describe, not prescribe - to record the facts of linguistic diversity, and not to attempt the impossible tasks of evaluating language variation or halting language change. So, the writer's purpose in this passage is to present a historical account **of differing views of language**.

=> **ANSWER: B**

Tạm dịch:

13. *Mục đích của tác giả trong bài đọc 1 là gì?*

- A. để tranh cãi mà có lợi cho cách tiếp cận cụ thể với bài viết về những quyển từ điển và sách về ngữ pháp.
- B. để trình bày một bản miêu tả về nguồn gốc của những quan điểm khác nhau về ngôn ngữ.
- C. để mô tả sự khác nhau giữa ngôn ngữ nói và viết.

D. để thể hiện một quan điểm rõ ràng về ngôn ngữ đã không còn được tin tưởng như thế nào.

Trong bài đọc này, tác giả đưa ra một số quan điểm về ngôn ngữ. Một điều đầu tiên nhất là thuyết thói quen trong ngôn ngữ mà quan điểm này là một sự đa dạng về ngôn ngữ vốn đã có giá trị cao hơn so với những cái khác, và điều này phải được áp đặt lên toàn bộ cộng đồng ngôn ngữ nói. Tiếp theo là về sự ứng dụng của ngôn ngữ học miêu tả vào việc phân tích ngữ pháp được tóm tắt trong bài viết rằng nó là nhiệm vụ của chuyên gia ngữ pháp để mô tả, không phải để ép buộc – để ghi chép lại những thực tế của sự đa dạng về ngôn ngữ, và không nỗ lực cho những nhiệm vụ không khả thi trong đánh giá sự thay đổi về ngôn ngữ hay việc lường lự thay đổi ngôn ngữ. Vì vậy, mục đích của tác giả trong bài đọc này là để trình bày một bản miêu tả về nguồn gốc của những quan điểm khác nhau về ngôn ngữ.

⇒ **ĐÁP ÁN: B**

Q	Words in the questions	Words in the text	Meaning	Tạm dịch
2	language	Linguistic	Linguistic education means education related to language	<i>Sự giáo dục về ngôn ngữ có nghĩa là giáo dục liên quan đến ngôn ngữ học.</i>
2	small	Minor	Arguments can start as easily over minor points of usage/ small difference in language usage as over major policies of linguistic education.	<i>Các cuộc tranh luận có thể bắt đầu trên những quan điểm nhỏ hơn một cách dễ dàng trong cách sử dụng cũng như là các chính sách lớn của giáo dục về ngôn ngữ.</i>
3	affect	influence	Linguistic factors influence how we judge intelligence/ Our assessment of a person's intelligence is affected by...	<i>những yếu tố thuộc về ngôn ngữ ảnh hưởng đến cách chúng ta đánh giá sự thông minh/ Việc đánh giá của chúng ta về sự thông minh của một người bị ảnh hưởng bởi...</i>
5	still exist (today)	be still with us	Prescriptivism still exists today/ These attitudes are still with us.	<i>Thuyết thói quen trong ngôn ngữ vẫn còn tồn tại đến ngày nay/ Những quan điểm này vẫn còn với chúng ta.</i>
6	it is pointless to try	attempt the impossible tasks	If a task is impossible, it is no use [=pointless] attempting/trying to do it	<i>Nếu một nhiệm vụ là không khả thi, nó vô ích [vô nghĩa] để nỗ lực/cố gắng làm nó</i>

6	stop	Halt	stop/ halt language change	<i>Dừng lại/lrờng lự sự thay đổi về ngôn ngữ</i>
8	Misrepresente d	painting unreal pictures of the other	Both descriptivists and prescriptivists have been misrepresented/ painted unreal pictures of the other opinion	<i>Cả các chuyên gia mô tả và những người chủ trương đều đã trình bày sai/ đã vẽ nên những bức tranh không chân thực về quan điểm khác.</i>
1 1	conversely	Nevertheless	However	<i>Tuy nhiên</i>
1 2	popular speech	the custom of speaking	The normal manner in which people speak should determine the grammar that is acceptable	<i>Cách cư xử thông thường mà mọi người nói chuyện nên quyết định cấu trúc ngữ pháp mà có thể chấp nhận được.</i>

CAMBRIDGE IELTS 9 - TEST 3 - PASSAGE 2

14-17. Which paragraph contains the following information?

14. the location of the first test site

Keywords: first test site

In paragraph C, the writer says that “The **first station** is expected to be **installed off Lynmouth** in Devon shortly **to test the technology** in a venture jointly funded by the department of Trade and Industry and the European Union.”

- site=station

=>ANSWER: C

Tạm dịch:

14-17. Đoạn văn nào chứa thông tin sau?

14. Vị trí của địa điểm kiểm tra đầu tiên

Từ khóa: địa điểm kiểm tra đầu tiên

Trong đoạn C, tác giả nói rằng: “Trạm đầu tiên được kỳ vọng để tháo dỡ Lynmouth ở Devon một cách nhanh chóng để kiểm tra công nghệ trong một dự án chung được cấp vốn bởi Bộ Công Thương và Liên minh Châu Âu”.

- Địa điểm = trạm

⇒ ĐÁP ÁN: C

15. the way of bringing the power produced on one site back into Britain.

Keywords: bringing power, back, Britain

In paragraph E, the writer argues that “Dr Bahaj has done most work on **the Alderney site**, where there are powerful currents. The single undersea turbine farm would produce **far more power than needed** for the **Channel Islands** and most would be fed into the French Grid and **be re-imported into Britain** via the cable under the Channel.”

- bring back=re-import

=>ANSWER: E

Tạm dịch:

15. Phương thức mang đến nguồn năng lượng được sản xuất trên một địa điểm mà ngược bên trong đảo ở Đại Tây Dương.

Từ khóa: mang đến nguồn năng lượng, quay ngược lại, nước Anh

Trong đoạn E, tác giả tranh cãi rằng “Dr Bahaj đã hoàn thành nhiều công việc ở Alderney, nơi mà có các dòng chảy mạnh. Một trang trại đơn lẻ có động cơ quay bằng hơi nước dưới biển sẽ tạo ra nhiều

năng lượng hơn mức cần thiết cho Quần đảo Eo biển và cái nhiều nhất sẽ được giữ bên trong hệ thống dây dẫn của Pháp và được nhập lại vào nước Anh thông qua các dây cáp dưới Eo biển.

- mang trở lại = nhập lại (truyền lại)

⇒ **ĐÁP ÁN: E**

16. *a reference to a previous attempt by Britain to find an alternative source of energy*

Keywords: attempt, Britain, an alternative source of energy

In paragraph A, the writer indicates that “Unlike **wind power**, which **Britain originally developed and then abandoned for 20 years** allowing the Dutch to make it a major industry, undersea turbines could become a big export earner to island nations such as Japan and New Zealand.” So, the British made an earlier attempt to use wind power as an alternative source of energy, and then abandoned this attempt for 20 years.

=>**ANSWER: A**

Tạm dịch:

16. *Tham khảo một nỗ lực trước đây của nước Anh để tìm ra một nguồn năng lượng thay thế*

Từ khóa: nỗ lực, nước Anh, một nguồn năng lượng thay thế

Trong đoạn A, tác giả cho thấy rằng “Không giống với năng lượng gió, thứ mà nước Anh thường phát triển và sau đó đã xóa bỏ trong 20 năm mà cho phép người Hà Lan sử dụng nó làm một ngành công nghiệp chính, những động cơ quay bằng hơi nước dưới biển có thể trở thành một nguồn thu nhập lớn để xuất khẩu cho các quốc đảo như Nhật Bản và New Zealand”. Vì vậy, người Anh đã sớm cố gắng để sử dụng năng lượng gió như một nguồn năng lượng thay thế, và sau đó đã bỏ đi sự nỗ lực này trong 20 năm.

⇒ **ĐÁP ÁN: A**

17. *mention of the possibility of applying technology from another industry.*

Keywords: applying technology, another industry.

In paragraph C, the writer argues that “The **technology** for dealing with the hostile saline environment under the sea has been **developed in the North Sea oil industry....**”

=>**ANSWER: C**

Tạm dịch:

17. *Đề cập đến khả năng ứng dụng công nghệ từ ngành công nghiệp khác*

Từ khóa: ứng dụng công nghệ, ngành công nghiệp khác

Trong đoạn C, tác giả tranh cãi rằng “Phương pháp kĩ thuật để đối phó với môi trường có hàm lượng muối không thân thiện ở dưới biển đã được phát triển ở ngành công nghiệp dầu mỏ ở vùng biển phía bắc...”

⇒ **ĐÁP ÁN: C**

18-22. Which **FIVE** of the following claims about tidal power are made by the writer?

In paragraph A, the writer says that “...unlike wind, the tides are **predictable** and the power input is **constant**.[Option A] This technology raises the prospect of Britain becoming self-sufficient in renewable energy and drastically **reducing** its **carbon dioxide emissions**[Option D]. If tides, wind and wave power are all developed, Britain would be able to **close gas, coal and nuclear power plants** [Option E] and **export renewable power to other parts of Europe**.”[Option F] This means that tidal power is a more reliable source of energy than wind power (Option A) and it would cut down on air pollution [Option D]. Besides, tidal power could contribute to the closure of many existing power stations in Britain[Option E] and could be a means of increasing national income because “undersea turbines could become a big export earner” (Option F).

- reliable=predictable
- cut down on=reduce
- plants=stations
- a means of increasing national income=export earner

Options B, C, G, H, I are either not mentioned or false.

At the end of paragraph C, the writer indicates that “The best sites are between islands or around heavily indented coasts where there are strong tidal currents.” This means that tidal power is best produced in the vicinity of coastlines with particular features – they are heavily indented and have strong tidal currents (Option J)

=>**ANSWER: A-D-E-F-J**

Tạm dịch:

18-22. Năm nhận định nào sau đây nói về nguồn năng lượng thủy triều được tác giả nhắc đến?

Trong đoạn A, tác giả nói rằng “...không giống với gió, những đợt thủy triều có thể dự đoán trước được và nguồn năng lượng đưa đến là xác định. [Option A]. Kỹ thuật này làm tăng khả năng nước Anh có thể tự cung cấp đầy đủ năng lượng tái chế và giảm một cách đáng kể lượng khí thải cacbon dioxin [Option D]. Nếu năng lượng thủy triều, gió và sóng đều được phát triển, nước Anh sẽ có thể khiến những nhà máy năng lượng khí, than đá và nguyên tử phải đóng cửa [Option E] và xuất khẩu năng lượng tái chế đến những khu vực khác thuộc Châu Âu.” [Option F]. Điều này có nghĩa là năng lượng

thủy triều là nguồn năng lượng xác thực hơn năng lượng gió (Option A) và nó sẽ giảm sự ô nhiễm không khí [Option D]. Ngoài ra, năng lượng thủy triều có thể đóng góp vào sự chấm dứt của nhiều trạm năng lượng đang tồn tại ở Anh [Option E] và có thể là một cách làm tăng nguồn thu nhập quốc dân bởi vì “những động cơ quay bằng hơi nước dưới biển có thể trở thành một nguồn thu nhập lớn để xuất khẩu” [Option F].

- xác thực = có thể đoán trước được
- cắt giảm = giảm
- những nhà máy = những trạm
- một cách để tăng thu nhập quốc dân = một nguồn thu nhập về xuất khẩu

Những lựa chọn B, C, G, H, I đều không được đề cập đến hoặc là sai.

Ở cuối đoạn C, tác giả cho thấy rằng “ Những vị trí tốt nhất là ở giữa những hòn đảo hoặc ở rùng quanh những bờ biển được dự định trước một cách khó khăn nơi mà có những dòng thủy triều chảy mạnh”. Điều này có nghĩa là năng lượng thủy triều được tạo ra tốt nhất ở vùng lân cận dọc bờ biển với những đặc điểm riêng – chúng được xác định trước một cách khó khăn và có những dòng thủy triều chảy mạnh (Lựa chọn J).

⇒ **ĐÁP ÁN: A-D-E-F-J**

23-26. An Undersea Turbine

23. *Whole tower can be raised for.....and the extraction of seaweed from the blades.*

Keywords: tower, raised, seaweed

At the end of paragraph D, the writer argues that “**The towers** will stick out of the water and be lit, to warn shipping, and also be designed to **be lifted** out of the water for **maintenance** and **to clean seaweed** from the blades.”

- be raised=be lifted
- the extraction of seaweed ~ to clean seaweed from the blades

=>**ANSWER: maintenance**

Tạm dịch:

23-26. Một động cơ quay dưới biển

23. *Toàn bộ tháp có thể được nâng lên cho... và sự thoát ra của rong biển từ những cánh quạt.*

Từ khóa: tháp, nâng lên, rong biển

Ở cuối đoạn D, tác giả tranh cãi rằng “Những tòa tháp sẽ được đẩy ra khỏi mặt nước và phát sáng, để làm nóng việc vận chuyển, và cũng được thiết kế để rút nước ra ngoài để duy trì và làm sạch rong biển từ những lưỡi dao”.

- Được nâng lên = được rút ra
- Sự thoát ra của rong biển = làm sạch rong biển từ những cánh quạt.

⇒ **ĐÁP ÁN: maintenance**

24. *Sea life not in danger due to the fact that blades are comparatively...*

Keywords: sea life, not danger, blades, comparatively

In paragraph D, the writer indicates that “**Fish and other creatures** are thought **unlikely to be at risk** from the **relatively slow-turning** blades.”

- sea life ~ fish and other creatures
- comparatively=relatively

⇒ **ANSWER: slow-turning**

Tạm dịch:

24. *Sự sống trên biển không bị đe dọa bởi vì thực tế là những cánh quạt tương đối...*

Từ khóa: sự sống trên biển, không nguy hiểm, những cánh quạt, tương đối

Trong đoạn D, tác giả cho thấy rằng “Cá và những sinh vật khác được cho là không chắc sẽ bị nguy hiểm từ những cánh quạt chuyển động quay vòng tương đối chậm”.

- Sự sống trên biển ~ cá và những sinh vật khác
- Tương đối

⇒ **ĐÁP ÁN: slow-turning**

25-26. *Air bubbles result from the 25...behind blades. This is known as 26...*

Keywords: air bubbles, known as

In the last paragraph, the writer says that “One technical difficulty is **cavitation**, where **low pressure** behind a turning blade **causes air bubbles**.”

⇒ **ANSWER: 25. low pressure 26. cavitation**

Tạm dịch:

25-26. *Những bọt không khí sinh ra từ 25... đằng sau những cánh quạt. Điều này được biết đến như là 26...*

Từ khóa: những bọt không khí, được biết đến như là.

Trong đoạn cuối, tác giả nói rằng “Một khó khăn về mặt kỹ thuật là hiện tượng sủi bong bóng, nơi mà áp lực thấp đằng sau một cánh quạt quay tròn gây nên những bọt không khí”.

⇒ **ĐÁP ÁN: 25. Low pressure 26. cavitation**

Q	Words in the questions	Words in the text	Meaning	Tạm dịch

14	site	station	Place: the first test site/ station to test the designs	<i>Địa điểm: vị trí kiểm tra đầu tiên, trạm để kiểm tra những thiết kế</i>
15	bring back	re-import	Power would go first to the French electricity grid and then a cable would bring it back into Britain	<i>Năng lượng sẽ đến hệ thống đường dây điện của Pháp trước và sau đó một dây cáp sẽ đưa nó quay trở lại vào trong nước Anh.</i>
18	reliable	predictable	The same amount of power would be produced because we can rely on the tides to be constant	<i>Lượng năng lượng tương tự sẽ được sản sinh ra bởi vì chúng ta có thể dựa vào những đợt thủy triều cố định.</i>
19	cut down on	reduce	Carbon dioxide emissions will be lower because this renewable energy would cut down on/reduce the emissions	<i>Khí thải cacbon dioxin sẽ thấp hơn bởi vì năng lượng thay thế này sẽ cắt giảm/làm giảm lượng khí thải.</i>
20	plant	station	A factory in which a particular product is made or power is produced: power plant/power station	<i>Một nhà máy mà trong đó có một sản phẩm cụ thể được làm ra hoặc nguồn năng lượng được sản sinh ra: nhà máy năng lượng/ trạm năng lượng</i>
21	a means of increasing national income	export earner	Power from undersea turbines could be exported to other countries to earn money for Britain	<i>Năng lượng từ những động cơ quay dưới biển có thể được xuất khẩu ra những nước khác để kiếm tiền cho nước Anh</i>
23	raise	lift	The towers will be designed to be lifted/raised out of the water for maintenance and to clean seaweed from the blades	<i>Những tòa tháp sẽ được thiết kế để được đẩy lên/nâng lên khỏi mặt nước cho quá trình duy trì và để làm sạch rong biển từ những lưỡi dao.</i>
24	comparatively	relatively	Compared with a wind turbine, the blades would turn quite slowly	<i>So sánh với một động cơ tạo gió, những cánh quạt sẽ quay khá chậm</i>

CAMBRIDGE IELTS9 – TEST 3 – PASSAGE 3

27-32. Which paragraph contains the following information?

27. *an explanation of the factors affecting the transmission of information.*

Keywords: factors, transmission of information

In paragraph D, the writer indicates that “**Noise usually means unwanted sounds which interfere with genuine information.** Information theory generalises this idea via theorems that capture the effects of noise with mathematical precision. In particular, Shannon showed that **noise sets a limit on the rate** at which information can pass along communication channels while remaining error-free...”

- transmission=pass along communication channels

=>ANSWER: D

Tạm dịch:

27-32: Đoạn văn nào chứa thông tin sau đây?

27. *Một sự giải thích về những nhân tố ảnh hưởng đến sự trao đổi thông tin.*

Từ khóa: những nhân tố, sự trao đổi thông tin

Trong đoạn D, tác giả cho thấy rằng “Tiếng ồn thường có nghĩa là những âm thanh không mong muốn gây trở ngại cho những thông tin xác thực. Lý thuyết về thông tin khát quát hóa ý kiến này thông qua định lý mà nắm giữ những ảnh hưởng của tiếng ồn với độ chính xác về toán học. Đặc biệt, Shannon cho thấy tiếng ồn đặt ra một giới hạn về tốc độ thông tin có thể phát qua cùng các kênh truyền thông, trong khi vẫn còn có lỗi ... ”

- sự truyền phát = phát qua các kênh truyền thông

⇒ **ĐÁP ÁN: D**

28. *an example of how unnecessary information can be omitted.*

Keywords: unnecessary information, omitted

In paragraph F, the writer says that “Shannon also laid the foundations of more efficient ways of storing information, by **stripping outsuperfluous (redundant) bits** from data which contributed little

real information. As **mobile phone text messages like ‘I CN C U’ show**, it is often possible to leave out a lot of **data** without losing much meaning.”

- unnecessary=superfluous=redundant
- information=data
- omit=strip out=leave out

=>**ANSWER: F**

Tạm dịch:

28. *Một ví dụ về những thông tin không cần thiết có thể bị bỏ qua như thế nào*

Từ khóa: thông tin không cần thiết, bỏ qua

Trong đoạn F, tác giả nói rằng "Shannon cũng đã đặt những nền tảng theo các cách hiệu quả hơn để lưu trữ thông tin, bằng cách lấy đi những đoạn thừa từ dữ liệu mà đóng góp rất ít thông tin thực sự. Những tin nhắn văn bản điện thoại di động giống như “I CN C U” hiển thị, nó thường có thể bỏ qua rất nhiều thông tin mà không mất nhiều ý nghĩa. "

- không cần thiết = thừa = rườm rà
- thông tin = dữ liệu
- bỏ đi = dải ra = bỏ qua

=> **ĐÁP ÁN: F**

29. *a reference to Shannon's attitude to fame*

Keywords: attitude to fame

In paragraph B, the writer argues that “While at Bell Laboratories, Shannon developed information theory, but **shunned the resulting acclaim.**”

=>**ANSWER: B**

Tạm dịch:

29. *Một sự tham khảo về thái độ của Shannon đối với sự nổi tiếng*

Từ khóa: thái độ đối với sự nổi tiếng

Trong đoạn B, người viết cho rằng "Trong các phòng thí nghiệm Bell, Shannon phát triển lý thuyết về thông tin, nhưng tránh sự đánh giá nguyên nhân

⇒ **ĐÁP ÁN: B.**

30. *details of a machine capable of interpreting incomplete information.*

Keywords: machine, interpreting

In paragraph E, the writer says that “Other codes have become part of everyday life – such as the Universal Product Code, or bar code, which uses a **simple error-detecting system** that ensures **supermarket check-out lasers can read the price even on, say, a crumpled bag of crisps.**”

=>ANSWER: E

Tạm dịch:

30. Những chi tiết về khả năng của công cụ làm sáng tỏ những thông tin không hoàn chỉnh.

Từ khóa: công cụ (máy móc), làm sáng tỏ

Trong đoạn E, tác giả nói rằng “ Những mật mã khác đã trở thành một phần của cuộc sống hàng ngày – như là Universal Product Code, hoặc mã vạch, trong đó sử dụng một hệ thống phát hiện lỗi đơn giản mà đảm bảo máy kiểm tra bằng laser ở siêu thị thậm chí có thể đọc giá trên đó, ví dụ như, một túi khoai tây chiên giòn đã bị nát”.

=> ĐÁP ÁN: E

31. a detailed account of an incident involving information theory.

Keywords: incident, information theory

In the first paragraph, “In April 2002 **an event took place** which demonstrated one of the many applications of **information theory**. **The space probe, Voyager I**, launched in 1977, had sent back **spectacular images of Jupiter and Saturn** and then soared out of the Solar system on a one-way mission to the stars.”

- incident=event

=>ANSWER: A

Tạm dịch:

31. Một dẫn chứng chi tiết về một sự cố liên quan đến lý thuyết thông tin.

Từ khóa: sự cố, lý thuyết thông tin

Trong đoạn đầu tiên, "Vào tháng 4 năm 2002 một sự kiện đã diễn ra mà chứng minh một trong rất nhiều ứng dụng của lý thuyết thông tin. Các thăm dò về không gian, Voyager I, được ra mắt vào năm 1977, đã gửi về những hình ảnh ngoạn mục của sao Mộc và sao Thổ và sau đó đã vượt ra khỏi hệ năng lượng mặt trời theo một sứ mệnh một chiều đến các ngôi sao".

- sự cố = sự kiện

=> ĐÁP ÁN: A

32. a reference to what Shannon initially intended to achieve in his research.

Keywords: initially intended to achieve

In paragraph C, the writer indicates that “He set out with an apparently simple aim: to pin down the precise meaning of the concept of ‘information’.”

- initially intended to = set out with
- achieve=aim

=>ANSWER: C

Tạm dịch:

32. Một tham khảo về những gì Shannon dự định ban đầu để đạt được trong nghiên cứu của ông ấy.

Từ khóa: dự định ban đầu để đạt được

Trong đoạn C, người viết chỉ ra rằng "Ông đặt ra với một mục đích rất đơn giản: để ghim lại ý nghĩa chính xác về khái niệm" thông tin "."

- dự định ban đầu= sắp đặt
- đạt được mục tiêu = mục đích

⇒ ĐÁP ÁN: C

33-37. The Voyager I Space Probe

33-34. The probe transmitted pictures of both 33.....and....., then left the 34.....

Keywords: pictures, left

In paragraph A, the writer says that “The space probe, Voyager I, launched in 1977, had **sent back** spectacular **images of Jupiter and Saturn** and then **soared out of the Solar System** on a one-way mission to the stars.”

- transmitted=sent back
- pictures=images
- left=soared out of

=>ANSWER: 33. Jupiter-Saturn 34. Solar System

Tạm dịch:

33-37. Cuộc thăm dò vũ trụ không gian đầu tiên Voyager I

33-34. Các thăm dò truyền hình ảnh của cả 33 và, sau đó rời 34

Từ khóa: hình ảnh, rời

Trong đoạn A, nhà văn nói rằng "Các thăm dò không gian, Voyager I, ra mắt vào năm 1977, đã gửi về những hình ảnh ngoạn mục của sao Mộc và sao Thổ và sau đó vọt ra khỏi hệ năng lượng mặt trời theo đường một chiều đến các ngôi sao."

- truyền = gửi trở lại
- bức tranh = hình ảnh

- rời = tăng vọt ra khỏi

⇒ **ĐÁP ÁN: 33. Jupiter-Saturn 34. Solar System**

35. *Scientists feared that both the 35.....and.....were about to stop working.*

Keywords: stop working

In paragraph A, the writer argues that “**Sensors and circuits were on the brink of failing** and NASA experts realised that they had to do something or lose contact with their probe forever.”

- were about to=were on the brink of
- stop working=failing

⇒ **ANSWER: sensors – circuits**

Tạm dịch:

35. *Các nhà khoa học ngại rằng cả 35 và sắp ngừng hoạt động.*

Từ khóa: ngừng hoạt động

Trong đoạn A, nhà văn cho rằng "Cảm biến và mạch đang trên bờ vực của sự thất bại và các chuyên gia NASA nhận ra rằng họ phải làm một cái gì đó hoặc sẽ bị mất liên lạc với tàu thăm dò của họ mãi mãi."

- sắp = đang trên bờ vực của
- ngừng hoạt động = thất bại

⇒ **ĐÁP ÁN: sensors – circuits**

36. *The only hope was to tell the probe to replace them with 36.....-but distance made communication with the probe difficult.*

Keywords: the probe, replace

Also, in the first paragraph, the writer says that “The solution was to get a message to Voyager I to instruct it to use spares to change the failing parts.”

- tell=instruct
- replace=change the failing parts

⇒ **ANSWER: spares**

Tạm dịch:

36. *Hy vọng duy nhất là nói với các đầu dò để thay thế chúng với 36- nhưng khoảng cách làm cho việc liên lạc với các đầu dò khó khăn.*

Từ khóa: đầu dò, thay thế

Ngoài ra, trong đoạn đầu tiên, tác giả nói rằng: "Các giải pháp là để có được một thông điệp tới Voyager I hướng dẫn nó sử dụng những phụ tùng để thay đổi các phần bị hỏng."

- nói = chỉ dẫn
- thay thế = thay đổi các phần hỏng

=> **ĐÁP ÁN: spares**

37. A.....was used to transmit the message at the speed of light.

Keywords: transmit, speed of light

At the end of paragraph A, the writer argues that “By means of a **radio dish** belonging to NASA’s Deep Space Network, **the message was sent out into the depths of space**. Even **traveling at the speed of light**, it took over 11 hours to reach its target, far beyond the speed of Pluto.”

- transmit=sent out

=>**ANSWER: radio dish**

Tạm dịch:

37. Một được sử dụng để truyền tải thông điệp với tốc độ của ánh sáng.

Từ khóa: truyền, vận tốc ánh sáng

Ở cuối đoạn A, tác giả cho rằng "Bằng một chiếc đĩa sóng vô tuyến thuộc mạng lưới không gian sâu NASA, các tin nhắn được gửi đi vào trong chiều sâu của không gian. Ngay cả đi với tốc độ của ánh sáng, phải mất hơn 11 giờ để đạt được mục tiêu của mình, vượt xa tốc độ của sao Diêm Vương. "

- truyền = gửi

=> **ĐÁP ÁN: radio dish**

38. The concept of describing something as true or false was the starting point for Shannon in his attempt to send messages over distance.

Keywords: describing, starting point, true or false

In paragraph C, the writer says that “**He set out** with an apparently simple aim: to **pin down the precise meaning of the concept of ‘information’**. The most basic form of information, Shannon argued, is **whether something is true or false** – which can be captured in the binary unit, or ‘bit’, of the form 1 or 0.”

- starting point=he set out with

=>**ANSWER: TRUE**

Tạm dịch:

38. Khái niệm về việc mô tả một cái gì đó là đúng hay sai là điểm khởi đầu cho Shannon trong nỗ lực của ông để gửi tin nhắn vượt qua khoảng cách.

Từ khóa: mô tả, điểm bắt đầu, đúng hay sai

Trong đoạn C, tác giả nói rằng "Ông đặt ra với một mục đích rất đơn giản: để ghim lại ý nghĩa chính xác của khái niệm về" thông tin". Các dạng cơ bản nhất của thông tin, Shannon lập luận, là xem cái gì là đúng hay sai - có thể được bắt gặp trong các đơn vị nhị phân, hoặc "đoạn dữ liệu, có dạng 1 hoặc 0. "

- Điểm khởi đầu = ông bắt đầu với

=> **ĐÁP ÁN: TRUE**

39. *The amount of information that can be sent in a given time period is determined with reference to the signal strength and noise level.*

Keywords: the amount of information, sent, the signal strength and noise level

In paragraph D, "Shannon showed that noise sets a limit on **the rate** at **which information can pass along communication channels while remaining error-free**. This rate **depends on the relative strengths of the signal and noise traveling** down the communication channel, on its capacity (its 'bandwidth')." This is true, because the **rate** tells us how much information passes in a period of time.

=> **ANSWER: TRUE**

Tạm dịch:

39. *Lượng thông tin có thể được gửi trong một khoảng thời gian nhất định được xác định với sự tham khảo về cường độ tín hiệu và mức độ tiếng ồn.*

Từ khóa: số lượng thông tin, gửi, cường độ tín hiệu và mức độ tiếng ồn

Trong đoạn D, "Shannon cho thấy tiếng ồn đặt ra một giới hạn về tốc độ thông tin có thể truyền các kênh truyền thông, trong khi còn có lỗi. Tỷ lệ này phụ thuộc vào sức mạnh tương đối của tín hiệu và tiếng ồn đi xuống các kênh truyền thông, trong khả năng của nó ("băng thông" của nó). "Đây là sự thật, bởi vì tốc độ cho chúng ta biết bao nhiêu thông tin truyền đi trong một khoảng thời gian.

=> **ĐÁP ÁN: TRUE**

40. *Products have now been developed which can convey more information than Shannon had anticipated as possible.*

Keywords: convey more information, Shannon anticipated.

At the end of paragraph E, the writer says that "As recently as 1993, engineers made a major breakthrough by **discovering so-called turbo codes** – which **come very close to Shannon's ultimate limit** for **the maximum rate that data can be transmitted reliably**, and **now play a key role** in the mobile videophone revolution." So, the products are 'turbo codes'. These do NOT exceed the limit that Shannon suggested for the rate of reliable transmission of data, although they almost reach this limit.

=>ANSWER: FALSE

Tạm dịch:

40. Những sản phẩm hiện nay đã được phát triển có thể truyền tải nhiều thông tin hơn Shannon đã dự đoán là có khả năng.

Từ khóa: truyền đạt thêm thông tin, Shannon dự đoán.

Vào cuối đoạn E, các nhà văn nói rằng "Gần đây nhất là năm 1993, các kỹ sư đã thực hiện một bước đột phá lớn khi phát hiện ra cái gọi là mã turbo - đến rất gần với giới hạn cuối cùng của Shannon về tốc độ tối đa mà dữ liệu có thể được truyền một cách đáng tin cậy, và giờ đây đóng vai trò quan trọng trong cuộc cách mạng điện thoại truyền hình di động. "Vì vậy, các sản phẩm này là 'mã turbo'. Những điều này không vượt quá giới hạn mà Shannon đã gợi ý về tốc độ truyền tải đáng tin cậy của dữ liệu, mặc dù chúng đã gần như đạt đến giới hạn này.

⇒ ĐÁP ÁN: FALSE

Q	Words in the questions	Words in the text	Meaning	Tạm dịch
27	transmission (n)	pass along communication channels	Information is passed along =transmitted along these channels	Thông tin được truyền qua = phát qua những kênh này
28	unnecessary	Superfluous = redundant	strip out/ omit/ leave out superfluous (redundant)/ unnecessary bits from data which contributed little real information/ data	Dải ra/bỏ đi/ bỏ qua những mẫu thông tin thừa/không cần thiết từ dữ liệu mà đóng góp vào số ít thông tin/ dữ liệu xác thực.
28	information	Data		
28	omit	strip out=leave out		
31	incident	Event	This incident was the launch of Voyager 1, the space probe	Sự cố này khởi đầu của Voyager I, tàu thăm dò vũ trụ
32	initially intended to	set out	He set out with an apparently simple aim/ initially intended to achieve an apparently simple aim	Ông ấy đã bắt đầu với một mục đích rất đơn giản/có ý định từ ban đầu để đạt được một mục tiêu hoàn toàn đơn giản.
32	achieve (v)	aim (n)	If we want to achieve something, this is our aim	Nếu chúng ta muốn đạt được một điều gì, đó là mục tiêu của chúng ta.
33	transmit	send back	Sent back/ transmitted	Gửi đi truyền những hình ảnh đẹp mắt /

33	picture	Image	spectacular images pictures of Jupiter and Saturn	<i>những bức ảnh của sao Mộc và sao Hỏa</i>
34	leave	soar out of	soared out of/ left the Solar System. 'Soar' gives the poetic idea of flying very high in the sky	<i>Vượt ra khỏi/rời khỏi hệ mặt trời. "Sự bay vút lên" thể hiện ý một cách thi vị về việc bay rất cao trên bầu trời</i>
35	be about to	be on the brink of	Sensors and circuits were on the brink of failing/ were about to stop working	<i>Cảm biến và mạch đang trên bờ vực của sự thất bại / sắp ngừng hoạt động</i>
35	stop working	Fail		
36	tell	Instruct	They had to tell Voyager 1 what to do	<i>Họ phải nói với Voyager 1 về việc để làm</i>
36	replace	change the failing parts	Use spares to change the failing parts/ replace them with spares	<i>Sử dụng phụ tùng thay thế để thay đổi những phần bị hỏng/thay thế chúng bằng những đồ dự phòng</i>
37	transmit	send out	The message was sent out/ transmit the message	<i>Thông điệp được gửi đi/truyền thông điệp</i>
38	starting point (n)	he set out with	When we 'set out' to do something, we start to do it – in this case to find out the meaning of 'information'.	<i>Khi chúng ta đưa việc gì ra để làm, chúng ta, chúng ta bắt đầu làm nó – trong trường hợp này là để tìm ra ý nghĩa của "thông tin"</i>

CAMBRIDGE IELTS 9 - TEST 4 - PASSAGE 1

Paragraph 1: Marie Curie is probably....

Paragraph 2: From childhood, Marie....

Paragraph 3: In 1891 this promise....

Paragraph 4: Their marriage in 1895....

Paragraph 5: Turning her attention to minerals....

Paragraph 6: The births of....

Paragraph 7: The sudden death of her husband....

Paragraph 8: During World War I....

Paragraph 9: In 1921....

Paragraph 10: One of Marie Curie's....

Paragraph 11: Her contribution to physics....

Tạm dịch:

Đoạn 1: Marie Curie có thể là...

Đoạn 2: Từ nhỏ, Marie...

Đoạn 3: Vào năm 1891, lời hứa này...

Đoạn 4: Việc kết hôn của họ...

Đoạn 5: Chuyển mối quan tâm của bà ấy sang các khoáng sản...

Đoạn 6: Những sự ra đời của....

Đoạn 7: Cái chết đột ngột của chồng bà....

Đoạn 8: Trong Thế chiến I....

Đoạn 9: Vào năm 1921....

Đoạn 10: Một trong...của Marie Curie

Đoạn 11: Đóng góp của bà cho ngành vật lí

1. Marie Curie's husband was a joint winner of both Marie's Nobel Prizes

Keywords: husband, joint winner, both Nobel Prizes.

In the first paragraph, the writer says that “**With her husband**, Pierre Curie, and Henri Becquerel, she (Marie) was **awarded the 1903 Nobel Prize** for Physics, and was **then sole winner of the 1911 Nobel Prize** for Chemistry.” So, the statement is false.

=>ANSWER: FALSE

Tạm dịch:

1. *Chồng của Marie Curie là người đã cùng chiến thắng với cả 2 giải Nobel của Marie.*

Từ khóa: chồng, người cùng chiến thắng, cả 2 giải Nobel

Trong đoạn đầu, tác giả nói rằng: “Cùng với chồng bà, Pierre Curie, và Henri Becquerel, bà ấy (Marie) đã nhận được giải Nobel năm 1903 cho lĩnh vực vật lý, và sau đó một mình là người thắng giải Nobel năm 1911 về hóa học”. Vì vậy, nhận định là sai.

=> ĐÁP ÁN: FALSE

2. *Marie became interested in science when she was a child.*

Keywords: interested, science, child

All the information related to her childhood is given in paragraph 2: “From childhood, Marie was remarkable for her prodigious memory, and at the age of 16 won a gold medal on completion of her secondary school.” So, there is no information about whether Marie became interested in science when she was a child, therefore the answer is not given.

=>ANSWER: NOT GIVEN

Tạm dịch:

2. *Marie đã trở nên yêu thích khoa học từ khi bà ấy còn là một đứa trẻ.*

Từ khóa: yêu thích, khoa học, đứa trẻ

Tất cả thông tin liên quan đến tuổi thơ của bà được nhắc đến trong đoạn 2: “Từ khi còn nhỏ, Marie đã rất đặc biệt về trí nhớ phi thường của mình, và vào lúc 16 tuổi đã giành được huy chương vàng trong một cuộc thi ở cấp trung học cơ sở”. Vì vậy, không có thông tin về liệu Marie đã yêu thích khoa học từ khi bà ấy còn là một đứa trẻ, do đó câu trả lời là NOT GIVEN.

=> ĐÁP ÁN: NOT GIVEN

3. *Marie was able to attend the Sorbonne because of her sister's financial contribution.*

Keywords: attend the Sorbonne, sister's financial contribution

At the end of paragraph 2, the writer states that “From her earnings she was able to finance her sister Bronia's medical studies in Paris, on the understanding that **Bronia would**, in turn, later **help her to get an education.**”

Then, in the next paragraph, “In 1891, **this promise was fulfilled** and **Marie went to Paris and began to study at the Sorbonne** (the University of Paris).”

So, it is true that Marie was able to attend the Sorbonne because of her sister’s financial contribution.

=> **ANSWER: TRUE**

Tạm dịch:

3. *Marie đã có thể nhập học ở Sorbonne nhờ có sự hỗ trợ về tài chính từ chị gái của mình.*

Từ khóa: nhập học ở Sorbonne, sự hỗ trợ về tài chính từ chị gái

Ở cuối đoạn 2, tác giả nói rằng: “Từ những gì kiếm được của mình, bà đã có thể trang trải kinh phí cho những nghiên cứu về y tế của chị gái Bronia ở Paris, theo một cách hiểu là Bronia sẽ, lần lượt sau này giúp bà ấy được đi học”.

Sau đó, trong đoạn tiếp theo, “Vào năm 1891, lời hứa này đã được thực hiện và Marie đã đến Paris và bắt đầu học tập ở Sorbonne (Đại học Paris)”.

Vì vậy, thực tế là Marie đã có thể nhập học ở Sorbonne nhờ có sự hỗ trợ về tài chính của chị gái mình.

=> **ĐÁP ÁN: TRUE**

4. *Marie stopped doing research for several years when her children were born.*

Keywords: stop doing research, children, born

In paragraph 6, the writer indicates that “the births of Marie’s two daughters, Irene and Eve, in 1897 and 1904 **failed to interrupt her scientific work.**” So, it is false that Marie stopped doing research for several years when her children were born.

=> **ANSWER: FALSE**

Tạm dịch:

4. *Marie đã dừng việc nghiên cứu trong vài năm khi những đứa con của bà ấy ra đời.*

Từ khóa: dừng việc nghiên cứu, những đứa con, ra đời

Trong đoạn 6, tác giả cho thấy rằng : “Sự ra đời của 2 cô con gái của Marie, Irene và Eve vào năm 1897 và 1904 đã không thể làm gián đoạn việc nghiên cứu khoa học của bà ấy”. Vì vậy, không chính xác rằng Marie đã dừng việc nghiên cứu trong vài năm khi những đứa con của bà ấy ra đời.

=> **ĐÁP ÁN: FALSE**

5. *Marie took over the teaching position her husband had held.*

Keywords: took over, teaching position, husband, held

In paragraph 7, the writer states that “On May 13, 1906, she was appointed to the **professorship that had been left vacant on her husband’s death**, becoming the first woman to teach at the Sorbonne.” So, the statement is true.

- teaching position=professorship

=>ANSWER: TRUE

Tạm dịch:

5. Marie đã đảm nhận vị trí giảng dạy mà chồng của bà ấy đã nắm giữ.

Từ khóa: đảm nhận, vị trí giảng dạy, chồng, nắm giữ

Trong đoạn 7, tác giả nói rằng: “Vào ngày 13 tháng 5 năm 1906, bà ấy đã được bổ nhiệm chức giáo sư mà đã bị bỏ trống sau cái chết của chồng bà, trở thành người phụ nữ đầu tiên giảng dạy ở Sorbonne”. Vì vậy, nhận định trên là đúng.

- Vị trí giảng dạy = chức giáo sư

=> ĐÁP ÁN: TRUE

6. Marie’s sister Bronia studied the medical uses of radioactivity.

Keywords: Bronia, studied, medical uses of radioactivity

In paragraph 2, the writer says that “From her earnings she was able to finance her sister Bronia’s medical studies in Paris.” However, whether Bronia studied the medical uses of radioactivity or not is not given.

=>ANSWER: NOT GIVEN

Tạm dịch:

6. Chị gái của Marie là Bronia đã nghiên cứu những ứng dụng về y khoa của phóng xạ.

Từ khóa: Bronia, nghiên cứu, những ứng dụng y khoa của phóng xạ

Trong đoạn 2, tác giả nói rằng: “Từ những gì kiếm được của mình, bà đã có thể trang trải kinh phí cho những nghiên cứu về y khoa của chị gái Bronia ở Paris.” Tuy nhiên, liệu Bronia có nghiên cứu những ứng dụng y khoa của phóng xạ hay không không được đề cập đến.

=> ĐÁP ÁN: NOT GIVEN

7. When uranium was discovered to be radioactive, Marie Curie found that the element called.....had the same property.

Keywords: uranium, radioactive, element, same property

In paragraph 4, the writer states that “Marie decided to find out **if the radioactivity discovered in uranium was to be found in other elements**. She discovered that this **was true for thorium**.”

=>ANSWER: thorium

Tạm dịch:

7. Khi urani được tìm thấy có tính phóng xạ, Marie Curie đã cảm thấy rằng nguyên tố được gọi là...có đặc tính giống nhau.

Từ khóa: urani, tính phóng xạ, nguyên tố, đặc tính giống nhau

Trong đoạn 4, tác giả nói rằng “Marie đã quyết định tìm ra liệu chất phóng xạ được phát hiện trong urani có được tìm thấy trong các nguyên tố khác hay không. Bà ấy đã phát hiện rằng điều này đúng đối với Thori.”

=> ĐÁP ÁN: thorium

8. Marie and Pierre Curie’s research into the radioactivity of the mineral known as.....led to the discovery of two new elements.

Keywords: radioactivity, mineral, known, the discovery of two new elements

In paragraph 5, “Turning her attention to minerals, she found her interest drawn to **pitchblende**, a mineral whose radioactivity, superior to that of pure uranium, could be explained by the presence in the ore of small quantities of **an unknown substance of very high activity**. Pierre Curie **joined her in the work** that she had undertaken to resolve the problem, and that **led to the discovery of the new elements, polonium and radium**.”

=>ANSWER: pitchblende

Tạm dịch:

8. Nghiên cứu của Marie và Pierre Curie về chất phóng xạ của khoáng chất được biết đến như là...dẫn đến sự khám phá ra 2 nguyên tố mới.

Từ khóa: chất phóng xạ, khoáng chất, được biết đến, sự khám phá ra 2 nguyên tố mới

Trong đoạn 5, “Chuyển sự chú ý của mình sang các khoáng chất, bà đã thấy được niềm yêu thích của mình trong việc tìm ra Uranit, một loại khoáng chất có tính phóng xạ, vượt trội so với urani tinh khiết, có thể được giải thích bằng sự xuất hiện trong quặng khối lượng nhỏ của một chất không rõ hoạt động rất mạnh. Pierre Curie cùng bà trong nghiên cứu mà bà đã thực hiện để giải quyết các vấn đề, và điều đó đã dẫn đến việc phát hiện những nguyên tố mới, polonium và radium”.

=> ĐÁP ÁN: pitchblende

9. In 1911, Marie Curie received recognition for her work on the element.....

Keywords: In 1911, recognition, element

In paragraph 7, “In 1911, she was **awarded the Nobel Prize for Chemistry** for the isolation of a pure form of radium.”

- received recognition for=was awarded the Nobel Prize for

=>ANSWER: **radium**

Tạm dịch:

9. Vào năm 1911, Marie Curie đã nhận được sự công nhận cho công trình của mình về nguyên tố...

Từ khóa: vào năm 1911, sự công nhận, nguyên tố

Trong đoạn 7, “Vào năm 1911, bà ấy đã được nhận giải Nobel về lĩnh vực hóa học cho việc tách được một dạng radium nguyên chất”.

- Nhận được sự công nhận cho = được nhận giải Nobel về

=> ĐÁP ÁN: **radium**

10. Marie and Irene Curie developed X-radiography which was used as a medical technique for.....

Keywords: Irene, X-radiography, medical technique for

In paragraph 8, the writer says that “During World War I, **Marie Curie, with the help of her daughter Irene**, devoted herself to the **development of the use of X-radiography**, including the mobile units which came to be known as ‘Litter Curies’, used for **the treatment of wounded soldiers**.”

- medical technique=treatment

=>ANSWER: **soldiers**

Tạm dịch:

10. Marie và Irene Curie đã phát triển chụp tia X quang được sử dụng như là một phương pháp y tế cho....

Từ khóa: Irene, tia chụp X quang, phương pháp y tế cho

Trong đoạn 8, tác giả nói rằng “Trong Thế chiến I, Marie Curie, với sự giúp đỡ của con gái bà Irene, cống hiến hết mình cho sự phát triển của ứng dụng tia chụp X quang, bao gồm cả các đơn vị điện thoại di động mà đã được biết đến như là “đơn vị phóng xạ bỏ đi”, được sử dụng để điều trị cho những người lính bị thương”.

- Phương pháp y tế = điều trị

=> ĐÁP ÁN: **những người lính**

11. Marie Curie saw the importance of collecting radioactive material both for research and for cases of.....

Keywords: importance, collecting radioactive material, research

In paragraph 10, the writer indicates that “One of Marie Curie’s outstanding achievements was to have understood the need to **accumulate intense radioactive sources**, not only to **treat illness** but also to **maintain an abundant supply for research**.”

- saw the importance=understood the need
- collect=accumulate

=>ANSWER: **illness**

Tạm dịch:

11. Marie Curie đã thấy tầm quan trọng của việc thu thập chất phóng xạ cho cả nghiên cứu và cho các trường hợp...

Từ khóa: quan trọng, thu thập chất phóng xạ, nghiên cứu

Trong đoạn 10, tác giả chỉ ra rằng “Một trong những thành tựu nổi bật của Marie Curie là đã hiểu rõ sự cần thiết phải tích lũy các nguồn phóng xạ cường độ cao, không chỉ để điều trị bệnh mà còn để duy trì một nguồn cung cấp dồi dào cho nghiên cứu”.

- thấy tầm quan trọng = hiểu sự cần thiết
- thu thập = tích lũy

=> ĐÁP ÁN: **bệnh**

12. The radioactive material stocked in Paris contributed to the discoveries in the 1930s of the.....and of what was known as artificial radioactivity.

Keywords: radioactive material, Paris, discoveries in the 1930s, artificial radioactivity

In paragraph 10, the writer says that “The existence in **Paris at the Radium Institute of a stock of 1.5 grams of radium** made a decisive contribution to the success of the experiments undertaken in the years around **1930**. **This work prepared the way for the discovery of the neutron** by Sir James Chadwick and, above all, for **the discovery in 1934...of artificial radioactivity**.”

- contributed to=made a decisive contribution to

=>ANSWER: **neutron**

Tạm dịch:

12. Các chất phóng xạ được cất giữ ở Paris góp phần cho những phát hiện vào những năm 1930 của.....và những gì được gọi là phóng xạ nhân tạo.

Từ khóa: phóng xạ vật chất, Paris, phát hiện vào những năm 1930, phóng xạ nhân tạo

Trong đoạn 10, tác giả nói rằng: “Sự tồn tại ở Paris tại Viện Radium của một kho cất giữ 1,5 gam radium đã góp phần quyết định cho sự thành công của các thí nghiệm được thực hiện trong các năm 1930. Công trình này chuẩn bị con đường cho sự khám phá các nơ-tron của Sir James Chadwick, và trên tất cả, đối với việc phát hiện vào năm 1934...của phóng xạ nhân tạo”.

- đóng góp cho= quyết định đóng góp cho

=> **ĐÁP ÁN: neutron**

13. During her research, Marie Curie was exposed to radiation and as a result, she suffered from.....

Keywords: exposed, radiation, suffered from

At the end of paragraph 10, “A few months after this discovery, Marie Curie **died as a result of leukaemia** caused by exposure to radiation.”

=> **ANSWER: leukaemia**

Tạm dịch:

13. Trong quá trình nghiên cứu của mình, Marie Curie đã được tiếp xúc với bức xạ và kết quả là, bà phải chịu đựng...

Từ khóa: tiếp xúc, bức xạ, phải chịu đựng từ

Ở cuối đoạn 10, “Một vài tháng sau phát hiện này, Marie Curie đã qua đời như là kết quả của bệnh bạch cầu do tiếp xúc với bức xạ”.

=> **ĐÁP ÁN: bệnh bạch cầu**

Q	Words in the questions	Words in the Text	Meaning	Tạm dịch
5	teaching position	professorship	Marie became the first woman to teach at the Sorbonne, becoming a professor there after her husband died	Marie đã trở thành người phụ nữ đầu tiên giảng dạy ở trường Sorbonne, trở thành giáo sư ở đó sau khi chồng bà mất
10	medical technique	treatment	the use of drugs, exercises, etc. to cure a person of an illness or injury: X-radiography was used as a medical technique/ a treatment for the wounded soldiers	ứng dụng của các loại thuốc, các bài luyện tập,... để chữa cho một người bị bệnh hay bị thương: tia X đã được sử dụng như một phương pháp y khoa/ một cách chữa trị cho những

				<i>người lính bị thương.</i>
11	saw the importance	understood the need	Marie knew that it was necessary to collect a lot of radioactive material	<i>Marie biết rằng cần thiết để thu thập nhiều nguyên liệu phóng xạ</i>
11	collect	accumulate	to collect a large quantity of things over a long period of time: accumulate/ collect intense radioactive sources/ material	<i>Để thu thập số lượng lớn những thứ qua một khoảng thời gian dài: tích lũy/ thu thập nguồn nguyên liệu/vật liệu phóng xạ cao</i>
12	contributed to	made a decisive contribution to	The radioactive material at the Radium Institute was very important for making later discoveries	<i>Nguyên liệu phóng xạ ở Viện phóng xạ rất quan trọng đối với những phát hiện sau này.</i>

CAMBRIDGE IELTS 9 - TEST 4 - PASSAGE 2

14-19 Which paragraph contains the following information?

14. an account of the method used by researchers in a particular study.

Keywords: method, a particular study

In paragraph G, the writer says that “**In one experiment**, Lewis and Brooks-Gunn (1979) dabbed **some red power on the noses of children** who were playing in front of a mirror, and then observed how often they touched their noses. The psychologists reasoned that if the children knew what they usually looked like, they would be surprised by the unusual red mark and would start touching it.”

- a particular study=one experiment

=>ANSWER: G

Tạm dịch:

14-19. Đoạn văn nào chứa thông tin sau?

14. một thông tin về cách thức được sử dụng bởi các nhà nghiên cứu trong một nghiên cứu đặc biệt.

Từ khóa: cách thức, một nghiên cứu cụ thể

Trong đoạn G, tác giả nói rằng “Trong một thí nghiệm này, Lewis và Brooks-Gunn (1979) đã chấm một số vết màu đỏ trên mũi của những trẻ em đang chơi ở phía trước của một tấm gương, và sau đó quan sát mức độ thường xuyên chúng chạm vào mũi. Các nhà tâm lý học lý luận rằng nếu trẻ em biết những gì chúng thường trông giống như thế nào, chúng sẽ ngạc nhiên bởi vết màu đỏ bất thường và sẽ bắt đầu chạm vào nó”.

- một nghiên cứu đặc biệt = một thí nghiệm

=> ĐÁP ÁN: G

15. the role of imitation in developing a sense of identity.

Keywords: imitation, developing, identity

In paragraph C, the writer says that “Another powerful source of information for infants about the effects they can have on the world around them is provided **when others mimic them**...However, Lewis and Brooks-Gunn (1979) suggest that infants’ developing understanding that the movements they see in the mirror are contingent on their own, leads to a growing awareness **that they are distinct from other people**.”

- imitate (imitation)=mimic
- developing a sense of identity=are distinct from other people

=>ANSWER: C

Tạm dịch:

15. *Vai trò của sự bắt chước trong việc phát triển khả năng nhận dạng.*

Từ khóa: bắt chước, phát triển, nhận dạng

Trong đoạn C, tác giả nói rằng “Một nguồn sức mạnh của thông tin đối với trẻ về những tác động mà chúng có thể có trên thế giới xung quanh được cung cấp khi những người khác bắt chước chúng...Tuy nhiên, Lewis và Brooks-Gunn (1979) cho rằng sự hiểu biết phát triển của trẻ mà những chuyển động chúng nhìn thấy trong gương là phụ thuộc vào khả năng của họ, dẫn đến một sự nhận thức ngày càng tăng lên rằng chúng khác biệt so với những người khác”.

- bắt chước (giả) = bắt chước
- phát triển khả năng nhận dạng = khác biệt so với người khác

=> **ĐÁP ÁN: C**

16. *the age at which children can usually identify a static image of themselves.*

Keywords: age, identify, static image of themselves

In paragraph G, the writer indicates that “Lewis and Brooks-Gunn argued that an important developmental milestone is reached when children become able to **recognise themselves visually** without the support of seeing contingent movement. This recognition occurs around **their second birthday**.”

- identify a static image of themselves= recognise themselves visually without the support of seeing contingent movement

=> **ANSWER: G**

Tạm dịch:

16. *Độ tuổi mà trẻ em có thể thường xuyên nhận ra một hình ảnh tĩnh của chúng.*

Từ khóa: độ tuổi, nhận biết, hình ảnh tĩnh của chúng

Trong đoạn G, tác giả cho thấy rằng “Lewis và Brooks-Gunn đã tranh luận rằng một giai đoạn phát triển quan trọng được đạt tới khi trẻ em trở nên có thể nhận ra bản thân chúng một cách rõ rệt mà không cần đến sự hỗ trợ bằng cách nhìn những chuyển động phụ thuộc. Sự nhận biết này xảy ra gần dịp sinh nhật lần thứ 2 của chúng”.

- Nhận biết một hình ảnh tĩnh của chúng = nhận ra bản thân một cách rõ rệt mà không cần đến sự hỗ trợ bằng việc nhìn các chuyển động phụ thuộc

=> **ĐÁP ÁN: G**

17. *a reason for the limitations of scientific research into ‘self-as-subject’*

Keywords: reason, limitations, ‘self-as-subject’

In paragraph D, the writer states that “Empirical investigations of the **self-as-subject** in young children are, however, **rather scarce because of difficulties of communication**: even if young infants can reflect on their experience, they certainly cannot express this aspect of the self directly.”

=>ANSWER: D

Tạm dịch:

17. Một lý do cho những giới hạn của việc nghiên cứu khoa học về “Ngã chủ thể”

Từ khóa: lý do, những giới hạn, “ngã chủ thể”

Trong đoạn D, tác giả nói rằng “Những cuộc điều tra thực nghiệm về ngã chủ thể ở những đứa trẻ, tuy nhiên, hơn là khan hiếm do những khó khăn về giao tiếp: ngay cả khi trẻ nhỏ có thể phản ánh về những kinh nghiệm của mình, chúng chắc chắn không thể diễn tả khía cạnh này của bản thân một cách trực tiếp”.

=> ĐÁP ÁN: D

18. reference to a possible link between culture and a particular form of behaviour.

Keywords: link, culture and behaviour.

In paragraph H, the writer says that “Although it may be less marked in other societies, **the link between the sense of ‘self’ and of ‘ownership’** is a notable feature of childhood **in Western societies.**”

=>ANSWER: H

Tạm dịch:

18. Dẫn chứng về một sự liên kết giữa văn hóa và một dạng đặc biệt của hành vi.

Từ khóa: sự liên kết, văn hóa và hành vi

Trong đoạn H, tác giả nói rằng “Mặc dù nó có thể ít được ghi dấu trong những xã hội khác, sự liên kết giữa nhận thức về bản thân và quyền sở hữu là đặc điểm đáng chú ý trong thời thơ ấu ở các xã hội phương Tây”.

=> ĐÁP ÁN: H

19. examples of the wide range of features that contribute to the sense of ‘self-as-object’

Keywords: examples, features, ‘self-as-object’

In paragraph E, the writer indicates that “This second step in the development of a full sense of self is what James called the ‘self-as-object’. This has been **seen by many to be the aspect of the self** which is most influenced by **social elements**, since it is made up of **social roles (such as student, brother, colleague)** and **characteristics** which derive their meaning from comparison or interaction with other people (**such as trustworthiness, shyness, sporting ability**).

- features=characteristics

=>ANSWER: E

Tạm dịch:

19. *Những ví dụ về hàng loạt các tính năng mà đóng góp vào nhận thức của “ngã chủ thể”*

Từ khóa: ví dụ, tính năng, ngã chủ thể

Trong đoạn E, người viết chỉ ra rằng “bước thứ hai này trong việc phát triển một nhận thức đầy đủ của bản thân là những gì James gọi là “ngã chủ thể”. Điều này đã được nhiều người cho là các khía cạnh của bản thân mà bị ảnh hưởng nhất bởi các yếu tố xã hội, vì nó được tạo thành từ các nhân tố xã hội (chẳng hạn như sinh viên, anh em, đồng nghiệp) và các đặc điểm mà lấy được ý nghĩa từ sự so sánh hoặc tương tác với khác người (chẳng hạn như sự tin cậy, sự nhút nhát, khả năng thể thao).

- Các tính năng = các đặc tính

=> ĐÁP ÁN: E

20. *A sense of identity can never be formed without relationships with other people.*

Keywords: identity, never formed, relationships

In paragraph F, the writer explains that “Mead (1934) went even further: ‘the self is essentially a social structure, and it arises in social experience...it is impossible to conceive of a self arising outside of social experience.’

- relationships with other people=social experience

=>ANSWER: D

Tạm dịch:

20. *Khả năng về sự nhận biết có thể không bao giờ được hình thành mà không cần đến các mối quan hệ với những người khác.*

Từ khóa: nhận biết, không bao giờ được hình thành, các mối quan hệ

Trong đoạn F, tác giả giải thích rằng “Mead (1934) thậm chí đã đi xa hơn: “Bản thân là một cấu trúc xã hội cần thiết, và nó phát sinh trong trải nghiệm xã hội...nó là không thể nảy ra trong quá trình tự phát sinh bên ngoài trải nghiệm xã hội”.

- mối quan hệ với những người khác = trải nghiệm xã hội

=> ĐÁP ÁN: D

21. *A child’s awareness of self is related to a sense of mastery over things and people.*

Keywords: awareness of self, mastery, things, people

In paragraph B, the writer says that “He (Cooley) proposed that the earliest examples of this are in infant’s attempts to **control physical objects**, such as toys and his or her own limbs. This is followed by attempts to **affect the behaviour of other people.**”

- mastery=control

=>ANSWER: B

Tạm dịch:

21. Nhận thức của trẻ về bản thân liên quan đến một nhận thức về quyền làm chủ hơn mọi thứ và con người.

Từ khóa: nhận thức về bản thân, làm chủ, mọi thứ, mọi người

Trong đoạn B, tác giả nói rằng: “Ông ấy (Cooley) đề xuất rằng các ví dụ sớm nhất của việc này là trong những nỗ lực của trẻ sơ sinh để kiểm soát các đối tượng trên cơ thể, chẳng hạn như đồ chơi và tay chân của chính mình. Tiếp theo là những nỗ lực ảnh hưởng đến hành vi của người khác”.

- quyền làm chủ = kiểm soát

=> ĐÁP ÁN: B

22. At a certain age, children’s sense of identity leads to aggressive behaviour.

Keywords: age, aggressive behaviour

In paragraph H, the writer explains that “In the longitudinal study of groups of three or four children, **Bronson (1975) found that the intensity of the frustration and anger in their disagreements increased sharply between the ages of 1 and 2 years.**”

- aggressive behaviour=frustration and anger

=>ANSWER: E

Tạm dịch:

22. Ở một độ tuổi nhất định, khả năng nhận biết của trẻ em dẫn đến hành vi hung hăng.

Từ khóa: độ tuổi, hành vi hung hăng

Trong đoạn H, tác giả giải thích rằng “Trong nghiên cứu theo chiều dọc của các nhóm của ba hoặc bốn đứa con, Bronson (1975) nhận thấy rằng cường độ của sự thất vọng và tức giận trong những cuộc tranh cãi tăng mạnh trong độ tuổi từ 1 đến 2 năm”.

- hành vi hung hăng = thất vọng và tức giận

=> ĐÁP ÁN: E

23. Observing their own reflection contributes to children’s self awareness.

Keywords: observing, reflection, self awareness

In paragraph C, the writer states that “However, Lewis and Brooks-Gunn suggest that infants’ developing understanding **that the movements they see in the mirror** are contingent on their own, **leads to agrowing awareness** that they are distinct from other people.”

- reflection=movements in the mirror
- observe=see
- contribute to=lead to

=>ANSWER: C

Tạm dịch:

23. *Quan sát sự phản chiếu của chính mình góp phần vào việc tự nhận thức của trẻ.*

Từ khóa: quan sát, phản chiếu lại, tự nhận thức

Trong đoạn C, tác giả nói rằng “Tuy nhiên, Lewis và Brooks-Gunn cho thấy sự hiểu biết phát triển của trẻ “là các chuyển động mà chúng nhìn thấy trong gương phụ thuộc vào khả năng của họ, dẫn đến nhận thức tăng lên rằng chúng khác biệt so với những người khác”.

- phản chiếu lại = chuyển động trong gương
- quan sát = thấy
- góp phần = dẫn đến

=> ĐÁP ÁN: C

24-26. How children acquire a sense of identity.

24. *First, children come to realise that they can have an effect on the world around them, for example by handling objects, or causing the image to move when they face a.....*

Keywords: effect on the world, image, move, face

In paragraph C, the writer says that “young children **enjoy looking in mirrors**, where the **movements they can see** are **dependent upon their own movements**.” This means that when looking in mirrors, they can cause the image to move.

=>ANSWER: **mirror**

Tạm dịch:

24-26. Làm thế nào trẻ em có được khả năng nhận biết.

24. *Đầu tiên, trẻ em nhận ra rằng chúng có thể ảnh hưởng đến thế giới xung quanh, ví dụ bằng việc kiểm soát các đối tượng, hoặc gây nên các hình ảnh để di chuyển khi họ phải đối mặt với một....*

Từ khóa: ảnh hưởng trên thế giới, hình ảnh, di chuyển, khuôn mặt

Trong đoạn C, tác giả nói rằng “trẻ em thích nhìn trong gương, nơi các chuyển động mà họ có thể nhìn thấy là phụ thuộc vào biến động của riêng mình.” Điều này có nghĩa rằng khi nhìn vào gương, chúng có thể gây nên các hình ảnh để di chuyển.

=> **ĐÁP ÁN: gương**

25. *This aspect of self awareness is difficult to research directly, because of.....problems.*

Keywords: difficult to research, problems

In paragraph D, “Empirical **investigations of the self-as-subject** in young children are, however, **rather scarce because of difficulties of communication**: even if young infants can reflect on their experience, they certainly cannot express this aspect of the self directly.”

- problems=difficulties

=> **ANSWER: communication**

Tạm dịch:

25. *Khía cạnh này của sự tự nhận thức là khó khăn để nghiên cứu trực tiếp, vì những vấn đề.*

Từ khóa: khó khăn để nghiên cứu, vấn đề

Trong đoạn D, “Điều tra thực nghiệm của ngã chủ thể ở trẻ nhỏ, tuy nhiên, hơn là hiếm có vì những khó khăn trong giao tiếp: ngay cả khi trẻ nhỏ có thể phản ánh về kinh nghiệm của mình, chúng chắc chắn không thể diễn tả khía cạnh này của bản thân một cách trực tiếp”.

- Các vấn đề = khó khăn

=> **ĐÁP ÁN: truyền thông**

26. *In Western societies at least, the development of self awareness is often linked to a sense of....., and can lead to disputes.*

Keywords: Western, self awareness, linked

At the end of paragraph H, “Although it may be less marked in other societies, **the link between the sense of ‘self’ and of ‘ownership’** is a notable feature of childhood **in Western societies**.”

- disputes=disagreement

=> **ANSWER: ownership**

Tạm dịch:

26. *Ít nhất trong các xã hội phương Tây, sự phát triển của sự tự ý thức thường được liên kết với một cảm giác..., và có thể dẫn đến tranh chấp.*

Từ khóa: phương Tây, tự nhận thức, liên kết

Ở cuối đoạn H, “Mặc dù nó có thể ít được ghi dấu trong các xã hội khác, liên kết giữa nhận thức của bản thân và quyền sở hữu là một tính năng đáng chú ý của trẻ em ở các xã hội phương Tây”.

- Tranh chấp = bất đồng

=> **ĐÁP ÁN: quyền sở hữu**

Q	Words in the questions	Words in the text	Meaning	Tạm dịch
14	a particular study	one experiment	in one experiment, the researchers studied the reactions of children in front of a mirror	Trong một thí nghiệm, các nhà nghiên cứu tìm hiểu những phản ứng của trẻ em trước gương
15	imitation (n)	mimic (v)	when other people copy/imitate what children do, this makes the sense of identity of children stronger	Khi người khác làm nhái/ bắt chước cái mà trẻ em làm, điều này làm khả năng nhận biết của trẻ em mạnh hơn.
15	developing a sense of identity	are distinct from other people	as children understand that they are distinct/different from other people, they learn that they have their own identity	Bởi vì trẻ em hiểu rằng chúng khác biệt/ khác với người khác, chúng học được rằng chúng có sự nhận biết riêng của mình
16	identify a static image of themselves	recognise themselves visually without the support of seeing contingent movement	know/ perceive something: children become able to recognise/ identify/ themselves visually even when they are not moving	Biết/ tiếp nhận điều gì đó: trẻ em có thể nhận ra/nhận biết bản thân một cách rõ rệt thậm chí khi chúng không di chuyển
19	features	characteristics	the examples given are trustworthiness, shyness or sporting ability	Những ví dụ được đưa ra là sự đáng tin cậy, sự xấu hổ hay khả năng chơi thể thao
20	relationships with other people	social experience	children build up their sense of identity from the reactions of others to them	Trẻ em xây dựng nên khả năng nhận biết của mình từ những phản ứng của người khác với chúng

21	mastery (n)	control (v)	children learn to master/control things like toys or even the behaviour of other people	<i>Trẻ em học cách kiểm soát/ điều khiển thứ gì đó như đồ chơi hay thậm chí hành vi của người khác</i>
22	aggressive behaviour	frustration and anger	young children may struggle to have a toy and become angry and aggressive	<i>Trẻ nhỏ có thể gây lộn để có được một thứ đồ chơi và trở nên trận dữ và hung hăng</i>
23	reflection	movements in the mirror	Lewis and Brooks-Gunn suggest that infants' developing understanding that the movements they see in the mirror are contingent on their own, leads to a growing awareness that they are distinct from other people/ Observing their own reflection contributes to children's self awareness	<i>Lewis và Brooks-Gunn gợi ý rằng việc hiểu sự phát triển của trẻ mà những chuyển động chúng nhìn thấy trong gương là phụ thuộc vào khả năng của chúng, dẫn đến nhận thức tăng lên mà chúng trở nên khác biệt so với người khác/ Quan sát sự phản chiếu lại của chính mình góp phần vào sự tự nhận thức của trẻ.</i>
23	observe	see		
23	contribute to	lead to		
25	problems	difficulties	it is difficult/it is a problem to understand young children because it is not easy to communicate with them	<i>Khó khăn/ là một vấn đề để hiểu trẻ em vì không dễ dàng để giao tiếp với chúng</i>
26	disputes	disagreement	as children become more self-aware, they may fight over the ownership of things	<i>Bởi vì trẻ em ngày càng trở nên tự nhận thức hơn, chúng có thể đấu tranh cho quyền làm chủ với nhiều thứ.</i>

CAMBRIDGE IELTS 9 - TEST 4 - PASSAGE 3*27. Paragraph B*

In paragraph B, the writer indicates that “Recently, attitudes towards history and the way it should be presented **have altered**.” Then, he provides some **good examples of changes to museums in the UK and US**. Despite the success of many historical theme parks and similar locations, such developments have been **criticised** as an intolerable vulgarisation, **while the public does not share this opinion**. So, the correct heading for this paragraph is “Mixed views on current changes to museums.”

- views=attitudes

=>ANSWER: ii

Tạm dịch:

27. Đoạn B

Trong đoạn B, tác giả cho thấy rằng “Gần đây, thái độ đối với lịch sử và cách mà nó nên được thể hiện ra đã thay đổi.” Sau này, ông ấy đưa ra một vài ví dụ phù hợp của những sự thay đổi cho các bảo tàng ở Anh và Mỹ. Mặc dù sự thành công của rất nhiều công viên có tính lịch sử và các địa điểm tương tự, những sự phát triển này đã bị chỉ trích như một sự đại chúng hóa không thể chấp nhận được, trong khi dư luận không chia sẻ quan điểm này. Vì vậy, tiêu đề đúng cho đoạn này là “Các quan điểm pha trộn về những sự thay đổi hiện nay đối với các bảo tàng”.

- Quan điểm = thái độ

=> ĐÁP ÁN: ii

28. Paragraph C

In this paragraph, the writer emphasizes that “In a related development, the sharp distinction between museum and heritage sites, on the one hand, and theme parks on the other, is gradually evaporating. They already borrow ideas and concepts from one another.” Then, he gives some examples to support this idea. So, the correct heading for this paragraph is fewer differences between public attractions.

- fewer differences=the sharp distinction.. is gradually evaporating

=>ANSWER: vi

Tạm dịch:

28. Đoạn C

Trong đoạn này, tác giả nhấn mạnh rằng “Trong một diễn biến liên quan, sự phân biệt rõ ràng giữa các khu vực bảo tàng và di tích lịch sử, một mặt, và các công viên giải trí mặt khác, đang dần dần tan biến. Họ

đã mượn ý tưởng và khái niệm từ một cái khác.” Sau đó, ông đưa ra một số ví dụ để ủng hộ ý tưởng này. Vì vậy, tiêu đề đúng cho đoạn này là ít sự khác biệt giữa các điểm tham quan.

- Ít sự khác biệt = sự phân biệt rõ rệt .. đang dần tan biến

=> **ĐÁP ÁN: vi**

29. Paragraph D

In this paragraph, the writer indicates that museums and heritages are operating in a very competitive environment. As a result, experts on museums and heritages are under pressure because “Museum and heritage experts do not have to invent stories and recreate historical environments to attract their visitors... However, exhibits must be both based on artefacts and facts as we know them.” So, those **who are professionally engaged in the art of interpreting history must steer a narrow course between the demands of ‘evidence’ and ‘attractiveness’**, especially given the increasing need in the heritage industry for **income-generating activities**.”

The correct heading for this paragraph is commercial pressures on people in charge.

- people in charge= those who are professionally engaged in the art of interpreting history

=> **ANSWER: i**

Tạm dịch:

29. Đoạn D

Trong đoạn này, tác giả cho thấy rằng các bảo tàng và di sản đang hoạt động trong một môi trường rất cạnh tranh. Do đó, các chuyên gia ở bảo tàng và di sản đang chịu áp lực vì “Những chuyên gia bảo tàng và di sản không phải nghĩ ra các câu chuyện và tái tạo lại những môi trường lịch sử để thu hút du khách... Tuy nhiên, các triển lãm phải được dựa trên vật do con người tạo ra và thực tế như chúng ta biết về chúng”. Vì vậy, những người mà chuyên tham gia trong lĩnh vực nghệ thuật về giải thích lịch sử cần tránh chiều hướng gần nhau giữa “thực tế” và “sự thu hút”, đặc biệt nhu cầu đang tăng lên được nhắc đến trong ngành công nghiệp di sản cho các hoạt động thúc đẩy doanh thu”.

Tiêu đề đúng cho đoạn văn này là những áp lực về thương mại lên người có trách nhiệm.

- người chịu trách nhiệm = những người tham gia nghệ thuật chuyên nghiệp về giải thích lịch sử

=> **ĐÁP ÁN: i**

30. Paragraph E.

In this paragraph, the writer indicates that “in order to make everything in heritage more real, historical accuracy must be increasingly altered.” Then, at the end of this paragraph, he emphasizes that “If

they did not provide the interpretation, visitors would do it for themselves, based on their own ideas, misconceptions and prejudices. And no matter how exciting the result, it would contain a lot more bias than the presentations provided by experts.” This means that interpretation must be provided to avoid visitors’ bias.

=>ANSWER: iii

Tạm dịch:

30. Đoạn E

Trong đoạn này, tác giả cho thấy rằng “để làm mọi thứ trong di sản trở nên chân thực hơn, sự chính xác về lịch sử phải được thay đổi nhiều hơn”. Sau đó, ở cuối đoạn này, ông ấy nhấn mạnh rằng “Nếu họ không đưa ra lời giải thích, các du khách sẽ phải tự làm điều đó, dựa vào những ý kiến của riêng họ, các quan niệm sai lầm và định kiến. Và dù kết quả có thú vị thế nào, nó sẽ thiên vị hơn rất nhiều so với những phần thuyết trình được cung cấp bởi các chuyên gia.” Điều này có nghĩa là cách giải thích phải được đưa ra để tránh thành kiến của các du khách”.

=> ĐÁP ÁN: iii

31. *Compared with today’s museums, those of the past*

Keywords: museums, past

In the first paragraph, the writer indicates that “Museums used to look – and some still do – much like storage rooms of objects packed together in showcases: good for scholars who wanted to study the subtle differences in design, **but not for the ordinary visitor**, to whom it all looked alike.” This means that in the past, museums were not primarily intended for the public.

- the public=the ordinary visitor

=>ANSWER: B

32. *According to the writer, current trends in the heritage industry*

Keywords: current trends, heritage industry

In paragraph B, the writer states that “On so-called heritage sites the re-enactment of historical events is increasingly popular, and computers will soon provide virtual reality experiences, which will **present visitors with a vivid image of the period of their choice**, in which **they can themselves act as if part of the historical environment**.” So, this means that current trends in the heritage industry emphasise personal involvement.

=>ANSWER: A

33. *The writer says that museums, heritage sites and theme parks*

Keywords: museums, heritage sites, theme parks

In paragraph C, the writer says that “In a related development, **the sharp distinction between** museum and heritage sites on the one hand, and theme parks on the other, **is gradually evaporating.**” This means that museums, heritage sites and theme parks are less easy to distinguish than before.

=> **ANSWER: D**

Tạm dịch:

33. *Tác giả nói rằng các bảo tàng, khu di sản và các công viên giải trí*

Từ khóa: bảo tàng, khu di sản, công viên giải trí

Trong đoạn C, tác giả nói rằng “Trong một diễn biến có liên quan, sự khác biệt giữa bảo tàng và khu di sản một mặt và các công viên giải trí mặt khác, đang dần dần tan biến” Điều này có nghĩa rằng các bảo tàng, khu di sản và công viên giải trí không dễ dàng để phân biệt so với trước đây.

=> **ĐÁP ÁN: D**

34. *The writer says that in preparing exhibits for museums, experts*

Keywords: preparing exhibits, experts

In paragraph D, the writer explains that “Museum and heritage experts do not have to invent stories and recreate historical environments to attract their visitors: their assets are already in place. However, **exhibits must be both based on artefacts and facts** as we know them. Those who are professionally engaged in the art of interpreting history **must steer a narrow course between the demands of ‘evidence’ and ‘attractiveness’...**” So, in preparing exhibits for museums, experts have to balance conflicting priorities.

- balance=steer a narrow course between
- conflicting priorities ~ evidence and attractiveness

=> **ANSWER: D**

Tạm dịch:

34. *Tác giả nói rằng trong việc chuẩn bị triển lãm cho các bảo tàng, các chuyên gia*

Từ khóa: chuẩn bị triển lãm, các chuyên gia

Trong đoạn D, tác giả giải thích rằng “ Các chuyên gia bảo tàng và di sản không phải phát minh ra những câu chuyện và tái tạo môi trường lịch sử để thu hút du khách của họ: tài sản của họ đã được có sẵn tại chỗ. Tuy nhiên, các triển lãm phải được dựa trên cả các đồ tạo tác và các sự kiện như chúng ta biết. Những người chuyên nghiệp tham gia trong nghệ thuật lịch sử giải thích cần tránh một chiều hướng

hẹp giữa nhu cầu của “thực tế” và “sự thu hút” ...” Vì vậy, trong việc chuẩn bị triển lãm cho các bảo tàng, các chuyên gia phải cân bằng các ưu tiên về xung đột.

- Cân bằng = tránh một chiều hướng hẹp giữa
- Các ưu tiên mâu thuẫn ~ bằng chứng và sự hấp dẫn

=> **ĐÁP ÁN: D**

35. *In paragraph E, the writer suggests that some museum exhibits*

Keywords: museum exhibits

In paragraph E, the writer suggests that “Such presentations tell us **more about contemporary perceptions** of the world **than about our ancestors**.” This means that museum exhibits reveal more about present beliefs than about the past.

- reveal=tell
- present beliefs=contemporary perceptions
- the past ~ our ancestors

=> **ANSWER: C**

Tạm dịch:

35. Trong đoạn E, tác giả cho thấy một số hiện vật bảo tàng

Từ khóa: triển lãm bảo tàng

Trong đoạn E, người viết cho rằng “bài thuyết trình như vậy cho chúng ta biết thêm về nhận thức hiện đại của thế giới hơn là về tổ tiên của chúng ta.” Điều này có nghĩa rằng hiện vật bảo tàng tiết lộ thêm về những niềm tin hiện tại hơn là về quá khứ.

- tiết lộ = kể
- niềm tin hiện tại = nhận thức đương đại
- quá khứ ~ tổ tiên của chúng ta

=> **ĐÁP ÁN: C**

36. *The passage ends by noting that our view of history is biased because*

Keywords: view of history, biased

In the last paragraph, the writer says that “human bias is inevitable, but another source of bias in the representation of history has to do with **the transitory nature of the materials themselves**. The simple fact is that **not everything from history survives the historical process**. Castles, palaces and cathedrals have

a **longer lifespan** than the dwellings of ordinary people.” This means that we believe that only very durable objects remain from the past.

=> **ANSWER: B**

Tạm dịch:

36. Đoạn văn kết thúc bằng cách ghi nhận rằng quan điểm của chúng ta về lịch sử được thiên vị vì

Từ khóa: quan điểm của lịch sử, thiên vị

Trong đoạn cuối, tác giả nói rằng “sự thiên vị của con người là không thể tránh khỏi, nhưng một nguồn khác của sự thiên vị trong các đại diện lịch sử có liên quan tới tính chất tạm thời của chính những vật liệu. Sự thật đơn giản là không phải tất cả mọi thứ từ lịch sử tồn tại trong quá trình lịch sử. Lâu đài, cung điện và nhà thờ có tuổi thọ dài hơn những ngôi nhà của người bình thường.” Điều này có nghĩa rằng chúng ta tin rằng chỉ có vật rất bền còn lại từ quá khứ.

=> **ĐÁP ÁN: B**

37. Consumers prefer theme parks which avoid serious issues.

Keywords: prefer theme parks, avoid serious issues

In paragraph D, the writer says that “Theme parks are undergoing other changes, too, as they try to present more **serious social and cultural issues**, and move away from fantasy. This development is **in response to market forces...**” So, the statement is FALSE.

=> **ANSWER: FALSE**

Tạm dịch:

37. Khách hàng thích các công viên giải trí mà tránh các vấn đề nghiêm trọng.

Từ khóa: thích công viên giải trí, tránh các vấn đề nghiêm trọng

Trong đoạn D, tác giả nói rằng “Công viên giải trí cũng đang trải qua những thay đổi khác, khi họ cố gắng trình bày các vấn đề xã hội và văn hóa nghiêm trọng hơn, và thoát ra khỏi sự tưởng tượng. Sự phát triển này là để đáp ứng với các nhu cầu thị trường ...” Vì vậy, tuyên bố là sai.

=> **ĐÁP ÁN: Sai**

38. More people visit museums than theme parks

Keywords: museums, theme parks

In this passage, the writer does not mention this information. In paragraph D, we are simply told that theme parks, museums and heritage sites “are operating in a very competitive environment, where visitors make choices on how and where to spend their free time”. So, the statement is NOT GIVEN.

=>ANSWER: NOT GIVEN

Tạm dịch:

38. Ngày càng nhiều người đến thăm quan các bảo tàng hơn là các công viên giải trí

Từ khóa: bảo tàng, công viên giải trí

Trong đoạn văn này, tác giả không đề cập đến thông tin này. Trong đoạn D, chúng ta đơn giản chỉ nói rằng các công viên giải trí, bảo tàng và khu di sản “đang hoạt động trong một môi trường rất cạnh tranh, nơi mà các du khách có sự lựa chọn về việc họ dành thời gian rảnh của mình ở đâu và như thế nào”. Vì vậy, nhận định trên không được nhắc đến.

⇒ **ĐÁP ÁN: NOT GIVEN**

39. *The boundaries of Leyden have changed little since the seventeenth century.*

Keywords: boundaries, Leyden, changed little

In the last paragraph, the writer states that “In a town like Leyden in Holland, which in the seventeenth century was occupied by approximately the same number of inhabitants as today, people lived within the walled town, **an area more than five times smaller than modern Leyden.**” So, the statement is FALSE.

=>ANSWER: FALSE

Tạm dịch:

39. Những ranh giới của Leyden đã thay đổi một chút từ thế kỉ 17.

Từ khóa: những ranh giới, Leyden, đã thay đổi một ít

Trong đoạn cuối, tác giả nói rằng “Ở một thị trấn giống Leyden ở Hà Lan, nơi mà vào thế kỉ 17 đã bị chiếm bởi khoảng một số lượng cư dân tương tự như ngày nay, mọi người sống trong ngôi làng có tường bao quanh, một khu vực nhỏ hơn 5 lần so lớn Leyden hiện đại”. Vì vậy, nhận định trên là sai.

=> **ĐÁP ÁN: Sai**

40. *Museums can give a false impression of how life used to be.*

Keywords: museums, false impression

In the last paragraph, the writer says that “the evidence in museums indicates that **life** was so much better in the past. This notion is induced by the **bias** in its representation in museums and heritage centres.” So, the statement is TRUE.

=>ANSWER: TRUE

Tạm dịch:

40. Các bảo tàng có thể cho thấy ấn tượng không đúng về cuộc sống đã từng diễn ra như thế nào

Từ khóa: các bảo tàng, ấn tượng không tốt

Trong đoạn cuối, tác giả nói rằng “Bằng chứng về các bảo tàng cho thấy rằng cuộc sống đã tốt hơn rất nhiều trong quá khứ. Khái niệm này được đưa ra bởi sự thiên vị từ đại diện của nó ở các bảo tàng và trung tâm di sản”. Vì vậy, nhận định trên là đúng

⇒ **ĐÁP ÁN: Đúng**

Q	Words in the questions	Words in the text	Meaning	Tạm dịch
27	views	attitudes	museums have now ‘altered’ their ideas about how history should be presented	Các bảo tàng ngày nay đã thay đổi ý tưởng của họ về cách lịch sử nên được thể hiện như thế nào
28	fewer differences	the sharp distinction is gradually evaporating	museums and theme parks are now both using ideas from each other	Các bảo tàng và công viên giải trí ngày nay đang sử dụng cả những ý tưởng của nhau.
29	people in charge	those who are professionally engaged in the art of interpreting history	the people in charge are those whose job it is to interpret history and make museums and heritage sites attractive and interesting	Những người chịu trách nhiệm là những người có công việc là giải thích lịch sử và làm cho các bảo tàng và khu di sản trở nên thu hút và thú vị hơn
31	the public	the ordinary visitor	museums were not primarily intended for the public/ the ordinary visitor	Các bảo tàng trước kia không được có ý định dành cho công chúng/ các du khách địa phương
34	balance	steer a narrow course between	museums must present evidence, but in an attractive way, balancing both things	Các bảo tàng phải thể hiện được hiện thực, nhưng theo một cách thu hút, cân bằng giữa cả 2 thứ đó
34	conflicting	evidence and	it is sometimes difficult to choose	Đôi khi khó khăn để chọn cái

	priorities	attractiveness	which is most important – to provide evidence or to make the museum a visitor attraction	<i>nào quan trọng hơn – để đưa ra sự thực hay để làm cho bảo tàng hấp dẫn là một điểm hấp dẫn du khách</i>
35	present beliefs	contemporary perceptions	Such presentations tell us more about contemporary perceptions/ present beliefs of the world than about our ancestors	<i>Những bài thuyết trình này kể cho chúng ta nhiều hơn về sự nhận thức đương thời/ niềm tin hiện tại về thế giới hơn và tổ tiên của chúng ta</i>
35	reveal	tell		
35	the past	our ancestors	our ancestors are the people who lived before us, earlier in the past	<i>Tổ tiên của chúng ta là những người đã sống trước chúng ta, sớm hơn trong quá khứ</i>
40	false impression	bias	only one side of the story if presented, therefore the image of how people lived in the past is not accurate or fair.	<i>Chỉ một mặt của câu chuyện nếu được thể hiện, do đó hình ảnh của mọi người sống như thế nào trong quá khứ không chính xác hay công bằng.</i>

CAMBRIDGE IELTS 8-TEST 1 – PASSAGE 1

1. *a description of an early timekeeping invention affected by cold temperatures.*

Keywords: early, timekeeping, cold temperatures

In paragraph D, the writer indicates that “In order to track temporal hours during the day, inventors created sundials, which indicate time by the length or direction of the sun’s shadow. The sundial’s counterpart, the water clock, was designed to measure temporal hours at night. **One of the first** water clocks was a basin [...]. Although these devices performed satisfactorily around the Mediterranean; they could not **always be depended on in the cloudy and freezing** weather of northern Europe.”

- early~one of the first
- cold=freezing

=>ANSWER: D

Tạm dịch

1. Sự mô tả về phát minh chiếc máy đếm thời gian cổ xưa bị ảnh hưởng bởi nhiệt độ thấp [lạnh]

Từ khóa: đời đầu, máy đếm thời gian, nhiệt độ thấp (lạnh)

Trong đoạn D, tác giả cho biết rằng “Để theo dõi giờ thời gian trong ngày, các nhà sáng chế đã tạo ra đồng hồ mặt trời, trong đó nêu rõ thời gian theo chiều dài hoặc hướng bóng của mặt trời. Đối tác của đồng hồ mặt trời là đồng hồ nước, được thiết kế để đo giờ thời gian vào ban đêm. Một trong những đồng hồ nước đầu tiên là một lưu vực [...]. Mặc dù những thiết bị này hoạt động một cách hiệu quả xung quanh Địa Trung Hải; chúng không thể luôn luôn bị phụ thuộc vào thời tiết mây mù và băng giá của Bắc Âu. ”

- Đời đầu ~ một trong những thứ đầu tiên
- Lạnh = đóng băng

• ĐÁP ÁN: D

2. *an explanation of the importance of geography in the development of the calendar in farming communities.*

Keywords: geography, calendar, farming communities

In paragraph B, the writer states that “Before the invention of artificial light, the moon had greater social impact. And, for **those living near the equator** in particular, **its waxing and waning** was more **conspicuous** than the passing of the seasons. Hence, **the calendars** that were **developed at the lower**

latitudes were **influenced more** by the **lunar cycle** than by **the solar year**. In more **northern** climes, however, where **seasonal agriculture** was practised, the solar year became more crucial.”

- farming=agriculture

=>ANSWER: B

Tạm dịch

2. Sự giải thích cho tầm quan trọng của địa lí trong sự phát triển của lịch ở các cộng đồng nông nghiệp

Từ khóa: địa lí, lịch, cộng đồng nông nghiệp

Trong đoạn B, tác giả cho biết “trước khi có sự phát minh của ánh sáng nhân tạo, mặt trăng có sức ảnh hưởng lớn hơn tới xã hội. Và, đối đặc biệt với những người sống gần đường xích đạo, sự to lên và nhỏ dần của nó thì dễ thấy hơn là sự trôi qua của các mùa. Do đó, các lịch được phát triển ở các vĩ độ thấp bị ảnh hưởng bởi các chu kỳ mặt trăng nhiều hơn là theo năm dương lịch. Ở những vùng càng về phía bắc, tuy nhiên, nơi hoạt động nông nghiệp theo mùa vụ đã được áp dụng, năm dương trở nên quan trọng hơn.

- Nghề nông = nông nghiệp

• ĐÁP ÁN: B

3. a description of the origins of the pendulum clock

Keywords: origins, pendulum clock

In paragraph F, the writer says that “**By the 16th century**, a **pendulum clock** had been **devised**, but the pendulum swung in a large arc and thus was not very efficient.”

=>ANSWER: F

Tạm dịch

3. Sự mô tả những nguồn gốc của đồng hồ quả lắc

Từ khóa: những nguồn gốc, đồng hồ quả lắc

Trong đoạn F, tác giả nói rằng “Vào thế kỉ thứ 16, đồng hồ quả lắc đã được chế tạo, nhưng con lắc đồng hồ đưa trong một vòng cung lớn, và vì vậy không hẳn là rất hiệu quả”.

• ĐÁP ÁN: F

4. details of the simultaneous efforts of different societies to calculate time using uniform hours.

Keywords: calculate time, uniform hours

In paragraph E, the writer says that “....in the early 14th century, a number of systems evolved. The schemes that **divided the day into 24 equal parts** varied according to the start of the count: **Italian hours** began at sunset, **Babylonian hours** at sunrise, astronomical hours at midday and ‘great clock’ hours, used for some large public clocks in **Germany**, at midnight. Eventually these were superseded by ‘**small clock**’, **or French, hours**, which split the day into two 12-hour periods commencing at midnight.” So, these efforts all occurred at around the same time (= simultaneously) in the early 14th century, based on 24 equal parts (= uniform hours) in different countries (= different societies).

=>ANSWER: E

Tạm dịch

4. Chi tiết của những nỗ lực đồng thời của các cộng đồng xã hội khác nhau để tính toán thời gian sử dụng giờ thống nhất.

Từ khóa: tính toán thời gian, giờ thống nhất/ giờ chung

Trong đoạn E, nhà văn nói rằng " trong những năm đầu thế kỷ 14, một số hệ thống đã tiến hóa. Các đề án đã chia ngày thành 24 phần bằng nhau thay đổi theo sự bắt đầu của việc đếm : giờ Ý bắt đầu vào lúc hoàng hôn , giờ Babylon lúc mặt trời mọc , giờ thiên văn vào buổi trưa và giờ ‘đồng hồ lớn’ , được sử dụng cho một số đồng hồ công cộng lớn tại Đức, lúc nửa đêm. Cuối cùng chúng được thay thế bởi " đồng hồ nhỏ ' , hoặc giờ Pháp , giờ , trong đó phân chia ngày thành hai giai đoạn 12 giờ bắt đầu vào lúc nửa đêm . " Vì vậy , tất cả những nỗ lực diễn ra trong cùng một khoảng thời gian (= đồng thời) trong những năm đầu thế kỷ 14 , dựa trên 24 phần bằng nhau (= giờ thống nhất) ở các nước khác nhau (= các cộng đồng xã hội khác nhau) .

• ĐÁP ÁN : E

5. *They devised a civil calendar in which the months were equal in length.*

Keywords: a civil calendar, months, equal in length

In paragraph C, the writer explains that “Centuries before the Roman Empire, **the Egyptians** had formulated **a municipal calendar** having **12 months of 30 days**, with five days added to approximate the solar year.” Therefore, the Egyptians devised this calendar.

- devised=formulated

- civil=municipal
- the months were equal in length ~ 12 months of 30 days

=>ANSWER: B

Tạm dịch

5. Họ đã nghĩ ra một loại lịch dân dụng , trong đó các tháng có độ dài bằng nhau.

Từ khóa: một loại lịch dân dụng, các tháng, bằng nhau về độ dài

Trong đoạn C , nhà văn giải thích rằng " những thế kỷ trước Đế chế La Mã , người Ai Cập đã xây dựng một loại lịch dùng cho người dân ở thành phố có 12 tháng 30 ngày , với năm ngày thêm để xấp xỉ/tương đương năm mặt trời". Do đó , người Ai Cập đã phát minh ra lịch này

- Sáng chế = tạo ra
- Liên quan đến nhân dân, thành phố = thuộc đô thị, thành phố
- Các tháng bằng nhau về độ dài ~ 12 tháng 30 ngày

• ĐÁP ÁN: B

6. *They divided the day into two equal halves*

Keywords: divided, two equal halves

In paragraph E, the writer indicates that “Eventually, these were superseded by ‘small clock’, or **French**, hours, which **split the day into two 12-hour periods** commencing at midnight.”

- divided=split
- two equal halves ~ two 12-hour periods

=>ANSWER: F

Tạm dịch

6. *họ đã chia ngày thành hai phần bằng nhau*

từ khóa: đã chia, hai phần bằng nhau

Trong đoạn E , người viết chỉ ra rằng " Cuối cùng , chúng được thay thế bởi " đồng hồ nhỏ ' , hoặc giờ Pháp , giờ , trong đó phân chia ngày thành hai giai đoạn có 12 giờ bắt đầu vào lúc nửa đêm .

- tách ra = chia ra
- hai phần bằng nhau ~ hai giai đoạn 12 giờ

⇒ ĐÁP ÁN: F

7. *They developed a new cabinet shape for a type of timekeeper.*

Keywords: new, cabinet shape, timekeeper.

In paragraph G, the writer says that in **England** in 1670, the invention of the anchor escapement enabled the pendulum to travel in a very small arc, which means that it moved only a short distance. So a long pendulum which beat once every second could be used “...and thus led to the development of a **new floor-standing case design**, which became known as the grandfather clock.’ So, this grandfather clock, a type of timekeeper, stood on the floor, and the pendulum moved inside the tall case, shaped like a cabinet.

=>ANSWER: D

Tạm dịch

7. *Họ đã phát triển một hình dạng mới cho tủ đựng cho một loại đồng hồ*

Từ khóa: mới, hình dạng tủ đựng, đồng hồ

Trong đoạn G, các nhà văn nói rằng ở Anh năm 1670, sự phát minh ra bộ thoát mỏ neo làm cho con lắc có khả năng đong đưa trong một vòng cung rất nhỏ, có nghĩa là nó chỉ di chuyển một khoảng cách ngắn. Vì vậy, một con lắc dài mà đập một lần mỗi giây có thể được sử dụng " và do đó dẫn đến sự phát triển của một thiết kế mới đặt trên sàn, thứ đã được biết đến như là đồng hồ to để đứng. " Vì vậy, đồng hồ để đứng này là một loại đồng hồ đứng trên sàn nhà, và con lắc di chuyển bên trong tủ.

⇒ ĐÁP ÁN: D

8. *They created a calendar to organize public events and work schedules.*

Keywords: calendar, organize public events, work schedules

In the first paragraph, the writer says that “the **Babylonians** began to measure time, introducing **calendars to co-ordinate communal activities**, to **plan the shipment of goods** and, in particular, to **regulate planting and harvesting**.”

- organize public events = co-ordinate communal activities

=>ANSWER: A

Tạm dịch

8. *Họ đã tạo ra một loại lịch dùng để tổ chức các sự kiện mang tính cộng đồng và các lịch trình làm việc.*

Từ khóa: lịch, tổ chức các sự kiện mang tính cộng đồng, các lịch trình làm việc

Trong đoạn văn đầu tiên, tác giả nói rằng “ những người Babylon đã bắt đầu đo lường thời gian, công bố các loại lịch dùng để sắp xếp các hoạt động có tính cộng đồng, lên kế hoạch vận chuyển hàng hóa và đặc biệt để điều phối giữa hoạt động gieo trồng và thu hoạch”

- Tổ chức các sự kiện cộng đồng = sắp xếp các hoạt động có tính cộng đồng

⇒ **ĐÁP ÁN : A**

9-13. How the 1670 lever-based device worked

Keywords: 1670, lever-based device. Thus, all the answers will be found in paragraph G.

9. *escapement (resembling.....)*

In paragraph G, the writer says that “It was called the **anchor escapement**, which was a lever-based device shaped like **a ship’s anchor**”

- resembling=be shaped like

=>**ANSWER: (ship’s) anchor**

Tạm dịch

9 – 13. Thiết bị hoạt động dựa trên đòn bẩy năm 1670 đã hoạt động như thế nào

Từ khóa: 1670, thiết bị hoạt động dựa trên đòn bẩy. Tất cả các câu trả lời sẽ được tìm thấy trong đoạn G

9. *Bộ thoát (tương tự...)*

Trong đoạn G, tác giả nói rằng “ thiết bị này được gọi là bộ thoát hình mỏ neo, một thiết bị hoạt động dựa trên đòn bẩy có hình dạng giống như mỏ neo của tàu thủy”

- Tương tự = có hình dạng giống

⇒ **ĐÁP ÁN: (ship’s) anchor**

10. *the.....*

11.*the.....*

In paragraph G, the writer explains that “The motion of a pendulum rocks this device (escapement) so that it catches and releases **each tooth of the escape wheel.**”

=>**ANSWER: 10.(escape) wheel**

11. tooth

Tạm dịch

Trong đoạn G, tác giả giải thích rằng “sự chuyển động của con lắc làm đưa thiết bị này (bộ thoát), vì vậy nó chạm tới và nhả ra từng chiếc răng của bánh xe thoát

⇒ **ĐÁP ÁN: 10 (escape) wheel, 11. tooth**

12-13. *a 12.....which beats each 13.....*

In paragraph G, the writer says that “Moreover, this invention allowed the use of **a long pendulum** which could **beat once a second** and thus led to the development of a new floor-standing case design.”

=>ANSWER: 12. (long) pendulum

13. second

Tạm dịch

12 – 13. một 12... thứ đập mỗi 13...

Trong đoạn G, tác giả nói rằng “Hơn thế nữa, sáng chế này cho phép việc sử dụng một con lắc dài, thứ có thể đập một lần mỗi giây và vì vậy dẫn tới sự phát triển của một thiết kế mới có vỏ đựng đặt trên sàn”

Q	Words in the questions	Words in the text	Meaning	Tạm dịch
1	Cold	freezing	an early timekeeping invention affected by cold/ freezing temperatures	Sáng chế đo thời gian đời đầu đã bị ảnh hưởng bởi nhiệt độ lạnh/ băng giá
2	Farming	agriculture	measuring the solar year was necessary in countries where crops were grown; farming or agriculture was seasonal	Việc đo lường năm dương lịch đã từng cần thiết ở các quốc gia nơi nông sản được trồng; nghề làm nông hay nông nghiệp có tính mùa vụ.
5	Devised	formulated	the Egyptians planned and developed this calendar	Những người Ai Cập đã lên kế hoạch và phát triển loại lịch này
5	Civil	municipal	connected with people living in towns and cities in the country	Liên quan tới những người sống ở các thị trấn và thành phố trong một quốc gia
6	Divide	split	to (cause to) separate into parts or groups: They divided/ split the day into two equal halves	Để (gây ra) chia tách thành các phần hay các nhóm: họ đã chia ngày thành hai nửa bằng nhau
8	organize public events	co-ordinate communal activities	the Babylonians organized things for people in the community to do at certain	Những người Babylon đã tổ chức các hoạt động cho mọi người trong cộng

			times of the year	đồng làm vào những thời điểm nhất định của năm
9	Resemble	be shaped like	look like: It was called the anchor escapement, which was a lever-based device resembling/ shaped like a ship's anchor	Trông giống như: thiết bị này được gọi là bộ thoát hình mỏ neo, thiết bị hoạt động dựa trên đòn bẩy có hình dạng giống như mỏ neo của tàu thủy.

CAMBRIDGE IELTS 8 - TEST 1 – PASSAGE 2*14. Paragraph A*

In this paragraph, the writer indicates that “**An accident** that occurred in the skies over the Grand Canyon in 1956 **resulted in the establishment of the Federal Aviation Administration (FAA)** to **regulate and oversee the operation of aircraft in the skies over the United States**” So, this paragraph’s main idea is aviation disaster prompts action.

- disaster=accident

=>**ANSWER: ii**

Tạm dịch*14. Đoạn A*

Ở đoạn văn này, tác giả cho biết rằng “ một vụ tai nạn đã xảy ra trên vùng trời trên Grand Canyon (hẻm núi lớn) vào năm 1956 đã dẫn tới sự thành lập của Cục quản lý hàng không liên bang (FAA) để điều phối và quan sát sự vận hành của máy bay trên các vùng trời nước Mỹ” vì vậy, nội dung chính của đoạn văn này là thảm họa hàng không thúc đẩy hành động.

- thảm họa = tai nạn

⇒ **ĐÁP ÁN: i**

15. Paragraph C

In this paragraph, the writer argues that “It was only after the creation of the FAA that full-scale **regulation** of America’s airspace **took place**, and this was **fortuitous**, for the **advent of the jet engine** suddenly resulted in **a large number of very fast planes...**” So, this paragraph is about two coincidental developments.

- coincidental= fortuitous

=>**ANSWER: iii**

Tạm dịch*15. Đoạn C*

Trong đoạn này, tác giả tranh luận rằng “ Chỉ sau khi có sự thành lập của FAA thì sự điều khiển của không phận Mỹ mới được tiến hành, và điều này thật tình cờ cho động cơ phản lực, đột ngột dẫn tới sự phát triển của một số lượng lớn máy bay tốc độ cao...” vì vậy, đoạn văn này nói về hai sự phát triển một cách tình cờ ngẫu nhiên.

- Trùng khớp ngẫu nhiên = tình cờ, ngẫu nhiên

⇒ **ĐÁP ÁN: iii***16. Paragraph D*

In this paragraph, the writer argues that “**Many people think that ATC** consists of a row of controllers sitting in front of their radar screens at the nation’s airports, telling arriving and departing traffic what to do. This is **a very incomplete part of the picture.**” So, this paragraph is about a view about ATC which is oversimplified.

⇒ **ANSWER: v***16. Đoạn D*

Trong đoạn văn này, tác giả nói rằng “rất nhiều người nghĩ rằng ATC bao gồm một hàng các kiểm soát viên ngồi trước các màn hình radar của họ, chỉ dẫn các việc cần phải làm cho không lưu tới và khởi hành. Đây quả thực là một mảnh ghép chưa hoàn thiện của bức tranh”. Vì vậy, đoạn văn này nói về quan điểm về ATC thứ đã bị làm cho đơn giản hóa quá mức.

⇒ **ĐÁP ÁN: v***17. Paragraph E*

In this paragraph, the writer writes about airspace; especially altitude zones: “In general, **from 365m** above the ground and higher, the entire country is **blanketed by controlled airspace.** In certain areas, mainly near airports, **controlled airspace** extends down to **215m above the ground** [...] In this way, the recreational pilot who simply wishes to go flying for a while without all the restrictions composed by the FAA has only to stay in uncontrolled airspace, **below 365m.**” So, the correct heading for this paragraph is setting altitude zones.

⇒ **ANSWER: iv****Tạm dịch***17. Đoạn E*

Trong đoạn này, tác giả viết về không phận; đặc biệt là các vùng có độ cao so với mực nước biển: “nói chung, từ độ cao 365m trở lên so với mặt đất, toàn bộ quốc gia sẽ bị bao phủ bởi không phận bị kiểm soát. Ở một số vùng đặc biệt, chủ yếu gần các sân bay, không phận bị kiểm soát nói rộng xuống 215m so với mặt đất [...] Theo cách này, một phi công lái máy bay tiêu khiển có mong muốn đơn giản là được bay trong một khoảng thời gian mà hoàn toàn không chịu bất cứ sự giới hạn nào bởi FAA thì chỉ được bay ở dưới vùng không phận không bị kiểm soát, dưới 365m”. Vì vậy, tiêu đề đúng cho đoạn văn này là thiết lập các vùng độ cao so với mực nước biển.

⇒ **ĐÁP ÁN: iv***18. Paragraph F*

In this paragraph, the writer writes about weather condition rules for safety: “In good **meteorological** conditions, flying would be permitted under Visual Flight Rules (VFR), which suggests a strong reliance on visual cues to maintain an acceptable level of safety. Poor visibility necessitated a set of Instrumental Flight **Rules** (IFR)...” So, the correct heading for this paragraph is setting rules to weather conditions.

- weather conditions=meteorological conditions

=>ANSWER: viii

Tạm dịch

18. Đoạn F

Trong đoạn này, tác giả viết về các quy định về điều kiện thời tiết để đảm bảo an toàn: “ ở trong điều kiện khí tượng tốt, việc sử dụng máy bay có thể được cấp phép dưới nguyên tắc VFR (các nguyên tắc cho chuyến bay có thể dùng mắt thường định vị được), điều này gợi ra một sự phụ thuộc lớn vào các tín hiệu thị giác để duy trì mức độ an toàn có thể chấp nhận được. Tầm nhìn kém/hạn chế cần nguyên tắc IFR (nguyên tắc mà các phi công sẽ điều khiển máy bay theo thông tin cung cấp bởi thiết bị trên máy bay)...” vì vậy, tiêu đề đúng cho đoạn này là thiết lập các nguyên tắc cho các điều kiện thời tiết.

- các điều kiện thời tiết = các điều kiện khí tượng

⇒ ĐÁP ÁN: viii

19. Paragraph G

The main idea of this paragraph lies in the first sentence “Controlled airspace is divided into several types, designated by letters of the alphabet.” Then, the writer details how controlled airspace is divided into categories and defines them. So, the correct heading for this paragraph is defining airspace categories.

- categories=types

=>ANSWER: vii

Tạm dịch

19. Đoạn G

Ý tưởng chính của đoạn văn này nằm ở câu đầu tiên “Không phận bị kiểm soát được chia thành nhiều loại, được chỉ định tên bằng các chữ cái theo bảng chữ cái”. Sau đó tác giả đưa thông tin chi tiết không phận bị kiểm soát bị chia thành các loại và xác định chúng như thế nào. Vì vậy, tiêu đề đúng cho đoạn văn là xác định các loại không phận.

- hạng, loại = loại

⇒ ĐÁP ÁN: vii

20. The FAA was created as a result of the introduction of the jet engine.

Keywords: FAA, created, jet engine

In paragraph C, the writer argues that “It was only **after the creation of the FAA** that full-scale regulation of America’s **airspace took place**, and this was fortuitous, for the **advent of the jet engine** suddenly resulted in a large number of very fast planes...” This means that the jet engine was created after the formation of the FAA.

=>ANSWER: FALSE

Tạm dịch

20. FAA được hình thành là kết quả của sự giới thiệu động cơ phản lực

Từ khóa: FAA, được hình thành, động cơ phản lực

Trong đoạn C, tác giả tranh luận rằng “Chỉ sau khi có sự hình thành của FAA thì sự điều khiển của không phận Mỹ mới được tiến hành, và điều này thật tình cờ cho động cơ phản lực, đột ngột dẫn tới sự phát triển của một số lượng lớn máy bay tốc độ cao...” Điều này nghĩa là động cơ phản lực được tạo ra sau sự hình thành của FAA

⇒ ĐÁP ÁN: FALSE

21. Air Traffic Control started after the Grand Canyon crash in 1956

Keywords: after Grand Canyon crash, 1956

In the second paragraph, the writer states that “Rudimentary **air traffic control (ATC)** existed well **before the Grand Canyon disaster.**”

=>ANSWER: FALSE

Tạm dịch

21. Kiểm soát không lưu đã bắt đầu sau vụ tai nạn ở Grand Canyon năm 1956

Từ khóa: sau vụ tai nạn ở Grand Canyon, 1956

ở đoạn văn thứ hai, tác giả nhận định rằng “Kiểm soát không lưu về sơ bộ hoạt động tốt trước thảm họa ở Grand Canyon”

⇒ ĐÁP ÁN: FALSE

22. Beacons and flashing lights are still used by ATC today.

Keywords: beacons, flashing lights, used, today

In this passage, the writer does not mention whether beacons and flashing lights are still used by ATC today. Beacons and flashing lights are referred to in paragraph B, but we are not told if this system has been abandoned completely or is still used. So, the statement is not given.

=>ANSWER: NOT GIVEN

Tạm dịch

22. *các đèn tín hiệu và ánh sáng làm tín hiệu thì ngày nay vẫn được sử dụng bởi ATC*

Từ khóa: các đèn tín hiệu, ánh sáng làm tín hiệu, được sử dụng, ngày nay

Trong bài văn này, tác giả không đề cập liệu các đèn tín hiệu và ánh sáng làm tín hiệu có còn được sử dụng bởi ATC ngày nay hay không. Đèn tín hiệu và ánh sáng làm tín hiệu được nhắc tới trong đoạn B, nhưng chúng ta không được thông tin liệu rằng hệ thống này đã bị bỏ hoàn toàn hay vẫn còn được sử dụng. Vì vậy, nhận định này không được nhắc đến.

⇒ **ĐÁP ÁN: NOT GIVEN**

23. *Some improvements were made in radio communication during World War II*

Key words: improvements, radio communication, World War II

In paragraph C, the writer explains that “In the 1940s, ATC centres could and did take advantage of the newly developed radar and **improved radio communication brought about by the Second World War.**”

=> **ANSWER: TRUE**

Tạm dịch

23. *một số sự cải tiến đã được thực hiện trong liên lạc bằng radio trong Chiến tranh thế giới thứ hai*

Từ khóa: các sự cải tiến, liên lạc bằng radio, Chiến tranh thế giới thứ hai

Trong đoạn C, tác giả giải thích rằng “trong những năm 1940, trung tâm ATC có thể và đã tận dụng lợi ích của thiết bị radar mới được phát triển và đã cải thiện liên lạc bằng radio xảy ra trong Chiến tranh thế giới thứ hai”

⇒ **ĐÁP ÁN: TRUE**

24. *Class F airspace is airspace which is below 365m and not near airports.*

Keywords: Class F, below 365m, not near airports

In the last paragraph, the writer says that “Uncontrolled airspace is designated Class F.” In paragraph E, the writer argues that “Elsewhere, in uncontrolled airspace, pilots are bound by fewer regulations. In this way, the recreational pilot who simply wishes to go flying for a while **without all the restrictions composed by the FAA** has only to stay in **uncontrolled airspace, below 365m.**”

=> **ANSWER: TRUE**

Tạm dịch

24. *Không phận Class F là không phận có độ cao dưới 365m và không gần các sân bay.*

Từ khóa: Class F, dưới 365m, không gần các sân bay

Trong đoạn văn cuối, tác giả nói rằng “không phận không bị kiểm soát được gọi là Class F”. trong đoạn E, tác giả cho biết “ở nơi khác, trong không phận không bị kiểm soát, các phi công bị giới hạn bởi rất ít quy

định. Bằng cách này, các phi công có nguyện vọng đơn giản được bay trong một khoảng thời gian mà không chịu bất cứ giới hạn nào đưa ra bởi FAA chỉ được bay ở vùng không phận không bị kiểm soát, dưới 365m.

⇒ **ĐÁP ÁN: TRUE**

25. *All aircraft in Class E airspace must use IFR*

Keywords: All, Class E, must use IFR

In the last paragraph, the writer says that “**The difference between Class E and A airspace is that in Class A, all operations are IFR...**” This means that **not** all aircraft in Class E airspace must use IFR.

=>**ANSWER: FALSE**

Tạm dịch

25. *Tất cả máy bay ở không phận Class E buộc phải sử dụng IFR*

Từ khóa: Tất cả, Class E, buộc phải sử dụng IFR

Trong đoạn văn cuối, tác giả nói rằng “sự khác biệt giữa không phận Class E và A là ở Class A, mọi sự vận hành đều là IFR...” điều này nghĩa là không phải tất cả máy bay trong không phận Class E buộc phải sử dụng IFR.

⇒ **ĐÁP ÁN: FALSE**

26. *A pilot entering Class C airspace is flying over an average-sized city.*

Keywords: Class C, an average-sized city

In the last paragraph, the writer states that “Three other types of airspace, Classes **D, C and B**, govern the vicinity of airports. These correspond roughly to **small municipal, medium-sized metropolitan** and **major metropolitan** airports **respectively**.” This means that Class C corresponds to medium-sized metropolitan airports. So, the statement is true.

- city=metropolitan
- average-sized=medium-sized

=>**ANSWER: TRUE**

Tạm dịch

26. *một phi công khi vào không phận Class C thì sẽ bay trên thành phố cỡ vừa.*

Từ khóa: Class C, thành phố cỡ vừa

Trong đoạn văn cuối, tác giả nhận định rằng “ba loại không phận, Class D, C và B, điều khiển vùng lân cận của các sân bay. Những loại này được xếp tương đương theo thứ tự với các sân bay cỡ nhỏ, cỡ vừa và lớn”. Điều này nghĩa là Class C tương đương với sân bay cỡ vừa. Vì vậy, nhận định này là đúng.

- Thành phố = thành thị

- Cỡ trung = cỡ vừa

⇒ **ĐÁP ÁN: TRUE**

Q	Words in the questions	Words in the text	Meaning	Tạm dịch
14	Disaster	accident	although only a terrible accident, in which many people died, would be called a disaster, in paragraph B, the Grand Canyon accident is called a 'disaster'.	Mặc dù chỉ có một vụ tai nạn thảm khốc, với rất nhiều người chết đã có thể được gọi là một thảm họa, ở đoạn B, tai nạn ở Grand Canyon được gọi là một 'thảm họa'
15	coincidental	fortuitous	it was a lucky chance that the creation of the FAA and the development of the jet engine happened almost at the same time	đó là một cơ hội may mắn khi sự sáng tạo của FAA và sự phát triển của động cơ phản lực gần như xảy ra cùng một lúc
18	weather conditions	meteorological conditions	in good weather, pilots could fly using VFR	Trong thời tiết tốt, các phi công có thể bay sử dụng VFR
19	categories	types	airspace is divided into different types, using letters to indicate the category	Không phận được chia thành nhiều loại khác nhau, sử dụng chữ cái để biểu thị các loại
26	city (n)	metropolitan (adj)	Class C refers to airspace over a city – metropolitan airspace	Class C đề cập tới phần không phận ở phía trên của thành phố - không phận thành phố
26	average-sized	medium-sized	A pilot entering Class C airspace is flying over an	Một phi công khi vào không phận Class C thì

			average-sized/ medium-sized city	bay ở trên thành phố cỡ vừa/trung bình

CAMBRIDGE IELTS 8 - TEST 1 – PASSAGE 3

Paragraph 1: Since the 1970s....

Paragraph 2: Some researchers say....

Paragraph 3: The ganzfeld experiment....

Paragraph 4: The implication was that....

Paragraph 5: After this, many researchers....

Paragraph 6: Yet some parapsychologists....

Paragraph 7: What they are certainly not....

Paragraph 8: Various theories have been....

Tạm dịch

Thần giao cách cảm

Đoạn 1: Kể từ những năm 1970...

Đoạn 2: Một số nhà nghiên cứu nói...

Đoạn 3: Thí nghiệm ganzfeld...

Đoạn 4: Sự ngụ ý rằng...

Đoạn 5: Sau điều này, nhiều nhà nghiên cứu...

Đoạn 6: Một số nhà cận tâm lý học vẫn còn...

Đoạn 7: Điều mà họ chắc chắn chưa...

Đoạn 8: Rất nhiều lý thuyết đã được...

27. *Researchers with differing attitudes towards telepathy agree on*

Keywords: differing attitudes, telepathy, agree

In paragraph 2, the writer states that “**Some** researchers say the results constitute compelling evidence that telepathy is genuine. **Other** parapsychologists believe the field is on the brink of collapse, having tried to produce definitive scientific proof and failed. **Sceptics and advocates** alike do **concur on one issue**, however: that the most impressive evidence so far has come from the so-called ‘**ganzfeld**’ experiments, a German term that means ‘whole field’”.

- Researchers with differing attitudes= Sceptics and advocates
- agree on=concur on

=>**ANSWER: E (the significance of the ganzfeld experiments)**

Tạm dịch

27. Các nhà nghiên cứu với những thái độ khác nhau về thần giao cách cảm cùng đồng ý

Từ khóa: những thái độ khác nhau, thần giao cách cảm, đồng ý

Ở đoạn 2, tác giả nhận định rằng “một số nhà nghiên cứu nói rằng những kết quả tạo nên bằng chứng thuyết phục rằng thần giao cách cảm là có thật. Các nhà cận tâm lý học khác tin rằng lĩnh vực này đang trên bờ vực sụp đổ, đã cố gắng tạo ra bằng chứng khoa học cuối cùng và đã thất bại. Những người hoài nghi và những người ủng hộ cùng bày tỏ sự đồng tình giống nhau về một vấn đề, tuy nhiên: rằng bằng chứng thuyết phục ấn tượng nhất từ trước tới nay thì đến từ những thí nghiệm cái gọi là ‘ganzfeld’, một thuật ngữ Đức có nghĩa là ‘trường toàn bộ’

- các nhà nghiên cứu với những quan điểm khác nhau = những người hoài nghi và những người ủng hộ
- đồng ý = đồng tình

⇒ **ĐÁP ÁN: E (tầm quan trọng của những thí nghiệm ganzfeld)**

28. Reports of experiences during meditation indicated

Keywords: reports, meditation, indicated

In paragraph 2, the writer argues that “Reports of telepathic experiences had by people during meditation led parapsychologists to suspect that telepathy might **involve ‘signals’** passing between people that were **so faint that they were usually swamped** by normal brain activity. In this case, such signals might **be more easily detected** by those experiencing **meditation-like tranquility in a relaxing ‘whole-field’ of light, sound and warmth.**” This means that a suitable environment (a relaxing ‘whole-field’ of light, sound and warmth) should be created so that such signals could be easily detected.

=> **ANSWER: B (the need to create a suitable environment for telepathy)**

Tạm dịch

28. Các báo cáo về những trải nghiệm trong quá trình suy ngẫm cho biết

Từ khóa: các báo cáo, sự suy ngẫm, cho biết

Trong đoạn 2, tác giả nói rằng “các báo cáo về những trải nghiệm có tính thần giao cách cảm có được bởi những người trong quá trình suy ngẫm khiến các nhà cận tâm lý học hoài nghi rằng thần giao cách cảm có lẽ liên quan đến những ‘tín hiệu’ rất mờ nhạt truyền qua con người mà chúng đã thường bị che khuất đi bởi hoạt động của bộ não bình thường. Trong trường hợp này, những tín hiệu như thế này có lẽ được tìm ra dễ dàng hơn bởi những người trải nghiệm sự suy ngẫm tĩnh lặng trong ánh sáng, âm thanh và hơi ấm yếu của trường toàn bộ”. Điều này nghĩa là một môi trường thích hợp (một trường toàn bộ của ánh sáng, âm thanh và hơi ấm yếu) nên được tạo ra để những tín hiệu như vậy có thể dễ dàng được nhận thấy.

⇒ ĐÁP ÁN: B (sự cần thiết để tạo ra một môi trường thích hợp cho thần giao cách cảm)

29. *Attitudes to parapsychology would alter drastically with*

Keywords: attitudes, alter, with

In paragraph 7, the writer says that “What they are certainly not finding, however, is any change in **attitude** of mainstream scientists: most still today **reject the very idea of telepathy**. The **problem stems** at least in part **from the lack of any plausible mechanism for telepathy**.” This means that if there is a plausible mechanism for telepathy, attitudes to parapsychology would alter drastically.

- alter=change

=>ANSWER: A (the discovery of a mechanism for telepathy)

Tạm dịch

29. Các quan điểm về cận tâm lý học có thể thay đổi một cách đáng kể với

Từ khóa: Các quan điểm, thay đổi, với

Trong đoạn 7, tác giả viết rằng “Những gì họ đang chắc chắn không tìm thấy, tuy nhiên, là không có sự thay đổi nào trong thái độ của các nhà khoa học chủ đạo: hầu hết hiện nay vẫn bác bỏ ý tưởng về thần giao cách cảm. Vấn đề bắt nguồn ít nhất một phần từ việc thiếu cơ chế chính cho thần giao cách cảm.” Điều này có nghĩa rằng nếu có một cơ chế hợp lý cho thần giao cách cảm, các thái độ của cận tâm lý học có thể thay đổi đáng kể.

- biến đổi = thay đổi

⇒ ĐÁP ÁN: A (sự khám ra một cơ chế cho thần giao cách cảm)

30. *Recent autoganzfeld trials suggest that success rates will improve with*

Keywords: autoganzfeld, success rate, improve

In the last paragraph, the writer indicates that “Some work has begun already, with researchers trying to **identify people** who are particularly **successful in autoganzfeld trials**. Early results show that **creative and artistic people do much better than average**: in one study at the University of Edinburgh, **musicians achieved a hit-rate of 56 per cent**.” This means that success rates will improve with a more careful selection of subjects.

- success rate=hit-rate

=>ANSWER: F (a more careful selection of subjects)

Tạm dịch

30. Những thử nghiệm ganzfeld tự động gần đây gợi ý rằng những tỉ lệ thành công sẽ được cải thiện với

Từ khóa: ganzfeld tự động, tỉ lệ thành công, cải thiện

Trong đoạn văn cuối, tác giả cho biết rằng “một số việc đã được bắt đầu, với các nhà nghiên cứu đang cố gắng nhận dạng những người đặc biệt thành công trong thử nghiệm ganzfeld tự động. Những kết quả ban đầu cho thấy rằng những người sáng tạo và có tính nghệ sĩ thực hiện tốt hơn nhiều so với mức trung bình: trong một nghiên cứu tại đại học Edinburgh, các nhạc sĩ đã đạt được tỉ lệ đạt/trúng tới 56%:. Điều này có nghĩa là các tỉ lệ thành công sẽ được cải thiện với một sự lựa chọn cẩn thận hơn với những người được chọn làm thí nghiệm.

- tỉ lệ thành công = tỉ lệ trúng

⇒ **ĐÁP ÁN: F (một sự lựa chọn kĩ càng hơn về những người được chọn làm thí nghiệm)**

31-32-33. *Involved a person acting as a 31....., who picked out one 32.....from a random selection of four, and a33....., who then tried to identify it.*

Keywords: Ganzfeld studies 1982

In paragraph 3, the writer explains that “In early ganzfeld experiments, the telepathy test involved **identification of a picture** chosen from **a random selection of four** taken from a large image bank. The idea was that **a person acting as a ‘sender’** would attempt to beam the image over to **the ‘receiver’** relaxing in the sealed room.”

- picked out=chose

=>**ANSWER: 31. sender**

32. picture

33. receiver

Tạm dịch

31 – 32 – 33. *Liên quan đến một người hành động giống như một 31..., người lấy ra một 32... từ một sự lựa chọn ngẫu nhiên của bốn thứ, và một 33..., người sau đó cố gắng để nhận dạng nó.*

Từ khóa: những nghiên cứu Ganzfeld năm 1982

Trong đoạn 3, tác giả giải thích rằng “trong những nghiên cứu ganzfeld đầu tiên, kiểm tra thần giao cách cảm liên quan đến việc nhận dạng một hình ảnh được chọn từ sự lựa chọn ngẫu nhiên gồm 4 hình lấy từ một ngân hàng hình ảnh lớn. Ý tưởng đó là một người hành động như một ‘người gửi’ cố gắng truyền đạt hình ảnh tới cho ‘người nhận’ đang nghỉ ngơi ở trong phòng kín”

- lấy ra = chọn

⇒ **ĐÁP ÁN: 31. Sender, 32. Picture, 33. Receiver**

34-35. *Positive results could be produced by factors such as 34..... or 35.....*

Keywords: positive results, factors

In paragraph 4, the writer says that “there were **many other ways** of **getting positive results**. These ranged from ‘**sensory leakage**’ – where clues about the pictures accidentally reach the receiver – to **outright fraud**.”

=>ANSWER: 34. **sensory leakage**

35. **outright fraud**

Tạm dịch

34 – 35. Những kết quả tích cực có thể được tạo ra bởi nhiều yếu tố như là 34...hoặc 35...

Từ khóa: những kết quả tích cực, các yếu tố

Trong đoạn 4, tác giả nói rằng “có rất nhiều cách để nhận được những kết quả tích cực. Chúng xếp từ ‘sự rò rỉ cảm giác’ – nơi những manh mối về những hình ảnh vô tình đến với người nhận – cho tới sự gian lận hoàn toàn.

⇒ ĐÁP ÁN: 34. Sensory leakage, 35. Outright fraud

36-37. 36.....were used for key tasks to limit the amount of 37.....in carrying out the tests

Keywords: Autoganzfeld studies 1987, key tasks

In paragraph 5, the writer indicates that “After this, many researchers switched to autoganzfeld tests – an automated variant of the technique which **used computers** to perform many of **the key tasks** such as random selection of images. By **minimising human involvement**, the idea was to **minimise the risk of flawed results**.”

- limit=minimise

=>ANSWER: 36. **computers**

37. **human involvement**

Tạm dịch

36 – 37. 36...đã được sử dụng cho những nhiệm vụ then chốt để hạn chế số lượng của 37... trong việc thực hiện các thử nghiệm

Từ khóa: những nghiên cứu autoganzfeld năm 1987, những nhiệm vụ then chốt

Trong đoạn 5, người viết chỉ ra rằng " Sau việc này, nhiều nhà nghiên cứu chuyển sang các thử nghiệm autoganzfeld - một phiên bản tự động của kỹ thuật mà sử dụng máy tính để thực hiện nhiều nhiệm vụ quan trọng như lựa chọn ngẫu nhiên các hình ảnh. Bằng cách giảm thiểu tác động của con người, ý tưởng là để giảm thiểu nguy cơ kết quả sai lầm.

- Giới hạn = giảm thiểu

⇒ ĐÁP ÁN: 36. Computers, 37. Human involvement

38. *The results were then subjected to a.....*

Keywords: results, subjected to

In paragraph 5, the writer says that “In 1987, **results** from hundreds of autoganzfeld tests were **studied** by Honorton in a ‘**meta-analysis**’, a statistical technique for finding the overall results from a set of studies.”

=>ANSWER: meta-analysis

Tạm dịch

38. *các kết quả sau đó được đưa tới một...*

Từ khóa: các kết quả, được đưa tới

Trong đoạn 5, các nhà văn nói rằng: "Trong năm 1987, các kết quả tuwf hàng trăm thử nghiệm autoganzfeld đã được nghiên cứu bởi Honorton trong một ' phân tích ', một kỹ thuật thống kê cho việc tìm kiếm các kết quả tổng thể từ một tập hợp các nghiên cứu".

⇒ ĐÁP ÁN: meta – analysis

39-40. 39.....*between different test results was put down to the fact that sample groups were not 40..... (as withmost ganzfeld studies)*

Keywords: flaw, test results, sample groups

In paragraph 6, the writer explains that “Yet some parapsychologists remain disturbed by **the lack of consistency between individual ganzfeld tests**. Defenders of telepathy point out that demanding impressive evidence from every study ignores one basic statistical fact: it takes **large samples** to detect small effects. If, as current results suggest, telepathy produces hit-rates only marginally above the 25 per cent expected by chance, it’s **unlikely to be detected by a typical ganzfeld study involving around 40 people: the group is just not big enough.**”

=>ANSWER: 39. lack of consistency

40. big enough

Tạm dịch

39 – 40. 39... giữa các kết quả thử nghiệm khác nhau đã được đưa ra thực tế rằng các nhóm mẫu không 40 (như với hầu hết các nghiên cứu ganzfeld)

Từ khóa: các kết quả nghiên cứu, các nhóm mẫu

Tuy nhiên, một số nhà cận tâm lý vẫn còn bị xáo trộn bởi sự thiếu nhất quán giữa các xét nghiệm ganzfeld cụ thể. Những người bảo vệ thuyết thần giao cách cảm chỉ ra rằng đòi hỏi bằng chứng ấn tượng từ mọi nghiên cứu bỏ qua một thực tế thống kê cơ bản : phải mất mẫu lớn để phát hiện tác dụng nhỏ . Nếu, như kết quả hiện tại cho thấy , thần giao cách cảm tạo ra các tỉ lệ trùng chỉ nhìn trên 25 phần trăm dự kiến, nó dường như không được phát hiện bởi một nghiên cứu ganzfeld điển hình bao gồm khoảng 40 người : nhóm làchỉ là không đủ lớn”

⇒ ĐÁP ÁN: 39. Lack of consistency, 40. Big enough

Q	Words in the questions	Words in the text	Meaning	Tạm dịch
27	researchers with differing attitudes	sceptics and advocates	researchers who question the results – sceptics – and those who think the results prove that telepathy exists – advocates.	Các nhà nghiên cứu đã đặt câu hỏi về các kết quả - những người hoài nghi - và những người nghĩ rằng kết quả chứng minh rằng thần giao cách cảm tồn tại - những người ủng hộ
27	agree on	concur on	have the same opinion about something: sceptics and advocates alike do agree on/ concur on one issue.	có cùng một quan điểm về một cái gì đó : những người hoài nghi và những người ủng hộ cùng đồng ý về / tán về một vấn đề .
29	alter (v)	change (n)	most scientists have not changed their attitude towards telepathy	hầu hết các nhà khoa học đã không thay đổi thái độ của họ đối với thần giao cách cảm
30	success rate	hit-rate	the percentage of people	Phần trăm những người

			in a psychological test who show a particular characteristic or ability	trong một thử nghiệm tâm lý, những người cho thấy một đặc điểm hoặc khả năng đặc biệt
32	pick out	Choose	select: the telepathy test involved identification of a picture /picked out chosen from a random selection of four taken from a large image bank	chọn : thử nghiệm thần giao cách cảm liên quan đến việc xác định một hình ảnh / chọn ra lựa chọn từ một lựa chọn ngẫu nhiên bốn lấy từ một ngân hàng hình ảnh lớn
37	Limit	Minimize	reduce something to the least possible level or amount: the idea was to limit/ minimise the risk of flawed results	giảm cái gì đó đến mức ít nhất có thể : ý tưởng là để giới hạn / giảm thiểu nguy cơ kết quả không hoàn thiện

CAMBRIDGE IELTS 8 – TEST 2 – PASSAGE 1

Paragraph 1: Glass, which has been...

Paragraph 2: Nevertheless, demand for flat glass...

Paragraph 3: The float process...

Paragraph 4: The rest of the concept...

Paragraph 5: Pilkington built a...

Paragraph 6: Float plans today...

Paragraph 7: The principle of float glass...

Paragraph 8: Float glass...

Đoạn 1: Kính, được biết đến từ thời....

Đoạn 2: Mặc dù vậy, nhu cầu cho các tấm kính.....

Đoạn 3: Quy trình sản xuất nổi.....

Đoạn 4: Phần còn lại của quá trình sản xuất....

Đoạn 5: Pilkington đã xây dựng một

Đoạn 6: Các nhà máy nổi ngày nay....

Đoạn 7: Nguyên lý của kính nổi...

Đoạn 8: Các tấm kính.....

Questions 1 – 8 complete the table and diagram

Câu hỏi 1-8: Hoàn thành bảng và biểu đồ sau:

1. spinning

⇒ The question requires a method of producing flat glass. There are two methods of making flat glass. In the first paragraph, “the first successful method for making clear, flat glass involved **spinning**”. In the second paragraph, “the first continuous **ribbon** process involved squeezing molten glass through two hot rollers, similar to an old mangle”. So the first method is **spinning** and the second method is the **ribbon** process, which is already mentioned in the table.

Tạm dịch:

1. Quay tròn

- ⇒ Câu hỏi yêu cầu một phương pháp sản xuất kính phẳng. Có 2 phương pháp được nói đến trong bài. Trong đoạn 1, “phương pháp đầu tiên thành công để làm các tấm kính phẳng và trong suốt là **quay tròn**” (spinning). Trong đoạn 2, “quá trình **cuốn** (ribbon) liên tục đầu tiên là ép thủy tinh nóng chảy qua 2 con lăn giống như máy cán thời xưa”. Vậy, phương pháp đầu tiên là “**quay tròn**” (spinning) và phương pháp thứ 2 là “**cuốn**” (ribbon) như đã điền trong bảng.

2. (perfectly) unblemished

- ⇒ In paragraph 1, “This method [spinning] was very effective as the glass had not touched any surfaces between being soft and becoming hard, so it stayed perfectly unblemished”.

The writer mentions the advantage of spinning as it makes the glass remain perfectly unblemished.

- advantage=be effective
- stayed = remained

Tạm dịch:

2. (hoàn toàn) không tỳ vết

- ⇒ Trong đoạn 1, “Phương pháp này (ý nói phương pháp quay tròn) rất hiệu quả vì kính không có sự tiếp xúc với bất kỳ bề mặt nào từ lúc còn mềm đến khi cứng lại, vì vậy, kính được giữ ở trạng thái hoàn toàn không tỳ vết. Như vậy, tác giả cho rằng điểm mạnh của phương pháp quay tròn (spinning) là giữ cho kính hoàn toàn không bị dính bẩn.

- advantage=be effective= điểm mạnh
- stayed = remained = duy trì/giữ

3. Labour/labor – intensive

- ⇒ The two disadvantages of spinning methods were mentioned in the last sentence of paragraph 1: “However, the process took a long time and was **labor intensive**”

“However” means something which is negative. As the sentences above indicate the advantage of the spinning process, the transition word “however” implies the disadvantage of this method.

- took a long time = slow

Tạm dịch:

3. đòi hỏi nhiều nhân công

- ⇒ 2 điểm yếu của phương pháp quay tròn được nhắc đến trong câu cuối của đoạn 1: “Tuy nhiên, quy trình này rất mất thời gian và **đòi hỏi nhiều nhân công**.”

Từ “tuy nhiên” hàm ý điều gì đó không tốt. Vì các câu phía trên đã chỉ ra các điểm mạnh của phương pháp quay tròn nên từ nối “tuy nhiên” hàm ý sẽ chỉ ra các điểm hạn chế của nó.

- took a long time = slow = mất thời gian/chậm

4. Thickness

⇒ The advantages of the ribbon process were mentioned in paragraph 2, “This allowed glass of virtually any **thickness** to be made non-stop” => two advantages were: it could produce glass sheets of varying thickness and it was a non-stop process.

- virtually any = almost any = varying

Tạm dịch:

4. Độ dày

⇒ Điểm mạnh của phương pháp cuốn (ribbon) được nhắc đến ở đoạn 2: “Phương pháp này cho phép sản xuất kính liên tục với hầu như bất kỳ **độ dày** nào.” => 2 điểm mạnh đó là: sản xuất được các tấm thủy tinh với độ dày đa dạng và là một quá trình liên tục.

- virtually any = almost any = varying= gần như bất kỳ...= đa dạng

5. Marked

In paragraph 2, all the information about the drawbacks/ disadvantages of the ribbon method was that “but the rollers **would leave** both sides of the glass **marked**, and these would then need to be ground and polished. This part of the process rubbed away around 20 per cent of the glass, and the machines were very expensive”.

The rollers left both sides of glass marked so that it was not unblemished any more and therefore it needed to be polished => this was the disadvantage of the ribbon method.

- rubbed away: the action of the machine, in particular the rollers, removed about 20% of the surface of the glass.

Tạm dịch:

5. Bị hằn vết

⇒ Trong đoạn 2, tất cả các thông tin về hạn chế của phương pháp cuốn (ribbon) là : “nhưng con lăn làm cả 2 mặt của tấm kính bị **hằn vết** và những vết này sau đó cần được mài nhẵn và đánh bóng. Bước này của Con lăn để lại vết trên cả 2 mặt của tấm kính nên kính không còn được nhẵn bóng và do đó cần được mài nhẵn lại. => đây chính là hạn chế của phương pháp “ribbon”

6. (Molten) glass & 7. (molten) tin/metal

- ⇒ In paragraph 3, “in 1952, he [Pilkington] had the idea of using a bed of **molten metal** to form the flat glass, eliminating altogether the need for rollers within the float bath...but could not boil at a temperature below the temperature of the **molten glass** (about 1500 degree)”.
- ⇒ Pilkington used molten metal as material to form flat glass. Because the metal must be melted at a temperature less than the hardening point of glass and could not boil at a temperature below the temperature of the molten glass => tin was the most suitable metal. Therefore, in the answer number 7 you can write tin or metal.

Tạm dịch:

6. Kính nóng chảy & 7. Kim loại nóng chảy

- ⇒ Trong đoạn 3 có viết: “Năm 1952, ông ấy (chỉ Pilkington) đã có ý tưởng sử dụng một tấm kim loại để định hình tấm kính phẳng, loại bỏ sự cần thiết phải sử dụng những con lăn trong bể nổi.....nhưng không thể sôi ở nhiệt độ thấp hơn nhiệt độ nóng chảy của kính (khoảng 1500 độ)”
- ⇒ Pilkington đã sử dụng kim loại như một loại vật chất để định hình các tấm kính phẳng. Bởi vì kim loại phải nóng chảy ở nhiệt độ thấp hơn nhiệt độ đông đặc của kính và không thể sôi ở dưới nhiệt độ nóng chảy của kính.=> thiếc là kim loại phù hợp nhất. Do đó, câu trả lời cho câu hỏi số 7 có thể là thiếc hoặc kim loại.

8. Rollers

- ⇒ In paragraph 3, “...eliminating altogether the need for rollers within the float bath”
This means that the float process did not need the rollers within the float bath. In the picture you can see two small wheels are outside the float bath => these are rollers.
eliminate: to remove or get rid of something/somebody

Tạm dịch:

8. Những con lăn

- ⇒ Trong đoạn 3 có viết “...**hoàn toàn loại bỏ sự cần thiết phải sử dụng những con lăn trong bể nổi**”
Điều này nghĩa là quá trình nổi không cần có những con lăn trong bể nổi. Bạn có thể thấy trong bức hình có 2 bánh xe nhỏ ở phía ngoài bể nổi => đó chính là những con lăn
- Eliminate: loại bỏ vật/người nào đó

9. The metal used in the float process had to have specific properties

Key words: metal, float process, specific properties

- ⇒ In paragraph 3, the requirement for the metal is that “The metal had to melt at a temperature less than the hardening point of glass (about 600 degrees), but could not boil at a temperature below the temperature of the molten glass (about 1500 degrees). The best metal for the job was tin”.

There were specific requirements/properties for the metal used in the floating process: **melting** at the temperature **less than the hardening point of glass, not boiling below** the temperature of **the molten glass**.

- ⇒ **ANSWER: TRUE**

Tạm dịch

9. Kim loại được sử dụng trong quá trình nổi phải có những tính chất nhất định

Từ khóa: kim loại, quá trình nổi, tính chất nhất định

- ⇒ Trong đoạn 3, yêu cầu đối với kim loại được nhắc đến như sau “Kim loại đó phải nóng chảy ở nhiệt độ thấp hơn điểm đông đặc của kính (khoảng 600 độ), nhưng không được sôi ở nhiệt độ thấp hơn nhiệt độ của kính nung chảy (khoảng 1500 độ). Kim loại phù hợp nhất với điều kiện này là thiếc.”

Có những yêu cầu/tính chất nhất định đối với kim loại sử dụng trong quá trình nổi: **nóng chảy** ở nhiệt độ **thấp hơn điểm đông đặc của kính và không sôi ở nhiệt độ thấp hơn nhiệt độ của kính nung chảy**.

- ⇒ **ĐÁP ÁN: ĐÚNG**

10. Pilkington invested some of his own money in his float plant

Key words: Pilkington, invested, own money, float plant

- ⇒ In paragraph 5, the writer only indicates that “Pilkington built a pilot plant in 1953 and by 1955 he had convinced his company to build a full-scale plant”. The writer does not mention whether Pilkington used/invested his own money to build this float plant or not => The information is not given.

- ⇒ **ANSWER: NOT GIVEN**

Tạm dịch

10. Pilkington đã đầu tư một phần tiền của mình vào nhà máy kính nổi

Từ khóa: Pilkington, đầu tư, tiền của mình, nhà máy kính nổi

- ⇒ Trong đoạn 5, tác giả chỉ nói rằng “**Pilkington đã xây dựng một nhà máy thí điểm vào năm 1953 và đến năm 1955 ông đã thuyết phục được công ty ông xây dựng một nhà máy quy mô lớn**”.

Tác giả không hề đề cập đến việc Pilkington có sử dụng/đầu tư tiền của chính ông để xây dựng nhà máy kính nổi hay không => Thông tin không được cung cấp

⇒ **ĐÁP ÁN: KHÔNG CÓ THÔNG TIN**

11. Pilkington's first full-scale plant was an instant commercial success.

Key words: Pilkington's first full-scale plant, commercial success

⇒ Paragraph 5, "However, **it took 14 months of non-stop production, costing the company £100,000 a month, before the plant produced any usable glass.** Furthermore, once they succeeded in making marketable flat glass, the machine was **turned off** for a service to prepare it for years of continuous production. When it started up again **it took another four months get the process right again**".

⇒ That means the process of making flat glass was not immediately successful (it took 14 months [a long time] of production before the plant produced usable glass).

⇒ It also stopped working to prepare for continuous production = it did not work instantly

- instant: happening immediately
- commercial success = succeed in making marketable flat glass

⇒ **ANSWER: FALSE**

Tạm dịch

11. Nhà máy quy mô lớn đầu tiên của Pilkington ngay lập tức đạt được thành công về thương mại

Từ khóa: nhà máy quy mô lớn đầu tiên của Pilkington, thành công về thương mại, ngay lập tức

⇒ Đoạn 5 có viết "Tuy nhiên, phải **mất 14 tháng sản xuất không ngừng nghỉ, tiêu tốn £100,000 mỗi tháng, nhà máy mới có thể sản xuất ra được kính có thể sử dụng.** Hơn nữa, khi họ đã thành công trong việc tạo ra kính phẳng có thể bán được thì cỗ máy đó lại phải **bị ngừng** để chuẩn bị cho nhiều năm hoạt động liên tục sắp tới. Khi nó hoạt động trở lại, lại **mất thêm 4 tháng nữa** để cho quá trình hoạt động thành công một lần nữa".

⇒ Điều này có nghĩa là quá trình sản xuất kính phẳng không thành công ngay lập tức (phải mất 14 tháng – 1 khoảng thời gian dài – để nhà máy sản xuất ra kính có thể sử dụng được.

⇒ Nó còn bị dừng lại để chuẩn bị cho quá trình sản xuất liên tục không ngừng = nó không có hiệu quả tức thời

- Instant: tức thời, ngay lập tức
- Thành công về thương mại = thành công trong việc tạo ra kính phẳng có thể bán được

⇒ **ĐÁP ÁN: SAI**

12. The process invented by Pilkington has now been improved

Key words: process, invented by Pilkington, been improved.

- ⇒ In paragraph 6, “Float plants today make glass of near optical quality...It adds up to a continuous melting process...” Several processes – melting, refining, homogenizing were used in this process of delivering glass smoothly and continuously to the float bath => these were the recent improvements in the process invented by Pilkington.

- today = now

⇒ **ANSWER: TRUE**

Tạm dịch

12. Ngày nay quy trình do Pilkington phát minh ra đã được cải tiến

Từ khóa: quy trình, do Pilkington phát minh, được cải tiến

- ⇒ Đoạn 6 đã viết “**Các nhà máy kính nổi ngày nay sản xuất ra kính với chất lượng gần như tối ưu... Nó làm tăng thời gian của quá trình nóng chảy liên tục...**” Một số quá trình – nóng chảy, tinh chế, đồng nhất quá – đã được sử dụng trong quy trình tạo ra kính một cách trơn tru và liên tục trong bể nổi => đây là một số những tiến bộ gần đây của quy trình do Pilkington phát minh ra.

- Today = now = ngày nay

⇒ **ĐÁP ÁN: ĐÚNG**

13. Computers are better than humans at detecting faults in glass

Key words: computers, better than humans, detecting faults

- ⇒ The last sentences in paragraph 7 explain that “Inspection technology allows **more than 100 million measurements a second** to be made across the ribbon, **locating flaws the unaided eye would be unable to see**”.

- ⇒ inspection technology ~ a computer can make more than 100 million measurements a second as well as locating flaws which a normal person is unable to do => computers are better than humans

- detecting = locating
- faults = flaws
- humans ~ unaided eye

⇒ **ANSWER: TRUE**

Tạm dịch

13. Máy tính giỏi hơn con người trong việc phát hiện ra khuyết điểm của kính

Từ khóa: máy tính, giỏi hơn người, phát hiện khuyết điểm

- ⇒ Câu cuối của đoạn 7 đã giải thích rằng “Công nghệ kiểm tra cho phép thực hiện **hơn 100 triệu phép đo mỗi giây** dọc theo dải kính và **phát hiện ra các lỗi mà mắt thường không thể thấy được**”
- ⇒ Công nghệ kiểm tra ~ một loại máy có thể thực hiện hơn 100 triệu phép đo mỗi giây đồng thời xác định các lỗi mà người thường không thấy được => máy tính giỏi hơn con người
- Detecting = locating = phát hiện, định vị
 - Faults = flaws = khiếm khuyết, lỗi
 - Con người (humans) ~ mắt thường (unaided eye)

⇒ **ĐÁP ÁN: ĐÚNG**

Q	Words in the questions	Words in the Text	Meaning	Tạm dịch
2	advantage	be effective	This method [spinning] was very effective/advantageous as the glass had not touched any surfaces between being soft and becoming hard, so it stayed perfectly unblemished	Phương pháp này (quay) rất hiệu quả/có lợi bởi kính không chạm vào bất kỳ bề mặt nào kể từ lúc nó đang mềm cho đến khi cứng lại, vì thế kính được giữ ở trạng thái hoàn toàn không tỳ vết.
2	remained	stayed	To stay in the same place or in the same condition. This method [spinning] was very effective as the glass had not touched any surfaces between being soft and becoming hard, so it stayed/remained perfectly unblemished	ở nguyên tại 1 vị trí/giữ nguyên trạng thái Ex: Phương pháp này (quay) rất hiệu quả vì kính không có sự tiếp xúc với bất kỳ bề mặt nào từ lúc còn mềm đến khi cứng lại, vì vậy, kính được giữ ở trạng thái hoàn toàn không tỳ vết.
3	slow	took a long time	However, the process took a long time/ was	Tuy nhiên, quá trình này tốn nhiều thời gian/chậm

			slow and was labor intensive	và đòi hỏi nhiều lao động.
4	varying	virtually any	the process enabled glass of almost any thickness to be produced – different thicknesses	Quy trình này cho phép sản xuất kính với độ dày đa dạng/ với gần như bất kỳ độ dày nào.
5	method	Process	a particular way of doing something to make a product. The metal used in the float process/method had to have specific properties	Phương thức đặc thù để làm ra một sản phẩm. Kim loại sử dụng trong quy trình/phương pháp nổi phải có những tính chất nhất định.
11	commercial success	succeed in making marketable flat glass	the first full-scale plant did not make money instantly/immediately. Later, it succeeded – the glass was marketable - easy to sell; attractive to customers	Nhà máy quy mô lớn đầu tiên đã không làm ra tiền ngay/ngay lập tức. Mãi sau đó nó mới thành công-kính có thể đem bán được- dễ bán; thu hút các khách hàng.
12	now	today	the present time [Today], the process invented by Pilkington has [now] been improved.	Hiện tại Ngày nay, quy trình được phát minh bởi Pilkington đã được cải tiến.
13	detecting	locating	to discover or notice something, especially something that is not easy to see, hear, etc/ find the exact position of something. Computers are better	Phát hiện hay tìm ra điều gì, đặc biệt là những thứ không dễ nhìn thấy, nghe thấy,.../tìm ra vị trí chính xác của thứ gì đó. Máy tính giỏi hơn con người trong việc tìm ra

			than humans at detecting/locating faults in glass	các khiếm khuyết trên kính.
13	faults	flaws	mistake in something that means that it is not correct or does not work correctly. Flaws/faults in the glass	Lỗi, khiếm khuyết ở thứ gì đó chưa được sửa hoặc chưa hoạt động được chính xác. Khiếm khuyết, lỗi trên kính.
13	humans	unaided eye	locating flaws/faults the unaided human eye/ would be unable to see because the faults are too small	Con người không thể tìm ra các lỗi, khiếm khuyết không nhìn thấy được bằng mắt thường vì chúng quá nhỏ.

CAMBRIDGE IELTS 8 - TEST 2 - PASSAGE 2

Questions 14 – 17 choose the correct heading for paragraphs

Câu hỏi 14-17: chọn tiêu đề đúng cho mỗi đoạn.

14. Paragraph B

- ⇒ In paragraph B, “The climate events of the Little Ice Age did more than help shape the modern world. They are **the deeply important context for the current unprecedented global warming**”. This means that the Little Ice Age is the background to/ relates to the current unprecedented global warming. The Little Ice Age has had an effect on today’s world.

- today = current

- ⇒ **ANSWER: ii** – *the relevance of the Little Ice Age today*

Tạm dịch:

14. Đoạn B

- ⇒ Trong đoạn B, “Các sự kiện thời tiết của thời kỳ băng hà nhỏ đã làm nhiều hơn là giúp định hình thế giới hiện đại. Những sự kiện thời tiết đó **là bối cảnh rất quan trọng cho sự nóng lên toàn cầu chưa từng có hiện nay**”. Điều này có nghĩa là thời kỳ kỷ băng hà là **nền tảng cho**/liên quan tới sự nóng lên toàn cầu chưa từng có ngày nay.

- today = current = Ngày nay/ hiện tại

- ⇒ **ĐÁP ÁN: ii** – *Sự liên quan của thời kỳ băng hà nhỏ tới ngày nay*

15. Paragraph D

- ⇒ The first sentence in paragraph D is: “This book is a narrative history of climate shifts during the past ten centuries. This paragraph refers to information about a book ~ a study which considers evidence during the last ten centuries = a thousand years.

- a century = 100 years

- ⇒ **ANSWER: vii** – *A study covering a thousand years*

Tạm dịch:

15. Đoạn D

- ⇒ Câu đầu tiên ở đoạn D nói: “Cuốn sách này là câu chuyện lịch sử về thay đổi khí hậu trong suốt 10 thế kỷ qua.” Đoạn này đề cập đến thông tin về 1 cuốn sách ~ 1 nghiên cứu mà xem xét chứng cứ trong suốt 10 thế kỷ qua = 1000 năm.

- ⇒ **ĐÁP ÁN: vii** – *nghiên cứu bao trùm 1000 năm*

16. Paragraph E

⇒ The last sentence in paragraph E states: “The increased productivity from farmland made some countries self-sufficient in grain and livestock and offered effective protection against famine”. This means that thanks to the productivity from farmland, some countries have enough food against famine

- self –sufficient = enough to survive from their own resources
- grain and livestock = food
- livestock: the animals kept on a farm, for example cows or sheep

⇒ **ANSWER: ix** – *Enough food at last*

Tạm dịch:

16. Đoạn E

⇒ Câu cuối cùng ở đoạn E nói: “Năng suất nông nghiệp tăng khiến vài quốc gia tự chủ lương thực và gia súc và tạo được sự bảo vệ hiệu quả chống lại nạn đói.” Điều này nghĩa là nhờ có năng suất từ đất nông nghiệp, vài quốc gia có đủ lương thực chống lại nạn đói.

- tự túc = đủ để sống sót từ nguồn lực riêng của họ
- lương thực và chăn nuôi = thực phẩm
- livestock: động vật được nuôi ở trang trại, ví dụ như bò hay cừu

⇒ **ĐÁP ÁN: ix**– *Cuối cùng cũng tự chủ lương thực*

17. Paragraph F

⇒ In paragraph F, a vast migration from Europe by land-hungry farmers and others resulted in the spread of European intensive farming methods to other countries. This caused an unprecedented land clearance, releasing vast quantities of carbon dioxide into the atmosphere “triggering for the first time **humanly caused global warming**”. => This means that humans had an impact on the climate.

⇒ **ANSWER: ix** – *Human impact on the climate*

Tạm dịch:

17. Đoạn F

⇒ Trong đoạn F, một cuộc di cư lớn từ châu Âu bởi những người nông dân thiếu đất và những người khác dẫn đến sự mở rộng phương pháp thâm canh của châu Âu sang các đất nước khác. Điều này dẫn đến cuộc khai hoang đất chưa từng có, thải ra 1 lượng lớn cacbon dioxit vào khí quyển, “đánh

dầu lần đầu tiên **con người gây ra sự nóng lên toàn cầu.**” => Điều này có nghĩa là con người có tác động lên khí hậu.

⇒ **ĐÁP ÁN:** ix – Tác động của con người lên khí hậu

18. & 19. Ice cores and tree rings [in any order]

⇒ In paragraph C, the writer explains that systematic weather observations only began a few centuries ago (even more recently in India and Tropical Africa). So, before records began, we have only ‘proxy records’ reconstructed largely from **tree rings and ice cores**, supplemented by a few **incomplete written accounts**”.

⇒ This means that before records began, there was only the ‘proxy record’ reconstructed largely from tree rings and ice cores, and also from the written accounts which are limited.

- documentation = written accounts
- limited = incomplete

⇒ **ANSWER: ice cores & tree rings**

Tạm dịch:

18&19. Lõi băng và vân gỗ (theo trật tự nào cũng được)

⇒ Trong đoạn C, tác giả giải thích rằng những quan sát thời tiết có hệ thống chỉ bắt đầu từ một vài thập kỷ trước (thậm chí là gần đây ở Ấn Độ và vùng nhiệt đới châu Phi). Vì vậy, trước khi các quan sát được ghi lại, chúng ta chỉ có ‘hồ sơ đại diện’ được tạo nên phần lớn từ **vân gỗ và lõi băng**, được bổ sung bởi 1 vài **dữ liệu được viết dở dang.**”

⇒ Điều này có nghĩa rằng trước khi các quan sát được ghi lại, chỉ có hồ sơ đại diện được tạo nên phần lớn từ vân gỗ và lõi băng và những dữ liệu văn bản giới hạn.

- Tài liệu = dữ liệu bằng văn bản
- giới hạn = chưa đầy đủ/dở dang

⇒ **ĐÁP ÁN:** Lõi băng và vân gỗ

20. Climate Shifts

⇒ In paragraph B, “The Little Ice Age was far from a deep freeze, however; rather an irregular seesaw of rapid climate shifts”. This means that the Little Ice Age was not a time of only freezing temperatures but shifts/rapid changes in climate.

- deep freeze = consistent freezing
- consistent: always behaving in the same way, or having the same opinions, standards, etc
- shifts = changes = seesaw

⇒ **ANSWER:** climate shifts

Tạm dịch:

20. Sự thay đổi khí hậu

⇒ Trong đoạn B, “Thời kỳ băng hà nhỏ khác với sự đóng băng, tuy nhiên, lại là sự bấp bênh bất thường trong thay đổi nhanh chóng của thời tiết.” Điều này có nghĩa rằng thời kỳ băng hà không phải chỉ là thời gian thời tiết đóng băng mà còn là sự dịch chuyển/thay đổi nhanh chóng của thời tiết.

- đóng băng = đông lạnh
- consistent: luôn luôn hành động/ cư xử theo một cách nào đó, giữ nguyên quan điểm, chuẩn mực
- dịch chuyển = thay đổi = bấp bênh

⇒ **ĐÁP ÁN:** sự thay đổi khí hậu

21. Storms

⇒ In paragraph B, “The seesaw brought cycles of **intensely cold winters** and easterly winds, then switched abruptly to years of **heavy spring and early summer rains**, mild winters, and frequent Atlantic **storms**” => This means that the ‘seesaw’ or movements of climate between two extremes, brought some periods of very cold winters, storms and heavy rain.

- intensely = very

⇒ **ANSWER:** storms

Tạm dịch:

20. Bão

⇒ Trong đoạn B, “Sự bấp bênh đó mang lại chu kỳ của **mùa đông lạnh giá** và những cơn gió đông, sau đó chuyển đột ngột sang những năm có **mùa xuân muộn và những cơn mưa đầu hè**, mùa đông ôn hòa, và các **cơn bão** Đại Tây Dương” => Điều này có nghĩa là “sự bấp bênh” hay chuyển dịch của thời tiết giữa 2 thái cực mang lại những thời kỳ mùa đông rất lạnh, cơn bão hay mưa lớn

- intensely = very = Rất

⇒ **ĐÁP ÁN:** Bão

22. Heat waves

- ⇒ In paragraph B the writer refers to: “periods of **droughts, light northeasterly winds**, and summer **heat waves**” This ‘seesaw’ of changes in climate also brought heat waves=periods of very high temperatures, and drought [long periods with no rain].

Tạm dịch:

- ⇒ Trong đoạn B, tác giả đề cập tới: “Những thời kỳ **hạn hán, gió đông bắc nhẹ**, và những cơn **sóng nhiệt** mùa hè” Sự “bấp bênh” này trong thay đổi thời tiết cũng gây ra sóng nhiệt = thời kỳ nhiệt độ rất cao, và hạn hán [thời gian dài không có mưa]

Questions 23 – 26 classify events

Câu hỏi 23-26 Phân loại các sự kiện

23. Many Europeans started farming abroad.

Key words: Europeans, farming abroad.

- ⇒ In paragraph F, the writer explains that in the beginning of the **Modern Warm Period**, there were many **European** land-hungry farmers and others migrating to other countries like North America, Australia or New Zealand to farm => This means that they moved to other countries to start farming = they started farming abroad.

- ⇒ **ANSWER: C – Modern Warm Period**

Tạm dịch:

23. Nhiều người châu Âu bắt đầu canh tác ở nước ngoài

Từ khóa: Người châu Âu, canh tác ở nước ngoài

Trong đoạn F, tác giả giải thích rằng bắt đầu thời kỳ ấm hiện đại, có nhiều người nông dân châu Âu không có đất và những người khác di cư tới các đất nước khác như Bắc Mỹ, Úc hay New Zealand để canh tác => Điều này có nghĩa rằng họ di chuyển tới nước khác để bắt đầu canh tác = họ bắt đầu canh tác ở nước ngoài

=> **ĐÁP ÁN: C** – thời kỳ ấm hiện đại

24. The cutting down of trees began to affect the climate.

Key words: cutting down of trees, affect, climate

- ⇒ In paragraph F, also in the Modern Warm Period: “Millions of hectares of forest and woodland fell before the newcomers axes....triggering for the first time humanly caused global warming”.

⇒ That means trees were cut down and this unprecedented land clearance released vast quantities of **carbon dioxide which caused global warming**, in other words, the cutting down of trees affect the climate.

- cutting down of trees = forest and woodland fell before the newcomers axes

⇒ **ANSWER: C – Modern Warm Period**

Tạm dịch:

24. Việc đốn cây bắt đầu ảnh hưởng tới khí hậu

Từ khóa: đốn cây, ảnh hưởng, thời tiết

⇒ Trong đoạn F, trong giai đoạn ấm hiện đại: “Hàng triệu ha rừng và đất trồng đã bị chặt bởi những cây rìu của những người mới đến ... đánh dấu lần đầu tiên con người gây ra hiện tượng nóng lên toàn cầu.”

⇒ Điều đó có nghĩa là cây đã bị đốn and việc khai hoang đất chưa từng có đã **giải phóng 1 lượng lớn khí cacbon dioxit** – khí mà gây ra hiện tượng nóng lên toàn cầu, nói cách khác, việc đốn cây ảnh hưởng tới khí hậu.

- chặt phá cây = đốn rừng và đất trồng bởi những cây rìu của những người mới

⇒ **ĐÁP ÁN: C - Giai đoạn ấm hiện đại**

25. Europeans discovered other lands

Key words: Europeans, discovered, lands

⇒ In paragraph D, in the Medieval Warm Period, “During these three centuries, Norse voyagers from Northern Europe **explored seas, settled Greenland and visited North America**”. This means that, during the time of the Medieval Warm Period, Europeans discovered other lands like Greenland and North America.

- discovered = explored

⇒ **ANSWER: A – Medieval Warm Period**

Tạm dịch:

25. Người châu Âu khám phá những vùng đất mới

Từ khóa: Người châu Âu, khám phá, vùng đất mới

Trong đoạn D, trong thời kỳ ấm trung đại, “Trong suốt 3 thế kỷ đó, những nhà thám hiểm từ phía Bắc Âu đã **khám phá biển, dừng lại ở Greenland và thăm Bắc Mỹ**”. Điều này có nghĩa là trong suốt thời gian của thời kỳ ấm trung đại, người châu Âu đã **khám phá** ra vùng đất mới như Greenland và Bắc Mỹ.

- phát hiện = khám phá

⇒ **ĐÁP ÁN:** A – Thời kỳ ẩm trung đại

26. *Changes took place in fishing patterns*

Key words: Changes, fishing patterns

⇒ In paragraph E, during the Little Ice Age, “Dried cod and herring were already staples of the European fish trade, but changes in water temperature forced fishing fleets to work further offshore. The Basques, Dutch and English developed the **first offshore fishing boats...**”

Dried cod and herring are two kinds of fish; the changes in water temperature made people have to go further offshore to catch fish, so that is a change in fishing patterns.

- fishing fleets: a group of ships fishing together

⇒ **ANSWER: B** – *Little Ice Age*

Tạm dịch:

26. *Những thay đổi đã diễn ra trong mô hình đánh cá*

Từ khóa: thay đổi, mô hình đánh cá

⇒ Trong đoạn E, trong suốt thời kỳ băng hà nhỏ, “Cá tuyết khô và cá trích đã là mặt hàng chủ lực của ngành thương mại cá ở châu Âu, nhưng những thay đổi trong nhiệt độ nước đã buộc những tàu đánh cá phải hoạt động xa bờ. Những người Basque, Hà Lan và Anh đã phát triển các tàu thuyền **đánh bắt cá xa bờ đầu tiên...**”

Cá tuyết khô và cá trích là 2 loại cá, những thay đổi về nhiệt độ nước làm cho con người phải đi xa bờ để bắt cá, vì vậy đó là sự thay đổi trong mô hình đánh cá.

- Đội tàu đánh cá = một nhóm tàu đánh cá với nhau

⇒ **ĐÁP ÁN:** B – *Thời kỳ băng hà nhỏ*

Q	Words in the questions	Words in the Text	Meaning	Tạm dịch
14	today	current	at the present time	Miêu tả thời điểm hiện tại
15	study	~ narrative history	a study, giving a historical account of climate shifts during the last 1000 years	nghiên cứu đưa ra dữ liệu lịch sử về thay đổi khí hậu trong suốt 1000 năm trước

15	a thousand years	ten centuries	the book is a study covering a thousand years/ ten centuries	Cuốn sách đó là nghiên cứu bao trùm 1000 năm/ 10 thế kỷ
16	enough food	self – sufficient	the increased productivity from farmland made some countries self-sufficient/ they had enough grain and livestock and this protected people against famine	Năng suất nông nghiệp tăng khiến nhiều quốc gia tự cung tự cấp/ họ có đủ lương thực và gia súc và điều này bảo vệ người dân khỏi nạn đói
16	food	grain and livestock	things that people or animals eat. Livestock: the animals kept on a farm, for example cows or sheep	Thức mà con người ăn. Gia súc: con vật được nuôi trong trang trại, ví dụ bò hay cừu
17	human	land-hungry farmers and others	these people moved to other countries, using their efficient farming methods in these new lands. This had an impact on the environment: cutting trees	Những người di chuyển tới đất nước khác, sử dụng phương pháp canh tác hiệu quả của mình trong những vùng đất mới đó. Điều này có tác động lên môi trường , ví dụ như việc đốn cây
19	documentation	written account	during the Little Ice Age there were few documents or written evidence about the climate at that time	Trong suốt kỷ băng hà nhỏ, có ít dữ liệu hay bằng chứng bằng văn bản về khí hậu vào thời gian đó.
19	limited	incomplete	at that time, there is a limit to the amount of written information about weather conditions – the record is not complete	Vào thời gian đó, lượng thông tin bằng văn bản về điều kiện thời tiết rất giới hạn – dữ liệu không đầy đủ
20	consistent freezing	deep freeze	a period during which the climate was extremely cold all	1 giai đoạn mà trong suốt thời gian đó khí hậu cực kỳ

			the time	lạnh
21	very	intensely	during part of the Little Ice Age, the winters were very/extremely/intensely cold	Trong 1 phần của thời kỳ băng hà nhỏ, mùa đông rất lạnh
24	cutting down	fell before the newcomers' axes	the forests fell because the new migrants came with their tools/axes to cut the trees and create new farmland	Rừng bị đốn bởi vì những người di cư mới đến với công cụ/rìu của họ để chặt cây và tạo ra trang trại mới
24	trees	forest and woodland	large numbers of trees create forests and woodlands. Millions of hectares of forest and woodland/trees fell before the newcomers axes....triggering for the first time humanly caused global warming	Rất nhiều cây tạo nên rừng và đất trồng. Hàng triệu ha rừng và đất trồng bị đốn trước những cái rìu của người mới đến..... đánh dấu lần đầu tiên con người gây ra sự nóng lên toàn cầu
25	discovered	explored	find other lands. During these three centuries, Norse voyagers from Northern Europe explored/discovered seas, settled Greenland and visited North America	Tìm kiếm vùng đất khác. Trong suốt 3 thế kỷ đó, các nhà thám hiểm Bắc Âu khám phá/phát hiện đại dương, dừng chân ở Greenland và thăm Bắc Mỹ

CAMBRIDGE IELTS 8 - TEST 2 - PASSAGE 3

Questions 27 – 32 choosing the correct heading for each paragraph

27. Paragraph A

- ⇒ In paragraph A, “It became apparent that smell can evoke strong emotional responses”. For example, “a scent associated with a good experience can bring a rush of joy, while a foul odour or one associated with a bad memory may make us grimace with disgust”. In the last sentence, the writer confirms that “The perception of smell, therefore, consists not only of the sensation of the odours themselves, but of the experiences and emotions associated with them”. This means that there is a relationship between smell and feelings. The experience relating to a smell can affect the feeling of one person towards it.

associated with = relationship

feelings = emotional responses

- ⇒ **ANSWER: viii** – *the relationship between smell and feelings*

Tạm dịch:

Câu hỏi 27-32: Chọn tiêu đề chính xác cho mỗi đoạn

27. Đoạn A

- ⇒ Trong đoạn A, tác giả đã viết “**Rõ ràng là khứu giác có khả năng làm gọi lên những phản ứng cảm xúc mãnh liệt**”. Ví dụ , “**1 mùi thơm gắn với 1 trải nghiệm tốt đẹp có thể đem đến niềm vui tột đỉnh, còn một thứ mùi hôi thối hoặc một mùi hương có liên quan tới 1 kỉ niệm xấu sẽ có thể làm chúng ta cau mày vì khó chịu**”. Trong câu cuối, tác giả đã xác nhận rằng “**Vì vậy, việc cảm nhận mùi hương không chỉ là cảm nhận về riêng mùi hương đó, mà còn liên quan tới cả những trải nghiệm và cảm xúc gắn liền với nó nữa.**” Điều này nghĩa rằng, tồn tại một mối liên hệ giữa khứu giác và cảm xúc. Những trải nghiệm có liên quan tới một mùi hương có thể ảnh hưởng đến cảm xúc của một người đối với mùi hương đó.

Có liên quan đến = mối quan hệ

Cảm xúc, cảm giác = phản ứng về cảm xúc

- ⇒ **ĐÁP ÁN: viii** – *mối quan hệ giữa khứu giác và cảm xúc*

28. Paragraph B

- ⇒ The first sentence in Paragraph B, “Odours are also essential cues in social bonding. One respondent to the survey believed that there is no true **emotional bonding** without **touching** and **smelling** a loved one”. That means it is necessary to touch and smell to have true emotional bonding => smell is very important in personal relationships.

bonding = the process of forming a special relationship with somebody or with a group of people = relationship

- ⇒ **ANSWER: ii** – *The role of smell in personal relationships*

Tạm dịch

28. Đoạn B

- ⇒ Câu đầu tiên của đoạn B: “**Mùi hương cũng là một ám hiệu quan trọng trong việc tạo lập mối quan hệ xã hội. Một người trả lời khảo sát tin rằng, sẽ không thể có một mối quan hệ cảm xúc thực sự nào được hình thành mà không có sự tiếp xúc và hít ngửi mùi hương từ người mình yêu thương**”. Điều này có nghĩa là, việc chạm và ngửi là **cần thiết** để tạo ra một mối quan hệ cảm xúc đích thực => mùi hương là yếu tố rất quan trọng trong các mối quan hệ cá nhân.

Bonding = quá trình tạo lập một mối quan hệ đặc biệt với một người hoặc một nhóm người nào đó = **relationship** (mối quan hệ)

- ⇒ **ĐÁP ÁN: ii** – *Vai trò của khứu giác trong các **mối quan hệ** cá nhân*

29. Paragraph C

- ⇒ In paragraph C, “In spite of its importance to our emotional and sensory lives, smell is probably the most undervalued sense in many cultures...the human sense is feeble and undeveloped”. This means that the importance of the human sense of smell is underestimated and not appreciated, especially in comparison with its importance among animals.

not appreciated = undervalued

- ⇒ **ANSWER: vi** – *Why our sense of smell is not appreciated*

Tạm dịch

29. Đoạn C

- ⇒ Trong đoạn C tác giả có viết, “**Có lẽ ở nhiều nền văn hóa thì khứu giác là giác quan bị đánh giá thấp nhất mặc cho tầm quan trọng của nó tới đời sống tình cảm và cảm giác của chúng ta.... Khứu giác của con người yếu và kém phát triển**”. Điều này có nghĩa rằng tầm quan trọng của

khứu giác của con người đã bị **đánh giá thấp** và không được coi trọng, đặc biệt là khi so sánh với tầm quan trọng của nó đối với các loài động vật.

Không được đánh giá cao = đánh giá thấp

⇒ **ĐÁP ÁN: vi** – *Tại sao khứu giác của con người không được đánh giá cao?*

30. Paragraph D

⇒ In paragraph D, “Odours, unlike colors, for instance, cannot be named in many languages because the specific vocabulary simply does not exist. ‘It smells like...’ we have to say when describing an odour, struggling to express our olfactory experience”. That means it is difficult for people to talk about smells because of the lack of specific vocabulary in their languages.

difficulties of talking about = struggling to express

smells = olfactory = connected with the sense of smell

⇒ **ANSWER: i** – *The difficulties of talking about smells*

Tạm dịch

30. Đoạn D

⇒ Đoạn D viết “Ví dụ, mùi hương, không giống như màu sắc, không thể được gọi tên trong nhiều loại ngôn ngữ, đơn giản vì không có từ vựng đặc tả nó. ‘Mùi này ngửi giống như...’, chúng ta thường nói như vậy mỗi khi mô tả một mùi hương hay loay hoay tìm cách để diễn tả cảm nhận, trải nghiệm về một mùi nào đó”. Điều này nghĩa là, con người khó có thể nói về các loại mùi vì không có đủ từ vựng đặc tả bằng ngôn ngữ.

Khó khăn khi nói về = loay hoay cố gắng diễn đạt

Mùi hương (**smells**) = (thuộc) khứu giác (**olfactory**) = có liên quan đến khứu giác

⇒ **ĐÁP ÁN: i** – *Những khó khăn khi nói về mùi hương*

31. Paragraph E

⇒ In paragraph E, the writer states that “**Significant advances** have been made in the understanding of the biological and chemical nature of olfaction, **but** many fundamental questions **have yet to be answered**”. This means that though there have been many developments in research about olfaction, there are still questions to answer => more research is needed in order to provide answers.

⇒ In the last sentence, the writer again confirms that: “Questions like these mean that interest in the psychology of smell is inevitably set to play an increasingly important role for researchers”. Therefore, it is necessary in the future to have further studies into smell.

⇒ **ANSWER: iii** – *Future studies into smell*

Tạm dịch

31. Đoạn E

- ⇒ Trong đoạn E, tác giả có viết “**Đã có nhiều tiến bộ đáng kể trong việc hiểu về bản chất sinh học và hóa học của khứu giác, tuy nhiên vẫn còn nhiều câu hỏi căn bản vẫn chưa được trả lời**”. Điều này nghĩa rằng, mặc dù đã có nhiều bước tiến trong việc nghiên cứu về khứu giác, nhưng vẫn còn nhiều câu hỏi cần được trả lời => **cần có thêm tiếp những nghiên cứu để tìm ra câu trả lời**.
- ⇒ Trong câu cuối, tác giả đã nhấn mạnh một lần nữa rằng “**Những câu hỏi như thế này có nghĩa rằng, sự quan tâm đối với lĩnh vực tâm lý học khứu giác chắc chắn sẽ đóng một vai trò ngày càng quan trọng đối với các nhà nghiên cứu.**” Vì vậy, **trong tương lai**, cần thiết phải có thêm nhiều các nghiên cứu thêm về khứu giác.
- ⇒ **ĐÁP ÁN: iii** – *Các nghiên cứu về khứu giác trong tương lai*

32. Paragraph F

- ⇒ In paragraph F the writer makes connections between smells and cultures: “Importantly, our commonly held feelings about smells can help distinguish us from other cultures”. This means that smell can be used to define one people/culture from others.

define=distinguish

groups=other cultures

- ⇒ **ANSWER: v** – *The interpretation of smells as a factor in defining groups*

Tạm dịch

32. Đoạn F

- ⇒ Trong đoạn F, tác giả đã viết về mối quan hệ giữa mùi hương và văn hóa. “**Điều quan trọng là, những cảm xúc đặc định của chúng ta về các mùi hương có khả năng giúp phân biệt chúng ta với các nền văn hóa khác.**” Điều này nghĩa là, khứu giác có thể được sử dụng để phân biệt đặc điểm của một người/nền văn hóa so với những người/nền văn hóa khác.

Định nghĩa, xác định đặc điểm (**define**) = nhận biết, phân biệt (**distinguish**)

Các nhóm (**groups**) = các nền văn hóa khác (**other cultures**)

- ⇒ **ĐÁP ÁN: v** – *Sự diễn giải các mùi hương đóng vai trò như 1 yếu tố để xác định các nhóm người*

Questions 33 – 36:

Câu hỏi 33-36: *Lựa chọn đáp án đúng*

33. According to the introduction, we become aware of the importance of smell when

- ⇒ In the introduction paragraph the writer argues that most of the time, we are surrounded by smells, but we are not “...**consciously aware** of their **importance** to us. It is only when the faculty is impaired for some reason that we begin to realize the essential role the sense of smell plays in our sense of well-being”. This means that people are only aware of/ pay attention to the important/essential role of smell when their ability to smell is damaged.

become aware of = realize

impaired = damaged

- ⇒ **ANSWER: C** – our ability to smell is damaged

Tạm dịch

33. Theo như phần giới thiệu, chúng ta bắt đầu nhận thức được tầm quan trọng của khứu giác khi...

- ⇒ Trong đoạn giới thiệu, tác giả đã lập luận rằng, gần như bất kể lúc nào chúng ta cũng được bao phủ bởi các mùi hương, nhưng lại không “... **nhận thức được tầm quan trọng của chúng đối với mình. Chỉ cho đến khi khả năng này bị suy giảm vì một lý do nào đó thì chúng ta mới bắt đầu nhận ra được vai trò thiết yếu của khứu giác tới sức khỏe của bản thân.**” Điều này có nghĩa là, con người chỉ nhận thức được/chú ý đến vai trò quan trọng/thiết yếu của khứu giác khi khả năng này bị tổn thương.

Bắt đầu nhận thức = nhận ra

Bị suy giảm (**impaired**) = bị tổn thương (**damaged**)

- ⇒ **ĐÁP ÁN: C** – khứu giác của chúng ta bị tổn thương

34. The experiment described in paragraph B

- ⇒ The experiment conducted in paragraph B is described by the writer in these words: “In one well-known test, women and men were **able to distinguish by smell alone** clothing worn by their marriage partners as the experiment revealed, even when **not consciously considered**, smells register=> we make use of smell without realizing it.

experiment=test

without realizing it=even when not consciously considered

- ⇒ **ANSWER: A** – shows how we make use of smell without realizing it.

Tạm dịch

34. Thí nghiệm được mô tả trong đoạn B

- ⇒ Thí nghiệm được tiến hành trong đoạn B được tác giả mô tả như sau: “Theo một thí nghiệm nổi tiếng, đàn ông và phụ nữ có khả năng phân biệt được quần áo người bạn đời của mình với quần áo của người khác chỉ bằng mùi ... như thí nghiệm này đã tiết lộ, thậm chí ngay cả khi con người không có chủ ý thì mùi hương cũng vẫn ghi dấu lại trong tâm trí chúng ta” => Chúng ta sử dụng khứu giác trong vô thức.

Thí nghiệm (experiment) = kiểm tra (test)

Trong vô thức, không nhận ra = thậm chí ngay cả khi không có chủ đích

- ⇒ **ĐÁP ÁN: A** – cho thấy rằng chúng ta sử dụng khứu giác một cách vô thức

35. What is the writer doing in paragraph C?

- ⇒ In paragraph C, the writer explains that though the human sense of smell is considered to be feeble and undeveloped, our noses are able to recognize thousands of smells, and to perceive odours which are present only in extremely small quantities.
- ⇒ **ANSWER: C** – rejecting a common belief

Tạm dịch

35. Tác giả đã làm gì thông qua đoạn C?

- ⇒ Trong đoạn C, tác giả đã **giải thích** rằng mặc dù khứu giác của con người **được cho là** yếu và kém phát triển, nhưng mũi của chúng ta lại có khả năng nhận biết hàng nghìn loại mùi khác nhau và còn có thể ngửi thấy những mùi với lượng rất nhỏ.
- ⇒ **ĐÁP ÁN: C** – bác bỏ một quan niệm phổ biến

36. What does the writer suggest about the study of smell in the atmosphere in paragraph E?

- ⇒ In paragraph E, the writer says that “**Researchers** have **still to decide** whether smell is one sense or two – one responding to odours proper and the other registering odourless chemicals **in the air**”.

in the atmosphere=in the air

- ⇒ **ANSWER: D** – Smell is yet to be defined

Tạm dịch

36. Tác giả đã gợi ý điều gì về thí nghiệm về khứu giác trong không khí được đề cập tại đoạn E?

- ⇒ Trong đoạn E, tác giả viết rằng “*Các nhà nghiên cứu vẫn phải quyết định xem liệu rằng khứu giác là một hay hai giác quan – một phản ứng lại với các mùi hương, còn một dùng để nhận ra các hóa chất không mùi trong không khí*”.

In the atmosphere = in the air = trong không khí

Câu hỏi 37-40: Hoàn thành câu. Chọn **MỘT TỪ DUY NHẤT** trong bài cho mỗi câu trả lời

37. Clothing

Tests have shown that odours can help people recognize the...belonging to their husbands and wives.

Key words: tests, odours, recognize, husbands and wives.

- ⇒ In paragraph B, “In one well-known test, women and men were able to **distinguish** by **smell** alone **clothing** worn by their **marriage partners** from similar clothing worn by other people”.
- ⇒ This means that the special smell in clothing worn by husbands or wives can be used to recognize their marriage partners.

odours = smell

recognize = distinguish

their husbands and wives = their marriage partners

- ⇒ **ANSWER: Clothing**

Tạm dịch

37. Quần áo

Các thí nghiệm đã chỉ ra rằng, mùi hương có thể giúp con người nhận ra.... của vợ/chồng họ.

Từ khóa: thí nghiệm, mùi hương, nhận ra, vợ chồng

- ⇒ Trong đoạn B có viết, “**Trong một thí nghiệm nổi tiếng, đàn ông và phụ nữ có khả năng phân biệt được quần áo người bạn đời của mình với quần áo của người khác chỉ bằng mùi**”
- ⇒ Điều này có nghĩa là mùi hương đặc biệt trên quần áo của vợ/chồng có thể được sử dụng để nhận ra người bạn đời của mình

Odours = smell = mùi hương

Nhận ra (**recognize**) = phân biệt, nhận biết (**distinguish**)

Vợ/chồng của họ = người bạn đời của họ

- ⇒ **ĐÁP ÁN: Quần áo**

38. Vocabulary

Certain linguistic groups may have difficulty describing smell because they lack the appropriate...

Key words: linguistic groups, difficulty, describing smell, lack

- ⇒ In paragraph D, “Odours, unlike colors, for instance, cannot be named in many languages because the specific vocabulary simply does not exist. ‘It smells like...’ we have to say when describing an odour, struggling to express our olfactory experience”. This means that it is difficult for people to talk about smells because of the lack of specific vocabulary in their languages.

linguistic groups = languages

lack = does not exist

- ⇒ **ANSWER: Vocabulary**

Tạm dịch

38. Từ vựng

Một số nhóm ngôn ngữ nào đó có thể sẽ gặp khó khăn khi mô tả mùi hương bởi họ thiếu đi... thích hợp.

Từ khóa: nhóm ngôn ngữ, khó khăn, mô tả mùi, thiếu

- ⇒ Trong đoạn D có viết: “**Ví dụ, mùi hương, không giống như màu sắc, không thể được gọi tên trong nhiều loại ngôn ngữ, đơn giản vì không có từ vựng đặc tả nó. ‘Mùi này ngửi giống như...’, chúng ta thường nói như vậy mỗi khi mô tả một mùi hương hay loay hoay tìm cách để diễn tả cảm nhận, trải nghiệm về một mùi nào đó**”. Điều này nghĩa là, con người khó có thể nói về các loại mùi bởi không có đủ từ vựng đặc trưng cho chúng trong ngôn ngữ của họ.

Nhóm ngôn ngữ = các ngôn ngữ

Thiếu = không tồn tại

- ⇒ **ĐÁP ÁN: Từ vựng**

39. Chemicals

The sense of smell may involve response to... which do not smell, in addition to obvious odours.

Key words: sense of smell, involve, and do not smell

- ⇒ In paragraph E, “Researchers have still to decide whether smell is one sense or two – one **responding** to odours proper and the other registering **odourless chemicals** in the air”, so chemicals are things which sometimes do not smell in the air.

do not smell=odourless

- ⇒ **ANSWER: Chemicals**

Tạm dịch

39. Các hóa chất

Bên cạnh những mùi hương rõ ràng, khứu giác còn có thể phản ứng lại với... không có mùi.

Từ khóa: khứu giác, không mùi

- ⇒ Đoạn E có viết ““Các nhà nghiên cứu vẫn phải quyết định xem liệu rằng khứu giác là một hay hai giác quan – một phản ứng lại với các mùi hương, còn một dùng để nhận ra các hóa chất **không mùi trong không khí**”, vì thế, thứ không có mùi được nhắc đến ở đây là các hóa chất.

Không có mùi = odourless

- ⇒ **ĐÁP ÁN: Các hóa chất**

40. Cultures

Odours regarded as unpleasant in certain... are not regarded as unpleasant in others.

Key words: unpleasant, regarded as, not unpleasant in others

- ⇒ In paragraph F, “Odours are invested with cultural values: smells that are considered to be **offensive** in some **cultures** may be perfectly **acceptable in others**”. This means that in some cultures, certain smells may be acceptable but in others they are unacceptable.

unpleasant = offensive

regarded as=considered

not unpleasant = acceptable

⇒ **ANSWER: Cultures**

Tạm dịch

40. Các nền văn hóa

Những mùi được cho là khó chịu ở một số ... nào đó, nhưng lại không được coi là khó chịu ở những... khác

Từ khóa: khó chịu, được cho là, không khó chịu, khác

⇒ Đoạn F có viết: “Các mùi hương được gắn với những giá trị văn hóa: những mùi bị coi là khó chịu đối với một số nền văn hóa vẫn có thể hoàn toàn được chấp nhận ở những nền văn hóa khác.” Điều này nghĩa rằng, tại một nền văn hóa nào đó, sẽ có những mùi hương được chấp nhận, nhưng ở trong các nền văn hóa khác, rất có thể chúng lại không được chấp nhận.

Khó chịu = **unpleasant** = **offensive**

Được cho là = **regarded as** = **considered**

Không khó chịu (**not unpleasant**) = chấp nhận được (**acceptable**)

⇒ **ĐÁP ÁN: Các nền văn hóa**

Q	Words in the questions	Words in the Text	Meaning	Tạm dịch
27	relationship	associated with	a connection between people or things in your mind, in this case between smell and the feelings we experience	Mối liên kết giữa con người hoặc những sự vật sự việc trong tâm trí con người, trong trường hợp này là giữa khứu giác và những cảm xúc mà con người trải qua
27	feelings	emotional responses	certain smells make us respond emotionally/have feelings	Những mùi hương nhất định sẽ <i>đem tới cho chúng ta những cảm xúc nhất định</i> /khiến chúng ta có những phản ứng cảm xúc

28	relationship	bonding	the process of forming a special relationship with somebody or with a group of people = relationship. Smell plays a role in bonding with others	Quá trình tạo lập một mối quan hệ đặc biệt với ai đó hoặc nhóm người nào đó = mối quan hệ <u>Ex:</u> Mùi hương đóng vai trò quan trọng trong việc tạo lập mối quan hệ với những người khác
29	not appreciated	undervalued	not considered as important/valuable	Không được cho là quan trọng/có giá trị
30	difficulties of talking about	struggling to express	we don't have an adequate vocabulary to describe smells, so we find it hard to talk about/express our ideas about them	Chúng ta không có đủ từ vựng để mô tả các loại mùi, vì thế chúng ta cảm thấy <i>khó có thể nói/điễn tả ý kiến</i> của mình về chúng.
30	smells (n)	olfactory (adj)	connected with sense of smell. An olfactory experience is a feeling connected with a particular smell	Có liên quan đến khứu giác. <u>Ex:</u> Trải nghiệm của khứu giác là một cảm xúc gắn liền với một mùi hương nhất định nào đó.
32	defining	distinguish	recognizing the difference between two people/cultures or groups by smells. The interpretation of smells as a factor in defining/distinguish groups	Nhận ra sự khác biệt giữa 2 người/nền văn hóa hoặc các nhóm người bằng mùi. <u>Ex:</u> Việc diễn giải các mùi hương là

				một nhân tố dùng để xác định/nhận biết các nhóm người.
32	groups	other cultures	the interpretation of smells is a factor in defining/distinguishing us from other groups/other cultures	Việc diễn giải các mùi hương là một nhân tố dùng để xác định/phân biệt chúng ta với những nhóm người/văn hóa khác.
33	aware of	realize	recognize/become conscious of the importance of smell in people's lives.	Nhận ra/nhận thức được tầm quan trọng của khứu giác trong đời sống con người
33	importance (n)	essential (adj)	completely necessary; we don't always realise that smell is extremely important in a particular situation	Vô cùng cần thiết <u>Ex:</u> Không phải lúc nào chúng ta cũng nhận ra được rằng khứu giác đóng vai trò vô cùng quan trọng trong 1 tình huống cụ thể
33	damaged	impaired	something which no longer works properly – the sense of smell, for example, is damaged/impaired	Không còn hoạt động một cách chính xác, trơn tru <u>Ex:</u> Khứ giác bị tổn thương/suy giảm
34	experiment	test	the experiment/test shows that we can recognize people, such as family members, by the smell of their clothes	Thí nghiệm/Kiểm tra này đã cho thấy rằng chúng ta có thể nhận ra mọi người, ví dụ như thành viên trong gia đình, bởi mùi

				quần áo của họ
34	without realizing it	even when not consciously considered	we are aware of smells, although we may not realise that we recognise those smells (until we are tested)	Chúng ta nhận thức được các mùi mặc dù chúng ta không nhận ra điều đó (cho đến khi được kiểm tra)
36	in the atmosphere	in the air	in the air which surrounds us	Trong không khí bao quanh chúng ta
37	odours	smells	things that we sense/detect through our noses	Những thứ mà ta cảm nhận được/phát hiện ra bằng mũi
37	recognize	distinguish	because the smell of clothing worn by a partner is different and familiar to us, we can recognise it/distinguish the smell of clothing from those clothes worn by other people	Bởi mùi hương tỏa ra từ quần áo của người bạn đời là khác biệt và quen thuộc đối với chúng ta, do đó ta có thể <i>nhận ra/phân biệt</i> chúng với quần áo của những người khác
37	husbands and wives	marriage partners	In one well-known test, women and men were able to distinguish by smell alone clothing worn by their marriage partners/husbands or wives from similar clothing worn by other people	Trong một thí nghiệm nổi tiếng, đàn ông và phụ nữ có khả năng phân biệt được quần áo <i>người bạn đời của mình/vợ hoặc chồng mình</i> với quần áo của người khác chỉ bằng mùi
38	linguistic groups	languages	different languages can be classified into various groups, depending on how closely	Những ngôn ngữ khác nhau có thể được xếp vào nhiều

			related they are to each other	nhóm riêng biệt, phụ thuộc vào mối liên hệ giữa chúng với nhau.
38	lack	not exist	the language to describe smells does not exist in our vocabulary – our vocabulary lacks these words	Ngôn ngữ dùng để miêu tả mùi hương <i>không tồn tại</i> trong vốn từ vựng của chúng ta – ngôn ngữ của chúng ta <i>thiếu</i> những từ này
39	do not smell	odourless	these chemicals in the air seem to have no smell	Những hóa chất này trong không khí có vẻ như là không có mùi
40	unpleasant	offensive	these smells are unpleasant and make us feel disgusted	Những mùi này thật khó chịu, làm cho chúng tôi cảm thấy phát ghê
40	not unpleasant	acceptable	Odours regarded as unpleasant/offensive in certain cultures are not regarded as not unpleasant/acceptable in others	Những mùi hương được cho là khó chịu đối với một số nền văn hóa nào đó lại không bị coi là khó chịu/được chấp nhận ở những nền văn hóa khác.
40	regarded as	considered	some smells are NOT thought to be unpleasant in certain cultures	Một số mùi không được cho là khó chịu ở một vài nền văn hóa nào đó

CAMBRIDGE IELTS 8 – TEST 3 – PASSAGE 1

Paragraph 1: Seldom is the weather...

Paragraph 2: But researchers in the United States...

Paragraph 3: The idea of forcing storm...

Paragraph 4: But while rockets...

Paragraph 5: And anyway...

Paragraph 6: The idea began some...

Paragraph 7: However, there is still...

Paragraph 8: Bernstein says that...

Paragraph 9: Other scientists could...

Paragraph 10: And perhaps...

Tạm dịch

Đoạn 1 : Thời tiết hiếm khi...

Đoạn 2 : Nhưng các nhà nghiên cứu tại Hoa Kỳ ...

Đoạn 3 : Ý tưởng về buộc các cơn bão ...

Đoạn 4 : Nhưng trong khi các tên lửa ...

Đoạn 5 : Và dù sao ...

Đoạn 6 : Ý tưởng bắt đầu một số ...

Đoạn 7 : Tuy nhiên , vẫn còn ...

Đoạn 8 : Bernstein nói rằng ...

Đoạn 9 : Các nhà khoa học khác có thể ...

Đoạn 10: Và có lẽ ...

Questions 1 – 3

1. The main topic discussed in the text is

ANSWER: D

A. The damage caused to US golf courses and golf players by lightning strikes.

The write only gives a little information about the effect of lightning on golfers [in paragraph 1] and no information about the damage caused to US golf courses => not the main topic. => **FALSE**

B. The effect of lightning on power supplies in the US and in Japan.

There is only information about the damage to US power companies [100 million dollars] in paragraph 1 and no information relating to damage in Japan => **FALSE**

C. *A variety of methods used in trying to control lightning strikes*

There are only two techniques to control lightning mentioned in the passage: rockets and lasers => not variety => **FALSE**

D. *A laser technique used in trying to control lightning strikes.*

Only paragraphs 1, 3 and 4 are not about the use of lasers. The other 7 paragraphs all give information about the laser technique. Note also the title of the passage => **TRUE**

Câu hỏi 1 – 3

1. Nội dung chính được bàn luận trong đoạn văn là

ĐÁP ÁN: D

A. *Những thiệt hại gây ra cho các sân golf của Mỹ và những người chơi golf do sét đánh .*

Tác giả chỉ đưa một ít thông tin về ảnh hưởng của sét lên những người chơi golf [ở đoạn 1] và không có thông tin về thiệt hại gây ra cho các sân golf Mỹ => không phải là chủ đề chính

= > **FALSE**

B. *Ảnh hưởng của sét trên nguồn cung cấp điện ở Mỹ và Nhật Bản.*

Chỉ có thông tin về thiệt hại cho công ty năng lượng của Mỹ [100 triệu USD] tại đoạn 1 và không có thông tin liên quan đến thiệt hại ở Nhật Bản => **FALSE**

C. *Một loạt các phương pháp được sử dụng trong nỗ lực để kiểm soát sét đánh*

Chỉ có hai kỹ thuật dùng để kiểm soát sét được đề cập trong đoạn văn : tên lửa và laser => không nhiều => **FALSE**

D. *Một kỹ thuật laser được sử dụng trong việc cố gắng để kiểm soát sét đánh .*

Chỉ có ở các đoạn 1 , 3 và 4 là không phải nói về việc sử dụng laser. 7 đoạn còn lại đều đưa ra thông tin về kỹ thuật laser. Cũng lưu ý đến tiêu đề của đoạn văn => **TRUE**

2. *According to the text, every year lightning*

ANSWER: A

A. *Does considerable damage to buildings during thunderstorms.*

The first paragraph refers to the problem when **thunderstorms** strike. The final 2 sentences in paragraph 1 state: “And there is **damage to property** too. Lightning damage costs American

power companies **more than 100 million dollars** a year" => damage to companies is more than 100 million dollars [a huge amount of money] => It is considerable damage. => **TRUE**.

B. Kills or injures mainly golfers in the United States.

In paragraph 1, the writer only mentions "a lone golfer may be a lightning bolt's most **inviting target**". There is no information whether golfers or other people in the US are the main victims of lightning strikes => **NOT GIVEN**.

C. Kills or injures around 500 people throughout the world.

In paragraph 1: "Their electrical fury inflicts **death or serious injury** on around **500 people** each year in the **United States alone**". => 'In the United States alone', not in the world => **FALSE**

D. Damages more than 100 American power companies.

Lightning caused damage costing American power companies more than 100 million dollars a year, but there was no information relating to how many companies were damaged. => **NOT GIVEN**

Tạm dịch

2.Theo như đoạn văn, mỗi năm sét

ĐÁP ÁN: A

A. Gây ra thiệt hại đáng kể cho các tòa nhà trong các cơn dông.

Đoạn đầu tiên đề cập đến các vấn đề khi giông bão tấn công. 2 câu cuối trong đoạn 1 khẳng định rằng: "Và đó cũng là thiệt hại đến tài sản. Sét gây ra thiệt hại làm tổn thất cho các công ty năng lượng của Mỹ hơn 100 triệu đô la một năm" => thiệt hại cho các công ty là hơn 100 triệu USD [một số tiền rất lớn] => Đó là một thiệt hại đáng kể. => **TRUE**.

B. Giết chết hoặc làm bị thương chủ yếu những người chơi golf tại Mỹ.

Trong đoạn 1, người viết chỉ đề cập đến "một tay golf một mình có thể là mục tiêu hấp dẫn nhất của một tia chớp". Không có thông tin về việc các golf thủ hoặc những người khác ở Mỹ là những nạn nhân chính của sét đánh => **NOT GIVEN**

C. Giết chết hoặc làm bị thương khoảng 500 người trên khắp thế giới.

Trong đoạn 1: "Điện trong sét gây ra cái chết hoặc làm bị thương nặng khoảng 500 người mỗi năm chỉ riêng ở Mỹ". => 'Chỉ riêng ở Mỹ', không phải toàn thế giới => **FALSE**

D. Làm thiệt hại hơn 100 công ty năng lượng Mỹ.

Sét gây ra thiệt hại cho các công ty năng lượng của Mỹ với chi phí hơn 100 triệu đô la một năm, nhưng không có thông tin liên quan đến số lượng bao nhiêu công ty đã bị thiệt hại.
=> **NOT GIVEN**

3. *Researchers at the University of Florida and at the University of New Mexico*

ANSWER: A

A. *Receive funds from the same source*

In paragraph 3: “The technique survives to this day at a test site in Florida run by **the University of Florida**, with **support from** the Electrical Power Research Institute (**EPRI**)”

Support from = receive fund from

In paragraph 5: Jean – Claude Diels of the **University of New Mexico** leads a project, “which is **backed by EPRI**”

Backed by = receives funds from

Backed by ~ to be supported by

Two researchers at the University of Florida and the University of New Mexico receive funds from the same source (EPRI) => **TRUE**

B. *Are using the same techniques*

The technique used in research at the **University of Florida** is **firing rockets** into thunderclouds, and the technique of the **University of New Mexico** is to **use lasers** to discharge lightning.
=> They use different techniques => **FALSE**

C. *Are employed by commercial companies.*

There is no information in either paragraph 3 or paragraph 5 about who employs them to do this research => **NOT GIVEN**

D. *Are in opposition to each other.*

⇒ Neither paragraph 3 nor paragraph 5 say whether these two scientists are in opposition
=> **NOT GIVEN**

Tạm

dịch

3. *Các nhà nghiên cứu tại Đại học Florida và Đại học New Mexico*

ĐÁP ÁN: A

A. *Nhận tiền quỹ từ cùng một nguồn*

Trong đoạn 3: "Kỹ thuật này còn tồn tại cho đến ngày nay tại một bãi thử ở Florida được tiến hành bởi Đại học Florida, với sự hỗ trợ của Viện Nghiên cứu Năng lượng Điện (EPRI)"

Hỗ trợ từ = nhận quỹ từ

Trong đoạn 5: "Jean - Claude Diels của Đại học New Mexico dẫn dắt một dự án ", được sự hậu thuẫn của EPRI"

Được hỗ trợ bởi = nhận tiền từ

Được hỗ trợ bởi ~ được hậu thuẫn bởi

Hai nhà nghiên cứu tại Đại học Florida và Đại học New Mexico đều nhận được tiền từ cùng một nguồn (EPRI) => **TRUE**

B. Có sử dụng các cùng kỹ thuật

Các kỹ thuật được sử dụng trong nghiên cứu tại Đại học Florida là phóng tên lửa vào các đám mây đông (đám mây đen lớn có thể gây ra sấm sét), và các kỹ thuật của trường Đại học New Mexico là sử dụng tia laser để xả sét. => Họ sử dụng các kỹ thuật khác nhau => **FALSE**

C. Đang làm việc cho các công ty thương mại.

Không có thông tin trong đoạn 3 hoặc đoạn 5 về những người thuê họ để làm nghiên cứu này => **NOT GIVEN**

D. Đối lập với nhau.

Cả đoạn 3 cũng như đoạn 5 không cho ta biết liệu hai nhà khoa học có đối lập nhau hay không => **NOT GIVEN**

4. EPRI receives financial support from...

In paragraph 3, "EPRI, which is **funded by power companies**"

Funded by = receives financial support

⇒ **ANSWER: Power companies**

Tạm dịch

4. EPRI nhận được hỗ trợ tài chính từ ...

Trong đoạn 3 , " EPRI ,**được tài trợ bởi công ty điện lực** "

Được tài trợ bởi = nhận được hỗ trợ tài chính

⇒ **ĐÁP ÁN: Power companies**

5. *The advantage of the technique being developed by Diels is that it can be used...*

In paragraph 5, “Diels is leading a project, which is backed by EPRI, to try to **use lasers to discharge lightning safely** – and safety is a basic requirement since no one wants to put themselves or their expensive equipment at risk”. => This means that the advantage of the technique Diels developed is that it can discharge lightning safely.

Moreover, as mentioned in paragraph 4, the technique using rockets: while “they are fine for research; **they cannot provide the protection** from lightning strikes that everyone is looking for”. ‘Cannot provide the protection’ means they are not safe. => **Safety** is the advantage of the technique using lasers.

ANSWER: *Safely*

Tạm dịch

5. *Ưu điểm của kỹ thuật được phát triển bởi Diels là nó có thể được sử dụng ...*

Trong đoạn 5, "Diels đang dẫn dắt một dự án, được sự hậu thuẫn của EPRI, cố gắng sử dụng tia laser **để xả sét một cách an toàn** - an toàn là một yêu cầu cơ bản vì không ai muốn đặt mình hoặc các thiết bị đắt tiền của họ vào nguy cơ ". => Điều này có nghĩa rằng lợi thế trong kỹ thuật được phát triển bởi Diels là nó có thể xả sét một cách an toàn .

Hơn nữa , như đã đề cập tại đoạn 4, các kỹ thuật sử dụng tên lửa : trong khi " chúng đủ tốt cho nghiên cứu; chúng **không thể cung cấp sự bảo vệ từ sét đánh** thứ mà tất cả mọi người đang tìm kiếm " . ' Không thể cung cấp sự bảo vệ ' có nghĩa là chúng không an toàn . => **An toàn** là lợi thế của kỹ thuật sử dụng laser.

ĐÁP ÁN: *Safely*

6. *The main difficulty associated with using the laser equipment is related to its...*

In paragraph 7: “However, there is **still a big stumbling block**. The laser is no nifty portable... Diels is trying to cut down **the size...**”. This means that the main difficulty of using the laser is that it is not easy to carry or to move. Diels is trying to cut down the laser to the size of a small table.

Stumbling block = difficulty

No nifty portable~ not easy to carry or to move

ANSWER: *Size*

Tạm dịch

6. *Khó khăn chính liên quan đến việc sử dụng các thiết bị laser thì có liên quan đến... của nó*

Trong đoạn 7: "Tuy nhiên, vẫn còn là một trở ngại lớn. Tia laser này không thuận tiện trong di chuyển... Diels đang cố gắng cắt giảm kích thước..." . Điều này có nghĩa rằng những khó khăn chính của việc sử dụng tia laser là nó không dễ dàng để mang theo hoặc di chuyển. Diels đang cố gắng cắt giảm kích thước các tia laser xuống kích thước của một chiếc bàn nhỏ.

Trở ngại = Khó khăn

Không thuận tiện di chuyển ~ không dễ mang theo hoặc để di chuyển

ĐÁP ÁN: Size

Questions 7 – 10

7. **B – Atoms**

In paragraph 6: "The idea began some 20 years ago; when high – powered lasers were revealing their ability **to extract electrons out of atoms...generate a line of ionization....**"

'Extract electrons out of atoms' means the laser is able to remove electrons from **atoms**

'Generate a line of ionization' = create a line of ionization

This means that a laser was used to create a line of ionization by removing electrons from atoms

Tạm dịch

7. **B - Atoms**

Trong đoạn 6 : "Ý tưởng này bắt đầu cách đây 20 năm; khi các tia laser năng lượng cao đã cho thấy khả năng của chúng để tách các electron ra khỏi nguyên tử ... tạo ra một dòng ion hóa ...".

Tách các electron ra khỏi nguyên tử "có nghĩa là các tia laser có thể loại bỏ các electron từ nguyên tử

"Tạo một dòng ion hóa" = tạo ra một dòng ion hóa

Điều này có nghĩa rằng một laser được sử dụng để tạo ra một dòng ion hóa bằng cách loại bỏ các electron từ các nguyên tử

ANSWER:B

8. **C – Storm clouds**

In paragraph 6: "If a laser could generate a line of ionization in the air all the way **up to a storm cloud**...in an uncontrollable surge". This means that once the laser is able to create a line of ionization, it could then be directed at storm clouds in order to control electrical charges.

Up to = directed at

Guide = control

Tạm dịch

8.C – Storm clouds

Trong đoạn 6 : " Nếu laser có thể tạo ra một dòng ion hóa trong không khí tất cả **chiều thẳng lên các đám mây dông** ... trong một gia tăng không kiểm soát được " . Điều này có nghĩa rằng một khi tia laser có thể tạo ra một dòng ion hóa , sau đó nó có thể được hướng vào những đám mây dông để kiểm soát tích điện .

Lên tới = hướng vào

Hướng dẫn = kiểm soát

ANSWER: C

9. G– Rockets

In paragraph 4, the writer states: "But while rockets are fine for research, they **cannot provide the protection from lightning**" => They are dangerous.

In paragraph 5, the technique using lasers is mentioned as the way to discharge lightning safely. Therefore, in comparison to rockets, using laser techniques is less dangerous than using rockets in order to control electrical charges.

Tạm dịch

9.G – Rockets

Trong đoạn 4 , nhà văn nói rằng : " Nhưng trong khi các tên lửa được sử dụng tốt cho nghiên cứu, **chúng không thể cung cấp sự bảo vệ từ sét** " = >chúng thì nguy hiểm .

Trong đoạn 5, các kỹ thuật sử dụng tia laser được đề cập như là cách để xả sét một cách an toàn. Vì vậy , so với tên lửa, sử dụng kỹ thuật laser là ít nguy hiểm hơn so với sử dụng tên lửa để kiểm soát điện.

ANSWER:G

10. D – Mirrors

In paragraph 6, the writer writes that “To stop the laser itself being struck, it would not be pointed straight at the clouds. Instead it would be directed at a mirror and from there into the sky”. That means in order to protect the laser, it is firstly directed at a mirror, not pointed straight at the clouds.

To stop the laser being struck = to protect the laser

ANSWER:D

Tạm dịch

10.D – Mirrors

Trong đoạn 6, các nhà văn viết rằng " Để ngăn chặn bản thân laser bị đánh trúng, nó sẽ không được nhắm thẳng vào các đám mây. Thay vào đó nó sẽ được hướng vào một tấm gương và từ đó vào bầu trời ". Điều này có nghĩa là để bảo vệ các laser, nó được trước hết hướng vào một tấm gương, không nhắm thẳng vào đám mây.

Để ngăn chặn các tia laser bị đánh trúng = để bảo vệ laser

ĐÁP ÁN : D

Questions 11 – 13

11. Power companies have given Diels enough money to develop his laser.

Key words: power companies, Diels, enough money, develop laser.

In paragraph 8, “Bernstein says that Diels’s system is attracting lots of interest from the power companies. But they have not yet come up with the 5 million dollars that EPRI says will be needed to **develop** a commercial system...”. This means that though power companies are interested in Diels’ system, they have not yet given him the money that he needs to develop it.

ANSWER: NO

Tạm dịch

11. Các công ty điện lực đã cung cấp cho Diels đủ tiền để phát triển laser của ông ta .

Từ khóa : các công ty điện lực , Diels , đủ tiền, phát triển laser.

Trong đoạn 8 ", Bernstein nói rằng hệ thống của Diels đang thu hút rất nhiều sự quan tâm từ các công ty điện lực . Nhưng họ vẫn chưa có đủ tới 5 triệu đô la mà EPRI nói sẽ là cần thiết để **phát**

triển một hệ thống thương mại ..." . Điều này có nghĩa rằng mặc dù các công ty điện quan tâm đến hệ thống của Diels , họ chưa cho ông số tiền mà anh ta cần phải có để phát triển nó.

ĐÁP ÁN: NO

12. *Obtaining money to improve the lasers will depend on tests in real storms.*

Key words: Money, improve the lasers, depend on, real storms.

In paragraph 8, "He reckons that **the forthcoming field test** will be the turning point – and he's hoping for good news. Bernstein predicts 'an avalanche of interest and support' if all goes well. He expects to see cloud – zappers eventually costing 50,000 dollars to 100,000 dollars each".

This means that if the upcoming [forthcoming] real tests go well (= depend on the tests), Bernstein can obtain a lot of interest and support costing 50,000 to 100,000 million dollars.

Field test = test done by practical work rather than working in library or laboratory ~ tests in real storms.

Reckon: to think, have opinion on something

Forthcoming: going to happen, very soon

An avalanche of interest and support: a lot of interest and finance/money

ANSWER: YES

Tạm dịch

12. Việc lấy được tiền để cải thiện các laser sẽ phụ thuộc vào các thực nghiệm trong các cơn bão thực sự.

Từ khóa : tiền , cải thiện laser, phụ thuộc vào, cơn bão thực sự .

Trong đoạn 8 , " Ông cho rằng các thử nghiệm thực địa sắp tới sẽ là bước ngoặt - và ông hy vọng cho các tin tức tốt . Bernstein dự đoán ' một lượng lớn quan tâm và hỗ trợ ' nếu mọi việc suôn sẻ . Ông hy vọng sẽ có được số tiền trị giá 50.000 USD đến 100.000 USD " .

Điều này có nghĩa rằng nếu các thực nghiệm sắp tới diễn ra tốt đẹp (= phụ thuộc vào các thực nghiệm) , Bernstein có thể có được rất nhiều sự quan tâm và hỗ trợ chi phí từ 50.000 đến 100.000 triệu USD.

Thí nghiệm thực địa = thực nghiệm được tiến hành trên thực tế hơn là làm việc trong thư viện hoặc phòng thí nghiệm ~ trong các cơn bão thực tế.

Nghĩ : suy nghĩ , có ý kiến về một cái gì đó

Sắp tới : sẽ xảy ra , rất sớm

Một lượng lớn sự quan tâm và hỗ trợ : rất nhiều sự quan tâm và tài chính / tiền

ĐÁP ÁN : YES

13. *Weather forecasters are intensely interested in Diels's system.*

Key words: weather forecasters, interested in, Diels's system

Meteorology [weather forecasting] is referred to in paragraphs 9 and 10: "Diels also hopes to see the birth of '**interactive meteorology**' – **not just forecasting the weather but controlling it**".

That means Diels hopes his system can interact and affect weather, but there is no information about the interest of weather forecasters in his system.

ANSWER: NOT GIVEN

Tạm

dịch

13. *Các nhà dự báo thời tiết quan tâm mạnh mẽ đến hệ thống của Diels*

Từ khóa : các nhà dự báo thời tiết , quan tâm, hệ thống của Diels

Khí tượng [thời tiết dự báo] được nêu tại các đoạn 9 và 10: " Diels cũng hy vọng sẽ nhìn thấy sự ra đời của " khí tượng tương tác " - không chỉ là dự báo thời tiết nhưng sẽ còn kiểm soát được nó".

Điều đó có nghĩa Diels hy vọng hệ thống của mình có thể tương tác và ảnh hưởng đến thời tiết, nhưng không có thông tin về sự quan tâm của các nhà dự báo thời tiết về hệ thống của mình.

ĐÁP ÁN: NOT GIVEN

Q	Words in the questions	Words in the Text	Meaning	dịch
1	buildings	property	according to the text, every year, lightning does considerable damage to buildings during thunderstorms.	theo đoạn văn, mỗi năm , sét gây ra thiệt hại đáng kể cho các tòa nhà trong các cơn dông .
2	every year	each year	yearly	Hàng năm
3	receive funds from	support from, backed by	supported with money/funds by the EPRI	được hỗ trợ bằng tiền / quỹ của EPRI

IELTS READING PART 2 BY NGOCBACH				
4	receives financial support	funded by	the EPRI, which is funded by/receives financial support/money from power companies	EPRI , được tài trợ bởi / nhận hỗ trợ tài chính / tiền từ các công ty điện lực
6	difficulty	stumbling block	the main difficulty/stumbling block associated with using the laser equipment is related to its size	những khó khăn chính / chướng ngại liên quan với việc sử dụng các thiết bị laser có liên quan đến kích thước của nó
7	removing	extract	to take electrons out of atoms, a laser is used to create a line of ionization by removing/extracting electrons from atoms	để lấy các electron ra khỏi nguyên tử , laser được sử dụng để tạo ra một dòng ion hóa bằng cách loại bỏ / tách các electron từ nguyên tử
7	create	generate	to produce ionization	để tạo ra ion hóa
8	control	guide	the laser would be used to control where lightning strikes the ground	laser sẽ được sử dụng để kiểm soát vị trí sét đánh xuống mặt đất
10	as a protection for the lasers	to stop the laser itself being struck	to make sure that the laser is not harmed or damaged.	để đảm bảo rằng các tia laser được không bị tổn hại hoặc bị hư hỏng .

CAMBRIDGE IELTS 8 – TEST 3 – PASSAGE 2

Paragraph 1: *There has always...*

Paragraph 2: *The concept of...*

Paragraph 3: *The nineteenth century...*

Paragraph 4: *Geniuses, however they are defined...*

Paragraph 5: *What we appreciate...*

Paragraph 6: *To think of geniuses...*

Paragraph 7: *Genius and giftedness...*

Tạm dịch

Đoạn 1 : Luôn luôn có ...

Đoạn 2 : Khái niệm về ...

Đoạn 3 : Thế kỷ XIX ...

Đoạn 4 : Những thiên tài, tuy nhiên họ được định nghĩa ...

Khoản 5 : Những gì chúng tôi đánh giá cao ...

Đoạn 6 : Để nghĩ về các thiên tài ...

Đoạn 7 : Thiên tài và năng khiếu ...

Questions 14 – 18, choose FIVE letters, A – K

Câu hỏi 14 – 18, chọn NĂM chữ cái, A - K

ANSWER: B, C, F, H, J

ĐÁP ÁN: B, C, F, H, J

Most of the popular beliefs about genius and giftedness are mentioned in paragraph 2

A. Truly gifted people are talented in all areas.

⇒ In paragraph 2: “it is popularly believed that if people are talented in one area, they must be defective in another”. That means they are unable to be talented in all areas. => **FALSE**

defective: having a fault or faults; not perfect or complete

Tạm dịch

Hầu hết những niềm tin phổ biến về thiên tài và năng khiếu đều được đề cập trong đoạn 2

A. Những người tài năng thực sự thì có tài năng trong mọi lĩnh vực.

⇒ Ở đoạn 2 : "Mọi người tin rằng nếu người có tài năng trong một lĩnh vực, họ hẳn phải có khuyết điểm trong lĩnh vực khác" . Điều đó có nghĩa là họ không thể có tài năng trong mọi lĩnh vực . => **FALSE**

Khiếm khuyết: có một lỗi hoặc nhiều lỗi ; không hoàn hảo hay hoàn chỉnh

B. *The talents of geniuses are soon exhausted.*

⇒ In paragraph 2, "... that intellectuals are impractical, that prodigies burn too brightly too soon and **burn out**".

burn out = exhausted

prodigies = [young] talents

This means that the talents of geniuses soon burn out/are exhausted => **TRUE**

Tạm dịch

B. *Tài năng của các thiên tài sẽ sớm cạn kiệt.*

⇒ Ở đoạn 2 , " ... rằng trí tuệ là không thực tế , rằng trí thiên tài tỏa sáng quá sớm và sẽ cạn kiệt " .

Đốt cháy hết = kiệt sức

thần đồng = [trẻ] tài năng

Điều này có nghĩa rằng những tài năng của các thiên tài sớm bùng phát / đang cạn kiệt = >

TRUE

C. *Gifted people should use their gifts*

⇒ "that people with gifts have a responsibility to use them [their gifts]" => **TRUE**

Tạm dịch

C. *Những người có năng khiếu nên sử dụng tài năng của họ*

⇒ " rằng mọi người với những tài năng có trách nhiệm sử dụng chúng [tài năng của họ] " = >

TRUE

D. *A genius appears once in every generation => NOT GIVEN*

Tạm dịch

D. *Mỗi thiên tài xuất hiện một lần ở mỗi thế hệ => NOT GIVEN*

E. *Genius can be easily destroyed by discouragement => NOT GIVEN*

Tạm dịch

E. *thiên tài có thể dễ dàng bị triệt tiêu bởi sự ngăn cản => NOT GIVEN*

F. *Genius is inherited*

⇒ In paragraph 2: "...that genius runs in families". That means genius is inherited from people in their families. => **TRUE**

Tạm dịch

⇒ Ở đoạn 2 : " ... rằng thiên tài được thừa hưởng từ gia đình " . Điều đó có nghĩa là thiên tài được thừa hưởng từ những người trong gia đình của họ . => **TRUE**

G. *Gifted people are very hard to live with* => **NOT GIVEN**

Tạm dịch

G. *Rất khó để chung sống cùng những người tài năng* => **NOT GIVEN**

H. *People never appreciate true genius.*

⇒ "... that genius goes unrecognized and unrewarded" => that means they [geniuses] are not appreciated by other people. => **TRUE**

Tạm dịch

H. *Mọi người thì không bao giờ đánh giá cao những tài năng thật sự.*

⇒ " ... rằng thiên tài không được công nhận và được thưởng công " => có nghĩa là họ [thiên tài] không được đánh giá cao bởi những người khác . => **TRUE**

I. *Geniuses are natural leaders* => **NOT GIVEN**

Tạm dịch

I. *Thiên tài là những nhà lãnh đạo bẩm sinh* => **NOT GIVEN**

J. *Gifted people develop their greatness through difficulties.*

⇒ "...that adversity makes men wise" => that means people [men] become wiser through difficulties. => **TRUE**

adversity = difficulties

Tạm dịch

J. *Những người có tài năng thì phát triển họ qua những khó khăn.*

⇒ " ... rằng nghịch cảnh làm cho con người khôn ngoan " => có nghĩa là con người trở nên khôn ngoan qua những khó khăn . => **TRUE**

nghịch cảnh khó khăn = khó khăn

K. *Genius will always reveal itself.*

⇒ In paragraph 3, the writer refers to: "...the frequency with which abilities went unrecognised by teachers and schools".

Therefore, it is not always true that genius is recognized or reveals itself. => **FALSE**

Tạm**dịch**

K. Tài năng sẽ luôn tự bộc lộ.

⇒ Trong đoạn 3, người viết đề cập đến: "... tần xuất những khả năng được nhận ra bởi các giáo viên và nhà trường".

Do đó, không phải luôn luôn đúng khi nói rằng là thiên tài được công nhận hoặc tự thân bộc lộ. =
> **FALSE**

Questions 19 – 26

19. *Nineteenth century studies of the nature of genius failed to take into account the uniqueness of the person's upbringing*

Key words: nineteenth century studies, nature of genius, failed, take into account uniqueness of person's upbringing.

⇒ In paragraph 3: "However, the difficulty with the evidence produced by these studies, fascinating as they are in collecting together anecdotes and apparent similarities and exceptions, is that they are not what we would today call norm-referenced".
failed to take into account = they are not norm-referenced... we must also take into account the uniqueness of the person's upbringing = information about how common or exceptional these circumstances were at the time. For example, most studies were conducted among "members of the privileged classes", but "home tutoring was common in the families of the nobility and wealthy". So, studies failed to take into account the education and health of the circumstances of children from a range of social classes – the social norms.

⇒ **ANSWER: TRUE**

Tạm dịch

19. *Các nghiên cứu từ thế kỷ thứ mười chín về bản chất của thiên tài thất bại trong việc đưa ra tính riêng biệt trong sự giáo dục của người đó.*

Từ khóa: nghiên cứu từ thế kỷ XIX, bản chất của thiên tài, thất bại, đưa ra tính riêng biệt trong sự giáo dục của người đó.

Trong đoạn 3: "Tuy nhiên, khó khăn với các bằng chứng được tìm ra bởi những nghiên cứu này, hấp dẫn như là chúng đang ở trong cùng những giai thoại và sự giống nhau và trường hợp ngoại lệ, là chúng không phải là những gì mà chúng ta ngày nay gọi là chuẩn tham chiếu".

Thất bại trong việc đưa vào = chúng không phải là chuẩn tham chiếu ... chúng ta cũng phải đưa ra được sự riêng biệt trong sự giáo dục của người đó = thông tin về sự giống nhau hay ngoại lệ của những trường hợp này vào thời điểm đó như thế nào. Ví dụ, hầu hết các nghiên cứu đã được tiến hành giữa các "thành viên của các lớp có đặc quyền", nhưng "gia sư tại gia thì đã được phổ biến trong các gia đình quý tộc và giàu có". Vì vậy, các nghiên cứu đã không đưa ra được đặc điểm trong giáo dục và y tế của các trường hợp trẻ em từ một loạt các tầng lớp xã hội - các chuẩn mực xã hội.

⇒ **ĐÁP ÁN: TRUE**

20. *Nineteenth – century studies of genius lacked both objectivity and proper scientific approach.*

Key words: nineteenth – century, studies of genius, lacked, objectivity, proper scientific approach

⇒ The last sentence in paragraph 3: “It was only with the growth of paediatrics and psychology in the twentieth century that studies could be carried out on a more objective, if still not always very scientific, basis”. This means that in the 19th century studies could not be conducted using an objective and scientific approach. Studies only became more objective and scientific in the 20th century.

⇒ **ANSWER: TRUE**

Tạm dịch

20. Những nghiên cứu ở thế kỉ 19 về thiên tài thì thiếu cả tính khách quan và phương pháp khoa học phù hợp.

Từ khóa : thế kỉ 19, những nghiên cứu về thiên tài , thiếu , tính khách quan , phương pháp khoa học thích hợp

⇒ Câu cuối cùng trong đoạn 3 : "Chỉ với sự phát triển của khoa nhi và tâm lý trong thế kỷ 20 , các nghiên cứu mới có thể được thực hiện một cách khách quan hơn, nếu như vẫn không luôn luôn rất khoa học, căn bản " . Điều này có nghĩa rằng trong các nghiên cứu từ thế kỷ 19 không thể được tiến hành sử dụng các phương pháp khách quan và khoa học. Các nghiên cứu chỉ trở nên khách quan hơn và khoa học trong thế kỷ 20

⇒ **ĐÁP ÁN: TRUE**

21. *A true genius has general powers capable of excellence in any area.*

Key words: true genius, general powers, excellence in any area.

⇒ In paragraph 4, the writer notes the idea of Dr Johnson that: "The true genius is a mind of large **general powers**, accidentally determined to particular direction. We may disagree with the 'general', for **we doubt** if all musicians of genius could have become scientists of genius or vice versa..."

⇒ **ANSWER: FALSE**

Tạm dịch

21. Một thiên tài thực sự có những năng lực nói chung có khả năng xuất sắc trong mọi lĩnh vực.

Từ khóa : thiên tài thực sự , năng lực chung , xuất sắc trong mọi lĩnh vực

⇒ Trong đoạn 4 , người viết ghi nhận ý tưởng của Tiến sĩ Johnson rằng : " Các thiên tài thực sự là một bộ óc của năng lực lớn nói chung, vô tình xác định một hướng cụ thể. Chúng tôi có thể không đồng ý với 'chung' ,chúng tôi nghi ngờ nếu tất cả các nhạc sĩ thiên tài có thể đã trở thành nhà khoa học thiên tài hoặc ngược lại ... "

⇒ **ĐÁP ÁN: FALSE**

22. The skills of ordinary individuals are in essence the same as the skills of prodigies.

Key words: skills of ordinary individual, the same as, the skills of prodigies.

⇒ In paragraph 5: "...the achievements of prodigies are the manifestations of skills or abilities which are **similar to**, but also **much superior to**, our own". This means that the skills of prodigies are similar to **those** of ordinary people, but their achievements are much greater. However, "...their minds are **not different from** our own..."

the same as = similar to

⇒ **ANSWER: TRUE**

Tạm dịch

22. Các kỹ năng của các cá nhân thông thường về bản chất giống như các kỹ năng của những thần đồng.

Từ khóa : kỹ năng của cá nhân bình thường, giống như, các kỹ năng của thần đồng .

⇒ Trong đoạn 5 : " ... những thành tựu của các thần đồng là những biểu hiện của kỹ năng hoặc khả năng mà là tương tự, nhưng cũng có nhiều ưu việt hơn , của chúng ta " . Điều này

có nghĩa rằng các kỹ năng của những thần đồng tương tự như những người bình thường , nhưng thành tích của họ lớn hơn nhiều. Tuy nhiên , " tâm trí của họ không khác với chúng ta ..."

giống như = tương tự

⇒ **ĐÁP ÁN: TRUE**

23. *The ease with which truly great ideas are accepted and taken for granted fails to lessen their significance.*

Key words: truly great ideas, accepted, taken for granted, fails, lessen their significance.

⇒ In paragraph 5, the writer explains that "the hard-won discoveries of scientists like Kepler or Einstein become the commonplace knowledge of schoolchildren and the colours of an artist like Paul Klee so soon appear on the fabrics we wear. This does not minimise the supremacy of their achievements...."

⇒ So, great ideas/hard-won discoveries are accepted and taken for granted~ even schoolchildren learn them. However, the importance of these ideas is not lessened/reduced.

lessen = minimize

⇒ **ANSWER: TRUE**

Tạm dịch

23. *Sự dễ dàng chấp nhận và công nhận với những ý tưởng thực sự vĩ đại không làm giảm đi ý nghĩa của chúng.*

Từ khóa : những ý tưởng thực sự vĩ đại , được chấp nhận , đưa công nhận, thất bại, làm giảm tầm quan trọng của chúng

⇒ Trong đoạn 5, nhà văn giải thích rằng " những phát kiến mà rất khó khăn mới đạt được như của các nhà khoa học như Kepler hay Einstein trở thành những kiến thức phổ biến của học sinh và màu sắc của một nghệ sĩ như Paul Klee dễ sớm xuất hiện trên các loại vải chúng ta mặc. Điều này không giảm thiểu tầm quan trọng của những thành tựu của họ "

⇒ Vì vậy những ý tưởng tuyệt vời / những phát kiến khó giành được được chấp nhận và đưa công nhận ~ ngay cả khi các học sinh học chúng. Tuy nhiên , tầm quan trọng của những ý tưởng này không bị giảm bớt / giảm.

giảm bớt = giảm thiểu

⇒ **ĐÁP ÁN: TRUE**

24. *Giftedness and genius deserve proper scientific research into their true nature so that all talent may be retained for the human race.*

Key words: giftedness and genius, deserve, scientific research, true nature, talent, retained for the human race

⇒ In the passage, there is no reference to scientific research relating to what genius really is, in order for all talent to be retained. In fact, in the last paragraph the writer tells us that: *"Genius and giftedness are relative descriptive terms of no real substance"*.

⇒ **ANSWER: NOT GIVEN**

Tạm dịch

24. *Năng khiếu và tài năng xứng đáng có được nghiên cứu khoa học thích hợp vào bản chất thật sự của họ để tất cả tài năng có thể được giữ lại cho nhân loại.*

Từ khóa : năng khiếu và tài năng, xứng đáng, nghiên cứu khoa học , bản chất thật , tài năng , giữ lại cho nhân loại

⇒ Trong đoạn văn , không có ý nào nói về nghiên cứu khoa học liên quan đến những thiên tài thực sự là gì, để cho tất cả tài năng để được giữ lại. Trong thực tế , trong đoạn cuối cùng của nhà văn nói với chúng ta rằng : "Thiên tài và năng khiếu là những thuật ngữ mô tả tương đối của không thực chất "

⇒ **ĐÁP ÁN: NOT GIVEN**

25. *Geniuses often pay a high price to achieve greatness*

Key words: geniuses, pay high price, achieve greatness

⇒ In paragraph 6: "We may envy their achievements and fame, but we should also recognize the price they may have paid in terms of perseverance, single-mindedness ...to make their way to the top".

⇒ This means that we may feel jealous because some geniuses become famous. However, they did not achieve this fame without a lot of hard work and determination to succeed.

⇒ **ANSWER: TRUE**

Tạm dịch

25. *Những thiên tài thường phải trả giá cao để đạt được những điều lớn lao*

Từ khóa : thiên tài, phải trả giá cao , đạt được điều lớn lao

- ⇒ Trong đoạn 6 : " Chúng tôi có thể ghen tị với những thành tựu và sự nổi tiếng của họ, nhưng chúng ta cũng nên nhận ra cái giá họ có thể trả về sự kiên trì , đơn óc ... để có thể đưa họ lên vị trí top đầu " .
- ⇒ Điều này có nghĩa rằng chúng ta có thể cảm thấy ghen tị bởi vì một số thiên tài trở nên nổi tiếng . Tuy nhiên, họ đã không thể đạt được sự nổi tiếng này mà không có sự làm việc chăm chỉ và quyết tâm để thành công.
- ⇒ **ĐÁP ÁN: TRUE**

26. *To be a genius is worth the high personal cost*

Key worth: be a genius, worth, high personal cost

- ⇒ In paragraph 6, the writer only mentions the high price that geniuses may have paid to gain success/ achieve greatness. There is no reference to whether all the personal costs – restrictions on their personal lives, demands on their time and energy, for example – are worth the reward of becoming a genius.

⇒ **ANSWER: NOT GIVEN**

Tạm dịch

26. *Để trở thành một thiên tài đáng phải trả giá cao*

Từ khóa: là một thiên tài ,đáng, giá cao

- ⇒ Trong đoạn 6 , người viết chỉ đề cập đến cái giá cao mà thiên tài có thể đã phải trả để đạt được thành công / đạt được sự vĩ đại. Không có thông tin nào nói về liệu tất cả các chi phí cá nhân - những hạn chế về cuộc sống cá nhân của họ , nhu cầu về thời gian và năng lượng của họ , ví dụ - giá trị phần thưởng của việc trở thành một thiên tài.

⇒ **ĐÁP ÁN: NOT GIVEN**

Q	Words in the questions	Words in the Text	Meaning	dịch
14-	exhausted	burn out		tài năng của các thiên tài

18			the talents of geniuses are soon exhausted/ disappear – like a fire which is bright, but soon burns out	sớm bị cạn kiệt / biến mất - như một ngọn lửa sáng, nhưng ngay sau đó đốt cháy hết
14-18	geniuses	prodigies	intelligent or skillful people, especially youngsters who have talents	người thông minh hay khéo léo , đặc biệt là những người trẻ có tài năng
8	never appreciate	unrecognized, unrewarded	People do not understand the value of/respect true genius	Người ta không hiểu được giá trị của / tôn trọng thiên tài thực sự
14-18	difficulties	adversity	gifted people develop their greatness through difficulties/adversities.	người có năng khiếu phát triển sự vĩ đại của họ qua những khó khăn / nghịch cảnh
19	failed to take into account	they are not norm-referenced	However, the difficulty with the evidence produced by these studies, is that they do not consider individuals within the context of society at the time	Tuy nhiên, khó khăn với các bằng chứng được tìm ra bởi những nghiên cứu này, là họ không xem xét các cá nhân trong bối cảnh xã hội lúc bấy giờ
22	the same as	similar to	not much different from	Không khác xa nhiều lắm
23	lessen	minimise	The ease with which truly great ideas are accepted and taken for granted fails to lessen/ minimise their significance	Sự dễ dàng chấp nhận/ công nhận với ý tưởng thực sự vĩ đại không làm giảm / giảm thiểu tầm quan trọng của chúng

CAMBRIDGE IELTS 8 – TEST 3 – PASSAGE 3

Questions 27 – 32

27. Paragraph B

- ⇒ In paragraph B, the writer explains that **ageing of objects** “must occur according to the **laws of physical chemistry and of thermodynamics**. Although the same law holds for a **living organism**, the result of this law is **not in the same way**... **biological system** has ability to renew itself it could actually **become older without ageing**”.
- ⇒ The difference in aging of objects and living organisms is that ageing of objects must occur according to the laws of physical chemistry and of thermodynamics and living organisms actually become older without ageing. The reason is that “The material of which the organism is formed changes continuously”, unlike an object - the material of which it is made does not change.

not in the same way = differences

- ⇒ **ANSWER: ix** – *Fundamental differences in ageing of objects and organisms*

Tạm dịch

27. Đoạn B

- ⇒ Trong đoạn B, nhà văn giải thích rằng sự già đi của các đối tượng " phải diễn ra theo các quy luật vật lý và hóa học của nhiệt động lực học. Mặc dù quy luật cũng tương tự cho một cơ quan sống, kết quả của quy luật thì không giống nhau ... hệ thống sinh học có khả năng để làm mới bản thân, nó có thể thực sự trở thành cũ mà không có lão hóa " .
- ⇒ Sự khác biệt trong quá trình lão hóa của các đối tượng và các cơ quan sống đó là quá trình lão hóa của các đối tượng phải xảy ra theo quy luật hóa học vật lý và nhiệt động lực học, các cơ quan sống thực sự trở thành cũ mà không có lão hóa. Lý do là "Vật liệu hành thành các cơ quan sống được hình thành thay đổi liên tục", không giống như một đối tượng - vật liệu trong đó cơ quan sống được hình thành thì không thay đổi .

Không cùng một kiểu = khác biệt

- ⇒ **ĐÁP ÁN : ix** - *Fundamental differences in ageing of objects and organisms*

28. Paragraph C

- ⇒ In paragraph C, the writer writes that “a restricted life span, ageing, and then death are **basic characteristics of life**”. The reason is that “in nature, the existent organisms either adapt or are regularly replaced by new types... it needs room for new and better life”.
- ⇒ That means when an organism dies/ is replaced by new types, because of changes in the genetic material, they have new characteristics, and in the course of their individual lives they are tested for optimal or better adaptation to the environmental conditions. => This is the benefit of dying.

⇒ **ANSWER: ii** – *Why dying is beneficial*

Tạm dịch

28. Đoạn C

- ⇒ Trong đoạn C , các nhà văn viết rằng " tuổi thọ hạn chế, lão hóa ,và sau đó cái chết là những đặc trưng cơ bản của cuộc sống " . Lý do là "trong tự nhiên , các vi sinh vật sống tồn tại , hoặc thích nghi hoặc thường xuyên được thay thế bằng các loại mới ... không gian mới cần thiết cho cuộc sống mới tốt đẹp hơn "
- ⇒ Điều này có nghĩa là khi một sinh vật chết / được thay thế bằng các loại mới , vì những thay đổi vật liệu di truyền , chúng có những đặc điểm mới , và trong quá trình của cuộc sống cá nhân của chúng, chúng được thử nghiệm thích nghi tối ưu hoặc tốt hơn với điều kiện môi trường. => Đây là lợi ích của sự chết
- ⇒ **ĐÁP ÁN : ii** - *Why dying is beneficial*

29. Paragraph D

- ⇒ In paragraph D, the writer states that “Although **more and more people attain an advanced age as a result of developments in medical care and better nutrition**, the characteristic upper **limit for most remains 80 years**”.
- ⇒ This means that though there are developments/improvements in life [better nutrition, medical care], the lifespan is still stable/ remains [80 years]
- developments = improvements
- stable = remain
- ⇒ **ANSWER: vii** – *A stable lifespan despite improvement*

Tạm dịch

29. Đoạn D

- ⇒ Trong đoạn D , nhà văn nói rằng " Mặc dù ngày càng có nhiều người sống được tuổi cao nhờ của sự phát triển trong chăm sóc y tế và dinh dưỡng tốt hơn, giới hạn trên hầu hết vẫn duy trì mức 80 năm " .
- ⇒ Điều này có nghĩa rằng mặc dù có những phát triển / cải tiến trong cuộc sống [dinh dưỡng tốt hơn , chăm sóc y tế] , tuổi thọ vẫn ổn định / duy trì [80 năm]

phát triển = cải tiến

ổn định = vẫn duy trì

- ⇒ **ĐÁP ÁN: vii** - *A stable lifespan despite improvements*

30. Paragraph E

- ⇒ In paragraph E: "If a life span is a genetically determined biological characteristic, it is logically necessary to propose **the existence of an internal clock**, which in some way measures and controls the ageing process and which finally determines death as the last step in a fixed program". This means that we should think of the ageing process in the same way as an internal, biological clock functioning until death.

an internal clock = biological clock

- ⇒ **ANSWER: i** – *The biological clock*

Tạm dịch

30. Đoạn E

- ⇒ Trong đoạn E : " Nếu tuổi thọ là một đặc tính sinh học được xác định có tính duy truyền , thì đây là một sự hợp lý cần thiết để đưa ra sự tồn tại của một đồng hồ bên trong cơ thể , mà bằng một số cách nào đó đo lường và kiểm soát quá trình lão hóa và đó cuối cùng đã xác định cái chết như là bước cuối cùng trong một chương trình cố định " . Điều này có nghĩa rằng chúng ta nên nghĩ về quá trình lão hóa giống như cách một cách đồng hồ sinh học nội bộ hoạt động cho đến khi chết .

một đồng hồ nội bộ = đồng hồ sinh học

- ⇒ **ĐÁP ÁN: I** - *The biological clock*

31. Paragraph F

- ⇒ The main idea of paragraph F is the effect of energy consumption on life span. “Animals which save energy....live much longer than those which are always active”.
- ⇒ For example, animals like crocodiles and tortoises which behave ‘frugally’ with energy/ do not use up a lot of energy, and live for a long time. Compared with men, women also behave more frugally with energy – they use less of it~they have a lower metabolic rate.
- ⇒ Therefore, people or animals consuming a lot of energy have an intensive life, but not a long life.

frugally: in a way that uses only as much food or energy as is necessary

- ⇒ **ANSWER: viii** – *Energy consumption*

Tạm dịch

31. Đoạn F

- ⇒ Ý tưởng chính của đoạn F là ảnh hưởng của tiêu thụ năng lượng lên tuổi thọ. "Động vật mà tiết kiệm năng lượng sống lâu hơn nhiều so với những loài mà luôn luôn hoạt động " .
- ⇒ Ví dụ , động vật như cá sấu và rùa sử dụng ít năng lượng (sử dụng năng lượng một cách thanh đạm)/ không sử dụng nhiều năng lượng và sống trong một thời gian dài . So với nam giới , phụ nữ cũng sử dụng ít năng lượng - họ sử dụng nó ít hơn ~ họ có tỷ lệ trao đổi chất thấp hơn.

Do đó , con người hoặc động vật tiêu thụ rất nhiều năng lượng có một cuộc sống tích cực , nhưng không phải là một cuộc sống lâu dài .

thanh đạm : một cách mà chỉ sử dụng thức ăn hay năng lượng cần thiết

- ⇒ **ĐÁP ÁN: viii** - *Energy consumption*

32. Paragraph G

- ⇒ In paragraph G, “It follows from the above that sparing use of energy reserves should tend to **extend life**”. This means that using less energy can extend/prolong life. “Each of us can develop his or her own ‘energy-saving programme’.....Experience shows that to live in this way not only **increases the life span** but is also very healthy”.

extend = prolonging

⇒ **ANSWER: iv** – *Prolonging your life*

Tạm dịch

32. Đoạn G

⇒ Trong đoạn G , " theo sau đoạn trên rằng sử dụng tiết kiệm các nguồn năng lượng có xu hướng kéo dài tuổi thọ " . Điều này có nghĩa là sử dụng ít năng lượng có thể gia tăng / kéo dài tuổi thọ . " Mỗi người trong chúng ta có thể phát triển " chương trình tiết kiệm năng lượng " của riêng mình Kinh nghiệm cho thấy sống theo cách này không chỉ làm tăng tuổi thọ nhưng cũng rất khỏe mạnh " .

Nói rộng = kéo dài

⇒ **ĐÁP ÁN: iv** - *Prolonging your life*

Questions 33 – 36

Câu hỏi 33 - 36

33.& 34. *Objects age in accordance with principles of... and of...*

Key words: objects, principles of

⇒ In paragraph B, “Ageing in this case [ageing of objects] must occur **according to the laws of physical chemistry and of thermodynamics**”

in accordance with = according to

principles = laws

⇒ **ANSWER: Physical chemistry, thermodynamics**

Tạm dịch

33. & 34. Đối tượng độ tuổi phù hợp với các nguyên tắc của ... và ...

Từ khóa : đối tượng, nguyên tắc của

⇒ Trong đoạn B , " Lão hóa trong trường hợp này [lão hóa của các đối tượng] phải xảy ra theo quy luật hóa học vật lý và nhiệt động lực học "

Phù hợp với = theo

nguyên tắc = luật

⇒ **ĐÁP ÁN: Physical chemistry, thermodynamics**

35. *Through mutations, organisms can... better to the environment*

Key words: mutations, organisms, environment

⇒ In paragraph C: “Because of changes in the genetic material (**mutations**) these [organisms] have new characteristics and in the course of their individual lives they are tested for optimal or **better adaptation to the environmental conditions**”. This means that, thanks to mutations, organisms have new characteristics which may allow them to adapt better to the environment.

⇒ Though from the text ‘adaptation’ is in noun form, in the question, after ‘can’ we need a verb, so we must change ‘adaptation’ => adapt

environment = environmental conditions

ANSWER: *adapt*

Tạm dịch

35. *Thông qua các sự biến đổi, vật thể sống có thể ... tốt hơn với môi trường*

Từ khóa : đột biến , sinh vật sống, môi trường

⇒ Trong đoạn C : "Do sự thay đổi trong vật chất di truyền (biến đổi) những loại này [sinh vật sống] có những đặc điểm mới và trong quá trình của cuộc sống cá nhân của chúng, chúng được thử nghiệm thích nghi tối ưu hoặc tốt hơn với điều kiện môi trường " . Điều này có nghĩa rằng, nhờ biến đổi , sinh vật có những đặc điểm mới mà có thể cho phép chúng để thích ứng tốt hơn với môi trường

⇒ Mặc dù từ văn bản ' thích nghi ' là hình thức danh từ , trong câu hỏi , sau khi ' có thể ' chúng ta cần một động từ, vì vậy chúng tôi phải thay đổi ' thích ứng ' => thích ứng

môi trường = điều kiện môi trường

⇒ **ĐÁP ÁN:***adapt*

36. *... would pose a serious problem for the theory of evolution.*

Key words: pose, serious problem, theory of evolution.

⇒ In paragraph C: “Immortality would disturb this system – it needs room for new and better life. This is the basic problem of evolution”.

- ⇒ Immortality poses a problem for evolution – there would be no new life with a possibility of better characteristics.

immortality: that lives or lasts for ever

- ⇒ **ANSWER:** *Immortality*

Tạm dịch

36. ... sẽ đặt ra một vấn đề nghiêm trọng đối với thuyết của sự tiến hóa .

Từ khóa : đặt ra , vấn đề nghiêm trọng , thuyết tiến hóa .

- ⇒ Trong đoạn C : " Bất tử sẽ gây rắc rối cho hệ thống này – cần khoảng trống/ không gian cho cuộc sống mới tốt đẹp hơn . Đây là vấn đề cơ bản của quá trình tiến hóa " .
- ⇒ Sự bất tử đặt ra một vấn đề cho sự phát triển - có thể sẽ không có cuộc sống mới với một của đặc tính tốt hơn .

bất tử: sống hoặc kéo dài mãi mãi

- ⇒ **ĐÁP ÁN:** *immortality*

Questions 37 – 40

Câu hỏi 37 - 40

37. *The wear and tear theory applies to both artificial objects and biological systems.*

Key words: wear and tear theory, artificial objects and biological systems.

- ⇒ In paragraph A: “in this statement we think of artificially produced, technical objects [artificial objects], products which are subjected to natural wear and tear during use”
=>when they are used, objects suffer from wear and tear~they become less effective/damaged.
- ⇒ In the last sentence, the writer raises a question “But is the wear and tear and loss of function of technical objects and the death of living organisms really similar or comparable?” The wear and tear and loss of function of technical objects are questioned whether they are comparable to the death of living organisms.
- ⇒ In paragraph B, the writer answers this question. Organisms are different because the “material of which the organism is formed changes continuously”.

biological system = living organisms

- ⇒ **ANSWER: NO**

Tạm dịch

37. Những lý thuyết hao mòn áp dụng cho cả hai đối tượng nhân tạo và hệ thống sinh học.

Từ khóa : lý thuyết hao mòn , các đối tượng nhân tạo và hệ thống sinh học.

- ⇒ Trong đoạn A: "trong báo cáo này, chúng tôi nghĩ về sản xuất nhân tạo, các đối tượng kỹ thuật [đối tượng nhân tạo], sản phẩm đó phải chịu hao mòn tự nhiên trong khi sử dụng " = > khi chúng được sử dụng , các đối tượng bị hao mòn ~ chúng trở thành kém hiệu quả / hư hỏng .
- ⇒ Trong câu cuối cùng , người viết đặt ra một câu hỏi: " Nhưng là sự hao mòn và mất chức năng của các đối tượng kỹ thuật và cái chết của các sinh vật sống thực sự tương tự hoặc có thể so sánh ? " Những hao mòn và mất chức năng của các đối tượng kỹ thuật được hỏi liệu chúng có thể so sánh với cái chết của sinh vật sống.
- ⇒ Trong đoạn B , nhà văn trả lời câu hỏi này . Các sinh vật khác nhau vì các "vật liệu trong đó các sinh vật được hình thành thay đổi liên tục " .

hệ thống sinh học = sinh vật sống

⇒ **ĐÁP ÁN: NO**

38. In principle, it is possible for a biological system to become older without ageing

Key words: principle, possible, biological system, become older without ageing

- ⇒ In paragraph B: "At least as long as a biological system has the ability to renew itself it **could** actually **become older without ageing**" => A biological system can become older without ageing.
- ⇒ **ANSWER: YES**

Tạm dịch

38. Về nguyên tắc , có thể cho một hệ thống sinh học trở thành già đi mà không có lão hóa

Từ khóa : nguyên tắc, hệ thống có thể, sinh học , trở thành già đi mà không có lão hóa

- ⇒ Trong đoạn B : "Ít nhất miễn là một hệ thống sinh học có khả năng để làm mới bản thân nó có thể thực sự trở thành già hơn mà không lão hóa" = > Một hệ thống sinh học có thể trở thành già mà không có lão hóa
- ⇒ **ĐÁP ÁN: YES**

39. *Within seven years, about 90 per cent of a human body is replaced as new.*

Key words: seven years, 90 per cent of human body, replaced as new

⇒ There is no information in the passage relating to 'seven years', or 90 per cent

⇒ **ANSWER: NOT GIVEN**

Tạm dịch

39. *Trong thời hạn bảy năm , khoảng 90 phần trăm của một cơ thể con người được thay thế như mới*

Từ khóa : bảy năm , 90 phần trăm của cơ thể con người , thay thế như mới

⇒ Không có thông tin trong đoạn văn liên quan đến 'bảy năm, hay 90 phần trăm

⇒ **ĐÁP ÁN: NOT GIVEN**

40. *Conserving energy may help to extend a human's life.*

Key words: conserving energy, extend, life

⇒ In paragraph G, "It follows from the above that sparing use of **energy reserves** should tend **to extend life**". => That means saving energy can help people live longer.

conserving energy = sparing use of energy reserves

ANSWER: YES

Tạm

dịch

40. *Bảo tồn năng lượng có thể giúp kéo dài cuộc sống của con người.*

Từ khóa : bảo tồn năng lượng , mở rộng , cuộc sống

⇒ Trong đoạn G , " theo sau đoạn trên, sử dụng tiết kiệm các nguồn năng lượng, có xu hướng kéo dài tuổi thọ " . => Điều đó có nghĩa là tiết kiệm năng lượng có thể giúp con người sống lâu hơn.

⇒ tiết kiệm năng lượng = sử dụng năng lượng dự trữ tiết kiệm

⇒ **ĐÁP ÁN: YES**

Q	Words in the questions	Words in the Text	Meaning	dịch
27	differences	not in the	although the same law holds	mặc dù quy luật cũng tương tự

		same way	for a living organism , the result of this law is not in the same way/different... biological system has ability to renew itself	cho một sinh vật sống , kết quả của quy tắc này không giống nhau/ khác nhau ... sinh học có khả năng để làm mới bản thân
29	improvements	developments	although more and more people attain an advanced age as a result of developments/improvements in medical care and better nutrition, the upper limit for most remains 80 years	mặc dù ngày càng có nhiều người sống được một tuổi cao, đó là kết quả của sự phát triển / cải tiến trong chăm sóc y tế và dinh dưỡng tốt hơn , giới hạn tuổi tác đối với hầu hết mọi người vẫn duy trì ở mức 80 năm
29	stable	remain	the life span remains at 80 years, it does not change~it is stable	tuổi thọ vẫn duy trì ở 80 năm , nó không thay đổi ~ nó là ổn định
32	prolonging	extend	it follows from the above that sparing use of energy reserves~a low metabolic rate should tend to extend/prolong life	Theo sau đoạn văn trên, việc sử dụng năng lượng tiết kiệm ~ tỷ lệ trao đổi chất thấp nên có xu hướng mở rộng / kéo dài tuổi thọ
34	in accordance with	according to	ageing in this case [ageing of objects] must occur according to/in accordance with the laws of physical chemistry and of thermodynamics	Lão hóa trong trường hợp này [lão hóa của các đối tượng] phải xảy ra theo / phù hợp với quy luật của vật lý và nhiệt động lực học
34	principles	laws	scientific rules which are	Các quy tắc khoa học mà là sự

			true. Objects age in accordance with principles/laws of physical chemistry and of thermodynamics	thật. Độ tuổi của đối tượng phù hợp với các nguyên tắc / quy luật của ngành vật lý và nhiệt động lực học
35	environment	environmental conditions	the conditions that affect the behavior and development of somebody/something; the physical conditions that somebody/something exists in	các điều kiện ảnh hưởng đến hành vi và sự phát triển của ai / cái gì ; các điều kiện vật lý mà ai / cái gì tồn tại bên trong
37	biological system	living organisms	the life and death of living organisms is part of a biological system, which is able to renew itself and continue	sự sống và cái chết của các sinh vật sống là một phần của một hệ thống sinh học , có khả năng tự làm mới bản thân và tiếp tục
40	conserving energy	sparing use of energy reserves	Saving energy in order to extend/prolong life span	Tiết kiệm năng lượng nhằm kéo dài tuổi thọ

CAMBRIDGE IELTS 8 – TEST 4 – PASSAGE 1

Questions 1 – 5, choose the correct heading for sections B – F

Câu hỏi 1 – 5, chọn đúng tiêu đề cho các đoạn B – F

1. Section B

⇒ In paragraph B, the writer gives us **an overview about lower secondary schools in Japan** such as **the number of years** [lower secondary schools in Japan cover three school years...private sector], **the facilities** [School are usually modern in design...in rows], **the time of lessons** [a standardized 50 minutes], **break time** [a 10 – minute break], **classes are large and unstreamed**. => This provides the background of secondary education in Japan.

lower secondary schools = middle – years education

⇒ **ANSWER: vii** – Background to middle – years education in Japan

Tạm dịch

1.Đoạn B

⇒ Trong đoạn B , nhà văn cho chúng ta **một cái nhìn tổng quan về các trường trung học cơ sở ở Nhật Bản** như số năm [trường trung học cơ sở ở Nhật Bản bao gồm ba năm học ... khu vực riêng], **các cơ sở vật chất**[trường thường có thiết kế hiện đại ... theo các hàng], **thời gian của tiết học**[tiêu chuẩn 50 phút], **thời gian nghỉ ngơi** [10 phút] , các lớp học lớn và không phân luồng . =>Những điều này cung cấp bao quát về nền giáo dục trung học ở Nhật Bản .

Các trường THCS = giáo dục bậc trung

⇒ **ĐÁP ÁN: vii** – Background to middle – years education in Japan

2. Section C

⇒ In paragraph C: “Everyone has their own copy of the **textbook supplied by the central education authority, Monbusho**, as a part of the concept of free compulsory education up to the age of 15” => Monbusho, central education authority supplies textbooks.

⇒ The last sentence in paragraph C: “Besides approving textbooks, **Monbusho also decides the highly centralized national curriculum and how it is to be delivered**”.

This means that Monbusho has great effects/influence not only on textbooks but also the national curriculum. Moreover, the writer only refers to Monbusho in paragraph C.

⇒ **ANSWER: i** – *The influence of Monbusho*

Tạm dịch

2.Đoạn C

⇒ Trong đoạn C : " Mỗi học sinh đều có sách giáo khoa được cung cấp bởi các cơ quan giáo dục trung ương, Monbusho , như là một phần của khái niệm giáo dục miễn phí bắt buộc cho học sinh đến 15 tuổi " => Monbusho , cơ quan giáo dục trung tâm cung cấp sách giáo khoa .

⇒ Câu cuối cùng trong đoạn C : "Bên cạnh việc phê duyệt sách giáo khoa, Monbusho cũng quyết định chương trình giảng dạy quốc gia tập trung hóa cao độ và làm thế nào để truyền tải nó".

⇒ Điều này có nghĩa rằng Monbusho có tác động lớn / ảnh hưởng không chỉ trên sách giáo khoa mà còn tới các chương trình quốc gia . Hơn nữa , người viết chỉ đề cập đến Monbuso trong đoạn C

⇒ **ANSWER: i** – *The influence of Monbusho*

3. Section D

⇒ In paragraph D, the writer indicates the pattern for a math lessons: “Lessons all follow the same pattern. At the beginning, the pupils put solutions to the homework on the board, then the teachers comment, collect or elaborate as necessary”. => That means there is a typical format/pattern of a math lesson.

format = pattern

⇒ **ANSWER: v** – *The typical format of a math lesson*

Tạm

dịch

3. Đoạn D

⇒ Trong đoạn D , người viết chỉ ra khuôn mẫu các bài học toán học: " Các bài học đều tuân theo cùng một khuôn mẫu . Lúc đầu , các em học sinh đưa giải pháp cho các bài tập trên bảng, sau đó giáo viên nhận xét, thu thập hoặc bổ sung thêm nếu cần thiết " . => Điều đó có nghĩa là có một định dạng / mô hình điển hình của một bài toán .

Cấu trúc = kiểu mẫu

⇒ **ANSWER: v** – *The typical format of a math lesson*

4. Section E

⇒ In paragraph E: “Teachers say that they give individual help at the end of a lesson or after school, setting extra work if necessary”. Moreover, “in observed lessons, any strugglers would be assisted by the teacher or quietly seek help from their neighbor”. That means teachers are willing to help students who have difficulties in learning.

less successful students = strugglers

help [to be helped] ~ be assisted by

⇒ **ANSWER: ii** – *Helping less successful students*

Tạm dịch

4. Đoạn E

⇒ Trong đoạn E : " Giáo viên nói rằng họ đưa ra sự giúp đỡ cho từng cá nhân vào cuối của một bài học hoặc sau giờ học , giao thêm bài tập nếu cần thiết" .Hơn nữa, "trong khi quan sát những bài học, bất kỳ học sinh nào mà gặp khó khăn sẽ nhận được sự hỗ trợ của các

giáo viên hoặc lặng lẽ tìm sự giúp đỡ từ người bên cạnh họ". Điều đó có nghĩa là giáo viên sẵn sàng giúp đỡ những học sinh có khó khăn trong học tập.

Những học sinh kém thành công hơn = những học sinh gặp khó khăn trong học tập

Giúp [được giúp đỡ] ~ được hỗ trợ bởi

⇒ **ANSWER: ii** – *Helping less successful students*

5. Section F

⇒ In paragraph F, the writer raises a question in order to find out what factors contribute to the success of math education in Japan. "So what are the **major contributing factors** in the success of maths teaching? Clearly, attitudes are important". Some other "relevant points relate to the supportive attitude of a class towards slower pupils, the lack of competition within a class, and the positive emphasis on learning...."

key = major contributing factors

⇒ **ANSWER: viii** – *The key to Japanese successes in maths education*

Tạm dịch

5. Đoạn F

⇒ Trong đoạn F, người viết đặt ra một câu hỏi để tìm ra những yếu tố góp phần vào sự thành công của giáo dục toán học ở Nhật Bản." Vì vậy, các yếu tố góp phần quan trọng trong sự thành công của việc giảng dạy toán học là gì? Rõ ràng, thái độ là rất quan trọng ". Một số khác " một số quan điểm có liên quan khác liên quan đến thái độ ủng hộ của một lớp đối với học sinh chậm, ít cạnh tranh trong một lớp, và điểm nhấn tích cực vào việc học "

Chìa khóa = yếu tố góp phần quan trọng

⇒ **ĐÁP ÁN: viii** – *The key to Japanese successes in maths education*

Questions 6-9

Câu hỏi 6 – 9

6. *There is a wider range of achievement amongst English pupils studying maths than amongst their Japanese counterparts*

Key words: wider range of achievement, English pupils, studying maths, Japanese counterparts

- ⇒ In paragraph A: “but there was also a larger proportion of ‘low’ attainers in England, where, incidentally, **the variation in attainment scores** was **much greater**”.
- ⇒ This means that though Japan has a significantly better record in terms of average mathematical attainment than England and Wales, England has a wider range of attainment scores than Japan. So, in England and Wales it is common for some pupils to achieve very high scores, while others only have low scores.

wider = greater

achievement = attainment

counterpart: a person or thing that has the same position or function as somebody/something else in a different place or situation.

⇒ **ANSWER: YES**

Tạm dịch

6. Phạm vi về thành tích đạt được giữa các học sinh Anh học toán rộng lớn hơn giữa các học sinh Nhật Bản

Từ khóa : phạm vi rộng lớn hơn về thành tích , học sinh Anh, học toán, các đối tác Nhật Bản

- ⇒ Trong đoạn A: " nhưng cũng có một tỷ lệ lớn hơn của những học sinh đạt kết quả ' thấp ' ở Anh, nơi , tình cờ, sự đa dạng trong điểm số đạt được lớn hơn nhiều ".
- ⇒ Điều này có nghĩa rằng mặc dù Nhật Bản có kết quả tốt hơn đáng kể về thành tựu toán học bình quân so với Anh và xứ Wales , Anh có phạm vi điểm số đạt được rộng hơn Nhật Bản. Vì vậy , ở Anh và xứ Wales, việc một số học sinh đạt được điểm số rất cao, trong khi số khác chỉ có điểm số thấp là điều phổ biến

Rộng lớn hơn = lớn hơn

Thành tựu đạt được = sự đạt được

Đối tác : một người hoặc vật đó có cùng vị trí hoặc chức năng như ai / cái gì khác ở một nơi hoặc một tình huống khác nhau.

⇒ **ĐÁP ÁN: YES**

7. *The percentage of Gross National Product spent on education generally reflects the level of attainment*

Key words: percentage, Gross National Product, spent, reflects, level of attainment

⇒ The last sentence in paragraph A: “the percentage of Gross National Product spent on education is reasonably similar in the two countries, so how is this higher and more consistent attainment in maths achieved?”

⇒ This means that though both countries [Japan & England] receive the same percentage of Gross National Product, the level of achievement in studying maths is higher in Japan. Moreover, in the first sentence, the writer indicates that Japan has a better record in mathematical attainment than England and Wales; therefore, it is false to say that the percentage of GNP spent on education reflects the level of attainment.

⇒ **ANSWER: NO**

Tạm dịch

7. Tỷ lệ phần trăm tổng sản phẩm quốc nội chi cho giáo dục nói chung phản ánh mức độ của thành tích đạt được

Từ khóa : tỷ lệ phần trăm , tổng sản phẩm quốc nội , chi, phản ánh , mức độ thành tích đạt được

⇒ Câu cuối cùng trong đoạn A: "tỷ lệ phần trăm của tổng sản phẩm quốc nội chi cho giáo dục ở cả hai nước là hợp lý tương đương nhau, vì vậy làm thế nào mà nó đạt được thành tích cao hơn và đồng đều hơn trong môn toán ?"

⇒ Điều này có nghĩa rằng mặc dù cả hai nước [Nhật Bản và Anh] nhận được cùng một tỷ lệ phần trăm tổng sản phẩm quốc nội, mức độ thành tích trong toán học cao hơn ở Nhật Bản. Hơn nữa , trong câu đầu tiên , các nhà văn chỉ ra rằng Nhật Bản có kết quả tốt hơn đáng kể về thành tựu toán học hơn Anh và xứ Wales; do đó, là sai khi nói rằng tỷ lệ phần trăm của GNP chi cho giáo dục phản ánh mức độ thành tích đạt được.

⇒ **ANSWER: NO**

8. *Private schools in Japan are more modern and spacious than state – run lower secondary schools.*

Key words: private schools in Japan, modern, spacious, state – run lower secondary schools

⇒ In paragraph B, the writer indicates that : “all pupils attend state schools; only 3 per cent are in the private sector. Schools [state schools] are usually modern in design, set well back from the road and spacious inside”. This means that the writer states only that state schools are modern and spacious. We do not know whether private schools are more modern than state schools or not.

state – run lower secondary schools = state schools

⇒ **ANSWER: NOT GIVEN**

Tạm dịch

8. Các trường tư ở Nhật Bản hiện đại hơn và rộng rãi hơn so với các trường trung học của Nhà Nước

Từ khóa : trường học tư nhân ở Nhật Bản, hiện đại , rộng rãi , các trường trung học của Nhà Nước

⇒ Trong đoạn B , người viết chỉ ra rằng: "tất cả các học sinh học tại các trường nhà Nước; chỉ có 3 phần trăm là học ở khu vực tư nhân . Trường [các trường trung học nhà nước] thường có thiết kế hiện đại , nằm quay lưng lại với đường và rộng rãi ở bên trong " . Điều này có nghĩa rằng các nhà văn nói rằng chỉ có các trường công hiện đại và rộng rãi. Chúng ta không biết liệu các trường tư có hiện đại hơn so với các trường nhà nước hay không.

Các trường trung học của nhà nước = các trường công

⇒ **ANSWER: NOT GIVEN**

9. *Teachers mark homework in Japanese schools*

Key words: teachers, mark, homework, Japanese schools

⇒ In paragraph D: “**Pupils mark their own homework**: this is an important principle in Japanese schooling as it enables pupils to see where and why they made a mistake so that these can be avoided in future”. ⇒ This means that teachers do not mark homework. It is the students who mark their own homework.

⇒ **ANSWER: NO**

Tạm dịch

9. Các giáo viên chấm điểm bài tập trong các trường học Nhật Bản

Từ khóa: các giáo viên, chấm điểm, bài tập ở nhà, trường học Nhật Bản

⇒ Trong đoạn D: " Học sinh tự chấm điểm bài tập về nhà của mình: đây là một nguyên tắc quan trọng trong giáo dục Nhật Bản vì nó cho phép học sinh biết ở đâu và tại sao họ đã làm sai để các có thể tránh được trong tương lai " . => Điều này có nghĩa rằng giáo viên chấm bài tập về nhà. Các học sinh tự chấm bài tập về nhà của mình.

⇒ **ANSWER: NO**

Questions 10-13 Choose the correct letter, A, B, C or D.

Câu hỏi 10 – 13, chọn đúng đáp án, A, B, C, hoặc D

10. Maths textbooks in Japanese schools are

⇒ In paragraph C: “These **textbooks** are, on the whole, small, presumably inexpensive to produce, but **well set out** and **logically developed**”. Textbooks are referred to again in paragraph D: “....the **logical nature of the textbooks** and their **comprehensive coverage of different types of examples**, combined with the relative homogeneity of the class, renders work sheets unnecessary”. Therefore, teachers do not need to use work sheets, the maths textbooks contain everything that the pupils need.

well organised = well set out

comprehensive coverage ~ containing all the examples that the pupils need

⇒ **ANSWER: B - Well organised and adapted to the needs of the pupils**

Tạm dịch

10. Sách giáo khoa toán trong các trường học Nhật Bản thì

- ⇒ Trong đoạn C: " Các sách giáo khoa, nói chung, nhỏ, có lẽ không đắt để sản xuất , nhưng cũng trình bày tốt và phát triển một cách hợp lý" . Sách giáo khoa được nhắc lại trong đoạn D : " bản chất logic của sách giáo khoa và sự bao quát của chúng về các loại ví dụ khác nhau, kết hợp với sự đồng nhất tương đối của các lớp, hoàn lại những tờ giấy làm bài không cần thiết" . Vì vậy, giáo viên không cần phải sử dụng giấy làm bài, các sách giáo khoa toán chứa tất cả mọi thứ mà các em học sinh cần.

tổ chức tốt = trình bày tốt

bao hàm toàn diện ~ có chứa tất cả các ví dụ mà các học sinh cần

- ⇒ **ĐÁP ÁN: B** - *Well organised and adapted to the needs of the pupils*

11. When a new maths topic is introduced,

- ⇒ In paragraph D: "... the teacher explains **the topic** of the lesson, **slowly and with a lot of repetition and elaboration**. Examples are demonstrated on the board; questions from the textbook are worked through first with the class....". This means that when a new maths topic is introduced, the teacher patiently gives a clearly explanation of the topic to students.

patiently = slowly

carefully = with a lot of repetition and elaboration

- ⇒ **ANSWER: C** - *It is carefully and patiently explained to the students*

Tạm dịch

11. Khi một chủ đề toán học mới được giới thiệu,

- ⇒ Trong đoạn D : " giáo viên giải thích các chủ đề của bài học , từ từ và có nhiều sự lặp lại và tỉ mỉ chi tiết . Các ví dụ được thể hiện trên bảng; câu hỏi từ sách giáo khoa đầu tiên được giải quyết thông qua với lớp " . Điều này có nghĩa rằng khi một chủ đề toán học mới được giới thiệu, các giáo viên kiên nhẫn giải thích rõ ràng chủ đề cho học sinh.

Kiên nhẫn = chậm

Cẩn thận = với nhiều sự lặp lại và tỉ mỉ chi tiết

⇒ **ĐÁP ÁN: C** - *-It is carefully and patiently explained to the students*

12. How do schools deal with students who experience difficulties?

⇒ In paragraph E: "Teachers say that they **give individual help** at the end of a lesson or after school, setting **extra work** if necessary. In observed lessons, any **strugglers** would be **assisted by the teacher** or quietly seek help from their neighbour".

⇒ Schools also encourage parents to help: "Parents are kept closely informed of their children's progress and will play a part in helping their children to keep up with class, sending them to 'Juku' (private evening tuition) if **extra help** is needed and encouraging them to work harder".

supplementary = extra

tuition: the act of teaching something, especially to one person or to people in small groups

⇒ **ANSWER: A** – *They are given appropriate supplementary tuition*

Tạm dịch

12. Các trường học đã giải quyết như thế nào đối với các học sinh gặp khó khăn trong học tập?

⇒ Trong đoạn E : " Giáo viên nói rằng họ đưa ra giúp đỡ cho từng cá nhân vào cuối của một bài học hoặc sau giờ học , giao thêm bài tập nếu cần thiết . Trong các giờ học, bất kỳ học sinh nào gặp khó khăn sẽ được sự hỗ trợ của các giáo viên hoặc lặng lẽ tìm sự giúp đỡ từ người ngồi bên cạnh " .

⇒ Trường cũng khuyến khích các bậc cha mẹ để giúp: " Các bậc cha mẹ được thông tin chặt chẽ của sự tiến bộ của con mình và sẽ đóng một vai trò trong việc giúp con cái của họ để theo kịp với lớp, gửi chúng cho ' Juku ' (lớp học phụ đạo thêm buổi tối) ,nếu giúp đỡ thêm là cần thiết và khuyến khích họ làm việc chăm chỉ hơn " .

Bổ sung thêm = thêm

Phụ đạo/ dạy nhóm nhỏ hoặc cá nhân: các hành động giảng dạy một cái gì đó , đặc biệt là cho một người hay để mọi người trong nhóm nhỏ

⇒ **ĐÁP ÁN: A** - *They are given appropriate supplementary tuition*

13. Why do Japanese students tend to achieve relatively high rates of success in maths?

⇒ In paragraph F: “maths is recognised as an important compulsory subject throughout schooling; and the **emphasis** is on **hard work** coupled with a focus on **accuracy**”.

⇒ Maths is an important subject in Japanese schooling, Japanese students tend to learn hard/make a lot of effort and focus on the accuracy of answers => they tend to achieve high rates of success in maths
correct answers = accuracy
hard work = effort

⇒ **ANSWER: C** – *Much effort is made and correct answers are emphasised*

Tạm dịch

13. Tại sao sinh viên Nhật Bản có xu hướng để đạt được tỉ lệ thành công khá cao trong toán học ?

⇒ Trong đoạn F : " toán học được công nhận là một môn học bắt buộc quan trọng trong học tập; và trọng tâm là học tập chăm chỉ cùng với một tập trung vào tính chính xác ".

⇒ Toán là một môn học quan trọng trong giáo dục Nhật Bản, sinh viên Nhật Bản có xu hướng học chắc /có rất nhiều nỗ lực và tập trung vào tính chính xác của câu trả lời => họ có xu hướng để đạt được tỷ lệ thành công cao trong toán học
câu trả lời đúng = độ chính xác
học chăm chỉ = nỗ lực

⇒ **ĐÁP ÁN: C** - *Much effort is made and correct answers are emphasised*

Q	Words in the questions	Words in the Text	Meaning	dịch
1	middle – years education	lower secondary schools	in Japan, children in the middle years of education attend lower secondary schools	ở Nhật Bản, trẻ em trong những năm giữa của giáo dục học tại các trường trung học cơ sở
3	format	pattern	the regular way in which something happens or is done Lessons all follow the same pattern	Theo một cách thường xuyên , trong đó một cái gì đó sẽ xảy ra hoặc được thực hiện Các bài học đều tuân theo cùng một khuôn mẫu
4	less successful students	strugglers	teachers give help to students who have difficulties in learning/ are less successful. They struggle to learn.	giáo viên đưa ra giúp đỡ cho những học sinh có khó khăn trong học tập / ít thành công . Họ vật lộn với việc học
5	key	major contributing factors	the most important/the key factors that contribute to the success of maths teaching in Japan	quan trọng nhất / các yếu tố quan trọng góp phần vào thành công của việc giảng dạy toán tại Nhật Bản
6	wider	greater	English pupils have a wider/greater range of achievement scores than their Japanese counterparts	học sinh người Anh có thang điểm số đạt được rộng hơn/lớn hơn các học sinh Nhật Bản
6	achievement	attainment	a thing that somebody has	điều mà ai đó đã thực hiện

			done successfully, especially using their own effort and skill	thành công , đặc biệt là sử dụng nỗ lực và kỹ năng của mình
8	state – run lower secondary schools	state schools	the state is responsible in Japan for lower secondary schools. The state runs/organises these state schools.	Nhà nước Nhật Bản chịu trách nhiệm với các trường trung học cơ sở. Nhà nước điều hành / tổ chức các trường công lập .
10	well – organized	well set out	textbooks are designed in a way that is easy to follow/understand	sách giáo khoa được thiết kế theo một cách mà rất theo dõi / hiểu
11	patiently	slowly	at a slow speed, not quickly, in order that the students understand	với tốc độ chậm , không nhanh chóng , để học sinh hiểu
12	carefully	with a lot of repetition and elaboration	repeating and explaining things in more detail, if the students do not understand	lặp đi lặp lại và giải thích chi tiết hơn, nếu học sinh không hiểu
Q	Words in the questions	Words in the Text	Meaning	dịch
13	supplementary	extra	provide additional tuition in order to help students with difficulties to learn better	cung cấp lớp dạy thêm để giúp học sinh gặp khó khăn để học tốt hơn
14	effort	hard work	teachers encourage students to work hard at maths	giáo viên khuyến khích học sinh học chăm chỉ môn Toán

15	correct answers	accuracy	the ability to find the right answers without making mistakes	khả năng tìm thấy những câu trả lời đúng mà không mắc sai lầm

CAMBRIDGE IELTS 8 – TEST 4 – PASSAGE 2

Paragraph 1: *The continuous and reckless...*

Paragraph 2: *According to a recent...*

Paragraph 3: *One glaring disadvantage...*

Paragraph 4: *The havoc that...*

Paragraph 5: *By the mid-1960s...*

Paragraph 6: *Most of the pesticides...*

Paragraph 7: *In the face of...*

Paragraph 8: *The Commonwealth...*

Paragraph 9: *CIBC successfully...*

Paragraph 10: *How effectively biological control ...*

Tạm dịch

Đoạn 1: liên tục và liều lĩnh ...

Đoạn 2 : Theo một... gần đây

Đoạn 3 : Một bất lợi rõ ràng ...

Đoạn 4 : Các sự tàn phá mà ...

Đoạn 5 : Vào giữa những năm 1960 ...

Đoạn 6 : Hầu hết các loại thuốc trừ sâu ..

Đoạn 7 : Đối mặt với ...

Đoạn 8 : Khối thịnh vượng chung ...

Đoạn 9 : CIBC thành công ...

Đoạn 10: Bằng cách nào kiểm soát sinh học hiệu quả ...

Questions 14 – 17 Choose the correct letter, A,B,C or D

Câu hỏi 14 – 17, chọn đúng đáp án, A,B,C hoặc D

14. The use of pesticides has contributed to

- ⇒ In paragraph 1: “Apart from engendering widespread ecological disorders, pesticides have **contributed to** the emergence of a new breed of chemical-resistant, highly lethal superbugs”.
- ⇒ This means that the use of pesticides is partly responsible for **widespread ecological disorders** and the development of **highly lethal superbugs** ~ types of insects that are very difficult to destroy and which cause a lot of damage. This results in an imbalance in many ecologies around the world.

around the world = widespread

imbalance = disorders

- ⇒ **ANSWER: B** – an imbalance in many ecologies around the world.

Tạm dịch

14. Việc sử dụng thuốc trừ sâu đã góp phần

- ⇒ Trong đoạn 1 : "Ngoài vấn đề rối loạn sinh thái nảy sinh trên diện rộng , thuốc trừ sâu đã góp phần gây ra sự xuất hiện của một giống mới, kháng lại chất hóa học , siêu khuẩn gây nguy cơ chết người cao" .
- ⇒ Điều này có nghĩa rằng việc sử dụng thuốc trừ sâu chịu một phần trách nhiệm cho việc rối loạn sinh thái trên diện rộng và sự phát triển của siêu vi gây chết người cao ~ loại côn trùng rất khó để tiêu diệt và gây rất nhiều thiệt hại . Điều này dẫn đến sự mất cân bằng trong nhiều hệ sinh thái trên thế giới.

trên toàn thế giới = lan rộng

mất cân bằng = rối loạn

- ⇒ **ĐÁP ÁN: B** – an imbalance in many ecologies around the world

15. The Food and Agriculture Organization has counted more than 300 agricultural pests which

⇒ In paragraph 2: “more than 300 species of agricultural pests have developed resistance to a wide range of potent chemicals”. That means pesticides no longer affect/ have any effect on these agricultural pests.

no longer responding to = have developed resistance to
pesticides = potent chemicals

⇒ **ANSWER: A** – *are no longer responding to most pesticides in use.*

Tạm dịch

15. Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp đã tính có hơn 300 loài phá hoại nông nghiệp mà

⇒ ở đoạn 2 : " hơn 300 loài dịch hại nông nghiệp đã phát triển sức đề kháng với một loạt các hóa chất mạnh ". Điều đó có nghĩa là thuốc trừ sâu không còn ảnh hưởng / có bất kỳ ảnh hưởng những dịch hại nông nghiệp này.

không còn đáp ứng với = đã phát triển đề kháng
thuốc trừ sâu = hóa chất mạnh

⇒ **ĐÁP ÁN: A** – *are no longer responding to most pesticides in use.*

16. Cotton farmers in Central America began to use pesticides

⇒ Paragraph 4 refers to cotton farmers in Central America: “farmers avidly **took to** pesticides as a sure measure to boost crop yield”. That means farmers used pesticides to increase the amount of cotton harvested from each crop ~ the crop yield.

began to use = took to

boost: to make something increase

⇒ **ANSWER: D** – *to ensure more cotton was harvested from each crop*

Tạm dịch

16. Nông dân trồng bông ở Trung Mỹ bắt đầu sử dụng thuốc trừ sâu

- ⇒ Đoạn 4 đề cập đến nông dân trồng bông ở Trung Mỹ : " nông dân say sưa với thuốc trừ sâu như một biện pháp chắc chắn để tăng năng suất cây trồng" . Điều đó có nghĩa là người nông dân sử dụng thuốc trừ sâu để tăng lượng bông thu hoạch từ mỗi vụ ~ năng suất cây trồng.

bắt đầu sử dụng = đẩy mạnh

boost: để làm một cái gì đó tăng

- ⇒ **ĐÁP ÁN: D** – *to ensure more cotton was harvested from each crop*

17. By the mid-1960s, cotton farmers in Central America found that pesticides

- ⇒ In paragraph 5: “By the mid-1960s, the situation took an alarming turn with the outbreak of four more new pests, necessitating pesticides spraying to such an extent that **50% of the financial outlay** on cotton production was **accounted for by pesticides**”.
- ⇒ This means that pesticides accounted for 50% of the amount of money spent on cotton production.

financial outlay: the money that you have to spend in order to produce cotton

- ⇒ **ANSWER: D** – *were costing 50% of the total amount they spent on their crops*

Tạm dịch

17. Vào giữa những năm 1960, nông dân trồng bông ở Trung Mỹ thấy rằng thuốc trừ sâu

- ⇒ Trong đoạn 5 : " Vào giữa năm 1960 , tình hình đẩy lên một báo động với sự bùng nổ của bốn loài gây hại mới, cần phải có thuốc trừ sâu phun tới mức mà 50% kinh phí tài chính sản xuất bông đã bị chiếm bởi thuốc trừ sâu " .
- ⇒ Điều này có nghĩa rằng thuốc trừ sâu chiếm đến 50 % số tiền chi cho sản xuất bông.

Kinh phí tài chính : là số tiền phải bỏ ra để sản xuất bông

- ⇒ **ĐÁP ÁN: D** – *were costing 50% of the total amount they spent on their crops*

Questions 18 – 21

Câu hỏi 18 - 21

18. *Disease –spreading pests respond more quickly to pesticides than agricultural pests do.*

Key words: disease–spreading pests, respond, more quickly, pesticides, agricultural pests.

- ⇒ In paragraph 2, the FAO states that “more than 300 species of agricultural pests have **developed resistance to** a wide range of potent chemicals. Not to be left behind are the disease–spreading pests, about 100 species of which have **become immune to** a variety of insecticides now in use”.
- ⇒ In this paragraph, the writer only refers to the number of species of both agricultural and disease – spreading pests which respond to pesticides. There is no mention of which type of pests develop resistance to pesticides more quickly. The information is not given.

respond to = develop resistance to

respond to = become immune to

- ⇒ **ANSWER: NOT GIVEN**

Tạm dịch

18. Các loài sâu hại gây bệnh lây lan rộng thì phản ứng nhanh với thuốc trừ sâu hơn là các loại dịch hại nông nghiệp.

Từ khóa : sâu bệnh gây bệnh , phản ứng , nhanh chóng hơn, thuốc trừ sâu, sâu hại nông nghiệp.

- ⇒ Ở đoạn 2 , FAO nói rằng " hơn 300 loài dịch hại nông nghiệp đã phát triển đề kháng với một loạt các hóa chất mạnh . Không kém phần đó là sâu bệnh lây lan , khoảng 100 loài trong số đó đã trở thành miễn dịch với nhiều loại thuốc trừ sâu hiện đang được sử dụng " .

⇒ Trong đoạn này , người viết chỉ đề cập đến số lượng loài của cả sâu hại nông nghiệp và sâu bệnh lây lan rộng phản ứng với thuốc trừ sâu . Không có đề cập đến những loại sâu bệnh nào phát triển đề kháng với thuốc trừ sâu một cách nhanh chóng hơn. Thông tin không được nhắc đến

Phản ứng với = phát triển đề kháng

Phản ứng với = trở nên miễn dịch với

⇒ **ĐÁP ÁN: NOT GIVEN**

19. *A number of pests are now born with an innate immunity to some pesticides*

Key words: pests, born, innate immunity, pesticides

⇒ In paragraph 3: “Because of their tremendous breeding potential and genetic diversity, many pests are known to **withstand** synthetic chemicals and **bear offspring** with a built-in resistance to pesticides”. That means these species are born with an innate immunity/ to insecticides.

born with ~ some pests give birth to young/offspring which are not killed by chemical pesticides

withstand ~ resist/be immune to/not be killed by

insecticides ~ chemicals/pesticides which kill insects

innate: that you have when you were born

⇒ **ANSWER: YES**

Tạm dịch

19. Một số sâu bệnh hiện nay được sinh ra với một khả năng miễn dịch bẩm sinh với một số loại thuốc trừ sâu

Từ khóa : sâu bệnh , được sinh ra , miễn dịch bẩm sinh, thuốc trừ sâu

⇒ Trong đoạn 3 : " Bởi vì tiềm năng sinh sản vô giá và sự đa dạng di truyền của chúng, nhiều sâu bệnh được biết đến có khả năng chịu được hóa chất tổng hợp và con non sinh ra với

khả năng kháng thuốc trừ sâu ". Điều đó có nghĩa là những loài này được sinh ra với một khả năng miễn dịch bẩm sinh với thuốc trừ sâu.

Được sinh ra với ~ một số sâu bệnh sinh ra con non mà không bị giết bởi thuốc trừ sâu hóa học
chịu được ~ kháng cự lại / được miễn dịch với / không bị giết bởi

thuốc trừ sâu ~ hoá chất / thuốc trừ sâu diệt côn trùng

bẩm sinh : đó bạn có khi bạn được sinh ra

⇒ **ĐÁP ÁN: YES**

20. *Biological control entails using synthetic chemicals to try and change the genetic make-up of the pests' offspring.*

Key words: biological control, synthetic chemicals, change, genetic make-up, pests' offspring.

⇒ In paragraph 7, “**In the face of the escalating perils** from indiscriminate **applications of pesticides**, a more effective and ecologically sound strategy of biological control, involving the **selective use of natural enemies of the pest population**, is fast gaining popularity – though, as yet, it is a new field with limited potential”.

⇒ The writer states that ‘biological control’ is a more effective and ecologically sound strategy, used in an effort to tackle the serious danger caused by the application of pesticides. This means that ‘biological control’ does not use pesticides but uses natural enemies of pests. => It is false to say that “Biological control entails using synthetic chemicals to try and change the genetic make-up of the pests’ offspring”.

peril: serious danger

indiscriminate: action that is taken without thought about what the result may be, especially when it causes people to be harmed

⇒ **ANSWER: NO**

Tạm dịch

20. Kiểm soát sinh học đòi hỏi phải sử dụng hóa chất tổng hợp để cố gắng và thay đổi gen di truyền của con cái của sâu bệnh.

Từ khóa: kiểm soát sinh học, hóa chất tổng hợp, thay đổi, di truyền, con của sâu bệnh.

- ⇒ Trong đoạn 7, "Đối mặt với những nguy hiểm đang ngày càng leo thang từ việc ứng dụng một cách bừa bãi thuốc trừ sâu, một chiến lược nghe có vẻ hiệu quả hơn và mang tính sinh học hơn của kiểm soát sinh học, liên quan đến việc sử dụng có chọn lọc các kẻ thù tự nhiên của sâu bệnh, đang nhanh chóng phổ biến - mặc dù vậy, như chưa hết, nó là một lĩnh vực mới với tiềm năng hạn chế".
- ⇒ Các nhà văn nói rằng "kiểm soát sinh học" là một chiến lược hiệu quả hơn và mang tính sinh thái, sử dụng nỗ lực để giải quyết các mối nguy hiểm nghiêm trọng do việc sử dụng thuốc trừ sâu. Điều này có nghĩa là "kiểm soát sinh học 'không sử dụng thuốc trừ sâu nhưng sử dụng thiên địch của sâu hại. => Là sai khi nói rằng "kiểm soát sinh học đòi hỏi phải sử dụng hóa chất tổng hợp để cố gắng và thay đổi gen di truyền của con cái của loài gây hại".

nguy hiểm: nguy hiểm nghiêm trọng

bừa bãi: hành động được thực hiện mà không cần suy nghĩ về những gì kết quả có thể, đặc biệt là khi nó khiến cho người ta bị tổn hại

⇒ **ĐÁP ÁN: NO**

21. Bio-control is free from danger under certain circumstances

Key words: bio – control, free from, danger, circumstances

- ⇒ In paragraph 7, the writer mentions “the advantage of **biological control** in contrast to other methods is that it provides a relatively low – cost, perpetual control system with a minimum of detrimental side – effects. When handled by experts, bio – control is **safe**, non – polluting and self – dispersing”.
- ⇒ Under certain circumstances [when handled by experts], bio-control is safe, non-polluting and self-dispersing = free from danger.

⇒ **ANSWER: YES**

Tạm dịch

21. Kiểm soát sinh học thì không nguy hiểm trong những tình huống nhất định

Từ khóa : Kiểm soát sinh học, không, nguy hiểm , những tình huống, hoàn cảnh

- ⇒ Trong đoạn 7 , người viết đề cập đến " lợi thế của kiểm soát sinh học trái ngược với các phương pháp khác là nó mất một chi phí tương đối thấp, hệ thống kiểm soát vĩnh viễn với tối thiểu những tác dụng phụ bất lợi. Khi được xử lý bởi các chuyên gia, kiểm soát sinh học thì an toàn, không ô nhiễm và tự phân hủy " .
- ⇒ Trong những trường hợp nhất định [khi được xử lý bởi các chuyên gia], kiểm soát sinh học thì an toàn, không gây ô nhiễm và tự phân hủy = không nguy hiểm
- ⇒ **ĐÁP ÁN: YES**

Questions 22 – 26

Câu hỏi 22 – 26

22. *Disapene scale insects feed on*

- ⇒ The last sentence in paragraph 9 explains that “CIBC is also perfecting the technique for breeding parasites that prey on ‘disapene scale’ insects – notorious defoliant of fruit trees in the US and India” => This means that disapene scale insects feed on fruit trees.

notorious: well known for being bad

defoliant: these insects eat the leaves from plants, in particular the leaves of fruit trees

- ⇒ **ANSWER: D – Fruit trees**

Tạm dịch

22. Côn trùng quy mô “disapene” nuôi trên

- ⇒ Câu cuối cùng trong đoạn 9 giải thích rằng " CIBC cũng được hoàn thiện kỹ thuật cho ký sinh trùng mà mới cho côn trùng quy mô "disapene" - chất làm rụng lá khét tiếng của cây ăn quả ở Mỹ và Ấn Độ " => Điều này có nghĩa rằng côn trùng quy mô "disapene " nuôi trên cây ăn trái.

khét tiếng : nổi tiếng theo tiếng xấu

chất làm rụng lá : các loài côn trùng này ăn lá từ thực vật, đặc biệt là lá của cây ăn quả

- ⇒ **ĐÁP ÁN: D** – *Fruit trees*

23. *Neodumetia sangawani* ate

- ⇒ In paragraph 10: "*Neodumetia sangawani*, was found useful in controlling the Rhodes grass-scale insect that was devouring forage grass in many parts of the US".
- ⇒ This means *Neodumetia sangawani* ate Rhodes grass-scale insect to control it from devouring [eating] forage grass. To be clear, *Neodumetia sangawani* eats grass-scale insects, and grass-scale insects eat forage grass.

ate = was devouring

- ⇒ **ANSWER: H** – *Grass-scale insects*

Tạm dịch

23. Loài *Neodumetia sangawani* ăn

- ⇒ Trong đoạn 10 : " *Neodumetia sangawani* , đã được tìm thấy hữu ích trong việc kiểm soát côn trùng cỏ Rhodes thứ mà đã ăn cỏ của gia súc ở nhiều nơi trên nước Mỹ" Điều này có nghĩa *Neodumetia sangawani* ăn côn trùng Rhodes để kiểm soát nó nuốt [ăn] cỏ. Rõ hơn nữa , *Neodumetia sangawani* ăn côn trùng cỏ, và côn trùng cỏ ăn cỏ thức ăn của gia súc.

ăn = đang xé

- ⇒ **ĐÁP ÁN: H** - *Grass-scale insects*

24. *Leaf-mining hispides* blighted

⇒ In paragraph 10: “In the late 1960s, when Sri Lanka’s flourishing coconut groves were plagued by leaf-mining hispides, a larval parasite imported from Singapore brought the pest under control”.

⇒ This means that Sri Lanka’s coconut groves were damaged by leaf-mining hispides.

blight = plague

flourishing: developing quickly and being very successful/productive

grove: a small group of trees

⇒ **ANSWER: C – Coconut trees**

Tạm dịch

24. Loài ăn lá tàn lụi

⇒ Trong đoạn 10 : " Trong những năm cuối thập niên 1960 , khi những rừng dừa đang phát triển tốt của Sri Lanka đã bị mắc bệnh bởi loài leaf-mining hispides, một loại ký sinh trùng ấu trùng được du nhập vào từ Singapore mang theo dịch hại kiểm soát " .

⇒ Điều này có nghĩa rằng những rừng dừa của Sri Lanka đã bị hư hại bởi loài hispides ăn lá

Tàn rụi = mắc bệnh

hưng thịnh : phát triển một cách nhanh chóng và đang được rất thành công / có năng suất

lùm cây : một nhóm nhỏ của cây

⇒ **ĐÁP ÁN: C – Coconut trees**

25. An Argentinian weevil may be successful in wiping out

⇒ In paragraph 9, “Similarly the Hyderabad – based Regional Laboratory (RRL), supported by CIBC, is now trying out an Argentina weevil for the **eradication of water hyacinth**”. That means an Argentinian weevil may be successful in destroying all of the water hyacinth plants [by eating them]

hyacinth: a plant with a mass of small blue, white or pink flowers with a sweet smell that grow closely together around a thick stem

wiping out = eradication

⇒ **ANSWER: E** – Water hyacinth

tạm dịch

25. Một loại mọt Argentina có thể thành công trong việc xoá sạch

⇒ Trong đoạn 9 , " Tương tự như Hyderabad - Phòng thí nghiệm đặt trên khu vực (RRL) , được hỗ trợ bởi CIBC , hiện đang cố gắng ra tạo ra loài mọt Argentina để diệt trừ lục bình " . Điều đó có nghĩa là loại mọt Argentina có thể thành công trong việc phá hủy tất cả các cây lục bình [bằng cách ăn chúng]

Xóa = triệt tiêu

⇒ **ĐÁP ÁN : E** – Water hyacinth

26. *Salvinia molesta* plagues

⇒ In paragraph 10: “By using *Neochetina bruci*, a beetle native to Brazil, scientists at Kerala Agricultural University freed a 12-kilometer-long canal from the clutches of the weed *Salvinia molesta*...About 30,000 hectares of rice fields in Kerala are infested by this weed [*Salvinia molesta*]”.

⇒ That means weed *Salvinia molesta* plagues about 30,000 hectares of rice fields in Kerala.
plague = infest

⇒ **ANSWER: B** – Rice fields

Tạm dịch

26. *Salvinia molesta* gây bệnh cho

⇒ Trong đoạn 10 : " Bằng cách sử dụng *Neochetina bruci* , một loài gốc bọ cánh cứng tới Brazil, các nhà khoa học tại Đại học Nông nghiệp Kerala giải cứu một con kênh dài 12 km

từ đám cỏ dại *Salvinia molesta* ... Khoảng 30.000 ha đồng lúa ở Kerala đang bị nhiễm khuẩn do cỏ dại này [*Salvinia molesta*] ".

⇒ Điều đó có nghĩa là cỏ dại *Salvinia molesta* gây bệnh cho khoảng 30.000 ha lúa ở Kerala.
Gây bệnh = phá hoại

⇒ **ĐÁP ÁN: B** – Rice fields

Q	Words in the questions	Words in the Text	Meaning	dịch
14	imbalance	disorder	a situation in which two or more things are not the same size/equal in a way that is causes problems. An imbalance/ A disorder in many ecologies around the world.	một trường hợp mà trong đó hai thứ hoặc nhiều hơn không cùng một kích cỡ / bình đẳng trong cách gây ra vấn đề . Sự mất cân bằng / Một rối loạn trong nhiều hệ sinh thái trên thế giới.
14	around the world	Widespread	these ecological problems affect many parts of the world	những vấn đề sinh thái ảnh hưởng đến nhiều bộ phận của thế giới
15	no longer responding to	have developed resistance to	the insects are no longer killed by chemical pesticides	côn trùng không còn bị giết bởi thuốc trừ sâu hóa học nữa
15	pesticides	potent chemicals	strong chemicals that destroy pests	hóa chất mạnh tiêu diệt sâu bệnh
	began to use	took to	farmers started to use	Nông dân đã bắt đầu sử

			pesticides	dùng thuốc trừ sâu
18	respond to	develop resistance to	some insects no longer died when the pesticides were used	một số côn trùng không còn bị chết khi thuốc trừ sâu được sử dụng
18	respond to	become immune to	chemicals have no effect on the pests, because they can now survive this treatment	hóa chất không còn tác dụng trên các loài gây hại , bởi vì bây giờ chúng có thể sống sót qua được
21	free from danger	safe	bio-control is free from danger/safe under certain circumstances [when it is handled by experts]	kiểm soát sinh học không gây nguy hiểm / an toàn trong những tình huống nhất định [khi nó được xử lý bởi các chuyên gia]
23	ate	was devouring	was eating the grass needed to feed cattle	Ăn cỏ thứ dùng để làm thức ăn cho gia súc
Q	Words in the questions	Words in the Text	Meaning	
24	blighted	plagued	damaged, caused a serious problem Coconut tree groves were damaged/blighted/plagued by leaf – mining hispides	hư hỏng, gây ra một vấn đề nghiêm trọng Rặng cây dừa bị hư hại / tàn lụi / cản trở bởi loài ăn lá hispides
25	wiping out	eradication	the act of destroying or getting rid of something completely, especially something bad. An Argentinian weevil may be successful in wiping out	hành vi huỷ hoại hoặc loại bỏ một cái gì đó hoàn toàn , đặc biệt là cái gì xấu. Loài một Argentina có thể thành công trong diệt lục bình

			water hyacinth	
26	plague	infest	to exist in large numbers in a particular place, often causing damage or disease. Salvinia molesta plagues/infests about 30,000 hectares of rice fields in Kerala	Tồn tại với số lượng lớn ở một địa điểm cụ thể , thường gây thiệt hại hoặc bệnh tật. Salvinia molesta / phá hoại khoảng 30.000 ha lúa ở Kerala

CAMBRIDGE IELTS 8 – TEST 4 – PASSAGE 3

Paragraph 1: *Collecting ants can be...*

Paragraph 2: *To collect as wide...*

Paragraph 3: *Baits can be used...*

Paragraph 4: *Many ants are small...*

Paragraph 5: *The pitfall trap is...*

Tạm dịch

Đoạn 1 : Thu thập kiến có thể được ...

Đoạn 2 : Để thu thập càng rộng ...

Đoạn 3 : Bả có thể được sử dụng ...

Đoạn 4 : Nhiều con kiến nhỏ ...

Đoạn 5 : Các bẫy là ..

Questions 27 – 30

Câu hỏi 27 - 30

27. *Taxonomic research involves comparing members of one group of ants*

Key words: taxonomic, comparing members of group of ants

- ⇒ In paragraph 1: “**For taxonomy, or classification**, long series, from **a single nest**, which contain all **castes** (workers, including majors and minors, and, if present, queens and males) are desirable, to allow the determination of variation within species”.
- ⇒ This means that taxonomic research involves classifying ants from a single nest, which contain all castes, or different members of a group.

comparing = determination of variation

one group = species

⇒ **ANSWER: TRUE**

Tạm dịch

27. Nghiên cứu phân loại liên quan đến so sánh các thành viên của một nhóm các loài kiến

Từ khóa : phân loại , so sánh các thành viên của nhóm các loài kiến

- ⇒ Trong đoạn 1 : " Đối với sự phân loại, hoặc phép phân loại, các chuỗi dài, từ một tổ duy nhất, trong đó có chứa tất cả các giai cấp (các kiến thợ , bao gồm đa số và thiểu số, và , nếu có hiện diện, kiến chúa và con đực) đáng mong muốn, cho phép xác định các biến thể trong loài " .
- ⇒ Điều này có nghĩa là nghiên cứu phân loại liên quan đến việc phân loại các kiến từ một tổ duy nhất, trong đó có chứa tất cả các giai cấp , hoặc các thành viên khác nhau của một nhóm .

so sánh = xác định sự thay đổi

một nhóm = loài

⇒ **ĐÁP ÁN: TRUE**

28. New species of ant are frequently identified by taxonomists.

Key words: new species of ant, identified, taxonomists

- ⇒ All the information relating to taxonomic research is in **paragraph 1**. Taxonomic research involves comparing members of one group of ants and "the **taxonomist** sometimes overlooks whole species in favour of those currently under study".
- ⇒ There is no information about how often new species of ant are identified by taxonomists.
- ⇒ **ANSWER: NOT GIVEN**

Tạm dịch

28. Loài kiến mới thường được xác định bởi các nhà phân loại.

Từ khóa : loài kiến mới , được xác định , phân loại

- ⇒ Tất cả các thông tin liên quan đến nghiên cứu phân loại nằm trong đoạn 1. Nghiên cứu phân loại liên quan đến so sánh các thành viên một nhóm kiến và " các nhà phân loại đôi khi có cái nhìn toàn bộ loài mà có lợi cho những người hiện đang được nghiên cứu ".

⇒ Không có thông tin về mức độ thường xuyên loài mới của kiến được xác định bởi các nhà phân loại

⇒ **ĐÁP ÁN: NOT GIVEN**

29. Range is the key criterion for ecological collections

Key words: range, key criterion, ecological collections

⇒ In paragraph 1, "For **ecological studies**, the most important factor is **collecting** identifiable samples **of as many of the different species present as possible**". This means that it is important for ecological collections to collect a variety of present species [collect different species]

range: a variety of things of a particular type

key criterion = the most important factor

⇒ **ANSWER: TRUE**

Tạm dịch

29. Các loài là tiêu chí quan trọng cho các thu thập về sinh thái

Từ khóa : loài, tiêu chí quan trọng , thu thập về sinh thái

⇒ Trong đoạn 1, " Đối với nghiên cứu sinh thái , yếu tố quan trọng nhất là thu thập được các mẫu nhận diện được của càng nhiều loài khác nhau hiện nay càng tốt " . Điều này có nghĩa rằng điều quan trọng là các thu thập về sinh thái để thu thập được một loạt các loài hiện nay [thu thập các loài khác nhau]

Loại: một loạt các sự vật của một loại đặc biệt

tiêu chí quan trọng = yếu tố quan trọng nhất

⇒ **ĐÁP ÁN: TRUE**

30. *A single collection of ants can generally be used for both taxonomic and ecological purposes.*

Key words: single collection of ants, taxonomic and ecological purposes

- ⇒ In paragraph 1: "For ecological studies, the most important factor is collecting identifiable samples of as many of the **different species** present as possible". Taxonomists prefer to collect a lot of ants from a single nest. "Unfortunately, these methods are **not always compatible**". Therefore, one collection of ants cannot always be used for both purposes.
- ⇒ Therefore, it is false to say that a single collection of ants can generally be used for both taxonomic and ecological purposes.

⇒ **ANSWER: FALSE**

Tạm dịch

30. *Một bộ sưu tập đơn lẻ của loài kiến nói chung có thể được sử dụng cho cả mục đích phân loại và sinh thái.*

Từ khóa : bộ sưu tập đơn lẻ của loài kiến , mục đích phân loại và sinh thái

- ⇒ Trong đoạn 1 : " Đối với nghiên cứu sinh thái , các yếu tố quan trọng nhất là thu thập càng nhiều các mẫu nhận diện của nhiều loài khác nhau hiện nay càng tốt " . Phương pháp phân loại thiên về thu thập nhiều kiến từ một tổ duy nhất. " Thật không may , những phương pháp này không phải lúc nào cũng tương thích " . Do đó, một bộ sưu tập các kiến có thể không luôn luôn được sử dụng cho cả hai mục đích.
- ⇒ Do đó, là sai khi nói rằng một bộ sưu tập duy nhất của loài kiến nói chung có thể được sử dụng cho cả mục đích phân loại và sinh thái.

⇒ **ĐÁP ÁN: FALSE**

Questions 31 – 36

Câu hỏi 31 – 36

31. *It is preferable to take specimens from groups of ants*

⇒ In paragraph 2, in the hand collecting method, “when possible, collections should be made from nests or foraging columns and at least 20 to 25 individuals collected. This will ensure that all individuals are **from the same species** and so increase their value for detailed studies.”

⇒ ‘Take specimens from groups of ants’ means all individuals [ants] are the same species, from the same nest or column of ants searching for food.

⇒ **ANSWER: A – Hand-collecting**

Tạm dịch

31. Đó là phương pháp lấy các mẫu vật từ các nhóm kiến

⇒ Trong đoạn 2, phương pháp thu thập bằng tay", khi có thể, các bộ sưu tập nên được lấy từ các tổ kiến hoặc các cột kiến và ít nhất có 20 đến 25 cá thể được thu thập. Điều này sẽ đảm bảo rằng tất cả các cá thể là từ cùng một loài và do đó làm tăng giá trị của chúng cho các nghiên cứu chi tiết ".

⇒ 'Lấy mẫu vật từ các nhóm kiến' có nghĩa là tất cả các cá thể [kiến] là cùng một loài, từ các tổ cùng hoặc cột của kiến tìm kiếm thức ăn .

⇒ **ĐÁP ÁN: A – Hand – collecting**

32. *It is particularly effective for wet habitats.*

⇒ In paragraph 4, in the ground litter sampling method, “this method **works especially well in rain forests and marshy areas**”. Rain forests and marshy areas are wet habitats.
 effective = works well
 marshy area: land which is always soft and wet.

⇒ **ANSWER: C** – *Sampling ground litter*

Tạm dịch

32. Phương pháp đặc biệt hiệu quả đối với môi trường sống ẩm ướt.

⇒ Trong đoạn 4, trong phương pháp lấy mẫu rơi xuống mặt đất, “Phương pháp này hoạt động đặc biệt tốt trong các khu rừng mưa và vùng đầm lầy”. Rừng mưa và vùng đầm lầy là môi trường sống ẩm ướt.

hiệu quả = hoạt động tốt

khu vực đầm lầy: đất mà luôn luôn mềm và ẩm ướt

⇒ **ĐÁP ÁN: C** – *Sampling ground litter*

33. It is a good method for species which are hard to find

⇒ In paragraph 3, in the method using baits, “Baits can be used to attract and concentrate foragers. This often increases the number of individuals collected and attracts **species** that are otherwise **elusive**”. That means baits can be used to collect species which are hard to find [elusive].

hard to find = elusive

⇒ **ANSWER: B** – *Using bait*

Tạm dịch

33. Đây là một phương pháp tốt cho các loài mà rất khó tìm

- ⇒ Trong đoạn 3, trong phương pháp sử dụng bả, "mồi có thể được sử dụng để thu hút và tập trung các loài kiến tìm kiếm ăn. Điều này thường làm tăng số lượng cá thể thu thập được và thu hút các loài khác khó nắm bắt". Điều đó có nghĩa là bả có thể được sử dụng để thu thập các đối tượng có khó tìm [khó nắm bắt].

khó tìm = khó nắm bắt

- ⇒ **ĐÁP ÁN: B** – Using bait

34. Little time and effort is required

- ⇒ In paragraph 5, the pitfall trap method, "One advantage of pitfall traps is that they can be used to **collect over a period of time with minimal maintenance and intervention**". That means when using pitfall traps, little time and effort is required to look after and check the traps [this is the advantage of this method].

little = minimal: very small in size or amount; as small as possible

- ⇒ **ANSWER: D** – Using a pitfall trap

Tạm dịch

34. Yêu cầu ít thời gian và nỗ lực

- ⇒ Trong đoạn 5, phương pháp bẫy, "Một lợi thế của bẫy là chúng có thể được sử dụng để thu thập trong một khoảng thời gian ngắn với tối thiểu sự bảo trì và can thiệp". Điều đó có nghĩa là khi sử dụng bẫy cạm bẫy, cần ít thời gian và nỗ lực cần thiết để chăm sóc và kiểm tra bẫy [đây là lợi thế của phương pháp này].

ít = tối thiểu: rất nhỏ trong kích thước hoặc số lượng; càng nhỏ càng tốt

⇒ **ĐÁP ÁN: D** – Using a pitfall trap

35. *Separate containers are used for individual specimens*

⇒ In paragraph 2, in the hand collecting method, “**Individual insects** are placed in plastic or glass tubes (1.5 – 3.0 ml capacity for small ants, 5–8 ml for larger ants) containing 75% to 95% ethanol”.

⇒ Insects [including small ants and larger ants] are placed in plastic or glass tubes [containers] with different sizes. Each insect is placed in a separate tube.

containers = tubes

⇒ **ANSWER: A** – Hand collecting

Tạm dịch

35. *Thùng chứa riêng biệt được sử dụng cho các mẫu vật cá thể*

⇒ Trong đoạn 2, trong phương pháp thu thập bằng tay, " các cá thể côn trùng được đặt trong ống nhựa hoặc ống thủy tinh (dung lượng 1,5-3,0 ml cho kiến nhỏ, dung lượng 5-8 ml cho kiến lớn hơn) có chứa từ 75 % đến 95 % ethanol ".

⇒ Côn trùng [bao gồm kiến nhỏ và kiến lớn hơn] được đặt trong ống nhựa hoặc ống thủy tinh [container] với các kích cỡ khác nhau . Mỗi côn trùng được đặt trong một ống riêng biệt .

Thùng chứa = ống

⇒ **ĐÁP ÁN: A** – Hand collecting

36. *Non-alcoholic preservative should be used*

⇒ In paragraph 5, in the method using pitfall traps, “the **preservative** used is usually ethylene glycol or propylene glycol, as **alcohol will evaporate** quickly and the traps will dry out”.

⇒ If alcohol is used to preserve ant specimens, the traps dry too quickly because alcohol evaporates. So other preservatives, which do not contain alcohol should be used.
evaporate: to disappear, especially by gradually becoming less and less

⇒ **ANSWER: D** – Using a pitfall trap

Tạm dịch

36. Chất bảo quản không chứa cồn nên được sử dụng

⇒ Trong đoạn 5, trong phương pháp sử dụng bẫy ", các chất bảo quản được sử dụng thường là ethylene glycol hoặc propylene glycol , như là rượu sẽ bay hơi nhanh chóng và những cái bẫy sẽ khô nhanh" .

⇒ Nếu rượu được sử dụng để bảo quản các mẫu vật kiến, thì những cái bẫy sẽ khô nhanh vì rượu bốc hơi. Vì vậy các chất bảo quản khác , mà không có chứa cồn nên được sử dụng .

bay hơi : biến mất , đặc biệt là bằng cách dần dần trở nên ít hơn và ít hơn

⇒ **ĐÁP ÁN: D** – Using a pitfall trap

Questions 37 – 40

Câu hỏi 37 - 40

⇒ In paragraph 4: “This is most commonly done by placing **leaf litter [38]** on a **screen [39]** over a large funnel, often **under some heat [37]**. As the leaf litter dries from above, ants (and other animals) move downward and eventually fall out the bottom and are collected in **alcohol [40]** placed below the funnel”

Tạm dịch

⇒ Trong đoạn 4 : "Việc này thường được thực hiện một cách phổ biến bằng cách đặt lá rụng [38] trên một màn hình [39] trên một cái phễu lớn , thường dưới một chút nhiệt [37] .

Khi lá rụng khô từ trên cao , kiến (và các động vật khác) di chuyển xuống và cuối cùng rơi ra phía dưới và được thu thập trong rọ [40] đặt dưới phễu "

Q	Words in the questions	Words in the Text	Meaning	dịch
27	comparing	determination of variation	by comparing differences between ants from a single nest, taxonomists can determine how much individuals vary	bằng cách so sánh sự khác biệt giữa các con kiến từ một tổ đơn lẻ, nhà phân loại học có thể xác định cá thể khác nhau bao nhiêu
27	one group	Species		
29	key criterion	the most important factor	extremely important Range is the key criterion/most important factor for ecological collections	vô cùng quan trọng Range là tiêu chí quan trọng / yếu tố quan trọng nhất cho các bộ sưu tập về sinh thái
32	effective	works well	gives good results It is particularly effective/works well for wet habitats.	cho kết quả tốt Nó đặc biệt có hiệu quả / hoạt động tốt cho môi trường sống ẩm ướt.
33	hard to find	Elusive	some species of ants are difficult to find and study	Một số loại kiến thì khó để tìm ra và nghiên cứu
34	Little	Minimal	these traps do not require much work	Những cái bẫy này yêu cầu ít công sức, công việc
	containers	tubes	things made of glass or	Những thứ này được

			plastic in which insects can be stored Separate containers are used for individual specimens	làm bằng thủy tinh hoặc nhựa nơi loài côn trùng có thể được lưu trữ Các hộp chứa riêng rẽ được dùng cho từng cá thể mẫu vật

CAMBRIDGE IELTS 7 - TEST 1 – PASSAGE 1**Questions 1-5 Which paragraph contains the following information****(Đoạn văn nào chứa những thông tin dưới đây)**

1. examples of wildlife other than bats which do not rely on vision to navigate by

Keywords: examples, other than bats, not rely on vision

In paragraph B, the writer states : “ ...How to **find their way** and **find their prey** in the **absence of light**. Bats are **not the only** creatures to face this difficulty today. Obviously....”

Then the writer lists some names of insects and fishes in the following sentences.

+navigate = find their way ,find their prey : to make or find a course or way/ find position/ direction you need to go

+in the absence of light = do not rely on vision

+other than bats = bats are not the only

+other than = except/ different from

=>**B**

Tạm dịch

1. những ví dụ về những loài động vật hoang dã khác dơi mà không phụ thuộc vào thị giác để định vị

Từ khóa : những ví dụ, ngoài dơi, không phụ thuộc vào thị giác

Trong đoạn văn B, người viết nói : “...chúng làm thế nào để tìm đường và con mồi khi không có ánh sáng. Loài dơi không phải là những sinh vật duy nhất đối mặt với khó khăn này ngày nay. Rõ ràng...”

Sau đó tác giả kể ra một vài tên loài côn trùng và cá ở những câu tiếp theo

+ định vị = tìm đường, tìm con mồi = tìm đường, phương hướng , vị trí mà bạn cần đi

+ không có ánh sáng = không phụ thuộc vào thị giác

+ngoài dơi ra = dơi không phải là loài duy nhất

+ ngoài ra = ngoại trừ

⇒ Đáp án B

2. how early mammals avoided dying out

Keywords : how, mammals, avoided dying

In paragraph A, the writer says : “It is probable that the nocturnal trades go way back in the ancestry of all **mammals**. In the time when ..., our **mammalian ancestors** probably only **managed to survive** at all because they **found ways** of scraping a living at night”

It can be inferred that finding ways of scraping a living at night is how early mammals avoided dying out

+early mammals = our mammalian ancestors

+avoided dying out= managed to survive

+scraping a living=just finding enough food to eat and survive

=>A

Tạm dịch

2. cách mà loài có vú tiền sử thoát khỏi tuyệt chủng

Từ khóa : cách, động vật có vú, tránh khỏi tuyệt chủng

Trong đoạn A, tác giả có nói : “ Rất có thể việc đi săn vào ban đêm đã có từ thời tổ tiên của tất cả loài có vú. Vào thời đó khi mà..., tổ tiên của loài có vú chúng ta có thể đã cố gắng tồn tại được chỉ vì họ tìm ra cách sống một cuộc sống về đêm với nguồn thức ăn vừa đủ.”

Từ đó có thể suy ra rằng tìm ra cách sống một cuộc sống về đêm với nguồn thức ăn vừa đủ chính là cách những loài có vú thời xưa thoát khỏi tuyệt chủng.

+ những loài có vú thời xưa = tổ tiên của loài có vú chúng ta

+tránh khỏi tuyệt chủng = cố gắng xoay sở để sống sót

+ chỉ sống với nguồn thức ăn vừa đủ sống

⇒ Đáp án A

3.why bats hunt in the dark

Keywords: Why, hunt, dark

In paragraph A, the writer argues : “ **They hunt at night**,and cannot use light to help them...You might say that this is a problem of their own making, one that they could avoid.... But the daytime economy is already heavily exploited by other creatures such as birds”

This explains that bats hunt in the dark due to the “heavily exploited economy” during the daytime when, for example, birds catch insects.

+in the dark=at night

=>A

Tạm dịch

3. Tại sao loài dơi đi săn trong bóng tối

Từ khóa :Tại sao, đi săn, bóng tối

Trong đoạn A, người viết đưa ra quan điểm: “ Chúng đi săn vào ban đêm, và không thể dùng ánh sáng để trợ giúp...Bạn có thể cho rằng đây là vấn đề tự chúng gây ra, cái mà có thể tránh được... Nhưng nền kinh tế ban ngày đã bị các loài sinh vật khác khai thác triệt để, chẳng hạn như loài chim.

Điều này giải thích rằng dơi săn vào ban đêm là vì “ nền kinh tế đã bị khai thác triệt để “ trong suốt ban ngày khi mà, ví dụ như , chim bắt côn trùng

+ trong bóng tối = ban đêm

=> Đáp án A

4.how a particular discovery has helped our understanding of bats

Keywords : how, discovery, understanding of bats

In paragraph E, the writer explains : “ But the underlying **mathematical theories** of radar and sonar are very similar, and much of **our scientific understanding** of the details of what **bats** are doing has **come from applying radar theory** to them. The American zoologist, Donald Griffin, who was largely responsible for the **discovery** of sonar in bats, coined the term ‘echolocation’ to cover both **sonar and radar...**”

This means that radar theory helped our understanding of bats.

=>E

Tạm dịch

4. cách mà một phát hiện nào đó đã giúp chúng ta hiểu hơn về loài dơi

Từ khóa : cách, phát hiện, hiểu biết về loài dơi

Trong đoạn E, người viết giải thích: “ Nhưng những lý thuyết toán học nền tảng về radar và sóng âm rất tương đồng, và phần lớn những hiểu biết khoa học của chúng ta về cụ thể loài dơi đang làm gì đều đến từ việc áp dụng lý thuyết về radar. Một nhà động vật học người Mỹ, Donald Griffin, người chịu trách nhiệm chính về những phát hiện về sóng âm ở dơi, đã tạo ra thuật ngữ “ định vị bằng tiếng vang” để diễn tả cả sóng âm và radar...”

Điều này tức là lý thuyết về radar đã giúp chúng ta hiểu hơn về loài dơi.

⇒ Đáp án E

5. early military uses of echolocation

Key words: military uses, echolocation

In paragraph D, the writer says : “ After this technique had been invented, it was only a matter of time before **weapons** designers adapted it for the **detection of submarines**. Both sides in the **Second World War** relied heavily **on these devices**, under such codenames as Asdic (British) and Sonar..., **which uses radio echoes** rather than sound echoes.”

This means that devices using radio echoes were used for military purposes, as they served in a war. The term ‘echolocation’ was not known to the early pioneers, and was invented later, as the final paragraph explains.

=>D

Tạm dịch

5. việc sử dụng “định vị bằng tiếng vang” cho mục đích quân sự từ trước đó

Từ khóa: sử dụng cho mục đích quân sự, định vị bằng tiếng vang

Trong đoạn D, tác giả nói : “ Sau khi kỹ thuật này được phát minh, chỉ còn là vấn đề thời gian trước khi những nhà chế tạo vũ khí áp dụng nó vào việc chế tạo tàu ngầm. Cả hai phe trong Thế chiến II đều phụ thuộc rất nhiều vào phương tiện này, dưới những bí danh như Asdic và Sonar,..., cái mà sử dụng tiếng vang radio hơn là tiếng vang âm thanh”

Điều này có nghĩa là những phương tiện mà sử dụng tiếng vang radio đã từng được dùng cho mục đích quân sự, vì chúng phục vụ cho chiến tranh. Thuật ngữ “ định vị bằng tiếng vang” không được những người đi trước biết đến, và được phát minh ra sau đó, như đoạn văn cuối đã giải thích.

⇒ Đáp án D

Questions 6-9 Complete the summary

(Notice that from the title “ Facial Vision we can infer that information should be found in paragraph D.”)

Hoàn thành đoạn văn tóm tắt

(Chú ý: Từ tiêu đề đoạn văn “Thị giác mặt” , chúng ta có thể suy ra thông tin cần tìm nằm ở đoạn D)

6. In fact, the sensation is more similar to the way in which pain from a arm or leg might be felt.

Keywords: sensation, similar, pain , arm or leg

In line 6 (paragraph D), the writer states : “ Experiments showed that, **infact**, facial vision is nothing to do with touch or the front of the face, although the **sensation maybe referred to the sensation to the front of the face, like** the referred **pain in a phantom limb.**”

+similar to=like

+leg/arm=limb

We need an adjective/ noun to modify “arm or leg “. In addition, “ pain from a...arm or leg ” is corresponding to “ pain in a phantom limb” in the text, adding that we see no “ arm” or “leg “ in the text. So it can be inferred that “arm or leg” = limb, and we need “ phantom” to fill the gap.

⇒ **Phantom**

Tạm dịch

6. Thực ra, cảm giác đó tương tự hơn với cách mà cơn đau từ ... tay hoặc chân có thể cảm nhận được
Từ khóa : cảm giác, tương tự, cơn đau, tay hoặc chân

Ở dòng 6 đoạn D, người viết nói rằng : “ Những thí nghiệm đã chỉ ra rằng, thực tế, thị giác mặt không liên quan gì đến việc đụng chạm hay phía trước khuôn mặt, dù cảm giác có thể được liên hệ với cảm giác ở trước mặt, giống như cơn đau được liên hệ trong hiện tượng chi ma”

+ tương tự với = giống

+ chân/tay = chi

Chúng ta cần một tính từ/danh từ bổ nghĩa cho “tay hoặc chân”. Hơn nữa, “ cơn đau từ...tay hoặc chân” tương ứng với “cơn đau ở chi ma” trong đoạn văn, mà lại không thấy từ “tay” hay “ chân” nào trong đoạn văn. Do đó có thể suy luận rằng “ tay hoặc chân” bằng “chi”, và vì thế chúng ta sẽ cần từ “bóng ma” để điền vào chỗ trống

=> Đáp án : bóng ma

7. The ability actually comes from perceiving ... through ears.

Keywords : ability, actually, perceiving, through ears

In the next sentence, the writer says : “ The sensation of facial vision, it turns out , **really goes in through the ears.** Blind people, without even being aware of the fact, are **actually using echoes** of their own footsteps...”

This means that the sensation of facial vision, in fact, comes from using echoes through one’s ears.

“ The ability” refers to “ the sensation of facial vision” .

⇒ **echoes****Tạm dịch**

7. Khả năng đó thực chất đến từ việc tiếp nhận... thông qua tai

Từ khóa : khả năng, thực chất, tiếp nhận, thông qua tai

Trong câu tiếp theo, người viết có nói : “ Cảm giác của thị giác mất, hóa ra thực sự truyền vào thông qua tai. Người mù, dù thậm chí không biết được điều này, thực chất sử dụng tiếng vang trong bước chân của chính họ...”

Điều này có nghĩa là cảm giác của thị giác mất, thực ra, đến từ việc sử dụng tiếng vang thông qua tai
“Khả năng đó” ám chỉ “cảm giác của thị giác mất”

⇒ Đáp án : tiếng vang

8. However, even before this was understood, the principle has been applied in the design of instruments which calculated the... of the seabed.

Keywords : principle, instruments, calculated, seabed

In the next sentence, the writer explains : “ Before this was discovered, engineers had already built **instruments** to exploit the **principle**, for example, to **measure the depth of the sea under a ship.**”

+understood = discovered

+calculate = measure

+seabed = sea under a ship : the floor of the sea/ocean

⇒ **depth****Tạm dịch**

8. Tuy nhiên, thậm chí trước khi điều này được hiểu ra, nguyên lý này đã được áp dụng trong thiết kế công cụ, cái mà tính toán... dựa vào đáy biển”

Từ khóa: nguyên lý, công cụ, tính toán, đáy biển

Trong câu tiếp theo, tác giả giải thích : “ Trước khi điều này được khám phá ra, các kỹ sư đã chế tạo những công cụ để khai thác nguyên lý này, chẳng hạn như để đo chiều sâu của nước biển dưới một con tàu.”

+hiểu = khám phá ra

+ tính toán = đo đạc

+đáy biển = biển ở dưới một con tàu

⇒ Đáp án : chiều sâu

9. This was followed by a wartime application in devices for finding ...

Keywords: wartime application, devices, finding

In the next sentence, the writer says : “ **After** this technique had been invented, it was only a matter of time before weapons designers **adapted** it **for the detection of submarines.**”

+this was followed = after

+wartime application= weapons designers adapted it

+finding = detection

⇒ **submarines**

Tạm dịch

9. Theo sau việc này là áp dụng trong thời chiến cho những phương tiện dùng để tìm kiếm...

Từ khóa: áp dụng trong thời chiến, những phương tiện, tìm kiếm

Trong câu sau đó, tác giả nói : “ Sau khi kỹ thuật này được phát minh, chỉ còn là vấn đề thời gian trước khi các nhà chế tạo vũ khí áp dụng nó vào việc chế tạo tàu ngầm...”

+ Điều này được theo sau bởi = sau khi

+ áp dụng trong thời chiến = các nhà chế tạo vũ khí áp dụng nó

+tìm kiếm = dò ra

⇒ Đáp án : tàu ngầm

Questions 10-13

10. Long before the invention of radar,... had resulted in a sophisticated radar-like system in bats.

Keywords: Long before,invention, resulted in, in bats

In paragraph E, the first sentence, the writer says : “ **The Sonar and Radar pioneers** didn’t know it then, but all the world now knows that **bats**, or rather **natural selection working on bats**, had **perfected the system tens of millions of years earlier**, and **their “ radar “** achieves feats of detection and navigation that would strike an engineer dumb with admiration. “

This means bats have a radar-like system due to natural selection.

+the Sonar and Radar pioneers refer to the inventors of radar, corresponding to “ the invention of radar”

+tens of millions of years earlier = long before

+sophisticated= clever and complicated in the way that it works or is presented

+“natural selection perfected the system” ,so we can infer that the system was “sophisticated”

+the writer puts “radar “ in quotation marks, indicating that the system is “radar-like”

⇒ **natural selection**

Tạm dịch

10. Từ lâu trước khi có sự phát minh ra radar,... đã dẫn đến một hệ thống tinh vi giống như radar ở loài dơi

Từ khóa: lâu trước khi, phát minh, dẫn đến, ở loài dơi

Trong đoạn E, câu đầu tiên, tác giả nói: “ Những người đi đầu về sóng âm và ra đa khi ấy đã không biết điều này, nhưng cả thế giới đều biết rằng loài dơi, hay đúng hơn là chọn lọc tự nhiên đối với dơi, đã hoàn thiện hệ thống này hàng triệu năm trước, và ra đa của chúng đã đạt được đến mức điêu luyện về tìm kiếm và định vị, làm cho một kỹ sư bất ngờ đến cảm lạng vì ngưỡng mộ.”

Điều này có nghĩa là loài dơi có hệ thống tương tự như ra đa là nhờ chọn lọc tự nhiên

+ những người đi đầu về sóng âm và ra đa ám chỉ người phát minh ra radar, tương ứng với cụm “ sự phát minh ra đa”

+ 10 triệu năm trước = rất lâu trước đó

+tinh vi = khéo léo và phức tạp trong cách hoạt động

+”chọn lọc tự nhiên đã hoàn thiện hệ thống “, tức là có thể suy ra hệ thống này tinh vi, phức tạp

+ tác giả đặt từ “radar” trong ngoặc kép để ám chỉ rằng hệ thống này giống radar

⇒ Đáp án : chọn lọc tự nhiên

11. Radar is an inaccurate term when referring to bats because ... are not used in their navigation system.

Keywords: inaccurate, referring to bats, navigation system

In paragraph E, the writer argues : “ It is technically **incorrect** to talk about **bat “ radar”**, since they do not use radio waves.

This means that bats actually don’t have radar, because they do not use radio waves, while radar does.

+inaccurate= incorrect

+referring to = talk about

+because =since

⇒ **radio waves**

Tạm dịch

11. Radar là một thuật ngữ không chính xác khi liên hệ tới dơi bởi vì ... không được sử dụng trong hệ thống định vị của chúng

Từ khóa : không chính xác, liên hệ tới loài dơi, hệ thống định vị

Trong đoạn E, người viết đưa ra quan điểm : “ Về mặt kỹ thuật, nói về radar của dơi là không chính xác, vì chúng không sử dụng sóng radar”

Điều này tức là dơi thực chất không có radar, bởi vì chúng không sử dụng sóng radio, trong khi radar thì có.

+ không chính xác

+liên hệ tới = nói về

+bởi vì

⇒ Đáp án : sóng radio

12. Radar and sonar are based on similar....

Keywords: radar and sonar, based, similar

In paragraph E, the writer says : “ But the **underlying mathematical theories** of **radar** and **sonar** are very **similar**,...”

This means that radar and sonar are based on mathematical theories which are almost the same.

So it can be inferred that radar and sonar are based on similar mathematical theories

+underlying = basic, fundamental

⇒ **mathematical theories**

Tạm dịch

12. Radar và sóng âm dựa trên cùng...

Từ khóa : radar và sóng âm, dựa trên, tương tự

Trong đoạn E, người viết nói : “ Nhưng những lý thuyết toán học nền tảng về radar và sóng âm rất tương đồng...”

Có nghĩa là radar và sóng âm đều dựa trên những lý thuyết toán học tương tự nhau

+cơ sở, nền tảng = cơ bản, cần thiết

⇒ Đáp án : lý thuyết toán học

13. The word “ echolocation “ was first used by someone working as a ...

Keywords: echolocation, first, someone

In paragraph E, the writer says: “ The American **zoologist** Donald Griffin, who was largely responsible for the ..., **coined the term “ echolocation”** to cover both sonar and radar,...”

+first used=coined

⇒ **zoologist**

Tạm dịch

13. Từ “ định vị bằng tiếng vang “ lần đầu tiên được sử dụng bởi một người làm việc như là...

Từ khóa : định vị bằng tiếng vang, đầu tiên, một người

Trong đoạn E, tác giả nói : “ Nhà động vật học người Mỹ Donald Griffin, người chịu trách nhiệm chính cho..., đã phát minh ra thuật ngữ “ định vị bằng tiếng vang “ để chỉ cả sóng âm và radar,...”

+lần đầu sử dụng = phát minh ra

⇒ Đáp án : nhà động vật học

Keyword Table

Q	Word in the question	Word in the text	Meaning	Tạm dịch
1	navigate	find their way,	to find the position of something or the direction you want to go <i>Bats have an engineering problem: how to find their way and find their prey in the absence of light.</i>	<i>Tìm vị trí của một cái gì đó hoặc phương hướng muốn đi loài dơi có một vấn đề kỹ thuật: làm thế nào để tìm đường và con mồi mà không có ánh sáng</i>
2	early mammals	our mammalian ancestors	animals with warm blood, which now includes humans, first appeared millions of years ago, when dinosaurs dominated the Earth <i>Our mammalian ancestors probably only managed to survive at all....</i>	<i>Động vật hằng nhiệt, không bao gồm con người, đã xuất hiện từ hàng triệu năm trước khi mà khủng long thống trị trái đất Loài có vú , tổ tiên của chúng ta có thể đã cố gắng sống sót được ...</i>
2	avoid dying out	manage to survive	trying to remain alive, trying to exist <i>...our mammalian ancestors</i>	<i>Cố gắng để còn sống, tồn tại ... loài có vú , tổ tiên của chúng ta có thể đã cố gắng sống sót được bởi vì</i>

			<i>probably only managed to survive at all because they found ways of scraping a living at night”</i>	<i>chúng đã tìm cách sống vào đêm với nguồn thức ăn vừa đủ</i>
2	avoid dying out	scraping a living	at night, these early mammals just managed to find enough food to eat and survived	<i>Vào ban đêm, những loài có vú tiền sử này chỉ tìm được vừa đủ thức ăn để tồn tại</i>
6	leg/arm	Limb	in humans, limbs refer to arms and legs <i>Although the sensation maybe referred to the sensation to the front of the face, like the referred pain in a phantom limb</i>	<i>ở loài người, chi ám chỉ tay hoặc chân Mặc dù cảm giác có thể liên hệ tới cảm giác khi ở trước mặt, giống như cơn đau xảy ra ở hiện tượng chi ma</i>
8	calculate	measure	to ascertain the dimensions, quantity, or capacity of something <i>For example, to measure the depth of sea under a ship</i>	<i>Xác định kích thước, số lượng hoặc sức chứa của một vật ví dụ, để đo chiều sâu của biển dưới con tàu</i>
9	finding	detection	the act of discovering something by investigation <i>It was only a matter of time before weapons designers adapted it for the detection of submarines</i>	<i>Hành động khám phá ra điều gì đó thông qua điều tra chỉ còn là vấn đề thời gian trước khi các nhà chế tạo vũ khí áp dụng nó vào việc dò tìm tàu ngầm.</i>
11	inaccurate	incorrect	wrong, not exact <i>It is technically incorrect to talk about bat “ radar”, since they do not use radio waves.</i>	<i>Sai, không chính xác Về mặt kỹ thuật, nói đến ra đa của dơi là không chính xác, vì chúng không sử dụng sóng radio</i>
11	refer to	talk about	relating to something or someone <i>Radar is an inaccurate term when referring to bats</i>	<i>Liên hệ đến cái gì/ ai đó Radar là một thuật ngữ không chính xác khi liên hệ với dơi</i>
11	because	Since	<i>It is technically incorrect to talk about bat “ radar”, since they do</i>	<i>Về mặt kỹ thuật, nói đến ra đa của dơi là không chính xác, vì chúng</i>

			<i>not use radio waves.</i>	<i>không sử dụng sóng radio</i>
12	underlying	based on	the basic mathematics which explain radar and sonar are similar	<i>những lý thuyết toán cơ bản giải thích tại sao radar và sóng âm tương tự</i>
13	first used	Coined	when a new word or term, such as ‘echolocation’ is invented, we say that the new word has been ‘coined’.	<i>Khi một từ mới hay thuật ngữ, chẳng hạn như “định vị bằng âm thanh” được phát minh, ta nói rằng từ nói đó được “coined”</i>

CAMBRIDGE IELTS 7 - TEST 1 – PASSAGE 2**Questions 14-20 Choose the correct heading****Chọn tiêu đề đúng****14. Paragraph A**

Reading the first sentence, “The **history** of human civilisation is entwined with the **history** of the **ways** we have learned to **manipulate water resources**”, we could anticipate that the writer is going to talk about how water is supplied. Skimming through the next sentences, we see words like “water was brought...”, “the Roman Empire”, “supplied occupants of Rome”

Therefore, the most suitable heading for this paragraph should be *xi: a description of ancient water supplies*.

+ancient: belonging to a period of history that is thousands of years in the past
corresponding to the Roman Empire, occupants of Rome, history

+ description: corresponds to “the way”

+ water supplies corresponds to “manipulate water resources”, “supplied occupants”

manipulate : to control or use something in a skilful way

⇒ **xi** *a description of ancient water supplies*.

Tạm dịch**14. Đoạn A**

Đọc câu đầu tiên, “Lịch sử của nền văn minh loài người gắn chặt với lịch sử của phương thức chúng ta điều khiển nguồn nước, ta có thể dự đoán rằng người viết sẽ nói về việc nước được cung cấp như thế nào. Đọc lướt qua những câu tiếp theo, ta nhìn thấy những từ như : “nước được đưa tới...”, “đế chế Rôma”, “cung cấp cho những người sử dụng ở Rôma”

Vì thế, tiêu đề phù hợp nhất sẽ là xi, miêu tả việc cung cấp nước ngày xưa

+cổ đại= thuộc về quãng thời gian hàng nghìn năm trước, tương ứng với đế chế Rôma, người sử dụng ở Rôma, lịch sử

+miêu tả: tương ứng với “cách”

+cung cấp nước , tương ứng với “điều khiển nguồn nước”, “cung cấp cho người sử dụng”

Điều khiển = kiểm soát hoặc sử dụng cái gì một cách thuần thục

⇒ Đáp án : xi, miêu tả việc cung cấp nước ngày xưa

Example: Paragraph B

In the first sentence the writer says : “ During the industrial revolution and population explosion of the 19th and 20th centuries, **the demand for water rose dramatically.**” Then he continues: “

Unprecedented **construction** of tens of**brought great benefits** to hundreds of millions of people”.

Here we should focus on the bold words to realise that the main content of the text is that the increasing demand of water has been met.

Looking back at the heading list, the most suitable heading should be iii, How a global challenge was met. It can be inferred that “global challenge” here corresponds to “the demand for water rose dramatically”

⇒ **iii** *how a global challenge was met.*

Tạm dịch

Ví dụ : Đoạn B

Trong câu đầu tiên, người viết nói : “ Trong suốt cuộc cách mạng công nghiệp và bùng nổ dân số vào thế kỷ 19 và 20, nhu cầu đối với nước tăng đột biến” Sau đó tác giả tiếp tục : “ Những công trình chưa từng thấy của mười...đã mang đến lợi ích cho hàng triệu người” Ở đây ta nên tập trung vào những từ in đậm để thấy rằng nội dung chính của đoạn văn là nhu cầu tăng lên về nước đã được đáp ứng.

Nhìn lại danh sách tiêu đề, tiêu đề phù hợp nhất là iii, Cách mà một khó khăn mang tính toàn cầu được giải quyết. Có thể suy ra rằng “ khó khăn mang tính toàn cầu” ở đây chính là nói đến “ nhu cầu đối với nước tăng đột biến”

⇒ Đáp án : iii, Cách mà một khó khăn mang tính toàn cầu được giải quyết.

15. Paragraph C

The main points in this paragraph relate to dangers to health as the result of a lack of clean water. The writer says : “...more than one billion people lack access to clean drinking water; some two and a half billion do not have adequate sanitation services. Preventable **water-related diseases** kill an estimated 10,000 to 20,000 children every day...’

Therefore, the most suitable heading should be vii: The relevance to health

⇒ **vii** *the relevance to health*

Tạm dịch

15. Đoạn C

Nội dung chính của đoạn này liên quan đến những mối nguy đối với sức khỏe – hậu quả của việc thiếu nước sạch. Tác giả nói : “ ... hơn một tỷ người thiếu nguồn tiếp cận với nước sạch uống được, hơn 2,5 tỷ người không có đủ các dịch vụ vệ sinh. Những căn bệnh liên quan đến nước có thể phòng tránh được đã cướp đi sinh mạng của khoảng 10,000 đến 20,000 trẻ em mỗi ngày”

Vì vậy, tiêu đề hợp nhất sẽ là vii, Sự liên quan đến sức khỏe

=> Đáp án : vii, Sự liên quan đến sức khỏe

16. Paragraph D

In the first sentence, the writer states: “ The **consequences** of our water policies extend **beyond** jeopardising **human health**.” From the bold words, we can infer that the writer is going to talk about negative results/effects of water policies, not simply in terms of the effects of these policies on human health. Looking back at the list, the possible heading should be either v, ‘Environmental effects’ or i, ‘Scientists’ call for a revision of policy’.

Looking more closely at the text, we see “ ...more than 20% of all **freshwater fish species** are now **threatened or endangered** because dams and water withdrawals have **destroyed the free-flowing river ecosystems** where they thrive. Certain irrigation practices **degrade soil quality**...”

So the heading is v, Environmental effects

+ effects = consequences

⇒ v *Environmental effects*

Tạm dịch

16. Đoạn D

Trong câu đầu tiên, tác giả nói : “Những hậu quả của những chính sách về nước của chúng ta lan rộng, vượt qua cả việc đe dọa sức khỏe con người.” Từ những từ in đậm, ta có thể suy ra rằng người viết sẽ nói về những ảnh hưởng tiêu cực của chính sách nước, không chỉ đơn thuần đối với sức khỏe con người. Nhìn vào list tiêu đề, có thể chọn v, Những tác động môi trường hoặc i, Lời yêu cầu của những nhà khoa học về việc điều chỉnh chính sách

Đọc đoạn văn kỹ hơn, chúng ta thấy “... hơn 20% những loài cá sống ở nước sạch giờ đây đang bị đe dọa hoặc có nguy cơ tuyệt chủng vì những đập nước và sự rút nước đã phá hủy những con sông có dòng chảy tự do của hệ thống sinh thái, nơi chúng sống. Một số hoạt động tưới tiêu làm suy giảm chất lượng đất...”

Vậy nên tiêu đề phù hợp hơn cả là v, Những tác động môi trường

⇒ Đáp án: v, Những tác động môi trường

17. Paragraph E

In the first sentence, the writer says: “ At the outset of the new millenium, however, the way resource planners think about water is beginning to **change**” . In the text we see that in the following sentences, the writer indicates “ **somewater experts** are **now demanding** that...”, “This **shift** in philosophy...” From the bold words we can calculate that the text mainly discusses the demand by water experts to change something related to water policy.

Therefore, the most suitable heading should be i, Scientists’ call for a revision of policy
+call=demanding

Scientists correspondsto resourceplanners, water experts

Revision corresponds to this shift in philosophy, change

⇒ **i**Scientists’ call for a revision of policy

Tạm dịch

17. Đoạn E

Trong câu đầu tiên, tác giả nói : “ Khi thiên niên kỷ mới bắt đầu, tuy nhiên, cách mà những nhà hoạch định nguồn lực nghĩ về nước bắt đầu thay đổi”

Trong đoạn văn, chúng ta thấy rằng ở những câu tiếp theo, tác giả ngụ ý : “ một vài chuyên gia về nước đang yêu cầu rằng...”, “ Sự thay đổi về mặt triết học...”

Từ những từ in đậm ta có thể dự đoán rằng đoạn văn chủ yếu nói về yêu cầu thay đổi cái gì đó liên quan đến chính sách nước của các chuyên gia về nước

Vì vậy, tiêu đề phù hợp là : i, Lời yêu cầu của những nhà khoa học về việc điều chỉnh chính sách
+gọi = yêu cầu (nghĩa khác)

+Các nhà khoa học , tương ứng với các nhà hoạch định nguồn lực, chuyên gia về nước

+Sự điều chỉnh , tương ứng với sự thay đổi về triết học, thay đổi

⇒ Đáp án : i, Lời yêu cầu của những nhà khoa học về việc điều chỉnh chính sách

18. Paragraph F

In the first sentence, the writer says : “ Fortunately- and unexpectedly- **the demand for water is not rising** as rapidly **as some predicted**”. So we can infer that the text is possibly going to talk about a

downward trend in water demand. In the text, we see words like “slowed” , “demand has actually fallen.”

Therefore, the most suitable heading should be ix, A surprising downward trend in demand for water
+surprising=unexpectedly

⇒ **ix** *A surprising downward trend in demand for water*

Tạm dịch

18. Đoạn F

Trong câu đầu tiên, người viết nói: “ May mắn thay, và bất ngờ thay, nhu cầu đối với nước không tăng nhanh như một số người dự đoán” Thế nên ta có thể suy ra đoạn văn rất có thể nói về xu hướng đi xuống trong nhu cầu nước. Trong đoạn văn, cũng thấy một số từ như “chậm lại”, “nhu cầu thực chất đã giảm”

Vì thế, tiêu đề phù hợp nhất là ix, Xu hướng giảm bất ngờ trong nhu cầu nước

+ ngạc nhiên = không ngờ tới

⇒ Đáp án : ix, Xu hướng giảm bất ngờ trong nhu cầu nước

19. Paragraph G

In the first sentence, the writer poses a question in response to the final sentence in paragraph F [demand for water has fallen in some parts of the world]. “ **What explains** this remarkable turn of events ?” , indicating that he is going to talk about the cause for the downward trend in water demand. He then discusses two factors: people now use **water more efficiently** and “...communities are now re-thinking their priorities for **water use**.”

Therefore the most suitable heading should be ii, An explanation for reduced water use

⇒ **ii** *An explanation for reduced water use*

Tạm dịch

19. Đoạn G

Trong câu đầu tiên, tác giả đặt ra một câu hỏi để đáp lại câu cuối cùng của đoạn F [nhu cầu đối với nước đã giảm ở một vài nơi trên thế giới] “ Điều gì giải thích cho sự thay đổi đáng chú ý này?” , ngụ ý rằng người viết sẽ chuẩn bị nói về nguyên nhân cho xu hướng giảm nhu cầu nước này. Sau đó, anh ấy bàn đến 2 yếu tố: con người ngày nay sử dụng nước hiệu quả hơn và “...xã hội ngày nay đang nghĩ lại về sự ưu tiên của họ đối với việc dùng nước”

Vì vậy, tiêu đề phù hợp nhất là ii, Lời giải thích cho việc giảm sử dụng nước”

⇒ Đáp án : ii, Lời giải thích cho việc giảm sử dụng nước

20. Paragraph H

In the first sentence, the writer says :” On the other hand, aqueducts and other kinds of **infrastructure will still have to be built**, particularly in developing countries where basic human needs have not been met. But such **projects must be built to higher specifications** and with **more accountability** to local people and their environment **than in the past**”. In these ways, the new projects should have higher standards in order to protect local people and their environment. Therefore the most suitable heading should be x, The need to raise standards.

Must be corresponds to *the need*

Built to higher specifications corresponds to *raise standards*

⇒ **x** *The need to raise standards*

Tạm dịch

20. Đoạn H

Trong câu đầu tiên, người viết nói : “ Mặt khác, công dẫn nước và các hình thức khác của cơ sở hạ tầng sẽ vẫn phải được xây dựng, đặc biệt là ở những nước đang phát triển nơi mà những nhu cầu cơ bản của con người vẫn chưa được đáp ứng. Tuy nhiên những dự án như thế phải được xây dựng với tiêu chuẩn cao hơn và có trách nhiệm hơn đối với người dân bản địa và môi trường của họ so với quá khứ.

Vì thế , tiêu đề phù hợp sẽ là x, Sự cần thiết phải tăng chuẩn

+phải, tương ứng với cần thiết

+xây tới những chuẩn mực cao hơn, tương ứng với tăng chuẩn

⇒ Đáp án: x, Sự cần thiết phải tăng chuẩn

Questions 21-26 YES, NO, NOT GIVEN

21. Water use per person is higher in the industrial world than it was in Ancient Rome

Keywords : Water use per person, higher, industrial world, Ancient Rome

In paragraph A, the last sentence, the writer says: “ At the height of the Roman Empire,..., supplied the **occupants of Rome** with **as much water per person as** is provided in many parts of the **industrial world** today.” Thus, people in ancient Rome used as much water as people in the industrial world now.

⇒ **NO**

Tạm dịch

21. Lượng nước sử dụng tính theo đầu người cao hơn ở thế giới công nghiệp khi so với ở Rô ma cổ đại.

Từ khóa: Lượng nước sử dụng tính theo đầu người, cao hơn, thế giới công nghiệp, Rô ma cổ đại.

Trong đoạn A, câu cuối, tác giả có nói: “ Ở đỉnh cao của đế chế Rô ma,...,cung cấp cho người sử dụng ở Rô ma nhiều nước trên đầu người như là lượng nước được cung cấp ở nhiều nơi trong thế giới công nghiệp ngày nay” Vì vậy, người Rô ma cổ đại sử dụng nhiều nước như là người ở thế giới công nghiệp hiện đại

=> Đáp án NO

22. Feeding increasing populations is possible due primarily to improved irrigation systems.

Keywords: Feeding, populations, irrigation systems

In paragraph B, the writer explains: “ Food production has kept pace with **soaring populations mainly because of the expansion** of artificial **irrigation systems** that make possible the growth of 40% of the world’s food.”

This means that food production still manages to supply the increasing population because irrigation systems help in the production of more food.

+ increasing = soaring

+ due primarily to = mainly because of

+ improved irrigation systems = expansion of artificial irrigation systems

⇒ **YES**

Tạm dịch

22. Việc cung cấp lương thực cho dân số đang tăng lên là khả thi chủ yếu là vì hệ thống tưới tiêu được cải thiện

Từ khóa: cung cấp lương thực, dân số, hệ thống tưới tiêu

Trong đoạn B, tác giả giải thích: “ Sản xuất lương thực đã theo kịp với dân số tăng chóng mặt chủ yếu là bởi sự mở rộng của hệ thống tưới tiêu nhân tạo giúp cho tăng trưởng lương thực thế giới có thể lên 40%” Điều này tức là sản xuất lương thực vẫn có thể cung cấp đủ cho dân số đang tăng lên là nhờ có hệ thống tưới tiêu giúp sản xuất được nhiều thức ăn hơn

+ tăng lên = vút lên

+ Cơ bản vì = chủ yếu vì

+ hệ thống tưới tiêu được cải thiện = sự mở rộng của hệ thống tưới tiêu nhân tạo => Đáp án YES

23.Modern water systems imitate those of the ancient Greeks and Romans

Keywords: Modern, imitate, ancient Greeks and Romans

From these key words, it can be inferred that description of water systems could only be found in paragraph C. However, we are only told that “...half of the world’s population still suffers, with **water services inferior to** those available to the **ancient Greeks and Romans**”. Whether these modern water systems copy those of ancient Greece and Rome is not stated.

⇒ **NOT GIVEN**

Tạm dịch

23. Những hệ thống nước hiện đại bắt trước những hệ thống của người Hy Lạp và Rô ma cổ đại

Từ khóa: hiện đại, bắt trước, người Hy Lạp và Rô ma cổ đại

Từ những từ khóa, có thể suy ra rằng mô tả về hệ thống nước chỉ có thể tìm được ở đoạn C. Tuy nhiên, ta chỉ được biết là “... một nửa dân số thế giới vẫn phải chịu đựng, với dịch vụ nước kém hơn so với người Hy Lạp và Rô ma cổ đại” Việc những hệ thống hiện đại này có bắt trước hệ thống của người Hy Lạp hay Rô ma cổ đại hay không không được nói đến

⇒ Đáp án : NOT GIVEN

24.Industrial growth is increasing the overall demand for water

Keywords: Industrial, increasing, demand for water

In paragraph F , the writer argues: “ Although population, **industrial output** and economic productivity have **continued to soar** in developed nations, the rate at which people withdraw water from aquifers, rivers and lakes has slowed.”

This means that that industrial growth is not increasing the demand for water. In fact, the demand has slowed. “And in a few parts of the world, **demand has fallen**”.

+ *increasing* corresponds to *continued to soar*

+ *demand for water* corresponds to *the rate at which people withdraw water from...*

⇒ **NO**

Tạm dịch

24. Tăng trưởng công nghiệp làm tăng thêm tổng cầu đối với nước

Từ khóa : Công nghiệp, tăng thêm, cầu đối với nước

Trong đoạn F, người viết đưa ra quan điểm : “ Mặc dù dân số, đầu ra công nghiệp và năng suất kinh tế vẫn tiếp tục tăng nhanh ở những quốc gia phát triển, tỷ lệ người dân rút nước từ các mạch nước ngầm, con sông và hồ đã chậm lại”

Điều này tức là tăng trưởng công nghiệp không làm tăng cầu đối với nước. Thực tế, cầu đã giảm “ Và ở một vài nơi trên thế giới, nhu cầu đã giảm xuống”

+ tăng thêm, tương ứng với tiếp tục tăng nhanh

+ cầu đối với nước, tương ứng với tỷ lệ người dân rút nước từ

⇒ Đáp án NO

25. Modern technologies have led to a reduction in domestic water consumption

Keywords: modern technologies, reduction, domestic water consumption

In paragraph G, the writer says : “ But since 1980, **the amount of water consumed** per person has actually **decreased, thanks to a range of new technologies** that help to conserve water in **homes** and industry.”

+water consumption = the amount of water consumed

+reduction corresponds to decrease

+new technologies = modern technologies

+domestic=in homes

⇒ YES

Tạm dịch

25. Những công nghệ hiện đại đã dẫn đến sự suy giảm về tiêu thụ nước nội địa

Từ khóa: Những công nghệ hiện đại, suy giảm, tiêu thụ nước nội địa

Trong đoạn G, tác giả nói : “ Nhưng kể từ năm 1980, lượng nước tiêu thụ tính theo đầu người thực chất đã giảm, nhờ có một loạt những công nghệ mới giúp giữ gìn nước ở những hộ gia đình và trong công nghiệp”

+ tiêu thụ nước = lượng nước được tiêu thụ

+ sự suy giảm , tương ứng với giảm xuống

+ những công nghệ mới = những công nghệ hiện đại

+nội địa = trong những hộ gia đình

⇒ Đáp án : YES

26. In the future, governments should maintain ownership of water infrastructures.

Keywords: future, government, ownership, water infrastructures

Information relating to government and water infrastructures can only be found in paragraphs H and E. In paragraph E, the writer just states: “Some water experts are now demanding that existing **infrastructure** be used in smarter ways rather than building new facilities.” There is nothing about ownership. In paragraph H: “...dams, aqueducts and other kinds of **infrastructure** will still have to be built...”, but again there is nothing related to ownership. Therefore, there is no information indicating whether governments should maintain ownership of water infrastructures or not.

⇒ **NOT GIVEN**

Tạm dịch

26. Trong tương lai, chính phủ nên duy trì việc sở hữu cơ sở hạ tầng của nước

Từ khóa: tương lai, chính phủ, sở hữu, cơ sở hạ tầng của nước

Thông tin liên quan đến chính phủ và cơ sở hạ tầng của nước chỉ có thể được tìm thấy ở đoạn H và E.

Trong đoạn E, tác giả chỉ nêu lên: “Một vài chuyên gia về nước đang yêu cầu những cơ sở hạ tầng hiện có cần được sử dụng một cách thông minh hơn, hơn là xây dựng cơ sở vật chất mới.” Không có thông tin về việc sở hữu.

Ở đoạn H: “...đập nước, cống dẫn nước và những hình thức khác của cơ sở hạ tầng sẽ vẫn phải được xây...”, nhưng lại một lần nữa không có gì liên quan đến quyền sở hữu. Vì vậy, không có thông tin nào nói đến việc liệu chính phủ có nên duy trì quyền sở hữu đối với những cơ sở hạ tầng của nước hay không

⇒ Đáp án NOT GIVEN

Keyword Table

Q	Word in the question	Word in the text	Meaning	Tạm dịch
16	effects	consequences	water policies have effects/consequences on damage to the environment	Những chính sách về nước có ảnh hưởng/ hậu quả đối với những tổn thất cho môi trường
17	call (n)	demanding (v)	scientists demand a change in water policy	Các nhà khoa học yêu cầu một sự thay đổi trong những chính sách về nước
18	surprising	unexpectedly	the downward trend in	Xu hướng giảm về cầu đối với

IELTS READING PART 2 BY NGOCBACH

	(adj)	(adv)	demand for water is surprising, because nobody expected this to happen		<i>nước là đáng ngạc nhiên, vì không ai nghĩ điều này sẽ xảy ra</i>
22	increasing	soaring	rising quickly	<i>Food production has kept pace with soaring populations mainly because of the expansion of artificial irrigation systems that make possible the growth of 40% of the world's food</i>	<i>Sản xuất lương thực đã theo kịp với dân số tăng chóng mặt chủ yếu là bởi sự mở rộng của hệ thống tưới tiêu nhân tạo giúp cho tăng trưởng lương thực thế giới có thể lên 40%</i>
22	primarily	Mainly	the most important reason		
22	due to	because of			
25	reduction (n)	decreased (v)	the state of being made less or smaller <i>Modern technologies have led to a reduction/decrease in domestic water consumption</i>		<i>Trạng thái nhỏ hơn hoặc ít hơn</i> <i>Những công nghệ hiện đại đã dẫn đến sự giảm sút trong việc tiêu dùng nước trong nội địa.</i>
25	modern technologies	new technologies	<i>But since 1980, the amount of water consumed per person has actually decreased, thanks to a range of new technologies that help to conserve water in homes...</i>		<i>Nhưng kể từ năm 1980, lượng nước tiêu thụ tính theo đầu người thực chất đã giảm, nhờ có một loạt những công nghệ mới giúp giữ gìn nước ở những hộ gia đình và trong công nghiệp</i>
25	domestic	in homes	conserving water in		<i>Giữ gìn nước trong các hộ</i>

			houses/homes.	<i>gia đình</i>

CAMBRIDGE IELTS 7 - TEST 1 – PASSAGE 3**Questions 27 -30 Choose the correct letter**

Paragraph 1: *Educating Psyche...*

Paragraph 2: Lozanov's instructional technique...

Paragraph 3: This phenomenon can...

Paragraph 4: The suggestopedic approach...

Paragraph 5: Beforehand, the students...

Paragraph 6: Some hours after...

Paragraph 7: Lozanov experimented with...

Paragraph 8: While suggestopedia has gained...

Tạm dịch

Đoạn 1: Giáo dục tinh thần

Đoạn 2 : Phương pháp hướng dẫn của Lozanov

Đoạn 3: Hiện tượng này có thể...

Đoạn 4: Phương pháp gợi mở

Đoạn 5: Trước đó, những học sinh này...

Đoạn 6: Một vài giờ sau đó...

Đoạn 7: Lozanov thử nghiệm với...

Đoạn 8: Trong khi phương pháp gợi mở đã đạt được...

27. The book *Educating Psyche* is mainly concerned with

Keywords: *Educating Psyche*, mainly

In the first paragraph, the writer says: “*Educating Psyche* by Bernie Neville is a book which looks at radical **new approaches to learning**, describing the effect of **emotion, imagination and the unconscious on learning**.”

So it can be inferred that the main content of the book is about new approaches to learning.

The possible answers that contain keywords relating to “approaches” is B. *A particular technique for learning based on emotions* and D. *Ways of learning which are not traditional*. However, answer B

focuses only one technique - based on emotions - while according to the above text, the book deals not only with emotions but also the effect of imagination and the unconscious on learning.

Therefore the answer is **D: ways of learning which are not traditional**.

+ ways of learning = approaches to learning = techniques for learning

+ not traditional = new

⇒ **D**

Tạm dịch

27. Cuốn sách Giáo dục tinh thần chủ yếu nói về

Từ khóa : Giáo dục tinh thần, chủ yếu

Trong đoạn văn đầu, tác giả nói : “ Giáo dục tinh thần của tác giả Bernir Neville là một cuốn sách nhìn vào một phương pháp học hoàn toàn mới, mô tả ảnh hưởng của xúc cảm, trí tưởng tượng và sự vô thức đối với việc học”

Vì vậy có thể suy ra nội dung chính của cuốn sách là về phương pháp học mới

Câu trả lời mà chưa từ khóa liên qua tới “phương pháp” là B. Một phương pháp cụ thể cho việc học dựa trên cảm xúc và D. Những cách học không truyền thống.

Tuy nhiên, đáp án B tập trung vào 1 phương pháp- dựa vào cảm xúc- trong khi theo như đoạn văn thì cuốn sách nói về không chỉ cảm xúc mà còn về ảnh hưởng của trí tưởng tượng và sự vô thức đối với việc học.

Vì vậy đáp án phù hợp là D. Những cách học không truyền thống.

+ cách học = cách tiếp cận với việc học = phương pháp học

+ không truyền thống = mới

⇒ Đáp án D

28. Lozanov's theory claims that, when we try to remember things,

Keywords: Lozanov's theory, remember

In paragraph 2, the writer explains : “ Lozanov's instructional technique is based on the evidence that the connections made in the brain through **unconscious processing** are **more durable** than those made through **conscious processing**”. Then he continues to explain more about the theory “ ...we know from our experience that we often **remember** what we have **perceived peripherally, long after** we have forgotten what we **set out to learn**.”

This means that when we try to remember things, our brains find it difficult to remember connections between the things which we want to learn, but find it easier to recall connections between the unimportant things that we do not try to learn.

Therefore the answer is **A: unimportant details are easiest to recall**

+ unimportant details can be understood as what we have perceived peripherally

+unimportant= peripheral

+remember = recall

+unimportant details stay longer in our memory than important ones, even when we perceive them peripherally, so they are easiest to recall.

⇒ **A**

Tạm dịch

28. Lý thuyết của Lozanov cho rằng, khi chúng ta cố ghi nhớ sự việc,...

Từ khóa: Lý thuyết của Lozanov, ghi nhớ

Ở đoạn 2, người viết giải thích: “Phương pháp hướng dẫn của Lozanov dựa trên bằng chứng rằng những mối liên kết trong não được hình thành thông qua quá trình xử lý vô thức có khả năng tồn tại lâu hơn những mối liên kết thông qua quá trình xử lý có ý thức. Sau đó tác giả tiếp tục giải thích sâu hơn về lý thuyết này: “chúng ta đã biết từ kinh nghiệm của bản thân rằng ta thường nhớ những thứ chúng ta tiếp nhận một cách thứ yếu, mai sau khi đã quên những thứ mà chúng ta có ý định học”

Điều này có nghĩa khi chúng ta cố ghi nhớ, não của chúng ta sẽ khó để ghi nhớ mối liên hệ giữa những thứ mà ta môn học, nhưng lại dễ dàng hơn trong việc gợi nhớ lại những mối liên kết giữa những thứ không quan trọng mà chúng ta không muốn học

Vì vậy, câu trả lời là A: những chi tiết không quan trọng là dễ gợi nhớ lại nhất

+những chi tiết không quan trọng ở đây có thể hiểu là những cái mà chúng ta tiếp nhận một cách thứ yếu

+không quan trọng = thứ yếu

+ghi nhớ = gợi nhớ lại

+những chi tiết không quan trọng ở lại trong trí nhớ của chúng ta lâu hơn là những chi tiết quan trọng, kể cả khi chúng ta tiếp nhận nó một cách thứ yếu, vì vậy chúng dễ ghi nhớ nhất

⇒ **Đáp án A**

29. In this passage, the author uses the examples of a book and a lecture to illustrate that

Keywords: examples, book, lecture

In paragraph 2 the writer says : “ If we think of a book we studied months or years ago, we find it **easier to recall peripheral details...**than **the content** on which we were **concentrating**. If we think of a lecture we listened to with great concentration,we will **recall** the lecturer’s **appearance and mannerism...much more easily** than the ideas we **went to learn.**”

Both examples indicate that we recall unimportant things more easily than we recall things we intend to learn. This supports Lozanov’s theory. Therefore, these examples support the idea that his theory is valid.

So the answer is **B: His theory about methods of learning is valid**

⇒ **B**

Tạm dịch

29. Trong đoạn văn này, tác giả sử dụng những ví dụ về một cuốn sách và một bài giảng để minh họa...

Từ khóa: những ví dụ, sách, bài giảng

Trong đoạn 2, người viết nói : “ Nếu chúng ta nghĩ về quyển sách đã đọc hàng thnags hay hàng năm trước, ta sẽ thấy dễ dàng hơn khi nhớ lại những chi tiết không quan trọng... hơn là nội dung mà chúng ta tập trung vào. Nếu nghĩ về một bài giảng đã lắng nghe với sự tập trung cao độ, chúng ta sẽ gợi nhớ lại ngoại hình và cử chỉ của giáo sư... dễ hơn nhiều so với những ý tưởng mà chúng ta muốn học”

Cả 2 ví dụ này ngụ ý rằng chúng ta nhớ về những thứ không quan trọng dễ hơn là những thứ ta có ý định học. Điều này củng cố cho lý thuyết của Lozanov. Vì vậy, những ví dụ này củng cố cho ý kiến rằng lý thuyết của ông là đúng

Vậy câu trả lời là B.Lý thuyết của ông về những phương pháp học là đúng

=>Đáp án B

30. Lozanov claims that teachers should train students to

Keywords: Lozanov, teacher, train,students

In paragraph 3, the writer states: “**Lozanov**therefore made indirect instruction (suggestion) central to his **teaching system**. In suggestopedia, as he called his method, **consciousness is shifted away from the curriculum** to focus on **something peripheral**. The curriculum then become peripheral and is dealt with by the reserve capacity of the brain.”

This means that he suggests making the curriculum peripheral by focusing on something else, in order to remember the curriculum better. Therefore the most suitable answer is **C: Think about something other than the curriculum content.**

+think about=focus on

⇒ **C**

Tạm dịch

30. Lozanov cho rằng giáo viên nên huấn luyện cho học sinh cách...

Từ khóa: Lozanov, giáo viên, huấn luyện, học sinh

Trong đoạn 3, người viết nêu: “ Lozanov, vì thế, đã đưa ra 3 hướng dẫn gián tiếp (gợi ý) tập trung vào hệ thống dạy học của ông. Trong phương pháp gợi mở, như ông gợi, ý thức được đánh lạc hướng khỏi chương trình học để tập trung vào những thứ thứ yếu. Chương trình học sau đó sẽ trở thành thứ yếu và được xử lý bằng cách để dành chỗ trống trong não”

Điều này có nghĩa là ông đề xuất làm cho chương trình học trở thành thứ yếu bằng cách tập trung vào thứ khác, mục đích để ghi nhớ chương trình học tốt hơn. Vì vậy, câu trả lời phù hợp nhất là C : Nghĩ về những thứ khác hơn là nội dung của chương trình học.

+ nghĩ về = tập trung vào

⇒Đáp án C

Questions 31-36 True/ False / Not given

31. In the examples of suggestopedic teaching in the fourth paragraph, the only variable that changes is the music.

Keywords: suggestopedic teaching, variable, changes, music

In the paragraph 4, the writer says: “... In the first part, the music is classical and the teacher reads the text **slowly and solemnly**, with attention to the dynamic of the music”. “ In the second part, they listen to baroque music while the teacher reads the text in a **normal** speaking voice.” In addition, the paragraph also tells us that in the first part, students “follow the text in their books..” but in the second part “they have their books closed”.

So, the music is only one difference, there are two other variables.

⇒ **FALSE**

Tạm dịch

31. Trong ví dụ về cách dạy gợi mở ở đoạn 4, biến duy nhất thay đổi là âm nhạc

Từ khóa : cách dạy gợi mở, biến, thay đổi, âm nhạc

Ở đoạn 4, tác giả viết : “...Trong phần thứ nhất, âm nhạc là kiểu cổ điển và giáo viên đọc đoạn văn chậm và nghiêm nghị, chú ý vào sự thay đổi của âm nhạc.” “ Ở phần 2, họ được nghe nhạc Ba rốc trong khi giáo viên đọc đoạn văn với giọng nói bình thường” Hơn nữa, đoạn văn cũng cho chúng ta biết ở phần 1, các học sinh “ theo dõi đoạn bản trong sách của học...” nhưng ở phần 2, “ họ đóng sách lại”

Thế nên, âm nhạc không phải là sự khác biệt duy nhất, còn có 2 biến nữa

⇒ Đáp án FALSE

32. Prior to the suggestopedia class, students are made aware that the language experience will be demanding

Keywords: Prior to, suggestopedia, language experience, demanding

In paragraph 5, the writer says: “ **Beforehand**, the students have been carefully prepared for the language learning experience. Through meeting with the staff and satisfied students they develop the expectation that **learning** will be **easy and pleasant...**”

This means that the students think that the language experience will not require much effort.

+ Prior to=Beforehand

⇒ **FALSE**

Tạm dịch

32. Trước giờ học của lớp gợi mở, các học sinh được báo trước là trải nghiệm ngôn ngữ được yêu cầu

Từ khóa : trước khi, gợi mở, trải nghiệm ngôn ngữ

Ở đoạn 5, tác giả nói : “ Trước đó, các học sinh đã được chuẩn bị kỹ càng cho trải nghiệm học ngôn ngữ. Thông qua cuộc gặp gỡ với nhân viên và những học sinh đạt yêu cầu, họ phát triển kỳ vọng là việc học sẽ dễ dàng và thoải mái”

Điều này có nghĩa là các học sinh nghĩ rằng trải nghiệm ngôn ngữ không đòi hỏi nhiều nỗ lực

+ trước khi= trước đó

⇒ Đáp án FALSE

33. In the follow-up class, the teaching activities are similar to those used in conventional classes.

Keywords: follow-up class, activities, similar, conventional class

⇒

In paragraph 6, the writer states: “There is a **follow-upclass** at which the students are stimulated to recall the material presented. The students... focus on using the language to communicate (e.g. through games or improvised dramatisations). Such methods are **not unusual in language teaching.**”

+ teaching activities = methods

+similar to = not unusual

⇒ **TRUE**

Tạm dịch

33. Ở lớp theo sau, các hoạt động giảng dạy tương tự với những hoạt động được giảng dạy ở những lớp truyền thống

Ở đoạn 6, tác giả nêu : “ Có một lớp theo sau nơi mà các học sinh được khuyến khích gợi nhớ lại những tư liệu đã được giới thiệu. Các học sinh... tập trung vào sử dụng ngôn ngữ để giao tiếp (chẳng hạn thông qua các trò chơi hoặc các bài dựng kịch ngẫu hứng) Những phương pháp như vậy không phải là lạ ở những lớp dạy ngôn ngữ”

+các hoạt động giảng dạy = các phương pháp

+tương tự = không lạ

=>Đáp án TRUE

34. As an indirect benefit, students notice improvements in their memory

Key words : benefit, students, improvement, memory

Information relating to the “benefit” of the method for students can only be found in paragraph 6.

However, the writer just mentions that the students can learn more words: “...students can regularly learn 1000 new words of a foreign language during a suggestopedic session. There is no mention of any benefit to the memory of students.

⇒ **NOT GIVEN**

Tạm dịch

34. Như là một lợi ích gián tiếp, các học sinh đã nhận thấy sự cải thiện về trí nhớ của mình

Từ khóa: lợi ích, các học sinh, cải thiện, trí nhớ

Thông tin liên quan đến “lợi ích” của phương pháp đối với học sinh chỉ có ở đoạn 6. Tuy nhiên, người viết chỉ đề cập là học sinh có thể học nhiều từ hơn: “...học sinh thường có thể học 1000 từ mới của một ngôn ngữ mới trong suốt buổi học gợi mở” Không có sự đề cập nào về lợi ích đối với trí nhớ của học sinh

⇒ Đáp án NOT GIVEN

35. Teachers say they prefer suggestopedia to traditional approaches to language teaching.

Keywords: Teachers, prefer, suggestopedia, traditional

Information relating to suggestopedia and traditional approaches can only be found in paragraph 6 and in the final paragraph. However, in paragraph 6 we learn only the task of the teacher in the suggestopedia approach. In the last paragraph, we learn that “...few teachers are able to emulate the spectacular results of Lozanov..” There is no reference to which approach teachers prefer.

⇒ NOT GIVEN

Tạm dịch

35. Các giáo viên nói rằng họ thích phương pháp gợi mở hơn là những phương pháp truyền thống về dạy ngôn ngữ

Từ khóa: Các giáo viên, thích hơn, phương pháp gợi mở, phương pháp truyền thống

Thông tin liên quan đến phương pháp gợi mở và truyền thống chỉ có ở đoạn 6 và đoạn cuối. Tuy nhiên, ở đoạn 6 ta chỉ biết được nhiệm vụ của giáo viên trong cách tiếp cận gợi mở. Ở đoạn cuối, chúng ta biết được rằng : “... một vài giáo viên có thể theo được với những kết quả tuyệt vời của Lozanov...” Không có thông tin nào đề cập phương pháp nào giáo viên yêu thích hơn

⇒ Đáp án NOT GIVEN

36. Students in a suggestopedia class retain more new vocabulary than those in ordinary classes.

Keywords: suggestopedia, retain, more new vocabulary, ordinary

In paragraph 6, the last sentence, the writer says: “ Another **difference from conventional teaching** is the evidence that students can regularly **learn 1000 new words** of a foreign language **during a suggestopedic session**, as well as grammar and idiom.” Therefore, the suggestion is that this total of 1000 words is more than they would learn in an ordinary class.

+ordinary = conventional

+retain = learn

⇒ TRUE

Tạm dịch

36. Các học sinh trong lớp gợi mở nhớ được nhiều từ mới hơn là học sinh ở lớp thường

Từ khóa: gợi mở, nhớ, nhiều từ mới hơn, thường

Ở đoạn 6, câu cuối, tác giả nói : “ Một sự khác biệt nữa so với giảng dạy truyền thống là bằng chứng cho thấy học sinh có thể thường học được 1000 từ mới của một ngôn ngữ mới trong suốt quá trình học gợi mở, cũng như là ngữ pháp và thành ngữ.” Vì vậy, người viết muốn nói tổng 1000 từ mới này nhiều hơn số từ mà học sinh học được ở lớp bình thường

+bình thường = truyền thống

+nhớ = học

⇒ Đáp án TRUE

Questions 37-40 Complete the summary using the list of words below

Hoàn thành đoạn tóm tắt sử dụng danh sách từ dưới đây

37-38. However, Lozanov admits that a certain amount of... is necessary in order to convince students, even if this is just a...

Keywords: Lozanov admits, amount, necessary,

In paragraph 7, the writer says: “**Lozanov acknowledges** that the **ritual** surrounding suggestion in his own system **is also a placebo**, but maintains that **without such a placebo** people are unable or afraid to tap the reserve capacity of their brain. Like any placebo, it must be dispensed with authority **to be effective**.”

This means that ritual is necessary for making students believe that the method is effective. On the other hand, ritual is also a placebo.

If students are not convinced, the writer explains in the last paragraph that: “We can, perhaps, attribute mediocre results to an inadequate **placebo effect**. The students...are often not motivated to learn through this method. They do not have enough ‘faith’. They do not see it as ‘real teaching’..”

+admit = acknowledge

⇒ 37. F: (ritual)

⇒ 38. H: (placebo)

Tạm dịch

37-38. Tuy nhiên, Lozanov thừa nhận rằng một lượng nhất định... là cần thiết để thuyết phục học sinh, dù đây chỉ là...

Từ khóa: Lozanov thừa nhận, lượng, cần thiết

Ở đoạn 7, tác giả nói : “ Lozanov thừa nhận rằng những trình tự xung quanh việc gợi mở trong hệ thống của ông cũng là một sự trấn an tinh thần, nhưng vẫn duy trì quan điểm rằng không có sự trấn an

đó, con người không thể hoặc sẽ e ngại mở không gian lưu trữ trong não họ. Giống như bất kỳ sự trấn an nào, nó cần phải được thực hiện bằng quyền lực để có hiệu quả”

Điều này tức là nghi thức / trình tự là cần thiết trong việc làm cho học sinh tin rằng phương pháp này hiệu quả. Mặt khác, nghi thức cũng là một hình thức trấn an tinh thần.

Nếu học sinh không bị thuyết phục, người viết giải thích ở đoạn cuối rằng: “Chúng ta có thể, có lẽ, quy những kết quả trung bình cho những tác động an thần chưa đủ. Học sinh...thường không được khuyến khích học bằng phương pháp này. Chúng không có đủ niềm tin. Chúng không nhìn nhận nó như là “đạy học thật sự”...

+ thừa nhận = ghi nhận, công nhận

⇒ Đáp án : 37. F nghi thức

⇒ Đáp án : 38. H. Trấn an tinh thần

39-40. Although Lozanov’s method has become quite....., the results of most other teachers using this method have been...

Keywords: Lozanov’s method, results, other teachers

In the last paragraph, the writer states: “ While suggestopedia has gained some **notoriety** through success in the teaching of modern languages, **few teachers** are able to **emulate the spectacular results** of Lozanov and his associates.”

This means that, although Lozanov’s method is successful, the results obtained by most of the teachers using his method have not been very good/spectacular.

Here we need 2 adjectives, one to describe Lozanov’s “method”, and the other for “the results.”

+ become well known = gain notoriety

⇒ 39. **K: (well known)**

⇒ 40. **G: (unspectacular)**

Tạm dịch

39-40. Dù phương pháp của Lozanov đã trở nên khá ..., kết quả của hầu hết giáo viên khác sử dụng phương pháp này ...

Từ khóa: phương pháp của Lozanov, kết quả, giáo viên khác

Ở đoạn cuối, tác giả nêu: “ Trong khi phương pháp gợi mở đã thu được danh tiếng bằng thành công trong việc dạy ngôn ngữ hiện đại, chỉ có một vài giáo viên có thể theo được kết quả tuyệt vời này của Lozanov và cộng sự của ông.”

Điều này có nghĩa là, dù phương pháp của Lozanov thành công, kết quả thu được của hầu hết giáo viên sử dụng phương pháp của ông không được tốt/xuất sắc lắm. Ở đây cần 2 tính từ, một để miêu tả phương pháp của Lozanov, cái còn lại cho “ kết quả”

+trở nên nổi tiếng = thu được danh tiếng

⇒ Đáp án 39. K (nổi tiếng)

⇒ Đáp án 40. G(không ngoạn mục/không tốt lắm)

Keyword Table

Q	Word in the question	Word in the text	Meaning	Tạm dịch
27	ways of learning; technique for learning	approaches to learning	<i>Educating Psyche by Bernie Neville is a book which looks at radical new approaches to learning, describing the effect of emotion, imagination and the unconscious on learning.</i>	<i>Giáo dục tinh thần của tác giả Bernir Neville là một cuốn sách nhìn vào một phương pháp học hoàn toàn mới, mô tả ảnh hưởng của xúc cảm, trí tưởng tượng và sự vô thức đối với việc học</i>
28	unimportant	peripheral	not as important as the main aim, part, of something <i>...we know from our experience that we often remember what we have perceived peripherally, long after we have forgotten what we set out to learn</i>	<i>Không quan trọng như mục đích chính, một phần của cái gì đó ...chúng ta đã biết từ kinh nghiệm của bản thân rằng ta thường nhớ những thứ chúng ta tiếp nhận một cách thứ yếu, mai sau khi đã quên những thứ mà chúng ta có ý định học</i>

IELTS READING PART 2 BY NGOCBACH

28	recall	remember	it is easier to remember unimportant details	<i>Ghi nhớ những chi tiết không quan trọng dễ hơn</i>
30	think about	focus on	students should concentrate on peripheral things, not the curriculum	<i>Học sinh nên tập trung vào những thứ thứ yếu, chứ không phải là chương trình học</i>
32	Prior to	Beforehand	before the class starts Beforehand , the students have been carefully prepared for the language learning experience	<i>Trước khi lớp học bắt đầu. Trước đó, các học sinh đã được chuẩn bị kỹ càng cho trải nghiệm học ngôn ngữ.</i>
33	similar to	not unusual	not different from what is usual/ normal Such methods are not unusual in language teaching/ similar to those of language teaching.	<i>Không khác với những cái thông thường Những phương pháp như vậy không phải là lạ ở những lớp dạy ngôn ngữ</i>
36	retain	learn	keep something/ continue to have something. In this context, both learn and retain can be understood as “keep in mind” / remember vocabulary + Students in suggestedopedia class retain more new vocabulary than those in ordinary classes. +...that students can regularly learn 1000 new words of a foreign language	<i>Giữ cái gì đó/ tiếp tục có cái gì. Trong ngữ cảnh này, cả learn và retain đều có thể hiểu là “giữ trong tâm trí”/ghi nhớ từ vựng + Các học sinh trong lớp gợi mở nhớ được nhiều từ mới hơn là học sinh ở lớp thường + cho thấy học sinh có thể thường học được 1000 từ mới của một ngôn ngữ mới</i>
36	ordinary	conventional	following what is	<i>Đi theo những cái truyền</i>

			traditional or considered acceptable by society in general +Another difference from conventional teaching is the evidence that students can regularly learn 1000 new words of a foreign language during a suggestopedic session... +In the follow-up class, the teaching activities are similar to those used in unconventional classes.	thống hoặc được chấp nhận bởi xã hội nói chung + Một sự khác biệt nữa so với giảng dạy truyền thống là bằng chứng cho thấy học sinh có thể thường học được 1000 từ mới của một ngôn ngữ mới trong suốt quá trình học gợi mở... +Ở lớp theo sau, các hoạt động giảng dạy tương tự với những hoạt động dduwwojc giảng dạy ở những lớp truyền thống
37	admit	acknowledge	to accept that something is true Lozanovacknowledges/admits that the ritual surrounding suggestion in his own system is also a placebo	Thừa nhận rằng cái gì đó đúng Lozanov thừa nhận rằng những trình tự xung quang việc gợi mở trong hệ thống của ông cũng là một sự trấn an tinh thần
39	become well known	gain notoriety	to becomegenerally known and accepted While suggestopedia has gained somenotoriety through success in the teaching of modern languages	Được biết đến và chấp nhận rộng rãi Trong khi phương pháp gợi mở đã thu được danh tiếng bằng thành công trong việc dạy ngôn ngữ hiện đại

CAMBRIDGE IELTS 7 - TEST 2 – PASSAGE 1

Paragraph 1: In a land swept by typhoons...

Paragraph 2: Japanese scholars...

Paragraph 3: Yet in 826...

Paragraph 4: The multi-storey pagoda...

Paragraph 5: The roof of...

Paragraph 6: But this does not totally explain...

Paragraph 7: And what is the role...

Paragraph 8: Another strange feature...

Paragraph 9: And the extra-wide eaves?

Questions 1-4 YES, NO, NOT GIVEN

1. Only two Japanese pagodas have collapsed in 1400 years.

Keywords: only, two, collapsed, 1400 years

In the first paragraph, the writer says: “Records show that **only two have collapsed** during the **past 1400 years.**”

⇒ **YES**

Tạm dịch

1. Chỉ có hai ngôi đền Nhật Bản bị sập trong 1400 năm qua

Từ khóa: chỉ, hai, sập, 1400 năm

Trong đoạn đầu tiên, tác giả nói: “Theo ghi nhận chỉ có hai ngôi đền đã sập trong suốt 1400 năm qua”

⇒ Đáp án A

2. The Hanshin earthquake of 1995 destroyed the pagoda at the Toji temple

Keywords: Hanshin earthquake, 1995, destroyed, Toji temple

In the first paragraph, the writer states: “ The disastrous **Hanshin earthquake** in 1995 killed 6400 people.... **Yet it left** the magnificent five-storey **pagoda** at the **Toji temple** in nearby Kyoto **unscathed**....”

This means the Hanshin earthquake did not destroy the pagoda at the Toji temple as it left the pagoda unscathed.

+ unscathed = not damaged

⇒ **NO**

Tạm dịch

2. Trận động đất Hanshin năm 1995 đã phá hủy ngôi chùa ở đền Toji

Từ khóa: Trận động đất Hanshin, 1995, phá hủy, đền Toji

Trong đoạn văn đầu tiên, tác giả có nói: “ Trận động đất thảm họa Hanshin năm 1995 đã giết chết 6400 người... Nhưng nó lại để ngôi chùa vĩ đại cao 5 tầng ở đền Toji bình yên vô sự...”

Điều này tức là trận động đất Hanshin đã không phá hủy ngôi chùa ở đền Toji bởi vì nó để ngôi chùa bình an vô sự

+ không bị tổn thương/bình yên vô sự = không bị phá hoại

⇒ Đáp án NO

3. The other buildings near the Toji pagoda had been built in the last 30 years.

Keywords: other buildings, near, Toji pagoda, 30 years

Information about buildings near the Toji pagoda can only be found in paragraph 1, in which the writer reports: “Yet it left the magnificent five-storey pagoda at the **Toji temple** in nearby Kyoto unscathed, though it levelled a number **of buildings in the neighbourhood**.”

The writer only indicates that the buildings near the Toji temple were levelled – they fell to the ground – as a result of the earthquake. No information relating to the date of these buildings is mentioned.

+ near = in the neighbourhood

⇒ **NOT GIVEN**

Tạm dịch

3. Những tòa nhà còn lại gần đền Toji đã được xây dựng 30 năm trước đó

Từ khóa: Những tòa nhà còn lại, gần, đền Toji, 30 năm

Thông tin về những tòa nhà gần đền Toji chỉ có ở đoạn 1, ở đó tác giả nói: “Nhưng nó lại để ngôi chùa vĩ đại cao 5 tầng ở đền Toji bình yên vô sự, mặc dù nó đã san bằng một vài tòa nhà ở gần đó”

Tác giả chỉ ngụ ý những tòa nhà gần đền Toji bị san bằng – chúng sụp đổ - hậu quả của trận động đất. Không có thông tin nào liên quan đến thời điểm của những tòa nhà này.

+ gần = ở khu lân cận

⇒ Đáp án NOT GIVEN

4. The builders of pagodas knew how to absorb some of the power produced by severe weather conditions.

Keywords: builders of pagodas, knew, absorb, power, weather conditions

In paragraph 4, the writer says: “When the pagoda reached Japan, however, its architecture was freely adapted to local conditions – they were built less high...made mainly of wood...Because of the **typhoons that batter Japan in the summer**, Japanese **builders** learned to extend the eaves of buildings further beyond the walls. This prevents **rainwater gushing down** the walls.

+severe weather conditions=typhoons [storms with powerful rain and winds]

+batter=hit powerfully

⇒ YES

Tạm dịch

4. Những người xây dựng ngôi chùa biết cách tận dụng một phần năng lượng từ những điều kiện thời tiết khắc nghiệt.

Từ khóa: Những người xây dựng ngôi chùa, biết, tận dụng, năng lượng, điều kiện thời tiết

Ở đoạn 4, tác giả nói : “Tuy nhiên, khi việc xây dựng đền đến với Nhật Bản, kiến trúc của chúng thích nghi với điều kiện ở nơi đây một cách thoải mái- chúng được xây ít cao hơn...chủ yếu làm bằng gỗ...

Vì những cơn bão thường hoành hành ở Nhật Bản vào mùa hè, những thợ xây người Nhật đã học được cách mở rộng mái của tòa nhà ra bên ngoài tường. Điều này giúp ngăn không cho nước mưa chảy xuống tường.

+ điều kiện thời tiết khắc nghiệt = bão to (bão đi kèm gió và mưa lớn)

+hoành hành =đập vào rất mạnh

⇒ Đáp án YES

Questions 5-10 Classify the following as typical of

- A. Both Chinese and Japanese pagodas**
- B. Only Chinese pagodas**
- C. Only Japanese pagodas**

Information about Japanese pagodas is mainly found in paragraph 4.

5. easy interior access to top

In paragraph 4, the writer says: “ The Chinese built their pagodas in brick or stone, **with inner staircases...** When the pagoda reached Japan...(it was) made mainly of wood and the **staircase was dispensed with** because the Japanese pagoda did not have any particular use but became more of **an art object.**”

This indicates that **only Chinese pagodas** have staircases, which allow easy interior access to the top, so that it was easy to reach the top and use the pagoda as a watchtower. In Japanese pagodas, no staircases were built.

+Dispense with (st) = stop using something because it's no longer needed = do away with it

It should be noticed here that we don't necessarily need to know the meaning of “dispense “ to learn that Japanese pagodas don't have stairs. The writer states that the main use of Japanese pagodas is as an art object, so we can guess that they don't need staircases.

+interior access=inner staircases

⇒ **B**

Tạm dịch

5. lối lên trên dễ dàng ở bên trong

Trong đoạn 4, người viết nói : “ Người Trung Hoa xây đền bằng gạch hoặc đá, với những bậc thang ở bên trong... Khi việc xây chùa đến Nhật Bản...nó chủ yếu được xây chủ yếu bằng gỗ và các bậc thang được bỏ đi vì người Nhật không sử dụng chúng (chùa) cho một mục đích đặc biệt nào ngoại trừ việc nó trở thành một sản phẩm nghệ thuật.

Điều này ngụ ý rằng chỉ có chùa ở Trung Quốc có bậc thang, cho phép một lối đi lên dễ dàng ở bên trong, để có thể dễ dàng lên nóc và sử dụng ngôi chùa như một tháp canh. Ở những ngôi chùa Nhật Bản, không có bậc thang nào được xây cả.

+ bỏ qua = ngưng sử dụng cái gì vì không cần nữa

Lưu ý là không cần thiết phải hiểu nghĩa của từ Dispense mới biết được là chùa Nhật Bản không có bậc thang. Người viết nêu ra mục đích của chùa ở Nhật là một sản phẩm nghệ thuật, vậy nên ta có thể đoán rằng chúng không có bậc thang

+lối đi bên trong= bậc thang ở bên trong

⇒ Đáp án B

6. tiles on eaves

In the last sentence of paragraph 5, the writer says: “ For the same reason, the builders of **Japanese pagodas** seem to have further increased their weight by choosing to cover these extended **eaves** not with the **porcelain tiles of many Chinese pagodas** but with much heavier **earthenware tiles**”

So, although they have different types of tiles, **both Chinese and Japanese pagodas** have tiles on eaves.

⇒ A

Tạm dịch

6. gạch ngói ở mái hiên

Trong câu cuối đoạn 5, tác giả nói: “ Cũng vì chính lí do đó, những người xây dựng chùa ở Nhật dường như đã tăng thêm khối lượng của những ngôi chùa bằng cách phủ lên những mái hiên được mở rộng không phải bằng gạch sứ như ở chùa Trung Quốc mà là bằng gạch bằng đất nung nặng hơn nhiều.

Thế nên, mặc dù dùng những loại ngói khác nhau nhưng cả những ngôi đền ở Trung Quốc và Nhật Bản đều có gạch ngói ở mái.

=> Đáp án A

7. use as observation post

In paragraph 4, the writer says: “ The **Chinese** built their pagodas... and used them in later centuries as **watchtowers**.” On the other hand, as mentioned above, we see that Japanese pagodas served only as an art object.

+observation post = watchtower

+ observe = watch

⇒ B

Tạm dịch

7. sử dụng như là trạm quan sát

Trong đoạn 4, người viết nói: “Người Trung Quốc xây chùa... và sử dụng chúng ở những thế kỷ sau đó như là tháp quan sát”. Mặt khác, như đề cập ở trên, ta biết rằng những ngôi chùa ở Nhật chỉ dùng như là một sản phẩm nghệ thuật.

+trạm quan sát = tháp quan sát

+quan sát = nhìn

⇒ Đáp án B

8. size of eaves up to half the width of the building

In paragraph 5, the writer says: “The roof of a **Japanese temple building** can be made to overhang the sides of the structure by **fifty percent** or more of the **building’s overall width**”, and doesn’t mention Chinese pagodas.

+pagoda=temple building

+ eaves = roof

+ up to half = by fifty per cent

⇒ C

Tạm dịch

8. kích thước của mái lên đến một nửa chiều dày của tường

Trong đoạn 5, người viết nói : “ Mái của những ngôi đền Nhật được xây để có thể nhô ra các phía của công trình 50% hoặc hơn chiều dày tổng thể của tường”, và không đề cập những ngôi chùa Trung Hoa.

+ chùa= những công trình đền đóm

+mái

+lên đến một nửa = bằng 50%

⇒ Đáp án C

9.original religious purpose

In paragraph 4, the writer states: “ The multi-storey pagoda came to Japan from China in the sixth century. As in China, they were **first introduced with Buddhism** and were attached to important temples.”

This means that multi-storeypagodas accompanied the spread of Buddhism from China to Japan, and were attached to existing important temples .

Thus, the pagodas in **Japan and China** were built with a religious purpose, associated with Buddhism.

+original=first introduced

⇒ **A**

Tạm dịch

9. mục đích tôn giáo ban đầu

Trong đoạn 4, người viết nêu lên : “ Những ngôi chùa cao tầng đến Nhật từ Trung Quốc vào thế kỷ 16. Khi ở Trung Hoa, chúng lần đầu tiên được biết đến cũng với Đạo Phật và được gắn với những ngôi đền quan trọng.”

Điều này tức là những ngôi chùa cao tầng đi theo cũng với sự truyền bá của Phật giáo từ Trung Quốc đến Nhật, và gắn liền với những ngôi đền quan trọng còn tồn tại.

Vậy nên, những ngôi chùa ở Nhật Bản và Trung Quốc đều được xây cho mục đích tôn giáo, gắn với Phật giáo

+ căn nguyên/đầu tiên = lần đầu được giới thiệu

⇒ Đáp án A

10. floors fitting loosely over each other.

In paragraph 7, the writer says about **Japanese pagodas**: “What those early craftsmen had found by trial and error was that under pressure a pagoda’s **loose stack of floors** could be made to slither to and fro....”This means that only in **Japanese pagodas**, can we find floors not actually connected, but placed on top of each other/stacked.

⇒ **C**

Tạm dịch

10. các tầng xếp chồng lên nhau một cách lỏng lẻo

Ở đoạn 7, người viết đã nói về những ngôi chùa Nhật Bản: “ Điều mà những nghệ nhân ấy đã nhận thấy sau những thử nghiệm và sai lầm đó là dưới áp lực, những chồng tầng kết cấu lỏng lẻo của ngôi chùa có thể trượt ...” Điều này tức là chỉ ở những ngôi chùa ở Nhật chúng ta mới có thể thấy các tầng không thực sự liên kết với nhau mà chỉ được xếp chồng lên nhau

⇒ Đáp án C

Questions 11-13 Choose the correct letter A, B, C, or D

11. In a Japanese pagoda, the shinbashira

Keywords: Japanese, shinbashira

In paragraph 6, the writer says: “ Is the answer that , **like a tall pine tree**, the Japanese pagoda – with its massive trunk-like central pillar known as shinbashira –**simply flexes and sways during a typhoon or earthquake?** ...But the answer is **not so simple** because the startling thing is that **the shinbashira actually carries no load at all.**”

So it can be concluded that A and B are not correct.

+bend corresponds to flex and sway

+bear =carry

+weight = load

The writer continues : “ In fact, in some pagoda designs, it does **not even rest on the ground**, but is suspended from the top of the pagoda.....”

This means that it will not connect the floor with the foundations, as it does not even rest on the ground.

+ foundation: a construction below the ground distributing the load of a building

So C is not correct.

In paragraph 7, the writer says : “ The shinbashira, running up through a hole in the centre of the building, **constrained individual storeys from moving too far....**”

+ stop = constrain = hold back, restrict

+ floor = storey

So the answer is D: stops the floors moving too far.

⇒ **D**

Tạm dịch

Tạm dịch

11. Trong một ngôi chùa Nhật, shinbashira

Từ khóa: Nhật, shinbashira

Trong đoạn 6, người viết nói: “ Là câu trả lời rằng, giòn như một cây thông cao, ngôi chùa Nhật – với cột trụ giữa giống thân cây to lớn, được biết đến như là shinbashira- chỉ đơn thuần là cong lại và xoay

khi có bão lớn hay động đất?”...Nhưng câu trả lời không đơn giản như vậy vì điều đáng ngạc nhiên là shinbashira thực chất không đỡ bất kỳ trọng lượng nào cả.”

Thế nên có thể kết luận A và B không đúng

+nghiêng, tương ứng với cong và xoay

+ mang (trong bài dịch là đỡ)

+cân nặng = trọng tải

Người viết tiếp tục: “ Thực tế, trong một vài thiết kế chùa, nó còn thậm chí không chạm mặt đất, nhưng được treo lên từ phía nóc của chùa...”

Điều này tức là nó (shinbashira) sẽ không nối các tầng với sàn, vì nó còn thậm chí không chạm vào sàn.Nên đáp án C sai.

Trong đoạn 7, người viết nói : “ Shibashira, chạy dọc một lối ở trung tâm tòa nhà, hạn chế những tầng riêng rẽ khỏi việc dịch chuyển quá xa...”

+ngăn chặn = hạn chế = giữ lại

+ tầng, lầu

Thế nên đáp án đúng là D.

12. Shuzo Ishida performs experiments in order to

Keywords: Shuzo Ishida, experiments

In paragraph 7, the writer indicates: “ Mr Ishida, known to his students as “Professor Pagoda” because of his passion to **understand the pagoda**, has built a series of models and tested them on a “shaketable” in his laboratory.”

So the purpose of the experiment is to understand the pagoda. The possible answers are

C.Learn about the dynamics of pagodas

D. understand ancient mathematics.

However, in the following sentences, the writer says: “The **ancient** craftsmen, apparently **without** the assistance of very advanced **mathematics**...” This means that there were no “ancient mathematics” to understand here.

So D is not correct. The correct answer is C: learn about the dynamics of pagodas.

⇒ C

Tạm dịch

12. Shuzo Ishida thực hiện các thí nghiệm để

Từ khóa: Shuzo Ishida, các thí nghiệm

Trong đoạn 7, tác giả ngụ ý: “Ngài Ishida, được học sinh của mình biết đến như là Giáo sư về các ngôi chùa bởi niềm đam mê được hiểu rõ về chùa của ông, đã xây dựng một loạt các mô hình và thử chúng trong điều kiện bị rung lắc trong phòng thí nghiệm của mình”

Vậy nên mục đích của các cuộc thí nghiệm là để hiểu thêm về chùa. Đáp án có thể chọn là

C. Hiểu về những động lực của chùa

D. hiểu về những phép toán của người xưa

Tuy nhiên, ở những câu tiếp theo, người viết nói: “Những người thợ thủ công ngày xưa, rõ ràng không có sự trợ giúp của những phép toán tân tiến...”, có nghĩa là không có phép toán nào được sử dụng trong việc xây chùa để hiểu cả.

Vì vậy đáp án D không đúng. Đáp án đúng là C. Hiểu về những động lực của chùa

⇒ Đáp án C

13. The storeys of a Japanese pagoda are

Keywords: storeys, Japanese

From Question 10, we can easily find that answer C is correct: fitted loosely on top of each other.

Now we look at other answers to check for sure

In paragraph 6, the last sentence, the writer states: “The shinbashira, running up through a hole in the central of the building, constrained individual **storeys** from moving too far because, **after moving a certain distance, they banged into it**, transmitting energy away along the column.”

This means the floors could move away from the shinbashira, known as the central pillar, then banged into it. So it can be inferred that the storeys couldn't be fastened to the central pillar as otherwise, they wouldn't have moved away a certain distance then banged into it.

So B is not correct.

In paragraph 8, the writer says: “Another strange feature of the Japanese pagoda is that, because of the building tapers, with each successive floor plan being smaller than the one below, **none** of the vertical pillars that **carry the weight** of the building is **connected** to its **corresponding pillar** above.”

This means floors are not connected to each other through weight, because none of the pillars carrying the weight is connected to its corresponding pillar.

So D is not correct

No information relating to A can be found.

However, in paragraph 8 we learn that: “...the individual **storeys** of a **Japanese pagoda**...are not actually connected to each other. They are simply stacked one on top of another like a pile of hats”.

⇒ C

Tạm dịch

13. Các tầng trong một ngôi chùa Nhật Bản

Từ khóa: các tầng, Nhật Bản

Từ câu 10, ta có thể dễ dàng thấy đáp án C đúng: xếp chồng lên nhau một cách lỏng lẻo

Bây giờ ta sẽ xem xét các câu trả lời còn lại cho chắc

Ở đoạn 6, câu cuối, người viết nêu rằng: “ Shinbashira, chạy dọc một lỗ ở trung tâm tòa nhà, hạn chế các tầng riêng biệt khỏi việc dịch chuyển quá xa bởi, sau khi dịch đi một khoảng cách nhất định, chúng sẽ va vào nó, truyền lực đi dọc cột”

Điều này tức là các tầng có thể dịch chuyển khỏi shinbashira, chính là cột trụ tung tâm, sau đó va vào nó. Thế nên có thể suy ra ra các tầng không thể bị siết chặt vào cột trung tâm vì nếu không, chúng sẽ không thể dịch chuyển đi một khoảng nhất định rồi va vào cột.

Do đó đáp án B không đúng.

Ở đoạn 8, tác giả nói: “Một đặc điểm lạ nữa của chùa ở Nhật Bản là, bởi vì những tòa nhà hình nón, với mỗi tầng được thiết kế nhỏ hơn tầng dưới nó, nên không có cột xà dọc nào đỡ trọng lượng của tòa nhà mà liên kết với cột tương ứng ở trên”

Có nghĩa là các tầng không liên kết với nhau thông qua trọng lượng, vì không có cột nào đỡ trọng lượng mà liên kết với cột tương ứng với nó.

Nên đáp án D không đúng

Không có thông tin nào liên quan đến đáp án A

Tuy nhiên ở đoạn 8, ta biết được: ...”các tầng riêng rẽ trong một ngôi chùa Nhật ...không thực sự gắn kết với nhau. Chúng chỉ đơn giản là xếp chồng lên nhau như một chồng mũ”

⇒ Đáp án C

Keyword Table

Q	Word	Word in the	Meaning	Tạm dịch

IELTS READING PART 2 BY NGOCBACH

	in the question	text			
3	near	in the neighbourhood	in the area near Kyoto		ở khu vực gần Kyoto
4	power produced by severe weather conditions	nature's forces	powerful forces that occur naturally – like storms or earthquakes	Clearly, Japanese carpenters of the day knew a few tricks	Những lực mạnh xảy ra tự nhiên- ví dụ như bão hoặc động đất Rõ ràng, những thợ mộc Nhật ngày đó viết những mẹo cho phép một tòa nhà có thể tự xoay và ổn định hơn là chống lại lực từ thiên nhiên
4	absorb	sway and settle itself	deal with (effect, changes,...)/ reduce the effect of a force	about allowing a building to sway and settle itself rather than fight nature's forces."	Đương đầu với(ảnh hưởng/thay đổi,...) / làm giảm tác động của một lực
5	interior access	inner staircase	in a Chinese pagoda, stairs inside the temple provided a way to reach the top		Trong một ngôi chùa Trung Hoa, những bậc thang bên trong cung cấp lối lên nóc.
7	observe	watchtower	watchtower is the tower on which a guard or lookout is		Tháo quan sát là tháp mà ở trên đó có một người được cử để trông

IELTS READING PART 2 BY NGOCBACH

	tion post		stationed to keep watch for approaching danger <i>The Chinese built their pagodas..., and used them in later centuries as watchtowers</i>		<i>coi để phòng nguy hiểm Người Trung Quốc xây chùa,...và sử dụng chúng trong những thế kỷ sau như là những tháp trông coi</i>
8	eaves	roof	the lower part of a roof, which extends beyonds the walls of the building	<i>The roof of a Japanese temple building can be made to overhang the sides of the structure by fifty percent or more of the building's overall width</i>	<i>Phần thấp hơn của mái , mở rộng ra bên ngoài các bức tường của một tòa nhad Mái của những ngôi đền Nhật được xây để có thể nhô ra các phía của công trình 50% hoặc hơn chiều dày tổng thể của tường</i>
8	up to half	by fifty per cent			<i>Lên đến một nửa/50%</i>
9	original	first	pagodas first came to Japan with Buddhism		<i>Những ngôi đền lần đầu tiên đến với Nhật Bản cùng với Phật giáo</i>
11	floor	storey	level of a building <i>More surprising is the fact that the individual storeys of a Japanese pagoda, unike their counterparts elsewhere, are not actually connected to each other.</i>		<i>Độ cao của một tòa nhà Đáng ngạc nhiên hơn là sự thật là các tầng tầng rời ở trong một ngôi chùa Nhật, không giống như chùa ở những nơi khác, không thực sự liên kết với nhau.</i>
11	bear	carry	<i>But the answer is not so simple because the startling thing is that the shimbashira actually carries no load at all/ does not bear the weight</i>		<i>Nhưng câu trả lời lại không đơn giản như vậy vì điều đáng ngạc nhiên là shimbashire trên thực tế không đỡ bất kỳ trọng lượng nào</i>
11	weight	load			
11	stop	constrain	to hold back/restrict something by force – the individual floors could		<i>Ngăn lại/ chặn thứ gì đó bằng lực – các tầng riêng rẽ không thể dịch</i>

		not move far <i>The shinbashira, running up through a hole in the centre of the building, constrained individual storeys from moving too far</i>	<i>chuyển xa</i> <i>Shinbashira, chạy xuyên suốt một lỗ ở trung tâm tòa nhà, hạn chế các tầng riêng rẽ dịch chuyển quá xa</i>

CAMBRIDGE IELTS 7 - TEST 2 – PASSAGE 2**Questions 14-17 Which paragraph contains the following information ?**

14. a cost involved in purifying domestic water

Keywords: cost, purifying, water

Skimming through the passage, it can be seen that information relating to “the cost “ is mainly in paragraph E.

Chúng ta không cần phải biết nghĩa của từ “bug”. Khi người viết nói “ loại bỏ cái gì khỏi nước uống”, có thể dựa vào cụm từ “ nước uống” để đoán rằng chúng ta cần loại bỏ yếu tố gì đó không tốt cho sức khỏe để nước có thể uống được. Quá trình này được gọi là “làm sạch”

In paragraph E, the writer says: “ The **costs** included: ...£23m for the **removal of the bug** cryptosporidium from **drinking water** by water companies; ...”

+ bug :a common name used to refer to bacteria, parasites or viruses

+purify = removal of the parasite in order to make drinking water clean

⇒ **E**

Tạm dịch

14. một chi phí liên quan đến làm sạch nước sinh hoạt trong gia đình

Từ khóa: chi phí, làm sạch, nước

Đọc lướt qua toàn đoạn bản, có thể thấy thông tin liên quan đến chi phí chủ yếu ở đoạn E

Trong đoạn E, người viết nói : “ Các chi phí đó bao gồm: ...23 pound để loại bỏ vi trùng cryptosporidium khỏi nước uống bởi các công ty nước;...”

+vi trùng: tên chung dùng để chỉ vi khuẩn ,ký sinh trùng hoặc vi rút

+làm sạch = loại bỏ ký sinh trùng để làm sạch nước

⇒ **Đáp án E**

We don’t need to know the meaning of “bug”. When the writer says “ removal of (something) from drinking water”, we can rely on “ drinking water” to guess that we need to remove something “unhealthy”, so that the water can be “drink-able.” And this process of removal is called “purifying.”

15. the stages in the development of the farming industry

Keywords: stages, farming

The words “ stages” can be related to the process of the development of the farming industry.

Skimming through the whole passage, it can be noticed that in paragraph B lie a number of words indicating a “process” : first, then, then, and now.

Particularly, the writer says : “ First mechanisation, then mass use of chemical fertiliser and pesticides, then....and now genetic engineering – the **onward march** of intensive **farming** has seemed unstoppable in the last...”

+ development = onward march

+march = steady forward movement or progression

⇒ **B**

Tạm dịch

15. các giai đoạn trong sự phát triển của nông nghiệp

Từ khóa: . các giai đoạn, nông (nghiệp)

Từ “ các giai đoạn” có thể liên hệ tới quá trình phát triển của nông nghiệp. Đọc lướt qua đoạn bản, có thể thấy ở đoạn B có một số từ ngụ ý một quá trình: trước tiên, sau đó, sau đó, bây giờ

Cụ thể, người viết nói: “ Đầu tiên là cơ giới hóa, sau đó là sự sử dụng rộng rãi phân bón hóa học và thuốc trừ sâu, sau đó... và bây giờ là công nghệ gen – sự đi lên của thâm canh dường như không thể ngăn lại trong những...”

+sự phát triển= sự đi lên

+sự tiến triển = những bước đi lên ổn định/ sự phát triển

⇒ Đáp án B

16. the term used to describe hidden costs

Keywords: term, hidden costs

In paragraph C, the writer explains: “ That is mainly because **the costs** of all this damage are what economists **refer to as externalities**: they are **outside** the **main transaction**...To many, the **costs** may **not even appear to be** financial at all, but merely aesthetic...”

The costs that are outside the main transaction can be understood as hidden costs

So the term here is “externalities”

⇒ **C**

Notice that “externalities” also appears in paragraph D, however it is used after being described as hidden costs in paragraph C. So we choose C to be more exact.

Tạm dịch

16. một thuật ngữ sử dụng để diễn tả chi phí ẩn

Từ khóa: thuật ngữ, chi phí ẩn

Ở đoạn C, người viết giải thích: “Đó chủ yếu là vì chi phí của tất cả những tác hại này là cái mà các nhà kinh tế gọi là ngoại ứng: chúng nằm bên ngoài những giao dịch chính... Với nhiều người, những chi phí này có vẻ không có vẻ như là liên quan đến kinh tế tí nào, mà chỉ đơn thuần là liên quan đến thẩm mỹ...”

Những chi phí nằm ngoài giao dịch chính có thể được hiểu chính là chi phí ẩn. Vì vậy thuật ngữ cần tìm ở đây là “ngoại ứng”

⇒ Đáp án C

Chú ý là “ngoại ứng: cũng xuất hiện ở đoạn D, tuy nhiên nó được sử dụng sau khi được miêu tả như là chi phí ẩn ở đoạn C. Thế nên đáp án C chính xác hơn.

17. one effect of chemicals on water sources

Keywords: effect, chemicals, water

Information relating to “effect” is mainly found in paragraph B.

In paragraph B, the writer says: “Natural soil fertility is dropping ... while the growth of algae is increasing in **lakes** because of the **fertiliser** run-off”

+effect corresponds to “the growth of algae is increasing”

+ water corresponds to lakes

+ chemicals corresponds to fertiliser

+fertiliser: a kind of chemical added to soil or water to increase its productivity

⇒ **B**

Tạm dịch

17. một tác động của chất hóa học lên nguồn nước

Từ khóa: tác động, nguồn nước

Thông tin liên quan đến tác động chủ yếu nằm ở đoạn B

Trong đoạn B, người viết nói : “Độ màu mỡ của đất đai tự nhiên đang giảm xuống... trong khi sự phát triển của tảo lại tăng lên ở trong các hồ do việc xả phân bón”

+tác động, tương ứng với “sự phát triển của tảo tăng lên”

+nước, tương ứng với các hồ

+ chất hóa học, tương ứng với phân bón

+ phân bón: một loại chất hóa học được tưới vào đất hoặc nước để gia tăng năng suất.

⇒ Đáp án B

Questions 18-21 YES, NO, NOT GIVEN

18. Several species of wildlife in the British countryside are declining

Keywords: species of wildlife, British countryside, declining

In paragraph B, the writer says: “In **Britain**, for example, **many** of our best-loved **farmland birds**, such as the skylark, the grey partridge, the lapwing and the corn bunting, have **vanished** from huge stretches **countryside**, as have even...insects”

In the text, the writer says many birds have vanished so it can be inferred that their numbers are declining

+several species of wildlife corresponds to many farmland birds

+ vanish= disappear in a sudden/mysterious way.

+decline = decrease in number

⇒ **YES**

Tạm dịch

18. Một vài loài động vật hoang dã ở vùng nông thôn nước Anh đang giảm sút

Từ khóa: loài động vật hoang dã, vùng nông thôn nước Anh, giảm sút

Trong đoạn B, người viết nói: “ Ở Anh, ví dụ, nhiều loài chim gắn với nông nghiệp được yêu quý, chẳng hạn như chim chiền chiện, gà gô, chim te te và chim sẻ ngô, đã biến mất khỏi những bãi đất khổng lồ ở nông thôn, và thậm chí...côn trùng”

Trong đoạn trích, tác giả nói nhiều loài chim đã biến mất nên có thể suy ra số lượng của chúng đang giảm đi

+ Một vài loài động vật hoang dã, tương ứng với nhiều loại chim gắn với nông nghiệp

+mất hút = biến mất một cách đột ngột/ bí ẩn

+giảm số lượng

⇒ Đáp án YES

19. The taste of food has deteriorated in recent years.

Keywords: taste, deteriorated, recent

A reference to the cost of food in recent years can be found in paragraph A. But no sentences indicate the quality of food, especially the taste.

⇒ **NOT GIVEN**

Tạm dịch

19. Mùi vị của thức ăn đã bị xuống cấp trong những năm gần đây

Từ khóa: Mùi vị, xuống cấp, gần đây

Việc nhắc đến chi phí thức ăn trong những năm gần đây chỉ có thể tìm thấy ở đoạn A. Nhưng không có câu nào nói đến chất lượng thức ăn, đặc biệt là hương vị

⇒ Đáp án NOT GIVEN

20. The financial costs of environmental damage are widely recognized.

Keywords: financial costs, environmental, widely

In paragraph C, the writer says: “**To many, the costs** may not even appear to be **financial** at all, but merely aesthetic- a terrible shame, but **nothing to do with money.**”

The cost here is the cost of environmental damage as listed in paragraph B. In paragraph C the writer explains: “That is mainly because the **costs of all this damage** are...”

So it can be inferred that many people fail to make a connection between environmental damage, in turning the British countryside into a battlefield, with the price that they pay for food as consumers. Therefore the financial costs are not widely recognized.

⇒ **NO**

Tạm dịch

20. Chi phí kinh tế của tác hại môi trường được biết đến rộng rãi

Từ khóa: Chi phí kinh tế, môi trường, rộng rãi

Trong đoạn C, người viết nói: “Đối với nhiều người, chi phí này có vẻ như là không có tính kinh tế chút nào, mà chỉ đơn thuần là về mặt thẩm mỹ - một điều rất đáng tiếc, nhưng không liên quan gì đến tiền.”

Chi phí ở đây chính là chi phí môi trường bị phá hủy như được liệt kê ở đoạn B. Trong đoạn C người viết giải thích: “ Đó chủ yếu là vì chi phí của tất cả những tác hại này là...”

Vậy nên có thể suy ra rằng nhiều người đã không thể liên hệ các thiệt hại môi trường, trong việc biến nông thôn nước Anh thành một mặt trận, với cái giá mà họ trả cho thực phẩm với tư cách là người tiêu dùng.

Vì vậy, chi phí kinh tế đã không được biết đến rộng rãi

⇒ Đáp án NO

21. One of the costs calculated by Professor Pretty was illness caused by food.

Keywords: costs, Professor Pretty, illness caused by food

In paragraph E, on listing the costs according to Professor Pretty, the writer mentions : “... **£169m** from **food poisoning**”

Thus, because the use of chemical fertilisers and pesticides and the introduction of monocultures has resulted in the production of food which is harmful to human health, the costs of medical treatment for food poisoning have to be considered as part of the ‘true cost’ of food.

⇒ YES

Tạm dịch

21. Một trong những chi phí được tính toán bởi giáo sư Pretty là những căn bệnh gây ra bởi thực phẩm

Từ khóa: chi phí, giáo sư Pretty, căn bệnh gây ra bởi thực phẩm

Trong đoạn E, khi liệt kê tất cả những chi phí theo như giáo sư Pretty, người viết đề cập:

“...169 pound từ ngộ độc thực phẩm”

Thế nên, bởi vì việc dùng phân hóa học và thuốc trừ sâu và sự bắt đầu của độc canh đã dẫn đến việc sản xuất thực phẩm gây hại cho sức khỏe cho con người, những chi phí cho việc điều trị y tế vì ngộ độc thực phẩm phải được coi như là một phần trong chi phí thực sự của thức ăn

⇒ Đáp án YES

Questions 22-26 Complete the summary

22. Professor Pretty concludes that our... are higher than most people realise, because we make three different types of payment.

Keywords: our, Professor Pretty, higher, three different types of payment

From keywords, especially the words “three types of payment”, we can skim through and infer that the content of the sentence is from paragraph E, where the writer says: “**Professor Pretty** draws a simple but memorable conclusion from all this: our **foodbills** are **actually threefold**. We are **paying for** our supposedly

cheaper food **in three separate ways**: once over the counter, secondly through our taxes... and thirdly to clean up the mess that modern farming leaves behind.”

+higher corresponds to threefold = three times as much/ triple

+conclude = draw a conclusion

+three different types= three separate ways

+ make payment = pay for

+over the counter: in the shops

We need a noun here, something “ours” that is higher, so the word needed is “foodbills”

⇒ **Foodbills**

Tạm dịch

22. Giáo sư Pretty kết luận rằng ... cao hơn so với hầu hết mọi người nhận thấy vì chúng ta chi trả theo 3 cách khác nhau.

Từ khóa: của chúng ta, Giáo sư Pretty, cao hơn, chi trả theo 3 cách khác nhau

Từ các từ khóa, đặc biệt là từ “3 cách chi trả khác nhau”, ta có thể lướt qua và suy ra rằng nội dung của câu này là từ đoạn E, trong đó tác giả nói: “Giáo sư Pretty đưa ra một kết luận đơn giản nhưng đáng nhờ từ tất cả những điều này: hóa đơn thực phẩm của chúng ta thực chất được gấp 3. Chúng ta đang chi trả cho những thực phẩm được cho là rẻ hơn theo 3 cách riêng rẽ: thứ nhất qua quầy thu ngân, thứ hai qua thuế... và thứ ba để dọn sạch đồng bừa bộn mà nông nghiệp hiện đại để lại”

+cao hơn, tương ứng với gấp 3: nhiều gấp 3 lần

+kết luận= rút ra kết luận

+3 loại khác nhau = 3 cách riêng rẽ

+chi trả

+thông qua thu ngân = trả ở quầy

Chúng ta cần một danh từ ở đây, một thứ gì đó của chúng ta mà “cao hơn”, nên từ cần tìm là “hóa đơn thực phẩm”

⇒ Đáp án hóa đơn thực phẩm

23. He feels it is realistic to suggest that Britain should reduce its reliance on....

Keywords: realistic, Britain, reduce, reliance on

In paragraph F, the writer argues: “ **Breaking away from industrial agriculture** as the solution to hunger maybe very hard for some countries, but in **Britain**, where the immediate need to supply food is less urgent, and the costs and the damage of **intensive farming** have been clearly seen, it may be more **feasible**.”

This means that Pretty feels that breaking away from industrial agriculture is realistic, as the need for food in Britain is less urgent, while the damage of intensive farming is more obvious.

+ reduce its reliance corresponds to break away from

+realistic corresponds to feasible = possible, likely

We need a noun here, for something which Britain should rely less on, or in other words, break away from. So the possible answer is industrial agriculture or intensive farming

⇒ **industrial agriculture/ intensive farming**

Tạm dịch

23. Ông cảm thấy thực tế khi đề xuất rằng nước Anh nên giảm phụ thuộc vào...

Từ khóa: thực tế, nước Anh, giảm, phụ thuộc vào

Ở đoạn F, tác giả đưa ra luận điểm: “ Thoát khỏi công nghiệp hóa nông nghiệp như một giải pháp cho nạn đói có thể khó đối với một vài quốc gia, nhưng ở Anh, nơi mà nhu cầu trước mắt phải cung cấp thức ăn có tính ít cấp bách hơn, và những chi phí và thiệt hại của thâm canh đã được thấy rõ, thì nó có vẻ khả thi hơn”

Điều này tức là Pretty cảm thấy việc thoát khỏi nền nông nghiệp được công nghiệp hóa là thực tế, vì nhu cầu lương thực ở Anh ít cấp bách hơn, trong khi đó những thiệt hại do thâm canh lại rõ ràng hơn.

+ giảm sự phụ thuộc, tương ứng với thoát khỏi

+thực tế, tương ứng với khả thi

Chúng ta cần điền một danh từ ở đây, để diễn tả một thứ mà nước Anh nên ít phụ thuộc hơn, hay nói cách khác, thoát khỏi. Vì vậy câu trả lời là công nghiệp hóa nông nghiệp hoặc thâm canh

⇒ Đáp án: công nghiệp hóa nông nghiệp/ thâm canh

24-25. Although most farmers would be unable to adapt to..., Professor Pretty wants the government to initiate change by establishing what he refers to as a ...

Keywords: farmers, unable to adapt to, government, change, he refers to as a

This is a suggestion of Professor Pretty, so we can guess that information we need to find is from the next paragraph. Specifically, in paragraph G, the writer states: “ Professor Pretty feels that **organic farming** would be **too big** a jump in thinking and in practices **for many farmers.**”

This means that it will be difficult for many farmers to change to organic farming.

Here we need a noun-something that many farmers would find difficult to adapt to.

So the answer is “organic farming”

⇒ 24. **organic farming**

Then in the next sentence, we find a “suggestion” of Professor Pretty: “ He is recommending the immediate **introduction of a “Greener Food Standard”,** which would push the market towards more sustainable environmental practices...”

+introduction can be understood as “initiate change”

+ initiate = bring about, or cause to occur, some new change or policy

We need a noun- something new that Professor Pretty suggests. So the answer is a “Greener Food Standard.”

⇒ 25. **Greener Food Standard**

Tạm dịch

24-25. Dù hầu hết nông dân sẽ không thể thích nghi với..., giáo sư Pretty muốn chính phủ khởi đầu thay đổi bằng cách thiết lập cái mà ông nhắc tới như là...

Từ khóa: nông dân, không thể thích nghi với, thay đổi, ông nhắc tới như là

Đây là một đề xuất từ giáo sư Pretty, nên ta có thể đoán thông tin cần tìm nằm ở đoạn tiếp theo. Cụ thể, ở đoạn G, người viết nêu:” Giáo sư Pretty cảm thấy phương thức nuôi trồng hữu cơ sẽ là một bước nhảy quá lớn trong suy nghĩ và trong thực tế đối với nhiều nông dân”

Điều này tức là sẽ khó cho nhiều nông dân trong việc chuyển đổi sang nuôi trồng hữu cơ.

Ở đây ta cần một danh từ- một thứ mà nhiều nông dân sẽ thấy khó để thích nghi

Thế nên câu trả lời là “ nuôi trồng hữu cơ”

⇒ Đáp án : nuôi trồng hữu cơ

Tiếp theo, ở câu sau đó, ta lại thấy một đề xuất của GS Pretty: “ Ông khuyến nghị nên giới thiệu ngay lập tức “ Tiêu chuẩn thực phẩm xanh hơn”, cái mà sẽ thúc đẩy thị trường đến những phương thức hành động mang tính vì môi trường bền vững hơn...”

+ giới thiệu có thể hiểu như là “ bắt đầu những thay đổi”

+đi đầu , bắt đầu= đưa ra cái gì mới, chẳng hạn như thay đổi mới hoặc chính sách mới

Chúng ta cần tìm một danh từ- thứ là GS Pretty đề xuất, nên câu trả lời là “Tiêu chuẩn thực phẩm xanh hơn”

⇒ Đáp án : Tiêu chuẩn thực phẩm xanh hơn

26. He feel this would help to change the attitudes of both ...and...

Keywords: change, attitudes , both

In the next sentences in paragraph G, the writer says: “ It could go a long way, he says, to **shiftingconsumers** as well as **farmers** towards a more sustainable system of agriculture.”

“It” here is the Greener Food Standard.

+ change = shift

+ the attitude can be understood as a more sustainable system of agriculture.

We need 2 nouns, 2 things/people whose attitudes should be changed as a result of the introduction of the new standard. So the answer is consumers and farmers.

⇒ 26. **consumers/ farmers**

Tạm dịch

26. Ông cảm thấy điều này sẽ giúp thay đổi thái độ của cả...và...

Từ khóa: thay đổi, thái độ, cả

Trong những câu tiếp ở đoạn G, người viết nói: “ Đó có thể là một chặng đường dài, ông nói, để chuyển người tiêu dùng cũng như nông dân đến một hệ thống nông nghiệp bền vững hơn”

“Nó” ở đây là “ Tiêu chuẩn thực phẩm xanh hơn”

+thay đổi

+ thái độ ở đây có thể hiểu là một hệ thống nông nghiệp bền vững hơn

Chúng ta cần 2 danh từ, 2 thứ/người mà có thái độ cần phải thay đổi như là kết quả của việc đưa ra chuẩn nói. Vậy nên câu trả lời là người tiêu dùng và nông dân

⇒ Đáp án : người tiêu dùng/ nông dân

Keyword Table

Q	Word in the question	Word in the text	Meaning	Tạm dịch

IELTS READING PART 2 BY NGOCBACH

14	purifying	removal of the bug	the act of making (water) clean/ rid of impure elements <i>The costs included: ... £23m for the removal of the bug cryptosporidium from drinking water by water companies</i>		<i>Việc làm nước sạch/ không bị lẫn tạp chất</i> <i>Các chi phí này bao gồm: ...23 pound cho việc loại bỏ vi khuẩn Cryptosporidium khỏi nước uống bởi các công ty nước.</i>
15	development	onward march	a process of growth or change in a given direction <i>the onward march of intensive farming has seemed unstoppable in the last half-century...</i>		<i>Quá trình tăng trưởng hoặc thay đổi theo một hướng định sẵn</i> <i>Sự đi lên của thâm canh đường như không thể ngăn lại trong nửa thế kỷ cuối...</i>
17	chemicals	fertilisers	a kind of chemical added to soil, which may then be washed into water sources by rain, causing algae to grow as an (unwanted) result in lakes or rivers <i>the growth of algae is increasing in lakes because of the fertilizer run-off</i>		<i>Một loại chất hóa học tưới vào đất, sau đó có thể ngấm vào nước thông qua mưa, làm cho tảo phát triển như là một kết quả (không mong muốn) ở các hồ nước hay con sông</i> <i>Sự phát triển của tảo đang tăng lên ở các hồ nước vì việc xả phân hóa học</i>
22	conclude	draw a conclusion	come to a decision/agreement	<i>Professor Pretty draws a simple but memorable conclusion from all this: our food bills are actually threefold. We are paying for our supposedly cheaper food in three separate</i>	<i>Đi đến một kết luận/ thỏa thuận</i> <i>Giáo sư Pretty đưa ra một kết luận đơn giản nhưng đáng nhớ từ tất cả những điều này: hóa đơn thực phẩm của chúng ta thực chất được gấp 3.</i>
22	three different types	three separate ways			<i>Chúng ta đang chỉ trả cho những thực phẩm được cho là rẻ hơn theo 3 cách riêng rẽ: ...</i>
22	make payment	pay for			

				ways/ We are making three different types of payment:..	
23	realistic	feasible	possible, likely, capable of being accomplished ...in Britain, where the immediate need to supply food is less urgent, and the costs and the damage of intensive farming have been clearly seen, it may be more feasible/realistic	Thực tế, khả thi, có thể thực hiện được ... ở Anh, nơi mà nhu cầu trước mắt phải cung cấp thức ăn có tính ít cấp bách hơn, và những chi phí và thiệt hại của thâm canh đã được thấy rõ, thì nó có vẻ khả thi hơn	
25	initiate change	introduce	to make change begin. In this context we can consider “change” as the introduction of a new standard for farmers and consumers. Professor Pretty wants the government to initiate change by establishing what he refers to as a Greener Food Standard	Bắt đầu thay đổi Trong ngữ cảnh này, có thể coi thay đổi chính là việc đưa vào giới thiệu một chuẩn mới cho nông dân và người tiêu dùng Giáo sư Pretty muốn chính phủ khởi đầu thay đổi bằng cách thiết lập cái mà ông nhắc tới như là một “Tiêu chuẩn thực phẩm xanh hơn”	
26	change	shift	It could go a long way, he says, to shifting consumers as well as farmers towards a more sustainable system of agriculture	Đó có thể là một chặng đường dài, ông nói, để chuyển người tiêu dùng cũng như nông dân đến một hệ thống nông nghiệp bền vững hơn	

CAMBRIDGE IELTS 7 - TEST 2 – PASSAGE 3**Questions 27-30 Choose the correct heading**

27. Section B

This section consists of 2 small paragraphs. In the first sentence of paragraph 1, the writer states: “When the project began, Makete District was virtually totally isolated during the rainy season” then he lists several problems.

In the first sentence of paragraph 2, he says: “Before solutions could be proposed, the **problems** had to **be understood**.”

So we can infer that in this section, the writer is going to deal with finding what is the problem with transport.

Therefore, the most suitable heading should be ii, identifying the main transport problems

+identify the problem = understand the problem

⇒ **ii:identifying the main transport problems**

Tạm dịch

Phần B

Phần này gồm 2 đoạn nhỏ. Trong câu đầu tiên của đoạn 1, người viết nói: “ Khi chương trình bắt đầu, quận Makete hoàn toàn bị cô lập trong suốt mùa mưa”, sau đó tác giả liệt kê ra một vài vấn đề.

Trong câu đầu tiên của đoạn 2, người viết nói: “ Trước khi đề ra được các giải pháp, vấn đề cần phải được hiểu rõ”

Thế nên ta có thể suy ra rằng trong phần này, người viết sẽ tìm ra vấn đề với việc vận chuyển là gì.

Vì vậy, tiêu đề thích hợp nhất là ii, xác định vấn đề vận tải chính

+xác định vấn đề = hiểu vấn đề

⇒ Đáp án : xác định vấn đề vận tải chính

28. Section C

In the first sentence of this section, the writer says: “Having determined the main transport need, possible solutions were identified which might reduce the time and burden.” So we could guess that this section is about solutions.

Then, in the following sentences, he goes into more detail about the “solutions” : “During Phase II, from January to February 1991, a number of **approaches** were implemented in an effort to **improve mobility and access to transport**.”

In paragraph 4 of Section C, the writer refers to various “**means of transport**” and the plan to use more donkeys and locally-made wheelbarrows.

Looking back at the heading list, it can be seen that heading **v** contains keywords like: ‘improvement, mobility, transport’, and its content matches the section’s as well: “Initial improvements in mobility and transport modes”

transport mode = means of transport

⇒ **v: initial improvements in mobility and transport modes**

Tạm dịch

28. Phần C

Trong câu đầu tiên của phần này, người viết nói: “ Sau khi đã xác định được nhu cầu vận chuyển chính, những giải pháp khả thi được tìm ra để giúp giảm tải thời gian và gánh nặng” Thế nên có thể đoán rằng phần này nói về giải pháp

Sau đó, trong những câu tiếp theo, tác giả đi vào chi tiết về những giải pháp: “ Trong giai đoạn II, từ tháng 1 đến tháng 2 năm 1991, một vài phương pháp đã được tiến hành để cố gắng cải thiện tính lưu động và sự tiếp cận đối với phương tiện giao thông.”

Trong đoạn 4 của Phần C, người viết nhắc đến nhiều phương tiện giao thông và kế hoạch sử dụng nhiều lừa và xe cút kít tự chế hơn.

Nhìn lại danh sách tiêu đề, có thể thấy tiêu đề **v** chứa những từ khóa như: sự cải thiện, tính lưu động, vận chuyển, và nội dung của nó khớp với nội dung của phần này: “ Những cải thiện tiên phong trong sự lưu động và phương tiện vận tải”

+phương tiện vận tải = phương tiện giao thông

⇒ Đáp án **v**: Những cải thiện tiên phong trong sự lưu động và phương tiện vận tải

29. Section E

In the first sentence of the section the writer argues : “It would have been easy to criticise the MIRTP for using in the early phases a top-down approach... but it was necessary to start the process from the level of the **governmental authorities of the district**.”

Here we have quite a long sentence and it is better to focus on the main clause. The author indicates that the process needs governmental authorities of the district to be involved from the beginning.

Looking back at the heading list, the possible answers that contain keywords are

iv. Government authorities' instructions

x. Cooperation of district officials

However, heading iv deals with "instructions", while in the text the author mentions nothing relating to instructions.

On the other hand, heading x deals with "the cooperation" of district officials, which matches the content of the text: "It would have been **difficult** to respond to the requests of villagers and other rural inhabitants **without the support and understanding of district authorities.**"

+cooperation = support and understanding

+officials = authorities

+district officials = governmental authorities of the district

⇒ **x: cooperation of district officials**

Tạm dịch

29. Phần E

Trong câu đầu tiên của phần này, người viết đưa ra quan điểm : “ Thật dễ để chỉ trích MIRTP vì đã sử dụng phương pháp dùng sự quản lý của cấp cao trong những giai đoạn đầu... nhưng việc bắt đầu quá trình từ cấp chính quyền của quận là cần thiết”

Đây là một câu khá dài và tốt hơn hết là tập trung vào mệnh đề chính. Tác giả ngụ ý rằng quá trình này cần đến bộ máy chính quyền của quận ngay từ đầu

Nhìn lại danh sách tiêu đề, câu trả lời mà chưa từ khóa là

iv. Sự hướng dẫn của chính quyền

x. Sự hợp tác của các chính quyền quận

Tuy nhiên, tiêu đề 4 liên quan đến hướng dẫn, trong khi trong đoạn văn tác giả không đề cập sự hướng dẫn nào.

Mặt khác, tiêu đề X liên quan đến sự hợp tác của chính quyền quận, khớp với nội dung của đoạn trích: “ Khó mà đáp ứng yêu cầu của dân làng và những cư dân ở vùng nông thôn khác mà không có sự giúp đỡ và thấu hiểu của chính quyền quận”

+ hợp tác = ủng hộ và thấu hiểu

+chính quyền

+ chính quyền quận

⇒ Đáp án: sự hợp tác của chính quyền quận

30. Section F

This section consists of 2 small paragraphs. In the first paragraph, we can infer that it deals with the success of MIRTTP through the keywords: “result of dedicated work”.

Then, in the second paragraph, the writer says: “The experiences from Makete will help this initiative, and Makete District will **act as a reference for future work**.”

So it can be concluded that the writer implies that, due to its success, MIRTTP could be a model for future work.

The most suitable heading should be i. MIRTTP as a future model

+model = reference = something to look for information/ advice or to follow

+ a future model = a reference for future work

⇒ **i: MIRTTP as a future model**

Tạm dịch

30. Phần F

Phần này gồm 2 đoạn nhỏ. Trong đoạn đầu, ta có thể suy ra nó nói về sự thành công của MIRTTP qua những từ khóa: “kết quả của sự làm việc tận tụy”

Sau đó, ở đoạn 2, người viết nói: “Kinh nghiệm từ Makete sẽ giúp chương trình này khởi đầu, và quận Makete sẽ là một kinh nghiệm để tham khảo cho những hoạt động trong tương lai”

Nên có thể kết luận người viết muốn nói nhờ có sự thành công của mình, MIRTTP có thể trở thành hình mẫu cho những hoạt động trong tương lai.

Tiêu đề thích hợp nhất là i. MIRTTP như là một hình mẫu cho tương lai

+ hình mẫu = sự tham khảo = thứ để tìm kiếm thông tin/ để đi theo

+ hình mẫu tương lai = nguồn tham khảo cho hoạt động trong tương lai

⇒ Đáp án: MIRTTP như là một hình mẫu cho tương lai

Questions 31-35 YES, NO, NOT GIVEN

31. MIRTTP was divided into five phases.

Keywords: MIRTTP, five phases

Skimming through the passages, it can be seen that there are only 3 phases mentioned when talking about the MIRTP. Phase I is mentioned in Section B; Phase II in Sections C and D; Phase III is referred to in Section D. The answer is, therefore, NO.

⇒ **NO**

Tạm dịch

31. MIRTP được chia thành 5 giai đoạn

Từ khoá: MIRTP, 5 giai đoạn

Đọc lướt qua cả bài văn, có thể thấy chỉ có 3 giai đoạn được đề cập khi nói về MIRTP. Giai đoạn I đề cập ở phần B, giai đoạn II đề cập ở phần C và D, giai đoạn III ở phần D. Vì thế câu trả lời là NO

NO

32. Prior to the start of MIRTP the Makete district was almost inaccessible during the rainy season

Keywords: prior to, Makete, inaccessible, rainy season

In the first sentence of Section B, the writer says: “When the project began, **Makete** district was **virtually totally isolated** during **the rainy season**. The regional road was in such bad shape that **access** to the main towns was almost impossible for about three months of the year.”

+almost = virtually

+isolated = inaccessible = without much contact with other places/people; difficult to reach

⇒ **YES**

Tạm dịch

32. Trước khi bắt đầu MIRTP, quận Makete gần như không thể tiếp cận được trong suốt mùa mưa

Từ khóa: Trước khi, Makete, không thể tiếp cận được, mùa mưa

Trong câu đầu tiên của phần B, người viết nói : “ Khi chương trình bắt đầu, quận Makete hoàn toàn bị cô lập trong suốt mùa mưa. Những con đường địa phương xấu đến nỗi lối vào những làng chính gần như không thể tiếp cận được trong vòng 3 tháng của năm”

+ gần như = hầu như

+ cô lập = không thể tiếp cận được = không có nhiều liên lạc với những nơi khác/ người khác, khó chạm tới

⇒ Đáp án YES

33. Phase I of MIRTP consisted of a survey of household expenditure on transport.

Keywords: Phase I, survey, household expenditure, transport

From the keyword “phase I”, we can easily identify that the information needs to be found in paragraph 2 of Section B, where the writer says: “The socio-economic **survey** of more than 400 households in the district indicated that a **household** in Maketes**pent**, on average, seven **hours** a day on transporting themselves and their goods, a figure which seemed...Africa.”

So this means that the survey is on the daily hours spent on transport by each household. The survey, therefore, was a survey of time expended – 7 hours per day – and **not** of money spent by each household.

+expenditure on = spent on

⇒ **NO**

Tạm dịch

33. Giai đoạn I của MIRTTP gồm một cuộc khảo sát về tiêu dùng của gia đình vào vận chuyển.

Từ khóa: giai đoạn I, khảo sát, tiêu dùng hộ gia đình, vận chuyển

Từ từ khóa “giai đoạn I”, ta có thể dễ dàng xác định thông tin cần tìm ở đoạn 2 của phần B, trong đó tác giả nói: “Cuộc khảo sát kinh tế xã hội của hơn 400 hộ gia đình ở trong quận chỉ ra rằng một hộ gia đình ở Makete dành, trung bình, 7 giờ một ngày vào việc vận chuyển của bản thân và hàng hóa, một con số c=mà có vẻ như...Châu Phi.”

Điều này có nghĩa là cuộc khảo sát này là về số giờ hàng ngày dành vào việc vận chuyển bởi mỗi hộ gia đình. Cuộc khảo sát, vì vậy, là một cuộc khảo sát về thời gian tiêu tốn – 7 giờ một ngày – chứ không phải về số tiền tiêu bởi mỗi hộ gia đình

+ chi phí vào = dành

⇒ Đáp án NO

34. The survey concluded that one-fifth or 20% of the household transport requirement as outside the local area.

Keywords: 20%, transport requirement, outside, local

In paragraph 2 of Section B, the writer says : “Interesting **facts** regarding transport were found: 95% was on foot; **80% was within the locality...**”

80% was within the locality, which means that the other 20 % was out of the local area, in other words: 20% of transport was outside the local area.

+local area = locality

⇒ **YES**

Tạm dịch

34. Cuộc khảo sát đã kết luận 1/5 hay 20% của nhu cầu vận chuyển của hộ gia đình là ở bên ngoài khu vực địa phương

Từ khóa: 20%, nhu cầu vận chuyển, bên ngoài, địa phương

Ở đoạn 2 của phần B, người viết nói: “ Những sự thật thú vị liên quan đến vận chuyển được phát hiện : 95% đi bằng chân, 80% là trong khu vực địa phương...”

90% ở trong khu vực địa phương, tức là 20% còn lại là ở bên ngoài khu vực địa phương, nói cách khác : 20% việc vận chuyển là ở bên ngoài địa phương

+khu vực địa phương

⇒ Đáp án YES

35. MIRTP hoped to improve the movement of goods from Makete district to the country's capital.

Keywords: MIRTP, improve, movement of goods, capital

In section C, the writer argues: “However, the difference from the conventional approach was that this time consideration was given to **local transport needs outside the road network**. This means that the aim of MIRTP is to make the transport of goods safer and less arduous by improving the paths, or in other words improve the movement of goods – their import and export - from Makete district. But the author does not mention where the goods will be transported to, and the capital of the country is nowhere referred to in the text .

+movement =transport

⇒ NOT GIVEN

Tạm dịch

35. MIRTP mong muốn cải thiện việc vận chuyển hàng hóa từ quận Makete đến thủ đô của đất nước

Từ khóa: MIRTP, cải thiện, việc vận chuyển hàng hóa, thủ đô

Trong phần C, người viết đưa ra quan điểm: “ Tuy nhiên, sự khác biệt so với phương pháp truyền thống là lần này, sự cân nhắc được dành cho như cầu vận chuyển của địa phương ra bên ngoài mạng lưới đường bộ.” Điều này có nghĩa mục đích của MIRTP là làm cho việc vận chuyển hàng hóa an toàn hơn và bớt vất vả hơn bằng cách cải thiện các con đường, hoặc theo cách khác, cải thiện việc vận chuyển hàng hóa- nhập khẩu và xuất khẩu- từ quận Makete. Nhưng tác giả không đề cập nơi mà hàng hóa sẽ được chuyển đến, và thủ đô của đất nước không được nhắc đến ở bất kỳ chỗ nào trong đoạn văn

+di chuyển = vận chuyển

⇒ Đáp án NOT GIVEN

Questions 36-39 Complete each sentence with the correct ending

36. Construction of footbridges, steps and handrails

Keywords: footbridges, steps, handrails

In Section C, the writer says : “Most goods were transported along the paths that provide short-cuts **up and down the hillsides**, but the **paths** were a real safety risk and made the journey on foot even more arduous. It made sense to **improve the paths** by **building steps, handrails and footbridges.**”

On the other hand, skimming through the list given, it can be seen that D. ‘Improved paths used for transport up and down hillsides’ consists of words in the above text :paths, handrails and footbridges, improve, up and down hillsides. In addition, its content matches the content of the text, in particular: construction = building

⇒ **D: improved paths used for transport up and down hillsides**

Tạm dịch

36. Việc xây dựng cầu đi bộ, bậc thang và lan can

Từ khóa: cầu đi bộ, bậc thang, lan can

Trong phần C, người viết nói : “ Hầu hết hàng hóa được vận chuyển dọc những đường tắt lên xuống ở bên đồi, nhưng những lối đi này thực sự nguy hiểm và khiến cho những chuyến đi bộ vất vả hơn. Việc cải thiện những lối đi này bằng cách xây bậc thang, lan can và cầu đi bộ là hợp lý.”

Mặt khác, đọc lướt qua danh sách đề bài cho, có thể thấy D. “ Những lối đi được cải thiện được dùng cho vận chuyển lên xuống hai bên đồi” chưa những từ có trong đoạn trích: lối đi, lan can và cầu đi bộ, cải thiện, lên và xuống hai bên đồi. Thêm vào đó, nội dung của nó cũng khớp với nội dung của đoạn trích,

+việc xây dựng

⇒ **Đáp án D: những lối đi được cải thiện được dùng cho vận chuyển lên xuống hai bên đồi**

37. Frequent breakdown of buses and trucks in Makete

Keywords: breakdown, buses, trucks

In section D, the writer argues: “ The efforts to **improve the efficiency** of the existing **transport services** were not very successful because most of the **motorised vehicles** in the district **broke down** and there were no resources to repair them.”

So it can be inferred that the clause after *because* corresponds to the given content . We need to find the content which matches one in the other clause of this text. Skimming through the list, it can be seen that *I. Hindered attempts to make the existing transport services more efficient* matches.

+ motorised vehicles = buses and trucks

+ attempt = effort

+ make the existing transport services more efficient = improve the efficiency of the existing transport services

⇒ **I: hindered attempts to make the existing transport services more efficient**

Tạm dịch

37. Sự hỏng hóc thường xuyên của xe bus và xe tải ở Makete

Từ khóa: Sự hỏng hóc, xe bus, xe tải

Ở phần D, tác giả đưa ra quan điểm : “ Những nỗ lực nhằm cải thiện hiệu quả của những dịch vụ vận chuyển hiện có không thành công lắm vì hầu hết những phương tiện chạy bằng động cơ ở trong quận đều hỏng hóc và không có nguồn lực để sửa chúng”

Vậy bên có thể suy ra mệnh đề phía sau because tương ứng với nội dung đã cho. Ta cần tìm nội dung khớp với nội dung ở mệnh đề còn lại của đoạn trích. Lướt qua danh sách, có thể thấy I. Những nỗ lực bị cản trở trong việc làm cho những dịch vụ vận chuyển hiện có hiệu quả hơn khớp.

+ phương tiện chạy bằng động cơ = xe bus và xe tải

+ nỗ lực, cố gắng

+ làm cho những dịch vụ vận chuyển hiện có hiệu quả hơn = cải thiện sự hiệu quả của những dịch vụ vận chuyển hiện có

⇒ Đáp án I: Những nỗ lực bị cản trở trong việc làm cho những dịch vụ vận chuyển hiện có hiệu quả hơn

38. The improvement of secondary roads and paths

Keywords: improvement, secondary roads, paths

In section D, the writer says: “ **Paths and secondary roads** were **improved only** at the request of **communities** who were willing to **participate in** construction and maintenance.”

So we need to find the answer that matches the content of this sentence. The most suitable answer is G. ‘Was done only at the request of local people who were willing to lend a hand’

+local people = communities

+participate in = lend a hand

⇒ **G: was done only at the request of local people who were willing to lend a hand**

Tạm dịch

38. Sự cải thiện của những con đường 2 làn và lối đi

Từ khóa: Sự cải thiện, con đường 2 làn, lối đi

Trong phần D, người viết nói : “ Các lối đi và đường hai làn được cải thiện chỉ khi có sự yêu cầu của cộng đồng, những người sẵn sàng tham gia vào việc thi công và bảo trì”

Chúng ta cần tìm câu trả lời khớp với nội dung của câu này. Đáp án phù hợp nhất là G.Được thực hiện dưới sự yêu cầu của người dân địa phương những người sẵn sàng giúp đỡ”

+người dân địa phương = cộng đồng

+ tham gia vào = giúp đỡ

⇒ Đáp án G: Được thực hiện dưới sự yêu cầu của người dân địa phương những người sẵn sàng giúp đỡ

39. The isolation of Makete for part of the year

Keywords: isolation, part of the year

The word “isolation” leads us to look at section B, where the writer explains:“When the project began, Makete district was virtually totally **isolated** during the **rainy season**. The regional **road was in such bad shape** that access to the main towns was impossible for about **three months of the year**”

This means that the road was in such a bad condition (=shape) that Makete district was isolated for part of the year, specifically during the rainy season which lasts about 3 months. The results of improvements are referred to in Section D. “The **road improvements** and accompanying maintenance system had **helped make the district centre accessible throughout the year.**”

+part of the year = rainy season/ three months of the year

So the best answer to complete the sentence that matches the content of this text is E.

⇒ **E: was no longer a problem once the roads had been improved**

Tạm dịch

39. Sự cô lập của Makete trong suốt một thời gian của năm

Từ khóa: Sự cô lập, một thời gian của năm

Từ “cô lập” đưa ta đến việc nhìn vào phần B, trong đó tác giả giải thích : “Khi chương trình bắt đầu, quận Makete hoàn toàn bị cô lập trong suốt mùa mưa. Con đường địa phương xấu đến mức lồi vào những thị trấn chính là bất khả thi trong vòng 3 tháng trong năm”

Điều này tức là con đường ở trong tình trạng xấu ddeesn mức quận Makete bị cô lập trong một giai đoạn của năm, cụ thể là trong suốt mùa mưa kéo dài khaorng 3 tháng. Kết quả của sự cải thiện này được nhắc đến trong phần D.” Việc cải thiện đường và hệ thống bảo trì đi kèm đã giúp cho trung tâm quận có thể tiếp cận được trong suốt cả năm”

+ một phần của năm = mùa mưa/ 3 tháng trong năm

Vậy nên câu trả lời đúng để hoàn thành câu mà khớp với nội dung của đoạn trích là E

⇒ Đáp án E: không còn là vấn đề một khi những con đường đã được cải thiện

Question 40. Which of the following phrases best describes the main aim of Reading Passage3?

Reading though the passage and from the above answers, we can see that the passage deals with the whole process of MIRTP, from how it was implement and executed (from sectionA-D) to the final positive result of it (Section E, F).

So the best answer is **B. To describe how MIRTP was implemented and how successful it was.**

A is not correct because although in section F, the writer considers MIRTP “as a reference for future work”, it doesn’t mean MIRTP is needed in other countries. In fact, “future work” here refers to a transport program about to start in Tanzania: “The concept of intergrated rural transport is now well established **in Tanzania**, where a major program of rural transport is just **about to start**. This experiences from Makete will **help this initiative**, and Makete District will act as a reference for future work.”

C is not correct because this the use of donkeys is just a small part of the content of the passage, not the main aim of the author

D is not correct because clearly the author argues in Section F that MIRTP “will act as a reference for future work”, so it cannot have serious problems.

⇒ **B: To describe how MIRTP was implemented and how successful it was.**

Tạm dịch

Đọc cả đoạn văn và từ những câu trả lời ở trên, có thể thấy đoạn văn này nói về cả quá trình của MIRTP, từ việc nó được thực hiện như thế nào (từ phần A-D) cho đến kết quả khả quan cuối cùng của nó (phần E, F)

Vì vậy câu trả lời đúng nhất là B. Để mô tả MIRTP đã được thực thi như thế nào và nó đã thành công như thế nào.

A không đúng vì dù ở phần F, người viết coi MIRTP như là một nguồn tham khảo cho những hoạt động trong tương lai, không có nghĩa là MIRTP là cần thiết ở những quốc gia khác.

Thực tế, “những công việc tương lai” là nhắc đến chương trình vận chuyển chuẩn bị khởi động ở Tanzania, nơi mà chương trình chính liên quan đến vận chuyển ở nông thôn sắp bắt đầu. Kinh nghiệm từ Makete sẽ giúp chương trình này khởi đầu, và quận Makete sẽ đóng vai trò là hình mẫu tham khảo cho những công việc trong tương lai”

C không đúng vì việc sử dụng lừa chỉ là một phần nhỏ trong nội dung của đoạn văn, không phải ý chính của tác giả

D không đúng vì rõ ràng ở phần f tác giả đã nêu quan điểm rằng MIRTP sẽ đóng vai trò là hình mẫu để tham khảo cho những công việc trong tương lai, cho nên nó không thể có những vấn đề nghiêm trọng được.

⇒ Đáp án B Để mô tả MIRTP đã được thực thi như thế nào và nó đã thành công như thế nào

Keyword Table

Q	Word in the question	Word in the text	Meaning	Tạm dịch
27	identify the problem	understand the problem	to find out what the problems are <i>Before solutions could be proposed, the problems had to be understood/identified</i>	<i>Tìm ra vấn đề là gì Trước khi đề ra được các giải pháp, vấn đề cần phải được hiểu rõ</i>
28	transport modes	means of transport	having identified the transport needs of local people, to help people to move their goods, some methods were tried – including donkeys and wheelbarrows	<i>Sau khi xác định được nhu cầu vận chuyển của người dân địa phương, để giúp người dân di chuyển hàng hóa, một vài phương pháp đã được thử nghiệm- bao</i>

					gồm dùng lửa và xe cút kít
29	official district officials	authority government al authorities of the district	a person who is in a position of authority or who has the power to make decision (in the district, in this context) ... it was necessary to start the process from the level of the governmental authorities of the district		Người ở trong bộ máy chính quyền có thể đưa ra quyết định (ở trong quận, theo văn cảnh này) ... việc bắt đầu quá trình từ cấp chính quyền của quận là cần thiết
30	model a future model	reference a reference for future work	something to look for information/ advice or example to follow The experiences from Makete will help this initiative, and Makete District will act as a reference for future work		Một thứ để tìm kiếm thông tin/ lời khuyên hoặc ví dụ để làm theo Kinh nghiệm từ Makete sẽ giúp chương trình này khởi đầu, và quận Makete sẽ là một kinh nghiệm để tham khảo cho những hoạt động trong tương lai
32	almost	virtually	very nearly, so that any slight difference is not important	When the project began, Makete district was virtually	Rất gần đến mức mà sự khác biệt nhỏ không quan trọng nữa Khi chương trình bắt đầu, quận Makete hoàn toàn bị cô lập trong suốt mùa mưa
32	isolated	inaccessible	without much contact with other places or people; hard to reach	totally isolated/almost inaccessible during the rainy season	Không có nhiều liên lạc với những nơi khác hoặc người khác; khó mà chạm đến
33	expenditure	spent on	the amount of time that people in Makete had to spend each day on transport		Lượng thời gian mà cư dân Makete phải dành mỗi ngày trong việc vận chuyển
34	local area	Locality	the area that surrounds the place you are in or are talking about		Khu vực bao quanh nơi mà bạn đang đứng hoặc đang nói về

			<i>Interesting facts regarding transport were found: 95% was on foot; 80% was within the locality</i>		<i>Những sự thật thú vị liên quan đến vận chuyển được phát hiện : 95% đi bằng chân, 80% là trong khu vực địa phương...</i>
36	movement	transport	the act of carrying people or goods from one place to another using vehicles, roads, etc. <i>Most goods were transported along the paths that provide short-cuts up and down the hillsides...</i>		<i>Hành động mang người/ vật từ một nơi đến nơi khác sử dụng phương tiện, đường xá, v.v Hầu hết hàng hóa được vận chuyển dọc những đường tắt lên xuống ở bên đồi, ...</i>
37	motorised vehicles	buses and trucks	<i>The effort to improve the efficiency of the existing transport services were not very successful because most of the motorised vehicles in the district broke down and there were no resources to repair them = Frequent breakdown of buses and trucks in Makete hindered attempts to make the existing the transport services more efficient</i>		<i>Những nỗ lực nhằm cải thiện hiệu quả của những dịch vụ vận chuyển hiện có không thành công lắm vì hầu hết những phương tiện chạy bằng động cơ ở trong quân đều hỏng hóc và không có nguồn lực để sửa chúng = Sự hỏng hóc thường xuyên của xe bus và xe tải ở Makete cản trở những nỗ lực làm cho những dịch vụ vận chuyển hiện có hiệu quả hơn.</i>
37	attempt	Effort			
37	make the existing transport services more efficient	improve the efficiency of the existing transport services			
38	local people	Communities	A group of people living in the same locality and under the same government.	<i>Paths and secondary roads were improved only at the request of communities who were willing to</i>	<i>Một nhóm người sống ở cùng nơi và dưới một chính quyền Các lối đi và đường hai làn được cải thiện chỉ khi có sự yêu cầu của cộng đồng , những người sẵn sàng tham gia vào việc thi công và bảo trì</i>

38	participate in	lend a hand	join in and help	<i>participate in</i> <i>construction and maintenance</i>	<i>Tham gia vào và giúp đỡ</i>

CAMBRIDGE IELTS 7 - TEST 3 - PASSAGE 1**ANT INTELLIGENCE**

Paragraph 1: When we think of....

Paragraph 2: Ants store food...

Paragraph 3: However, in ants...

Paragraph 4: Or have they?...

Paragraph 5: Ants were farmers...

Paragraph 6: It was once thought....

Paragraph 7: Whereas prehistoric man...

Paragraph 8: When we survey...

Paragraph 9: Such enduring....

Paragraph 10: Research conducted at Oxford...

Paragraph 11: And in a twelve-year...

Paragraph 12: During the course of...

Questions 1-6 TRUE, FALSE, NOT GIVEN

1 Ants use the same channels of communication as humans do

Keywords: same channels of communication, humans

In the second paragraph, the writer says: “Ants store food, repel attackers and **use chemical signals** to contact one another in case of attack. Such chemical communication can be compared to the **human use of visual and auditory channels** (as in religious chants, advertising images and jingles, political slogans and martial music)”

This means that ants use chemical signals to communicate and humans use visual and auditory channels. Thesetwo channels of communication can be compared to each other, but they are not the same.

⇒ **FALSE**

Tạm dịch

1.Loài kiến sử dụng kênh giao tiếp tương tự như loài người

Từ khóa: kênh giao tiếp tương tự, loài người

Trong đoạn 2, người viết nói: “ Loài kiến dự trữ thức ăn, đẩy lùi những kẻ tấn công và dùng tín hiệu hóa học để liên lạc với những con khác trong trường hợp có tấn công. Sự giao tiếp mang tính chất hóa học như vậy có thể so sánh được với việc con người sử dụng kênh thị giác và kênh thính giác (như thấy trong các bài thánh ca, hình ảnh quảng cáo và các điệp khúc, những câu khẩu hiệu phục vụ cho chính trị và âm nhạc phục vụ cho mục đích quân sự)...”

Điều này có nghĩa kiến dùng những tín hiệu hóa học để giao tiếp giống như việc con người dùng những kênh thị giác và thính giác. Hai kênh giao tiếp này có thể so sánh được với nhau, nhưng không giống nhau

⇒ Đáp án FALSE

2. City life is one factor that encourages the development of intelligence.

Keywords: city life, encourages, intelligence

In paragraph 7, the writer states: “Whereas prehistoric man had no exposure to **urban lifestyles- the forcing house of intelligence**- the evidence suggests that ants have lived in urban settings for close on a hundred million years...”

This means that city life is what encourages the growth of intelligence, so it is one factor encouraging the development of intelligence.

+city life = urban lifestyles

+ the forcing house= factor that encourages the development of intelligence

⇒ **TRUE**

Tạm dịch

2. Cuộc sống đô thị là một yếu tố khuyến khích sự phát triển của trí thông minh

Từ khóa: Cuộc sống đô thị, khuyến khích, trí thông minh

Tong đoạn 7, người viết nói: “ Trong khi người tiền sử không được tiếp xúc với cách sống ở thành phố - nhà trồng cường trí thông minh – các chứng cứ lại chỉ ra rằng loài kiến đã sống trong những khu kiến trúc đô thị gần một trăm triệu năm rồi...”

Điều này có nghĩa cuộc sống đô thị là cái đã khuyến khích sự phát triển trí tuệ, vì vậy nó là một yếu tố khuyến khích sự phát triển của trí thông minh.

+cuộc sống đô thị = phong cách sống thành thị

+nhà cường trồng = yếu tố khuyến khích sự phát triển trí thông minh

⇒ Đáp án TRUE

3. Ants can build large cities more quickly than humans do.

Keywords: large cities, more quickly

Information relating to the building of ants and humans can be found in paragraphs 7 and 8, where the writer says: “ Yet Hoelldobler and Wilson’s magnificent work for ant lovers, *The Ants*, describes a supercolony of the ant *Formica yessensis* on the Ishikari Coast of Hokkaido. This “**megapolis**” was reported to be composed of 360 million workers and a million queens living in 4,500 interconnected nests across a territory of 2.7 square kilometres. Such enduring and intricately meshed levels of **technical achievement outstrip** by far anything achieved by **our distant ancestors**.”

This means that ants are compared to humans in terms of technical achievement (specifically “large cities” in this case), but there is no mention of the speed of building.

+ large city = megalopolis

+ humans = ancestors

⇒ **NOT GIVEN**

Tạm dịch

3. Kiến có thể xây những thành phố lớn nhanh hơn con người

Từ khóa: những thành phố lớn, nhanh hơn

Thông tin liên quan đến những tòa nhà của loài kiến và con người được tìm thấy ở đoạn 7 và 8, trong đó người viết nói: “ Nhưng sự cống hiến to lớn của Hoelldobler và Wilson dành cho những người yêu kiến, tác phẩm Loài kiến, mô tả một siêu tập đoàn kiến. Khu siêu đô thị này được cho rằng bao gồm 360 triệu kiến thợ và một triệu kiến chúa sống trong 4500 mạng lưới liên kết với nhau trên một diện tích lãnh thổ 2,7 ki lô mét vuông. Mạng lưới liên kết với mức độ chặt chẽ cao và bền như vậy, là một thành tựu kỹ thuật đã vượt xa bất cứ thành tựu nào mà tổ tiên chúng ta gây dựng được”

Điều này tức là kiến được so sánh với con người trên phương diện thành tựu kỹ thuật (cụ thể là những thành phố lớn, trong trường hợp này), nhưng không thấy đề cập đến tốc độ xây nhà

+ thành phố lớn = siêu đô thị

+ loài người = tổ tiên chúng ta

⇒ Đáp án NOT GIVEN

4. Some ants can find their way by making calculations based on distance and position

Keywords: find their way, distance, position

In paragraph 10, the writer reports: “Research conducted at Oxford, Sussex and Zurich Universities has shown that when **desert ants** return from a foraging trip, they **navigate** by integrating **bearings and distances**.....”

+ find their way = navigate

+ position = bearing = direction

+integrate = combine two or more things so that they work together. In this context, integrating can be understood as making calculations as ants combine “bearings and distances”.

⇒ **TRUE**

Tạm dịch

4. Một vài con kiến có thể tự tìm đường bằng cách tính toán dựa trên khoảng cách và vị trí

Từ khóa: tìm đường, khoảng cách, vị trí

Trong đoạn 10, người viết nói: “ Nghiên cứu được thực hiện ở Oxford, Sussex và đại học Zurich đã chỉ ra rằng khi loài kiến xa mạc trở về sau một cuộc tìm kiếm, chúng định vị bằng cách kết hợp giữa phương hướng và khoảng cách...”

+tìm đường = định vị

+vị trí = phương hướng

+tích hợp = kết hợp 2 hay nhiều hơn thứ với nhau để chúng hoạt động có hiệu quả. Trong ngữ cảnh này, tích hợp có thể hiểu là tính toán vì loài kiến kết hợp giữa “phương hướng và khoảng cách”

⇒ Đáp án TRUE

5. In one experiment, foraging teams were able to use their sense of smell to find food.

Keywords: experiment, foraging, smell

In paragraph 11, where the experiment is described, the writer says: “Elaborate precautions were taken to **prevent** the **foraging team** using **odour** clues.”

This means that foraging teams in the experiment cannot rely on smell to find food.

+odour = smell

⇒ **FALSE****Tạm dịch**

5. Trong một cuộc thử nghiệm, những đội tìm kiếm có thể dùng khứu giác để tìm thức ăn

Từ khóa: cuộc thử nghiệm, tìm kiếm, khứu giác

Trong đoạn 11, trong đó cuộc thử nghiệm được mô tả, người viết nói: “ Những biện pháp đề phòng tỉ mỉ được thực hiện để ngăn không cho đội tìm kiếm sử dụng mạnh mối liên quan đến mùi hương”

Điều này tức là đội tìm kiếm trong cuộc thử nghiệm không thể phụ thuộc vào mùi hương để tìm thức ăn

+ mùi (nghĩa đen +bóng) = mùi hương

⇒ Đáp án FALSE

6. The essay, “ In the company of ants”, explores ant communication.

Keywords: In the company of ants, communication

In the last paragraph, the writer says: “It’s no surprise that Edward Wilson, in his essay, “In the company of ants”, advises readers who ask what to do with the ants in their kitchen to “Watch where you step. Be careful of little lives”.

The writer just states that the essay advises people to take notice of ants. There is no information about whether the essay does or does not explore ant communication.

⇒ **NOT GIVEN****Tạm dịch**

6. Bài viết “Cùng với sự đồng hành của kiến”, khám phá ra phương thức giao tiếp của kiến

Từ khóa: Cùng với sự đồng hành của kiến, phương thức giao tiếp

Trong đoạn cuối, người viết nói “ Không có gì ngạc nhiên khi Edward Wilson, trong bài viết của mình, “Cùng với sự đồng hành của kiến”, khuyên những độc giả không biết phải làm gì với kiến ở trong bếp “ Hãy cẩn thận. Xem chừng những sinh vật bé nhỏ”

Người viết chỉ nêu lên rằng bài viết khuyên người ta chú ý đến kiến. Không có thông tin nào nói liệu bài viết đó có khám phá ra phương thức giao tiếp của kiến hay không.

⇒ Đáp án NOT GIVEN

Questions 7-13 Complete the summary

7. The ants cultivate a large number of different species of edible fungi which convert... into a form which they can digest.

Keywords: fungi, convert, digest

In paragraph 5, the writer says: “Ants **can't digest the cellulose** in leaves- but some **fungi can**. The ants therefore cultivate these fungi in their nests, bringing them leaves to feed on, and then use them as **a source of food**.”

So it can be inferred that ants cultivate fungi because these fungi can digest cellulose, which ants cannot digest. After the fungi have eaten the leaves, the **cellulose** in the leaves is converted by the fungi into a form of food that ants can then digest.

Here we need a noun- something that fungi can digest, and something that they convert into a different form for ants to eat.

⇒ **C. cellulose**

Tạm dịch

7. Loài kiến nuôi một lượng lớn các loài nấm có thể ăn được, cái mà có thể chuyển.... thành dạng mà chúng tiêu hóa được

Trong đoạn 5, người viết nói: “Kiến không thể tiêu hóa xen-lu-lô-zơ ở trong lá cây, nhưng một vài loài nấm lại có thể. Vì vậy loài kiến nuôi những loại nấm này trong tổ của chúng, cho chúng ăn lá, và sử dụng chúng như một nguồn thức ăn”

Thế nên có thể suy ra rằng kiến nuôi nấm vì nấm có thể tiêu hóa xen-lu-lô-zơ, thứ mà kiến không tiêu hóa được. Sau khi nấm đã ăn hết lá, xen-lu-lô-zơ trong lá được nấm chuyển thành một dạng thức ăn mà kiến tiêu hóa được.

Ở đây ta cần một danh từ- một thứ là nấm tiêu hóa được, thứ mà chúng chuyển thành một dạng khác để kiến ăn

⇒ Đáp án C. Xen-lu-lô-zơ

8-9. They use their own natural... as weed-killers and also use unwanted material as...

Keywords: own natural, weed-killers, unwanted

In the next sentence, the writer continues: “Farmer ants **secrete antibiotics** to **control** other fungi that might act as “**weeds**”, and spread **waste** to **fertilise** the crop.”

This means that ants secrete (produce from their own bodies) antibiotics to kill weeds. Therefore the most suitable words to be filled here should be:

⇒ **M. secretions**

Also, it can be seen that ants use waste to fertilise their crop. So unwanted material is used as fertilizers.

+unwanted material = waste

The answer is:

⇒ **F. fertilizers**

Tạm dịch

8-9. Chúng dùng chính.. tự nhiên của riêng mình như là thuốc diệt cỏ và cũng sử dụng những vật liệu không còn muốn dùng nữa như là...

Từ khóa: tự nhiên của riêng mình , thuốc diệt cỏ, không còn muốn dùng nữa

Trong câu tiếp theo, người viết tiếp tục: “ Những nông dân kiến tiết ra thuốc kháng sinh để kiểm soát những loài nấm khác có thể hoạt động như “cỏ”, và vứt chất thải để làm màu mỡ ruộng đất”

Điều này có nghĩa kiến tiết ra (tự sản xuất từ chính cơ thể mình) kháng sinh để diệt cỏ. Vì vậy, từ thích hợp nhất là

⇒ M.Sự tiết ra

Và, cũng có thể thấy rằng kiến dùng chất thải tưới cho đất. Vì vậy những thứ không còn muốn dùng nữa được dùng như là phân bón

+ những thứ không còn muốn dùng nữa = chất thải

⇒ Đáp án F. Phân bón

10. Genetic analysis shows they constantly upgrade these fungi by developing new species and by... species with their neighbouring ant colonies.

Keywords: upgrade, species, neighbouring ant colonies

In paragraph 6, the writer states: “These turned out to be highly diverse: it seems that ants are continually domesticating new species. Even more impressively, DNA analysis of the fungi suggests that the ants **improve or modify** the fungi **by regularly swapping and sharing** strains with **neighbouring ant colonies**”

+upgrade = improve or modify

+exchange= swap and share

Here we need a verb-ing which has the same meaning as *swapping and sharing*. The most suitable answer is:

⇒ **D. Exchanging**

Tạm dịch

10. Các nhà phân tích gen chỉ ra rằng chúng liên tục cải tạo những loài nấm này bằng cách phát triển ra những loài mới và bằng cách.... loài với những khu kiến hàng xóm

Từ khóa: cải tạo, loài, khu kiến hàng xóm

Trong đoạn 6, người viết nói: “ Những điều này hóa ra lại rất đa dạng: Có vẻ như loài kiến đang liên tục thuần hóa những loài mới. Thậm chí ấn tượng hơn, những phân tích DNA của loài nấm chỉ ra rằng loài kiến đã cải thiện hoặc điều chỉnh loài nấm bằng việc thường xuyên đổi chéo và chia sẻ giống với những khu kiến lân cận.”

+ nâng cấp = cải thiện hoặc điều chỉnh

+trao đổi = đổi chéo và chia sẻ

Ở đây ta cần một V-ing có nghĩa tương đương với đổi chéo và chia sẻ. Câu trả lời thích hợp nhất là

⇒ D. Trao đổi

11-13. In fact, the farming methods of ants could be said to be more advanced than human agribusiness, since they use ...methods, they do not affect the... and do not waste...

Keywords: farming methods, affect, waste

Here we have a comparison in farming methods between ants and humans, in which ants is more advanced. Human agribusiness is referred to at the end of paragraph 3. The information therefore could be navigated to be in paragraph 4, where the author notes the contrast between human agribusiness at the end of the previous paragraph and ants: “ **The farming methods** of ants are at least **sustainable**. They **do not ruin environments** or **use enormous amounts of energy**.”

Number 11, we need an adjective to describe the farming methods of ants. The answer is:

N.sustainable

Number 12, we need a noun-something that they do not affect =>the environment

Number 13, we need a noun-something they do not waste => energy

+affect the environment= ruin the environment

+waste energy = use enormous amounts of energy

⇒ 11. N. **sustainable**

⇒ 12. O. **environment**

⇒ 13 E. **Energy**

Tạm dịch

11-13. Thực tế, phương pháp nuôi trồng của kiến có thể coi là tân tiến hơn nền nông nghiệp của con người, vì chúng sử dụng phương pháp..., chúng không làm ảnh hưởng... và không làm lãng phí....

Từ khóa: phương pháp nuôi trồng, ảnh hưởng, lãng phí

Ở đây ta có sự so sánh về phương pháp nuôi trồng giữa kiến và người, trong đó loài kiến tân tiến hơn. Nền nông nghiệp của con người được nhắc đến ở cuối đoạn 3. Thông tin vì thế có thể được xác định là ở cuối đoạn 4, trong đó tác giả nhấn mạnh sự tương phản giữa nông nghiệp của con người ở cuối đoạn trước với loài kiến : “ Phương pháp nuôi trồng của kiến ít ra còn có tính bền vững. Chúng không hủy hoại môi trường hay sử dụng một lượng khổng lồ năng lượng”

Số 11, cần một tính từ để mô tả phương pháp nuôi trồng của kiến. Đáp án là N. Bền vững

Số 12, cần một danh từ- một thứ mà kiến không làm ảnh hưởng => Môi trường

Số 13, cần một danh từ- thứ mà kiến không lãng phí => năng lượng

+ảnh hưởng môi trường = hủy hoại môi trường

+lãng phí năng lượng= sử dụng một lượng khổng lồ năng lượng

- ⇒ Đáp án 11. N. Bền vững
- ⇒ Đáp án 12. O. Môi trường
- ⇒ Đáp án 13.E. Năng lượng

Keyword Table

Q	Word in the question	Word in the text	Meaning		Tạm dịch
2	city life	urban lifestyles	the way people in cities live and work	<i>Whereas prehistoric man had no</i>	<i>Cách mà người ở các thành phố sống và làm việc</i>
2	factor that encourages the development of (st)	the forcing house of (st)	a place where growth or maturity (for example of fruit or vegetables) takes place more quickly –in this	<i>exposure to urban lifestyles- the forcing house of intelligence- the evidence</i>	<i>Nơi mà sự phát triển hay trưởng thành(ví dụ : của quả hay rau) diễn ra nhanh hơn- trong trường hợp này là trí thông minh. Trong khi người tiền sử không được tiếp xúc với cách</i>

			case, intelligence	<i>suggests that ants have lived in urban settings for close on a hundred million years.</i>	<i>sống ở thành phố - nhà trồng cường trí thông minh – các chúng cứ lại chỉ ra rằng loài kiến đã sống trong những khu kiến trúc đô thị gần một trăm triệu năm rồi...</i>
3	large city	megalopolis	<i>Yet Hoelldobler and Wilson's magnificent work for ant lovers, The Ants, describes a supercolony of the ant Formica yessenis on the Ishikari Coast of Hokkaido. This "megapolis" was reported to be composed of 360 million workers and...</i>		<i>Nhưng sự cống hiến to lớn của Hoelldobler và Wilson dành cho những người yêu kiến, tác phẩm Loài kiến, mô tả một siêu tập đoàn kiến. Khu siêu đô thị này được cho rằng bao gồm 360 triệu kiến thợ và ...</i>
3	humans	ancestors	our human ancestors did not build anything like this		<i>Tổ tiên loài người chúng ta không xây dựng bất cứ thứ gì giống thế này</i>
4	find their way	navigate	find where you need to go, based on your present position	<i>Research conducted at Oxford, Sussex</i>	<i>Tìm nơi bạn muốn đến, dựa vào vị trí hiện tại</i>
4	position	bearing	direction measured from a fixed point	<i>and Zurich</i>	<i>Phương hướng được đo từ một điểm cố định</i>
4	make calculations	integrate	combine two or more things so that they work together. In this context, integrating is a form of making calculations, as according to the text,	<i>Universities has shown that when desert ants return from a foraging</i>	<i>Kết hợp 2 hay nhiều hơn các thứ để chúng hoạt động hiệu quả với nhau. Trong ngữ cảnh này, tích hợp là một hình thức tính toán, vì theo như đoạn trích, kiến kết hợp phương hướng và khoảng cách</i>

			ants combine “bearings and distances”.	trip, they navigate by integrating bearings and distances	Nghiên cứu được thực hiện ở Oxford, Sussex và đại học Zurich đã chỉ ra rằng khi loài kiến xa mạc trở về sau một cuộc tìm kiếm, chúng định vị bằng cách kết hợp giữa phương hướng và khoảng cách...
5	smell	odour	Elaborate precautions were taken to prevent the foraging team using odour clues		Những biện pháp để phòng ngừa được thực hiện để ngăn không cho đội tìm kiếm sử dụng manh mối liên quan đến mùi hương
9	unwanted material	Waste	materials that are no longer needed Farmer ants secrete antibiotics to control other fungi that might act as “weeds”, and spread waste to fertilise the crop		Những thứ không cần đến nữa Những nông dân kiến tiết ra thuốc kháng sinh để kiểm soát những loài nấm khác có thể hoạt động như “cỏ”, và vứt chất thải để làm màu mỡ ruộng đất
10	upgrade	improve or modify	to make something more efficient/better	Even more impressively, DNA analysis	Làm thứ gì đó tốt hơn/ hiệu quả hơn
10	exchange	swap and share	the act of giving something to somebody or doing something for somebody and receiving something in return	of the fungi suggests that the ants improve or modify the fungi by regularly swapping	Hành động đưa cái gì cho ai hoặc làm gì cho ai đó và nhận lại thứ gì đó đổi lại Thậm chí ấn tượng hơn, những phân tích DNA của loài nấm chỉ ra rằng loài kiến đã cải thiện hoặc điều chỉnh loài nấm bằng việc thường

				and sharing strains with neighbouring ant colonies	xuyên đôi chéo và chia sẻ giống với những khu kiến lân cận.
13	waste energy	use enormou s amounts of energy	To use more energy than necessary <i>The farming methods of ants are at least sustainable. They do not ruin environments or use enormous amounts of energy</i>		<i>Dùng năng lượng nhiều hơn mức cần thiết Phương pháp nuôi trồng của kiến ít ra còn có tính bền vững. Chúng không hủy hoại môi trường hay sử dụng một lượng khổng lồ năng lượng</i>

CAMBRIDGE IELTS 7 - TEST 3 - PASSAGE 2**Questions 14-19 Choose the correct heading**

14. Section A

This is a short paragraph. Skimming through the whole paragraph, it can be seen that the writer talks about the development in techniques of studying population movements by using words indicating development: used to be based on – developed-the best -now being obtained... The writer also refers to early population movements in this section:

“Study of the origins and distribution of **human population** used to be based on.... A number of **new techniques developed**.... the **best** information on **early population movements** is **now** being...”

Looking back at the heading list, it can be seen that heading - iv. Developments in the methods used to study early population movements - deals with early population movements and its content matches the main content of the section

+ methods = techniques

⇒ **iv Developments in the methods used to study early population movements**

Tạm dịch

14. Phần A

Đây là một đoạn văn ngắn. Đọc lướt qua toàn bộ đoạn, có thể thấy người viết nói về sự phát triển trong phương pháp nghiên cứu sự di dân bằng cách sử dụng những từ diễn tả sự phát triển như: từng dựa trên – phát triển- tốt nhất – giờ đây được đạt được...Người viết cũng nhắc đến sự di dân từ thời xa xưa trong phần này:

“Nghiên cứu về nguồn gốc và sự phân bố dân số loài người từng dựa trên...Một vài phương pháp mới đã phát triển... thông tin tốt nhất về sự di dân từ ngày xưa giờ đây được...”

Nhìn vào danh sách tiêu đề, có thể thấy tiêu đề iv-Những phát triển trong phương pháp sử dụng để nghiên cứu sự di chuyển dân số từ ngày xưa – nói về sự di chuyển dân số từ sớm và nội dung của nó khớp với nội dung chính của phần này.

+ phương pháp = kỹ thuật, phương pháp

⇒ **Đáp án iv. Những phát triển trong phương pháp sử dụng để nghiên cứu sự di chuyển dân số từ ngày xưa**

15. Section B

From the first sentence, we can infer that the paragraph is going to deal with migration to America: “Recent work on the problem of when people **first entered the Americas** is an example of the value of these new techniques.” Then the author continues with 2 questions “But was there one major wave of migration?....And when did this event, or events, take place?”

Looking back at the heading lists, the most suitable heading should be vii. Long-standing **questions** about **prehistoric migration to America**

+ prehistoric migration to America corresponds to the problem of when people first entered the Americas

⇒ **vii Long-standing questions about prehistoric migration to America**

Tạm dịch

15. Phần B

Từ câu đầu tiên, ta có thể suy ra đoạn văn này sẽ nói về sự di trú đến Mỹ: “ Những nghiên cứu về vấn đề con người lần đầu đặt chân đến châu Mỹ vào khi nào là một ví dụ về giá trị của những phương pháp này”

Sau đó tác giả tiếp tục với 2 câu hỏi: “ Nhưng liệu chỉ có một làn di cư chính?...Và khi nào thì sự kiện này, hay những sự kiện này, xảy ra?”

Nhìn lại danh sách tiêu đề, tiêu đề phù hợp nhất là vii. Câu hỏi tồn tại từ lâu về việc làn di cư đến Mỹ từ ngày xưa.

+ làn di cư đến Mỹ từ ngày xưa, tương ứng với vấn đề con người lần đầu đặt chân đến châu Mỹ vào khi nào

⇒ Đáp án vii. Câu hỏi tồn tại từ lâu về việc làn di cư đến Mỹ từ ngày xưa.

16. Section C

In the first sentence, the writer says: “ An important project, led by the biological anthropologist Robert Williams, focused on **the variants** (called Gm allotypes) of one particular protein ... found in the fluid portion of human **blood**.”

Then in the last sentence he concludes: “Thus, by comparing the Gm allotypes ... one can establish their **genetic “distance”**, which can be calibrated to **give an indication of the length** of time since these populations **last interbred**.”

So it can be inferred that the paragraph deals with how variants of protein in our blood are used to explore relationships among different populations.

The most suitable heading is x. How analysis of blood-variants measures the closeness of the relationship between different populations

+blood-variants = the variants found in human blood

+measure corresponds to ‘give an indication of the length of...’

+ closeness of the relationship corresponds to genetic distance, interbred

⇒ **x How analysis of blood-variants measures the closeness of the relationship between different populations**

Tạm dịch

16. Phần C

Trong câu đầu tiên, người viết nói: “ Một chương trình quan trọng, được dẫn đầu bởi nhà nhân loại học sinh học Robert Williams, tập trung vào những biến thể (được gọi là Gmallotypes) của một protein cụ thể... được tìm thấy trong phần chất dịch của máu”

Sau đó ở câu cuối tác giả kết luận: “ Như vậy, bằng cách so sánh Gmallotypes người ta có thể thiết lập khoảng cách gen, thứ có thể đo chính xác để biểu thị độ dài thời gian kể từ những luồng dân cư này được lai giống lần cuối cùng.”

Vì vậy có thể suy ra đoạn văn này nói về những biến thể của protein trong máu của chúng ta được sử dụng để tìm ra mối quan hệ giữa những luồng dân số khác nhau như thế nào.

Tiêu đề phù hợp nhất là x.Cách mà việc nghiên cứu những biến thể của máu đo lường sự gần gũi trong mối quan hệ giữa các luồng dân cư.

+những biến thể máu= biến thể tìm thấy trong máu người

+ đo lường, tương ứng với” biểu thị độ dài của...”

+ sự gần gũi trong mối quan hệ, tương ứng với khoảng cách gen, lai giống

⇒ Đáp án x. Cách mà việc nghiên cứu những biến thể của máu đo lường sự gần gũi trong mối quan hệ giữa các luồng dân cư.

17. Section D

In the first sentences, the writer reports: “ Williams and his colleagues sampled the blood of over 5000 American Indians....They found that their Gmallotypes could be divided into two groups... Other tests showed that. ...From this evidence, it was deduced that...”

So we know that the paragraph refers to the result of Williams’s project – the tests carried out and the evidence found from the results

The best suitable heading is:

⇒ i The result of the research into blood-variants

Tạm dịch

17. Phần D

Trong câu đầu tiên, người viết nói:” Williams và các đồng nghiệp của ông đã thử mẫu máu của hơn 5000 người Mỹ gốc Ấn... Họ phát hiện ra Gmallotypes của những người này được chia thành hai nhóm... Những kiểm tra khác cũng chỉ ra rằng... Từ chứng cứ này, có thể suy ra...”

Như vậy chúng ta biết đoạn này nhắc đến kết quả của chương trình của Williams – các cuộc kiểm tra được thực hiện và bằng chứng được tìm thấy từ các kết quả

Tiêu đề thích hợp nhất là:

⇒ i. Kết quả của cuộc nghiên cứu về các biến thể của máu

18. Section E

In the first sentence, the writer poses a question : “ **How far** does **other** research **support** these conclusions?” followed by the next sentence: “ **Geneticist** Douglas...” So, it is clear that the other research is carried out by this geneticist – it is genetic research. The conclusions which this genetic research supports is the conclusion mentioned in Section D – that there were three waves of migration.

So the most suitable heading is:

vi:Further genetic evidence relating to the three-wave theory.

Tạm dịch

18. Phần E

Trong câu đầu tiên, người viết đặt ra câu hỏi: “ Những nghiên cứu khác cũng có thêm cho những kết luận này ở mức độ nào?” , sau đó là câu : “ Nhà di truyền học Douglas...” Như vậy rõ ràng là những nghiên cứu khác thực hiện bởi nhà di truyền học này- là nghiên cứu về gen. Những kết luận mà những nghiên cứu về gen ủng hộ là kết luận được đề cập ở phần D- đó là có luồng sóng di cư.

Vì vậy tiêu đề phù hợp nhất là

⇒ vi. Những chứng cứ về gen khác nữa liên quan đến lý thuyết về 3 làn sóng

19. Section F

In the first sentence, the writer says : “ There are two other kinds of research... they involve the study of teeth and languages.” Then he continues: “The biological anthropologist Christy Turner is an expert in...**human teeth**.” Afterthat,by skimming, it can be seen that the other part of the paragraph consists of words relating to “teeth” : crown, root, incisor

Therefore, we know that the paragraph is about evidence in terms of teeth. The most suitable heading is ii. Dental evidence

+dental = relating to teeth

⇒ **ii Dental evidence**

Tạm dịch

19. Phần F

Trong câu đầu tiên, người viết nói: “Có 2 loại nghiên cứu nữa... bao gồm nghiên cứu về răng và ngôn ngữ.” Sau đó tác giả tiếp tục: “Nhà nhân loại học sinh học Christy Turner là một chuyên gia về... răng của con người.”

Sau đó, bằng cách đọc lướt qua, có thể thấy những phần khác của đoạn văn có những từ liên qua đến răng như: thân răng, chân răng, răng cửa

Vì vậy, ta biết được rằng đoạn văn nói về những chứng cứ về răng. Tiêu đề phù hợp nhất là ii.

Những chứng cứ về răng

+thuộc về răng = liên quan đến răng

⇒ Đáp án ii. Những chứng cứ về răng

Questions 20-21

20. Information about Williams's research is in Section D. The writer states: “From this evidence it was deduced that there had been three major waves of migration **across the Bering Strait**. The first, Paleo-Indian, wave more than **1500 years ago** was **ancestral** to all **Central and South American** Indians.”

Only route E goes from somewhere in Asia, across the Bering Strait and then continues to Central and South America

⇒ **E**

Tạm dịch

20. Thông tin về nghiên cứu của Williams ở phần D. Người viết nêu: “Từ chứng cứ này có thể suy ra đã có 3 làn sóng di cư chính xuyên qua Bering Strait. Làn sóng đầu tiên, Paleo-Indian, từ hơn 1500 năm trước, là tổ tiên của tất cả những người Ấn ở Trung Mỹ và Nam Mỹ”

Chỉ có đường E là đi từ một nơi ở châu Á, qua Bering Strait và sau đó tiếp tục đến Trung Mỹ và Nam Mỹ

⇒ Đáp án E

21. In the next sentence, the writer says: “ The second wave...(who only migrated south from Canada about 600 or 700 years ago.” The map shows this second wave took place over two periods, indicated by the dotted line (C) – the first period 14,000 to 12,000 years ago. After a long time in Canada, in the second period 600 or 700 years ago, these people migrated south from Canada to the USA, shown on the map by the arrows, D.

So, this route is from Canada to the USA, 600 or 700 years ago.

⇒ **D**

Tạm dịch

21. Trong câu tiếp theo, người viết nói: “ Làn sóng thứ hai...(người chỉ di cư đến phía nam từ Canada khoảng 600-700 năm trước” Bản đồ chỉ ra làn sóng thứ hai diễn ra trong hai giai đoạn, được biểu thị bằng đường nét đứt C- giai đoạn 1 14000-12000 năm trước. Sau một thời gian dài ở Canada, trong giai đoạn 2 từ 600-700 năm trước, những người này di cư lên phía nam từ Canada đến Mỹ, được biểu thị trên bản đồ bằng những mũi tên D

Vì thế , con đường này là từ Canada đến USA, khoảng 600-700 năm trước

⇒ Đáp án D

Questions 22-25

22. Again, it is Section D which first refers to the ‘three wave theory’. The writer states : “The **third wave**, perhaps 10,000 or 9,000 years ago, saw the migration from North East Asia of groups ancestral to the modern Eskimo (**Inuit**) and Aleut”.

⇒ **C**

Tạm dịch

22. Một lần nữa, phần D chính là phần đầu tiên nhắc đến lý thuyết 3 làn sóng. Người viết nêu:” Làn sóng thứ 3, có lẽ từ 10000 hoặc 9000 năm trước, chứng kiến sự di cư từ Đông Bắc châu Á của nhóm người tổ tiên của người Eskimo (Inuit) ngày nay và Aleut”

⇒ Đáp án C

23. In the same paragraph, the writer also says : “ The **second** wave...brought Na-Dene hunters, ancestors of the Navajo and **Apache** ...”

⇒ **B**

Tạm dịch

23. Cũng trong cùng đoạn văn, người viết cũng nói: “Làn sóng thứ 2... đã mang đến những thợ săn người Na-Dene, tổ tiên của người Navajo và người Apache...”

=> Đáp án B

24. Pima-Papago

In Section E, the writer states: “ Geneticist Douglas Wallace has studied....**Pima-Papago**

Indians...Maya Indians andTicunaIndians.....all three groups appear to be descended from the same ancestral (Paleo –Indian) population.”

We know from Section D, that this population was the first wave: “ The first, Paleo-Indian, wave...”

⇒ A

Tạm dịch

24. Pima-Papago

Trong phần E, người viết nói: “ Nhà di truyền học Douglas Wallace đã nghiên cứu...Pima-Papago Indians...Maya Indians và Ticuna Indians... cả 3 nhóm có vẻ như là con cháu của cùng tổ tiên (người Paleo-Indian)

Từ phần D ta biết được là nhóm dân cư này là làn sóng đầu tiên: “Làn sóng đầu tiên, Paleo-Indian...”

=> Đáp án A

25. Ticuna

⇒ A

Question 26. Choose the correct letter A, B, C, D

Christy Turner’s research involved the examination of

Keywords : Christy Turner’s research, examination

Christy Turner’s research is described in Section F: We know that: “**Christy Turner** is an expert in the analysis of changing physical characteristics in **human teeth**. “Studies carried out **by Turner** of many thousands of New and Old World **specimens**, both **ancient and modern**, suggest that the majority of **prehistoric** Americans are linked to **Northern Asian** populations by crown and root traits and ...”

So, Turner’s research examined thousands of New and Old World teeth, both ancient and modern.

⇒ **A. teeth from both prehistoric and modern Americans and Asians**

+ teeth is specimens

+ prehistoric = ancient

+New World = American

+Old World = Europe, Asia and Africa

B, D are not correct because the object of the study is specimens of teeth, not humans or eating habits.
C is not correct because specimens were studied not only from prehistoric Americans, but also modern Americans, as well as ancient and modern Asians.

Tạm dịch

26. Chọn đáp án đúng A, B, C, D

Nghiên cứu của Christy Turner xem xét đến

Từ khóa: Nghiên cứu của Christy Turner, xem xét

Nghiên cứu của Christy Turner được mô tả ở phần F: Ta đã biết: “Christy Turner là một chuyên gia về phân tích những đặc điểm vật lý thay đổi ở răng của con người.” “Những nghiên cứu thực hiện bởi Turner đối với hàng nghìn mẫu vật của thế giới mới và thế giới cũ, cả cổ đại và hiện đại, chỉ ra rằng phần lớn người Mỹ cổ đại có liên hệ với những luồng dân cư Bắc Á về thân răng và chân răng và...”
Như vậy, nghiên cứu của Turner xem xét đến hàng nghìn mẫu răng của Thế giới Mới và Cũ, cả cổ đại và hiện đại

⇒ Đáp án A. răng từ cả người Mỹ và người châu Á cổ đại và hiện đại

+ răng là mẫu vật

+cổ đại = cổ xưa

+Thế giới mới = châu Mỹ

+Thế giới Mới = Châu Âu, châu Á, châu Phi

B,D không đúng vì đối tượng của nghiên cứu là mẫu răng, không phải thói quen ăn uống

C không đúng vì những mẫu vật được nghiên cứu không chỉ từ người Mỹ cổ đại, mà còn của người Mỹ hiện đại, cũng như là người châu Á cổ đại và hiện đại.

Keyword Table

Q	Word in the question	Word in the text	Meaning	Tạm dịch
14	methods	techniques	a particular way of doing something, especially with special skills <i>A number of new techniques</i>	<i>Một cách cụ thể làm một cái gì đó, đặc biệt là với kỹ năng đặc biệt</i> <i>Một vài phương pháp được phát</i>

			<i>developed since the 1950s, however, have placed the study of these subjects on a sounder and more objective footing.</i>	<i>triển từ những năm 1950, tuy nhiên, đã đặt nghiên cứu về những vật thể này lên một vị trí vững hơn và khách quan hơn.</i>
19	Dental	Teeth	the dental studies were studies of human teeth	<i>Những nghiên cứu nha khoa là những nghiên cứu về răng con người</i>
26	prehistoric	ancient	very old, belonging to a period of history that is thousands of years in the past <i>Studies carried by Turner of many thousands of New and Old World specimens, both ancient and modern, suggest that the majority of prehistoric Americans are linked to...</i>	<i>Rất cũ/lâu đời, thuộc về quãng thời gian lịch sử của hàng nghìn năm trước Những nghiên cứu thực hiện bởi Turner đối với hàng nghìn mẫu vật của thế giới mới và thế giới cũ, cả cổ đại và hiện đại, chỉ ra rằng phần lớn người Mỹ cổ đại có liên hệ với</i>

CAMBRIDGE IELTS 7 - TEST 3 - PASSAGE 3

Paragraph 1: Forests are one of....

Paragraph 2: As a whole....

Paragraph 3: The myth of....

Paragraph 4: That general declaration....

Questions 27-33 TRUE, FALSE, NOT GIVEN

27. Forest problems of Mediterranean countries are to be discussed at the next meeting of experts.

Keywords: Mediterranean, next meeting, experts

Information on Mediterranean countries can only be found at the end of paragraph 1, where the writer states: “ Those confined to particular geographical areas, such as countries bordering the **Mediterranean** or the Nordic countries therefore had **to be discarded**. However this **does not mean** that **in the future** they will be **ignored**.”

This means that the first two meeting of experts did not deal with problems of Mediterranean countries, and that they will be noticed in the future. The writer doesn't indicate a particular time when the problem will be discussed.

⇒ **NOT GIVEN**

Tạm dịch

27. Những vấn đề về rừng ở các quốc gia Địa Trung Hải sẽ được bàn bạc ở cuộc gặp mặt tiếp theo của các chuyên gia.

Từ khóa: Địa Trung Hải, cuộc gặp mặt tiếp theo, các chuyên gia

Thông tin về các quốc gia Địa Trung Hải chỉ có thể tìm thấy ở cuối đoạn 1, trong đó người viết nêu: “ Những quốc gia giáp với một phạm vi lãnh thổ nhất định, chẳng hạn như những quốc gia giáp với Địa Trung Hải hoặc những quốc gia tây bắc Âu vì thế phải được loại bỏ. Tuy nhiên điều này không có nghĩa trong tương lai chúng sẽ bị phớt lờ.”

Điều này tức là 2 cuộc gặp gỡ của các chuyên gia không giải quyết vấn đề của các quốc gia Địa Trung Hải, và những vấn đề này sẽ được lưu ý trong tương lai. Người viết không nói đến thời gian cụ thể khi nào vấn đề này sẽ được bàn bạc

⇒ **Đáp án NOT GIVEN**

28. Problems in Nordic countries were excluded because they are outside the European Economic Community.

Keywords: Nordic, outside the European Economic Community.

In paragraph 1 the writer says: “Their initial task was to decide which of the many forest problems of concern to Europe **involved the largest number of countries** and might be the subject of joint action. Those confined to particular geographical areas, such as countries bordering the Mediterranean or the **Nordic** countries **therefore had to be discarded.**”

Therefore, the reason for excluding Nordic countries here is that their problems are particular/special to that geographical area, not to all of Europe.

+ exclude = discard

⇒ **FALSE**

Tạm dịch

28. Những vấn đề ở các quốc gia tây bắc âu được loại bỏ vì các quốc gia này nằm ngoài cộng đồng kinh tế châu Âu

Từ khóa: tây bắc âu, nằm ngoài cộng đồng kinh tế châu Âu

Trong đoạn 1 người viết nói: “Nhiệm vụ trước tiên của họ là quyết định xem trong những vấn đề về rừng có mà châu Âu quan tâm, vấn đề nào liên quan đến nhiều quốc gia nhất và có thể là mục tiêu của hành động chung. Những quốc gia giáp với một phạm vi lãnh thổ nhất định, chẳng hạn như những quốc gia giáp với Địa Trung Hải hoặc những quốc gia tây bắc Âu vì thế phải được loại bỏ.”

Vì vậy, lí do cho việc loại các quốc gia tây bắc âu ra ở đây là vì vấn đề của các quốc gia này chỉ là vấn đề cục bộ, không phải đối với toàn châu Âu

+loại trừ, không bao gồm= loại bỏ

⇒ Đáp án FALSE

29. Forests are a renewable source of raw material

Keywords: renewable, raw material

In paragraph 2, the writer states: “At the same time, forests provide **raw materials** for human activities through their constantly **renewed** production of wood.”

⇒ **TRUE**

Tạm dịch

29. Rừng là nguồn tái tạo được của những nguyên liệu thô

Từ khóa: tái tạo được, nguyên liệu thô

Trong đoạn 2, người viết nêu: “ Cùng lúc đó, rừng cung cấp nguyên liệu thô cho các hoạt động của con người thông qua việc tái sản xuất liên tục gỗ.”

⇒ Đáp án TRUE

30. The biological functions of forests were recognised only in the twentieth century.

Keywords : biological, twentieth century

In paragraph 2, the writer argues: “The economic importance of forests has been understood since the dawn of man.....The other aspects have been recognised only for a few centuries but they are becoming more and more important.”

“The other aspects” here are ones mentioned in the first sentence of the paragraph in which the writer refers to the ‘**triple function**’ of forests in Europe: biological and recreational, as well as economic.

This means that biological functions have been recognised for a few centuries, not only in the twentieth century.

⇒ FALSE

Tạm dịch

30. Chức năng sinh học của rừng được công nhận chỉ ở trong thế kỷ 20.

Từ khóa: sinh học, thế kỷ 20.

Trong đoạn 2, người viết đưa ra quan điểm: “Tầm quan trọng về mặt kinh tế của rừng đã được hiểu kể từ thuở bình minh của loài người... Những khía cạnh còn lại chỉ mới được công nhận trong một vài thế kỷ những chúng cũng đang dần trở nên quan trọng hơn”

“Những khía cạnh còn lại” ở đây là những cái được nhắc đến trong câu đầu của đoạn văn, trong đó người viết nhắc tới “3 chức năng” của rừng ở châu Âu: sinh học và giải trí, cũng như là kinh tế.

Điều này tức là chức năng sinh học đã được công nhận được vài thế kỷ rồi, chứ không chỉ trong thế kỷ 20

⇒ Đáp án FALSE

31. Natural forests still exist in parts of Europe

Keywords: natural, parts

In paragraph 3, the writer says: “ The myth of the “**natural forest**” has survived , yet there are effectively **no remaining “primary” forests** in Europe.**All** European forests are **artificial...**”

+ natural forests = primary forests

+ not natural = artificial

⇒ **FALSE**

Tạm dịch

31. Những khu rừng tự nhiên vẫn còn tồn tại ở nhiều nơi ở châu Âu

Từ khóa: tự nhiên, nhiều nơi

Ở đoạn 3, người viết nói: “Lâm tưởng về rừng tự nhiên vẫn còn tồn tại, nhưng thực sự không còn những khu rừng còn nguyên sơ ở châu Âu. Tất cả rừng ở châu Âu đều là nhân tạo...”

+rừng tự nhiên = rừng nguyên sơ

+ không tự nhiên = nhân tạo

⇒ Đáp án FALSE

32. Forest policy should be limited by national boundaries.

Keywords: forest policy, limited, national boundaries

In the next sentence of paragraph 3, the writer argues : “This means that a **forest policy** is vital, that it must **transcend national frontiers** and generations of people...”

This means forest policy should not be limited by national boundaries.

+boundaries = frontiers

+not limit = transcend (go beyond the limits of countries)

⇒ **FALSE**

Tạm dịch

32.Chính sách về rừng nên được hạn chế bởi biên giới quốc gia

Từ khóa: Chính sách về rừng, hạn chế, biên giới quốc gia

Trong câu tiếp theo đoạn 3, người viết đưa ra quan điểm : “ Điều này có nghĩa một chính sách về rừng là điều thiết yếu, và nó phải vượt qua biên giới quốc gia và các thế hệ cư dân...”

Điều này tức là chính sách về rừng không nên bị hạn chế bởi biên giới quốc gia

+biên giới = đường biên

+ không bị hạn chế = vượt qua (vượt quá giới hạn của các quốc gia)

⇒ Đáp án FALSE

33. The Strasbourg conference decided that a forest policy must allow for the possibility of change.

Keywords: Strasbourg, forest policy, allow for, change

In paragraph 3, the writer argues : “This means that a **forest policy** is vital, that it must transcend national frontiers and generations of people, that it must **allow for** the inevitable **changes** that take place in the forests, in needs, and hence in policy. **The Strasbourg** conference was one of **the first** events on such a scale to **reach this conclusion.**”

“...this conclusion” here is that: “it must transcend national frontiers allow for the inevitable changes...” Thus, the Strasbourg conference was the first event to reach this conclusion means that it allows for the changes which are certain to take place.

⇒ **TRUE**

Tạm dịch

33. Hội nghị Strasbourg đã quyết định rằng một chính sách rừng phải cho phép sự thay đổi

Từ khóa: Strasbourg, chính sách rừng, cho phép, thay đổi

Trong đoạn 3, người viết lập luận : “Điều này tức là một chính sách rừng là điều thiết yếu, và nó phải vượt qua biên giới quốc gia và các thể hệ cư dân, nó phải cho phép những sự thay đổi tất yếu xảy ra trong rừng, trong nhu cầu, và vì vậy là trong chính sách. Hội nghị Strasbourg là một trong những sự kiện đầu tiên với quy mô như thế này đã đi được đến kết luận này”

“...kết luận này” ở đây chính là : “ nó phải vượt qua biên giới quốc gia...cho phép những thay đổi tất yếu...” Vì vậy, hội nghị Strasbourg là sự kiện đầu tiên đi đến kết luận này có nghĩa là nó cho phép những thay đổi chắc chắn sẽ xảy ra.

⇒ Đáp án TRUE

Questions 34-39

34. Resolution 1

Paragraph 4 discusses the resolutions made at the conference. “The first proposes the extension and **systematisation** of surveillance sites to monitor forest **decline.**” Thus, there will be more forest sites surveyed and systematically monitored, to gather information regularly about the condition of forests. Therefore, the most suitable statement, relating to forest decline, is J.

⇒ **Information is to be systematically gathered on any decline in the condition of forests.**

Tạm dịch

34. Giải pháp 1

Đoạn 4 bàn về những giải pháp được đưa ra ở hội nghị. “ Giải pháp đầu tiên đề nghị mở rộng và hệ thống hóa những khu giám sát để kiểm soát việc suy giảm diện tích rừng” Như vậy, sẽ có thêm khu giám sát được xem xét và điều khiển một cách hệ thống hóa, để thu thập thông tin thường xuyên về tình trạng rừng.

Vì vậy, câu hợp lí nhất liên quan đến giảm diện tích rừng, là J

⇒ Đáp án J. Thông tin được thu thập một cách hệ thống về bất cứ sự suy giảm nào về tình trạng rừng

35. Resolution 2.

In paragraph 4, the writer says: “The second resolution concentrates on the need to **preserve the genetic diversity** of European forests. The aim is to reverse the decline in the number of **tree species** or at least to preserve the ‘**genetic material**’ of all of them.”

So this resolution deals with preservation of the diversity of tree species. Therefore the most suitable statement is A.

⇒ **All kinds of species of trees should be preserved.**

Tạm dịch

35. Giải pháp 2

Trong đoạn 4, người viết nói : “ Giải pháp thứ 2 tập trung vào sự cần thiết phải duy trì đa dạng gen của các khu rừng châu Âu. Mục đích là đảo ngược sự suy giảm về số lượng các loài cây hay ít nhất là bảo tồn được nguyên liệu gen của tất cả các khu rừng”

Vì vậy giải pháp này liên quan đến bảo tồn sự đa dạng của các loài cây. Vì vậy câu đúng nhất là A

⇒ Đáp án A. Tất cả những loài cây nên được bảo tồn

36. Resolution 3

In paragraph 4, the writer states: “Although **forest fires** do not affect all of Europe to the same extent, the amount of damage caused the experts to propose as the third resolution that the Strasbourg conference consider the establishment of a European databank on the subject.”

36. Giải pháp 3

Trong đoạn 4, người viết nêu : “ Mặc dù cháy rừng không ảnh hưởng toàn châu Âu với cùng mức độ như nhau, nhưng lượng hủy diệt của chúng đã khiến các chuyên gia đề nghị như là một giải pháp thứ 3 đó là hội nghị Strasbourg cân nhắc đến sự thành lập một cơ sở dữ liệu châu Âu về vấn đề này”

Như vậy ta biết được giải pháp này liên quan tới sự cần thiết phải lập một cơ sở dữ liệu về cháy rừng, với thông tin có thể tiếp cận được trên khắp châu Âu.

Câu trả lời thích hợp nhất, do đó, sẽ là E

+thu thập thông tin = lập một cơ sở dữ liệu

⇒ Đáp án E. Thông tin về cháy rừng nên được thu thập và chia sẻ

So we know that this resolution deals with the need to establish a databank on forest fires, with the information made available to all of Europe.

The most suitable answer, therefore, should be E.

+collect information = establish a databank

⇒ **E Information on forest fires should be collected and shared.**

Tạm dịch

36. Giải pháp 3

Trong đoạn 4, người viết nêu : “ Mặc dù cháy rừng không ảnh hưởng toàn châu Âu với cùng mức độ như nhau, nhưng lượng hủy diệt của chúng đã khiến các chuyên gia đề nghị như là một giải pháp thứ 3 đó là hội nghị Strasbourg cân nhắc đến sự thành lập một cơ sở dữ liệu châu Âu về vấn đề này”

Như vậy ta biết được giải pháp này liên quan tới sự cần thiết phải lập một cơ sở dữ liệu về cháy rừng, với thông tin có thể tiếp cận được trên khắp châu Âu.

Câu trả lời thích hợp nhất, do đó, sẽ là E

+thu thập thông tin = lập một cơ sở dữ liệu

⇒ Đáp án E. Thông tin về cháy rừng nên được thu thập và chia sẻ

37. Resolution 4

In paragraph 4, the writer states: “The subject of the fourth resolution discussed by the ministers was **mountain forests....Proposed** developments include **a preferential research program on mountain forests.**” The answer therefore is B.

+ be given priority = preferential

⇒ **B Fragile mountain forests should be given priority in research programs**

Tạm dịch

37. Giải pháp 4

Trong đoạn 4, người viết nói: “ Đối tượng của giải pháp thứ tư được thảo luận bởi các thị trường là những khu rừng ở trên núi... Những phát triển được đề xuất bao gồm một chương trình nghiên cứu được ưu tiên về những khu rừng trên núi” . Vì thế câu trả lời là B

+ được ưu tiên

=> Đáp án B. Những khu rừng trên núi còn dễ bị nguy hại nên được ưu tiên trong các chương trình nghiên cứu

38. Resolution 5

In paragraph 4, the writer says: “The fifth resolution relaunched the European **research network** on **the physiology of trees**, called Eurosilva. Eurosilva should support joint European research on **tree diseases** and **their physiological and biochemical** aspects.”

So, this resolution deals with developing a research network on tree diseases and their physiological and biochemical aspects.

The answer, then, should be a statement concerning tree diseases: G.

⇒ **G Resources should be allocated to research into tree diseases.**

Tạm dịch

38. Giải pháp 5

Trong đoạn 4, người viết nói: “ Giải pháp thứ 5 tái khởi động mạng lưới nghiên cứu của Châu Âu về chức năng sinh lý của cây, gọi là Eurosilva. Eurosilva sẽ giúp những nghiên cứu chung của châu Âu về các bệnh ở cây và các khía cạnh sinh lý và sinh học của chúng”

Vì vậy, giải pháp này nói về việc phát triển một mạng lưới nghiên cứu về các bệnh ở cây và các khía cạnh sinh lý và sinh học của chúng

Câu trả lời , do đó sẽ là câu có liên quan đến bệnh ở cây: G

=> Đáp án G. Nguồn lực nên được phân bổ tới những nghiên cứu về các bệnh ở cây

39. Resolution 6

At the end of paragraph 4, the writer states: “Finally, the conference established the framework for a European **research network** on forest ecosystems. This would also involve **harmonising activities** in individual countries as well as identifying a number of priority research topics...”

So the conference established a research framework for Europe, in which individual countries would pursue the same activities and have the same priority for research topics.

The most suitable statement left, therefore should be D.

+co-ordinate throughout Europe corresponds to establishing a European research network.

⇒ **D Research is to be better co-ordinated throughout Europe.**

Tạm dịch

39. Giải pháp 6

Ở cuối đoạn 4, người viết nói: “ Cuối cùng, hội nghị thiết lập khung cho mạng lưới nghiên cứu châu Âu về hệ thống sinh thái rừng. Việc này cũng sẽ bao gồm việc hài hòa các hoạt động ở từng quốc gia cũng như là xác định một số đề tài nghiên cứu ưu tiên...”

Như vậy, hội nghị thiết lập một khung nghiên cứu cho châu Âu, trong đó những quốc gia riêng biệt sẽ cùng theo đuổi những hoạt động tương tự và có những ưu tiên tương tự cho những đề tài nghiên cứu. Câu phù hợp nhất còn lại, vì vậy sẽ là D.

+hợp tác trên toàn châu Âu, tương ứng với thiết lập một mạng lưới nghiên cứu châu Âu

⇒ Đáp án D. Nghiên cứu sẽ được hợp tác trên toàn châu Âu

Question 40 The best title for Passage 3

The structure of the passage: goes from [1] posing a need for new policies by European countries to protect Europe's forests, then continues to talk about [2] the functions of forests [3] to stress the importance of coordinated policies and [4] finally goes into detail about 6 resolutions proposed by a conference. It should be noticed that the resolution part – paragraph 4 - accounts for half of the passage's length. Therefore, its main content is about ways to improve the decline of forests throughout Europe.

So the best title should be B.

A is not correct because it just refers to paragraph 2.

C is not correct because it refers to ecosystems in general, but the passage refers only to **forest ecosystems**.

D is not correct because the proposal is just on a **European** scale, not world-wide.

⇒ **B Plans to protect the forests of Europe.**

Tạm dịch

Cấu trúc của đoạn văn : đi từ [1] đặt ra sự cần thiết phải có những chính sách mới từ những quốc gia châu Âu để bảo vệ các khu rừng ở châu Âu, sau đó tiếp tục nói về [2] chức năng của rừng [3] để nhấn mạnh tầm quan trọng của những chính sách hợp tác và [4] cuối cùng đi vào chi tiết 6 giải pháp đề xuất bởi hội nghị. Nên chú ý là phần giải pháp- đoạn 4- chiếm đến một nửa độ dài đoạn văn. Vì thế, nội dung chính của đoạn văn là về các cách để cải thiện sự suy giảm của rừng trên khắp châu Âu.

Vì thế tiêu đề phù hợp nhất là B

A không đúng vì nó chỉ nói về đoạn 2

C không đúng vì nó nói đến hệ thống sinh thái nói chung, nhưng đoạn văn chỉ nói đến hệ thống sinh thái rừng

D không đúng vì đề xuất chỉ áp dụng trên quy mô châu Âu, chứ không phải trên toàn thế giới

⇒ Đáp án B. Kế hoạch bảo vệ rừng ở châu Âu.

Keyword Table

Q	Word in the question	Word in the text	Meaning	Tạm dịch
28	exclude	discard	get rid of something that is no longer needed <i>Those confined to particular geographical areas, such as countries bordering the Mediterranean or the Nordric countries therefore had to be discarded</i>	<i>Bỏ đi thứ mà không cần dùng nữa Những quốc gia giáp với một phạm vi lãnh thổ nhất định, chẳng hạn như những quốc gia giáp với Địa Trung Hải hoặc những quốc gia tây bắc Âu vì thế phải được loại bỏ.</i>
31	natural forests	primary forests	<i>“The myth of the “natural forest” has survived , yet there are effectively no remaining “primary” forests in Europe</i>	<i>Lâm tưởng về rừng tự nhiên vẫn còn tồn tại, nhưng thực sự không còn những khu rừng còn nguyên sơ ở châu Âu. Tất cả rừng ở châu Âu đều là nhân tạo...</i>
31	(not) natural	Artificial	The forests of Europe are no longer natural, they have been planted and created artificially	<i>Rừng ở châu Âu không còn tự nhiên nữa, chúng đã được trồng lại một cách nhân tạo</i>
32	boundaries	Frontiers	a real or imagined line that marks the limits or edges of	<i>Một đường có thật hoặc tưởng tượng mà đánh dấu</i>

			something and separate it from other things or places <i>This means that a forest policy is vital, that it must be transcend national frontiers and generations of people</i>	<i>giới hạn hoặc các cạnh của một thứ và tách thứ đó khỏi những thứ khác hoặc nơi khác.</i> <i>Điều này có nghĩa một chính sách về rừng là điều thiết yếu, và nó phải vượt qua biên giới quốc gia và các thế hệ cư dân...</i>
36	collect information	establish a databank	gather information, facts for a particular purpose <i>...the amount of damaged caused the experts to propose as the third resolution that the Strasbourg conference consider the establishment of a European databank on the subject</i>	<i>Thu thập thông tin, sự thật cho một mục đích nào đó</i> <i>... lượng hủy diệt của chúng đã khiến các chuyên gia đề nghị như là một giải pháp thứ 3 đó là hội nghị Strasbourg cân nhắc đến sự thành lập một cơ sở dữ liệu châu Âu về vấn đề này</i>
37	be given priority	preferential	being given advantage over other things, people In this context, it means being considered of utmost importance, so the program has to be done first <i>Proposed developments include a preferential research program on mountain forests</i>	<i>Có được ưu thế hơn so với thứ khác, người khác. Trong văn cảnh này, nó có nghĩa được coi là quan trọng nhất, nên chương trình này phải được hoàn thành trước</i> <i>Những phát triển được đề xuất bao gồm một chương trình nghiên cứu được ưu tiên về những khu rừng trên núi</i>

CAMBRIDGE IELTS 7 - TEST 4 - PASSAGE 1**Questions 1-7 TRUE, FALSE, NOT GIVEN**

Paragraph 1: The pyramids of Egypt....

Paragraph 2: Intrigued, Clemmons contacted....

Paragraph 3: Gharib and Graff....

Paragraph 4: Earlier this year....

Paragraph 5: The wind was blowing....

Paragraph 6: Indeed, the experiments....

Paragraph 7: Others feel there is.....

Paragraph 8: The experiments might....

1. It is generally believed that large numbers of people were needed to build the pyramids

Keywords: generally, large numbers, build

In the opening of paragraph 1, the writer says: “ The pyramids of Egypt were **built** more than three thousand years ago, and no one knows how. The **conventional picture** is that **tens of thousands of slaves** dragged stones on sledges.”

This means that a huge number of people are generally believed to have been involved in building the pyramids.

+Conventional picture here can be understood as the general belief/thought of many people, indicating that the fact is generally believed.

⇒ **TRUE**

Tạm dịch

1. Chúng ta thường vẫn tin rằng một lượng nhân lực lớn là cần thiết để xây dựng các kim tự tháp

Từ khóa: thường, lượng lớn, xây

Mở đầu đoạn 1, người viết nói: “ Các kim tự tháp Ai Cập được xây hơn 3 nghìn năm trước, và không ai biết chúng được xây như thế nào. Bức tranh truyền thống thường là hàng chục nghìn nô lệ kéo những tảng đá trên những chiếc xe trượt.”

Điều này có nghĩa là một lượng người lớn thường được cho rằng đã tham gia vào việc xây dựng kim tự tháp

+Bức tranh truyền thống ở đây có thể hiểu là niềm tin /suy nghĩ thông thường của nhiều người, ngụ ý rằng sự thật này được tin một cách rộng rãi

⇒ Đáp án TRUE

2. Clemmons found a strange hieroglyph on the wall of an Egyptian monument.

Keywords: Clemmons, hieroglyph, wall, monument

In the first paragraph, the writer states: “While perusing **a book on monuments of Egypt**, she noticed **a hieroglyph** that showed a row of men standing in odd postures “

This means that Clemmons found a picture of the hieroglyph in a book on Egyptian monuments, but she did not find the hieroglyph actually on the wall of a monument.

⇒ **FALSE**

Tạm dịch

2. Clemmons tìm thấy một chữ tượng hình lạ trên tường của một lăng mộ Ai Cập

Từ khóa: Clemmons, chữ tượng hình, tường, lăng mộ

Trong đoạn đầu tiên, người viết nêu: “ Trong lúc nghiên cứu một cuốn sách về các lăng mộ Ai Cập, bà chú ý đến một chữ tượng hình diễn tả một hàng người đứng với những tư thế lạ”

Điều này tức là Clemmons thấy hình ảnh chữ tượng hình trong một cuốn sách về lăng mộ Ai Cập, nhưng thực chất bà không tìm thấy chữ tượng hình đó ở trên tường của lăng mộ

⇒ Đáp án FALSE

3. Gharib had previously done experiments on bird flight.

Keywords: Gharibs, previously, bird flight

Information on Gharib before he did the experiment on Clemmon's theory can only be found in paragraph 2, but there is no mention that he had done experiments on bird flight.

⇒ **NOT GIVEN**

Tạm dịch

3. Gharibs trước đó đã tiến hành những thí nghiệm với việc bay của loài chim

Từ khóa: Gharibs, trước đó, việc bay của loài chim

Thông tin về Gharibs trước khi ông thực hiện thí nghiệm về lý thuyết của Clemmon chỉ nằm ở đoạn 2, nhưng không đề cập việc ông đã thực hiện thí nghiệm đối với việc bay của loài chim

⇒ Đáp án NOT GIVEN

4. Gharib and Graff tested their theory before applying it.

Keywords: Gharib, Graff, tested, before applying

Paragraph 3 is about the preparations of Gharib and Graff for testing their theory, and in paragraph 4 we learn what happened when the theory was applied. In paragraph 3, the writer reports that: “Their initial calculations

and **scale-model wind-tunnel experiments** convinced them they wouldn't need a strong wind to lift the 33.5 tonne column".

So this means that their theory had been tested before being applied.

+test = experiment

⇒ **TRUE**

Tạm dịch

4. Gharib và Graff đã kiểm nghiệm lý thuyết của mình trước khi áp dụng nó

Từ khóa: Gharib, Graff, kiểm nghiệm, trước khi áp dụng

Đoạn 3 nói về sự chuẩn bị của Gharib và Graff trước khi kiểm nghiệm lý thuyết của mình, và ở đoạn 4 ta biết được điều gì đã xảy ra khi lý thuyết đó được áp dụng. Trong đoạn 3, người viết nói: “ Những tính toán ban đầu của họ và những thí nghiệm với ... khiến họ tin rằng sẽ không cần gió mạnh để nâng một cột đã nặng 33,5 tấn”

Điều này có nghĩa là lý thuyết của họ đã được kiểm nghiệm trước khi được áp dụng

+kiểm nghiệm = thí nghiệm

⇒ Đáp án TRUE

5. The success of the actual experiment was due to the high speed of the wind

Keywords: actual experiment, high speed, wind

In paragraph 5, where information on the the actual result of the experiment is found, the writer says : “The wind was blowing at a gentle 16 to 20 kilometers an hour, **little more than half** what they thought **would be needed**”. This means that the wind speed needed in reality is lower than the speed they calculated before.

So the success of the actual experiment is not due to the high speed of the wind.

⇒ **FALSE**

Tạm dịch

5. Sự thành công của thí nghiệm thực sự là nhờ vào tốc độ lớn của gió

Từ khóa: thí nghiệm thực sự, tốc độ lớn, gió

Trong đoạn 5 có thông tin về kết quả thực tế của cuộc thí nghiệm, người viết nói: “ Con gió thổi với vận tốc vừa phải 16-20 km/h, ít hơn một nửa vận tốc mà họ nghĩ sẽ cần.” Điều này có nghĩa vận tốc gió cần thiết trong thực tế thấp hơn tốc độ họ tính toán trước đó.

Vì vậy thành công của thí nghiệm thực sự không phải nhờ tốc độ lớn của gió

⇒ Đáp án FALSE

6. They found that, as the kite flew higher, the wind force got stronger

Keywords: kite, higher, wind, stronger

Information of the actual experiment can only be found in paragraph 5. We only know that when the kite was opened, there was a huge initial force. There is no reference to the height of the kite, nor the relation of the height to the force of the wind.

⇒ **NOT GIVEN**

Tạm dịch

6. Họ phát hiện ra rằng, khi con diều bay cao hơn, lực gió trở nên mạnh hơn

Từ khóa: con diều, cao hơn, gió, mạnh hơn

Thông tin về cuộc thí nghiệm thực tế chỉ nằm ở đoạn 5. Ta chỉ biết rằng khi diều mở ra, đã có một lực lớn từ đầu. Không có nhắc đến chiều cao của con diều hay mối quan hệ giữa chiều cao với lực gió.

⇒ Đáp án NOT GIVEN

7. The team decided that it was possible to use kites to raise very heavy stones

Keywords : decided, possible, stones

In paragraph 5, the writer explains: “So Clemmons was right: the pyramids builders could have used **kitesto lift massive stones** into place.”

+ raise = lift = move something to a higher position

+ very heavy = massive

⇒ **TRUE**

Tạm dịch

7. Nhóm cho rằng có thể dùng các con diều để nâng những tảng đá nặng

Từ khóa: cho rằng, có thể, những tảng đá

Trong đoạn 5, người viết giải thích: “ Như vậy Clemmons đã đúng : những người xây kim tự tháp có thể đã sử dụng diều để nhấc những tảng đá khổng lồ lên đến nơi”

+nâng lên = nhấc = di chuyển một thứ đến vị trí cao hơn

+ rất nặng = khổng lồ

⇒ Đáp án TRUE

Questions 8-13 Complete the summary below (No more than two words)

From the title of the summary, [Additional evidence for theory of kite-lifting] it can be inferred that the information should be found in paragraph 7: “Others feel there is more of a case for the theory. ...”

+additional evidence = more of a case = other evidence to support the theory

Tạm dịch

Từ tiêu đề của đoạn tóm tắt, [Những chứng cứ bổ sung cho lý thuyết nâng lên bằng điều], có thể suy ra rằng thông tin sẽ phải tìm ở đoạn 7: “ Những người khác cảm thấy có hơn nhiều trường hợp cho lý thuyết này...”

+ chứng cứ bổ sung = nhiều hơn một trường hợp = những chứng cứ khác củng cố cho lý thuyết

8-9-10.The Egyptians had..., which could lift large pieces of ...and they knew how to use the energy of the wind from their skill as ...

Keywords: had, lift large pieces of, skill, as

In paragraph 7, the writer states: “ Harnessing the wind would not have been a problem for accomplished sailors like the **Egyptians**. And they are known to have **used wooden pulleys**, which could have been made strong enough to **bear the weight of massive blocks of stone**”

In gap 8 and gap 9, we need 2 nouns - something that the Egyptians could use to lift large pieces of something. The answer therefore should be *wooden pulleys* and *stone*

In gap 10, we need a noun – which possibly indicates a job , as the question mentions “skill as...” , which requires the ability to use the energy of the wind. The word that refers to a job here can only be (*accomplished*) *sailors*

+ lift = bear the weight

+ large pieces of = massive blocks of

⇒ **8. wooden pulleys**

⇒ **9. stone**

⇒ **10.accomplished sailors**

Tạm dịch

8-9-10. Người Ai Cập có...thứ có thể nhắc những tảng lớn... và họ biết cách dùng năng lượng của gió từ kỹ năng của mình như là ...

Từ khóa: có, nhắc những tảng lớn, kỹ năng, như là

Trong đoạn 7, người viết nêu : “ Khai thác gió sẽ không là vấn đề đối với những thủy thủ lành nghề như những người Ai Cập. Và họ được biết đến là đã sử dụng ròng rọc bằng gỗ, thứ mà có thể đã được chế tạo đủ mạnh để đỡ trọng lượng của những tảng đã khổng lồ”

Trong chỗ trống 8 và 9, ta cần 2 danh từ- thứ mà người Ai Cập có thể dùng để nhắc những tảng lớn của một thứ gì đó. Vì thế câu trả lời sẽ là ròng rọc gỗ và đá

Trong chỗ trống 10, ta cần một danh từ- cái mà có thể chỉ một nghề, vì câu hỏi đã nói “ kỹ năng như là...”, nghề mà yêu cầu khả năng sử dụng năng lượng gió. Từ mà nói đến nghề ở đây chỉ có thể là những thủy thủ (lành nghề)

+nhắc = đỡ trọng lượng

+ những tảng lớn = những khối khổng lồ

⇒ 8. Ròng rọc gỗ

⇒ 9.đá

⇒ 10. những thủy thủ lành nghề

11-12 The discovery on one pyramid of an object which resembled a...suggests they may have experimented with ...

Keywords : an object, resembled, suggest, experimented with

In paragraph 7, the writer says: “A wooden artefact found on the step pyramid at Saqqara **looks uncannily like a modern glider**. Although it dates from several hundred years after the building of the pyramids, its sophistication **suggests** that the Egyptians might have been **developing ideas of flight** for a long time.”

Here we need 2 nouns –an object that on one pyramid resembled something. That object suggests that the Egyptians experimented with some idea or theory.

The answer, then, is a *modern glider*, and *flight*

+ resemble= look uncannily like

+experiment with= **develop ideas of**

⇒ **11. modern glider**

⇒ **12. flight**

Tạm dịch

11-12 Phát hiện trong kim tự tháp về một vật thể trông giống một...chỉ ra rằng họ có thể đã thử nghiệm với...

Từ khóa: một vật thể, trông giống, chỉ ra, thử nghiệm với

Trong đoạn 7, người viết nói: “ Một đồ tạo tác bằng gỗ được tìm thấy ở kim tự tháp bậc thang ở Saqqara trông giống một cách kỳ lạ một chiếc tàu lượn hiện đại. Dù nó có từ vài trăm năm sau quá trình xây dựng kim tự tháp, sự tinh vi của vật thể này chỉ ra rằng người Ai Cập có thể đã phát triển ý tưởng về việc bay từ rất lâu rồi” Ở đây ta cần 2 danh từ - một vật thể ở trên kim tự tháp mà giống một cái gì đó. Vật thể đó chỉ ra rằng người Ai Cập đã thử nghiệm với một vài ý tưởng hoặc lý thuyết. Vì thế câu trả lời là *một chiếc tàu lượn hiện đại* và *việc bay*

+giống = giống đến kỳ lạ

+thử nghiệm với = phát triển ý tưởng về

⇒ 11. chiếc tàu lượn hiện đại

⇒ 12. việc bay

13. In addition, over two thousand years ago kites were used in China as weapons, as well as for sending ...

Keywords: weapons, kites, China, sending

In paragraph 7, the writer states: “And other ancient civilisations certainly knew about **kites**; as early as 1250 BC, the **Chinese** were **using them to deliver messages** and dump flaming debris on their foes.”

Here we need a noun – something that was sent by kites in China. The answer, therefore, is *messages*.

+ send = deliver

⇒ 13. Messages

Tạm dịch

13. Thêm vào đó, hơn hai nghìn năm trước, điều đã được dùng ở Trung Hoa như là một vũ khí, cũng như là để gửi đi...

Từ khóa: vũ khí, điều, Trung Hoa, gửi đi

Trong đoạn 7, người viết nêu: “ Và những nền văn minh cổ đại khác chắc chắn cũng biết về điều; 1250 năm trước Công nguyên, người Trung Hoa đã sử dụng chúng để đưa tin và thả những mảnh vỡ còn nóng xuống kẻ thù của họ”

Ở đây ta cần một danh từ - thứ mà được gửi đi bằng điều ở Trung Hoa. Vì vậy câu trả lời là tin nhắn

+ gửi đi = vận chuyển

⇒ 13. Tin nhắn

Keyword Table

Q	Word in the question	Word in the text	Meaning	Tạm dịch
1	general	Conventional	based on, or in accordance with general agreement, use, or practice; customary	<i>Sự trên, theo sự đồng ý chung, cách dùng chung hay thói quen chung</i>
1	It is generally believed that...	The conventional picture is that...	believed by many people that <i>The conventional picture is that tens of thousands of slaves dragged stones on sledges</i>	<i>Được nhiều người tin là . Bức tranh truyền thống thường là hàng chục nghìn nô lệ kéo những tảng đá trên những chiếc xe trượt.</i>
4	test (v)	experiment (n)	they tested their theory in a small-scale experiment, using a wind tunnel	<i>Họ kiểm nghiệm lý thuyết của mình với một thí nghiệm qui mô nhỏ, sử dụng kê một ống thông gió</i>
7	raise	lift	move something to a higher position	<i>So Clemmons was right: the pyramids</i> <i>Đưa vật đến vị trí cao hơn</i>
7	very heavy	massive	bulky, large and heavy	<i>builders could have used kites to lift massive stones into places</i> <i>Đồ sộ, to lớn và nặng</i> <i>Như vậy Clemmons đã đúng : những người xây kim tự tháp có thể đã sử dụng điều để nhấc những tảng đá khổng lồ lên đến nơi</i>
8	additional	more of a	other/further evidence to support	<i>Những chứng cứ khác để củng cố lý</i>

	evidence for	case for	the theory <i>Others feel there is more of a casefor the theory</i>	<i>thuyết</i> <i>Những người khác cảm thấy có hơn nhiều trường hợp cho lý thuyết này</i>
9	lift	bear the weight	support/sustain the weight of something. In this context, its meaning is equal to lift. The wooden pulleys could sustain the weight of the stones means that they were able to lift them <i>And they are known to have used wooden pulleys, which could have been made strong enough to bear the weight of massive blocks of stone</i>	<i>Chịu được sức nặng của thứ gì đó</i> <i>Trong văn cảnh này, nghĩa của nó tương đương với nhấc lên. Những ròng rọc gỗ có thể chống chịu được trọng lượng của đá có nghĩa là chúng có thể nhấc đá lên Và họ được biết đến là đã sử dụng ròng rọc bằng gỗ, thứ mà có thể đã được chế tạo đủ mạnh để đỡ trọng lượng của những tảng đá khổng lồ</i>
12	develop ideas of	experiment with	to think of and try new methods, ideas, to find out what effect they have <i>Although it dates from several hundred years after the building of the pyramids, its sophistication suggests that the Egyptians might have been developing ideas of flight for a long time.</i>	<i>Nghĩ đến và thử những phương pháp, ý tưởng mới, để tìm ra tác động của chúng</i> <i>Dù nó có từ vài trăm năm sau quá trình xây dựng kim tự tháp, sự tinh vi của vật thể này chỉ ra rằng người Ai Cập có thể đã phát triển ý tưởng về việc bay từ rất lâu rồi</i>
13	send	deliver	to take something to somewhere/somebody <i>... the Chinese were using them to deliver/send messages and dump flaming debris on their foes</i>	<i>Đưa cái gì đến với ai/cái gì</i> <i>... người Trung Hoa đã sử dụng chúng để đưa tin và thả những mảnh vỡ còn nóng xuống kẻ thù của họ</i>

CAMBRIDGE IELTS 7 - TEST 4 - PASSAGE 2

Paragraph 1: More than two hundred...

Paragraph 2: The forty-ninth...

Paragraph 3: According to...

Paragraph 4: Catches have not...

Paragraph 5: The primary reason...

Paragraph 6: In 1999...

Paragraph 7: Some observers thought...

Paragraph 8: The crisis was...

Paragraph 9: In September 2000...

Questions 14-20 TRUE, FALSE, NOT GIVEN

14. The inhabitants of the Aleutian islands renamed their islands ‘Aleyska’

Keywords: inhabitants, renamed, Aleutian islands, Aleyska

In the first paragraph, the writer says: “...Russian explorers and fur hunters landed on the **Aleutian Islands**...and learned of a **land mass that lay farther to the north**. The **islands’ native inhabitants** called this land mass **Aleyska**...”

This means that the inhabitants of the Aleutian islands only named the land to the north of the islands Aleyska.

This was not a new name for their own islands.

⇒ **FALSE**

Tạm dịch

14. Những cư dân ở các đảo Aleutian đã đổi tên những hòn đảo của họ thành “Aleyska”

Từ khóa: Những cư dân, đổi tên, các đảo Aleutian, Aleyska

Trong đoạn đầu tiên, người viết nói: “... Những nhà thám hiểm người Nga mà những thợ săn lông thú đã đặt chân đến những quần đảo Aleutian... và biết đến một khối đất liền nằm xa hơn về phía bắc. Những cư dân bản địa của quần đảo gọi khối đất liền này là Aleyska...”

Điều này tức là những cư dân của quần đảo Aleutian chỉ đặt tên cho vùng đất ở phía bắc quần đảo Aleyska. Đây không phải là một cái tên mới cho quần đảo của chính họ

⇒ Đáp án FALSE

15. Alaska’s fisheries are owned by some of the world’s largest companies.

Keywords: Alaska’s fisheries, owned, world’s largest companies

At the end of paragraph 2, the writer just states: “Taking advantage of this rich bounty, Alaska’s **commercial fisheries** have **developed** into some of **the largest in the world**.” No information indicating their owners can be found.

⇒ **NOT GIVEN**

Tạm dịch

15, Những khu nuôi trồng cá ở Alaska được sở hữu một vài những công ty lớn nhất thế giới

Từ khóa: Những khu nuôi trồng cá ở Alaska, sở hữu, những công ty lớn nhất thế giới

Ở cuối đoạn 2, người viết chỉ nêu: “Tận dụng món quà dồi dào này, những khu nuôi trồng thương mại ở Alaska đã phát triển thành một vài những công ty lớn nhất thế giới.” Không có thông tin nào nói về chủ nhân của những khu nuôi trồng này.

⇒ Đáp án NOT GIVEN

16. Life in Alaska is dependent on salmon

Keywords: dependent, salmon

In paragraph 3, the writer states: “Salmon....pump through Alaska like blood through a heart, bringing rhythmic, circulating nourishment to land, animals and people.” Therefore, the land, animals and people all depend on salmon.

⇒ **TRUE**

Tạm dịch

16. Cuộc sống ở Alaska phụ thuộc vào cá hồi

Từ khóa: phụ thuộc, cá hồi

Trong đoạn 3, người viết nêu: “Cá hồi... chảy qua Alaska như máu chảy vào tim, mang theo sự nuôi dưỡng nhịp nhàng, lưu thông đến với vùng đất, các loài động vật và con người” Vì thế, vùng đất, các loài động vật và con người đều phụ thuộc vào cá hồi.

⇒ Đáp án TRUE

17. Ninety per cent of all Pacific salmon caught are sockeye or pink salmon

Keywords: ninety per cent, Pacific, caught, sockeye, pink

In paragraph 3, where information on sockeye and pink salmon can be found, the writer explains: “All five species of Pacific salmon – chinook, or king; chum or dog; coho, or silver; **sockeye**, or red; and **pink**, or humpback- **spawn** in Alaskan waters, and **90%** of all **Pacific salmon** commercially caught in North America are **produced there**.”

The author only indicates that sockeye and pink salmon spawn in Alaskan waters, but there are 5 species of Pacific salmon. We do not know what percentage of sockeye or pink salmon are part of the 90% of Pacific salmon caught in general.

So, there is no information indicating the percentage of pink and sockeye salmon caught.

⇒ NOT GIVEN

Tạm dịch

17. 90 phần trăm tất cả cá hồi Thái Bình Dương bắt được là loài cá hồi đỏ hoặc hồng

Từ khóa: 90 phần trăm, Thái Bình Dương, loài cá hồi đỏ, hồng

Trong đoạn 3, có thông tin về cá hồi đỏ và cá hồi hồng, người viết giải thích: “Cả 5 loại cá hồi Thái Bình Dương - si núc hay cá hồi vua; chum hay cá hồi chó; coho, hay cá hồi bạc; sockeye, hay cá hồi đỏ; và hồng, hay loài lưng gù- sinh sản ở vùng nước Alaska, và 90% tất cả cá hồi được bắt vì mục đích thương mại ở Bắc Mỹ đều được chế biến tại đó”

Tác giả chỉ ngụ ý rằng cá hồi đỏ và hồng sinh sản ở vùng nước Alaska, nhưng có 5 loài cá hồi Thái Bình Dương. Ta không biết tỷ lệ phần trăm của cá hồi đỏ hay hồng là phần nào trong 90% cá hồi bắt được ở Thái Bình Dương nói chung.

Vì vậy, không có thông tin nào nói về tỷ lệ phần trăm của cá hồi hồng và đỏ được bắt.

⇒ Đáp án NOT GIVEN

18. More than 320,000 tonnes of salmon were caught in Alaska in 2000

Keywords: more, 320,000 tonnes, Alaska, in 2000

At the end of paragraph 3, the writer says: “**During 2000**, commercial **catches** of Pacific salmon in **Alaska exceeded 320,000 tonnes...**”

+ more than = exceed = be greater than a particular amount

⇒ TRUE

Tạm dịch

18. Hơn 320000 tấn cá hồi được bắt ở Alaska năm 2000

Từ khóa: Hơn, 320000 tấn, Alaska, năm 2000

Cuối đoạn 3, người viết nói: “Trong suốt những năm 2000, lượng đánh bắt thương mại của cá hồi Thái Bình Dương ở Alaska vượt quá 320000 tấn.

+nhiều hơn= vượt quá = lớn hơn một lượng nào đó cụ thể

=> Đáp án TRUE

19. Between 1940 and 1959, there was a sharp decrease in Alaska's salmon population

Keywords: Between 1940 and 1959, sharp decrease, population

In the opening of paragraph 4, the writer says: “**Between 1940 and 1959**, **overfishing** led to **crashes in salmon populations** so severe that in 1953 Alaska was declared a federal disaster area”

+a sharp decrease = a crash = a sudden serious fall in the price or value of something

In case you have no idea what “crash” means, we can still guess that its meaning is “decrease”, because as stated, it is caused by overfishing, which means fishing too much, exceeding the allowed amount.

⇒ **TRUE**

Tạm dịch

19. Giữa 1940 và 1959, có sự giảm mạnh về dân số của cá hồi Alaska

Từ khóa: Giữa 1940 và 1959, sự giảm mạnh, dân số

Trong đầu đoạn 4, người viết nói: “ Giữa 1940 và 1959, việc đánh bắt quá nhiều đã dẫn đến sự giảm mạnh về dân số của cá hồi, nghiêm trọng đến mức vào năm 1953, Alaska được cho là vùng liên bang thảm họa”

+ sự giảm mạnh = sự sụp đổ

Nếu bạn không biết nghĩa của từ crash, ta vẫn có thể đoán nghĩa của nó là “giảm xuống”, vì như người viết nói, nó bị gây ra bởi câu cá quá nhiều, có nghĩa là việc đi câu là quá nhiều, vượt quá lượng cho phép

⇒ Đáp án TRUE

20. During the 1990s, the average number of salmon caught each year was 100 million.

Keywords: during the 1990s, average, each year, 100 million

At the end of paragraph 4, the writer states : “ ...until, **during the 1990s, annual** harvests were **well in excess of 100 million**, and on several occasions over 200 million fish”

This means that the annual number of salmon caught was over 100 million during the 1990s. Therefore, because the number of salmon caught each year in the 1990s was a lot more than 100 million (and sometimes was over 200 million), it is impossible that the average for each year could be 100 million.

+ each year = annual

+ in excess of = over

⇒ **FALSE**

Tạm dịch

20. Trong những năm 1990, lượng cá hồi bắt được trung bình mỗi năm là 100 triệu

Từ khóa: Trong những năm 1990, trung bình, mỗi năm, 100 triệu

Cuối đoạn 4, người viết nói: “...cho đến khi, trong những năm 1990, thu hoạch hàng năm vượt quá 100 triệu, và vào một vài dịp là hơn 200 triệu cá”

Điều này có nghĩa là lượng cá hồi bắt được hàng năm là hơn 100 triệu trong những năm 1990. Như vậy, vì lượng cá hồi bắt được mỗi năm vào những năm 1990 nhiều hơn 100 triệu (và đôi khi hơn 200 triệu), có thể lượng trung bình cho mỗi năm là 100 triệu

+ mỗi năm = thường niên

+ thừa cái gì = quá

⇒ Đáp án FALSE

Questions 21-26 Complete each sentence with the correct ending:

21. In Alaska, biologists keep a check on adult fish

Keywords: biologists, check, adult

In paragraph 5, the writer reports: “There are biologists throughout the state constantly **monitoring adult fish** as they show up to spawn. The biologists sit in streamside counting towers, study sonar, watch from aeroplanes and talk to fishermen.” In any area, the biologists “...can put a halt to fishing....It is this management mechanism that has allowed Alaska salmon stocks – to prosper...” Therefore, the most suitable answer is G.

+keep a check on = monitor = to watch and check something over a period of time in order to see how it develops, so that you can make any necessary changes

+permit = allow

⇒ **G To ensure that fish numbers are sufficient to permit fishing.**

Tạm dịch

21. Ở Alaska, các nhà sinh vật học kiểm tra những con cá trưởng thành

Từ khóa: các nhà sinh vật học, kiểm tra, cá trưởng thành

Trong đoạn 5, người viết nói: “ Có những nhà sinh vật học trong suốt thời kỳ này liên tục kiểm soát cá trưởng thành khi chúng xuất hiện để sinh sản. Các nhà sinh vật học ngồi ở bên dòng nước đếm những tháp nổi lên, nghiên cứu âm, nhìn xuống từ máy bay và nói chuyện với những ngư dân” Trong bất kỳ khu vực nào, các nhà sinh vật học “...có thể dừng việc câu cá... Chính cơ chế quản lý này đã tạo điều kiện cho những kho dự trữ cá hồi Alaska phát triển thịnh vượng...” Vì vậy câu trả lời thích hợp nhất là G

+kiểm tra = kiểm soát điều chỉnh= quan sát và kiểm tra thứ gì đó trong một thời gian để xem nó phát triển như thế nào, để có thể có những điều chỉnh cần thiết

+cho phép

⇒ Đáp án G. Để đảm bảo là số lượng cá đủ để có thể cho phép câu cá

22. Biologists have the authority

Keywords: biologists, authority

As mentioned above, the writer says : “**one or more fieldbiologists in a particular area can put a halt to fishing.** Even **sport fishing** can be **brought to a halt.**”

This means that biologists have the authority to stop fishing, and particularly sport fishing

The answer, therefore, is E. Stop people fishing for sport.

We do not choose K. Biologists in one area can stop fishing in that area, but they cannot close down all the companies engaged in fishing = fisheries.

+stop = close down = put a halt to = bring a halt to

⇒ **E. Stop people fishing for sport**

Tạm dịch

22. Các nhà sinh vật học có quyền

Từ khóa: Các nhà sinh vật học, quyền

Như đề cập ở trên, người viết nói: “ một hay nhiều nhà sinh vật học khu vực ở một vùng cụ thể có thể dừng việc câu cá. Thậm chí câu cá thể thao cũng có thể bị dừng

Điều này có nghĩa là các nhà sinh vật học có quyền dừng việc câu cá, cụ thể là câu cá thể thao.

Vì thế câu trả lời là E. Ngăn người dân câu cá vì mục đích thể thao.

Không chọn K. Các nhà sinh vật học trong một khu vực chỉ có thể ngăn việc câu cá trong khu vực đó chứ không thể đóng cửa tất cả những công ty đánh bắt cá.

+ngăn = đóng cửa = dừng lại

⇒ Đáp án E. Ngăn người dân câu cá vì mục đích thể thao.

23. In-Season Abundance–Based Management has allowed the Alaska salmon fisheries

Keywords : In-Season Abundance –Based Management, allowed, fisheries

In paragraph 5 again, the author also says: “It is this management mechanism that has allowed Alaska salmon stocks - and, accordingly, Alaska salmon fisheries- to prosper,...”

This management mechanism here refers to In-Season Abundance–Based Management

The answer is B.

+ be successful = to prosper = be fortunate or successful

⇒ **B to be successful**

Tạm dịch

23. Chính sách quản lý dựa vào sự dồi dào theo mùa đã tạo điều kiện cho ngành đánh bắt cá hồi ở Alaska...

Từ khóa: Chính sách quản lý dựa vào sự dồi dào theo mùa, tạo điều kiện, ngành đánh bắt cá

Trong đoạn 5, người viết cũng nói : “ Chính cơ chế quản lý này đã tạo điều kiện cho các kho dự trữ cá hồi Alaska- và , theo đó- ngành đánh bắt cá ở Alaska- phát triển thịnh vượng...”

Cơ chế quản lý này chính là Chính sách quản lý dựa vào sự dồi dào theo mùa

Đáp án là B

+thành công = phát triển thịnh vượng = giàu có hoặc thành công

⇒ Đáp án B. Trở nên thành công

24. The Marine Stewardship Council (MSC) was established

Keywords : MSC

In the opening of paragraph 6, the writer states: “In 1999, the Marine Stewardship Council (MSC) commissioned a review of the Alaska salmon fisheries. The Council, which was founded in 1996, **certifies fisheries** that meet **high environmental standards**, enabling them to use a label that recognises their environmental responsibility...”

This means that MSC was founded to recognise fisheries that meet their environmental standards

The answer, then, should be A.

+ established = founded = started or created an organization, a system, etc. that is meant to last for a long time

+ recognise = certify = admit officially (usually in writing) that something is true/exists

⇒ **A to recognise fisheries that care for the environment**

Tạm dịch

24. Hội đồng quản lý hàng hải được thành lập

Từ khóa: MSC

Mở đầu đoạn 6, người viết nêu: “Năm 1999, hội đồng quản lý hàng hải đã thực hiện một cuộc xem xét về ngành đánh bắt cá hồi ở Alaska. Hội đồng, được thành lập năm 1996, chứng nhận những công ty đánh bắt cá đáp ứng được tiêu chuẩn cao về môi trường, cho phép họ sử dụng nhãn ghi nhận trách nhiệm môi trường của mình...” Điều này có nghĩa là MSC được thành lập để ghi nhận những công ty đánh bắt cá đáp ứng được chuẩn về môi trường của họ

Vì thế câu trả lời là A

+ thành lập = được sáng lập = khởi động/ tạo ra một tổ chức, hệ thống, vv mà sẽ tồn tại một thời gian dài

+ ghi nhận = chứng nhận = thừa nhận một cách chính thức là một thứ gì đó là đúng/ tồn tại

⇒ **Đáp án A. Để công nhận những công ty đánh bắt cá quan tâm đến môi trường**

25. As a result of the collapse of the salmon runs in 1999, the state decided

Keywords : result, collapse, salmon runs, the state, 1999

In paragraph 7, the author mentions the collapse: “... in the months leading up to the MSC’s final decision [1999], salmon runs throughout western Alaska completely **collapsed**.” Then, in the next paragraph, he continues to deal with its result: “However, **the state** reacted quickly, **closing down all fisheries**, even those necessary for subsistence purposes “

Therefore, the answer is K.

⇒ **K to close down all fisheries**

Tạm dịch

25. Như là hậu quả của sự suy sụp của những đàn cá hồi năm 1999, bang đã quyết định

Từ khoá: hậu quả, sự suy sụp, những đàn cá hồi, 1999, bang

Trong đoạn 7, người viết đề cập đến sự suy sụp: "... trong những tháng gần trước khi có quyết định cuối cùng của MSC [1999], những đàn cá hồi khắp phía tây Alaska hoàn toàn suy sụp" Sau đó, trong đoạn tiếp theo, tác giả tiếp tục nói về hậu quả của nó: "tuy nhiên, bang đã phản ứng nhanh, đóng cửa tất cả các công ty đánh bắt cá, thậm chí là những công ty cần thiết cho nguồn phụ cấp"

Vì vậy đáp án là K

⇒ Đáp án K đóng cửa tất cả công ty đánh bắt cá

26. In September 2000, the MSC allowed seven Alaska salmon companies

Keywords : MSC, September 2000, allowed, seven, companies

In the last paragraph, the writer states: " In September 2000, MSC announced that the Alaska salmon fisheries qualified for certification. Seven companies producing Alaska salmon were immediately granted permission to display the MSC logo on their products."

This means that the MSC allowed seven companies to have the MSC logo on their products.

The answer, therefore, is F.

+allow = grant permission

⇒ **F label their product using the MSC logo**

Tạm dịch

26. Vào tháng 9 năm 2000, MSC cho phép 7 công ty cá hồi Alaska

Từ khóa: MSC, tháng 9 năm 2000, 7, công ty

Trong đoạn văn cuối, người viết nói : " Vào tháng 9 năm 2000, MSC tuyên bố những công ty cá hồi Alaska đáp ứng đủ tiêu chuẩn để được cấp chứng nhận. Bảy công ty sản xuất cá hồi Alaska ngay lập tức đã được cho phép dán MSC logo lên sản phẩm của mình"

Điều này có nghĩa là MSC cho phép công ty dán logo MSC lên sản phẩm của mình

Vì vậy đáp án là F

+cho phép

⇒ Đáp án F. Dán nhãn sản phẩm của mình sử dụng logo MSC

Keyword Table

Q	Word in the question	Word in the text	Meaning	Tạm dịch
18	more than	exceed	be greater than a particular amount	Lớn hơn một lượng cụ thể nào đó

IELTS READING PART 2 BY NGOCBACH

			<i>During 2000, commercial catches of Pacific salmon in Alaska exceeded 320,000 tonnes,...</i>	<i>Trong suốt những năm 2000, lượng đánh bắt thương mại của cá hồi Thái Bình Dương ở Alaska vượt quá 320000 tấn, ...</i>
19	a sharp decrease	a crash	a sudden serious fall in the number, price or value of something <i>Between 1940 and 1959, overfishing led to crashes in salmon populations so severe that in 1953 Alaska was declared a federal disaster area</i>	<i>Sự giảm đột ngột về số lượng, giá cả, hay giá trị của một thứ Giữa 1940 và 1959, việc đánh bắt quá nhiều đã dẫn đến sự giảm mạnh về dân số của cá hồi, nghiêm trọng đến mức vào năm 1953, Alaska được cho là vùng liên bang thảm họa</i>
20	each year	annual	happening or done once every year <i>...during the 1990s, annual harvests were well in excess of 100 million, and on several occasions over 200 million fish</i>	<i>Xảy ra mỗi năm 1 lần ... trong những năm 1990, thu hoạch hàng năm vượt quá 100 triệu, và vào một vài dịp là hơn 200 triệu cá</i>
21	keep a check on	monitor	to watch and check something over a period of time in order to see how it develops, so that you can make any necessary changes <i>There are biologists throughout the state constantly monitoring adult fish as they show up to spawn</i>	<i>quan sát và kiểm tra thứ gì đó trong một thời gian để xem nó phát triển như thế nào, để có thể có những điều chỉnh cần thiết Có những nhà sinh vật học trong suốt thời kỳ này liên tục kiểm soát cá trưởng thành khi chúng xuất hiện để sinh sản</i>
21	permit	allow	make something possible <i>The fisherman know the approximate time of the year when they will be allowed to fish,...</i>	<i>Làm cho điều gì đó khả thi Ngư dân biết khoảng thời gian trong năm khi mà họ được cho phép đi câu,...</i>
22	stop close down	put a halt to bring to a halt	one or more field biologists in a particular can put a halt to fishing. Even sport fishing can be brought to a halt	<i>một hay nhiều nhà sinh vật học khu vực ở một vùng cụ thể có thể dừng việc câu cá. Thậm chí câu cá thể thao cũng có thể bị dừng</i>
23	be	to prosper	to be fortunate or successful, espec	<i>Giàu có hay thành công, đặc biệt là</i>

	successful		ally in terms of one's finances <i>It is this management mechanism that has allowed Alaska salmon stocks- and, accordingly, Alaska salmon fisheries- toprosper,...</i>		về tài chính <i>Chính cơ chế quản lý này đã tạo điều kiện cho các kho dự trữ cá hồi Alaska- và , theo đó- ngành đánh bắt cá ở Alaska- phát triển thịnh vượng...</i>
24	established	founded	(an organization, a system, etc. that is meant to last for a long time) created/ started	<i>In 1999, the Marine Stewardship Council (MSC) commissioned a review of the Alaska salmon fisheries. The Council, which was founded in 1996, certifies fisheries that meet high</i>	<i>(một tổ chức, hệ thống, vv mà sẽ tồn tại một thời gian dài) được sáng lập ra Năm 1999, hội đồng quản lý hàng hải đã thực hiện một cuộc xem xét về ngành đánh bắt cá hồi ở Alaska. Hội đồng, được thành lập năm 1996, chứng nhận những công ty đánh bắt cá đáp ứng được tiêu chuẩn cao về môi trường, cho phép họ sử dụng nhãn ghi nhận trách nhiệm môi trường của mình...</i>
24	recognise	certify	state officially (usually in writing) that something is true/ exists	<i>environmentalstandards...</i>	<i>thừa nhận một cách chính thức là một thứ gì đó là đúng/ tồn tại</i>
26	allow	grant permission	<i>Seven companies producing Alaska salmon were immediately granted permission to display the MSC logo on their products</i>		<i>Bảy công ty sản xuất cá hồi Alaska ngay lập tức đã được cho phép dán MSC lô gô lên sản phẩm của mình</i>

CAMBRIDGE IELTS 7 - TEST 4 - PASSAGE 3

Paragraph 1: In general....

Paragraph 2: But there are limits....

Paragraph 3: Probably the most significant....

Paragraph 4: Apparently....

Paragraph 5: Predictability is not....

Paragraph 6: The studies discussed....

Questions 27-29 Choose the correct answer

27. The writer suggests that people may have difficulty sleeping in the mountains because

Keywords : sleeping, mountains, because

In paragraph 1, the writer states: “And yet most of us have had the experience of having to **adjust to sleeping in the mountains** or the countryside because it was initially ‘**too quiet**’, an experience that **suggests that humans are capable of adapting to a wide range of noise levels.**”

This means that most people have to adjust to sleeping in the mountains because they are not used to the quiet here. They have adapted to noise in the city.

Therefore the answer is D. They may have adapted to a higher noise level in the city.

A is not correct because the writer states: “In general, it is plausible to suppose that we should **prefer peace and quiet to noise**”

B is not correct because the situation in which people may be exposed to short bursts of sounds is a condition in an experiment by Glass and Singer (1972). No information is given about the exposure of people in mountains to strange sounds.

C is not correct because in paragraph 1, there is no information indicating that people prefer noise to sleep.

⇒ **D they may have adapted to a higher noise level in the city**

Tạm dịch

27. Người viết cho rằng người ta có thể khó khăn trong việc ngủ ở vùng núi là vì

Từ khóa: việc ngủ, vùng núi, vì

Trong đoạn 1, người viết nêu: “ Nhưng hầu hết chúng ta đều đã từng trải nghiệm việc phải điều chỉnh cho quen với việc ngủ ở vùng núi hay ở nông thôn vì nó vốn quá yên tĩnh, một kinh nghiệm đã cho thấy con người có thể thích nghi với một mức độ ồn trong một khoảng rộng”

Điều này có nghĩa là hầu hết mọi người đều phải điều chỉnh để quen với việc ngủ ở vùng núi vì họ không quen với sự yên tĩnh ở đây. Họ đã thích nghi với tiếng ồn ở thành phố.

Vì thế đáp án là D. Họ có thể đã thích nghi với mức độ ồn cao hơn ở thành phố

A không đúng vì người viết có nói: “ Nhìn chung, có vẻ hợp lí khi cho rằng chúng ta thích yên bình và tĩnh lặng hơn là tiếng ồn”

B không đúng vì tình huống mà con người có thể tiếp xúc với những tiếng ồn phát ra bất ngờ là điều kiện trong một cuộc thí nghiệm của Glass và Singer(1972). Không có thông tin nào nói về việc tiếp xúc mới những âm thanh lạ của con người ở vùng núi

C không đúng vì ở đoạn 1, không có thông tin nào chỉ ra rằng con người thích tiếng ồn hơn là giấc ngủ
=> Đáp án D. Họ có thể đã thích nghi với mức độ ồn cao hơn ở thành phố

28. In noise experiments, Glass and Singer found that

Keywords: experiments, Glass and Singer

In paragraph 1, the writer says: “The noise was quite disruptive at first, but **after about four minutes** the subjects were doing just **as well** on their tasks **as control subjects** who were not exposed to noise.”

This means that bursts of noise only affect the subjects at first, then they have no further effects. The answer, therefore, is C. Bursts of noise do not seriously disrupt problem-solving in the long term.

A is not correct because the result of the research shows that “ ...after about four minutes the subjects were doing just **as well** on their tasks as control subjects who were not exposed to noise”

B is not correct because we learn about their physiological reactions to noise and: “Their physiological arousal also declined quickly to the same levels as those of the control subjects.”

So, from the above sentence, we know that D is not correct, because the writer refers to the physiological arousal only of the people exposed to noise: “**Their physiological arousal also declined quickly** to the same level **as those of the control subjects.**” The control group subjects were not exposed to noise.

⇒ **Bursts of noise do not seriously disrupt problem-solving in the long term**

Tạm dịch

28. Trong những thí nghiệm về tiếng ồn, Glass và Singer phát hiện ra

Từ khóa: những thí nghiệm, Glass và Singer

Trong đoạn 1, tác giả nói: “Tiếng ồn khá là gây xao nhãng lúc đầu, nhưng sau khoảng 4 phút, các đối tượng thực hiện tốt nhiệm vụ của mình giống như những đối tượng được kiểm soát, những người mà không tiếp xúc với tiếng ồn.”

Điều này có nghĩa là sự bộc phát của tiếng ồn chỉ ảnh hưởng đến đối tượng lúc đầu, sau đó thì không có thêm ảnh hưởng nào. Đáp án vì vậy là C. Sự bộc phát của tiếng ồn không gây xao nhãng nghiêm trọng tới việc giải quyết vấn đề về dài hạn

A không đúng vì kết quả của cuộc thí nghiệm chỉ ra rằng: “... sau khoảng 4 phút các đối tượng thực hiện tốt nhiệm vụ của mình giống như những đối tượng được kiểm soát, những người mà không tiếp xúc với tiếng ồn”

B không đúng vì ta biết được phản ứng tâm sinh lý của các đối tượng đối với tiếng ồn: “Sự kích thích tâm lý của họ cũng giảm nhanh chóng xuống cùng mức với những người ở nhóm có kiểm soát”

Như vậy, từ những câu trên, ta biết được D không đúng, vì người viết nhắc đến sự kích thích tâm lý của chỉ những người tiếp xúc với tiếng ồn: “Sự kích thích tâm lý của họ cũng giảm nhanh chóng xuống cùng mức với những người ở nhóm có kiểm soát”. Nhóm có kiểm soát không tiếp xúc với tiếng ồn”

⇒ Đáp án C. Sự bộc phát của tiếng ồn không gây xao nhãng nghiêm trọng tới việc giải quyết vấn đề về dài hạn

29. Researchers discovered that high noise levels are not likely to interfere with the

Keywords: high noise levels, not likely, interfere

In the opening of paragraph 2, the writer argues: “But there are limits to adaptation and **loud noise** becomes more **troublesome** if the person is required to concentrate on **more than one task**.”

This means that if the person is required to do only one task, loud noise will not become a problem to him.

Therefore, the answer is A. successful performance of a single task.

B and D are not correct because the writer says: “For example, high noise levels interfered with the performance of the subjects who were required to monitor three dials at a time, a task not unlike that of an aeroplane pilot or an air-traffic controller (Broadbent, 1957)”

This means that tasks of pilots or traffic controllers are similar to the task of monitoring three dials at a time, with which high noise levels could interfere.

C is not correct because the writer states: “Similarly, **noise....did interfere with** the subject’s **ability to repeat numbers while tracking** (Finkelman and Glass, 1970)

+become troublesome = interfere with

+high noise level = loud noise

⇒ **A successful performance of a single task**

Tạm dịch

29. Các nhà nghiên cứu khám phá ra rằng tiếng ồn ở mức độ cao không thể làm phiền tới...

Từ khóa: tiếng ồn ở mức độ cao, không thể, làm phiền tới

Ở đầu đoạn 2, tác giả đưa ra quan điểm : “ Những có giới hạn cho sự thích nghi và tiếng ồn có thể gây rắc rối nếu con người được yêu cầu phải tập trung vào nhiều hơn một nhiệm vụ .”

Điều này có nghĩa là nếu một người được yêu cầu làm đúng một nhiệm vụ, tiếng ồn sẽ không trở thành vấn đề với anh ta

Vì thế câu trả lời là A. Thực hiện thành công đối với nhiệm vụ đơn

B và D không đúng vì người viết nói: “ Ví dụ, tiếng ồn ở mức độ cao ảnh hưởng tới việc thực hiện nhiệm vụ của những đối tượng được yêu cầu kiểm soát 3 bàn phím bấm số cùng một lúc, một nhiệm vụ không khác nhiệm vụ của một phi công hay một người kiểm soát giao thông hàng không (Broadbent,1957)”

Điều này có nghĩa là nhiệm vụ của phi công hay người kiểm soát giao thông tương tự như nhiệm vụ kiểm soát 3 bàn phím quay số một lúc, thứ mà tiếng ồn ở mức độ cao có thể làm ảnh hưởng

C không đúng vì người viết nói :” Tương tự, tiếng ồn... làm xao nhãng khả năng nhắc lại số trong khi đang nghe theo của các đối tượng (Finkleman và Glass,1970)

+gây rắc rối = làm phiền

+tiếng ồn ở mức độ cao = tiếng ồn lớn

⇒ Đáp án A. Thực hiện thành công đối với nhiệm vụ đơn

Questions 30-34 Complete the summary

Skimming through the summary, it can be seen that it deals with the experiments of Glass and Singer.

Therefore we should find the information in paragraphs 3 to 5.

Tạm dịch

Đọc lướt qua đoạn tóm tắt, có thể thấy nó nói về những thí nghiệm của Glass và Singer. Vì thế ta nên tìm thông tin từ đoạn 3 đến đoạn 5

30. Glass and Singer showed that situations in which there is intense noise have less effect on performance than circumstances in which ... noise occurs.

Keywords: intense noise, less effect, noise occurs

In paragraph 3, the writer says: “We are much more able to “tune out” chronic background noise, even if it is quite loud, than to work under circumstances with **unexpected intrusions** of noise.” This means that we are able to work better with intense noise than unexpected noise.

Here we need an adjective to describe a kind of noise that is compared to intense noise, and which has more effect on performance.

+intense = loud

The answer, therefore, is B.

⇒ **B unexpected noise**

Tạm dịch

30. Glass và Singer chỉ ra rằng những tình huống mà có tiếng ồn cường độ cao có ít ảnh hưởng tới việc thực hiện nhiệm vụ hơn là những tình huống mà trong đó tiếng ồn... xảy ra

Từ khóa: tiếng ồn cường độ cao, ít ảnh hưởng hơn, tiếng ồn... xảy ra

Trong đoạn 3, người viết nói “ Chúng ta có thể át được môi trường tiếng ồn thường xuyên, cho dù nó khá lớn, nhiều hơn là làm việc dưới những điều kiện có sự xâm nhập bất ngờ của tiếng ồn.” Điều này tức là chúng ta có thể làm việc tốt hơn trong điều kiện tiếng ồn mạnh hơn là tiếng ồn bất ngờ.

Ở đây cần một tính từ mô tả một loại tiếng ồn dduwwojc so sánh với tiếng ồn mạnh, và có nhiều tác động tới việc thực hiện nhiệm vụ

+mạnh = ồn

Vì thế câu trả lời là B

⇒ Đáp án B. Tiếng ồn không mong muốn

31. All groups were exposed to ... noise

Keywords: All groups, exposed

In paragraph 3, the writer says: “For some subjects, the bursts were spaced exactly one minute apart (predictable noise); **others** heard **the same amount of noise overall**, but the bursts occurred at random intervals (unpredictable noise).”

This means that all subjects hear the same amount of noise.

The answer is D.

⇒ **D the same amount of**

Tạm dịch

31. Tất cả các nhóm được tiếp xúc với tiếng ồn...

Từ khóa: Tất cả các nhóm, tiếp xúc

Trong đoạn 3, người viết nói : “ Đối với một vài nhóm, những cơn nổi lên được cách nhau một phút (tiếng ồn có thể đoán trước được); những nhóm còn lại nghe cùng một lượng tổng tiếng ồn, nhưng những cơn ồn xảy ra theo từng đợt bất kỳ (tiếng ồn không đoán trước được)

Điều này có nghĩa là tất cả các nhóm được nghe cùng một lượng tiếng ồn.

Đáp án là D

=> Đáp án D. Cùng lượng ...

32. The predictable noise group ... the unpredictable noise group on this task

Keywords: predictable, unpredictable

In the same paragraph, the writer continues: “Subjects reported finding the **predictable** and **unpredictable** noise equally annoying, and **all subjects performed** at about the **same level** during the noise portion of the experiment.”

The answer, then, is F.

⇒ **F perform at about the same level as**

Tạm dịch

32. Nhóm nghe tiếng ồn có thể dự báo được.... nhóm nghe tiếng ồn không dự báo trước trong nhiệm vụ này

Từ khóa: có thể dự báo được, không dự báo trước

Trong cùng đoạn văn, tác giả tiếp tục : “ Những đối tượng theo như báo cáo lại , nhận thấy tiếng ồn dự báo trước và không dự báo trước đều khó chịu như nhau, và tất cả đối tượng thực hiện nhiệm vụ ở cùng mức độ trong suốt phần có tiếng ồn của thí nghiệm “

Như vậy đáp án là F

=> Đáp án F. Thực hiện nhiệm vụ ở cùng mức độ như

33. The group which had been exposed to unpredictable noise

Keywords: unpredictable

In paragraph 3, the writer says: “As shown in Table 1 **the unpredictable noise produced more errors** in the later proofreading task than predictable noise;”

Therefore the answer is I [made more mistakes than the group which had been exposed to predictable noise]

+ make mistakes = produce errors

⇒ **I made more mistakes than**

Tạm dịch

33. Nhóm được tiếp xúc với tiếng ồn không dự báo được

Từ khóa: không dự báo được

Ở đoạn 3, người viết nói : “ Như thấy được ở Bảng 1, tiếng ồn không dự báo được gây ra nhiều lỗi hơn ở nhiệm vụ đọc và sửa bản in hơn là tiếng ồn dự báo được”

Vì thế đáp án là I [mắc nhiều lỗi hơn nhóm đã được tiếp xúc với tiếng ồn có thể dự báo được]

+mắc lỗi = gây ra lỗi

=> Đáp án I. Mắc nhiều lỗi hơn

34. The results suggest that ... noise produces fatigue but that this manifests itself later.

Keywords: noise, fatigue, manifests itself later

In paragraph 4, the writer concludes: “Apparently, **unpredictable noise produces more fatigue** than predictable noise, but it takes a while for this fatigue to take its toll on the performance”

This means that unpredictable noise produces more fatigue, but its effect comes later.

The answer, then, should be B.

⇒ **B unpredictable**

Tạm dịch

34. Các kết quả chỉ ra rằng tiếng ồn... gây ra sự mệt mỏi nhưng nó tự biểu hiện ra sau đó

Từ khóa: tiếng ồn, sự mệt mỏi, tự biểu hiện ra sau đó

Ở đoạn 4, người viết kết luận : “ Rõ ràng, tiếng ồn không dự báo trước được gây ra nhiều mệt mỏi hơn tiếng ồn dự báo trước được, nhưng phải mất một thời gian để sự mệt mỏi này gây ảnh hưởng tới việc thực hiện nhiệm vụ”

Điều này có nghĩa tiếng ồn không dự báo trước gây ra nhiều mệt mỏi hơn, nhưng ảnh hưởng của nó xuất hiện sau đó.

Vì thế đáp án là B

⇒ Đáp án B. Không dự báo trước được

Questions 35-40 Match each statement with the correct researchers

- A. Glass and Singer
- B. Broadbent
- C. Finkelman and Glass
- D. Cohen at al.

35. Subjects exposed to noise find it difficult at first to concentrate on problem-solving tasks

Keywords : problems-solving tasks

In paragraph 1, the writer says: “For example, **Glass and Singer** (1972) exposed people to shorts bursts of very loud noise and then measured their ability to **work out problems** The noise was quite **disruptive at first...**”

So the conclusion is from Glass and Singer’s research

+problem-solving = work out problems

⇒ **A**

Tạm dịch

35. Những đối tượng tiếp xúc với tiếng ồn thấy ban đầu, khó để tập trung vào các nhiệm vụ giải quyết vấn đề

Từ khoá: các nhiệm vụ giải quyết vấn đề

Ở đoạn 1, người viết nói: “ Ví dụ, Glass và Singer (1972) cho một số người tiếp xúc với những cơn tiếng ồn lớn ngắn và sau đó đo khả năng giải quyết vấn đề của họ... Tiếng ồn khá gây xao nhãng ban đầu...”

Vì vậy kết luận này là từ nghiên cứu của Glass và Singer

+ giải quyết vấn đề

⇒ Đáp án A

36. Long-term exposure to noise can produce changes in behaviour which can still be observed over a year later.

Keywords: long-term exposure, changes in behaviour, a year later

In the last paragraph the writer states: “A follow-up study showed that children who were moved to less noisy classrooms still showed **greater distractibility one year later** than students who had always been in the quiet schools (Cohen et al, 1981) “

The changes in behaviour which can be observed a year later here is greater distractibility.

So it can be inferred that this statement is from Cohen et al’s study

⇒ **D**

Tạm dịch

36. Việc tiếp xúc lâu dài với tiếng ồn có thể gây ra những thay đổi về hành vi mà có thể được chứng kiến trong một năm sau đó

Từ khóa: tiếp xúc lâu dài, những thay đổi về hành vi, một năm sau đó

Trong đoạn cuối, người viết nêu: “ Một cuộc nghiên cứu sau đó đã chỉ ra rằng trẻ em chuyển tới những lớp học ít ồn ào hơn vẫn thể hiện sự mất tập trung nhiều hơn , sau một năm, so với những học sinh đã luôn ở trong những trường yên tĩnh (Cohen et al, 1981)”

Những thay đổi về hành vi có thể chứng kiến được một năm sau đó ở đây chính là sự mất tập trung nhiều hơn

Vì thế có thể suy ra câu nói này là từ nghiên cứu của Cohen et al

⇒ Đáp án D

37. The problems associated with exposure to noise do not arise if the subject knows they can make it stop.

Keywords: the subject knows they can make it stop

In paragraph 5, the writer argues: “If the individual knows that he or she can **control the noise**, this seems to **eliminate both its negative effect** at the time and its **after-effects**. This is true even if the individual never actually exercises his or her option to **turn the noise off** (Glass and Singer, 1972)”

This means that if the individual knows that he can control the noise, particularly turn the noise off, he will not suffer its negative effects.

Therefore this statement is from Glass and Singer’s research.

+make the noise stop = turn the noise off

⇒ A

Tạm dịch

37. Những vấn đề liên quan đến tiếp xúc với tiếng ồn không xảy ra nếu đối tượng biết cách làm cho chúng dừng lại

Từ khóa: đối tượng biết cách làm cho chúng dừng lại

Trong đoạn 5, người viết đưa ra quan điểm: “ Nếu một cá nhân biết rằng anh ấy hay cô ấy có thể kiểm soát tiếng ồn, điều này dường như sẽ loại bỏ cả những ảnh hưởng tiêu cực ngay lúc đó và tác động sau đó. Điều này đúng kể cả khi cá nhân đó chưa bao giờ thực sự tập tắt tiếng ồn (Glass và Singer, 1972)” Điều này có nghĩa là nếu một cá nhân biết anh ta có thể kiểm soát tiếng ồn, cụ thể là tắt tiếng ồn, anh ta sẽ không phải chịu những tác động tiêu cực

Vì vậy câu nói này là từ nghiên cứu của Glass và Singer

+ làm cho tiếng ồn dừng lại = tắt tiếng ồn

⇒ Đáp án A

38. Exposure to high-pitched noise results in more errors than exposure to low-pitched noise

Keywords: high-pitched, low-pitched, more errors

Although, in paragraph 2, we are told that Broadbent discovered that loud noise becomes a problem, and we make more mistakes, when a person has to concentrate on more than one task, this is simply a limit on how well we can adapt to exposure to loud noise. So, no researcher found that high-pitched noise produces more errors **in all situations**.

⇒ E

Tạm dịch

38. Tiếp xúc với tiếng ồn cao và thê sẽ gây nên nhiều lỗi hơn là tiếp xúc với tiếng ồn trầm

Từ khóa: cao và thê, trầm, nhiều lỗi hơn

Dù ở đoạn 2, chúng ta được bảo là Broadbent khám phá ra rằng tiếng ồn lớn là một vấn đề, và chúng ta mắc nhiều lỗi hơn, khi một người phải tập trung vào nhiều hơn một nhiệm vụ. Nhưng đây chỉ đơn thuần là giới hạn về việc ta có thể thích nghi với tiếng ồn lớn đến mức nào. Vì vậy, không có nhà nghiên cứu nào tìm ra rằng tiếng ồn cao và thê gây ra nhiều lỗi hơn trong mọi tình huống.

⇒ Đáp án E

39. Subjects find it difficult to perform three tasks at the same time when exposed to noise

Keywords: three tasks at the same time

In paragraph 2, the writer explains: “For example, high noise levels interfered with the performance of the subjects who were required to monitor **three dials at a time**...” (Broadbent, 1957)

+difficult to perform = interfered with the performance of

+at the same time = at a time

The answer is B.

⇒ **B**

Tạm dịch

39. Các đối tượng thấy khó thể thực hiện 3 nhiệm vụ cùng lúc khi phải tiếp xúc với tiếng ồn

Từ khóa: 3 nhiệm vụ cùng lúc

Ở đoạn 2, người viết giải thích: “ Ví dụ, tiếng ồn ở mức độ cao làm ảnh hưởng việc thực hiện nhiệm vụ của những đối tượng được yêu cầu kiểm soát 3 bàn quay số một lúc...” (Broadbent, 1957)

+ khó để thực hiện = gây ảnh hưởng tới việc thực hiện

+cùng một lúc

Đáp án là B

⇒ Đáp án B

40. Noise affects a subject's capacity to repeat numbers while carrying out another task.

Keywords: repeat numbers, carrying out another task

In the same paragraph, the writer also states: “Similarly, noise did not **affect** a subject's ability to track a moving line..., but it did **interfere with** the subject's ability to **repeat numbers while tracking** (Finkelman and Glass, 1970)

So it is clear that the statement is from Finkelman and Glass's study.

+another task here refers to tracking

⇒ **C**

Tạm dịch

40. Tiếng ồn ảnh hưởng tới khả năng nhắc lại số của đối tượng khi thực hiện một nhiệm vụ khác

Từ khóa: nhắc lại số, thực hiện một nhiệm vụ khác

Trong cùng đoạn văn, người viết cũng nói: “ Tương tự, tiếng ồn không ảnh hưởng khả năng lần theo một đường chuyển động của đối tượng..., nhưng nó lại ảnh hưởng tới khả năng nhắc lại số trong khi lần theo của đối tượng (Finkleman và Glass,1970)

Vì vậy rõ ràng là câu nói này từ nghiên cứu của Finkleman và Glass

+ một nhiệm vụ khác ở đây chính là việc lần theo

⇒ Đáp án C

Keyword Table

Q	Word in the question	Word in the text	Meaning	Tạm dịch
28	problem-solving	work out problem	<i>For example, Glass and Singer (1972) exposed people to short bursts of very loud noise and then measured their ability to work out problems and... Subjects exposed to noise find it difficult at first to concentrate on problem-solving tasks</i>	<i>Ví dụ, Glass và Singer (1972) cho một số người tiếp xúc với những cơn tiếng ồn ngắn và sau đó đo khả năng giải quyết vấn đề của họ và... Những đối tượng tiếp xúc với tiếng ồn thấy khó lúc ban đầu trong việc tập trung vào nhiệm vụ giải quyết vấn đề.</i>
29	+become troublesome +affect	interfere with	<i>noise becomes a problem when it stops people from doing something, and makes them perform worse than before ... but it did interfere with the subject's ability to repeat numbers while tracking (Finkelman and Glass, 1970)</i>	<i>Tiếng ồn trở thành vấn đề khi nó ngăn con người làm gì đó, và làm họ thực hiện nhiệm vụ tệ hơn trước ... nhưng nó lại ảnh hưởng tới khả năng nhắc lại số trong khi lần theo của đối tượng (Finkleman và Glass,1970)</i>

IELTS READING PART 2 BY NGOCBACH

29	high noise level	loud noise	<i>For example, high noise levels interfered with the performance of the subjects who were required to monitor three dials at a time...</i>		<i>Ví dụ, tiếng ồn ở mức độ cam ảnh hưởng tới việc thực hiện nhiệm vụ của những đối tượng được yêu cầu kiểm soát 3 bàn phím bấm số cùng một lúc...</i>
30	intense	loud	noise which is loud can also be described as intense		<i>Tiếng ồn lớn có thể được mô tả là mạnh, cường độ cao</i>
33	make mistakes	produce errors	<i>do something wrong As shown in Table 1 the unpredictable noise produced more errors in the later proofreading task than predictable noise</i>		<i>Làm sai Như thấy được ở Bảng 1, tiếng ồn không dự báo được gây ra nhiều lỗi hơn ở nhiệm vụ đọc và sửa bản in hơn là tiếng ồn dự báo được</i>
35	problem-solving	work out problems	to work out a problem means to find the solution to a problem		<i>Giải quyết vấn đề, mục đích là tìm ra giải pháp cho vấn đề</i>
37	make the noise stop	turn the noise off	<i>This is true even if the individual never actually excercises his or her option to turn the noise off (Glass and Singer, 1972)</i>		<i>Điều này đúng kể cả khi cá nhân đó chưa bao giờ thực sự tập tắt tiếng ồn (Glass và Singer,1972)</i>
38	high-pitched noise	loud noise	high noise, noise that is loud	<i>Exposure to high-pitched noise results in more errors than exposure to low-pitched noise</i>	<i>Tiếng ồn cao, ồn Tiếp xúc với tiếng ồn cao và thế sẽ gây nên nhiều lỗi hơn là tiếp xúc với tiếng ồn trầm</i>
38	low-pitched noise	soft noise	low noise		<i>Tiếng ồn trầm</i>
39	difficult to perform	interfered with the performance	monitoring three dials at the same time was difficult and the people did not perform as well		<i>Kiểm soát 3 bàn quay số một lúc là khó và con người không cũng thể thực hiện tốt được</i>
39	at the	at a time	<i>For example, high noise levels</i>		<i>Ví dụ, tiếng ồn ở mức độ cao</i>

	same time		<i>intefered with the performance of the subjects who were required to monitor three dials at a time</i>	<i>làm ảnh hưởng việc thực hiện nhiệm vụ của những đối tượng được yêu cầu kiểm soát 3 bàn quay số một lúc...</i>

CAMBRIDGE IELTS 6 – TEST 1 – PASSAGE 1**Questions 1-7:** Which paragraph contains the following information?

1. *A reference to the exchange of expertise between different sports*

Keywords: exchange, expertise, different sports

In paragraph B, the writer says: "AIS scientists work across a number of sports, **applying skills learned in one** – such as building muscle strength in **golfers** – **to others**, such as **swimming and squash**"

expertise = skills

⇒ **Answer : B**

Tạm dịch

Câu hỏi 1 – 7: Đoạn văn nào chứa thông tin sau?

1. *Mối liên quan về sự trao đổi chuyên môn giữa các môn thể thao khác nhau*

Từ khóa : trao đổi , chuyên môn , các môn thể thao khác nhau

Trong đoạn B, nhà văn nói : " Các nhà khoa học AIS nghiên cứu trên một số môn thể thao , áp dụng các kỹ năng học được trong một - như tạo sức mạnh cơ bắp ở người chơi golf - cho những người khác, chẳng hạn như bơi lội và bóng quần"

chuyên môn = kỹ năng

⇒ **Đáp án: B**

2. *An explanation of how visual imaging is employed in investigation*

Keywords: how, visual imaging, investigation

In paragraph C, the writer states that: "It (refers to "SWAN system" mentioned in the previous sentence) collects **images from digital cameras** running at 50 frames a second and breaks down each part of a swimmer's performance into factors that can be **analysed** individually – stroke length, stroke frequency, average duration of each stroke, velocity, start, lap and finish times, and so on."

investigate = analyse

⇒ **Answer : C**

Tạm dịch

2. *Sự giải thích về hình ảnh trực quan được sử dụng như thế nào trong điều tra*

Từ khóa : như thế nào, hình ảnh trực quan, điều tra

Trong đoạn C, nhà văn nói rằng : " Nó (ám chỉ " hệ thống SWAN "được đề cập trong câu trước) thu thập các hình ảnh từ máy ảnh kỹ thuật số chạy 50 khung hình mỗi giây và phá vỡ từng phần của màn trình diễn của một động viên bơi lội vào những yếu tố có thể phân tích từng cá thể riêng biệt – độ dài

hành động, tần suất hành động, thời gian trung bình của mỗi hành động, vận tốc, thời gian bắt đầu, và kết thúc, vân vân " .

điều tra = phân tích

⇒ **Đáp án: C**

3. *A reason for narrowing the scope of research activity*

Keywords: narrowing, scope, research activity

In paragraph B, the writer says: "They (refers to technicians mentioned in the previous sentence) all **focus on one**

aim: winning. "We can't waste our time looking at ethereal scientific questions that don't help the coach work with an athlete and improve performance..."

⇒ **Answer : B**

Tạm dịch

3. Lý do phải thu hẹp phạm vi hoạt động nghiên cứu

Từ khóa : thu hẹp , phạm vi, hoạt động nghiên cứu

Trong paragraph B , các nhà văn nói : " Họ (ngầm định các nhà chuyên môn kỹ thuật nêu trong câu trước) tất cả tập trung vào một mục tiêu : chiến thắng . " Chúng ta không thể lãng phí thời gian của chúng ta nhìn vào câu hỏi khoa học mà không giúp công việc huấn luyện viên với một vận động viên và cải thiện thành tích ... "

⇒ **Đáp án: B**

4. *How some AIS ideas have been reproduced*

Keywords: AIS ideas, reproduced

The last paragraph F is all about the replication of AIS ideas by other countries: " Of course, there's nothing to stop other countries **copying** – and many have tried. Some years ago, the **AIS** unveiled coolant-lined jackets for endurance athletes. ...The same has happened to the altitude tent, developed by AIS to **replicate** the effect of altitude training at sea level..."

to copy= to replicate ~to reproduce

⇒ **Answer : F**

Tạm dịch

4. Các ý tưởng AIS đã được tái hiện như thế nào

Từ khóa : các ý tưởng AIS, sao chép/ tái hiện

Đoạn cuối F nói về tất cả về việc nhân rộng các ý tưởng AIS của các nước khác: "Tất nhiên, không có gì để ngăn chặn các nước khác sao chép - và nhiều người đã cố gắng. Cách đây vài năm, AIS đã công bố áo nước làm mát lót cho các vận động viên tăng sức chịu đựng. ... Điều tương tự đã xảy ra với lều ở độ cao, được phát triển bởi AIS để tái hiện ảnh hưởng của đào tạo ở độ cao so với mực nước biển ... "

sao chép = tái tạo ~ tái sản xuất

⇒ **Đáp án: F**

5. *How obstacles to optimum achievement can be investigated*

Keywords: obstacles, optimum achievement

In paragraph D, the writer gives an example of analyzing the data on the swimmers: "He points out the data on the swimmers in second and third place, which shows that the one who finished third actually swam faster.....His turn times were 44 hundredths of a second behind the other guy, says Mason. If he can improve on his turn, he can do much better". The writer also adds some other examples (about sensors, protein level tests) which are used to optimize athletes' achievement.

⇒ **Answer: D**

Tạm dịch

5. Các trở ngại đối với việc đạt được thành tích tối ưu có thể được điều tra như thế nào

Từ khóa: trở ngại, thành tích tối ưu

Trong đoạn D, nhà văn đưa ra một ví dụ về phân tích dữ liệu về những vận động viên bơi lội: " Ông chỉ ra các số liệu trên vận động viên bơi lội ở vị trí thứ hai và thứ ba, trong đó cho thấy rằng người hoàn thành đứng thứ ba thực sự bơi nhanh hơn thời gian lượt quay vòng của anh ta chậm hơn 44/100 của một giây so với người kia, Mason nói. Nếu anh ta có thể cải thiện trong lượt quay vòng của mình, anh ta có thể làm tốt hơn nhiều". Các nhà văn cũng cho biết thêm một số ví dụ khác (về cảm biến, các bài kiểm tra mức độ protein) được sử dụng để tối ưu hóa thành tích của vận động viên

⇒ **Đáp án: D**

6. *An overview of the funded support of athletes*

Keywords: funded support,

The writer mentions in paragraph A: "Another body, the Australian Sports Commission (ASC), **finances** programmes of excellence in a total of 96 sports for thousands of **sportsmen and women**."

athletes = sportsmen and women

funded support = financing

⇒ **Answer: A**

Tạm dịch

6. Tổng quan về sự tài trợ cho các vận động viên

Từ khóa : hỗ trợ tài chính/ tài trợ

Nhà văn đề cập đến trong đoạn A: "một đoàn thể khác , Australian Sports Commission (ASC), tài trợ các chương trình xuất sắc trong tổng số 96 môn thể thao cho hàng ngàn vận động viên nam và nữ. "

vận động viên = người chơi thể thao nam và nữ

tài trợ = hỗ trợ tài chính

⇒ **Đáp án: A**

7. How performance requirements are calculated before an event

Keywords: performance requirements, calculated, before an event

In paragraph E, the writer says: "Well **before a championship**, sports scientists and coaches start to prepare the athlete by developing a "competition model", based on **what they expect** will be the winning times."

event = championship

⇒ **Answer: E**

Tạm dịch

7. Các yêu cầu trình diễn được tính toán như thế nào trước một sự kiện

Từ khóa : các yêu cầu trình diễn, được tính toán, trước một sự kiện

Trong đoạn E, nhà văn nói : "trước một sự kiện, các nhà khoa học thể thao và huấn luyện viên thể thao bắt đầu chuẩn bị cho vận động viên bằng cách phát triển một " mô hình cạnh tranh ", dựa trên cái mà họ mong đợi sẽ là những lần chiến thắng . "

Sự kiện = giải đấu

⇒ **Đáp án: E**

Questions 8-11: Classify the following techniques according to whether the writer states they:

A: are currently exclusively used by Australians

B: will be used in the future by Australians

C: are currently used by both Australians and their rivals.

Câu hỏi 8-11 : Phân loại các kỹ thuật sau đây theo việc liệu nhà văn có khẳng định chúng:

A: hiện đang được sử dụng độc quyền bởi người Úc

B : sẽ được sử dụng trong tương lai bởi người Úc

C : hiện đang được sử dụng bởi cả người Úc và các đối thủ của họ .

8. *Cameras*: scan this word and find it in paragraph C: "Mason's contribution to sport also includes the development of the SWAN system **now used in Australian national competitions**. It collects images from digital **cameras** ..."

⇒ **Answer: A**

8. Cameras: nhìn kĩ để tìm từ này và tìm thấy nó trong đoạn C : "Sự đóng góp của Mason cho thể thao cũng bao gồm sự phát triển của hệ thống SWAN hiện được sử dụng trong các cuộc thi đấu quốc gia Úc. Nó thu thập hình ảnh từ máy ảnh kỹ thuật số ... "

⇒ **Đáp án: A**

9. *Sensors*: scan and find it in paragraph D: "With the Cooperative Research Centre for Micro Technology in Melbourne, they **are developing** unobtrusive **sensors** that..." In this case, these sensors are still being developed, for use in the future.

⇒ **Answer: B**

9. Sensors: nhìn kĩ từ này và tìm thấy nó trong đoạn D : " Với Trung tâm hợp tác nghiên cứu Micro Technology tại Melbourne, họ đang phát triển cảm biến kín đáo mà ... " Trong trường hợp này , các cảm biến này vẫn đang được phát triển, để sử dụng trong tương lai.

⇒ **Đáp án: B**

10. *Protein tests*: scan and find it in paragraph D: "...AIS and the University of Newcastle in New South Wales developed a test that measures how much of the immune-system **protein** immunoglobulin is present in athletes' saliva....**Since the tests were introduced**, AIS athletes in all sports have been remarkably successful at staying healthy."

⇒ **Answer: A**

10. Protein tests: tìm kĩ và tìm thấy từ này trong đoạn D : " ... AIS và Đại học Newcastle ở New South Wales đã phát triển một xét nghiệm đo hệ thống miễn dịch protein immunoglobulin đang hiện diện bao nhiêu trong nước bọt của các vận động viên ... Kể từ khi các cuộc thử nghiệm đã được giới thiệu , vận động viên AIS trong tất cả các môn thể thao đã thành công đáng kể trong việc sống khỏe mạnh. "

⇒ **Đáp án: A**

11. *Altitude tests*: scan and find it in paragraph F: "...Now **everyone** uses them. The same (refers to **the copying of AIS ideas by other countries**) **has happened** to the altitude tent."

⇒ **Answer: C**

11. Altitude tests: nhìn kĩ và tìm thấy từ này trong đoạn F : " ... Bây giờ tất cả mọi người sử dụng chúng. Điều tương tự (ngầm định việc sao chép ý tưởng của AIS của các nước khác) đã xảy ra với các thí nghiệm ở độ cao.

Questions 12 and 13: Answer the questions. Choose no more than **THREE** words and/or a number from the passage for each answer.

Câu hỏi 12 và 13 : trả lời các câu hỏi. Chọn không quá ba từ và / hoặc một con số từ đoạn cho mỗi câu trả lời.

12. *What is produced to help an athlete plan their performance in an event?*

Keywords: What, plan, performance

In paragraph E: "Well before a **championship**, sports scientists and coaches start to **prepare** the athlete by developing a "**competition model**", based on what they expect will be the winning times."

⇒ **Answer: (a) competition model**

12. *Những gì được sản xuất để giúp các vận động viên lên kế hoạch trình diễn của họ trong một sự kiện?*

Từ khóa : cái gì, lên kế hoạch , trình diễn

Trong đoạn E : "trước một cuộc thi đấu, các nhà khoa học và huấn luyện viên thể thao bắt đầu để chuẩn bị cho vận động viên bằng cách phát triển một " mô hình cạnh tranh ", dựa trên cái mà họ mong đợi sẽ là các lần chiến thắng."

⇒ **Đáp án: (a) competition model**

13. *By how much did some cyclists' performance improve at the 1996 Olympic Games?*

Keywords: how much, cyclists' performance, improve , 1996 Olympic Games

Scanning the phrase "the 1996 Olympic Games", find it in paragraph F: "At the Atlanta Olympic Games in 1996, these sliced as much as two per cent off cyclists' and rowers' times."

⇒ **Answer: (by) 2 per cent/%**

13. *Sự trình diễn của một số tay đua xe đạp đã cải thiện được bao nhiêu ở Thế vận hội Olympic năm 1996?*

Từ khóa : bao nhiêu , màn trình diễn của vận động viên xe đạp , cải thiện , 1996 Olympic Games

Tìm kĩ các cụm từ " Olympic Games năm 1996 " , tìm thấy nó trong đoạn F : " Tại Atlanta Thế vận hội Olympic vào năm 1996, thời gian của các tay đua xe đạp đã ít hơn 2%

⇒ **Đáp án: (by) 2 per cent/%**

Q	Words in the questions	Similar words in the passage	Meaning & Example	Tạm dịch
1	Expertise	skills	ability to perform some action	Khả năng thể hiện một vài hành động
2	to investigate	to analyse	to examine sth, especially by separating it into parts, in order to understand or explain it	để kiểm tra thứ gì đó, đặc biệt là bằng cách tách nó thành các phần, để hiểu hoặc giải thích nó
4	to copy	to replicate, to reproduce	to make sth that is exactly like sth else	Làm thứ gì đó hoàn toàn giống thứ khác
6	financing	funded support	providing money for a project	Cung cấp tiền cho một dự án
6	athletes	sportsmen and women	people who compete in sports	Người tham gia thi đấu trong các môn thể thao

CAMBRIDGE IELTS 6 – TEST 1 – PASSAGE 2

Questions 14-17: Which paragraph contains the following information?

Câu hỏi 14 – 17: đoạn văn nào chứa thông tin dưới đây?

14. *A suggestion for improving trade in the future*

Keywords: suggestion, improving trade

The keyword “a suggestion” give us a clue down to the last paragraph, where the writer usually gives his own opinion, advice or suggestion. Thus, in paragraph I, the writer talks about the barriers in transportation in most countries then concludes: “Bringing these barriers down **would help the world’s economies grow even closer.**”

⇒ **Answer: I**

Tạm dịch

14. Một gợi ý để cải thiện thương mại trong tương lai

Từ khóa : đề nghị, cải thiện thương mại

Từ khóa " là một gợi ý " cho chúng ta một manh mối xuống đến đoạn cuối cùng , nơi mà nhà văn thường cho ý kiến riêng, lời khuyên hoặc đề nghị của mình. Như vậy, trong đoạn I, nhà văn nói về những rào cản trong giao thông vận tải ở hầu hết các nước sau đó kết luận: " Đưa những rào cản này xuống sẽ giúp nền kinh tế thế giới tăng trưởng gần hơn nữa. "

⇒ **Đáp án: I**

15. *The effects of the introduction of electronic delivery*

Keywords: electronic delivery

In paragraph F, the writer says: “Computer software can be ‘exported’ without ever loading it onto a ship, simply by **transmitting it over telephone lines** from one country to another, so freight rates and cargo-handling schedules become insignificant factors in deciding where to make the product.”

⇒ **Answer: F**

Tạm dịch

15. Các tác dụng của việc giới thiệu giao hàng điện tử

Từ khóa : giao hàng điện tử

Trong đoạn F, nhà văn nói : " Phần mềm máy tính có thể được " xuất khẩu " mà không bao giờ cần đưa nó lên tàu, chỉ đơn giản bằng cách truyền nó qua đường dây điện thoại từ nước này sang nước khác, do đó giá cước vận chuyển và lịch trình bốc dỡ hàng hoá trở thành yếu tố không đáng kể trong việc quyết định nơi để làm ra sản phẩm ".

⇒ **Đáp án: F**

16. *The similar cost involved in transporting a product from abroad or from a local supplier*

Keywords: cost, abroad, local supplier

In paragraph E, the writer reports that: "Computer manufacturers in Japan or Texas will not face hugely bigger freight bills if they **import drives from Singapore rather than purchasing them on the domestic market.**"
a local supplier = the domestic market

⇒ **Answer: E**

Tạm dịch

16. Các chi phí tương tự liên quan đến việc vận chuyển sản phẩm từ nước ngoài hoặc từ một nhà cung cấp địa phương

Từ khóa : chi phí, ở nước ngoài, nhà cung cấp địa phương

Trong đoạn E , người viết báo cáo rằng : " các nhà sản xuất máy tính ở Nhật Bản hay Texas sẽ không phải đối mặt với các hóa đơn cước cực kỳ lớn hơn nếu họ nhập khẩu ổ đĩa từ Singapore thay vì mua chúng trên thị trường trong nước . "

nhà cung cấp địa phương = thị trường trong nước

⇒ **Đáp án: E**

17. *The weakening relationship between the value of goods and the cost of their delivery*

Keywords: value of goods, cost of delivery

In paragraph D, it is stated that: "As a result, less transportation is required to every dollar's worth of imports or exports."

⇒ **Answer: D**

Tạm dịch

17. Mối quan hệ giữa mong manh giữa giá trị của hàng hóa và các chi phí giao hàng của chúng

Từ khóa : giá trị của hàng hóa , chi phí giao hàng

Trong đoạn D , có nói rằng : "Kết quả là, vận chuyển ít hơn là cần thiết để đánh giá giá trị của nhập khẩu hoặc xuất khẩu. "

⇒ **Answer: D**

Questions 18-22: TRUE/FALSE/NOT GIVEN

18. *International trade is increasing at a greater rate than the world economy.*

Keywords: International trade ,world economy, rate

In the first paragraph: "While **the global economy** has been **expanding** at a bit over 3% a year, the **volume of trade** has been **rising** at a compound annual **rate of about twice that**." So, the statement is true.

the world economy = the global economy

to increase = to expand = to rise

⇒ **Answer: TRUE**

Tạm dịch

18. *Thương mại quốc tế đang gia tăng với tỷ lệ lớn hơn so với nền kinh tế thế giới.*

Từ khóa : thương mại quốc tế, kinh tế thế giới , tỷ lệ

Trong đoạn đầu tiên: " Trong khi nền kinh tế toàn cầu đã được mở rộng một chút với trên 3 % một năm, con

số thương mại đã tăng với tỷ lệ gấp hàng năm khoảng hai lần đó. " Vì vậy, lời nhận định này là đúng.

nền kinh tế thế giới = nền kinh tế toàn cầu tăng

mở rộng = tăng

⇒ **Đáp án: TRUE**

19. *Cheap labour guarantees effective trade conditions.*

Keywords: cheap, labour

In paragraph B, the writer says that: "**Cheap labour** may make Chinese clothing competitive in America, but if delays in shipment tie up working capital and cause winter coats to arrive in spring, **trade may lose its advantages**."

So, cheap labour does not guarantee effective trade conditions, because other factors such as delays in transport may damage the trade.

⇒ **Answer: FALSE**

Tạm dịch

19. *Lao động giá rẻ đảm bảo các điều kiện thương mại hiệu quả.*

Từ khóa: giá rẻ , lao động

Trong đoạn B , các nhà văn nói rằng : "lao động giá rẻ có thể làm cho quần áo Trung Quốc có tính cạnh tranh ở Mỹ, nhưng nếu chậm trễ trong việc giao hàng tạo áp lực lên vốn lưu động và làm cho áo khoác mùa đông đến vào mùa xuân , thương mại có thể mất lợi thế của nó. "

Vì vậy , lao động rẻ không đảm bảo các điều kiện thương mại hiệu quả, bởi vì các yếu tố khác như sự chậm trễ trong việc vận chuyển có thể làm hỏng thương mại

⇒ **Đáp án: FALSE**

20. *Japan imports more meat and steel than France.*

Keywords: Japan, meat and steel, France

Scan these keywords, then find out that all the related information is in paragraph C. However, there is no information about whether Japan imports more meat and steel than France, because the countries are not compared with each other.

⇒ **Answer: NOT GIVEN**

Tạm dịch

20. Nhật Bản nhập khẩu nhiều thịt và thép hơn Pháp.

Từ khóa : Nhật Bản , thịt và thép , Pháp

Tìm kiếm từ khóa này, sau đó tìm ra rằng tất cả các thông tin liên quan nằm trong đoạn C. Tuy nhiên , không có thông tin về việc Nhật Bản nhập khẩu nhiều thịt và thép hơn Pháp, vì các quốc gia không được so sánh với nhau

⇒ **Đáp án: NOT GIVEN**

21. Most countries continue to prefer to trade with their nearby nations.

Keywords: countries, nearby nations

It is mentioned in paragraph D that: "Countries still **trade disproportionately** with their **geographic neighbours**." This is definitely similar to the given statement.

nearby nations = geographic neighbours

⇒ **Answer: TRUE**

Tạm dịch

21. Hầu hết các nước tiếp tục thích buôn bán thương mại với các quốc gia lân cận của họ

Từ khóa : quốc gia, các quốc gia lân cận

Trong đoạn D, đề cập rằng: " Các quốc gia vẫn giao dịch không tương xứng với các nước láng giềng địa lý của họ " Điều này chắc chắn là tương tự như các nhận định được đưa ra các quốc gia lân cận = hàng xóm về mặt địa lý

22. Small computer components are manufactured in Germany.

Keywords: computer components, Germany

All information related to computer components is given in paragraph E. The small computer components are disk drives which, we are told "...are small and light". Also: "**Most** of the world's disk-drive **manufacturing** is concentrated in South-east Asia". However, Germany is not mentioned throughout the paragraph.

computer components = disk drives

⇒ **Answer: NOT GIVEN**

Tạm dịch

22. Các linh kiện máy tính nhỏ được sản xuất tại Đức.

Từ khóa : linh kiện máy tính , Đức

Tất cả các thông tin liên quan đến các thành phần máy tính được đưa ra trong đoạn E. Các thành phần máy tính nhỏ là ổ đĩa, chúng ta đang nói " ... là nhỏ và nhẹ " . Ngoài ra: " Hầu hết các sản xuất đĩa ổ đĩa trên thế giới tập trung ở Đông Nam Á " . Tuy nhiên , Đức không được đề cập trong đoạn văn.

linh kiện máy tính = ổ đĩa

⇒ **Đáp án: NOT GIVEN**

Questions 23-26: Complete the summary using the list of words

Câu hỏi 23 – 26: Hoàn thành đoạn văn sử dụng các từ cho sẵn

23. *Modern cargo-handling methods have had a significant effect on as the business of moving freight around the world becomes increasingly streamlined.*

Keywords: Modern cargo-handling methods, business of moving freight

The passage is about the “vast expansion in international trade” and “the explosion in international commerce (paragraph B)” In the beginning of the passage, it is stated that: “The vast expansion in international trade owes much to a revolution in the business of moving freight.”

The “**revolution in the business of moving freight**” refers to “**modern cargo-handling methods**” (including electronic delivery, containerization specified in paragraphs E and F respectively).

Therefore, we can easily choose the word “**trade**” among the given ones to fill in the space.

⇒ **Answer: G**

Tạm dịch

23. *phương pháp vận chuyển hàng hóa hiện đại đã có một tác động đáng kể đến như là công việc kinh doanh vận chuyển hàng hóa trên toàn thế giới ngày càng trở nên tinh gọn .*

Từ khóa : phương pháp vận chuyển hàng hóa hiện đại , kinh doanh vận chuyển hàng hóa

Đoạn văn nói về "sự mở rộng rộng rãi trong thương mại quốc tế" và " sự bùng nổ của thương mại quốc tế (đoạn B) " Trong phần đầu của đoạn văn, có nói rằng : " Việc mở rộng rộng rãi trong thương mại quốc tế nợ nhiều đến một cuộc cách mạng trong kinh doanh di chuyển hàng hóa. "

Các " cuộc cách mạng trong kinh doanh vận chuyển hàng hóa" ngầm định " phương pháp hiện đại hóa xử lý "(bao gồm giao hàng điện tử , Containerization được nói trong đoạn E và F tương ứng) .

Do đó , chúng ta có thể dễ dàng lựa chọn từ " thương mại " trong số những từ được đưa ra để điền vào chỗ trống

⇒ **Đáp án: G**

24. *Manufacturers of computers, for instance, are able to import from overseas, rather than having to rely on a local supplier.*

Keywords: Manufacturers of computers

“...lightweight components” of manufactured goods are mentioned in paragraph D. Computers are then referred to in paragraph E, where the writer says that: “**Computer manufacturers** in Japan or Texas will not face hugely bigger freight bills if they **import drives** from Singapore rather than purchasing them on the domestic market.”

Among the given list of words, “**components**” is the best choice.

⇒ **Answer: B**

Tạm dịch

24. Các nhà sản xuất máy tính, ví dụ, có thể nhập khẩu từ nước ngoài, chứ không phải dựa vào một nhà cung cấp địa phương.

Từ khóa: Các nhà sản xuất máy tính

" Các thành phần nhẹ" của hàng hóa sản xuất được đề cập trong đoạn D. Máy tính sau đó được nêu ở đoạn E, nơi mà các nhà văn nói rằng: " các nhà sản xuất máy tính ở Nhật Bản hay Texas sẽ không phải đối mặt với các hóa đơn cước cực kỳ lớn hơn nếu họ nhập khẩu ổ đĩa từ Singapore thay vì mua chúng trên thị trường trong nước ". Trong số các danh sách cho các từ ngữ, " thành phần " là sự lựa chọn tốt nhất

⇒ **Đáp án: B**

25. *The introduction of has meant that bulk cargo can be safely and efficiently moved over long distances.*

Keywords: bulk cargo, safely and efficiently moved

Bulk cargo means transported goods that are heavy or large.

Moving to paragraph G, we find that: “Forty years ago, the process of exporting or importing involved a great many stages of handling, which risked portions of the shipment being damaged or stolen along the way. The invention of the container crane made it possible to load and unload containers without capsizing the ship...”

So the answer should be “**container ships**”.

introduction = invention

⇒ **Answer: C**

Tạm dịch

25. Sự ra đời của có nghĩa là các hàng cỡ/ công kênh lớn có thể được di chuyển một cách an toàn và hiệu quả trên một khoảng cách dài.

Từ khóa : hàng cỡ lớn/ cồng kềnh, an toàn và hiệu quả

Chuyển hàng cồng kềnh có nghĩa là vận chuyển hàng hoá nặng hay lớn.

Di chuyển đến đoạn G , chúng ta thấy rằng: " Bốn mươi năm trước đây , quá trình xuất khẩu , nhập khẩu liên quan đến nhiều bước xử lý, cùng các nguy cơ lô hàng bị hư hỏng hoặc bị đánh cắp trên đường đi. Các sáng chế của cần cầu container đã làm cho nó có thể để bốc dỡ thùng hàng mà không làm lật tàu ... " Vì vậy, câu trả lời sẽ là "container ship" .

giới thiệu = phát minh

⇒ **Đáp án: C**

26. *While international shipping is now efficient, there is still a need for governments to reduce in order to free up the domestic cargo sector.*

Keywords: governments, domestic cargo sector

In paragraph H, it is said that: "The shipping container transformed **ocean shipping** into a highly **efficient**, intensely competitive business. But getting the cargo to and from the dock was a different story. **National governments**, by and large, kept a much firmer hand on truck and railroad **tariffs** than on charges for ocean freight....airlines, then road hauliers and railways were **freed from restrictions**....Big productivity gains resulted..."

Then the writer gives examples and gives his own advice in the rest of the passage. So the most suitable word is "tariffs"

The shipping container transformed ocean shipping into a highly efficient = While international shipping is now efficient

the domestic cargo sector = getting the cargo to and from the dock

⇒ **Answer: A**

Tạm dịch

26. Trong khi vận chuyển quốc tế bây giờ là hiệu quả , vẫn còn là một nhu cầu cho các chính phủ giảm để giải phóng các khu vực hàng hóa nội địa .

Từ khóa : chính phủ, các ngành hàng trong nước

Trong đoạn H , người ta nói rằng : " Các container biển vận tải biển thành một ngành nghề kinh doanh có tính cạnh tranh mạnh mẽ hiệu quả cao. Nhưng nhận được hàng hóa đến và đi từ các bến tàu là một câu chuyện khác nhau . Chính phủ các nước, can thiệp nhiều hơn vào thuế quan vận tải xe tải và đường xe lửa hơn là phí vận chuyển đường biển các hãng hàng không , sau đó những người chuyên chở đường bộ và đường sắt đã được giải thoát khỏi những hạn chế dẫn tới kết quả là năng suất cao hơn.

Sau đó, các nhà văn đưa ra ví dụ và đưa ra lời khuyên của mình trong phần còn lại của đoạn văn. Vì vậy, từ thích hợp nhất là " tariffs"

Các container biển vận tải biển trở nên có hiệu quả cao = Trong khi vận chuyển quốc tế bây giờ là hiệu quả

Bộ phận vận chuyển hàng hóa trong nước = nhận vận chuyển hàng hóa đến và đi từ các bến tàu

⇒ **Đáp án: A**

Question number	Words in the questions	Similar words in the passage	Meaning & Example	Tạm dịch
16	a local supplier	the domestic market	a product purchased on the domestic market is supplied by a local/national company	một sản phẩm mua tại thị trường trong nước được cung cấp bởi một công ty địa phương / quốc gia
18	global economy	world economy	the economy of the whole world	Nền kinh tế của thế giới
18	to increase	to expand, to rise	to become greater in amount, value, number, etc.	Trở nên lớn hơn về số lượng, giá trị, vv
21	geographic neighbours	nearby nations	example: countries still trade disproportionately with their geographic neighbours/ nearby nations	Ví dụ : các nước vẫn giao dịch không tương xứng với các nước láng giềng về mặt địa lý / các quốc gia lân cận của họ
22	computer components	disk drives	disk drives are small and light and are 'component' parts of computers	Các ổ đĩa nhỏ và nhẹ là các phần ' thành phần' của máy tính
25	introduction	invention	the new means of transporting goods was the container ship – it was introduced/invented	những phương tiện mới để vận chuyển hàng hóa là các tàu container - nó đã được giới thiệu / phát minh

CAMBRIDGE IELTS 6 – TEST 1- PASSAGE 3**CLIMATE CHANGE AND THE INUIT****Questions 27-32:** Matching headings

Câu hỏi 27 – 32: nối các tiêu đề

27. Paragraph B

The whole paragraph indicates how Inuit people react to climate change: "...they are not content simply to stand back and let outside experts tell them what's happening they believe their best hope of survival in this changing environment lies in combining their ancestral knowledge with the best of modern science."

So, the correct heading for this paragraph is "the reaction of Inuit people to climate change"

⇒ **Answer: i**

Tạm dịch**27.Paragraph B**

Toàn bộ đoạn chỉ cách Inuit người phản ứng với biến đổi khí hậu : " ... họ không phải đơn giản chỉ đứng lại và để cho các chuyên gia bên ngoài nói cho họ biết những gì đang xảy ra họ tin rằng hy vọng lớn nhất của họ sống sót trong môi trường thay đổi này nằm trong việc kết hợp kiến thức của tổ tiên của họ với tốt nhất của khoa học hiện đại . "

Vì vậy , đúng tiêu đề cho đoạn này là " phản ứng của người Inuit do biến đổi khí hậu"

⇒ **Đáp án: i**

28. Paragraph C

In this paragraph, the writer describes how hard the Arctic environment is, for example: "The Canadian Arctic is a vast, treeless polar desert that's covered with snow for most of the year.... Farming is out of question and nature offers meagre pickings.... The environment tested them to the limits: sometimes the colonists were successful, sometimes they failed and vanished."

So, the correct heading for this paragraph is "a difficult landscape"

⇒ **Answer: vi**

Tạm dịch**28.Đoạn C**

Trong đoạn này , nhà văn mô tả môi trường ở Bắc Cực khắc nghiệt như thế nào, ví dụ : " Canadian Arctic là một vùng rộng lớn, vùng cực sa mạc không có cây,đó là vùng tuyết phủ hầu như quanh năm

... . Trông trượt là điều không thể và thiên nhiên cung cấp nguồn hải lượng ít ỏi... Môi trường thử thách họ tới giới hạn: đôi khi thực dân đã thành công, đôi khi họ thất bại và biến mất ".

Vì vậy , đúng tiêu đề cho đoạn này là " một vùng đất khó sinh sống"

⇒ **Đáp án: vi**

29. Paragraph D

Some alternative sources of essential supplies are mentioned in this paragraph: "Provisions available in local shops have to be flown into Nunavut on one of the most costly air networks in the world, or brought by supply ship during the few ice-free weeks of summer. It would cost a family around £7,000 a year to replace meat they obtained themselves through hunting with imported meat. "

So, the correct heading for this paragraph is "alternatives sources of essential supplies"

⇒ **Answer: iii**

Tạm dịch

29.Đoạn D

Một số nguồn thay thế thiết yếu được đề cập trong đoạn văn này: "nguồn dự trữ sẵn có trong các cửa hàng địa phương đã phải mở rộng ra Nunavut, một trong những mạng tốn kém nhất trên thế giới, hoặc đưa bằng tàu cung cấp trong vài tuần đóng băng của mùa hè. Nó sẽ khiến một gia đình tốn mức chi phí khoảng 7.000 £ một năm để thay thế thịt mà họ tự lấy được thông qua việc săn bắt với thịt nhập khẩu . "

Vì vậy , đúng tiêu đề cho đoạn này là " nguồn thay thế cho những cung cấp thiết yếu"

⇒ **Đáp án: iii**

30. Paragraph E

Negative effects of climate change on the Inuit people's life is the main idea of this paragraph. In the first sentence (topic sentence), the writer claims that: "While the Inuit may not actually starve if hunting and trapping are curtailed by climate change, there has certainly been an impact on people's health."

After that, the writer lists a variety of detrimental effects, including obesity, heart disease, diabetes, crisis of identity and a high incidence of depression.

So, the correct heading for this paragraph is "Negative effects on well-being"

⇒ **Answer: vii**

Tạm dịch

30.Đoạn E

Tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu đối với đời sống của người dân Inuit là ý tưởng chính của đoạn này. Trong câu đầu tiên (câu chủ đề), người viết cho rằng : " Trong khi người Inuit có thể không thực sự chết đói nếu săn bắn và bẫy bị cắt giảm bởi biến đổi khí hậu , chắc chắn nó có ảnh hưởng đến sức khỏe của người dân. "

Sau đó , các nhà văn liệt kê một loạt các ảnh hưởng bất lợi , bao gồm béo phì , bệnh tim, tiểu đường, cuộc khủng hoảng về bản sắc và một tỷ lệ cao của bệnh trầm cảm.

Vì vậy , đúng tiêu đề cho đoạn này là "ảnh hưởng tiêu cực đến tình trạng hạnh phúc/ khỏe mạnh"

⇒ **Đáp án: vii**

31. Paragraph F

The paragraph is about the Inuit's role in comparison with outside scientists in researching climate change: "With so much at stake, the Inuit are determined to play a key role in teasing out the mysteries of climate change in the Arctic." To be more specific, the writer then talks about the growth of Inuit opinion represented by John Amagoalik, an Inuit leader and politician: " In the early days, scientists ignored us..... But in recent years, IQ has had much more credibility and weight." In fact, the Inuit are "helping to set the research agenda".

So, the correct heading for this paragraph should be " Respect for Inuit opinion grows"

⇒ **Answer: iv**

Tạm dịch

31.Đoạn F

Đoạn này nói về vai trò của người Inuit so với các nhà khoa học bên ngoài trong nghiên cứu biến đổi khí hậu: "người Inuit được xác định đóng một vai trò quan trọng trong việc đưa ra những bí ẩn của sự thay đổi khí hậu ở Bắc Cực. " Để cụ thể hơn , các nhà văn sau đó nói về sự phát triển trong ý kiến của người Inuit đại diện bởi John Amagoalik , một nhà lãnh đạo Inuit và là chính trị gia : " trong những ngày đầu , các nhà khoa học bỏ qua chúng tôi Nhưng trong những năm gần đây , chỉ số IQ đã có nhiều uy tín và trọng lượng . " trong thực tế , người Inuit được " giúp đỡ để thiết lập các chương trình nghiên cứu " .

Vì vậy , đúng tiêu đề cho đoạn này cần được " Sự tôn trọng ý kiến của người Inuit tăng lên"

⇒ **Đáp án: iv**

32. Paragraph G

In this paragraph, the writer concludes: "There are still huge gaps in our environmental knowledge, and despite the scientific onslaught, many predictions are no more than best guesses."

This means "understanding of climate change remains limited."

⇒ **Answer: ii**

Tạm dịch

32.Đoạn G

Trong đoạn này , người viết kết luận: " Hiện vẫn còn những khoảng trống rất lớn trong kiến thức về môi trường của chúng ta, và bất chấp sự tấn công của khoa học , nhiều dự báo không có nhiều hơn dự đoán tốt nhất . "

Điều này có nghĩa là " sự hiểu biết về biến đổi khí hậu còn hạn chế. "

⇒ **Đáp án: ii**

Questions 33-40: Complete the summary of paragraph C and D. Choose no more than TWO words from these paragraphs.

Câu hỏi 33-40 : Hoàn thành bản tóm tắt các đoạn C và D. Chọn không quá HAI từ từ các đoạn văn .

33. *It would clearly be impossible for the people to engage in as a means of supporting themselves.*

Keywords: impossible, a means

Looking at paragraph C, we find that: "Farming is **out of the question**..." So the missing word is "farming"

impossible = out of the question

⇒ **Answer: farming**

Tạm dịch

33.Sẽ là rõ ràng không thể khi người dân coi như một phương tiện để hỗ trợ cho mình.

Từ khóa : không thể, một phương tiện

Nhìn vào đoạn C , chúng ta thấy rằng : " Trồng trọt thì là không thể ... " Vì vậy, từ còn thiếu là "farming"

không thể = không có cách giải quyết

⇒ **Đáp án: farming**

34. & 35. *For thousands of years they have had to rely on catching and as a means of sustenance.*

Keywords: rely on , catching

The co-ordinator "and" gives us a sign to find two parallel words. Continuing to read paragraph C, we have:

"Humans first settled in the Arctic a mere 4,500 years ago, surviving by exploiting sea mammals **and** fish."

So the missing word is "**sea mammals**" and "**fish**".

thousands of years ~ 4,500 years

catching = exploiting

sea mammals and fish = a means of sustenance

⇒ **Answer: sea mammals, fish**

Tạm dịch

34.& 35. Hàng ngàn năm, họ đã phải dựa vào đánh bắt và Như một phương tiện của đồ ăn.

Từ khóa : dựa vào, đánh bắt

Từ nối " và" cung cấp cho chúng ta một dấu hiệu cho thấy hai từ song song. Tiếp tục đọc đoạn C , chúng ta có: "Con người đầu tiên định cư ở Bắc Cực chỉ khoảng 4.500 năm trước đây , còn sống sót bằng cách khai thác các loài thú biển và cá . "

Vì vậy, các từ còn thiếu là " động vật có vú biển" và " cá " .

hàng ngàn năm ~ 4.500 năm

đánh bắt = khai thác

động vật có vú biển và cá = một phương thức nuôi sống

⇒ **Đáp án: sea mammals, fish**

36. The people were an example of the latter and for them the environment did not prove unmanageable.

Keywords: the latter, environment, unmanageable

In the end of paragraph C, it is stated that: "But around a thousand years ago, one group emerged that was uniquely **well adapted to cope** with the Arctic **environment**. These Thule **people** moved in from Alaska, ... They are **the ancestors of today's Inuit people**."

Therefore, the Thule people are the latter.

⇒ **Answer: Thule**

Tạm dịch

36. Người... là một ví dụ về sau và cho họ môi trường không chứng minh được là không thể quản lý được

Từ khóa : sau này, môi trường, không thể quản lý

Trong phần cuối của đoạn C , nó được nói rằng : " Nhưng khoảng một nghìn năm trước đây, một nhóm nổi lên đã được duy nhất thích ứng để đối phó với môi trường ở Bắc Cực . Những người Thule chuyển từ Alaska , ... Họ là tổ tiên của người Inuit ngày nay " .

Vì vậy , người dân Thule là người đến sau

⇒ **Đáp án: Thule**

37. The territory of Nuvanut consists of little more than ice, rock and a few

Keywords: Nuvanut, ice, rock and..

"Ice, rock" cannot be paraphrased, so we merely have to scan these words. Moving to paragraph D, we find that:

"Nuvanut is 1.9 million square kilometres of rock and ice, and a handful of islands around the North Pole."

So the missing word is "**islands**".

a few = a handful of

⇒ **Answer: islands**

Tạm dịch

37. Lãnh thổ Nuvanut gồm băng, đá, và một vài

Từ khóa : Nuvanut , băng, đá và ..

"Ice , rock " không thể được diễn giải bằng những từ khác , vì vậy chúng tôi chỉ đơn thuần phải tìm kiếm các từ này. Di chuyển đến đoạn D , chúng ta thấy rằng : " Nuvanut là vùng 1,9 triệu cây số vuông của đá và băng , và một số ít các hòn đảo xung quanh Bắc Cực. "

Vì vậy, các từ còn thiếu là "hòn đảo" .

một vài = một số ít các

⇒ **Đáp án: islands**

38. & 39. *In recent years, many of them have been obliged to give up their lifestyle, but they continue to depend mainly on for their food and clothes.*

Keywords: give up, lifestyle, food and clothes.

The fourth sentence in paragraph D is : "Over the past 40 years, most have **abandoned** their nomadic ways and ..., but they **still rely heavily on nature** to provide **food and clothing**. "

over the past 40 years = in recent years

many of them = most

give up = abandon

still = continue to

depend (mainly) on = rely (heavily) on

lifestyle = ways

So the missing words are "**nomadic**" and "**nature**".

⇒ **Answer: nomadic, nature**

Tạm dịch

38. & 39. Trong những năm gần đây , nhiều người trong số họ đã bị buộc phải từ bỏ lối sống... của họ, nhưng họ vẫn tiếp tục phụ thuộc chủ yếu vào để làm thực phẩm và quần áo của họ .

Từ khóa : bỏ, lối sống, thực phẩm và quần áo.

Câu thứ tư trong đoạn D là : " Trong 40 năm qua, họ hầu hết bỏ cách sống du mục của mình và, nhưng họ vẫn còn phụ thuộc nhiều vào thiên nhiên để cung cấp thực phẩm và quần áo . "

trong 40 năm qua = trong những năm gần đây

nhiều trong số họ = phần lớn

bỏ = từ bỏ

vẫn tiếp tục = phụ thuộc (chủ yếu)

dựa trên = dựa (phần lớn) trên/ phụ thuộc

lối sống = cách

Vì vậy, các từ còn thiếu là " du mục " và " tự nhiên ".

⇒ **Đáp án: nomadic, nature**

40. produce is particularly expensive.

Keywords: expensive

This keyword directs us to the sentence: "It would cost a family around £7,000 a year to replace meat they obtained themselves through hunting with **imported** meat. "

The amount of £7,000 means that the produce is particularly expensive, so the missing word is "imported".

⇒ **Answer: imported**

Tạm dịch

40. sản xuất...thì đặc biệt đắt đỏ

Từ khóa : đắt đỏ

Từ khóa này dẫn ta tới câu: " Nó sẽ làm một gia đình tốn chi phí khoảng £7.000 một năm để thay thế thịt mà họ thu được thông qua săn với thịt nhập khẩu . "

Lượng £ 7.000 có nghĩa là các sản phẩm đặc biệt đắt tiền , vì vậy từ còn thiếu được "nhập khẩu " .

⇒ **Đáp án: imported**

Q	Words in the questions	Similar words in the passage	Meaning & Example	Tạm dịch
33	impossible	out of the question	that cannot exist or be done: conditions are too difficult for farming – it is out of the question, or impossible	Thứ mà không thể tồn tại hoặc được thực hiện: điều kiện quá khó khăn cho nông nghiệp – đó là điều không thể
34&35	to catch	to exploit	example: the people survive by exploiting/catching sea mammals and fish	Ví dụ : những người sống sót bằng cách khai thác / đánh bắt động vật có vú biển và cá

IELTS READING PART 2 BY NGOCBACH

37	a few	a handful of	a small number of people, things or places, in the text: a handful of islands	một số ít người, vật hay nơi, trong văn bản : một số ít các hòn đảo
38&39	to give up	to abandon	to stop doing sth, in the text: their way of life, moving from place to place	ngừng làm cái gì đó, trong văn bản : cách sống của họ , di chuyển từ nơi này đến nơi kia
38&39	to depend on	to rely on	example: they still rely heavily on/ depend heavily on nature to provide food and clothing	Ví dụ : họ vẫn dựa nhiều vào / phụ thuộc rất nhiều vào thiên nhiên để cung cấp thực phẩm và quần áo
38&39	lifestyle	Ways	in the text: their way of living by hunting and fishing was their traditional lifestyle	trong văn bản : cách sống bằng cách săn bắn và đánh bắt cá là lối sống truyền thống của họ

CAMBRIDGE IELTS 6 – TEST 2 - PASSAGE 1

ADVANTAGES OF PUBLIC TRANSPORT

Questions 1-5: Matching headings

1. Paragraph A

In this paragraph, the writer refers to the role of politics in determining transport strategy: “The more democratic the process, the more public transport is favored.” He cites Portland, Oregon as a successful exercise in public power: “Some years ago, federal money was granted to build a new road. However, **local pressure groups** forced a referendum over whether to spend the money on light rail instead. The rail proposal **won** and the railway **worked spectacularly well**.”

Therefore, the correct heading for this paragraph is “A successful exercise in people power.”

⇒ **Answer: ii**

Tạm dịch

1 Đoạn A

Trong đoạn này, người viết nhắc đến vai trò của các hoạt động chính trị trong việc quyết định chiến lược cho giao thông: “Quá trình này càng dân chủ, giao thông công cộng càng được ưa chuộng” Tác giả nhắc tới Portland, Oregon như là một ví dụ thành công trong việc thực thi sức mạnh của cộng đồng: “Một vài năm trước, tiền của liên bang được dùng để xây đường mới. Tuy nhiên, những nhóm áp lực ở địa phương đã gây sức ép để có một cuộc trưng cầu dân ý xem có nên dành tiền đó vào việc xây đường sắt có đèn hay không. Đề xuất về đường sắt đã chiến thắng và đường sắt hoạt động tốt đến kinh ngạc.”

Vì thế, tiêu đề đúng cho đoạn này là “Việc thực thi thành công sức mạnh quần chúng”

⇒ Đáp án :ii

2. Paragraph B

The paragraph is about travel time: “In the UK, **travel times** to work had been stable for at least six centuries,..... However, public infrastructure did not keep pace with urban sprawl, causing massive congestion problems which **now make commuting times far higher**.”

So “Increases in travelling time” is the appropriate heading for the paragraph.

⇒ **Answer: vii**

Tạm dịch

2 Đoạn B

Đoạn văn này nói về thời gian di chuyển : “ Ở UK, thời gian di chuyển đến nơi làm việc đã ổn định trong vòng ít nhất là 6 thế kỷ...Tuy nhiên, cơ sở hạ tầng công cộng không theo kịp với tốc độ của quá trình di dân vào các khu đô thị, gây nên vấn đề ùn tắc nghiêm trọng khiến cho thời gian di chuyển bây giờ cao hơn nhiều”

Vì thế “ Sự gia tăng thời gian di chuyển” là tiêu đề phù hợp cho đoạn này

⇒ Đáp án : vii

3. Paragraph C

The relation between wealth and car use is the main topic in this paragraph. In the first sentence, the writer states:

“There is a widespread belief that **increasing wealth** encourages people to live farther out where **cars** are the only viable transport.”

However, by giving examples of some European and Asian cities, he shows that higher incomes need not mean more cars: “They are **often wealthier than their American counterparts but have not generated the same level of car use**. In Stockholm, **car use has actually fallen** in recent years as **the city has become larger and wealthier**. ...Developing cities in Asia, such as Jakarta and Bangkok, **make more use of the car than wealthy Asian cities** such as Tokyo and Singapore.”

⇒ **Answer: iv**

Tạm dịch

3 Đoạn C

Mối quan hệ giữa của cải và việc sử dụng xe là chủ đề chính của đoạn này. Trong câu đầu tiên, người viết nói: “ Có một niềm tin phổ biến rằng của cải tăng lên sẽ khuyến khích người ta sống ở những nơi xa hơn, nơi mà xe hơi là phương tiện khả thi duy nhất”

Tuy nhiên, bằng việc đưa ra những ví dụ về một vài thành phố châu Âu và châu Á, tác giả đã chỉ rằng thu nhập cao hơn không có nghĩa là nhu cầu về xe sẽ cao hơn : “ Họ thường giàu hơn so với những người tương tự với mình ở Mỹ, nhưng vẫn chưa tạo nên mức sử dụng xe tương tự. Ở Stockholm, việc dùng xe hơi thực tế đã giảm trong những năm gần đây khi mà thành phố này trở nên rộng lớn và giàu có hơn. Những quốc gia đang phát triển ở châu Á, như Jakarta và Băng Cốc, sử dụng nhiều xe hơi hơn là những quốc gia châu Á giàu có như Tokyo và Singapore”

⇒ Đáp án: iv

4. Paragraph D

In this paragraph, the writer refers to Newman’s report, which suggests using rail transport to avoid the problem of an overcrowded city centre: “It found that **pushing everyone into the city centre was not the best approach**. Instead, the proposal advocated the creation of urban villages at hundreds of sites, mostly around railway stations.”

The best choice for the paragraph’s heading is “Avoiding an overcrowded centre.”

⇒ **Answer: i**

Tạm dịch

4 Đoạn D

Trong đoạn này, người viết nhắc tới báo cáo của Newman gợi ý sử dụng giao thông đường sắt để tránh vấn đề mà các nước mật độ dân số cao gặp phải: “Người ta phát hiện ra rằng dồn mọi người vào từng tâm thành phố không phải là cách làm tốt nhất. Thay vào đó, bản đề xuất ủng hộ việc xây dựng những làng đô thị ở hàng trăm khu vực, chủ yếu xung quanh các ga tàu.”

Đáp án đúng nhất cho tiêu đề của đoạn này : “Tránh việc đông đúc ở trung tâm”

⇒ Đáp án : i

5. Paragraph E

Though the writer mentions “telecommunications” in the first sentence of the paragraph, its main idea is actually the benefits of working together in the city: “...it is valuable to **place people working in related fields together**. The new world will largely depend on human creativity, and **creativity flourishes where people come together face-to-face**.”

So, the correct heading for this paragraph is “The benefits of working together in the city”

⇒ Answer: iii

Tạm dịch

5 Đoạn E

Dù người viết đề cập “viễn thông” ở câu đầu tiên của đoạn, nhưng ý chính thực ra là về những lợi ích của việc làm cùng nhau trong thành phố: “...Sẽ rất giá trị khi đặt những người làm việc trong những lĩnh vực liên quan đến nhau ở gần nhau. Thế giới mới sẽ chủ yếu phụ thuộc vào óc sáng tạo của con người, và sự sáng tạo phát triển khi con người gặp mặt nhau trực tiếp”

Vì thế, tiêu đề đúng của đoạn này : “Lợi ích của việc làm cùng nhau trong thành phố”

⇒ Đáp án iii

Questions 6-10: TRUE/FALSE/NOT GIVEN

6. *The ISTP study examined public and private systems in every city of the world.*

Keywords: ISTP study, public and private systems

Scan the word “ISTP” and find it in the first paragraph: “**A new study** conducted for the World Bank by Murdoch University’s Institute for Science and Technology Policy (**ISTP**) has demonstrated that **public transport** is more efficient than **cars**. The study compared the proportion of wealth poured into transport by **thirty-seven cities around the world**.”

It is clear that the ISTP study examined only thirty-seven cities around the world, not every city of the world.

public system ~ public transport

private system ~ cars

⇒ Answer: FALSE

Tạm dịch

6 Nghiên cứu ISTP xem xét đến những hệ thống công và tư ở mọi thành phố trên thế giới

Từ khóa: Nghiên cứu ISTP, những hệ thống công và tư

Rà quét từ “ISTP” và tìm nó trong đoạn văn đầu tiên: “ Một nghiên cứu mới được tiến hành cho World Bank bởi Viện nghiên cứu những chính sách khoa học và công nghệ của đại học Murdoch (ISTP) đã chỉ ra rằng giao thông công cộng hiệu quả hơn xe hơi. Cuộc nghiên cứu so sánh tỷ trọng của cải đổ vào giao thông của 37 thành phố trên khắp thế giới”

Rõ ràng là nghiên cứu của ISTP chỉ xem xét đến 37 quốc gia trên khắp thế giới, chứ không phải mọi thành phố trên thế giới

Hệ thống công ~ giao thông công cộng

Hệ thống tư ~ xe hơi

⇒ Đáp án FALSE

7. *Efficient cities can improve the quality of life for their inhabitants.*

Keywords: Efficient cities, quality of life

Moving to the second paragraph, it is reported that: “...these more **efficient cities** were able to put the difference into attracting industry and jobs or **creating a better place to live.**”

improving the quality of life ~ creating a better place to live

⇒ **Answer: TRUE**

Tạm dịch

7 Những thành phố hoạt động hiệu quả có thể cải thiện chất lượng cuộc sống cho cư dân của họ

Từ khóa: Những thành phố hoạt động hiệu quả, chất lượng cuộc sống

Chuyển sang đoạn 2, theo như ghi lại: “...những thành phố hoạt động hiệu quả có thể dùng sự khác biệt này để thu hút công nghiệp và nghề nghiệp hay tạo ra một môi trường sống tốt hơn”

Cải thiện chất lượng cuộc sống ~ tạo ra một môi trường sống tốt hơn

⇒ Đáp án TRUE

8. *An inner-city tram network is dangerous for car drivers.*

Keywords: an inner-city tram network, dangerous

The inner-city tram network is mentioned in the third paragraph: “Melbourne’s large **tram network** has made car use in the inner city much lower, but the outer suburbs have the same car-based structure as most other Australian cities.”

However, there is no information about whether an inner-city tram network is dangerous for car drivers.

⇒ **Answer: NOT GIVEN**

Tạm dịch

8 Mạng lưới xe điện trong thành phố là nguy hiểm đối với những người lái xe

Từ khóa: Mạng lưới xe điện trong thành phố, nguy hiểm

Mạng lưới xe điện trong thành phố được đề cập ở đoạn 3: “Mạng lưới xe điện lớn ở Melbourne đã làm cho việc sử dụng xe hơi ở trong thành phố giảm đi nhiều, những người ở những khu nông thôn bên ngoài cũng có cấu trúc dựa vào xe hơi tương tự như hầu hết các thành phố Úc”

Tuy nhiên không có thông tin nào nói liệu mạng lưới xe điện trong thành phố sẽ nguy hiểm cho người lái xe hay không

⇒ Đáp án NOT GIVEN

9. *In Melbourne, people prefer to live in the outer suburbs.*

Keywords: Melbourne, outer suburbs

In the last sentence of the third paragraph, the writer says that: “The **explosion in demand for accommodation in the inner suburbs** of Melbourne suggests a recent change in many people’s preferences as to where they live.”

This means that more and more people in Melbourne now prefer to live in the inner suburbs.

⇒ **Answer: FALSE**

Tạm dịch

9 Ở Melbourne, người dân thích sống ở những vùng nông thôn bên ngoài hơn

Từ khóa: Melbourne, những vùng nông thôn bên ngoài

Ở câu cuối của đoạn 3, người viết nói “Sự bùng nổ cầu về nơi ở trong những khu nông thôn bên trong của Melbourne đã ám chỉ sự thay đổi gần đây trong sự ưa chuộng về nơi ở của người dân”

Điều này có nghĩa là ngày càng nhiều người Melbourne muốn sống ở những vùng nông thôn bên trong

⇒ Đáp án FALSE

10. *Cities with high levels of bicycle usage can be efficient even when public transport is only averagely good.*

Keywords: bicycle usage, public transport, averagely good

In the fifth paragraph, it is stated that: “**Bicycle use** was not included in the study but Newman noted that the two most “**bicycle friendly**” cities considered – Amsterdam and Copenhagen – were very **efficient**, even though **their public transport systems were “reasonable but not special”.**”

Thus, the given statement is true.

cities with high levels of bicycle usage = bicycle friendly cities

averagely good = reasonable but not special

⇒ **Answer: TRUE**

Tạm dịch

10 Những thành phố có mức độ sử dụng xe đạp cao có thể hoạt động hiệu quả khi phương tiện công cộng chỉ tốt ở mức trung bình

Từ khóa: sử dụng xe đạp, phương tiện công cộng, tốt ở mức trung bình

Trong đoạn 5, nói rằng : “ Việc sử dụng xe đạp không được bao gồm trong cuộc nghiên cứu nhưng Noteman lưu ý rằng 2 thành phố thân thiện với xe đạp được quan tâm đến – Amsterdam và Copenhagen- hoạt động rất hiệu quả, dù hệ thống giao thông công cộng của họ “ hợp lý nhưng không đặc biệt”

Vì vậy, câu nói đã cho là đúng

những thành phố có mức độ sử dụng xe đạp cao ~ những thành phố thân thiện với xe đạp

tốt ở mức trung bình~ hợp lý nhưng không đặc biệt

⇒ Đáp án TRUE

Questions 11-13: Matching names: Match each city with correct description

Perth	A. Successfully uses a light rail transport system in hilly environment	Việc sử dụng hành công hệ thống đường tàu có đèn ở môi trường đồi núi
Auckland	B. Successful public transport system despite cold winters	Hệ thống giao thông công cộng thành công dù có mùa đông lạnh
Portland	C. Profitably moved from road to light rail transport system	Chuyển dịch có lợi nhuận từ đường sang hệ thống đường sắt có đèn
	D. Hilly and inappropriate for rail transport system	Có đồi núi và không phù hợp với hệ thống giao thông đường sắt
	E. Heavily dependent on cars despite widespread poverty	Phụ thuộc nhiều vào xe hơi mặc dù nghèo đói rộng khắp
	F. Inefficient due to a limited public transport system	Không hiệu quả vì hệ thống giao thông công cộng hạn chế

Read all descriptions and identify keywords. Then go back to the passage to scan the city name.

Tạm dịch

Đọc tất cả những mô tả và tìm từ khóa. Sau đó quay lại đoạn văn để rà tên thành phố

11. Perth

In the second paragraph, the writer says: “.....the Western Australian city of **Perth** is a good example of a city with **minimal public transport**. **As a result, 17% of its wealth went into transport costs**. Some European and Asian cities, on the other hand, spent as little as 5%.”

The proportion of wealth poured into transport of Perth is 17%, while the figure for some other cities is only 5%.

So, Perth is inefficient due to a limited public transport system.

a limited public transport system = minimal public transport

⇒ **Answer: F**

Tạm dịch

11 Perth

Ở đoạn 2, người viết nói: “...Thành phố ở Đông Úc của Perth là một ví dụ hay về một thành phố với giao thông công cộng ở mức tối thiểu. Vì thế, 17% của cải của nó rơi vào chi phí giao thông. Một vài thành phố châu Âu và châu Á, mặt khác, chỉ dành 5%”

Tỷ trọng của cải đổ vào giao thông của Perth là 17% trong khi số liệu của một vài quốc gia khác chỉ có 5%. Vì thế, Perth hoạt động không hiệu quả vì hệ thống giao thông công cộng hạn chế.

Hệ thống giao thông công cộng hạn chế = giao thông công cộng ở mức tối thiểu

⇒ Đáp án: F

12. Auckland

Auckland is mentioned in the seventh paragraph as : “...**it would be hard for a city as hilly as Auckland to develop a really good rail network.**”

This means that Auckland is hilly and inappropriate for a good rail transport system.

rail transport system = rail network

⇒ **Answer: D**

Tạm dịch

12 Auckland

Auckland được nhắc tới ở đoạn 7: “... sẽ khó cho một thành phố nhiều đồi núi như Auckland phát triển một mạng lưới đường sắt thật sự tốt”

Điều này tức là Auckland có nhiều đồi và không thích hợp cho một hệ thống giao thông đường sắt tốt

Hệ thống giao thông đường sắt = mạng lưới đường sắt

⇒ Đáp án : D

13. Portland

In paragraph A, the writer gives an example about Portland: "Some years ago, federal money was granted to build a new **road**. However, local pressure groups forced a referendum over whether to spend the money on **light rail instead**. The rail proposal won and **the railway worked spectacularly well.**"

This means that Portland profitably moved from road to a light rail transport system

⇒ **Answer: C**

Tạm dịch

13 Portland

Ở đoạn A, người viết đưa ra một ví dụ về Portland: “Một vài năm trước, tiền của liên bang được dùng để xây đường mới. Tuy nhiên, những nhóm áp lực ở địa phương đã gây sức ép để có một cuộc trưng cầu dân ý xem có nên dành tiền đó vào việc xây đường sắt có đèn hay không. Đề xuất về đường sắt đã chiến thắng và đường sắt hoạt động tốt đến kinh ngạc.”

Điều này có nghĩa là Portland chuyển từ xây đường sang hệ thống giao thông đường sắt có đèn đem lại lợi ích

⇒ **Đáp án : C**

Q	Words in the questions	Similar words in the passage	Example	Tạm dịch
7	improving the quality of life	creating a better place to live	Efficient cities can improve the quality of life for their inhabitants/ create a better place to live	Những thành phố hoạt động hiệu quả có thể cải thiện chất lượng cuộc sống cho cư dân của họ / tạo ra môi trường sống tốt hơn
10	bicycle friendly cities	cities with high levels of bicycle usage	Cities where people use bicycles a lot can be efficient	Những thành phố có mức độ sử dụng xe đạp cao có thể hoạt động hiệu quả
10	averagely good	reasonable but not very special	The city's public transport is only averagely good/ reasonable but not special	Giao thông công cộng của thành phố này chỉ tốt ở mức trung bình/ hợp lý những không đặc biệt
11	a limited public transport system	minimal public transport	Perth is a good example of a city with minimal public transport/ a limited public transport	Perth là một ví dụ tốt về một thành phố mới giao thông công cộng ở mức tối thiểu/ một hệ thống giao thông công cộng

			<i>system</i>	<i>hạn chế</i>
12	rail transport system	rail network	It would be hard for a city as hilly as Auckland to develop a really good rail network/rail transport system	sẽ khó cho một thành phố nhiều đồi núi như Auckland phát triển một mạng lưới đường sắt thật sự tốt/ hệ thống giao thông đường sắt

CAMBRIDGE IELTS 6 – TEST 2 - PASSAGE 2**GREYING POPULATION STAYS IN THE PINK**

Paragraph 1: Elderly people...

Paragraph 2: In the last 14 years...

Paragraph 3: It really raises...

Paragraph 4: Clearly, certain diseases...

Paragraph 5: On the downside...

Paragraph 6: One interesting correlation...

Paragraph 7: The survey also...

Paragraph 8: The increasing self-reliance...

Paragraph 9: Maintaining a level...

Paragraph 10: As part of...

Paragraph 11: But independence can...

Paragraph 12: Like much research...

Questions 14-22: Complete the summary using the given list of words

14. &15. Research carried out by scientists in the United States has shown that the proportion of people over 65 suffering from the most common age-related medical problems is (14).....and that the speed of this change is (15).....

Keywords: the United States, 65, most common age-related medical problems, speed, change

In paragraph 2, the writer discusses the health of the over 65 age group. The writer says: “**Researchers say arthritis, high blood pressure and circulation problems – the major medical complaints in this age group –are troubling a smaller and smaller proportion every year. the rate at which diseases are declining continues to accelerate.**”

The major medical complaints in this age group = the most common age-related medical problems
the rate at which diseases are declining = the speed of this change
to accelerate = to increase

So the missing word in number 14 and 15 is “**falling**” and “**increasing**”, respectively.

⇒ **Answer: 14. B 15. I**

Tạm dịch

14&15. Nghiên cứu được thực hiện bởi các nhà khoa học ở Mỹ đã chỉ ra rằng tỷ trọng người trên 65 phải chịu đựng những vấn đề y tế liên quan đến tuổi tác phổ biến nhất là... và tốc độ của sự thay đổi này ...

Từ khóa: Mỹ, 65, những vấn đề y tế liên quan đến tuổi tác phổ biến nhất, tốc độ, thay đổi

Ở đoạn 2, người viết bàn đến sức khỏe của nhóm người trên 65 tuổi. Tác giả nói: “ Các nhà nghiên cứu... nói những vấn đề về viêm khớp, huyết áp cao và tuần hoàn- những vấn đề y tế chủ yếu ở nhóm tuổi này- đang gây rắc rối cho một tỷ lệ ngày càng nhỏ hơn mỗi năm...tỷ lệ bệnh giảm xuống tiếp tục tăng lên”

những vấn đề y tế chủ

yếu ở nhóm tuổi này= những vấn đề y tế liên quan đến tuổi tác phổ biến nhất

tỷ lệ bệnh giảm xuống tiếp tục tăng lên= tốc độ của sự thay đổi này tăng nhanh = tăng lên

Như vậy từ còn thiếu ở chỗ trống số 14 và 15 lần lượt là “giảm xuống” và “tăng lên”

⇒ Đáp án : 14B 15I

16. *It also seems that these diseases are affecting people in life than they did in the past.*

It is stated in the first paragraph that: “.....the diseases associated with old age are afflicting fewer and fewer people and when they do strike, **it is much later in life.**”

This means that these age-related diseases are affecting people later in life than they did in the past.

to affect ~to afflict

⇒ **Answer: F**

Tạm dịch

16 Cũng có vẻ như là những căn bệnh này đang ảnh hưởng đến con người...trong cuộc sống hơn là trong quá khứ

Đoạn đầu tiên có nói: “... những căn bệnh liên quan đến tuổi già đang làm phiền đến ngày càng ít người hơn và khi họ phải chiến đấu lại , nó xảy ra muộn hơn trong cuộc đời”

Điều này có nghĩa là những căn bệnh liên quan đến tuổi tác này đang ảnh hưởng đến con người muộn hơn trong cuộc sống so với trong quá khứ

ảnh hưởng = làm phiền, làm khổ sở

⇒ Đáp án F

17. & 18. *This is largely due to developments in (17), but other factors such as improved (18).....may also be playing a part.*

Keywords: developments, improved, factors

In the fourth paragraph, the writer says: “Clearly, certain diseases are beating a retreat in the face of **medical advances**. But there may be **other contributing factors**. **Improvements in childhood nutrition** gave today’s elderly people a better start in life than their predecessors.”

So among the given list of words, “**medicine**” and “**nutrition**” are the best choices.

due to = in the face of

playing a part = contributing (factors)

⇒ **Answer: 17. M ; 18. J**

Tạm dịch

17&18 Điều này chủ yếu là nhờ có sự phát triển về(17)....., nhưng những nhân tố khác như là (18).... được cải thiện cũng có thể đang đóng góp một phần.

Từ khóa: sự phát triển, được cải thiện, những nhân tố

Ở đoạn 4, người viết nói: “ Rõ ràng, một vài căn bệnh cụ thể đang rút lui nhanh chóng nhờ có những tiến bộ về y tế.Những còn có thể có những yếu tố đóng góp khác.Sự cải thiện về dinh dưỡng của trẻ em... mang đến cho người già ngày nay một sự khởi đầu tốt hơn tiền nhân của mình”

Vì vậy trong các từ đã cho trong danh sách, “y tế” và “dinh dưỡng” là lựa chọn tốt nhất

Nhờ có = bởi vì

Đóng một phần =đóng góp

⇒ Đáp án: 17.M; 18.J

19. *Increases in some other illnesses may be due to changes in personal habits and to*

Keywords: increase, changes, personal habits

It is clear that “changes in personal habits” and the missing words are parallel, so the former is a clue. In paragraph 5, the writer says: “ **An increase** in some cancers and bronchitis may reflect **changing smoking habits** and **poorer air quality.....**”

“changes in personal habits” refers to “changing smoking habits”. So the most suitable word to refer to “poorer air quality” is **pollution**.

⇒ **Answer: N**

Tạm dịch

19 Sự gia tăng những căn bệnh khác có thể là vì những thay đổi trong thói quen cá nhân và...

Từ khóa: Sự gia tăng, những thay đổi, thói quen cá nhân

Rõ ràng “những thay đổi trong thói quen cá nhân” và các từ còn thiếu tương thích với nhau, nên đây chính là manh mối. Trong đoạn 5, người viết nói: “ Sự gia tăng của một loại ung thư và viêm phổi có thể phản ánh những thói quen hút thuốc đang đổi thay và chất lượng không khí tệ hơn...”

những thay đổi trong thói quen cá nhân có thể liên hệ tới những thói quen hút thuốc đang đổi thay. Vì thế từ thích hợp nhất liên hệ tới “chất lượng không khí tệ hơn” là “ô nhiễm”

⇒ Đáp án N

20. The research establishes a link between levels of and life expectancy.

Keywords: link, life expectancy

In paragraph 6, it is shown that: “One interesting **correlation** Manton uncovered is that **better-educated** people are likely to **live longer**.”

So, the research establishes a link between levels of **education** and **life expectancy**.

link = correlation

⇒ **Answer: K**

Tạm dịch

20 Nghiên cứu đã chỉ ra mối liên hệ giữa mức độ... và tuổi thọ.

Từ khóa: mối liên hệ, tuổi thọ

Đoạn 6 chỉ ra rằng: “ Một sự tương quan thú vị mà Manton phát hiện ra đó là những người được giáo dục tốt hơn có thể sống tốt hơn”

Vì vậy cuộc nghiên cứu thiết lập mối liên hệ giữa mức độ giáo dục và tuổi thọ

Mối liên hệ = sự tương quan

⇒ Đáp án K

21. & 22. It also shows that there has been a considerable reduction in the number of elderly people who are (21)....., which means that the (22) involved in supporting this section of the population may be less than previously predicted.

Keywords: elderly, reduction, population

The missing word in number 21 and 22 must be an adjective and a noun, respectively.

In the seventh paragraph, the writer states that: “That represents **a significant drop in the number of disabled old people** in the population. slowing the trend has saved.....more than \$200 billion, suggesting that the greying of America’s population may prove **less of a financial burden than expected.**”

So the missing words are “**disabled**” and “**cost**”.

a considerable reduction = a significant drop

elderly people = old people

the number of... old people in the population = the greying of America’s population

predicted = expected

⇒ **Answer: 21. G; 22. A**

Tạm dịch

21&22 Nó cũng chỉ ra rằng có một sự giảm sút đáng kể trong số lượng người già , những người mà(21)...., có nghĩa là(22).... tham gia vào việc ủng hộ phần dân số này có thể ít hơn đã dự đoán trước đó

Từ khóa: người già, sự giảm sút, dân số

Từ còn thiếu ở số 21 và 22 lần lượt là một tính từ và một danh từ

Ở đoạn 7, người viết nói: “ Điều đó thể hiện một sự giảm sút lớn trong số lượng người già khuyết tật trong dân số..... đang làm chậm xu hướng này đã cứu...hơn 200 tỷ đô, cho thấy rằng nhóm người già của dân số Mỹ có thể chứng tỏ mình là một gánh nặng kinh tế nhẹ hơn so với mong đợi.”

Vì thế từ thiếu là “ khuyết tật” và “chi phí”

sự giảm sút đáng kể = sự giảm sút lớn

người già

số lượng ...người cao tuổi trong dân số = nhóm người già của dân số Mỹ

được dự đoán = được mong đợi

⇒ Đáp án : 21. G; 22.A

Questions 23-26: Complete each sentence with the correct ending

23. Home medical aids	Những dụng cụ hỗ trợ y tế tại nhà	A. May cause heart disease	<i>Có thể gây ra bệnh về tim</i>
24. Regular amounts of exercise	Luyện tập thường xuyên	B. Can be helped by hormone treatment	<i>Có thể được hỗ trợ nhờ có vào điều trị hooc-môn</i>
25. Feelings of control over life	Cảm giác muốn kiểm soát cuộc sống	C. May cause rises in levels of stress hormones	<i>Có thể gây nên sự gia tăng về mức độ của hooc môn gây stress</i>
26. Feelings of loneliness	Cảm giác cô đơn	D. Have cost the United States government more than \$200 billion.	<i>Đã tiêu tốn của chính phủ Mỹ hơn 200 tỷ đô</i>
		E. May help prevent mental decline.	<i>Có thể giúp ngăn chặn sự suy yếu về thần kinh</i>
		F. May get stronger at night.	<i>Có thể trở nên mạnh hơn vào ban đêm</i>
		G. Allow old people to be more independent.	<i>Cho phép người già chủ động hơn</i>
		H. Can reduce stress in difficult situations.	<i>Có thể giảm stress ở những tình huống khó khăn</i>

23. Home medical aids

Scan this keyword to find it in paragraph 8: “**The increasing self-reliance** of many elderly people is probably linked to a massive increase in the use of simple **home medical aids.**”

This means that home medical aids allow old people to be more independent.

independence = self-reliance

⇒ **Answer: G**

Tạm dịch

23 Những dụng cụ hỗ trợ y tế tại nhà

Rà từ khóa nay và thấy nó ở đoạn 8: “ Sự gia tăng tính tự lập của nhiều người già có thể liên hệ tới sự gia tăng lớn trong việc sử dụng những dụng cụ hỗ trợ y tế tại nhà đơn giản”

Điều này có nghĩa là những dụng cụ hỗ trợ y tế tại nhà cho phép người già chủ động hơn

Chủ động = tự lập

⇒ Đáp án : G

24. Regular amounts of exercise

In paragraph 9, the writer says: “Maintaining a **level of daily physical activity** may help **mental functioning**,....., may **prevent the brains of active humans from deteriorating**”, which means that regular amounts of exercise may help prevent mental decline.

regular amount of exercise = level of daily physical activity

⇒ **Answer: E**

Tạm dịch

24 Luyện tập thường xuyên

Ở đoạn 9 người viết nói: “ Duy trì một mức độ hoạt động thể chất hàng ngày có thể có ích cho hoạt động chức năng của thần kinh,....., có thể ngăn không cho hoạt động não của con người suy thoái”, có nghĩa là luyện tập thường xuyên có thể giúp ngăn chặn sự suy giảm về thần kinh

luyện tập thường xuyên = mức độ hoạt động thể chất hàng ngày

⇒ Đáp án : E

25. Feelings of control over life

The connection between feeling of control and stress is mentioned in paragraph 10: “... found a connection between **self-esteem** and **stress** in people over 70. In laboratory simulations of **challenging activities** such as driving, those who **felt in control over their lives** pumped out **lower levels of stress hormones** such as cortisol.”

So feelings of control over life can reduce stress in difficult situations.

difficult situations= challenging activities

⇒ **Answer: H**

Tạm dịch

25 Cảm giác muốn kiểm soát cuộc sống

Mối liên hệ giữa cảm giác muốn kiểm soát cuộc sống và stress được nhắc tới ở đoạn 10: "...phát hiện một sự liên hệ giữa lòng tự trọng và stress ở người trên 70 tuổi. Trong những mô phỏng thí nghiệm về những hoạt động gây khó khăn như lái xe, những người cảm thấy đang kiểm soát cuộc sống của mình bơm ra một lượng hoóc môn gây stress thấp hơn, như là cortisol."

Vì vậy cảm giác kiểm soát cuộc sống có thể giảm stress trong những tình huống khó khăn

+ những tình huống khó khăn = những hoạt động gây khó khăn

⇒ Đáp án : H

26. *Feelings of loneliness*

In paragraph 11, the writer says: " elderly people who **felt emotionally isolated** maintained **higher levels of stress hormones** even when asleep."

This means that feelings of loneliness may cause rises in levels of stress hormones.

feelings of loneliness ~ to feel emotionally isolated

⇒ **Answer: C**

Tạm dịch

26 Cảm giác cô đơn

Ở đoạn 11, người viết nói: "...người già, những người cảm thấy bị cô lập về mặt cảm xúc duy trì một mức hoóc môn stress cao hơn kể cả khi ngủ."

Điều này có nghĩa là cảm giác cô đơn có thể gây ra sự tăng lên về mức độ hoóc môn stress

Cảm giác cô đơn ~ cảm thấy bị cô lập về mặt cảm xúc

Question	Words in the questions	Similar words in the passage	Meaning & Example	Tạm dịch
14	to increase	to accelerate	become or make greater in size, amount, or degree: the increasing decline in the number of some illnesses	Lớn hơn/làm cho lớn hơn về kích thước, mức độ Sự suy giảm đang gia tăng trong số lượng bệnh
16	to affect (adversely)	to afflict	to leave bad effects on: diseases which affect old people are less common	Để lại ảnh hưởng xấu Những căn bệnh ảnh hưởng đến người già đang ít phổ biến hơn
17	due to	in the face of	because of medical	Nhờ có những tiến bộ y tế,

			advances, certain disease affect old people	<i>một vài bệnh cụ thể ảnh hưởng đến người già....</i>
18	playing a part	contributing	factors which help to explain why some diseases are now less common among the elderly population	<i>Những nhân tố giúp giải thích tại sao một vài căn bệnh hiện nay ít phổ biến hơn trong nhóm dân số già</i>
19	link	correlation	a relationship between two things or situations: for example, level of education and how long we live	<i>Mối quan hệ giữa 2 vật hoặc 2 tình huống: Ví dụ, mức độ giáo dục và chúng ta sống được bao lâu</i>
21	reduction	drop	the amount by which something is made smaller, less, or lower: there is a drop in the number of elderly disabled people	<i>Một lượng giảm đi Có sự giảm sút trong số lượng người già khuyết tật</i>
21	elderly people	old people	people who are old	<i>Người già</i>
23	independent	self-reliance	reliance on one's own powers and resources rather than those of others: the elderly are less dependent on others	<i>Sự phụ thuộc vào sức mạnh hoặc nguồn lực của bản thân hơn là của người khác Người già ít phụ thuộc vào những người khác</i>
24	regular exercise	daily physical activity	doing something physically active, such as taking exercise every day	<i>Thực hiện một số hoạt động thể chất, như là tập thể dục mỗi ngày</i>
26	feelings of loneliness	emotionally isolated	old people may sometimes feel lonely, especially if they need help	<i>Người già đôi khi có thể cảm thấy cô đơn, đặc biệt khi họ cần giúp đỡ</i>

CAMBRIDGE IELTS 6 – TEST 2 - PASSAGE 3**NUMERATION**

- Paragraph 1: One of the first...
- Paragraph 2: It is impossible...
- Paragraph 3: Evidence of early stages...
- Paragraph 4: The lack of ability...
- Paragraph 5: Perhaps the most...
- Paragraph 6: Traces of the very first...
- Paragraph 7: Intermixed with...

Questions 27-31: Complete each sentence with the correct ending.

27. A	developed	Một hệ thống đếm	A. Was necessary	Là cần thiết để làm
	system	of số phát triển	in order to fulfil	tròn vai trò của công
	numbering		a civic role.	dân
28. An	additional	Một dấu hiệu bằng	B. Was necessary	Là cần thiết khi con
	hand signal	tay bổ sung	when people	người bắt đầu làm
			began farming.	nông
29. In	seventh-	Vào thế kỷ 7 ở châu		Là cần thiết cho sự
	century Europe,	Âu, khả năng đếm	C. Was necessary	phát triển của số học
	the ability to	đến một con số cụ	for the	
	count to a certain	thể	development of	
	number		arithmetic	
30. Thinking	about	Nghĩ về những con		Vẫn còn dai dẳng ở tất
	numbers as	số như là một khái	D. Persists in all	cả các xã hội
	concepts separate	niệm tách biệt với	societies.	
	from physical	những đối tượng vật		
	objects	lý		
31. Expressing		Biểu diễn		Được sử dụng khi
	number	con số bằng cách	E. Was used when	khoảng số bằng từ bị
	differently	khác, theo tầng lớp	the range of	giới hạn

according to *của đồ vật*
class of item

number words
 was **restricted**.

F. Can be traced *Có thể được lần theo*
 back to early *ngôn ngữ cổ xưa của*
European *châu Âu*
languages

G. Was a *Là một đặc điểm của*
 characteristic of *hệ thống đếm số cổ*
early *điển*
numeration
systems.

27. *A developed system of numbering*

In the second paragraph, it is stated that: “As they (refer to “early humans” mentioned in the previous sentence) began to **settle, grow plants and herd animals, the need for a sophisticated number system became paramount.**”

farming = settle, grow plants and herd animals

a developed system of numbering = a sophisticated number system

necessary = paramount

So, a developed system of numbering was necessary when people began farming.

⇒ **Answer: B**

Tạm dịch

27 Một hệ thống đếm số phát triển

Ở đoạn 2 có nói: “ Khi họ (nhắc tới người cổ đại, đề cập ở câu trước) bắt đầu ổn định nơi ở, trồng trọt và nuôi gia súc, nhu cầu cho một hệ thống đếm số tinh vi trở thành ưu tiên hàng đầu”

Làm nông = ổn định nơi ở, trồng trọt và nuôi gia súc

Một hệ thống đếm số phát triển= một hệ thống đếm số tinh vi

Cần thiết = ưu tiên hàng đầu

Vì thế, một hệ thống đếm số phát triển là cần thiết khi con người bắt đầu làm nông

⇒ Đáp án: B

28. *An additional hand signal*

An additional hand signal is mentioned in paragraph 3: “.... The word *many* would mean, *Look at my **hands** and see how many fingers I am showing you*. This basic approach is **limited in the range of numbers**,....., but this range will generally suffice when dealing with the simpler aspects of human existence.”

Thus, an additional hand signal was used when the range of number words was restricted.

restricted = limited

⇒ **Answer: E**

Tạm dịch

28 Một dấu hiệu bằng tay bổ sung

Một dấu hiệu bằng tay bổ sung được nhắc tới ở đoạn 3: “...Từ “nhiều” có nghĩa là , nhìn vào tay tôi và xem có bao nhiêu ngón tay tôi đang chỉ cho bạn. Cách làm đơn giản này bị giới hạn về khoảng số,....., nhưng khoảng này nhìn chung sẽ đủ đáp ứng nhu cầu khi làm việc với những khía cạnh đơn giản hơn của sự tồn tại của con người”

Như vậy, một dấu hiệu bằng tay bổ sung được sử dụng khi khoảng số bằng từ bị hạn chế

Bị hạn chế = giới hạn

⇒ Đáp án : E

29. In **seventh-century Europe**, the ability to count to a certain number

Scan the keyword “seventh-century Europe” then find it in paragraph 4. It is also written that: “In fact, to qualify as **a witness in a court of law** a man **had to be able to count to nine!**”

“a witness in a court of law” is a civic role and “to be able to count to nine” refers to the ability to count to a certain number.

So the ability to count to a certain number was necessary in order to fulfil a civic role.

⇒ **Answer: A**

Tạm dịch

29 Ở châu Âu vào thế kỷ 7, khả năng đếm đến một con số cụ thể

Rà từ khóa “ châu Âu vào thế kỷ 7” sau đó tìm trong đoạn 4. Đoạn 4 viết: “ Thực tế, để được cho là một nhân chứng trong một phiên tòa, một người phải có khả năng đếm đến 9!”

“một nhân chứng trong một phiên tòa” là một vai trò của công dân và “có khả năng đếm đến 9” là khả năng đếm đến một số cụ thể

Vì vậy khả năng đếm đến một số cụ thể là cần thiết để làm tròn vai trò công dân

⇒ Đáp án A

30. Thinking about numbers as concepts separate from **physical objects**

In the fifth paragraph, the writer says: “..... a number is really an **abstract idea** instead of a simple attachment to a group of particular objects..... When the **number 4** can be registered in the mind **as a specific word**,

independent of the object being referenced, the individual is ready to take the first step toward **the development** of a notational system for numbers and, from there, to **arithmetic**.”

So thinking about numbers as concepts separate from physical objects was necessary for the development of arithmetic.

separate from = independent of

concept = abstract idea

⇒ **Answer: C**

Tạm dịch

30 Nghĩ về các con số như là một khái niệm tách biệt với các đối tượng vật lý

Ở đoạn 5, người viết nói: “... một con số thực sự là một ý tưởng trừu tượng thay cho một sự gắn kết đơn giản tới một nhóm đối tượng cụ thể... Khi số 4 được ghi vào tâm trí như là một từ cụ thể, không phụ thuộc vào đối tượng được nhắc đến, một cá nhân có thể sẵn sàng tiến bước đầu tiên đến sự phát triển của hệ thống khái niệm đối với số, và từ đó, đến số học”

Như vậy nghĩ về các con số như là một khái niệm tách biệt khỏi những đối tượng vật lý là cần thiết cho sự phát triển số học

Tách biệt với = không phụ thuộc vào

Khái niệm = ý tưởng trừu tượng

⇒ Đáp án C

31. Expressing number differently according to **class of item**

In paragraph 6, the writer reports: “Traces of **the very first stages** in the development of numeration can be seen in several living languages today. The **numeration system** of for numbers according to the **class of the item.....**”.

In short, this way of expressing number was a characteristic of early numeration systems.

⇒ **Answer: G**

Tạm dịch

31 Biểu diễn con số theo một cách khác, theo như tầng lớp của đồ vật

Ở đoạn 6, người viết nói: “ Những dấu vết của những giai đoạn đầu tiên trong sự phát triển của số học có thể thấy được ở một vài ngôn ngữ đang tồn tại ngày nay. Hệ thống đếm số của... cho các con số theo tầng lớp của đồ vật...”

Tóm lại, cách biểu diễn số này là một đặc điểm của hệ thống đếm số cổ đại

⇒ Đáp án : G

Questions 32-40: TRUE/FALSE/NOT GIVEN

32. *For the earliest tribes, the concept of sufficiency was more important than the concept of quantity.*

Keywords: earliest tribes, sufficiency, quantity

The period of time “earliest tribes” is mentioned in the second paragraph: “Even the **earliest of tribes**.....their **considerations** would have been **more of the kind *Is this enough?* rather than *How many?*.....”**

“Is this enough?” refers to the concept of sufficiency, while “How many?” refers to the concept of quantity.

So, the statement is true.

⇒ **Answer: TRUE**

Tạm dịch

32 Đối với những bộ tộc cổ đại nhất, khái niệm đầy đủ còn quan trọng hơn là khái niệm số lượng

Từ khóa: những bộ tộc cổ đại nhất, đầy đủ, số lượng

Quảng thời gian “những bộ tộc cổ đại nhất” được nhắc đến ở đoạn 2:” Thậm chí từ xa xưa nhất của các bộ tộc....sự cân nhắc của họ sẽ là kiểu Thế này có đủ không, hơn là Có bao nhiêu?...”

“Thế này có đủ không” liên hệ tới khái niệm đầy đủ, trong khi “Có bao nhiêu?” liên hệ tới khái niệm về số lượng

Vì vậy câu nói trên là đúng

⇒ Đáp án :TRUE

33. *Indigenous Tasmanians used only four terms to indicate numbers of objects.*

Keywords: Indigenous Tasmanians

It is stated in the third paragraph that: “The **indigenous peoples of Tasmania** were only able to count *one, two, many....*” So there are only three terms: *one, two and many*.

⇒ **Answer: FALSE**

Tạm dịch

33 Người Tasmania bản địa chỉ sử dụng 4 thuật ngữ để chỉ số lượng vật thể

Từ khóa: Người Tasmania bản địa

Ở đoạn 3 nói rằng: “ Các dân tộc bản địa ở Tasmania từng chỉ có thể đếm 1,2, nhiều...” Như vậy chỉ có 3 thuật ngữ: 1,2 và nhiều

Câu này sai

Người Tasmania= các dân tộc ở Tasmania

⇒ Đáp án FALSE

The statement is false.

Tasmanians = peoples of Tasmania

34. *Some people with simple number systems use body language to prevent misunderstanding of expressions of numbers.*

Keywords: body language, misunderstanding

It is stated in the third paragraph that: “But in real situations the number and words are often accompanied by **gestures** to help resolve any **confusion**.” The writer then describes a specific example of a situation using body language to express number.

body language ~ gestures

prevent misunderstanding ~ resolve any confusion

So the statement is true.

⇒ **Answer: TRUE**

Tạm dịch

34 Một vài dân tộc với hệ thống đếm số đơn giản sử dụng ngôn ngữ cơ thể để ngăn chặn sự hiểu lầm về việc biểu diễn các con số

Từ khóa: ngôn ngữ cơ thể, sự hiểu lầm

Ở đoạn 3 nói : “ Nhưng trong những tình huống thực tế, các con số và chữ cái thường được đi kèm với cử chỉ để giúp giải quyết bất kỳ sự khó hiểu nào” . Sau đó người viết mô tả một ví dụ cụ thể về một tình huống sử dụng ngôn ngữ cơ thể để biểu diễn số

Ngôn ngữ có thể ~ cử chỉ

ngăn chặn sự hiểu lầm ~ giải quyết bất kỳ sự khó hiểu

Vì thế câu nói trên là đúng

⇒ Đáp án TRUE

35. *All cultures have been able to express large numbers clearly.*

Keywords: cultures, large numbers

In paragraph 4, the writer points out that: “The **lack of ability** of **some cultures** to **deal with large numbers** is not really surprising.”

Therefore, some cultures have **not** been able to express large numbers clearly.

express large numbers = deal with large numbers

⇒ **Answer: FALSE**

Tạm dịch

35 Mọi nền văn hóa đã có thể biểu diễn các con số lớn một cách rõ ràng

Từ khóa: nền văn hóa, các con số lớn

Ở đoạn 4 người viết chỉ ra: “ Sự thiếu khả năng làm việc với những con số lớn ở một vài nền văn hóa là không thực sự đáng ngạc nhiên”

Vì thế, một vài nền văn hóa vẫn chưa thể biểu diễn những con số lớn một cách rõ ràng

Biểu diễn những con số lớn = làm việc với những con số lớn

⇒ Đáp án FALSE

36. The word “thousand” has Anglo-Saxon origins.

Keywords: thousand, Anglo-Saxon

The writer refers to the Anglo-Saxon language in paragraph 4. He makes a list of words and their origins. Only the numbers 10 and 100 are mentioned, but ‘thousand’ is not referred to.

⇒ **Answer: NOT GIVEN**

Tạm dịch

36 Từ “nghìn” có nguồn gốc từ Anglo-Saxon

Từ khóa: nghìn, Anglo-Saxon

Người viết nhắc tới ngôn ngữ Anglo-Saxon ở đoạn 4. Tác giả lập một danh sách từ và nguồn gốc của chúng. Chỉ có số 10 và 100 được nhắc tới, “nghìn” không được nhắc tới

⇒ Đáp án : NOT GIVEN

37. In general, people in seventh-century Europe had poor counting ability.

Keywords: seventh-century Europe, counting ability

Continue to examine paragraph 4, and we find that: “The **average person** in the **seventh century in Europe** was not as **familiar with numbers** as we are today. In fact, to qualify as a witness in a court of law a man had to be **able to count to nine**.”

⇒

So, people in seventh-century Europe had poor counting ability.

⇒ **Answer: TRUE**

Tạm dịch

37 Nhìn chung, người dân ở châu Âu thế kỷ 7 có khả năng đếm tệ

Từ khóa: châu Âu thế kỷ 7, khả năng đếm

Tiếp tục xem xét đoạn 4, ta thấy: “Một người bình thường ở châu Âu thế kỷ 7 không quen với các con số như chúng ta ngày nay. Thực tế, để được xem như một nhân chứng ở một phiên tòa, một người phải có khả năng đếm đến 9”

Vì thế, người dân ở châu Âu thế kỷ 7 có khả năng đếm số tệ

⇒ Đáp án TRUE

38. In the Tsimshian language, the number for long objects and canoes is expressed with the same word.

Keywords: Tsimshian, long objects, canoes

In paragraph 6, it is written that: “The numeration system of the Tsimshian language.....contains seven **distinct** sets of words.....: for **long objects** and trees, for **canoes**...”

So the words expressing the number for long objects and canoes are different.

⇒ **Answer: FALSE**

Tạm dịch

38 Trong ngôn ngữ của người Tsimshi, con số cho những vật thể dài và cao được biểu diễn bằng cùng một từ

Từ khóa: người Tsimshi, những vật thể dài, cao

Trong đoạn 6, viết: “ Hệ thống số của ngôn ngữ Tsimshi... chứa 7 bộ từ khác nhau..... đối với những vật thể dài và cây cối, đối với cao...”

Vì thế những từ biểu diễn con số cho những vật thể dài và cao là khác nhau.

⇒ Đáp án : FALSE

39. *The Tsimshian language contains both older and newer systems of counting.*

Keywords: Tsimshian, older and newer

After listing seven distinct sets of words for numbers according to the class of item in the Tsimshian language, the writer says: “It seems that the last is a **later development** while the first six groups show the relics of an **older system**.” The last set is used “...for counting when no particular object is being numerated”.

system of counting = numeration system

So the Tsimshian language contains both older and newer systems of counting.

⇒ **Answer: TRUE**

Tạm dịch

39 Ngôn ngữ Tsimshi chứa cả hệ thống đếm cũ và mới

Từ khóa: Tsimshian, cũ và mới

Sau khi liệt ra 2 bộ từ khác nhau cho các con số theo tầng lớp của đồ vật trong ngôn ngữ Tsimshi, người viết nói: “ Có vẻ như bộ cuối cùng là bước phát triển sau trong khi 6 nhóm đầu cho thấy những di tích của một hệ thống cũ hơn”

Bộ cuối cùng được dùng”...cho việc đếm khi không có một vật cụ thể nào được đánh số”

Hệ thống đếm = hệ thống đếm số

Như vậy ngôn ngữ Tsimshi chứa cả hệ thống đếm cũ và mới

⇒ Đáp án TRUE

40. *Early peoples found it easier to count by using their fingers rather than a group of pebbles.*

Keywords: fingers, pebbles

These are mentioned in the last paragraph: “...it is possible to count by matching the items being counted against a **group of pebbles**,....or the counter’s **fingers**.” Although early peoples found this necessary, the passage does **not** say which of these was easier to use for counting purposes.

⇒ **Answer: NOT GIVEN**

Tạm dịch

40 Những người cổ đại thấy dễ hơn khi đếm bằng cách dùng các ngón tay hơn là dùng những nhóm các viên sỏi

Từ khóa: các ngón tay, các viên sỏi

Những từ này được nhắc đến ở đoạn cuối: "...có thể đếm bằng cách khớp những vật được đếm với một nhóm những viên sỏi,...hoặc các ngón tay của người đếm " Dù những người cổ đại thấy việc này là cần thiết, nhưng đoạn văn không nói cách nào là dễ hơn cho việc đếm

⇒ Đáp án : NOT GIVEN

	Words in the questions	Similar words in the passage	Meaning & Examples	Tạm dịch
27	farming	settle, grow plants and herd animals	People began <i>farming/ to settle, grow plants and herd animals.</i>	<i>Con người bắt đầu ổn định nơi ở, trồng trọt và nuôi gia súc</i>
27	A developed system of numbering	a sophisticated system of numbering	the need for <i>a sophisticated number system/ a developed system of numbering</i> became	<i>nhu cầu cho một hệ thống đếm số tinh vi trở thành ưu tiên hàng đầu</i>
	Necessary	paramount	paramount	<i>Ưu tiên hàng đầu</i>
28	Restricted	limited	<i>a limited/ restricted range of numbers,</i>	<i>giới hạn về khoảng số</i>
30	Concept	abstract idea	a thought or suggestion as to a possible course of action	<i>Một suy nghĩ hay ý niệm về một chuỗi hành động khả thi</i>
30	separate from	independent of	thinking of numbers without connecting those numbers to particular objects	<i>Nghĩ về số mà không liên hệ tới những con số của những đối tượng cụ thể</i>
34	body language	gestures	A movement of part of the body to express an idea or meaning, such as counting using your fingers	<i>Sự chuyển động các phần cơ thể để biểu diễn ý tưởng hay ý gì đó, ví dụ như đếm sử dụng tay</i>
39	system of counting	numeration system	a system for counting numbers of things	<i>Một hệ thống để đếm số hoặc đếm các vật</i>

CAMBRIDGE IELTS 6 – TEST 3 - PASSAGE 1**Questions 1-5:** Which paragraph contains the following information?

Câu hỏi 1 – 5: Đoạn văn nào chứa thông tin sau đây?

1. The location of the first cinema

Keywords: location, first cinema

In paragraph A, the writer refers to a cinema called “**Cinematographe**” together with its location: “**at 14 Boulevard des Capucines in Paris**” as well as its early time of formation which is “**on December 8, 1895**”

⇒ **Answer: A***1. Vị trí của rạp chiếu phim đầu tiên*

Từ khóa : vị trí, rạp chiếu phim đầu tiên

Trong đoạn A, nhà văn đề cập đến một rạp chiếu phim được gọi là "Cinematographe" kèm theo vị trí của nó: "tại 14 Boulevard des Capucines ở Paris " cũng như thời gian đầu của sự thành lập của nó là "ngày 08 tháng 12 năm 1895 "

⇒ **Đáp án: A***2. How cinema came to focus on stories*

Keywords: how, stories

In paragraph I, it is stated that “.....it (refers to cinema) became, overwhelmingly, **a medium for telling stories.**”

⇒ **Answer: I***2. Điện ảnh đã tập trung vào những câu chuyện như thế nào*

Từ khóa : như thế nào , những câu chuyện

Trong đoạn I, có nói rằng " nó (ngầm định là điện ảnh) đã trở nên áp đảo, một phương tiện truyền thông để kể các câu chuyện."

⇒ **Đáp án: I***3. The speed with which cinema has changed*

Keywords: speed, changed

The change taking place in the cinema is clearly the main idea of paragraph J: “And it has all **happened so quickly**.....it is **a mere 100 years since**.....”

⇒ **Answer: J**

3. Tốc độ mà với nó điện ảnh đã thay đổi

Từ khóa : tốc độ, thay đổi

Sự thay đổi diễn ra trong điện ảnh rõ ràng là ý tưởng chính của đoạn J : " Và tất cả nó đã xảy ra quá nhanh ...chỉ mất 100 năm kể từ khi"

⇒ **Đáp án: J**

4. How cinema teaches us about other cultures.

Keywords: teaches, cultures

In paragraph E, the writer says that: "One effect of this realism was to **educate** the world about itself.....Long before people travelled to America or anywhere else, they knew what **other places look like**; they knew how **other people worked and lived...**"

to teach = to educate

How other places look like, how other people worked and lived ~ other cultures

⇒ **Answer: E**

4.Điện ảnh dạy chúng ta về các nền văn hóa khác như thế nào

Từ khóa : dạy, các nền văn hóa

Trong đoạn E,nhà văn nói rằng: "Một trong những ảnh hưởng của chủ nghĩa hiện thực này là giáo dục thế giới về chính nó.....từ lâu trước khi con người đi du lịch đến Mỹ hay bất cứ nơi nào khác , họ đã biết những nơi khác trông như thế nào ; họ đã biết những người khác làm việc và sống như thế nào ... "

dạy = giáo dục

Những nơi khác trông như thế nào, những người khác làm việc và sống như thế nào ~ nền văn hóa khác

⇒ **Đáp án: E**

5. The attraction of actors in films

Keywords: attraction, actors

The actor who holds attraction for audiences, or "star", is mentioned in paragraph G: " The '**star**' was another natural consequence of cinema.....Film personalities have such an immediate presence that, inevitably, they become super-real".

actors~stars~film personalities

⇒ **Answer: G**

5. *Sức hấp dẫn/thu hút của các diễn viên trong phim*

Từ khóa : thu hút/hấp dẫn, diễn viên

Diễn viên người nắm giữ sức thu hút với khán giả, hay "ngôi sao", được đề cập trong đoạn G : " Các " ngôi sao " cũng là một hệ quả tự nhiên của điện ảnh ... Các nhân vật trong phim ngay lập tức xuất hiện giống như thế, chắc chắn, họ trở nên vô cùng chân thật" .

diễn viên ~ sao ~ nhân vật trong phim

⇒ **Đáp án: G**

Questions 6-9: YES/NO/NOT GIVEN

Câu hỏi 6 – 9 : Có/Không/Thông tin không được cung cấp

6. *It is important to understand how the first audience reacted to the cinema.*

Keywords: first audience, understand, reacted.

In paragraph B, the writer says that "...But it is **worth trying**, for to understand **the initial shock** of **those images** is to **understand** the extraordinary power and magic of cinema...."

"The initial shock of those images" refers to "how the first audience reacted to the cinema". So the given statement agrees with the view of the writer.

important = worth trying

first = initial

⇒ **Answer: YES**

6. *Điều quan trọng là phải hiểu những khán giả đầu tiên phản ứng với điện ảnh như thế nào.*

Từ khóa : khán giả đầu tiên, hiểu, phản ứng.

Trong đoạn B, các nhà văn nói rằng " ... Nhưng nó rất đáng để cố gắng, để hiểu được sự shock ban đầu của những hình ảnh này là để hiểu được sức mạnh phi thường và kỳ diệu của điện ảnh "

" Cú sốc đầu tiên những bức ảnh này " là " khán giả đầu tiên phản ứng với điện ảnh như thế nào" . Vì vậy, những nhận định được đưa ra đồng thuận với quan điểm của các nhà văn.

quan trọng = đáng để cố gắng

đầu tiên = ban đầu

⇒ **Đáp án: YES**

7. *The Lumiere Brothers' film about the train was one of the greatest films ever made*

Keywords: Lumiere Brothers' film, train, greatest films

Scan the keyword in capitals "Lumiere Brothers" then find it in paragraph C: "One of the **Lumiere Brothers' earliest films** was a 30 second piece which showed a section of **a railway platform** flooded with sunshine. A train appears ... Yet the Russian director Andrei Tarkovsky, **one of the greatest of all film artists** described the film as a 'work of genius'."

The writer only says the director Andrei Tarkovsky is one of the greatest of all film artists. Only the opinion of this director is mentioned, so we are not told if this film was one of the greatest films ever made.

⇒ **Answer: NOT GIVEN**

7. Bộ phim "Lumiere Brothers" về tàu hỏa là một trong những bộ phim vĩ đại nhất từng được thực hiện

Từ khóa : Phim 'Lumiere Brothers' , tàu hỏa/xe lửa, bộ phim vĩ đại nhất

Tìm kiếm các từ in hoa " Lumiere Brothers ", sau đó tìm thấy nó trong đoạn C : " Một trong những bộ phim đầu tiên của anh em nhà Lumiere là một bộ phim ngắn 30s cho thấy một bộ phận của sân ga ngập tràn ánh nắng mặt trời . Một đoàn tàu xuất hiện ... Tuy nhiên, giám đốc Nga Andrei Tarkovsky , một trong những người vĩ đại nhất trong tất cả các nghệ sĩ đã miêu tả bộ phim như một "tác phẩm của thiên tài . "

Nhà văn chỉ nói đạo diễn Andrei Tarkovsky là một trong những người vĩ đại nhất trong số các nghệ sĩ điện ảnh. Chỉ có ý kiến của đạo diễn này được đề cập, vì vậy chúng tôi không được nói chắc chắn bộ phim này là một trong những bộ phim vĩ đại nhất từng được thực hiện

⇒ **Đáp án: NOT GIVEN**

8. Cinema presents a biased view of other countries

Keywords: a biased view, other countries

All the information about the cinema's presentation of other countries is in paragraph E. Because of the influence of the American film industry: "American imagery – the cars, the cities, the cowboys – became the primary imagery of film. Film carried American life and values around the globe." Thus, we are only told that most cinema audiences watched images of American life. We do not know if the cinema presents a biased view of other countries.

⇒ **Answer: NOT GIVEN**

8. Điện ảnh cho thấy một cái nhìn thành kiến về các nước khác

Từ khóa : một cái nhìn thành kiến, các nước khác

Tất cả các thông tin liên quan đến sự giới thiệu của điện ảnh về các nước khác nằm trong đoạn E. Do ảnh hưởng của ngành công nghiệp điện ảnh Mỹ : "hình ảnh Mỹ - những chiếc xe , các thành phố , các chàng cao bồi - đã trở thành hình ảnh chính của phim. Phim đã mang đời sống thực và các giá trị Mỹ đến với toàn cầu. " Vì vậy , chúng tôi chỉ nói rằng hầu hết khán giả điện ảnh xem hình ảnh của đời sống Mỹ. Chúng tôi không biết nếu điện ảnh có thể hiện một cái nhìn thiên vị/ định kiến về các nước khác hay không.

⇒ **Đáp án: NOT GIVEN**

9. *Storylines were important in very early cinema*

Keywords: storylines, early cinema

In paragraph H, the writer mentions that: "**All that mattered at first** was the wonder of **movement**." So movement, not storyline, was important in very early cinema.

in very early cinema = at first

important ~ mattered

⇒ **Answer: NO**

9. *Các cốt truyện thì quan trọng đối với điện ảnh từ rất sớm*

Từ khóa : các cốt truyện , điện ảnh ban đầu

Trong đoạn H , nhà văn nói rằng : " Tất cả những gì quan trọng lúc đầu là sự kỳ diệu của chuyển động. " Vì vậy chuyển động, không phải cốt truyện , quan trọng trong điện ảnh từ rất sớm .

trong điện ảnh từ rất sớm = lúc đầu

quan trọng ~ có tính quan trọng

⇒ **Đáp án: NO**

Questions 10-13: Multiple choices

Câu hỏi 10 – 13: chọn câu trả lời đúng

10. *The writer refers to the film of the train in order to demonstrate*

Keywords: film of the train

In paragraph C, the film of the train, "one of the Lumiere Brothers' **earliest films**", is described: "As the train approached, panic started in the theatre: people jumped and ran away.....they feared that a real train was about to crush them."

So the writer refers to the film of the train in order to demonstrate **the impact of early films**.

⇒ **Answer: B**

10. Nhà văn đề cập đến bộ phim về con tàu hỏa để minh chứng

Từ khóa : bộ phim về con tàu hỏa

Trong đoạn C , bộ phim về con tàu hỏa ", một trong những bộ phim đầu tiên của Lumiere Brothers" , được mô tả: " Khi xe lửa đến gần, hoảng loạn bắt đầu xảy ra tại rạp mọi người nhảy lên và chạy đi họ sợ rằng một tàu thực sự chuẩn bị đâm họ. "

Vì vậy, nhà văn đề cập đến bộ phim về con tàu hỏa để chứng minh tác động của các bộ phim đầu tiên.

⇒ **Đáp án: B**

11. In Tarkovsky's opinion, the attraction of the cinema is that it

Keywords: Tarkovsky, attraction of cinema

In paragraph D: "For Tarkovsky, the key to that magic was the way in which cinema created a **dynamic image of the real flow of events**..... in cinema, the real, objective **flow of time** was **captured**."

attraction = magic

It means the attraction of the cinema is that it **illustrates the passing of time**.

⇒ **Answer: C**

11. Theo ý kiến của Tarkovsky, sự hấp dẫn của điện ảnh là nó

Từ khóa : Tarkovsky , hấp dẫn của điện ảnh

Trong đoạn D : " Đối với Tarkovsky, chìa khóa của sự lôi cuốn đó là cách mà điện ảnh đã tạo ra một hình ảnh năng động theo dòng chảy thực sự của các sự kiện trong rạp chiếu phim , thực tế, dòng chảy của thời gian đã được nắm bắt . "

thu hút = có sức lôi cuốn

Nó có nghĩa là sự hấp dẫn của điện ảnh là nó minh họa sự trôi qua của thời gian.

⇒ **Đáp án: C**

12. When cinema first began, people thought that

Keywords: cinema first began

In paragraph H, the writer says that: "When the Lumiere Brothers and other **pioneers** began showing off **this new invention**, it was **by no means obvious how it would be used**. Indeed, some said that.....**cinema would fade away**."

So when cinema first began, people thought that **its future was uncertain**.

⇒ **Answer: D**

12. Khi điện ảnh đầu tiên bắt đầu , mọi người nghĩ rằng

Từ khóa : điện ảnh đầu tiên đã bắt đầu

Trong đoạn H, nhà văn nói rằng : " Khi Lumiere Brothers và các nhà tiên phong khác đã bắt đầu khoe phát minh mới này, điều đó hiển nhiên không có nghĩa là cho thấy nó sẽ được sử dụng như thế nào. Vì vậy, một số nói rằng ...điện ảnh sẽ mờ dần đi " .

Vì vậy, khi điện ảnh đầu tiên bắt đầu, mọi người nghĩ rằng tương lai của nó là không chắc chắn.

⇒ **Đáp án: D**

13. What is the best title for this passage

The whole passage presents the introduction, development and impact of the cinema and only mentions in one or two paragraphs other topics such as stars, the comparison between cinema and novels, or the domination of Hollywood. So the best choice for its title is **"The power of the big screen"**.

⇒ **Answer: D**

13. Tiêu đề phù hợp nhất cho bài văn này là gì

Toàn bộ bài văn trình bày sự ra đời, phát triển và tác động của điện ảnh và chỉ đề cập đến trong một hoặc hai đoạn văn chủ đề khác như các ngôi sao, so sánh giữa điện ảnh và tiểu thuyết, hay sự thống trị của Hollywood. Vì vậy, lựa chọn tốt nhất cho tiêu đề của nó là **"The power of the big screen"**.

⇒ **Đáp án: D**

	Words in the questions	Similar words in the passage	Meaning & Examples	Tạm dịch
4	Teach	educate	give intellectual, moral, and social instruction to cinema audiences – by showing images of other places/people	cho chỉ dẫn về trí tuệ, đạo đức và xã hội tới khán giả điện ảnh - bằng cách hiển thị các hình ảnh của các nơi khác/ con người khác
6	Important	worth trying	it is necessary to make the effort to understand the impact of the early cinema	cần thiết để tạo các nỗ lực nhằm hiểu được tác động của điện ảnh ban đầu
6	First	initial	the early audiences were the first to experience the shock of real, moving images	khán giả ban đầu là những người đầu tiên trải nghiệm những cú sốc của những hình ảnh thực và chuyển động
9	Important	mattered	movement was the feature	Chuyển động là tính năng

			of cinema which attracted audiences the most	của điện ảnh thu hút khán giả nhiều nhất
11	Attraction	magic	audiences were attracted to cinema because they entered a new, magical world	khán giả bị thu hút đến rạp chiếu phim vì họ bước vào một thế giới mới, ảo diệu

CAMBRIDGE IELTS 6 – TEST 3 - PASSAGE 2**MOTIVATING EMPLOYEES UNDER ADVERSE CONDITIONS**

Questions 14-18: Matching headings

Câu hỏi 14 – 18: nối các tiêu đề

14. Key Point Two

This key point suggests an effective way of meeting the challenge to management : “The literature on **goal-setting** theory suggests that managers should ensure that all employees have **specific goals** and **receive comments** on how well they are doing in those goals.”

So the main idea of this key point is: ‘**establish targets and give feedback**’.

establish targets= setting goals

feedback = comments

⇒ **Answer: vii**

14.Key Point Two

Điểm mấu chốt này cho thấy một cách hiệu quả để đáp ứng các thách thức đối với việc quản lý: " Các tài liệu về lý thuyết thiết lập mục tiêu cho thấy rằng các nhà quản lý phải đảm bảo rằng tất cả các nhân viên có những mục tiêu cụ thể và nhận được các góp ý về việc họ đang làm tốt như thế nào trong những mục tiêu đó . "

Vì vậy, ý tưởng chính của điểm quan trọng này là: " thiết lập mục tiêu và cung cấp nhận xét phản hồi.

thiết lập các mục tiêu = lập mục tiêu

phản hồi = Nhận xét

⇒ **Đáp án: vii**

15. Key Point Three

This key point shows that managers must **ensure targets are realistic**: “.....goals are **achievable**.....managers must be **sure**....that employees feel confident that **their efforts can lead to performance goals**.”

achievable = realistic ~ their efforts can lead to performance goals

to be sure ~ to ensure

⇒ **Answer: iii**

15.Key Point Three

Điểm mấu chốt này cho thấy rằng các nhà quản lý phải đảm bảo mục tiêu là thực tế : "..... mục tiêu có thể đạt được ... nhà quản lý phải chắc chắn ...rằng nhân viên cảm thấy tự tin rằng những nỗ lực của họ có thể dẫn đến mục tiêu được hoàn thành"

đạt được = thực tế ~ nỗ lực của họ có thể dẫn đến mục tiêu được hoàn thành

chắc chắn ~ để đảm bảo

⇒ **Đáp án: iii**

16. Key Point Four

The main idea of this key point is about **matching rewards to individuals**: “managers could use their own knowledge of **each employee** to **personalise the rewards** over which they have control.”

each employee = individuals

personalise the rewards = **match rewards to individuals**

⇒ **Answer: ii**

16. Key Point Four

Ý tưởng chính của điểm quan trọng này là về sự phù hợp giữa phần thưởng cho các cá nhân: " nhà quản lý có thể sử dụng kiến thức của mình trong mỗi nhân viên để cá nhân hoá những phần thưởng mà họ có kiểm soát"

mỗi nhân viên = cá nhân

cá nhân hoá những phần thưởng = **phần thưởng phù hợp cho cá nhân**

⇒ **Đáp án: ii**

17. Key Point Five

In the topic sentence of this paragraph, the writer points out that: “Managers need to make **rewards contingent on performance**.” This means that managers must **link rewards to achievement**.

achievement = performance

⇒ **Answer: iv**

17. Key Point Five

Trong câu chủ đề của đoạn này , người viết chỉ ra rằng: "Các nhà quản lý cần phải đưa phần thưởng phụ thuộc vào thành tích/ sự hoàn thành công việc. " Điều này có nghĩa rằng các nhà quản lý phải liên kết khen thưởng với thành tích .

Sự đạt được = thành tích

⇒ **Đáp án: iv**

18. Key Point Six

Continuing to talk about rewards, the writer states: “The way **rewards** are distributed should be **transparent**” then suggests a method of weighing inputs and outcomes according to employee group to make this key point feasible.

So the correct heading of this key point is “**ensure the reward system is fair.**”

transparent ~ fair, so that everyone can understand clearly

⇒ **Answer: i**

18. Key Point Six

Tiếp tục nói về phần thưởng, nhà văn nhận định: " Cách mà phần thưởng được phân phối cần phải minh bạch ", sau đó gợi ý một phương pháp đo đầu vào và kết quả đầu ra theo nhóm nhân viên để đưa ra điểm mấu chốt này trở nên có tính khả thi .

Vì vậy, đúng tiêu đề mấu chốt này là "**đảm bảo hệ thống khen thưởng là công bằng.** "

minh bạch ~ công bằng, để mọi người có thể hiểu rõ ràng

⇒ **Đáp án: i**

Questions 19-24: YES/NO/NOT GIVEN

Câu hỏi 19 – 24

19. *A shrinking organization tends to lose its less skilled employees rather than its more skilled employees.*

Keywords: shrinking organization, skilled employees

In the first paragraph, the writer says that: “When **an organization is shrinking, the best and most mobile workers** are prone to **leave voluntarily**. they are the ones.....with the **highest skills and experience.**”

So the given statement is opposite to the writer’s view. The more skilled employees are the most likely to leave.

⇒ **Answer: NO**

19. *Tổ chức đang thu hẹp lại có xu hướng mất đi những nhân viên ít kỹ năng của mình chứ không phải là những nhân viên có nhiều kỹ năng hơn*

Từ khóa : tổ chức thu hẹp lại, nhân viên có kỹ năng

Trong đoạn đầu tiên, nhà văn nói rằng : " Khi một tổ chức đang thu hẹp lại , các công nhân tốt và năng động nhất có xu hướng tự nguyện bỏ đi... Họ là những người ...với các kỹ năng và kinh nghiệm cao nhất . "

Vì vậy, nhận định được đưa ra là ngược lại với quan điểm của nhà văn. Các nhân viên có kỹ năng hơn dường như hầu hết là bỏ đi.

⇒ **Đáp án: NO**

20. *It is easier to manage a small business than a large business.*

Keywords: small business, large business.

Small and large businesses are mentioned in Key Point One: "For example, if the job is running a **small business** or an autonomous unit within a **larger business**....", but there is no information about whether it is easier to manage a small business rather than a large business. Instead, the paragraph deals only with matching people to jobs.

⇒ **Answer: NOT GIVEN**

20. *Để dàng để quản lý một doanh nghiệp nhỏ hơn một doanh nghiệp lớn.*

Từ khóa : doanh nghiệp nhỏ, doanh nghiệp lớn

Các doanh nghiệp nhỏ và lớn được đề cập tại Key Point One: "Ví dụ , nếu công việc là vận hành một doanh nghiệp nhỏ hoặc một đơn vị tự trị trong một doanh nghiệp lớn hơn " , nhưng không có thông tin về việc liệu nó là dễ dàng hơn để quản lý một nhỏ kinh doanh chứ không phải là một doanh nghiệp lớn . Thay vào đó, đoạn văn chỉ giải quyết vấn đề đưa người phù hợp với các công việc.

⇒ **Đáp án: NOT GIVEN**

21. *High achievers are well suited to team work.*

Keywords: High achievers, team work.

In the paragraph of Key Point One, the writer says: "...**high achievers** will **do best** where **there is independence** ..."

So, high achievers are well suited to work independently, not to team work.

⇒ **Answer: NO**

21. Những người có thành tích cao thì phù hợp với làm việc nhóm.

Từ khóa : Những người có thành tích cao, làm việc nhóm .

Trong đoạn của Key Point One, nhà văn nói : " ...những người có thành tích cao sẽ làm tốt nhất ở nơi mà có tính độc lập ... "

Vì vậy, những người có thành tích cao rất thích hợp để làm việc độc lập , không phải làm việc nhóm.

⇒ **Đáp án: NO**

22. *Some employees can feel manipulated when asked to participate in goal-setting.*

Keywords: manipulated, participate in goal-setting

Look at the paragraph of Key Point Two, in which it is said that: "If participation (in goal-setting) and the culture are incongruous, employees are likely to perceive the **participation** process as **manipulative**"

So, this means that some employees can feel manipulated when asked to participate in goal-setting.

⇒ **Answer: YES**

22. Một số nhân viên có thể cảm thấy bị lôi kéo khi được yêu cầu tham gia thiết lập mục tiêu.

Từ khóa : bị lôi kéo, tham gia thiết lập mục tiêu

Nhìn vào đoạn Key Point Two, trong đó người ta nói rằng : " Nếu sự tham gia (trong thiết lập mục tiêu) và văn hóa không hợp nhau, nhân viên có xu hướng cảm thấy quá trình tham gia giống như có tính lôi kéo..... " Vì vậy , điều này có nghĩa rằng một số nhân viên có thể cảm thấy bị lôi kéo khi được yêu cầu tham gia thiết lập mục tiêu .

⇒ **Đáp án: YES**

23. The staff appraisal process should be designed by employees.

Keywords: staff appraisal process

"The staff appraisal process" is only mentioned in the paragraph of Key Point Three: "For managers, this means that employees must have the capability of doing the job and must regard **the appraisal process** as valid." However, the writer does not say anything about whether this process should be designed by employees or not.

staff = employees

⇒ **Answer: NOT GIVEN**

23. Quá trình đánh giá nhân viên cần được thiết kế bởi các nhân viên.

Từ khóa : quá trình đánh giá nhân viên

"Quá trình đánh giá nhân viên " chỉ được đề cập trong đoạn văn của Key Point Three : " Đối với các nhà quản lý , điều này có nghĩa là nhân viên phải có khả năng làm việc và phải coi quá trình thẩm định là có hiệu lực. " Tuy nhiên, người viết không nói bất cứ điều gì về việc liệu quá trình này cần được thiết kế bởi nhân viên hay không .

Nhân viên = người lao động

⇒ **Đáp án: NOT GIVEN**

24. Employees' earnings should be disclosed to everyone within the organization.

Keywords: earnings, disclosed

In the paragraph of Key Point Five, the writer suggests that: "**Eliminating the secrecy** surrounding pay by **openly communicating everyone's remuneration, publicising performance bonuses** will make rewards more **visible**"

So, the statement agrees with the view of the writer.

earnings = pay, remuneration

disclose = eliminate the secrecy, openly communicate, publicise

⇒ **Answer: YES**

24. Thu nhập của nhân viên nên được công khai cho tất cả mọi người trong tổ chức.

Từ khóa : thu nhập, công khai

Trong đoạn của Key Point Five, người viết cho rằng : "Loại bỏ những bí mật xung quanh việc trả thù lao bằng cách cởi mở giao tiếp về thù lao của mọi người, công bố tiền thưởng sẽ làm phần thưởng rõ ràng hơn "

Vì vậy, nhận định phù hợp với quan điểm của nhà văn.

thu nhập = lương, tiền công

tiết lộ/ công khai = loại bỏ các bí mật, cởi mở giao tiếp, công bố công khai

⇒ **Đáp án: YES**

Questions 25-27: Match each group with the correct description.

Câu hỏi 25 – 27: nối mỗi nhóm với miêu tả đúng

25. High achievers	A. They judge promotion to be important .
26. Clerical workers	B. They have less need of external goals .
27. Production workers	C. They think that the quality of their work is important.
	D. They resist goals which are imposed .
	E. They have limited job options .
	F.

- A. Họ đánh giá sự thăng tiến là quan trọng
- B. Họ có ít nhu cầu những mục đích bên ngoài
- C. Họ nghĩ rằng chất lượng công việc của họ là quan trọng
- D. Họ kiên định với mục tiêu được đặt ra
- E. Họ bị hạn hẹp trong sự lựa chọn công việc

25. *High achievers*

In Key Point Two, the writer states that: "For **those with high achievement needs...** the **existence of goals is less important** because **high achievers** are already internally motivated."

So high achievers have less need of external goals, because they have high internal motivation.

⇒ **Answer: B**

25. High achievers (những người có thành tích cao)

Key Point Two, nhà văn nói rằng : " Đối với những người có thành tích cao cần ... sự tồn tại của mục tiêu thì ít quan trọng hơn vì những người có thành tích cao đã hoàn toàn có động lực bên trong . "

Vì vậy, những người có thành tích cao ít có nhu cầu về mục đích bên ngoài, bởi vì họ có động lực bên trong cao.

⇒ **Đáp án: B**

26. Clerical workers

In Key Point Six, the writer points out: "The **clerical workers** considered factors such as **quality of work** performed and job knowledge **near the top** of their list" (the list of inputs and outcomes placed in degree of importance).

So **they think that the quality of their work is important.**

⇒ **Answer: C**

26. Clerical workers (nhân viên văn phòng)

Key Point Six, nhà văn chỉ ra: "Các nhân viên văn phòng coi là các yếu tố như chất lượng công việc được thực hiện và kiến thức công việc gần đứng đầu danh sách của họ" (danh sách các yếu tố đầu vào và kết quả đặt ở mức độ quan trọng).

Vì vậy, họ nghĩ rằng chất lượng của công việc của họ là rất quan trọng.

⇒ **Đáp án: C**

27. Production workers

In Key Point Six, the writer also states that: "...production workers **rated advancement very highly**..." It means that **they judge promotion to be important.**

promotion = advancement

⇒ **Answer: A**

27. Production workers (các công nhân sản xuất)

Key Point Six, nhà văn cũng nhận định rằng: "... công nhân sản xuất đánh giá sự tiến bộ rất cao ..." Nó có nghĩa là họ đánh giá tiến bộ quan trọng.

Sự thúc đẩy = tiến bộ

⇒ **Đáp án: A**

	Words in the questions	Similar words in the passage	Meaning & Examples	Tạm dịch
14	establish targets	setting goals	objectives or results towards which efforts are directed	mục tiêu hoặc kết quả đối với những nỗ lực đó được định hướng

IELTS READING PART 2 BY NGOCBACH

14	Feedback	comments	what a manager, for example, thinks about someone's performance of a task	những gì một người quản lý, ví dụ, nghĩ về mức độ hoàn thành của ai đó đối với một nhiệm vụ
15	Realistic	achievable	it must be possible to reach/achieve targets or goals	Có thể đạt được/ với tới mục tiêu hay mục đích
17	Achievement	performance	rewards should depend on how much employees achieve when they perform their work	phần thưởng nên dựa trên việc nhân viên đạt được bao nhiêu khi họ thực hiện công việc của họ
18	Transparent	Fair	Allow people see clearly	Cho mọi người thấy rõ
23	Staff	employees	the staff of an organisation or company are the people that it employs/the employees	các nhân viên của một tổ chức hoặc công ty là những người mà công ty/ tổ chức đó sử dụng
24	Earnings	pay, remuneration	money paid for work or a service	Tiền trả cho công việc hoặc dịch vụ
24	Disclose	openly communicate	managers should inform all staff about earnings	Người quản lý nên thông báo cho tất cả nhân viên về thu nhập
27	Promotion	advancement	in an organisation, a more responsible and well-paid job	Trong một tổ chức, một công việc nhiều trách nhiệm và được trả lương cao

CAMBRIDGE IELTS 6 – TEST 3 - PASSAGE 3**THE SEARCH FOR THE ANTI-AGING PILL**

Paragraph 1: As researchers on aging...

Paragraph 2: Unfortunately, for maximum benefit...

Paragraph 3: The hunt for CR...

Paragraph 4: The rat findings...

Paragraph 5: The monkey projects...

Paragraph 6: The caloric-restricted...

Paragraph 7: The best-studied...

Paragraph 8: Cells use the glucose...

Đoạn 1 : Các nhà nghiên cứu về lão hóa ...

Đoạn 2 : Thật không may, để được lợi ích tối đa ...

Đoạn 3 : Cuộc săn lùng CR ...

Đoạn 4 : Những phát hiện...

Đoạn 5 : Các dự án khi ...

Đoạn 6 : Sự hạn chế calo ...

Đoạn 7 : Nghiên cứu hay nhất ...

Đoạn 8 : Các tế bào sử dụng glucose

Questions 28-32: YES/NO/NOT GIVEN

Câu hỏi 28 – 32

28. *Studies show drugs available today can delay the process of growing old.*

Keywords: drugs available today

In the first sentence of the passage, the writer states: “**As researchers on aging noted recently, no treatment on the market today** has been proved to **slow human aging**...”. It is similar to the given statement.

drugs available ~ treatment on the market

delay = slow

the process of growing old = human aging

⇒ **Answer: NO**

28. *Nghiên cứu cho thấy thuốc sắn có ngày nay có thể trì hoãn quá trình lão hóa*

Từ khóa : các loại thuốc sắn có hiện nay

Trong câu đầu tiên của đoạn văn, nhà văn nói : " Như là các nhà nghiên cứu về tuổi già lưu ý thời gian gần đây, không có sự điều trị nào trên thị trường hiện nay đã được chứng minh để làm chậm quá trình lão hóa của con người ... " .Điều này tương tự như nhận định được đưa ra .

thuốc có sắn ~ phương pháp điều trị trên thị trường

Trì hoãn = chậm

quá trình trở nên già đi = lão hóa ở người

⇒ **Đáp án: NO**

29. *There is scientific evidence that eating fewer calories may extend human life.*

Keywords: scientific evidence, eating fewer calories

In the first paragraph, it is reported that: "But one intervention, consumption of a **low-calorie** yet nutritionally balanced diet, **works incredibly well in a broad range of animals, increasing longevity** and **prolonging** good health."

Furthermore, in paragraphs 4, 5 and 6, the writer describes scientists' experiments studying the benefits of a caloric-restricted diet for rats and monkeys.

So, there is scientific evidence that eating fewer calories may extend human life.

extend human life = increasing longevity

⇒ **Answer: YES**

29. *Có bằng chứng khoa học rằng ăn ít calo có thể kéo dài tuổi thọ của con người.*

Từ khóa : bằng chứng khoa học , ăn ít calo

Trong đoạn đầu tiên, người ta báo cáo rằng: " Nhưng có một sự can thiệp , tiêu thụ một lượng calo thấp nhưng chế độ ăn uống vẫn cân bằng dinh dưỡng, có tác động cực kỳ tốt trong một loạt các động vật, làm tăng tuổi thọ và kéo dài sức khỏe tốt."

Hơn nữa, ở đoạn 4 , 5 và 6, tác giả mô tả các thí nghiệm các nhà khoa học nghiên cứu về lợi ích của một chế độ ăn uống hạn chế calo cho chuột và khỉ.

Vì vậy, có bằng chứng khoa học rằng ăn ít calo có thể kéo dài tuổi thọ của con người.

kéo dài tuổi thọ của con người = tăng tuổi thọ

⇒ **Đáp án: YES**

30. *Not many people are likely to find a caloric-restricted diet attractive.*

Keywords: a caloric-restricted diet, attractive

It is stated in the second paragraph: “**Few mortals** could stick to that **harsh a regimen....**”, which means few people would like such a harsh caloric-restricted diet.

So, the given statement is similar to the writer’s view.

people = mortals

diet = regimen

⇒ **Answer: YES**

30. Không nhiều người dường như cảm thấy một chế độ ăn uống hạn chế calo là hấp dẫn.

Từ khóa : một chế độ ăn uống hạn chế calo, hấp dẫn

Đó là nhận định trong đoạn thứ hai: " Rất ít người có thể đeo bám một chế độ khắc nghiệt " , Có nghĩa là ít người thích có một chế độ ăn uống hạn chế calo khắc nghiệt như vậy .

Vì vậy, nhận định được đưa ra là tương tự như quan điểm của người viết .

người = con người

chế độ ăn uống = chế độ

⇒ **Đáp án: YES**

31. Diet-related diseases are common in older people.

Keywords: Diet-related diseases , older people.

Age-related diseases are mentioned in the second paragraph: “ Could such a caloric-restriction mimetic.....enable people to stay healthy longer, postponing **age-related** disorders (such as diabetes, arteriosclerosis)” However, the writer does not say anything about diet-related diseases in old age.

disease =disorder

⇒ **Answer: NOT GIVEN**

31. Các bệnh liên quan đến chế độ ăn uống thường phổ biến ở người lớn tuổi.

Từ khóa : các bệnh liên quan đến chế độ ăn uống, những người lớn tuổi.

Các bệnh liên quan đến tuổi già được đề cập trong đoạn thứ hai: " Có thể phương pháp bắt chước hạn chế calo này..... làm con người có thể sống lâu, khỏe mạnh, trì hoãn các rối loạn liên quan đến tuổi tác(chẳng hạn như bệnh tiểu đường , xơ cứng động mạch) " Tuy nhiên , các nhà văn không nói bất cứ điều gì về các bệnh liên quan đến chế độ ăn uống trong tuổi già.

bệnh = rối loạn

⇒ **Đáp án: NOT GIVEN**

32. In experiments, rats who ate what they wanted led shorter lives than rats on a low-calorie diet.

Keywords: experiments, rats, low-calorie diet

The experiment on rats is reported in the third and fourth paragraphs: "...they found that **rats fed a low-calorie diet lived longer on average than free-feeding rats...**"

So, rats who ate what they wanted led shorter lives than rats on a low-calorie diet.

rats who ate what they wanted = free-feeding rats

⇒ **Answer: YES**

32. Trong các thí nghiệm, những con chuột đã ăn những gì chúng muốn dẫn tới một cuộc sống ngắn hơn so với những con chuột sống dựa trên một chế độ ăn uống có hàm lượng calo thấp.

Từ khóa: thí nghiệm, những con chuột, chế độ ăn uống có hàm lượng calo thấp

Thí nghiệm trên chuột được báo cáo trong đoạn thứ ba và thứ tư: "... họ thấy rằng những con chuột được cho ăn một chế độ ăn uống có hàm lượng calo thấp sống lâu hơn so với những con chuột tự do cho ăn ... "

Vì vậy, những con chuột đã ăn những gì chúng muốn dẫn tới cuộc sống ngắn hơn so với những con chuột sống dựa trên một chế độ ăn uống có hàm lượng calo thấp.

chuột đã ăn những gì chúng muốn = chuột được cho ăn tự do

⇒ **Đáp án: YES**

Questions 33-37: Classify the following descriptions as relating to:

- A. Caloric-restricted monkeys
- B. Control monkeys
- C. Neither caloric-restricted monkeys nor control monkeys

Câu hỏi 33 – 37: phân loại các mô tả sau liên quan tới:

- A. Những con khi bị hạn chế calo
- B. Những con khi được kiểm soát
- C. Không con nào trong cả khi bị hạn chế calo và khi được kiểm soát

The comparison between caloric-restricted monkeys and control ones (ones that eat normally) is reported in paragraphs 5 and 6.

The **caloric-restricted monkeys**: "have **lower** body temperature and levels of the pancreatic hormone **insulin**"; "have lower blood pressure and triglyceride levels (signifying **a decreased likelihood of heart disease**)...; "have more normal blood glucose levels (pointing to **a reduced risk for diabetes**)" and "have **less chronic disease**".

Việc so sánh giữa những con khi có chế độ ăn hạn chế calo và những con được kiểm soát (những con ăn uống bình thường) được trình bày ở đoạn 5 và 6.

Những con khỉ bị hạn chế calo: " có nhiệt độ cơ thể và mức độ của hormone insulin của tụy thấp hơn" ; " Có huyết áp và mức độ triglyceride thấp hơn (nghĩa là khả năng giảm các bệnh tim) ... ; " Có mức độ glucose trong máu bình thường (ý chỉ để làm giảm nguy cơ bệnh tiểu đường) " và " có ít bệnh mãn tính hơn".

33. *Monkeys were less likely to become diabetic*

⇒ **Answer: A**

33. Những con khỉ dường như ít bị trở nên béo phì

⇒ **Đáp án: A**

34. *Monkeys experienced more chronic disease.*

⇒ **Answer: B**

34. Những con khỉ trải qua bệnh mãn tính nhiều hơn

⇒ **Đáp án: B**

35. *Monkeys have been shown to experience a longer than average life span*

In the sixth paragraph, the writer says: "They (refers to **caloric-restricted monkeys**) and the other monkeys **must be followed still longer, however, to know whether low-calorie intake can increase both average and maximum lifespans in monkeys.**"

It means that we do not yet know whether caloric-restricted monkey experience a longer than average life span than the control monkeys.

⇒ **Answer: C**

35. Những con khỉ đã được chứng minh để trải nghiệm sống lâu hơn so với tuổi thọ trung bình

Trong đoạn thứ sáu, tác giả nói: " Chúng (ám chỉ đến con khỉ bị hạn chế calo) và những con khỉ khác phải được theo dõi thì vẫn sống lâu hơn, tuy nhiên, chưa biết liệu lượng hấp thụ calo vào thấp có thể tăng cả tuổi thọ trung bình và tối đa ở khỉ . "

Nó có nghĩa là chúng ta chưa biết liệu những con khỉ bị hạn chế calo có trải nghiệm một cuộc sống lâu hơn so với tuổi thọ trung bình của những con khỉ được kiểm soát.

⇒ **Đáp án: C**

36. *Monkeys enjoyed a reduced chance of heart disease.*

⇒ **Answer: A**

36. Những con khỉ có được cơ hội giảm các bệnh liên quan đến tim mạch

⇒ **Đáp án: A**

37. *Monkeys produced greater quantities of insulin.*

⇒ **Answer: B**

37. Những con khỉ sản xuất ra một lượng lớn insulin

⇒ **Đáp án: B**

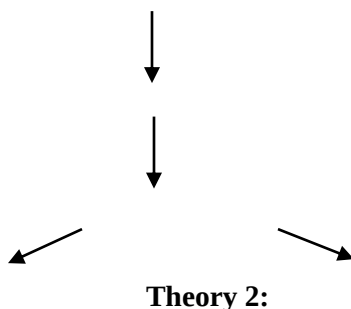
Questions 38-40: Choose no more than TWO words from the passage to complete the flow-chart: **How a caloric-restriction mimetic works**

Câu hỏi 38-40 : Chọn không quá HAI từ từ bài văn để hoàn thành biểu đồ: cách bắt chước phương pháp hạn chế calo hoạt động như thế nào

CR mimetic

Less 38.....is produced

Productions of ATP is decreased



Theory 1:

Theory 2:

Cells less damaged by disease because fewer **focus on** 40.....because **food** is in short supply
39.....are **emitted**

38. In the last paragraph, the writer says that: “....**caloric restriction minimizes the amount of glucose** entering cells....” This means that less **glucose** is produced than normal.

⇒ **Answer: glucose**

38. Trong đoạn cuối, tác giả nói rằng: “... sự hạn chế calo giảm thiểu số lượng glucose xâm nhập vào các tế bào... ” Điều này có nghĩa rằng ít glucose được sản xuất hơn so với bình thường.

⇒ **Đáp án: glucose**

39. According to the last paragraph, there are two “explanations for why interruption of glucose processing and ATP production might retard aging.”

In which, “one possibility relates to the **ATP-making machinery’s emission of free radicals** Reduced operation of the machinery should **limit their production** and thereby **constrain the damage**.”

The words “*their production*” refers to “*the ATP-making machinery’s emission of free radicals*”. So, the damage is constrained because of limited emission of free radicals, or fewer free radicals are emitted.

emission~production

⇒ **Answer: free radicals**

39. Theo đoạn cuối cùng, có hai cách "giải thích cho lý do tại sao có sự gián đoạn quá trình sản xuất glucose và sản xuất ATP có thể làm chậm quá trình lão hóa."

Trong đó, "một khả năng liên quan đến sự phát ra các gốc tự do của máy tạo ra ATP..... Giảm hoạt động của máy móc dẫn đến hạn chế sự sản xuất của chúng và do đó hạn chế các thiệt hại."

Những từ "sản xuất của chúng" đề cập đến "sự phát ra các gốc tự do của máy tạo ra ATP". Vì vậy, thiệt hại được hạn chế nhờ sự hạn chế trong việc phát ra các gốc tự do, hoặc ít các gốc tự do hơn được thải ra.

Phát ra ~ sản xuất

⇒ **Đáp án: free radicals**

40. It is also stated in the last paragraph that: "**Another hypothesis** suggests that decrease processing of glucose could indicate to cells that **food is scarce** and induce them to shift into an anti-aging mode that **emphasizes preservation** of the organism...."

in short supply = scarce

focus on = emphasize

⇒ **Answer: preservation**

40. Đoạn cuối cũng nêu ra rằng: "Giả thuyết khác cho rằng sự giảm quá trình sản xuất glucose cho các tế bào thấy rằng thực phẩm thì khan hiếm và khiến chúng chuyển qua một chế độ chống lão hóa cái mà tập trung vào bảo tồn các cơ quan...."

Được cung cấp ít = khan hiếm

tập trung vào = nhấn mạnh

⇒ **Đáp án: preservation**

	Words in the questions	Similar words in the passage	Meaning & Examples	Tạm dịch
28	Drug	Treatment	a type of medicine or chemical substance used to cause changes in the body	một loại thuốc hay chất hóa học được sử dụng để gây ra những thay đổi trong cơ thể
28	Delay	slow	to make happen more slowly changes in the body that cause aging	để xảy ra chậm hơn những thay đổi trong cơ thể gây lão hóa

29	extend human life	increasing longevity	increase the number of years that humans live	Tăng trong số năm mà con người sống
30	people	mortals	humans in general	Con người nói chung
30	diet	regimen	a set of rules about what to eat, that most people will not like	1 loạt các nguyên tắc để ăn, thứ mà hầu hết mọi người không thích
31	disease	disorder	age-related disorders/diseases	Các bệnh liên quan đến tuổi tác
32	rats who ate what they wanted	free-feeding rats	rats fed a low-calorie diet lived longer on average than free-feeding rats/ rats who ate what they wanted	chuột được cho ăn một chế độ ăn uống có hàm lượng calo thấp sống lâu hơn so với những con chuột tự do ăn / con chuột đã ăn những gì chúng muốn
39	emission	production	Process of making free radicals	Quá trình tạo ra các gốc tự do
40	in short supply	scarce	insufficient for the demand	Không đủ so với yêu cầu
40	focus on	emphasize	give special importance or value to sth	Đưa ra một sự quan trọng/giá trị đặc biệt cho thứ gì đó

CAMBRIDGE IELTS 6 – TEST 4- PASSAGE 1**DOCTORING SALES**

Questions 1-7: Choose the correct heading for each paragraph from the list of headings below.

Câu hỏi 1 – 7: chọn đúng tiêu đề cho mỗi đoạn văn từ sách các tiêu đề dưới đây.

1. *Paragraph A*

The paragraph gives an example of a specific situation when a sales rep, Kim Schaefer, went to a medical center and a physician said to her: “The last rep offered me a trip to Florida. What do you have? ”.

So, the correct heading for this paragraph is **“An example of what doctors expect from drug companies”**

⇒ **Answer: v**

1. *Đoạn A*

Đoạn văn đưa ra ví dụ về một tình huống cụ thể khi một đại diện bán hàng, Kim Schaefer, đã đi đến một trung tâm y tế và bác sĩ nói với cô ấy : " Người đại diện cuối cùng lần trước đã cho tôi một chuyến đi tới Florida. Bạn có gì?" .

Vì vậy, tiêu đề đúng cho đoạn này là " Một ví dụ về những gì các bác sĩ mong đợi từ các công ty dược "

⇒ **Đáp án: v**

2. *Paragraph B*

This paragraph gives examples of some kinds of gifts that a pharmaceutical company can offer to doctors. For example, “a pair of tickets for a NY musical”, “a car trunk full of promotional gifts and gadgets”, “a budget that could buy lunches and dinners for a small county”, “\$200”, a few \$1000 honoraria to offer.

So, the correct heading for this paragraph is **“Gifts include financial incentives”**

⇒ **Answer: vi**

2. *Đoạn B*

Đoạn này đưa ra ví dụ của một số loại quà tặng mà một công ty dược phẩm có thể cung cấp cho các bác sĩ . Ví dụ , "một cặp vé cho một vở nhạc kịch NY" , "một thùng xe đầy quà tặng khuyến mại và các tiện ích" , "một khoản ngân sách có thể mua bữa ăn trưa và bữa ăn tối" , " \$ 200" , một vài \$1000 tiền thù lao được tặng

Vì vậy, tiêu đề đúng cho đoạn này là "Quà tặng bao gồm khuyến khích/động viên về tài chính "

⇒ **Đáp án: vi**

3. Paragraph C

In this paragraph, the writer points out some bodies that are to blame for the “escalating extravagance of pharmaceutical marketing”: “**salespeople**”, “**doctors**” and the “**industry**”.

So, the correct heading for this paragraph is “**Who is responsible for the increase in promotions?**”

⇒ **Answer: iii**

3.Đoạn C

Trong đoạn này , người viết chỉ ra một số cơ quan đổ lỗi cho "sự lãng phí tiếp thị dược phẩm leo thang": " nhân viên bán hàng " , " bác sĩ " và " ngành công nghiệp " .

Vì vậy, tiêu đề đúng cho đoạn này là "Ai là người chịu trách nhiệm cho sự gia tăng trong chương trình quảng cáo ? "

⇒ **Đáp án: iii**

4. Paragraph D

This paragraph reports on the advantages of drug promotion, including “provide **much-needed information and education** to physicians”, “**primary sources of drug education** for healthcare givers”, “salespeople **become specialists** in one drug or group of drugs”.

So, the correct heading for this paragraph is “**The positive side of drugs promotion**”

⇒ **Answer: ix**

4.Đoạn D

Đoạn này báo cáo về những ưu điểm của chương trình quảng cáodược phẩm, bao gồm cả "cung cấp thông tin và giáo dục rất cần thiết để các bác sĩ, "nguồn chính yếu của giáo dục dược phẩm cho người giao chăm sóc sức khỏe" , " nhân viên bán hàng trở thành chuyên gia trong một loại thuốc hoặc nhóm thuốc" .

Vì vậy, tiêu đề đúng cho đoạn này là " Các mặt tích cực của quảng cáo dược phẩm"

⇒ **Đáp án: ix**

5. Paragraph E

The main idea of this paragraph is that although a huge amount of money is spent on drug promotion, it’s hard to tell if the money is well spent or not. To be more specific, the writer also gives an

example of a doctor who has received gifts from those companies, but this fact does not influence his decision in prescribing medicine.

So, the correct heading for this paragraph is “**Not all doctors are persuaded**”

⇒ **Answer: i**

5. Đoạn E

Ý tưởng chính của đoạn này là mặc dù một số tiền khổng lồ được chi cho quảng bá thuốc, thật khó để nói nếu tiền đã được chi tiêu tốt hay không. Để cụ thể hơn, người viết cũng đưa ra một ví dụ về một bác sĩ đã nhận được quà tặng từ các công ty, nhưng thực tế điều này không ảnh hưởng đến quyết định của mình trong việc kê đơn thuốc.

Vì vậy, tiêu đề đúng cho đoạn này là " Không phải tất cả các bác sĩ bị thuyết phục "

⇒ **Đáp án: i**

6. Paragraph F

This paragraph states that a study conducted by the University of Washington has shown the effectiveness of using free drug samples to influence doctors' prescription habits. “The conclusion was that the availability of samples **led them to dispense and prescribe drugs** that differed from their preferred drug choice.”

So, the correct heading for this paragraph is “Research shows that promotion works”

research = a study

⇒ **Answer: vii**

6. Đoạn F

Đoạn này nói rằng một nghiên cứu tiến hành bởi Đại học Washington đã cho thấy hiệu quả của việc sử dụng mẫu thuốc miễn phí ảnh hưởng đến thói quen kê đơn của bác sĩ. "Kết luận là sự sẵn có của các mẫu đã khiến họ pha chế và kê đơn các loại thuốc điều mà khác với sự lựa chọn loại thuốc yêu thích của họ."

Vì vậy, tiêu đề đúng cho đoạn này là "Nghiên cứu cho thấy rằng việc quảng cáo có tác dụng"
nghiên cứu = một nghiên cứu

⇒ **Đáp án: vii**

7. Paragraph G

The main idea of this paragraph is that “**patients are the ones who pay** – in the form of sky-rocketing prescription prices” and that pharmaceutical companies will continue to find ways to increase sales and make profits.

So, the correct heading for this paragraph is “**Who really pays for doctors’ free gifts?**”

⇒ **Answer: x**

7. Đoạn G

Ý tưởng chính của đoạn này là "các bệnh nhân là những người trả tiền - trong hình thức giá theo toa cao vút" và rằng các công ty dược phẩm sẽ tiếp tục tìm cách để tăng doanh số và lợi nhuận.

Vì vậy, đúng tiêu đề cho đoạn này là "Ai thực sự trả tiền cho quà tặng miễn phí của bác sĩ?"

⇒ **Đáp án: x**

Questions 8-13: YES/NO/NOT GIVEN

Câu hỏi 8 – 13: YES/NO/NOT GIVEN

8. Sales reps like Kim Schaefer work to a very limited budget

Keywords: sales rep, Kim Schaefer, budget

In paragraphs A and B, in which Kim Schaefer is mentioned, the writer gives some examples of gifts that sales reps can offer to doctors. These gifts might include: “a trip to Florida”, “a pair of tickets for a NY musical”, “a budget that could buy lunches and dinners for a small country”, “\$1000 honoraria”, etc. So the budget for sales reps is actually huge, not limited.

⇒ **Answer: NO**

8. Đại diện bán hàng như Kim Schaefer làm việc với một ngân sách rất hạn hẹp

Từ khóa: đại diện bán hàng, Kim Schaefer, ngân sách

Trong đoạn A và B, trong đó Kim Schaefer được nhắc tới, người viết đưa ra một số ví dụ về những món quà mà nhân viên bán hàng có thể cung cấp cho các bác sĩ. Những món quà này có thể bao gồm: "một chuyến đi tới Florida", "một cặp vé cho một vở nhạc kịch NY", "một budget có thể mua bữa ăn trưa và bữa ăn tối", "\$ 1000 tiền thù lao", v.v. Vì vậy, ngân sách bán hàng đại diện thực sự là rất lớn, không hạn chế.

⇒ **Đáp án: NO**

9. *Kim Schaefer's marketing technique may be open to criticism on moral grounds*

Keywords: marketing technique, criticism, moral grounds

It is mentioned in paragraph C that “selling pharmaceuticals is a daily exercise in **ethical judgement**” and sales reps “work in an industry highly criticized for its sales and marketing practices”.

moral grounds = ethical judgement

marketing technique = marketing practices

⇒ **Answer: YES**

9. *Kỹ thuật tiếp thị của Kim Schaefer có thể bị đưa ra chỉ trích trên cơ sở đạo đức*

Từ khóa : kỹ thuật tiếp thị , chỉ trích, cơ sở đạo đức

Điều được đề cập trong đoạn C là "bán dược phẩm là một hoạt động hàng ngày bị đưa ra phán xét đạo đức" và đại diện bán hàng "làm việc trong một ngành công nghiệp nhận chỉ trích nhiều vì doanh thu và thực hành tiếp thị của mình" .

Nền tảng đạo đức = phán xét đạo đức

kỹ thuật tiếp thị = thực hành tiếp thị

⇒ **Đáp án: YES**

10. *The information provided by drug companies is of little use to doctors*

Keywords: information, drug companies, little use

In paragraph D, it is written that “Sales people provide much-needed information and education for physicians. In much cases the glossy brochures, article reprints and prescriptions they deliver are primary sources of drug education for healthcare givers”. So, in fact, the information provided by drug companies is useful for doctors.

⇒ **Answer: NO**

10. *Các thông tin được cung cấp bởi các công ty dược phẩm thì ít được sử dụng bởi các bác sĩ*

Từ khóa : thông tin, các công ty dược, ít sử dụng

Trong đoạn D, người ta viết rằng "người bán hàng cung cấp thông tin rất cần thiết và giáo dục cho các bác sĩ". Trong trường hợp nhiều các tờ quảng cáo, in lại bài viết và các đơn thuốc mà họ cung cấp là nguồn chính của giáo dục dược phẩm cho người làm chăm sóc sức khỏe" . Vì vậy , trên thực tế , các thông tin được cung cấp bởi các công ty dược rất hữu ích cho các bác sĩ .

⇒ **Đáp án: NO**

11. Evidence of drug promotion is clearly visible in the healthcare environment

Keywords: evidence, clearly visible, healthcare environment

In paragraph E, the writer states that: "Rarely do patients watch a doctor write with a pen that isn't emblazoned with a drug's name, or see a nurse use a tablet not bearing a pharmaceutical company's logo." So it is clear that promotional products can be easily seen in the healthcare environment.

⇒ **Answer: YES**

11. Bằng chứng về chương trình quảng cáo thuốc được thấy rõ ràng trong môi trường chăm sóc sức khỏe

Từ khóa : bằng chứng , rõ ràng thấy, môi trường chăm sóc sức khỏe

Trong đoạn E, nhà văn nói rằng: "Hiếm khi bệnh nhân thấy một bác sĩ ghi chép với một cây bút mà không được trang trí phù hiệu với tên của một loại thuốc, hoặc nhìn thấy một y tá sử dụng một tablet không mang logo của một công ty dược phẩm. "Vì vậy, rõ ràng là sản phẩm quảng cáo có thể dễ dàng nhìn thấy trong môi trường bệnh viện/ chăm sóc sức khỏe.

⇒ **Đáp án: YES**

12. The drug companies may give free drug samples to patients without doctors' prescriptions

Keywords: drug companies, free drug samples, without doctor's prescriptions

In paragraph F, the writer's idea is that free samples of drugs is "the most effective way of getting doctors and patients to become loyal to a product" and can affect "what physicians prescribe", but there is no information about drug companies giving drug samples directly to patients.

⇒ **Answer: NOT GIVEN**

12. Các công ty dược phẩm có thể cung cấp cho mẫu thuốc miễn phí cho bệnh nhân mà không cần đơn thuốc của bác sĩ

Từ khóa: công ty dược phẩm , mẫu thuốc miễn phí, mà không có đơn của bác sĩ

Trong đoạn F, ý tưởng của nhà văn là cung cấp mẫu thuốc miễn phí là "con đường hiệu quả nhất để các bác sĩ và bệnh nhân trở nên trung thành với một sản phẩm" và có thể ảnh hưởng đến "cách kê đơn của bác sĩ", nhưng không có thông tin về các công ty dược phẩm cho thuốc mẫu trực tiếp cho bệnh nhân.

⇒ **Đáp án: NOT GIVEN**

13. *It is legitimate for drug companies to make money*

Keywords: legitimate, drug companies, make money

In the last paragraph, it is written that “In the end the fact remains that pharmaceutical companies **have every right to make a profit**”.

drug companies = pharmaceutical companies

make money = make a profit

⇒ **Answer: YES**

13. *Các công ty dược kiếm tiền là hợp pháp*

Từ khóa : hợp pháp , các công ty dược , kiếm tiền

Trong đoạn cuối, tác giả viết rằng "Cuối cùng sự thật vẫn là các công ty dược phẩm có mọi quyền để tạo ra lợi nhuận " .

công ty dược = các công ty dược phẩm

kiếm tiền = tạo ra lợi nhuận

⇒ **Đáp án: YES**

	Words in the question	Similar words in the passage	Meaning & Example	Tạm dịch
4	positive side	advantage	a quality of something that makes it better or more useful – the benefits of promoting the sale of drugs	chất lượng của một cái gì đó mà làm cho nó tốt hơn hay hữu ích hơn - những lợi ích của việc thúc đẩy việc bán thuốc
6	Research	a study	the study showed that free samples of drugs effectively influenced doctors when they prescribed drugs for patients	nghiên cứu cho thấy các mẫu thuốc miễn phí ảnh hưởng một cách hiệu quả đến các bác sĩ khi họ cấp thuốc cho bệnh nhân
9	marketing	marketing practices	the methods used by	Các phương pháp sử

	technique		sales reps to sell their products	dùng các đại diện bán hàng để bán sản phẩm của họ
9	moral grounds	ethical judgement	concerned with principles of right and wrong behaviour	liên quan đến các nguyên tắc về quyền và hành vi sai
13	drug company	pharmaceutical company	company which makes and sells drugs and medicines	công ty sản xuất và bán thuốc, dược phẩm

CAMBRIDGE IELTS 6 – TEST 4 - PASSAGE 2**DO LITERATE WOMEN MAKE BETTER MOTHERS?**

Paragraph 1: Children in developing countries...

Paragraph 2: Most literate women...

Paragraph 3: In 1979...

Paragraph 4: During this period...

Paragraph 5: The investigators' findings...

Paragraph 6: In 1985...

Paragraph 7: Why are the children...

Paragraph 8: The Nicaraguan study...

Paragraph 9: We've known...

Paragraph 10: Cleland warns that...

Đoạn 1 : Trẻ em ở các nước đang phát triển ...

Đoạn 2 : Hầu hết phụ nữ biết chữ ...

Đoạn 3 : Năm 1979 ...

Đoạn 4 : Trong thời gian này ...

Đoạn 5 : Phát hiện của các nhà điều tra...

Đoạn 6 : Trong năm 1985 ...

Đoạn 7 : Tại sao các em ...

Đoạn 8 : Các nghiên cứu Nicaragua ...

Đoạn 9 : Chúng tôi đã được biết đến ...

Đoạn 10: Cleland cảnh báo rằng ...

Questions 14-18: Complete the summary using the list of words

Câu hỏi 14 – 18: hoàn thành đoạn tóm tắt sử dụng danh sách các từ

14. *The Nicaraguan National Literacy Crusade aimed to teach large numbers of illiterate... to read and write.*

Keywords: Nicaraguan National Literacy Crusade, large numbers, illiterate

Paragraph 3 refers to a National Literacy Crusade (which can be referred to as the Nicaraguan National Literacy Crusade) and “about 300,000 illiterate **adults**... had learnt how to **read, write** and use numbers.” The word “**adults**” here means both “**men and women**”.

illiterate = not able to read or write

⇒ **Answer: B**

14. Nicaragua National Literacy Crusade nhằm mục đích dạy cho một số lượng lớn người mù chữ ... để đọc và viết.

Từ khóa : Nicaragua National Literacy Crusade, số lượng lớn, người không biết chữ

Đoạn 3 đề cập đến National Literacy Crusade(có thể được gọi là Nicaragua National Literacy Crusade) và " khoảng 300.000 người mù chữ ... đã học được làm thế nào để đọc, viết và sử dụng các con số. " Từ "người lớn" ở đây có nghĩa là cả "đàn ông và phụ nữ " .

mù chữ = không thể đọc hay viết

⇒ **Đáp án: B**

15. *Public health experts have known for many years that there is a connection between child health and...*

Keywords: Public health experts, many years, connection, child health

In the first paragraph, it is written that “Children in developing countries are **healthier and more likely to survive** past the age of 5 when **their mothers can read and write**. **Experts in public health** accepted this idea **decades ago...**”. “Mothers can read and write” can be referred to as “**literate mothers**” => generally speaking, “**maternal literacy**”.

⇒ **Answer: F**

15. *Các chuyên gia y tế cộng đồng đã biết đến trong nhiều năm rằng có một mối liên hệ giữa sức khỏe trẻ em và ...*

Từ khóa : chuyên gia y tế cộng đồng, nhiều năm qua, mối liên hệ, sức khỏe trẻ em

Trong đoạn đầu tiên, tác giả viết rằng : "Trẻ em ở các nước đang phát triển thì khỏe mạnh và có nhiều khả năng để sống sót qua 5 tuổi khi mẹ chúng có thể đọc và viết. Các chuyên gia y tế công cộng đã chấp nhận ý tưởng này trong nhiều thập kỷ trước đây..." . "Các bà mẹ có thể đọc và viết " có thể được gọi là " bà mẹ biết chữ"

= > nói chung, " maternal literacy ".

⇒ **Đáp án: F**

16. *However, it has not previously been known whether these two factors were directly linked or not. This question has been investigated by... in Nicaragua.*

Keywords: investigate, in Nicaragua

In paragraph 4, the writer mentions that “researchers from the Liverpool School of Tropical Medicine, the Central American Institute of Health in Nicaragua, the National Autonomous University of Nicaragua and the Costa Rican Institute of Health interviewed...”. Therefore, the research was conducted by “**an international research team**”.

⇒ **Answer: C**

16. Tuy nhiên, trước đó vẫn chưa biết liệu hai yếu tố này liên quan trực tiếp hay không. Câu hỏi này đã được nghiên cứu bởi ... ở Nicaragua.

Từ khóa : nghiên cứu , ở Nicaragua

Trong đoạn 4, nhà văn nói rằng " các nhà nghiên cứu từ Trường Y học Nhiệt đới Liverpool, Viện Y tế Trung Mỹ tại Nicaragua , Đại học tự trị quốc gia của Nicaragua và Viện Y tế Costa Rica đã phỏng vấn ...". Do đó, nghiên cứu đã được tiến hành bởi " một nhóm nghiên cứu quốc tế " .

⇒ **Đáp án: C**

17. As a result, factors such as... and attitudes to children have been eliminated

Keywords: factors, attitudes to children, eliminated

In paragraph 2, it is stated that in a “long-term study carried out in Nicaragua”, factors such as “the fact that a woman has had an education may simply indicate **her family’s wealth** or that **it values its children more highly**” were eliminated. “**Value children more highly**” can be referred to as “**attitudes to children**”, so the other factor is “**family wealth**”.

⇒ **Answer: J**

17. Kết quả là, các yếu tố như ... và thái độ đối với trẻ em đã bị loại bỏ

Từ khóa : Các yếu tố, thái độ đối với trẻ em , loại bỏ

Trong đoạn 2, tác giả nhận định rằng trong một "nghiên cứu dài hạn thực hiện tại Nicaragua" , các yếu tố như "thực tế là một người phụ nữ đã được giáo dục có thể đơn giản để chỉ ra được sự giàu có của gia đình cô ta hoặc rằng trẻ em được đánh giá cao hơn nhiều "đã bị loại bỏ. "đánh giá trẻ em cao hơn" có thể được gọi là "thái độ đối với trẻ em", yếu tố khác là "sự giàu có của gia đình " .

⇒ **Đáp án: J**

18. and it has been shown that... can in itself improve infant health and survival.

Keywords: infant health, survival, improve

In paragraph 2, we are told the factor which can improve children's health and survival: "...**teaching reading** to poor adult **women**, who would otherwise have remained illiterate, has a **direct effect on their children's health and survival.**" So, the infants of mothers who are literate, have better chances of having good health and surviving. The answer is: **maternal literacy.**

⇒ **Answer: F**

18.và nó đã được chứng tỏ rằng ... có thể tự nó cải thiện sức khỏe và sự tồn tại của trẻ sơ sinh.

Từ khóa : sức khỏe trẻ sơ sinh, sự tồn tại , cải thiện

Trong đoạn 2, chúng ta được nói về yếu tố có thể cải thiện sức khỏe và sự sống còn của trẻ em:

" dạy đọc cho phụ nữ trưởng thành nghèo, những người nếu không sẽ vẫn còn mù chữ, có ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe và sự sống còn của con cái họ " Vì vậy, trẻ sơ sinh của các bà mẹ biết chữ , có cơ hội tốt hơn để có sức khỏe tốt và sống sót. Câu trả lời là: maternal literacy.

⇒ **Đáp án: F**

Questions 19-24: YES/NO/NOT GIVEN

Câu hỏi 19 – 24

19. *About a thousand of the women interviewed by the researchers had learnt to read when they were children*

Keywords: a thousand women, interviewed, learnt to read, children

In paragraph 4, it is stated that the researchers "interviewed **3,000 women**, some of whom **had learnt to read as children...**", but the actual number of these women is not given.

⇒ **Answer: NOT GIVEN**

19.Khoảng một ngàn trong số những người phụ nữ được phỏng vấn bởi các nhà nghiên cứu đã biết đọc khi còn trẻ.

Từ khóa : một ngàn phụ nữ , được phỏng vấn , học đọc, trẻ em

Trong đoạn 4, tác giả nói rằng các nhà nghiên cứu " đã phỏng vấn 3.000 phụ nữ , một số người trong số họ đã học được cách đọc từ khi là trẻ em..." , nhưng con số thực tế của những người phụ nữ này không được nói tới.

⇒ **Đáp án: NOT GIVEN**

20. *Before the National Literacy Crusade , illiterate women had approximately the same levels of infant mortality as those who had learnt to read in primary school*

Keywords: before, illiterate women, same levels, infant mortality, primary school

In paragraph 5: "In the late 1970s, the infant mortality rate for the children of **illiterate mothers** was around **110 deaths per 1000 live births**... For **women educated in primary school**, however, the infant mortality rate was **significantly lower**, at **80 per 1000**." So the levels of infant mortality are different.

infants = very young children

⇒ **Answer: NO**

20. Trước khi có National Literacy Crusade, phụ nữ không biết chữ đã có mức độ tử vong trẻ sơ sinh xấp xỉ bằng với những người đã học được cách đọc trong trường tiểu học

Từ khóa : trước khi, phụ nữ không biết chữ , cùng mức độ, tỷ lệ tử vong trẻ sơ sinh , trường tiểu học

Trong đoạn 5 : "Vào cuối năm 1970 , tỷ lệ tử vong trẻ sơ sinh cho trẻ em của bà mẹ mù chữ là khoảng 110 trường hợp tử vong trên 1000 ca sinh sống ... Đối với phụ nữ được học ở trường tiểu học, tuy nhiên, tỷ lệ tử vong trẻ sơ sinh là thấp hơn đáng kể, với 80 trên 1000. " Vì vậy, tỷ lệ tử vong trẻ sơ sinh là khác nhau.

trẻ sơ sinh = trẻ rất nhỏ

⇒ **Đáp án: NO**

21. Before and after the National Literacy Crusade, the child mortality rate for the illiterate women stayed at about 110 deaths for each thousand live births.

Keywords: before and after, child mortality rate, illiterate, 110

In paragraph 5, it is written that "the infant mortality rate for the children of **illiterate mothers** was around **110 deaths per 1000 live births**", and in paragraph 6, it is written that "**after** the...Crusade had ended, the infant mortality figures for those **who remained illiterate**... remained more or less **unchanged**". So the rate remained at 110 per thousand.

⇒ **Answer: YES**

21. Trước và sau National Literacy Crusade, tỷ lệ tử vong trẻ em cho những người phụ nữ mù chữ ở vào khoảng 110 trường hợp tử vong trên một nghìn trẻ sinh ra được sống.

Từ khóa : trước và sau , tỷ lệ tử vong trẻ em, mù chữ , 110

Trong đoạn 5, tác giả viết rằng " tỷ lệ tử vong trẻ sơ sinh cho trẻ của bà mẹ mù chữ là khoảng 110 trường hợp tử vong trên 1000 ca sống", và ở đoạn 6, tác giả viết rằng "sau khi ... chiến

dịch đã kết thúc, con số tử vong của các trẻ sơ sinh của những người vẫn còn mù chữ ... vẫn ít nhiều không thay đổi". Vì vậy, tỷ lệ vẫn duy trì ở mức 110 trường hợp tử vong trên một nghìn.

⇒ **Đáp án: YES**

22. *The women who had learnt to read through the National Literacy Crusade showed the greatest change in infant mortality levels*

Keywords: learnt to read, National Literacy Crusade, greatest change

In the 6th paragraph, it is written that “For those **women who learnt to read through the campaign**, the infant mortality rate was **84 per thousand**, an **impressive 21 points lower** than those women who were still illiterate”, whereas the rates for “**those who remained illiterate** and for **those educated in primary school** remained more or less **unchanged**”. So it is clear that women who had learnt through the campaign showed the greatest change.

⇒ **Answer: YES**

22. *Những người phụ nữ đã học để đọc thông qua National Literacy Crusade cho thấy sự thay đổi lớn nhất trong các mức tỷ lệ tử vong trẻ sơ sinh*

Từ khóa : học đọc , National Literacy Crusade, thay đổi lớn nhất

Trong đoạn thứ 6, tác giả viết rằng " Đối với những người phụ nữ biết đọc thông qua chiến dịch, tỷ lệ tử vong trẻ sơ sinh là 84 phần nghìn, thấp hơn ấn tượng tới 21 trường hợp so với những phụ nữ vẫn còn mù chữ ", trong khi đó tỷ lệ cho " những người người vẫn mù chữ và cho những người được đào tạo tại trường tiểu học vẫn ít nhiều không thay đổi". Vì vậy, rõ ràng rằng những phụ nữ đã học được thông qua chiến dịch cho thấy sự thay đổi lớn nhất

⇒ **Đáp án: YES**

23. *The women who had learnt to read through the National Literacy Crusade had the lowest rates of child mortality*

Keywords: learnt to read through the National Literacy Crusade, lowest rate

“For those **women who learnt to read through the campaign**, the infant mortality rate was **84 per thousand**” (6th paragraph). For **women educated in primary school**, the rate before the Crusade was “**80 per thousand**” (5th paragraph) and it “**remained more or less unchanged**” (6th paragraph). So the women educated in primary school had the lowest rates of child mortality, not women who had learnt to read through the National Literacy Crusade.

⇒ **Answer: NO**

23. Những người phụ nữ đã học để đọc thông qua National Literacy Crusade có tỷ lệ trẻ em tử vong thấp nhất

Từ khóa : học đọc thông qua National Literacy Crusade, tỉ lệ thấp nhất

"Đối với những người phụ nữ biết đọc thông qua chiến dịch, tỷ lệ tử vong trẻ sơ sinh là 84 phần nghìn" (đoạn 6) . Đối với phụ nữ có học ở trường tiểu học , tỷ lệ trước khi có chiến dịch là " 80 phần nghìn" (đoạn 5) và nó " vẫn ít nhiều không thay đổi" (đoạn 6). Vì vậy, phụ nữ có học ở trường tiểu học có tỷ lệ tử vong trẻ em thấp nhất, không phải người phụ nữ đã biết đọc thông qua National Literacy Crusade.

⇒ **Đáp án: NO**

24. After the National Literacy Crusade, the children of the women who remained illiterate were found to be severely malnourished.

Keywords: after, children, women who remained illiterate, severely malnourished

In the 6th paragraph, the writer says that "The children of the newly-literate mothers were also **better nourished than those of women who could not read**", but there is no information indicating that those children were severely malnourished.

⇒ **Answer: NOT GIVEN**

24. Sau National Literacy Crusade, con cái của những người phụ nữ vẫn còn mù chữ đã được tìm thấy là bị suy dinh dưỡng nặng.

Từ khóa : sau khi , trẻ em, phụ nữ không biết chữ, bị suy dinh dưỡng nghiêm trọng

Trong đoạn thứ 6, nhà văn nói rằng: "Các con của các bà mẹ mới biết chữ cũng được nuôi dưỡng tốt hơn so với con của những người không thể đọc ", nhưng không có thông tin chỉ ra rằng những trẻ em này bị suy dinh dưỡng nặng.

⇒ **Đáp án: NOT GIVEN**

Questions 25 and 26: Which TWO important implications drawn from the Nicaraguan study are mentioned by the writer of the passage?

Câu hỏi 25 và 26: HAI ngầm định nào được đưa ra từ nghiên cứu Nicaraguan được đề cập bởi tác giả bài viết?

- A. It is better to educate mature women than young girls
- B. Similar campaigns in other countries would be equally successful

- C. The effects of maternal literacy programmes can be seen very quickly
- D. Improving child health can quickly affect a country's economy
- E. Money spent on female education will improve child health

- A. Giáo dục phụ nữ trưởng thành thì tốt hơn so với giáo dục các cô gái trẻ
- B. Chiến dịch tương tự ở các nước khác có thể sẽ được thành công tương tự
- C. Những tác động của các chương trình xóa mù chữ ở các bà mẹ có thể được nhìn thấy rất nhanh chóng
- D. Cải thiện sức khỏe trẻ em có thể nhanh chóng ảnh hưởng đến nền kinh tế của một quốc gia
- E. Tiền chi cho giáo dục phụ nữ sẽ cải thiện sức khỏe của trẻ em

Look at the last 3 paragraphs because paragraphs 8, 9 and 10 start with "The Nicaraguan study may have important implications..."

- "...there is increasing evidence that female education, **at any age**, is 'an important health intervention in its own right'" => **so A is wrong.**
- "...education budgets in developing countries should be increased, not just to help their economies but also to improve child health" => no relationship between child health and country's economy => **D is wrong and E is right.**
- "...we thought that even if we started educating girls today, we'd have to **wait a generation** for the **pay-off**. The Nicaraguan study suggests we may be able to **bypass** that." => it means we don't need to wait for that long, the effects can be seen quickly => **so C is right.**

"Pay-off" means an advantage or a reward from something you have done, here the writer refers to the beneficial effects of maternal literacy programmes.

"Bypass" here means to reduce the necessary time to get something done quickly, or to be more specific, to see the effects.

- "similar campaigns elsewhere might not work as well" => **B is wrong**

⇒ **Answer: C & E**

Nhìn vào 3 đoạn cuối cùng bởi vì các đoạn 8, 9 và 10 bắt đầu với "Nghiên cứu Nicaragua có thể có những gợi ý quan trọng..."

- "...ngày càng có nhiều bằng chứng cho thấy giáo dục nữ, ở mọi lứa tuổi, là" một sự can thiệp y tế quan trọng trong quyền hạn của nó "=> **như vậy A là sai.**

- "ngân sách cho giáo dục ở các nước đang phát triển nên được tăng lên, không chỉ để giúp các nền kinh tế của họ, nhưng cũng để cải thiện sức khỏe trẻ em" => không có mối quan hệ giữa sức khỏe và kinh tế của đất nước => **D là sai và E là đúng.**
- "... chúng tôi nghĩ rằng ngay cả khi chúng ta bắt đầu giáo dục những cô gái ngày hôm nay, chúng ta sẽ phải chờ đợi một thế hệ để nhận lại được thành quả. Các nghiên cứu Nicaragua cho thấy chúng ta có thể bỏ qua điều đó. "=> Nó có nghĩa là chúng ta không cần phải chờ đợi lâu như vậy, các ảnh hưởng có thể được nhìn thấy một cách nhanh chóng => **do đó, C là đúng.**

"Pay-off" có nghĩa là một lợi thế hay một phần thưởng từ một cái gì đó bạn đã làm, ở đây người viết đề cập đến những tác động có lợi của các chương trình xóa mù chữ cho các bà mẹ.

"Bypass" ở đây có nghĩa là để giảm thời gian cần thiết để có được một cái gì đó được thực hiện một cách nhanh chóng, hay cụ thể hơn, để thấy được ảnh hưởng

- "chiến dịch tương tự ở nơi khác có thể không hoạt động tốt" => **B là sai**

⇒ **Đáp án: C & E**

	Words in the question	Similar words in the passage	Meaning & Example	Tạm dịch
14	Illiterate	(unable to) read or write	many young mothers were unable to read or write before the Campaign	nhiều bà mẹ trẻ không thể đọc hoặc viết trước khi có Chiến dịch
21, 23	child mortality	infant mortality	deaths of very young children	Sự chết của các trẻ em rất nhỏ
15,18	maternal literacy	maternal education	the ability of mothers to read and write as a result of education	Khả năng của các bà mẹ để đọc và viết, là kết quả của sự giáo dục

CAMBRIDGE IELTS 6 – TEST 4 - PASSAGE 3**Questions 27-30:** Choose the correct heading for sections A-D**Câu hỏi 27 – 30:** chọn đúng tiêu đề cho các đoạn A – D*27. Section A*

In the first section, the writer mentions the result of the survey he conducted into bullying in British schools: "... in **British primary schools** up to a **quarter** of pupils reported experience of bullying, which in about **one in ten cases** was persistent. There was **less bullying in secondary schools...**"

So the correct heading for this section is "**Research into how common bullying is in British schools**".

⇒ **Answer: iv***27. Section A*

Trong phần đầu tiên, nhà văn đề cập đến kết quả của cuộc khảo sát mà ông ta đã tiến hành về hành vi bắt nạt ở các trường học Anh: "... trong các trường tiểu học của Anh có lên tới một phần tư học sinh báo cáo về trải nghiệm bị bắt nạt, mà có khoảng một trong mười trường hợp là dai dẳng/ lâu dài. Có ít thành vi bắt nạt hơn ở các trường trung học ... "

Vì vậy, các tiêu đề chính xác cho phần này là " Nghiên cứu về mức độ phổ biến của hành vi bắt nạt trong trường học của Anh như thế nào" .

⇒ **Đáp án: iv***28. Section B*

This section mainly indicates the negative effects of bullying on children. To be more specific, it can make children "**feel unworthy and depressed**", "even lead to **suicide**", "experience **difficulties with interpersonal relationships as adults**", "grow up to be **physically violent** and convicted of **anti-social offences**"

So the correct heading for this section is: "**The effect of bullying on the children involved**"

⇒ **Answer: vi***28. Section B*

Phần này chủ yếu là chỉ ra những tác động tiêu cực của việc bị bắt nạt lên trẻ em. Để cụ thể hơn, nó có thể làm cho trẻ em "cảm thấy không có giá trị và chán nản" , "thậm chí dẫn đến tự sát" , "trải nghiệm những khó khăn với các mối quan hệ giữa các cá nhân như người lớn", "lớn lên trở nên bạo lực về mặt thể chất và bị kết tội như kẻ vi phạm, chống đối xã hội".

Vì vậy, các tiêu đề chính xác cho phần này là: "ảnh hưởng của hành vi bắt nạt lên những trẻ em có liên quan"

⇒ **Đáp án: vi**

29. Section C

This section describes how schools react when being asked about bullying. Some often “deny the problem”. “Fortunately more schools are now saying: There is not much bullying here, but when it occurs we have a clear policy for dealing with it”.

So the correct heading for this section is: **“The reaction from schools to enquiries about bullying”**

⇒ **Answer: v**

29. Section C

Phần này mô tả cách các trường học phản ứng khi được hỏi về hành vi bắt nạt. Một số thường "từ chối vấn đề". "May mắn thay hiện có nhiều trường đang nói : “Không có nhiều hành vi bắt nạt ở đây, nhưng khi nó xảy ra, chúng tôi có một chính sách rõ ràng để đối phó với nó” . Vì vậy, các tiêu đề chính xác cho phần này là : " Phản ứng từ trường để hỏi về hành vi bắt nạt "

⇒ **Đáp án: v**

30. Section D

This paragraph is about “3 factors involved in this change”. “This change” here is the fact that more schools admit that bullying is happening at their schools. The three factors include “an awareness of the severity of the problem”, the availability of “a number of resources to help tackle bullying” and “evidence that these materials work and that schools can achieve something”.

So the correct heading for this section is **“Developments that have led to a new approach by schools”**.

a new approach = a change

⇒ **Answer: vii**

30. Section D

Đoạn này là về "3 yếu tố liên quan đến sự thay đổi này" . "Sự thay đổi này" ở đây là một thực tế rằng nhiều trường thừa nhận rằng hành vi bắt nạt đang xảy ra tại các trường học của họ. Ba yếu tố bao gồm " nhận thức về mức độ nghiêm trọng của vấn đề ", tính sẵn có của " một số nguồn để giúp giải quyết vấn đề hành vi bắt nạt" và " bằng chứng rằng những nguồn này có tác động và các trường có thể đạt được một cái gì đó " .

Vì vậy, các tiêu đề chính xác cho phần này là " Sự phát triển đó đã dẫn đến một cách tiếp cận mới của các trường "

Cách tiếp cận mới = sự thay đổi

⇒ **Đáp án: vii**

Questions 31 -34: Choose the correct letter

Câu hỏi 31 – 34: chọn đáp án đúng

31. A recent survey found that in British secondary schools

Keywords: survey, secondary schools

In Section A, it is written that “There was less bullying in secondary schools”, and we can understand that this means less bullying than in primary schools, because previously the writer mentions the situation in primary schools.

So the right answer is: **“there was less bullying than in primary schools”**.

⇒ **Answer: B**

31. Một cuộc khảo sát gần đây cho thấy rằng trong các trường trung học Anh

Từ khóa : cuộc khảo sát, các trường trung học

Trong phần A, tác giả viết rằng : "Có ít hành vi bắt nạt ở trường trung học " , và chúng ta có thể hiểu rằng điều này có nghĩa là ít hơn hành vi bắt nạt ở trường tiểu học , vì trước đó các nhà văn đề cập đến tình hình ở trường tiểu học.

Vì vậy, câu trả lời đúng là : "có ít hành vi bắt nạt hơn trong trường tiểu học".

⇒ **Đáp án: B**

32. Children who are bullied

Keyword: bullied

In Section B, it is written that: “Victimised pupils are more likely to experience difficulties with interpersonal relationship as adults” (not “with adults”) and “more likely to grow up to be physically violent” => so **D is right**, B and C are wrong. There is no suicide rate mentioned, so A is wrong. D: **“..may have difficulty forming relationships in later life.”**

bullied = victimized

⇒ **Answer: D**

32. Những đứa trẻ bị bắt nạt

Từ khóa: bị bắt nạt

Trong Phần B, tác giả viết rằng : "những học sinh bị bắt nạt có nhiều khả năng gặp khó khăn với mối quan hệ giữa các cá nhân như người lớn " (không phải " với người lớn ") và " nhiều khả năng sẽ lớn lên trở nên bạo lực về thể chất " => do đó D là đúng, B và C đều sai . Không có tỷ lệ tự sát nào được đề cập, như vậy A là sai . D : " ..có lẽ gặp khó khăn trong việc hình thành mối quan hệ về sau . "

Bị bắt nạt = bị trù dập/ bắt bạt

⇒ **Đáp án: D**

33. The writer thinks that the declaration “there is no bullying at this school”

Keywords: “there is no bullying at this school”

In Section C, it is written that “Until recently, **not much was known** about the topic” (topic here is bullying) and **little help was available** to teachers to deal with bullying.” In Section D, the writer tells us that now there is “an awareness of the severity of the problem” and “a number of resources to help tackle bullying” to help schools to change their approach to bullying. So it is clear that the declaration, “there is no bullying at this school”, **reflected a lack of knowledge and resources**.

a lack of knowledge = not much was known

a lack of resources = little help was available

⇒ **Answer: D**

33. Tác giả cho rằng nhận định "không có hành vi bắt nạt ở trường này "

Từ khóa : "không có hành vi bắt nạt ở trường này "

Trong đoạn C, tác giả viết rằng " Cho đến gần đây, chủ đề này không được biết đến nhiều" (chủ đề ở đây là hành vi bắt nạt) và rất ít sự giúp đỡ hiện hữu cho giáo viên để phó với sự bắt nạt." Trong đoạn D, nhà văn cho chúng ta biết rằng hiện nay có " một nhận thức về mức độ nghiêm trọng của vấn đề " và " một lượng lớn các nguồn để giúp giải quyết vấn đề bắt nạt" để giúp các trường học thay đổi biện pháp của mình đến hành vi bắt nạt. Vì vậy, rõ ràng là tuyên bố , "không có hành vi bắt nạt ở trường này " , phản ánh sự thiếu kiến thức và nguồn lực.

thiếu kiến thức = không được biết đến nhiều

thiếu nguồn lực = ít sự giúp đỡ sẵn có

⇒ **Đáp án: D**

34. What were the findings of research carried out in Norway?

Keywords: findings, Norway

In Section D, it is written that “In **Norway**, after an intervention campaign was introduced, an evaluation of **42 schools** suggested that, over a **2-year period**, **bullying was halved**”. So the right answer is

A: “**Bullying declined by 50% after an anti-bullying campaign**”. B, C and D are not mentioned.

declined by 50% = halved

⇒ **Answer: A**

34. Những phát hiện của nghiên cứu thực hiện tại Na Uy là gì ?

Từ khóa : phát hiện , Na Uy

Trong đoạn D, tác giả viết rằng " Tại Na Uy, sau một chiến dịch can thiệp vào đã được giới thiệu, đánh giá của 42 trường cho rằng, trong khoảng thời gian 2 năm ,hành vi bắt nạt đã giảm một nửa ". Vì vậy, câu trả lời đúng là A: " Hành vi bắt nạt giảm 50 % sau khi một chiến dịch chống bắt nạt " . B , C và D không được đề cập .

giảm 50 % = giảm một nửa

⇒ **Đáp án: A**

Questions 35-39: Complete the summary (NO MORE THAN 2 WORDS)

Câu hỏi 35 – 39: hoàn thành đoạn tóm tắt (không quá HAI từ)

35. *The most important step is for the school authorities to produce a... which makes the school's attitude towards bullying quite clear.*

Keywords: most important step, school authorities, attitude, clear

In Section E, it is written that “a **key step** is to develop a **policy** on bullying, saying **clearly** what is meant by bullying”.

the most important step = key step

produce = develop

⇒ **Answer: policy**

35. *Bước quan trọng nhất là cho các lãnh đạo nhà trường để sản xuất một ... mà làm cho thái độ của trường học hướng về hành vi bắt nạt khá rõ ràng.*

Từ khóa : Bước quan trọng nhất , lãnh đạo nhà trường , thái độ , rõ ràng

Trong đoạn E, tác giả viết rằng " bước chính yếu là phát triển một chính sách về hành vi bắt nạt, nói rõ những gì có nghĩa là bắt nạt " .

bước quan trọng nhất = bước chính yếu

sản xuất = phát triển

⇒ **Đáp án: policy**

36. *It should include detailed... as to how the school and its staff will react if bullying occurs.*

Keywords: detailed, school and its staff, react

In Section E, the writer then continues: “...and giving **explicit guidelines** on what will be done if it occurs...”

⇒ **Answer: (explicit) guidelines**

36. *Nó sẽ bao gồm chi tiết ... như các trường học và nhân viên của mình sẽ phản ứng như thế nào nếu hành vi hành vi bắt nạt xảy ra.*

Từ khóa : chi tiết , trường học và các nhân viên của mình , phản ứng

Trong đoạn E, nhà văn sau đó tiếp tục : " ... và đưa ra hướng dẫn rõ ràng về những gì sẽ được thực hiện nếu nó xảy ra ... "

⇒ **Đáp án: (explicit) guidelines**

37. *In addition, action can be taken through the... This is particularly useful in the early part of the process, as a way of raising awareness and encouraging discussion. On its own, however, it is insufficient to bring about a permanent solution.*

Keywords: action, useful, early part

“There are ways of dealing with the topic through the **curriculum**, ... These are **useful** for **raising awareness**, and can best be tied in to **early phases of development**, while the school is starting to **discuss** the issue...” (Section E)

early part of the process = early phases of development

⇒ **Answer: (school) curriculum**

37. Thêm vào đó, hành động có thể được thực hiện thông qua ... Điều này đặc biệt hữu ích trong giai đoạn đầu của quá trình, như một cách để nâng cao nhận thức và khuyến khích thảo luận. Tuy nhiên, bản thân cách này lại không đủ để mang lại một giải pháp lâu dài.

Từ khóa: hành động, hữu ích, phần đầu

"Có nhiều cách để đối phó với chủ đề này thông qua các chương trình đào tạo, ... những cách này thì hữu ích cho việc nâng cao nhận thức, và tốt nhất có thể được gắn vào các giai đoạn phát triển ban đầu, trong khi các trường bắt đầu thảo luận về vấn đề này ... " (đoạn E)

phần đầu của quá trình = giai đoạn đầu của sự phát triển

⇒ **Đáp án: (school) curriculum**

38. *Effective work can also be done with individual pupils and small groups. For example, potential... of bullying can be trained to be more self-confident. Or again, in dealing with group bullying, a 'no blame' approach, which avoids confronting the offender too directly, is often effective.*

Keywords: individual pupils, potential, self-confident

In Section E: “There are also ways of working with **individual pupils**, or in **small groups**.

Assertiveness training for pupils who are **liable to be victims** is worthwhile...”.

trained to be more self-confident = assertiveness training

potential = liable to...

⇒ **Answer: victims**

38. Việc làm hiệu quả này cũng có thể được thực hiện với từng cá nhân học sinh và nhóm nhỏ. Ví dụ, tiềm năng... hành vi bắt nạt có thể được đào tạo để được tự tin hơn. Hoặc một lần nữa, trong việc đối phó với nhóm bắt nạt, dùng biện pháp "không đổ lỗi", tránh đối đầu với những người phạm lỗi quá trực tiếp, thường có hiệu quả.

Từ khóa: cá nhân các học sinh, tiềm năng, tự tin

Trong đoạn E: "Cũng có nhiều cách để làm việc với cá nhân từng học sinh, hoặc trong nhóm nhỏ. Đào tạo sự quyết đoán đối với học sinh là có khả năng là nạn nhân là đáng giá ..."
 đào tạo để được tự tin hơn = đào tạo sự quyết đoán
 tiềm năng = có khả năng bị

⇒ **Đáp án: victims**

39. *Playground supervision will be more effective if members of staff are trained to recognise the difference between bullying and mere...*

Keywords: playground supervision, members of staff, recognise, difference

In section E: "One helpful step is to **train** lunchtime **supervisors** to **distinguish** bullying from **playful fighting**..."

members of staff = lunchtime supervisors

recognise the difference = distinguish

⇒ **Answer: playful fighting**

39. Sự giám sát sân chơi sẽ hiệu quả hơn nếu các thành viên của đội ngũ nhân viên được đào tạo để nhận ra sự khác biệt giữa hành vi bắt nạt và chỉ đơn thuần...

Từ khóa : giám sát sân chơi, các thành viên của đội ngũ nhân viên , nhận biết, sự khác biệt

Trong đoạn E : "Một bước hữu ích là để đào tạo các giám sát phân biệt giữa hành vi bắt nạt và chơi trêu đùa..."

các thành viên của đội ngũ nhân viên = các giám sát giờ nghỉ trưa

nhận ra sự khác biệt = phân biệt

⇒ **Đáp án: playful fighting**

Question 40: Which is the most suitable title for Reading passage 3?

Câu hỏi 40: tiêu đề nào phù hợp nhất cho bài văn số 3?

- A. Bullying: what parents can do?
- B. Bullying: are the media to blame?
- C. Bullying: the link with academic failure
- D. Bullying: from crisis management to prevention

- A. Hành vi bắt nạt : những gì cha mẹ có thể làm?
- B. Hành vi bắt nạt : là để phương tiện truyền thông đổ lỗi ?
- C. Hành vi bắt nạt : liên quan đến sai lầm giáo dục
- D. Hành vi bắt nạt: từ sự khủng hoảng trong quản lý đến biện pháp phòng ngừa

The main idea of this passage is mentioned in the preface: "How can it be prevented?" ("It" means persistent bullying). Throughout the passage, the writer reports on the problem of persistent bullying in British schools and he then discusses some ways to prevent bullying that schools are now able to implement. Therefore, the most appropriate title is **"Bullying: from crisis management to prevention"**. The media and the link with academic failure are not mentioned, so B and C are wrong; measures mentioned in the passage are mainly for schools and their staff, not parents, so A is wrong.

⇒ **Answer: D**

Ý tưởng chính của đoạn văn này được nhắc đến trong lời nói đầu : "nó có thể được phòng ngừa như thế nào" (" Nó " có nghĩa là hành vi bắt nạt liên tục). Trong suốt bài văn , người viết báo cáo về các vấn đề sự bắt nạt dai dẳng trong các trường của Anh và sau đó ông ta thảo luận về một số cách để ngăn chặn sự bắt nạt mà trường học hiện nay có thể thực hiện. Vì vậy, tiêu đề thích hợp nhất là " hành vi bắt nạt: từ khủng hoảng trong quản lý đến biện pháp phòng ngừa " . Các phương tiện truyền thông và sự liên kết với thất bại trong giáo dục không được đề cập , vì vậy B và C đều sai ; biện pháp đề cập trong đoạn văn chủ yếu là cho các trường học và nhân viên của họ, không phải các bậc cha mẹ , vì vậy A là sai .

⇒ **Đáp án: D**

	Words in the question	Similar words in the passage	Meaning & Example	Tạm dịch
30	a new approach	a change	more schools now admit that bullying is a problem that should be tackled	nhiều trường học hiện nay thừa nhận rằng sự bắt nạt là một vấn đề cần được giải quyết
32	Bullied	victimised	pupils who suffer from bullying	Học sinh bị bắt nạt
34	anti-bullying campaign	intervention campaign	campaign organized to reduce bullying in schools	Chiến dịch tổ chức để giảm thiểu sự bắt nạt trong trường học
35	most important step	key step	a step or measure which is very important can be called a 'key' measure, in	một bước hoặc biện pháp nào là rất quan trọng có thể được gọi

IELTS READING PART 2 BY NGOCBACH

			the same way as a 'key word'.	là một biện pháp "chìa khóa" , trong cùng một cách như là một " từ khóa " .
37	early part	early phase	a part of a plan or process can be called a 'phase'	một phần của một kế hoạch hoặc quá trình có thể được gọi là một 'giai đoạn'
38	self-confident	assertive	pupils who are not frightened to say what they want or to defend themselves	học sinh không phải sợ hãi để nói những gì chúng muốn hoặc để tự vệ
38	Potential	liable to	if something (like bullying) has the potential to happen, then it is liable to happen	nếu một cái gì đó (như hành vi hành vi bắt nạt) có khả năng xảy ra , thì nó có thể xảy ra
39	members of staff	lunchtime supervisors	school staff includes adults who supervise children during the lunch break	nhân viên nhà trường bao gồm những người lớn giám sát trẻ em trong giờ nghỉ trưa
39	recognise the difference	distinguish	a fight in the school playground may be friendly play or may be bullying – staff must distinguish what it is	một cuộc đánh nhau trong sân trường có thể là trò chơi thân thiện hoặc có thể là hành vi bắt nạt - nhân viên phải phân biệt đó là gì

CAMBRIDGE IELTS 5 – TEST 1 - PASSAGE 1

Paragraph 1: For the century before....

Paragraph 2: There had, of course....

Paragraph 3: Beyond the practical need....

Paragraph 4: Johnson was a poet....

Paragraph 5: James Boswell, his biographer....

Paragraph 6: The work was immense....

Paragraph 7: After many vicissitudes....

Paragraph 8: Johnson had worked for 9 years....

Paragraph 9: The *Dictionary*....

Tạm dịch:

Đoạn 1: Đối với thế kỉ trước...

Đoạn 2: Đã có, đương nhiên...

Đoạn 3: Ngoài nhu cầu thực tế...

Đoạn 4: Johnson là một nhà thơ...

Đoạn 5: James Boswell, người viết tiểu sử của ông ấy...

Đoạn 6: Công trình rất rộng lớn...

Đoạn 7: Sau nhiều thăng trầm

Đoạn 8: Johnson đã từng làm việc trong 9 năm

Đoạn 9: Từ điển

Questions 1-3

Key: D E G

Explanation:

A . It avoided all ‘scholarly’ words

Keywords : avoided, scholarly words

In paragraph 2, ‘scholarly words’ are mentioned in relation to Cawdray’s dictionary of 1604. In paragraph 6, we are told that Johnson ‘had to draw on the best of all previous dictionaries’. These obviously included Cawdray’s dictionary, which “tended to concentrate on scholarly words”, so it is unlikely that Johnson’s dictionary would not contain any scholarly words.

⇒ FALSE

Tạm dịch:**Câu hỏi 1-3****Đáp án: D E G**

Giải thích:

A. Nó tránh tất cả các từ “học thuật”

Từ khóa: tránh, từ học thuật

Ở đoạn 2, “từ học thuật” được đề cập liên quan đến từ điển Cawdray của năm 1604. Trong đoạn 6, chúng ta biết rằng Johnson đã phải đúc kết những gì tốt nhất của tất cả các từ điển trước đó. Đây rõ ràng bao gồm từ điển Cawdray, mà “khuyh hướng tập trung vào các từ học thuật”, do đó nó không giống với từ điển của Johnson mà không chứa bất kỳ từ học thuật nào.

⇒ FALSE

B. It was the only English dictionary in general use for 200 years

Keywords: only, in general use, 200 years

At the end of paragraph 6, the writer says that “After its publication, the *Dictionary* was not seriously rivalled **for over a century**”. This means that Johnson’s dictionary was the only one that most people used for over **100 years** [not 200 years]. We do not know if it was the only dictionary that most people used for 200 years.

=> NOT GIVEN

Tạm dịch:

B. Đó là từ điển tiếng Anh duy nhất được sử dụng chung trong 200 năm

Từ khóa: duy nhất, sử dụng chung, 200 năm

Vào cuối đoạn 6, tác giả nói rằng: “Sau khi xuất bản, các từ điển không phải cạnh tranh một cách nghiêm ngặt trong hơn một thế kỷ”. Điều này có nghĩa là từ điển của Johnson là cái duy nhất mà hầu hết mọi người sử dụng trong hơn 100 năm [không phải 200 năm]. Chúng tôi không biết liệu nó có là từ điển duy nhất mà hầu hết mọi người sử dụng trong 200 năm không.

=> NOT GIVEN

C. It was famous because because of the large number of people involved

Keywords: famous, large number , people involved

In the last sentence of paragraph 5, the writer says: “He was also helped by **six assistants, two of whom died** whilst the *Dictionary* was still in preparation”. Six is not ‘ a large number’

The reasons why the *Dictionary* was famous are referred to in paragraph 8: it was “the cornerstone of Standard English”.

=> FALSE

Tạm dịch:

C. Nó nổi tiếng vì số lượng lớn người tham gia

Từ khóa: nổi tiếng, số lượng lớn, người có liên quan

Trong câu cuối của đoạn 5, tác giả nói: “Ông ấy cũng đã giúp sáu trợ lý, hai trong số đó đã chết trong khi các từ điển vẫn còn đang chuẩn bị”. Sáu không phải là “một số lượng lớn”

Những lý do tại sao các từ điển nổi tiếng được nhắc đến trong đoạn 8: đó là “nền tảng của tiếng Anh chuẩn”.

=> FALSE

D. It focused mainly on language from contemporary texts

Key words : mainly, language, contemporary texts

In paragraph 6 , the writer states: “The work was immense..., Johnson wrote the definition of over 40,000 words, and illustrated their many meanings with some 14,000 quotations **drawn from English writing** on every subject, from the Elizabethans **to his own time.**’

contemporary = belonging to the same period of time/ current = to his own time

=> TRUE

Tạm dịch:

D. Nó tập trung chủ yếu vào ngôn ngữ từ các văn bản đương đại

Từ khóa: chủ yếu là, ngôn ngữ, các văn bản đương đại

Trong đoạn 6, tác giả nói: “Công trình này rộng lớn ..., Johnson đã viết định nghĩa trên 40.000 từ, và minh họa nhiều ý nghĩa của chúng với khoảng 14.000 lời trích dẫn rút ra từ văn bản tiếng Anh trong mỗi chủ đề, từ Elizabethans đến khoảng thời gian riêng của ông ấy”.

Đương đại = thuộc cùng một khoảng thời gian / hiện tại = thời gian riêng của ông ấy

=> TRUE

E. There was a time limit for its completion

Keywords: time limit, completion

In paragraph 6, the writer says that Johnson was “ **Working to a deadline.....**”

- time limit=deadline

=> TRUE

Tạm dịch:

E. Có một giới hạn về thời gian để hoàn thành nó

Từ khóa: giới hạn thời gian, hoàn thành

Trong đoạn 6, tác giả nói rằng Johnson đã “Làm việc cho đến một thời hạn”

• Giới hạn về thời gian = thời hạn

=> TRUE

F. It ignored work done by previous dictionaries writers

Keywords: ignored, work, previous writers

In paragraph 6, the writer explains : “he had to draw on the best **of all previous dictionaries**, and to make his work one of heroic synthesis”, and “ He adopted his definitions on the principle of English common law - **according to precedent**”

Precedent: *something that may serve as an example or justification for subsequent situations.*

⇒ FALSE

Tạm dịch:

F. Nó bỏ qua công việc được thực hiện bởi những người viết từ điển trước đây

Từ khóa: bỏ qua, công việc, các tác giả trước đây

Trong đoạn 6, tác giả giải thích: “Ông đã phải đúc rút ra những gì tốt nhất của tất cả các từ điển trước đó, và để làm cho công trình của mình trở thành một trong những bài tổng hợp hoành tráng nhất”, và “Ông áp dụng định nghĩa của ông trên các nguyên tắc về thông luật của Anh - theo tiền lệ”.

Tiền lệ: một cái gì đó mà có thể phục vụ như là một ví dụ hay biện minh cho những hoàn cảnh sau đó.

⇒ FALSE

G. It took into account subtleties of meaning

In paragraph 6, the writer says: “ Johnson treated English very practically, as a living language, with **many different shades of meaning.**”

So it can be inferred that Johnson must have taken into account subtleties of meaning in order to deal with many different shades, or small differences, of meaning.

Subtlety (subtleties) : *a fine distinction or the ability to make such a distinction*

⇒ TRUE

Tạm dịch:

G. Nó chú ý vào sự tinh tế của ý nghĩa

Trong đoạn 6, tác giả nói: “Johnson đối xử tiếng Anh rất thiết thực, như là một ngôn ngữ sống, với nhiều sắc thái khác nhau về ý nghĩa.”

Vì vậy, nó có thể được suy ra rằng Johnson phải chú ý vào sự tinh tế của ý nghĩa để đối phó với nhiều sắc thái khác nhau, hoặc khác biệt nhỏ, ý nghĩa.

Sự tinh tế (tinh tế): một sự phân biệt tốt hay khả năng để tạo ra sự khác biệt đó

⇒ TRUE

H. Its definitions were famous for their originality

In paragraph 6, the writer states: “He did **not expect** to **achieve complete originality**”

⇒ FALSE

Tạm dịch:

H. định nghĩa của nó đã nổi tiếng với tính độc đáo của chúng

Trong đoạn 6, tác giả nói: “Ông ấy đã không mong đợi để có được sự độc đáo hoàn toàn”

⇒ FALSE

Questions 4-7

4. Having rented the garret, he took on a number of ..., who stood at a long central desk.

Keywords: garret, a number of, stood, long central desk

In paragraph 5, the first sentence, the writer says: “James Boswell, his biographer, describes the **garret** where Johnson worked as fitted up like a counting house” with **a long desk running down the middle** at which **the copy clerks would work standing up.**”

- central=running down the middle
- stood=standing up

⇒ **clerks/copy clerks**

Tạm dịch:

Câu hỏi 4-7

4. Sau khi đã thuê các gác xép, ông ấy đồng ý một số ..., người mà đứng trước một cái bàn dài ở trung tâm.

Từ khóa: gác xép, một số, đứng, bàn dài ở giữa

Trong đoạn 5, câu đầu tiên, tác giả nói: “James Boswell, người viết tiểu sử của ông, mô tả các gác xép nơi Johnson đã làm việc như được trang bị lên như một ngôi nhà đếm” với một bàn dài chạy xuống giữa mà tại đó các nhân viên sao chép sẽ làm việc bằng cách đứng lên”.

- trung tâm = chạy xuống giữa
- đứng = đứng lên

⇒ **những thư ký / những nhân viên bản sao**

5. Johnson did **not have a ... available** to him, but **eventually produced** definitions of in excess of 40,000 words....

Keywords: definitions, 40,000 words

In paragraph 6, the writer states that: (....and **without a library** to hand), Johnson wrote the definitions of over 40,000 words....

- in excess of=over

⇒ **library**

Tạm dịch:

5. Johnson đã không có một...sẵn cho ông ấy, nhưng cuối cùng đã cho ra những định nghĩa của hơn 40,000 từ...

Từ khóa: những định nghĩa, 40,000 từ

Trong đoạn 6, tác giả nói rằng: (...và không cần đến một thư viện cầm tay, Johnson đã viết ra những định nghĩa của hơn 40,000 từ...

- vượt = hơn

⇒ **library**

6. According to his biographer, James Boswell, Johnson's principal achievement was to bring... to the English language.

Keywords: James Boswell, principal achievement, English language

In paragraph 8, the writer says: "It is the cornerstone of Standard English, **an achievement** which, in James Boswell's words, "conferred **stability on the language of his country**"

⇒ **stability**

Tạm dịch:

6. Dựa vào người viết tiểu sử của ông ấy, James Boswell, thành tựu về nguyên lý của Johnson đã mang đến...đối với ngôn ngữ tiếng Anh.

Từ khóa: James Boswell, thành tựu về nguyên lý, ngôn ngữ tiếng Anh

Trong đoạn 8, tác giả nói rằng: "Nó là nền tảng của tiếng Anh chuẩn, một thành tựu, trong đó những từ của James Boswell, "đã làm nên sự ổn định trong ngôn ngữ ở đất nước của ông ấy".

stability

7. As a reward for his hard work, he was granted a ... by the king.

Keywords : reward, his hard work, the king

In the last paragraph, the writer says: “ The *Dictionary*, together with his other writing, made Johnson famous and so well esteemed that his friends were able to **prevail upon King George III to offer him a pension**”.

- prevail upon= have influence in= persuade

⇒ **pension**

Tạm dịch:

7. Như một phần thưởng cho sự chăm chỉ làm việc, ông ấy đã được công nhận...bởi nhà vua.

Từ khóa: phần thưởng, sự chăm chỉ làm việc, nhà vua

Trong đoạn cuối, tác giả nói rằng: “Từ điển, cùng với những bài viết khác của ông ấy, đã khiến cho Johnson nổi tiếng và có được sự quý trọng mà bạn bè của ông ấy có thể thuyết phục Vua George III đề nghị cho ông ấy một khoản tiền lương”.

- Thuyết phục = có ảnh hưởng = thuyết phục

⇒ **Pension**

Questions 8-13

8. The growing importance of the middle classes led to an increased demand for dictionaries.

Keywords: growing importance, middle classes, increased demand

In paragraph 3, the first sentence, the writer explains : “... the **rise of dictionaries** is **associated with the rise of the English middle class....**”

Associated with =closely related to

Rise= growing=increased

⇒ TRUE

Tạm dịch:

8. Tầm quan trọng đang tăng lên của tầng lớp trung lưu đã dẫn đến một nhu cầu tăng cao cho những quyển từ điển.

Từ khóa: tăng lên, tầm quan trọng, tầng lớp trung lưu, nhu cầu tăng cao

Trong đoạn 3, câu đầu tiên, tác giả giải thích rằng: “...Sự tăng lên của từ điển là có liên quan tới sự tăng lên của tầng lớp trung lưu người Anh...”

- Liên quan với = có quan hệ gần gũi với
- Sự tăng lên = tăng lên = tăng

⇒ TRUE

9. Johnson has become more well known since his death.

Keywords: more ,well known, his death

In the last paragraph, the writer says: “ The *Dictionary*...made Johnson **famous** and so well esteemed that his friends were able to prevail upon King George III to offer **him a pension**. **From then on**, he was to become **the Johnson of folklore**.”

The last paragraph tells us that Johnson became very famous after he finished the *Dictionary* and even the King gave Johnson money for the rest of his life [=a pension]. As a result of his fame during his lifetime, Johnson remained famous after his death and people continued to talk about his work [‘the Johnson of folklore’].

- well known=famous

⇒ FALSE

Tạm dịch:

9. Johnson đã trở nên nổi tiếng hơn sau cái chết của ông.

Từ khóa: hơn, nổi tiếng, qua đời

Trong đoạn cuối, tác giả nói: “Từ điển ... làm Johnson nổi tiếng và như vậy cũng được coi trọng đến mức mà những người bạn của ông đã có thể thuyết phục vua George III để chu cấp cho ông một khoản trợ cấp. Từ đó về sau, ông đã trở thành Johnson của văn hóa dân gian”

Đoạn cuối cho chúng ta biết rằng Johnson đã trở nên rất nổi tiếng sau khi ông kết thúc từ điển và thậm chí cả vua đã đưa cho Johnson tiền cho phần còn lại của cuộc đời mình [= lương hưu]. Như một kết quả của sự nổi tiếng của ông ấy trong suốt cuộc đời của mình, Johnson vẫn nổi tiếng sau khi chết và mọi người vẫn tiếp tục nói về công trình của ông ấy [“Johnson của văn hóa dân gian”].

- nổi tiếng = nổi tiếng

⇒ FALSE

10. Johnson had been planning to write a dictionary for several years.

Keywords: Johnson, planning, a dictionary, several years

In paragraph 4, we are simply told that: “Johnson decided that he did not need an academy to settle arguments about language; he would write a dictionary himself...” There is no mention of how many years Johnson had been planning this task.

⇒ NOT GIVEN

Tạm dịch:

10. Johnson đã lên kế hoạch viết một cuốn từ điển trong nhiều năm.

Từ khóa: Johnson, kế hoạch, từ điển, vài năm

Trong đoạn 4, chúng tôi chỉ đơn giản nói rằng: “Johnson đã quyết định rằng ông không cần một học viện để giải quyết tranh cãi về ngôn ngữ; ông sẽ tự viết một cuốn từ điển....” Không có đề cập đến việc bao nhiêu năm Johnson đã lên kế hoạch cho nhiệm vụ này.

⇒ NOT GIVEN

11. Johnson set up an academy to help with the writing of his dictionary.

Keywords: academy, help with the writing,, its completion

In paragraph 4, the writer states : “ Johnson decided he did **not need an academy** to settle arguments about language: he would write a dictionary himself; and he would do it single-handed.”

⇒ FALSE

Tạm dịch:

11. Johnson thành lập một học viện để hỗ trợ với các bài viết từ điển của ông ấy.

Từ khóa: học viện, hỗ trợ các bài viết, sự hoàn thành nó

Trong đoạn 4, tác giả nói: “Johnson đã quyết định ông không cần một học viện để giải quyết tranh cãi về ngôn ngữ: ông ấy sẽ tự viết một quyển từ điển của mình; và ông sẽ làm điều đó một mình”.

⇒ FALSE

12. Johnson only received payment for his dictionary on its completion.

Keywords: payment, completion

Paragraph 4 continues: “ He was to **be paid \$1575 in instalments**, and from this he took money to rent 17 Gough Square, in which he set up his dictionary workshop”. So, Johnson received regular payments in order for him to continue working on the dictionary.

Instalment: a partial portion of money to be paid over designated period of time, ex: a month, a year.

⇒ FALSE

Tạm dịch:

12. Johnson chỉ nhận sự thanh toán cho từ điển của mình trên sự hoàn thành nó.

Từ khóa: thanh toán, hoàn thành

Đoạn 4 tiếp tục: “Ông đã được trả \$ 1575 thành nhiều lần, và từ đây ông mất tiền để thuê 17 Gough Square, trong đó ông thành lập phân xưởng từ điển của mình”. Vì vậy, Johnson nhận được khoản thanh toán thường xuyên để cho ông tiếp tục làm từ điển.

Trả góp: một phần của khoản tiền phải trả trong khoảng thời gian được chỉ định thời gian, ví dụ: một tháng, một năm.

⇒ FALSE

13. Not all of the assistants survived to see the publication of the *Dictionary*.

Key words : Not all, assistants, survived, publication

In the last sentence of paragraph 5, the writer says: “ He was also helped by six assistants, **two of whom died** whilst the *Dictionary* was **still in preparation**”.

⇒ TRUE

Tạm dịch:

13. Không phải tất cả các trợ lý có mặt để quan sát việc xuất bản từ điển.

Từ khóa: không phải tất cả, các trợ lý, có mặt, xuất bản

Trong câu cuối của đoạn 5, tác giả nói rằng: “Ông ấy cũng đã được hỗ trợ bởi 6 trợ lý, 2 trong số họ đã chết trong khi quyển từ điển đang chuẩn bị ra mắt”.

⇒ TRUE

Q	Words in the question	Words in the text	Meaning	Tạm dịch
1[D]	contemporary	to his own time	writing belonging to the same period of time/ current	Bài viết thuộc về khoảng thời gian giống nhau/hiện tại
1[E]	time limit	deadline	the time by which an activity must be finished – in this case, the dictionary	Thời gian mà một hoạt động phải được hoàn thành – trong trường hợp này – là từ điển
1[G]	subtleties of meaning	shades of meaning	a fine distinction of meanings or words, which are almost the same, but are slightly different	Một sự khác biệt lớn về nghĩa hay từ, cái mà hầu hết giống nhau, nhưng khác nhau một chút
4	central	running down the middle	the long desk was in the centre of the room	Chiếc bàn dài ở giữa phòng
4	stood	standing up	the clerks were standing up while they were working	Những thư ký đang đứng trong khi họ làm việc
5	in excess of	over	more than 40,000 words	Hơn 40,000 từ

9	well known	famous	many people knew Johnson because of his work	Nhiều người biết Johnson bởi tác phẩm của ông ấy

CAMBRIDGE IELTS 5 – TEST 1 - PASSAGE 2

Questions 14-19: Which paragraph contains the following information:

14. a biological explanation of the teacher-subjects' behaviour

Keywords: biological, teacher-subjects

In paragraph F, the first sentence, the writer states: “ One’s first inclination **might be to argue** that there must be some sort of built-in **animal aggression instinct** that was activated by the experiment, and that Milgram’s **teacher-subjects** were just following a **genetic need**”

- might be to argue = to explain
- animal instinct, genetic need = biological factors

⇒ F

Tạm dịch:

Câu 14 – 19: Đoạn nào chứa thông tin sau:

14. Một sự giải thích mang tính sinh học về hành vi của các chủ thể giáo viên

Từ khóa: thuộc về sinh học, các chủ thể giáo viên

Trong đoạn F, câu đầu tiên, tác giả nói rằng “Độ nghiêng đầu tiên của một người có thể lập luận rằng phải có một số loại được xây dựng trong bản năng xâm lược con vật đó đã được kích hoạt bởi các thử nghiệm và các chủ thể giáo viên của Milgram đã chỉ theo sau một nhu cầu di truyền ”

- có thể là để tranh luận = để giải thích
- bản năng động vật, nhu cầu di truyền = yếu tố sinh học

⇒ F

15. the explanation Milgram gave the teacher-subjects for the experiment

Keywords: explanation, teacher-subjects, experiment

In paragraph A, the writer says: “ Specifically, Milgram **told** each volunteer ‘**teacher-subject**’ that **the experiment was in the noble cause** of education, and was **designed to test** whether or not punishing pupils for their mistakes would have a positive effect on the pupils’ ability to learn.”

So, Milgram told the volunteer ‘teacher-subjects’ what the experiment was designed to test = he explained the purpose of the experiment.

⇒ A

Tạm dịch:

15. Giải thích Milgram đưa ra cho các chủ thể giáo viên đối với các thí nghiệm

Từ khóa: giải thích, các chủ thể giáo viên, thí nghiệm

Trong đoạn A, tác giả nói: “Cụ thể, Milgram nói với mỗi tình nguyện viên “các chủ thể giáo viên” mà các thí nghiệm là sự nghiệp cao quý của giáo dục, và được thiết kế để kiểm tra hoặc có hay không trừng phạt học sinh cho những sai lầm của họ sẽ có một tác động tích cực đến những học sinh có khả năng học hỏi”.

Vì vậy, Milgram nói với các tình nguyện viên các chủ thể giáo viên về những gì các thí nghiệm được thiết kế để kiểm tra = ông giải thích mục đích của thí nghiệm.

⇒ A

16. the identity of the pupils

Keywords: identity, pupils

In paragraph B, line 6, the writer says : “ The supposed **pupil** was **in reality an actor** hired by Milgram to simulate receiving the shocks....”

identity=information about who the pupils were [actors]

⇒ B

Tạm dịch:

16. Xác nhận các học sinh

Từ khóa: tính đồng nhất, các học sinh

Trong đoạn B, dòng 6, tác giả nói rằng: “ Học sinh được giả sử là một diễn viên thực sự được tuyển chọn bởi Milgram để kích thích việc tiếp nhận những cú sốc...”

- Sự nhận dạng = thông tin về những học sinh là [diễn viên]

⇒ B

17. the expected statistical outcome

Keywords: expected, outcome

In paragraph D, the writer says : “ **Prior to carrying out** the experiment, Milgram explained his idea to a group of 39 psychiatrists and asked them to **predict** the **average percentage** of people who would be willing to administer the highest shock level.... The overwhelming **consensus** was that virtually all the teacher-subjects would refuse to obey the experimenter”

- expected=predicted

Thus, the predicted/expected result or outcome was that almost all the teacher-subjects would refuse to obey.

⇒ D

Tạm dịch:

17. Kết quả thống kê dự kiến

Từ khóa: dự kiến, kết quả

Trong đoạn D, tác giả nói rằng: “Trước khi tiến hành các thí nghiệm, Milgram đã giải thích ý tưởng của ông ấy cho một nhóm gồm 39 bác sĩ tâm thần và đề nghị họ dự đoán phần trăm trung bình của những người sẽ sẵn sàng để thực hiện mức độ sốc lớn nhất... Sự đồng thuận áp đảo là hầu như tất cả các chủ thể giáo viên đã từ chối việc tuân theo người tiến hành thí nghiệm”.

- Dự kiến = dự đoán trước

Do đó, kết quả dự đoán trước/ dự kiến hay hậu quả là hầu như tất cả các chủ thể giáo viên sẽ từ chối tuân theo.

⇒ D

18. the general aim of sociobiological study

Keywords : general aim, sociobiological

In paragraph I, the writer explains: “ This, **in essence**, is the **problem of** modern **sociobiology** – **to discover** the degree to which...genetic programming dictates...the interaction of animals and humans with their environment, that is, their behaviour.”

- in essence = essentially
- aim=problem

Sociobiology, therefore, aims to find the answer to this question.

⇒ I

Tạm dịch:

18. Mục tiêu chung của nghiên cứu thuộc sinh học xã hội

Từ khóa: mục tiêu chung, thuộc sinh học xã hội

Trong đoạn I, tác giả giải thích rằng: “Điều này, bản chất, là vấn đề của môn sinh học xã hội hiện đại - để tìm ra mức độ mà các mệnh lệnh lập trình di truyền... sự tương tác của con người và động vật với môi trường, đó là hành vi của chúng”.

- Bản chất = về cơ bản là
- Mục tiêu = vấn đề

Môn sinh học xã hội, do đó, mục tiêu để tìm ra câu trả lời cho câu hỏi này.

⇒ I

19. the way Milgram persuaded the teacher-subjects to continue

Keywords : way, persuaded, continue

In paragraph C, line 7, the writer says : “ If the subject was reluctant to **proceed**, Milgram said that it was important for the sake of experiment that the procedure be followed through to the end.”

- to proceed= to continue

⇒ C

Tạm dịch:

19. Cách mà Milgram thuyết phục các chủ thể giáo viên tiếp tục

Từ khóa: cách, thuyết phục, tiếp tục

Trong đoạn C, dòng 7, tác giả nói rằng: “Nếu môn học bắt đầu đã được tiếp tục, Milgram đã nói rằng nó quan trọng đối với mục đích của các thí nghiệm đến nỗi mà những sản phẩm được đưa ra sau này xuyên suốt đến tận cuối cùng”.

- Tiếp tục = tiếp tục

⇒ C

Questions 20-22

20. The teacher-subjects were told that they were testing whether ...

Keywords : teacher-subjects, told testing

In paragraph A, the last sentence, the writer says: “Specifically, Milgram told each volunteer “**teacher-subject**” that the experiment was in the noble cause of education, and was designed **to test whether** or not **punishing** pupils for their mistakes would have a positive effect on the pupils’ **ability to learn**”.

- help=have a positive effect on

⇒ B. punishment helps learning

Tạm dịch:

Câu hỏi 20 – 22

20. các chủ thể giáo viên được nói rằng họ đang kiểm tra xem liệu...

Từ khóa: các chủ thể giáo viên, được nói rằng, kiểm tra

Trong đoạn A, câu cuối, tác giả nói rằng: “Cụ thể, Milgram đã nói với mỗi tình nguyện viên “các chủ thể giáo viên” rằng thí nghiệm là sự nghiệp cao quý của giáo dục, và được thiết kế để kiểm tra xem liệu có hay không việc phạt các học sinh vì những lỗi của họ mà sẽ ảnh hưởng tích cực đến khả năng học tập của học sinh”.

- Giúp đỡ = có ảnh hưởng tích cực
- ⇒ B. sự trừng phạt trợ giúp cho việc học

21. The teacher-subjects were instructed to...

Keywords : teacher-subjects, instructed

In paragraph B, the writer refers to the instructions given to the teacher-subjects in the experiment: “The teacher-subject was **told** that whenever the pupil gave the wrong answer to a question, a shock was to be administered, beginning at the lowest level and increasing in severity with each successive wrong answer.”

“Milgram told the teacher subjects to ignore the reaction,... and to **administer whatever level of shock** was called for, **as per the rule** governing the experimental situation of the moment.”

- instructed=told
 - give=administer
- ⇒ D. give punishment according to a rule

Tạm dịch:

21. Các chủ thể giáo viên được đào tạo để

Từ khóa: giáo viên các môn học, được đào tạo

Trong đoạn B, tác giả đề cập đến những sự hướng dẫn được đưa ra cho các chủ thể giáo viên trong các thí nghiệm: “các chủ thể giáo viên được yêu cầu là bất cứ khi nào học sinh đưa ra đáp án sai đối với một câu hỏi, một cú sốc được thực hiện, bắt đầu ở mức độ thấp nhất và tăng sự nghiêm ngặt với mỗi câu hỏi sai liên tiếp”.

“Milgram nói với các chủ thể giáo viên để bỏ qua các phản ứng,... và thực hiện bất cứ cú sốc ở mức độ nào được yêu cầu, như trên từng quy luật tiến hành trong trường hợp thí nghiệm vào thời gian đó”.

- đào tạo = yêu cầu
 - đưa ra = thực hiện
- ⇒ D. đưa ra hình thức kỉ luật dựa vào quy tắc

22. Before the experiment took place the psychiatrists...

Keywords: before, psychiatrists

In paragraph D, the writer says: “**Prior to** carrying out the experiment, Milgram explained his idea to a group of 39 **psychiatrists**...” and “the overwhelming consensus was that virtually all the teacher-subjects would refuse to obey the experimenter”, and that “**most** subjects would **not go beyond 150 volts**, and only “about **one in 1000** would give the highest shock of **450 volts**”

In paragraph E, the actual result is: “**over 60 percent** of the teacher-subjects continued to obey Milgram **up to the 450 volts** limit”.

So, the estimate of the psychiatrists was too low – they **underestimated** how many teacher-subjects would continue to follow the rules/the procedure.

- before=prior to
- comply with=obey

⇒ C. underestimated the teacher-subjects’ willingness to comply with experimental procedure.

Tạm dịch:

22. Trước khi thí nghiệm thay thế các bác sĩ tâm thần ...

Từ khóa: trước, các bác sĩ tâm thần

Trong đoạn D, tác giả nói: “Trước khi thực hiện thí nghiệm, Milgram đã giải thích ý tưởng của mình cho một nhóm 39 bác sĩ tâm thần ...” và “sự đồng thuận áp đảo là hầu như tất cả giáo viên các môn học sẽ không tiến hành thí nghiệm, và rằng “hầu hết các đối tượng sẽ không vượt quá 150 vôn, và chỉ “khoảng một trong 1000 sẽ có cú sốc cao nhất là 450 vôn”.

Trong đoạn E, kết quả thực tế là: “hơn 60 phần trăm của các chủ thể giáo viên tiếp tục tuân theo Milgram lên đến giới hạn 450 vôn”.

Vì vậy, các ước tính của các nhà tâm thần học là quá thấp - họ đánh giá thấp các chủ thể giáo viên sẽ tiếp tục thực hiện theo các quy định / thủ tục.

- Trước đó = trước
- tuân thủ = tuân theo

□ C. đánh giá thấp sự sẵn sàng của các chủ thể giáo viên để thực hiện theo quy trình thí nghiệm.

Questions 23-26

23. Several of the subjects were psychology students at Yale University.

Keywords: subjects, psychology students, Yale University

In paragraph A, the first sentence, the writer says: “A few years ago,..., Stanley Milgram from Yale University tested **40 subjects from all walks of life** for ...to perform.”

From all walks of life : from different types of jobs and different levels of society. We are not told if any of these were students or –if they were – from what university.

⇒ NOT GIVEN

Tạm dịch:

Câu hỏi 23-26

23. Một số đối tượng là các sinh viên tâm lý học tại Đại học Yale.

Từ khóa: đối tượng, sinh viên tâm lý học, Đại học Yale

Trong đoạn A, câu đầu tiên, tác giả nói: “Một vài năm trước đây, ..., Stanley Milgram từ Đại học Yale đã kiểm tra 40 cá thể từ tất cả các tầng lớp xã hội để ... để thực hiện”.

Từ tất cả các tầng lớp xã hội: từ các loại công việc khác nhau và mức độ khác nhau của xã hội. Chúng tôi không yêu cầu nếu bất kỳ trong số này là sinh viên hoặc - nếu họ - từ những trường đại học nào.

⇒ NOT GIVEN

24. Some people may believe that the teacher-subjects' behaviour could be explained as a positive survival mechanism.

Keywords: behaviour, positive survival mechanism

In paragraph F, the writer explains that: “A modern hard-core sociobiologist might even go so far as to claim that this aggressive instinct evolved as **an advantageous trait**, having **been of survival value** to our ancestors in their struggle against the hardship of life...”

This means the teacher-subjects' behaviour evolved as an advantage in helping our ancestors survive.

So it is a “positive survival mechanism”

- advantageous trait = positive or useful characteristic that can produce a particular behaviour
- mechanism = a way of doing something planned

⇒ TRUE

Tạm dịch:

24. Một số người có thể tin tưởng rằng hành vi của các chủ thể giáo viên có thể được giải thích như là một cơ chế tồn tại tích cực.

Từ khóa: hành vi, cơ chế tồn tại tích cực

Trong đoạn F, tác giả giải thích rằng: “Một nhà sinh xã hội học chủ chốt hiện đại thậm chí có thể đi xa như vậy để khẳng định rằng bản năng hiếu chiến này đã tiến hóa như một đặc điểm thuận lợi, đã có giá trị sống còn đối với tổ tiên của họ trong cuộc đấu tranh chống lại những khó khăn của cuộc sống...”

Điều này có nghĩa là hành vi của các chủ thể giáo viên đã tiến hóa như là một lợi thế trong việc giúp tổ tiên của chúng ta tồn tại. Vì vậy, nó là một “cơ chế sinh tồn tích cực”

- đặc điểm thuận lợi = tích cực hoặc các đặc tính hữu ích mà có thể đưa ra một hành vi cụ thể
- cơ chế = một cách để làm một cái gì đó có kế hoạch

⇒ TRUE

25. In sociological explanation, personal values are more powerful than authority

Keywords: sociological, personal values, authority

In paragraph H, the writer states: “ Thus, in this **explanation**, the subject merges his unique personality and **personal and moral code** with that of larger institutional structures, **surrendering individual properties** like loyalty, self-sacrifice and discipline **to** the service of malevolent **systems of authority**”

This means that systems of authority are more powerful than individual personal and moral values.

- surrender (to sth) = admit defeat/ stop trying to control something, because you are weaker/less powerful
- personal values= individual properties/personal and moral code

⇒ FALSE

Tạm dịch:

25. Trong lời giải thích mang tính xã hội học, giá trị cá nhân mạnh mẽ hơn quyền hạn

Từ khóa: mang tính xã hội học, giá trị cá nhân, quyền hạn

Trong đoạn H, tác giả nói: “Như vậy, trong lời giải thích này, chủ đề kết hợp cả tính độc đáo của ông ấy và chuẩn mực cá nhân và đạo đức với các cấu trúc thể chế lớn hơn, giao nộp tài sản cá nhân như lòng trung thành, sự tự hi sinh và kỷ luật để phục vụ cho các hệ thống quyền lực độc ác”

Điều này có nghĩa rằng hệ thống của chính quyền là mạnh hơn giá trị cá nhân và đạo đức cá nhân.

- đầu hàng (để sth) = chấp nhận thất bại / ngừng cố gắng để kiểm soát cái gì đó, bởi vì bạn yếu hơn / ít mạnh mẽ hơn
- giá trị cá nhân = tài sản cá nhân / chuẩn mực cá nhân và đạo đức

⇒ FALSE

26. Milgram's experiment solves an important question in sociobiology.

Keywords: solves, important, sociobiology

In the last paragraph, the writer indicates that: "Here we **have two radically different explanations** for why so many teacher-subjects were willing to forgo their sense of responsibility for the sake of an institutional authority figure", and "Put another way, sociobiology is concerned with elucidating the biological basis of all behaviour."

This means that the important question in sociobiology is making clear the biological basis of all behaviour. Milgram's experiment did not solve it, it just brought out two different explanations for the results he obtained.

⇒ FALSE

Tạm dịch:

26. Thí nghiệm của Milgrams giải quyết một câu hỏi quan trọng trong lĩnh vực sinh học xã hội.

Từ khóa: giải quyết, quan trọng, môn sinh học xã hội

Trong đoạn cuối, tác giả chỉ ra rằng: "Ở đây chúng ta có hai cách giải thích hoàn toàn khác nhau cho lý do tại sao rất nhiều chủ thể giáo viên đã sẵn sàng từ bỏ ý thức trách nhiệm vì lợi ích của một nhân vật quyền lực thể chế", và "Nói cách khác, sinh học xã hội có liên quan đến việc làm sáng tỏ các cơ sở sinh học của tất cả các hành vi".

Điều này có nghĩa rằng các câu hỏi quan trọng trong sinh học xã hội làm rõ cơ sở sinh học của tất cả các hành vi. Thí nghiệm Milgram đã không giải quyết nó, nó chỉ đưa ra hai cách giải thích khác nhau cho kết quả ông thu được.

⇒ FALSE

Q	Words in the question	Words in the text	Meaning	Tạm dịch
14	explain	argue	we might present an argument in order to explain the behaviour of the teacher subjects	Chúng ta có thể đưa ra một sự tranh luận để giải thích hành vi của các chủ thể giáo viên
14	biological explanation	animal aggression instinct, genetic need	these are two explanations of human behaviour that are based on biological factors	Có 2 cách giải thích về hành vi của con người mà dựa vào các yếu tố sinh học

IELTS READING PART 2 BY NGOCBACH

17	expected (adj)	predict (v)	tell in advance – the behaviour of the teacher-subjects	<i>Kể trước – hành vi của các chủ thể giáo viên</i>
18	aim	problem	the aim of such studies is to find the answer to a problem/question	<i>Mục tiêu của từng nghiên cứu là để tìm ra câu trả lời cho một vấn đề/câu hỏi</i>
19	continue	proceed	the teacher-subjects were told to continue with the experiment	<i>Các chủ thể giáo viên đã được yêu cầu tiếp tục với thí nghiệm</i>
20	help	have a positive effect on	punishment of pupils would help them by improving their learning	<i>Hình phạt của các học sinh giúp họ bằng cách cải thiện việc học của họ</i>
21	instructed	told	Milgram gave instructions to the teacher-subjects = told them what to do	<i>Milgram đưa ra những chỉ dẫn cho các chủ thể giáo viên = nói với họ phải làm gì</i>
21	give	administer	the teacher-subjects had to give/administer a level of shock	<i>Các chủ thể giáo viên phải đưa ra/ thực hiện một mức độ của cú sốc</i>
22	before	prior to	Milgram explained his idea first, before doing the experiment	<i>Milgram giải thích ý tưởng của ông ấy đầu tiên, trước khi làm thí nghiệm</i>
22	comply with	obey	when we comply with a rule, we obey it	<i>Khi chúng ta tuân theo một điều luật, chúng ta tuân thủ nó</i>
25	personal values	individual properties/personal and moral code	a person's moral code is composed of individual properties like loyalty.....	<i>Chuẩn mực đạo đức của một người là bao gồm các đặc tính cá nhân như lòng trung thành...</i>

CAMBRIDGE IELTS 5 – TEST 1 - PASSAGE 3

Paragraph 1: For many environmentalists....

Paragraph 2: But a quick look....

Paragraph 3: Yet opinion polls suggest....

Paragraph 4: One is the lopsidedness....

Paragraph 5: Secondly, environmental groups....

Paragraph 6: Though these groups....

Paragraph 7: A third source of confusion....

Paragraph 8: The fourth factor....

Paragraph 9: So what of global warming....

Paragraph 10: Despite the intuition....

Paragraph 11: So this does not prevent....

Paragraph 12: It is crucial....

Tạm dịch:

Đoạn 1: Đối với các nhà môi trường học...

Đoạn 2: Nhưng một cái nhìn nhanh...

Đoạn 3: Tuy nhiên, thăm dò dư luận cho thấy....

Đoạn 4: Một là sự không cân xứng....

Đoạn 5: Thứ hai, các nhóm môi trường....

Đoạn 6: Mặc dù các nhóm này....

Đoạn 7: Một nguồn thứ ba của sự nhầm lẫn....

Đoạn 8: Yếu tố thứ tư....

Đoạn 9: Vì vậy, những gì về sự nóng lên toàn cầu....

Đoạn 10: Mặc dù trực giác....

Đoạn 11: Vì vậy, điều này không ngăn cản....

Đoạn 12: Nó rất quan trọng....

Questions 27-32

27. Environmentalists take a pessimistic view of the world for a number of reasons.

Keywords: environmentalists, pessimistic, world

In the first paragraph, the writer says: “ **For many environmentalists**, the **world seems to be getting worse**. They have developed **a hit-list** of our main fears :”

- pessimistic view = seems to be getting worse
- a hit-list = a list of reasons why we should be worried

⇒ YES

Tạm dịch:

Câu hỏi 27-32

27. Các nhà môi trường học đưa ra cái nhìn bi quan về thế giới bằng một số lí do.

Từ khóa: các nhà môi trường học, bi quan, thế giới

Trong đoạn đầu tiên, tác giả nói rằng: “Đối với các nhà môi trường học, thế giới dường như đang trở nên tồi tệ hơn. Chúng đã và đang phát triển một danh sách các mối lo ngại hàng đầu của chúng tôi:...”

- Cái nhìn bi quan = dường như đang trở nên tồi tệ hơn
- Một danh sách hàng đầu = một danh sách những lí do vì sao chúng ta nên lo sợ

⇒ YES

28. Data on the Earth's natural resources has only been collected since 1972.

Keywords: data, natural resources, only, since 1972

Information about data on the Earth's natural resources is only found in paragraph 2, where the writer states: “ First, energy and other **natural resources** have **become more abundant**, not less so, since the book “The Limits to Growth” was **published in 1972** by a group of scientists.”

No year is mentioned about when information about the Earth's natural resources started to be collected. 1972 is simply the date when a book about natural resources was published.

⇒ NOT GIVEN

Tạm dịch:

28. Dữ liệu về các nguồn tài nguyên thiên nhiên của Trái Đất chỉ được thu thập từ năm 1972.

Từ khóa: dữ liệu, các nguồn tài nguyên thiên nhiên, chỉ, từ năm 1972

Thông tin về dữ liệu của các nguồn tài nguyên thiên nhiên trên Trái Đất chỉ được tìm thấy trong đoạn 2, chỗ mà tác giả nói: “Đầu tiên, năng lượng và các nguồn tài nguyên thiên nhiên khác đã trở nên nhiều hơn, không ít hơn vậy, từ khi quyển sách “Giới hạn đối với sự phát triển” được phát hành vào năm 1972 bởi một nhóm các nhà khoa học”.

Không năm nào được đề cập khi nào thông tin về nguồn tài nguyên thiên nhiên trên Trái Đất bắt đầu được thu thập. 1972 chỉ đơn giản là ngày mà một cuốn sách về nguồn tài nguyên thiên nhiên được xuất bản.

⇒ NOT GIVEN

29. The number of starving people in the world has increased in recent years.

Keywords: starving people, increased, recent years

In paragraph 2, line 4, the writer says : “ **Fewer** people are starving”

⇒ NO

Tạm dịch:

29. Số lượng người đang chịu đói trên thế giới đã tăng lên trong nhiều năm gần đây.

Từ khóa: những người đói khổ, tăng lên, những năm gần đây

Trong đoạn 2, dòng 4, tác giả nói rằng: “Ít người hơn đang chịu đói”

⇒ NO

30. Extinct species are being replaced by new species.

Keywords: Extinct species, being replaced

‘Species’ are only mentioned in paragraph 2. In line 5, the writer says : “ Third, although species are indeed **becoming extinct**, only about 0.7% of them are expected to disappear in the next 50 years, not 20-25%, as has so often been predicted.”

Their replacement by new species is not mentioned.

⇒ NOT GIVEN

Tạm dịch:

30. Những người tuyệt chủng đang được thay thế bởi những loài mới.

Từ khóa: loài tuyệt chủng, được thay thế

“Những loài” chỉ được đề cập đến trong đoạn 2. Ở dòng 5, tác giả nói rằng: “Thứ ba là, mặc dù các loài đang quả thực trở nên tuyệt chủng, chỉ khoảng 0.7% trong số chúng được hi vọng sẽ biến mất trong 50 năm nữa, không phải 20-25% như thường được dự đoán”.

Sự thay thế này của chúng bằng những loài mới không được đề cập đến.

⇒ NOT GIVEN

31. Some pollution problems have been correctly linked to industrialisation.

Keywords: pollution problems, correctly linked, industrialisation

In paragraph 2, line 7, the writer says: “And finally, most forms of **environmental pollution** either appear to have been exaggerated, or are transient – **associated with** the early phases of **industrialisation** and therefore best cured not by restricting economic growth, but by accelerating it.” So, in the early period of industrialisation, some pollution problems were linked with this new development at the time.

- associated with = linked to

⇒ YES

Tạm dịch:

31. Một vài vấn đề về ô nhiễm đã được liên hệ một cách chính xác đến quá trình công nghiệp hóa.

Từ khóa: các vấn đề ô nhiễm, liên hệ một cách chính xác, quá trình công nghiệp hóa

Trong đoạn 2, dòng 7, tác giả nói rằng: “Và cuối cùng, nhiều dạng ô nhiễm môi trường đã không chỉ xuất hiện một cách quá mức mà còn trong thời gian ngắn – có liên hệ với những giai đoạn sớm của quá trình công nghiệp hóa và do đó đã được giải quyết một cách tốt nhất không phải bằng việc cấm sự gia tăng về kinh tế và bằng cách tăng tốc nó”.

Vì vậy, trong giai đoạn sớm của quá trình công nghiệp hóa, một vài vấn đề ô nhiễm được liên hệ với sự phát triển mới này ở khoảng thời gian đó.

- Có liên hệ với = liên hệ với

⇒ YES

32. It would be best to attempt to slow down economic growth.

Keywords: best, slow down, economic growth

In the same sentence in paragraph 2, the writer argues that most forms of environmental pollution are:

“....therefore **best cured not by restricting economic growth**, but accelerating it.”

So, it is best to attempt to have more rapid economic growth, by accelerating it.

⇒ NO

Tạm dịch:

32. Sẽ là tốt nhất để nỗ lực làm chậm lại sự gia tăng kinh tế.

Từ khóa: tốt nhất, làm chậm lại, sự gia tăng kinh tế

Trong cùng câu ở đoạn 2, tác giả cho rằng nhiều dạng ô nhiễm môi trường là: “...do đó cách xử lý tốt nhất không phải là ngăn chặn sự gia tăng kinh tế mà bằng cách tăng tốc nó”.

Vì vậy, tốt nhất là nỗ lực để có sự gia tăng kinh tế nhanh hơn, bằng cách tăng tốc nó.

⇒ NO

Questions 33-37

33. What aspect of scientific research does the writer express concern about in paragraph 4?

Keywords: scientific research, concern about

In paragraph 4, the writer says “ One is the **lopsidedness** built into scientific research”. In the next sentence, the writer also states that “ Scientific funding **goes mainly to areas** with many problems. That may be wise policy, **but** it will also create an impression that many more potential problems exist than is the case”

So, the problem referred to is that research is ‘lopsided’ – funding goes to some areas of research, but not to other areas.

⇒ C

Tạm dịch:**Câu hỏi 33-37**

33. Khía cạnh nào của nghiên cứu khoa học mà tác giả bày tỏ sự quan tâm ở đoạn 4?

Từ khóa: nghiên cứu khoa học, mối quan tâm về

Trong đoạn 4, tác giả nói “Một là sự không đối xứng được xây dựng bên trong nghiên cứu khoa học”. Trong câu tiếp theo, tác giả cũng nói rằng “kinh phí khoa học này chủ yếu để cho lĩnh vực có nhiều vấn đề. Đó có thể là chính sách khôn ngoan, nhưng nó cũng sẽ tạo ra một ấn tượng rằng nhiều vấn đề tiềm năng hơn tồn tại hơn là trong trường hợp này”

Vì vậy, vấn đề được gọi là nghiên cứu là “lệch” – kinh phí dành cho một số lĩnh vực nghiên cứu, nhưng không để các lĩnh vực khác.

⇒ C

34. The writer quotes from the Worldwide Fund for Nature to illustrate how...

Keywords: quotes, Worldwide Fund for Nature

In paragraph 5, the writer says: “Understandably, perhaps, they sometimes **overstate their arguments**. A press release by the Worldwide Fund for Nature in 1997 is given as an example to show/illustrate this.

- exaggerate their claims=overstate their arguments

⇒ D

Tạm dịch:

34. Tác giả trích dẫn từ Quỹ toàn cầu cho thiên nhiên để miêu tả cách...

Từ khóa: trích dẫn, Quỹ toàn cầu cho thiên nhiên

Trong đoạn 5, tác giả nói rằng: “Có thể hiểu, có lẽ, đôi khi họ phóng đại lập luận của họ. Một thông cáo báo chí của Quỹ Toàn cầu cho thiên nhiên vào năm 1997 được đưa ra như một ví dụ cho thấy / minh họa điều này.

- nói quá lên yêu cầu của mình = phóng đại lý lẽ của mình

⇒ D

35. What is the writer's main point about lobby groups in paragraph 6?

Keywords: lobby groups

In paragraph 6, the writer argues that: “That would matter less if people applied **the same degree of scepticism** to environmental lobbying as they do to lobby groups in other fields”

The example of trade lobby groups which then follows is used to show that people tend to believe the claims of environmental lobby groups more than the claims of other lobby groups. As a result, those other lobby groups are criticised more, because people do not believe what they say.

⇒ C

Tạm dịch:

35. Quan điểm chính của người viết về các nhóm hành lang trong đoạn 6 là gì?

Từ khóa: nhóm hành lang

Trong đoạn 6, người viết cho rằng: “Đó sẽ là kém quan trọng hơn nếu mọi người áp dụng cùng một mức độ hoài nghi để vận động hành lang môi trường như họ làm để vận động các nhóm trong các lĩnh vực khác”

Những ví dụ về các nhóm hành lang thương mại mà sau đó sau được sử dụng để cho thấy những người có xu hướng tin rằng những tuyên bố của nhóm hành lang môi trường hơn là những tuyên bố của nhóm hành lang khác. Kết quả là, các nhóm hành lang khác bị chỉ trích nhiều hơn, bởi vì mọi người không tin những gì họ nói.

⇒ C

36. The writer suggests that newspapers print items that are intended to

Keywords : newspapers, intended to

In paragraph 7, the writer states: “People are clearly more curious about bad news than good.

Newspapers and broadcasters are there to provide what the public wants.” Thus, newspapers print items about the environment that usually contain bad news, because that is what people want to read.

- meet their reader's expectations = provide what the public wants

⇒ B

Tạm dịch:

36. Tác giả cho thấy rằng các mục báo in được dự định để

Từ khóa: báo chí, nhằm để

Trong đoạn 7, tác giả nói: “Mọi người đều tò mò một cách rõ rệt về tin xấu hơn là tốt. Báo chí và các đài truyền hình đang có để cung cấp cho những gì công chúng muốn.” Như vậy, các mục báo in về môi trường thường chứa thông tin xấu, bởi vì đó là những gì mọi người muốn đọc.

- đáp ứng những mong đợi của người đọc = cung cấp những gì công chúng muốn

⇒ B

37. What does the writer say about America's waste problem?

Keywords: America's waste problem

In paragraph 8, the writer says: “ Yet, even if America's trash output continues to rise as it has done in the past, and if the American population doubles by 2100, all the rubbish America produces through the entire 21st century will still take up only one-12000th of the area of the entire United States.”

This is an example to prove that the worry of insufficient places for waste disposal is not as important as some people believe.

- waste= trash = rubbish

⇒ B

Tạm dịch:

37. Tác giả nói gì về vấn đề chất thải của nước Mỹ?

Từ khóa: vấn đề chất thải của Mỹ

Trong đoạn 8, tác giả nói: “Tuy nhiên, ngay cả khi sản lượng rác của Mỹ tiếp tục tăng như nó đã xảy ra trong quá khứ, và nếu dân số Mỹ tăng gấp đôi vào năm 2100, tất cả rác của Mỹ sản xuất qua toàn bộ thế kỷ 21 vẫn sẽ chỉ chiếm một phần 12000 của diện tích của toàn bộ Hoa Kỳ”.

Đây là một ví dụ để chứng minh rằng những lo lắng về những nơi không đủ để xử lý chất thải không phải là quan trọng như một số người tin.

- Chất thải = thùng rác = rác

⇒ B

Questions 38-40

38-39 The writer admits that global warming is a ... challenge, but says that it will not have a catastrophic impact on our future, if we deal with it in the ... way.

Keywords: global warming, impact, deal with it

In paragraph 2, the last sentence, the writer says : “ One form of pollution – the release of greenhouse gases that cause **global warming** – does appear to be a phenomenon that is going to **extend well into our future**, but its **total impact** is unlikely to pose a **devastating problem**. A bigger problem may well turn out to be an **inappropriate response** to it.”

The writer indicates that the problem is an inappropriate response to global warming, which means that we need to deal with it in the right way.

- long-term = lasting/extending over a long time = extend well into our future
- catastrophic = devastating
- inappropriate = unsuitable, wrong

⇒ 38. E 39. D

Tạm dịch:

Câu hỏi 38-40

38-39. Các nhà văn thừa nhận rằng sự nóng lên toàn cầu là một ... thách thức, nhưng nói rằng nó sẽ không có tác động thảm khốc về tương lai của chúng ta, nếu chúng ta đối phó với nó trong ... cách.

Từ khóa: nóng lên toàn cầu, tác động, đối phó với nó

Ở đoạn 2, câu cuối cùng, tác giả nói: “Một trong những hình thức ô nhiễm - các phát thải khí nhà kính gây ra hiện tượng nóng lên toàn cầu - dường như là một hiện tượng như là sẽ mở rộng nhiều trong tương lai của chúng ta, nhưng tổng tác động của nó là không thể đặt ra một vấn đề nghiêm trọng. Một vấn đề lớn hơn cũng có thể hóa ra là một câu trả lời không phù hợp với nó.”

Tác giả chỉ ra rằng vấn đề là một phản ứng không phù hợp với sự nóng lên toàn cầu, có nghĩa là chúng ta cần phải giải quyết nó một cách đúng đắn.

- dài hạn = dài / kéo dài trong một thời gian dài = mở rộng trong tương lai của chúng ta
- thảm họa = tàn phá
- không hợp lý = không phù hợp, sai

⇒ 38. E 39. D

40. He feels it would be better to spend money on the more ... health problem of providing the world's population with clean drinking water.

Keywords: better, health problem, clean drinking water

In paragraph 11, the writer argues : “ Yet the cost of reducing carbon dioxide emissions...will be higher than the cost of solving the world’s **single, most pressing health problem**: providing universal access to clean drinking water and sanitation.”

pressing = demanding immediate attention= urgent

⇒ I.

Tạm dịch:

40. Ông ấy cảm thấy nó sẽ là tốt hơn để dành tiền cho nhiều ... vấn đề sức khỏe trong việc cung cấp cho dân số thế giới có nước uống sạch.

Từ khóa: tốt hơn, vấn đề y tế, nước uống sạch

Trong đoạn 11, tác giả lập luận: “Tuy nhiên, chi phí của việc giảm lượng khí thải carbon dioxide...sẽ cao hơn so với chi phí của việc giải quyết duy nhất vấn đề của thế giới, hầu hết các vấn đề sức khỏe cấp bách: cung cấp cách tiếp cận phổ cập với nước sạch và vệ sinh môi trường”

- Cấp bách = đòi hỏi sự chú ý ngay lập tức = khẩn cấp

⇒ I.

Q	Words in the question	Words in the text	Meaning	Tạm dịch
27	pessimistic view	seems to be getting worse	environmentalists think that the future of the Earth will be bad	Các nhà môi trường học nghĩ rằng tương lai của Trái Đất sẽ trở nên tồi tệ
27	a hit-list	a number of reasons	a list of the reasons why people should be worried about the future	Một loạt các lí do vì sao mọi người nên lo ngại về tương lai
31	linked to	associated with	pollution is linked to industrialisation	Ô nhiễm được liên hệ với quá trình công nghiệp hóa
34	exaggerate their claims	overstate their argument	make people take their point more serious than the real facts indicate	Khiến cho mọi người có quan điểm nghiêm trọng hơn những thực tế thực sự thể hiện
37	waste	trash/rubbish	waste is not such a big problem as many people believe	Rác không phải là một vấn đề lớn như nhiều người nghĩ
38	long-term	extend well into our future	lasting/extending over a long time	Kéo dài/mở rộng qua một thời gian dài

38	catastrophic	devastating	very serious and destructive	<i>Rất nghiêm trọng và thể thảm</i>
40	urgent	pressing	demanding immediate attention	<i>Yêu cầu sự chú ý ngay lập tức</i>

CAMBRIDGE IELTS 5 – TEST 2 – PASSAGE 1**BAKELITE – THE BIRTH OF MODERN PLASTICS**

Paragraph 1: In 1907, Leo Hendrick Baekeland,....

Paragraph 2: The term ‘plastic’ comes.....

Paragraph 3: The history of today’s plastic....

Paragraph 4: Baekeland’s interest in....

Paragraph 5: The original patent

Paragraph 6: The design of ...

Paragraph 7: Baekeland’s invention, although....

Questions 1-3: Choose ONE WORD only from the passage for each answer.

1. *Some plastics behave in a similar way to.....in that they melt under heat and can be moulded into new forms.*

Keywords: similar, melt, moulded

In paragraph 2, the writer says that: “Some are ‘**thermoplastic**’, which means that, **like candlewax, they melt when heated and can be reshaped**”. This means that some plastics, such as thermoplastics, have similar characteristics to candlewax: they melt under heat (melt when heated) and can be moulded (reshaped).

a similar way to = like

moulded = reshaped

=> ANSWER: **candlewax**

Tạm dịch

- 1 Một số chất dẻo hoạt động theo một cách tương tự với.... ở chỗ chúng chảy khi gặp nhiệt độ cao và có thể đúc thành hình dạng mới

Từ khóa: tương tự, chảy, đúc

Ở đoạn 2, người viết nói: “ Một số loại là nhựa dẻo nóng”, có nghĩa là, giống như parafin để làm nến, chúng chảy khi bị đun nóng và có thể tái tạo lại hình dáng được”. Điều này tức là một số loại nhựa, ví dụ như nhựa dẻo nóng, có những đặc tính tương tự với parafin làm nến: chúng tan chảy dưới tác động của nhiệt(tan chảy khi bị đun nóng) và có thể đúc lại được (tái tạo hình dạng)

Một cách tương tự với = giống như

Đúc = tái tạo lại hình dạng

=> Đáp án: parafin làm nến

2. *Bakelite was unique because it was the first material to be both entirely.....in origin, and thermosetting.*

Keywords: unique, first, entirely

At the end of paragraph 2, the writer states that “Bakelite had **the distinction** of being **the first totally synthetic thermosetting plastic**”

to be unique = to have the distinction of

entirely = totally

=>ANSWER: **synthetic**

Tạm dịch

- 2 Nhựa bakelit (nhựa tổng hợp) độc đáo vì nó từng là chất liệu đầu tiên mà hoàn toàn... về nguồn gốc, và về phản ứng nhiệt

Từ khóa: độc đáo, đầu tiên, hoàn toàn

Cuối đoạn 2, người viết nói: “ Nhựa Bakelit có điểm khác biệt đó là loại nhựa hoàn toàn tổng hợp rắn nhiệt đầu tiên”

Độc đáo= có điểm khác biệt

Hoàn toàn

=> Đáp án : synthetic

3. *There were several reasons for the research into plastics in the nineteenth century, among them the great advances that had been made in the field of and the search for alternatives to natural resources like ivory.*

Keywords: nineteenth century, great advances, field, ivory

In paragraph 3, the writer reports that: “The impetus behind the development of these early plastics was **generated by a number of factors— immense technological progress** in the **domain of chemistry**, coupled with wider cultural changes, and the pragmatic need **to find acceptable substitutes** for dwindling supplies of ‘luxury’ materials such as tortoiseshell and ivory.”

several reasons for = generated by a number of factors

great advances = immense technological progress

field = domain

search = find

alternatives = substitutes

=>ANSWER: **chemistry**

Tạm dịch

- 3 Có một số lí do cho những nghiên cứu về chất dẻo vào thế kỷ 19, một trong số đó là những tiến bộ vượt bậc đã đạt được trong lĩnh vực... và việc tìm kiếm sự thay thế cho những tài nguyên thiên nhiên như ngà voi.

Từ khoá: thế kỷ 19, những tiến bộ vượt bậc, lĩnh vực, ngà voi

Ở đoạn 3, người viết viết rằng: “ Động lực nằm sau sự phát triển của những chất dẻo đời đầu này được tạo ra bởi một số yếu tố- tiến bộ lớn về kỹ thuật trong lĩnh vực hóa học, đi cùng với những thay đổi văn hóa rộng rãi hơn, và nhu cầu thực tế phải tìm những thay thế có thể chấp nhận được cho những nguồn cung cấp những nguyên liệu xa xỉ đang giảm đi như mai rùa và ngà voi”

Một vài lí do cho = được tạo ra bởi một số yếu tố

những tiến bộ vượt bậc = tiến bộ lớn về kỹ thuật

lĩnh vực =miền, lĩnh vực

tìm kiếm = tìm

những thứ thay thế

⇒ Đáp án : chemistry

Questions 4-8: Complete the flow chart. Choose ONE WORD from the passage for each answer

4.Novalak

Keywords: phenol, formaldehyde, combine under vacuum, resin

In paragraph 5, the writer says that “ The original patent outlined a three-stage process, in which **phenol and formaldehyde** (from wood or coal) were **initially combined under vacuum** inside a large egg-shaped kettle. The result was a **resin** known as **Novalak**”

Tạm dịch**4. Novalak**

Từ khóa: phe non, focmandehyt, kết hợp trong điều kiện chân không, nhựa (cây)(keo)

Ở đoạn 5, người viết nói: “ Bằng sáng chế gốc vạch ra một quá trình 3 giai đoạn, trong đó phenon và focmandehyt (từ gỗ hoặc than đá) ban đầu được kết hợp trong điều kiện chân không bên trong một ấm đun nước lớn có hình dạng một quả trứng. Kết quả cho ra một chất nhựa (keo) được biết đến với tên gọi Novalak”

5. Fillers

Keywords:e.g, cotton, asbestos

In paragraph 5, the writer says that “**Other substances** were then introduced: including **fillers, such as woodflour, asbestos or cotton**, which increase strength and moisture resistance.”

e.g (for example) = such as

Tạm dịch

5. Chất độn

Từ khóa: ví dụ, cốt tông, chất a-mi-ăng

Ở đoạn 5, người viết nói: “ Những chất khác sau đó được giới thiệu: bao gồm các chất độn, ví dụ như bột gỗ, a-mi-ăng hay cốt tông, những chất gia cố sức mạnh và khả năng chống ẩm”

e.g (ví dụ) = như là

6. Hexa

Keywords: ammonia, formaldehyde

In paragraph 5, the writer refers to: “catalysts (substances to speed up the reaction between two chemicals without joining to either) and **hexa, a compound of ammonia and formaldehyde** which supplied the additional formaldehyde necessary to form a thermosetting resin.” We understand that hexa is a compound of ammonia and formaldehyde, so two arrows of ammonia and formaldehyde in the chart make up hexa.

Tạm dịch

6. Chất Hexa

Từ khóa: ammonia, focmanhyt

Ở đoạn 5, người viết nhắc tới: “ các chất xúc tác (chất để làm tăng tốc độ phản ứng giữa hai chất hóa học mà không phản ứng với chất nào cả) và hexa, một hợp chất của ammonia và focmanhyt, cung cấp thêm lượng focmanhyt cần thiết để hình thành nhựa rắn nhiệt.” Ta hiểu rằng hexa là một hợp chất của ammonia và focmanhyt, vì thế 2 mũi tên của ammonia và focmanhyt trong biểu đồ sẽ tạo nên hexa

7. Raw

Keywords: cool, hardened, break up, grind, Bakelite, stage two resin

In paragraph 5, the writer says: “This resin was then left **to cool and harden**, and **ground up a second time**. The resulting granular **powder was raw Bakelite**, ready to be made into a vast range of manufactured objects.”

stage two resin = a second time

grind = ground (past simple tense)

Tạm dịch

7. Nguyên liệu thô

Từ khóa: mát, làm rắn, vỡ ra, nghiền, bakelit, nhựa giai đoạn 2

Ở đoạn 5, người viết nói: “Loại nhựa này sau đó được để nguội và rắn lại, và được nghiền lại lần thứ hai. Sản phẩm bột dạng hạt là Bakelit ở dạng thô, sẵn sàng để làm thành nhiều loại chế thành phẩm”

Nhựa giai đoạn 2 = lần thứ 2

Nghiền (quá khứ phân từ của grind là ground)

8. Pressure

Keywords: pour, mould, intense heat

In paragraph 5, the writer states that: “ In the last stage, the heated Bakelite was **poured into a hollow mould of the required shape** and subjected **to extreme heat and pressure**, thereby ‘setting’ its forms for life”. We realise that in paragraph 5, the writer describes the moulding process by using the passive voice, whereas, questions in the flow chart are in the active voice. For example:

pour => poured

apply intense heat => subjected to extreme heat

intense = extreme

Tạm dịch

8 Áp lực

Từ khóa: đổ , đúc, nhiệt mạnh

Ở đoạn 5, người viết nói: “ Ở bước cuối cùng, bakelit được làm nóng được đổ xuống một khuôn hõm vào theo hình dạng yêu cầu và chịu nhiệt độ rất cao và áp lực, nhờ đó tạo nên hình dáng cố định của chúng” Ta thấy rằng ở đoạn 5, người viết mô tả quá trình đúc bằng cách sử dụng thể bị động, trong khi các câu hỏi ở biểu đồ thời gian lại ở thể chủ động. Ví dụ

Đổ => bị đổ

Dùng nhiệt mạnh = chịu nhiệt độ rất cao

Mạnh, cường độ lớn = tốt cùng

Questions 9-10: Choose two letters, A-E

Which **two** of the following factors influencing the design of Bakelite objects are mentioned in the text?

Answer: **B, C**

Tạm dịch

2 yếu tố nào trong những yếu tố dưới đây ảnh hưởng đến thiết kế của các vật thể làm bằng Bakelit được nhắc đến trong đoạn văn

Đáp án: B,C

A. *the function which the object would serve*

Keywords: function, object, serve

In the first sentence of paragraph 6, the writer states that “The **design of Bakelite objects**, everything from earrings to television sets, **was governed to a large extent by the technical requirements of the moulding process**”. This is the topic sentence of the paragraph, indicating that the design of Bakelite objects are influenced by the technical requirements of the moulding process, whatever the object’s functions are (earrings or televisions). So option A is false.

Tạm dịch

A. Chức năng mà vật thể sẽ thực hiện

Từ khóa: Chức năng, vật thể, thực hiện

Ở câu đầu tiên của đoạn 6, người viết nói: “Thiết kế của những vật làm bằng Bakelit, mọi thứ từ hoa tai cho đến tivi, được quản lý chủ yếu bởi những yêu cầu kỹ thuật của quá trình đúc khuôn” Đây là câu chủ đề của đoạn văn, ám chỉ rằng thiết kế của những vật làm bằng Bakelit bị ảnh hưởng bởi những yêu cầu kỹ thuật của quá trình đúc khuôn, dù cho chức năng của vật là gì (hoa tai hay là tivi). Vì thế A là sai.

B. *the ease with which the resin could fill the mould*

Keywords: ease, fill, mould

In paragraph 6, the writer says that “Moulds had to be carefully designed so that **the molten Bakelite would flow evenly and completely into the mould**. Sharp corners proved impractical and were thus avoided, **giving rise to the smooth, ‘streamlined’ style** popular in the 1930s.”

fill = flow completely into

evenly, completely, smooth, streamlined indicate the ease with which the resin can fill the mould.

So, the answer is **B**

Tạm dịch

B Sự dễ dàng mà nhờ nó nhựa có thể lấp đầy khuôn

Từ khóa: sự dễ dàng, lấp đầy, khuôn

Ở đoạn 6, người viết nói :” Các khuôn phải được thiết kế cẩn thận để Bakelit chảy sẽ chảy đều và hoàn toàn vào khuôn.Những góc sắc đã cho thấy là chúng không thực tế và vì thế được tránh đi, tạo nên phong cách mềm mại, đáng thôn phổ biến vào những năm 1930”

Lấp đầy = chảy hoàn toàn vào

Đều, hoàn toàn, mềm mại, đáng thôn ám chỉ sự dễ dàng mà nhờ nó nhựa có thể lấp đầy khuôn

Vì thế đáp án là B

C. *the facility with which the object could be removed from the mould*

Keywords: removed, mould

In paragraph 6, the writer states that “ The object could not be designed so that it **was locked into the mould** and therefore **difficult to extract**”, therefore “**objects should taper towards the deepest part of the mould**, and if necessary **the product was moulded in separate pieces**” – so that the objects will be easily removed from the mould.

taper toward: progressively narrow or reduce in thickness towards one end

remove = extract

So the answer is C

Tạm dịch

C Phương tiện mà nhờ nó vật thể có thể di chuyển khỏi khuôn

Từ khóa: di chuyển, khuôn

Ở đoạn 6, người viết nói: “ Vật thể không thể được thiết kế mà nó bị khóa vào khuôn dẫn đến khó tách ra”, vì thế “ vật thể nên vuốt thon về phần sâu nhất của khuôn, và nếu cần thiết sản phẩm phải được đóng khuôn theo những phần riêng biệt” – để vật thể sẽ dễ dàng di chuyển khỏi khuôn

Vuốt nhọn về phía : dần dần hẹp lại hoặc giảm độ dày về phía đuôi

Di chuyển = tách ra

Vì thế đáp án là C

D. *the limitations of the materials used to manufacture the mould*

Keywords: limitations, materials, manufacture

Actually the writer only mentions the limitations of shapes/forms of the mould: “The thickness of the walls of the mould was **also crucial: thick walls took longer to cool and harden**, a factor which had to be considered by the designer in order to make the most efficient use of machines... **Sharp corners proved impractical** and were thus avoided”. He does not mention the limitations of the materials used to make the moulds

crucial: very important and of great influence on the design of products.

=>D is false

Tạm dịch

D những hạn chế của các chất liệu dùng để sản xuất khuôn

Từ khóa: những hạn chế, các chất liệu, sản xuất

Thực ra người viết chỉ nhắc đến những hạn chế của hình dạng của khuôn.” Độ dày các bức tường của khuôn cũng rất quan trọng: tường dày tốn nhiều thời gian để nguội và rắn lại hơn, một yếu tố mà phải được người thiết kế cân nhắc để sử dụng máy một cách hiệu quả nhất... Những góc sắc đã tỏ ra là không thực tế và do đó bị tránh dùng.” Tác giả không nhắc đến giới hạn của những chất liệu dùng để làm khuôn

Quan trọng = rất quan trọng và có ảnh hưởng lớn đến thiết kế của sản phẩm

=> D sai

E. *the fashionable styles of the period*

Keywords: fashionable styles, period

In paragraph 6, the writer says that: “Sharp corners proved impractical and were thus avoided, **giving rise to the smooth, ‘streamlined’ style popular in the 1930s**”. This means that the old styles in the 1930s are still in use and practical, not the fashionable styles.

=>E is false

Tạm dịch

E. những kiểu dáng thời trang của thời kỳ đó

Từ khóa: kiểu dáng thời trang, thời kì

Ở đoạn 6, người viết nói: “ Những góc sắc đã tỏ ra là không thực tế và vì thế bị tránh dùng, tạo nên phong cách mềm mại, thuôn nhọn phổ biến vào những năm 1930” Điều này có nghĩa những kiểu dáng cũ trong những năm 1930 vẫn được dùng và có tính thực tế, không phải những kiểu dáng thời trang

⇒ E sai

Questions 11-13: TRUE/FALSE/NOT GIVEN

11. *Modern-day plastic preparation is based on the same principles as that patented in 1907*

Keywords: modern-day, preparation, patented, 1907

At the end of paragraph 4, the writer states that: “**On 13 July 1907**, Baekeland took out his **famous patent describing this preparation**, the essential features **of which are still in use today**”. So, the statement is true.

principles = essential features

=>ANSWER: **TRUE**

Tạm dịch

11 Quá trình chuẩn bị cho chất dẻo ngày nay dựa vào những nguyên lí tương tự như những cái được phát minh vào 1907

Từ khóa: ngày nay, quá trình chuẩn bị, được phát minh, 1907

Cuối đoạn 4, người viết nói: “ Vào 13 tháng 7 năm 1907, Baekeland rút ra bằng phát minh nổi tiếng của ông trong đó mô tả quá trình chuẩn bị này, những đặc điểm thiết yếu của những quá trình sản xuất nhựa vẫn được sử dụng ngày nay” . Vì thế câu nói trên là đúng

Những nguyên lí = những đặc điểm thiết yếu

⇒ Đáp án TRUE

12. *Bakelite was immediately welcomed as a practical and versatile material.*

Keywords: immediately, welcomed

In paragraph 7, the writer indicates that “**Baekeland’s invention, although treated with disdain in its early years**, went on to enjoy an unparalleled popularity which lasted throughout the first half of the twentieth century. It **became...**the material of a thousand uses.” So at first, Bakelite was not welcomed by the community.

immediately = early years

welcomed <> treated with disdain

practical and versatile material = material of a thousand uses

=>ANSWER: **FALSE**

Tạm dịch

12. Bakelite ngay lập tức được chào đón như là một chất liệu có tính ứng dụng cao và linh hoạt

Từ khóa: ngay lập tức, được chào đón

Ở đoạn 7, người viết ngụ ý “ Phát minh của Baekeland, dù bị đối xử với thái độ coi thường khi nó mới được giới thiệu, vẫn tiếp tục nhận được sự ưa chuộng không gì sánh bằng kéo dài trong suốt nửa đầu của thế kỷ 20. Nó trở thành... chất liệu với hàng nghìn công dụng” Vì vậy, ban đầu, Bakelite không được công chúng đón nhận

Chào đón <> đối xử với thái độ coi thường

Chất liệu có tính ứng dụng và linh hoạt = chất liệu với hàng nghìn công dụng

⇒ Đáp án: FALSE

13. *Bakelite was only available in a limited range of colours.*

Keywords: only available, limited, colours

In the last paragraph, the writer says that “consumers everywhere **relished its dazzling array of shades**, delighted that they were now, at last, **no longer restricted to the wood tones and drab browns of the pre-plastic era.**”

limited = restricted

=>ANSWER: **FALSE**

Tạm dịch

13. Bakelite chỉ có sẵn ở một số lượng màu có hạn

Từ khóa: chỉ có sẵn, có hạn, màu

Ở đoạn cuối, người viết nói rằng “ người tiêu dùng ở mọi nơi yêu thích những sắc màu chói lóa trong arg màu của nó, sắc sỡ đến mức cuối cùng, chúng bây giờ không còn bị giới hạn bởi những tông màu gỗ và nâu xám của thời kỳ trước khi có nhựa”

Bị hạn chế = bị giới hạn

⇒ Đáp án: **FALSE**

Q	Words in the questions	Words in the text	Meaning	Tạm dịch
1	similar to	like	having the same characteristics as candlewax	Có cùng những đặc tính như parafin làm nến
1	moulded	reshaped	to be formed, to be made into new shapes	Được đưa vào phom, được làm thành hình dạng mới
2	unique	had the distinction of	the only one of its type, unlike all the other kinds of plastic	Loại duy nhất, không giống những loại chất dẻo khác
2	entirely	totally	completely, fully synthetic, 100% synthetic	Hoàn toàn, toàn bộ là tổng hợp, 100% tổng hợp
3	several reasons for	generated by a number of factors	caused by, resulting from some factors	Gây nên bởi, gây ra bởi một số yếu tố
3	great advances	immense technological progress	great achievements, huge /considerable improvement in chemistry in this period	Những thành tựu lớn/ sự cải thiện đáng kể trong ngành hóa học ở giai đoạn này
3	field	domain	in terms of the area or sector of chemistry, economy, science, etc.	Xét về lĩnh vực hay khu vực hóa học, kinh tế, khoa học, v.v

3	search	find	search for new solutions, find another way	<i>Tìm kiếm những giải pháp, tìm cách khác</i>
3	alternatives	substitutes	things to replace natural materials	<i>Những thứ thay thế tài nguyên thiên nhiên</i>
5	e.g. (for example)	such as	for instance, things likewoodflour, asbestos, cotton.	<i>Ví dụ, những thứ như: bột gỗ, a-mi-ăng, cốt tông</i>
8	intense	extreme	very, very hot,	<i>Rất rất nóng</i>
9- 10	fill	flow completely into	all the Bakelite went into the mould until the mould was full	<i>Tất cả Bakelite đều đi vào khuôn cho đến khi khuôn đầy</i>
9- 10	remove	extract	withdraw, pull the object out of the mould	<i>Rút ra, rút vật thể ra khỏi khuôn</i>
11	principles	essential features	the method of preparing plastics was applied in basically the same way as in the past	<i>Phương pháp chuẩn bị làm những chất dẻo được áp dụng về mặt cơ bản là giống cách làm trong quá khứ</i>
12	immediately	early years	initially, at the beginning, at first Bakelite was not welcomed by people.	<i>Ban đầu, lúc đầu, Bakelite không được mọi người chào đón</i>
12	practical and versatile material	material of a thousand uses	Bakelite could be used in many different ways	<i>Bakelite có thể được dùng theo nhiều cách khác nhau</i>
12	(not) welcomed	treated with disdain	at first, people had a bad opinion of Bakelite	<i>Ban đầu, người ta có ý kiến không hay về Bakelite</i>
13	limited	restricted	not many options to choose, only a small selections of colours from which to choose	<i>Không có nhiều lựa chọn, chỉ có một số ít lựa chọn về màu sắc</i>

CAMBRIDGE IELTS 5 – TEST 2 – PASSAGE 2

Paragraph 1: The joke comes over.....

Paragraph 2: Theories about humour

Paragraph 3: Graeme Ritchie, a computational....

Paragraph 4: So even if a punchline

Paragraph 5: However, there is....

Paragraph 6: Both social and cognitive....

Paragraph 7: Psychologist VinodGoel

Paragraph 8: AlthoughGoel felt ...

Paragraph 9: Making a rapid emotional...

Paragraph 10: All warm-blooded...

Paragraph 11: Humour may be

Questions 14-20: TRUE/FALSE/NOT GIVEN

14. *Arthur Koestler considered laughter biologically important in several ways*

Keywords: Arthur Koestler, biologically, important

Paragraph 1 states that “The writer Arthur Koestler dubbed it the luxury reflex: ‘unique in that it **serves no apparent biological purpose**’

biologically important >< no apparent biological purpose

=>ANSWER: **FALSE**

Tạm dịch

14. Arthur Koestler cho rằng cười quan trọng về mặt sinh học theo một vài cách

Từ khóa: Arthur Koestler, về mặt sinh học, quan trọng

Đoạn 1 có nói: “ Tác giả Arthur Koestler gọi nó là sự phản xạ xa xỉ: “độc đáo ở chỗ nó không phục vụ cho một mục đích sinh học rõ ràng nào”

quan trọng về mặt sinh học>< không một mục đích sinh học rõ ràng

⇒ Đáp án FALSE

15. *Plato believed humour to be a sign of above-average intelligence*

Keywords: Plato,above-average, intelligence

In paragraph 2, the writer says that: “ Plato expressed the idea that humour is simply a delighted feeling of superiority over others”. Thus, it is only a **feeling** of superiority, but the passage does not mention superiority in intelligence.

above-average = superiority over others

=>ANSWER: **NOT GIVEN**

Tạm dịch

15. Plato tin rằng óc hài hước là một dấu hiệu của trí thông minh hơn mức bình thường

Từ khóa: Plato, hơn mức bình thường, trí thông minh

Ở đoạn 2, người viết nói: “ Plato trình bày ý tưởng rằng óc hài hước chỉ đơn thuần là cảm giác vui mừng của những người ưu việt so với những người khác” Vì thế, nó chỉ là cảm giác của người ưu việt, nhưng đoạn văn không nhắc đến sự ưu việt về trí thông minh

hơn mức bình thường= ưu việt so với những người khác

⇒ Đáp án : NOT GIVEN

16. *Kant believed that a successful joke involves the controlled release of nervous energy*

Keywords: Kant, release, nervous energy

In paragraph 2, we find: “Kant and Freud felt **that joke-telling relies on building up apsychic tension** which is safely **punctured** by the ludicrousness of the punchline”.

release = punctured

nervous energy = psychic tension

=>ANSWER: **TRUE**

Tạm dịch

16. Kant tin rằng một chuyện cười thành công cần có sự phóng thích năng lượng lo lắng một cách có kiểm soát

Từ khóa: Kant, sự phóng thích, lượng lo lắng

Ở đoạn 2, ta thấy: “ Kant và Freud cảm thấy việc kể chuyện cười phụ thuộc vào việc tạo nên sự căng thẳng về tinh thần, được chọc thủng một cách an toàn bởi sự buồn cười của điểm nút câu chuyện”

Sự phóng thích = bị chọc thủng

Năng lượng lo lắng = căng thẳng tinh thần

⇒ Đáp án TRUE

17. *Current thinking on humour has largely ignored Aristotle’s view on the subject*

Keywords: current, largely, ignored, Aristotle

At the end of paragraph 2, the writer says that: “But **most modern humour theorists** have **settled on some version of Aristotle’s belief** that jokes are based on a reaction to or resolution of incongruity, when the punchline is either a nonsense or, though appearing silly, has a clever second meaning.”

current = modern

largely = most

ignored >< settle on: to consolidate, to follow the idea of Aristotle

view = belief

=>ANSWER: **FALSE**

Tạm dịch

17. Những suy nghĩ hiện tại về óc hài hước phần lớn vẫn đang phớt lờ quan điểm của Aristotle về chủ đề này

Từ khóa: hiện tại, phớt lờ, Aristotle

Ở cuối đoạn 2, người viết nói: “ Nhưng hầu hết các nhà lý luận về óc hài hước ngày nay vẫn củng cố một vài phiên bản khác của niềm tin của Aristotle cho rằng những trò đùa dựa trên sự phản ứng hoặc cách giải quyết với sự phi lý, khi nút thắt của câu chuyện vô nghĩa, hoặc có vẻ như là ngớ ngẩn, thì lại có một ý nghĩa thứ hai.”

Hiện tại = ngày nay, hiện đại

Phần lớn= hầu hết

Phớt lờ >< củng cố , theo ý kiến của Aristotle

⇒ Đáp án :FALSE

18. *Graeme Ritchie’s work links jokes to artificial intelligence*

Keywords: Graeme Ritchie, artificial, intelligence

In paragraph 3, the writer says that “Graeme Ritchie, a **computational linguist in Edinburgh, studies the linguistic structure of jokes** in order **to understand not only humour but language understanding and reasoning in machines**”, and “Viewed from this angle, **humour is just a form of creative insight**, a sudden leap to a new perspective”.

artificial intelligence: the intelligence of machines, computers which are created/programmed by humans.

link to artificial intelligence = reasoning in machines

=>ANSWER: **TRUE**

Tạm dịch

18 Công việc của Graeme Ritchie liên hệ trò đùa với trí thông minh nhân tạo

Từ khóa: Graeme Ritchie, nhân tạo, trí thông minh

Ở đoạn 3, người viết nói “Graeme Ritchie, một nhà ngôn ngữ học dùng máy điện toán ở Edinburgh, nghiên cứu cấu trúc ngôn ngữ của các trò đùa để hiểu không chỉ óc hài hước mà còn hiểu được việc hiểu và lập luận ngôn ngữ của máy móc”, và “Nhìn từ góc độ này, óc hài hước chỉ là một dạng của sự hiểu biết của sáng tạo, một bước nhảy đột ngột đến một cách nhìn mới”

Trí thông minh nhân tạo: tí thông minh của máy móc, máy tính được lập trình, tạo ra bởi con người

Liên hệ tới trí thông minh nhân tạo = lập luận của máy móc

=> Đáp án: TRUE

19. *Most comedians use personal situations as a source of humour.*

Keywords: comedians, personal situations, source of humour

In paragraph 3, the writer reports that: “He says that **while there is no single format for jokes, many revolve around a sudden and surprising conceptual shift. A comedian will present a situation followed by an unexpected interpretation** that is also apt”. This means there are a lot of different ways to tell a joke, for example, using a sudden, surprising/unexpected situation. He does not mention if comedians use personal situations to create humour.

=> ANSWER: NOT GIVEN

Tạm dịch

19. Hầu hết những người tấu hài dùng những tình huống của cá nhân như là một nguồn cho những câu chuyện cười

Từ khóa: những người tấu hài, những tình huống của cá nhân, nguồn cho những câu chuyện cười

Ở đoạn 3, người viết nói: “ Ông nói trong khi khoogn có một phom mát cụ thể nào cho những câu chuyện cười, nhiều câu chuyện phát triển xoay quanh những thăng trầm bất chợt và bất ngờ mang tính ý tưởng trong cuộc sống. Một người tấu hài sẽ thể hiện một tình huống theo sau bởi một sự diễn giải bất ngờ mà cũng thích hợp” Điều này có nghĩa là có nhiều cách để kể một chuyện cười, ví dụ, sử dụng moojt tình huống ngạc nhiên/ bất ngờ. Tác giả không nhắc đến liệu các nhà tấu hài có sử dụng tình huống cá nhân để tạo sự hài hước hay không

⇒ Đáp án: NOT GIVEN

20. *Chimpanzees make particular noises when they are playing.*

Keywords: chimpanzees, noises, playing

Paragraph 5 indicates that: “**Chimpanzees have a ‘play-face’** – a gaping expression **accompanied by a panting ‘ah,ah’ noise.**

accompanied by: together with.

=>ANSWER: **TRUE**

Tạm dịch

20. Tinh tinh tạo nên một số tiếng ồn cụ thể khi chúng đang chơi

Từ khóa: tinh tinh, một số tiếng ồn, đang chơi

Ở đoạn 5 người viết ngụ ý: “Tinh tinh có một vẻ mặt khi chơi- một biểu cảm há hốc mồm đi kèm với tiếng ồn hên “ah, ah”

Đi kèm với = cùng với

⇒ Đáp án TRUE

Questions 21-23: Label the diagram. Choose NO MORE THAN TWO WORDS from the passage.

21. *Right prefrontal cortex lights up – area of brain linked to*

Keywords: right prefrontal cortex, light up

In paragraph 8, the writer says that “His scans showed that at the beginning of a joke the **listener’s prefrontal cortex lit up, particularly the right prefrontal believed to be critical for problem solving**”

light up = lit up (past simple tense)

=>ANSWER: **problem solving**

Tạm dịch

21. Vỏ não trước trán bên phải sáng lên –vùng nào liên hệ tới...

Từ khóa: Vỏ não trước trán bên phải, sáng lên

Ở đoạn 8, người viết nói: “ Kết quả chụp cắt lớp của ông chỉ ra rằng ở thời điểm ban đầu của một chuyện cười, vỏ não trước trán của người nghe sáng lên, cụ thể là trước trán bên phải được cho là quan trọng đối với việc giải quyết vấn đề”

Sáng lên (lit là quá khứ phân từ của light)

⇒ Đáp án : giải quyết vấn đề

22. become active too

Keywords: active, too

In paragraph 8, the writer says that: “But there was **also activity in the temporal lobes at the side of the head** (consistent with attempts to rouse stored knowledge) and in many other brain areas.”

active = activity

too = also

=>ANSWER: **temporal lobes**

Tạm dịch

22.... cũng trở nên hoạt động

Từ khóa: hoạt động, cũng

Ở đoạn 8, người viết nói: “ Tuy nhiên cũng có hoạt động ở thùy thái dương ở bên đầu (thích hợp với nỗ lực khơi dậy những tri thức đã được lưu trữ) và ở nhiều vùng khác của não”

Hoạt động = các hoạt động

Cũng vậy

=> Đáp án : thùy thái dương

23. *Orbital prefrontal cortex is activated – involved with*

Keywords: orbital prefrontal cortex, activated, involved

Paragraph 8 says that: “Then when the punchline arrived, a new area **sprang to life – the orbital prefrontal cortex**. This patch of brain tucked behind the orbits of the eyes **is associated with evaluating information**”

activated = sprang to life

involved with = associated with

=>ANSWER: **evaluating information**

Tạm dịch

23. Vỏ não trước ở ổ mắt được kích hoạt – liên quan tới...

Từ khóa: Vỏ não trước ở ổ mắt, được kích hoạt, liên quan tới

Đoạn 8 nói : “ Sau đó khi nút thắt câu chuyện tới, một vùng mới bắt đầu hoạt động= phần vỏ não trước ở ổ mắt. Mảnh não này giấu ở sau hốc mắt, có nhiệm vụ đánh giá thông tin

Được kích hoạt = bắt đầu có cuộc sống (nghĩa trong bài: bắt đầu hoạt động)

Liên quan tới =có nhiệm vụ (nghĩa trong bài)

⇒ Đáp án: đánh giá thông tin

Questions 24-27: Complete each sentence with the correct ending A-G:

24. *One of the brain's most difficult tasks is to.....*

Keywords; brain, most difficult task

In paragraph 9, the writer states that: “**Making a rapid emotional assessment of the events of the moment is an extremely demanding job** for the brain, animal or human”

C.respond instantly to whatever is happening = making a rapid emotional assessment of the events of the moment.

difficult task = demanding job

=>ANSWER:C

Tạm dịch

24. Một trong những nhiệm vụ khó khăn nhất của nào là...

Từ khóa: não, nhiệm vụ khó khăn nhất

Ở đoạn 9, người viết nói: “Đánh giá nhanh về mặt cảm xúc của sự kiện trong khoảnh khắc là một công việc yêu cầu cực cao đối với não, động vật hay là con người

C Phản ứng ngay lập tức với bất cứ điều gì đang xảy ra = Đánh giá nhanh về mặt cảm xúc của sự kiện trong khoảnh khắc

Nhiệm vụ khó khăn = công việc yêu cầu cao

⇒ Đáp án: C

25. *Because of the language they have developed, humans.....*

Keywords: language, developed, humans

In paragraph 10, the writer states that: “All warm-blooded animals make constant tiny adjustments in arousal in response to external events, **but humans, who have developed a much more complicated internal life as a result of language respond emotionally not only to their surroundings but to their own thoughts.**”

A. react to their own thoughts.

react = respond

=>ANSWER: A

Tạm dịch

25. Vì ngôn ngữ họ đã phát triển, con người...

Từ khóa: ngôn ngữ, phát triển, con người

Trong đoạn 10, người viết nói: “Mọi loài động vật máu nóng tạo ra sự điều chỉnh nhỏ ngay lập tức về kích thích trong phản ứng với những sự kiện bên ngoài, nhưng con người, loài đã phát triển một cuộc sống bên trong tinh vi hơn như là hậu quả của việc phản ứng ngôn ngữ về mặt cảm xúc đối với không chỉ môi trường xung quanh mà còn với suy nghĩ của riêng họ”

A phản ứng với suy nghĩ của riêng họ

Phản ứng = đáp lại

⇒ Đáp án : A

26. *Individual responses to humour.....*

Keywords: individual, responses, humour

The last sentence of paragraph 10 states that: “**Whether a joke gives pleasure or pain depends on a person’s outlook**”. This means that what a person feels about a joke depends on his personal ideas and beliefs, his own views.

F. relate to a person’s subjective views

a person’s subjective views = a person’s outlook

=>ANSWER: **F**

Tạm dịch

26. Phản ứng cá nhân đối với sự hài hước...

Từ khóa: cá nhân, phản ứng, sự hài hước

Câu cuối của đoạn 10 nói: “**Liệu một chuyện cười có đem đến sự thoải mái hay kaf nỗi đau phụ thuộc vào cách nhìn của từng người**” Điều này có nghĩa là cái mà một người cảm về một chuyện cười phụ thuộc vào quan điểm và đức tin cá nhân của anh ta”

F. liên quan đến quan điểm chủ quan của một người

quan điểm chủ quan của một người= cách nhìn của một người

⇒ Đáp án F

27. *Peter Derks believes that humour*

Keywords: Peter Derks, believes, humour

The last sentence of paragraph 11 explains that: “**If we can figure out how the mind processes humour, then we’ll have a pretty good handle on how it works in general**”. Peter Derks believes that if we know how the mind/brain processes humour, we can know how the brain works in general.

D. may provide valuable information about the operation of the brain.

brain = mind

=>ANSWER: **D**

Tạm dịch

27. Peter Derks tin rằng sự hài hước...

Từ khóa: Peter Derks, tin, sự hài hước

Câu cuối của đoạn 11 giải thích: “ Nếu chúng ta có thể tìm ra cách tâm trí xử lý chuyện cười, thì chúng ta có thể kiểm soát khá tốt cách nó làm việc nói chung”. Peter Derks tin rằng nếu chúng ta biết cách tâm trí xử lý chuyện cười, chúng ta có thể biết não đã làm việc như thế nào nói chung.

D. có thể cung cấp thông tin quý giá về sự vận hành của não bộ

Não = tâm trí

⇒ Đáp án : D

Q	Words in the questions	Words in the text	Meaning	Tạm dịch
15	above-average	superiority	the feeling of being higher, better than others	Cảm giác ở vị trí cao hơn, tốt hơn người khác
16	release	punctured	remove, take away the tension inside out of the body and mind.	Chuyển, mang đi căng thẳng bên trong ra khỏi cơ thể và tâm trí
16	nervous energy	psychic tension	anxiety, stress, tension in the mind	Lo lắng, stress, căng thẳng trong tâm trí
17	current	modern	humour theorists today	Các nhà lý luận về hài hước ngày nay
17	largely	most	current theories do not pay much attention to Aristotle's opinions about humour	Những lý thuyết ngày nay không để tâm nhiều đến ý kiến của Aristotle về óc hài hước
17	view	belief	Aristotle's opinion about humour	Ý kiến của Aristotle về óc hài hước
18	artificial intelligence	reasoning in machines	machines with logical functions, like computers.	Máy móc với chức năng logic, như là máy tính
22	activated/active	sprang to life	the orbital prefrontal cortex (part of the brain) is activated/becomes active, comes alive	Phần vỏ não trước ở ổ mắt (một phần của não) được kích hoạt/ trở nên hoạt động, sống
24	most difficult task	extremely demanding job	a very difficult task which requires a lot of effort,	Một nhiệm vụ rất khó đòi hỏi nhiều nỗ lực, hiểu biết

IELTS READING PART 2 BY NGOCBACH

			knowledge...	
25	react	respond	humans act according both to their environment and own thoughts.	<i>Hoạt động của con người theo như cả môi trường và suy nghĩ của họ</i>
26	person's subjective views	person's outlook	personal opinions and thinking	<i>Quan điểm và suy nghĩ cá nhân</i>
27	the operation of the brain	how it works in general	how the brain/mind works, solves a problem	<i>Cách mà não làm việc, giải quyết vấn đề</i>

CAMBRIDGE IELTS 5 – TEST 2 – PASSAGE 3

Paragraph 1: World science is.....

Paragraph 2: The European Renaissance....

Paragraph 3: England was one...

Paragraph 4: Across Europe similar....

Paragraph 5: There were several reasons....

Paragraph 6: A second reason.....

Paragraph 7: A third reason why...

Paragraph 8: Fortunately.....

Paragraph 9: In 1665 a new scientific

Paragraph 10: The 17th century was.....

Questions 28-34: Complete the summary. Choose NO MORE THAN TWO WORDS from the passage.

28. *In Europe, modern science emerged at the same time as the nation state. At first, the scientific language of choice remained.....*

Keywords: modern science, at the same time, nation, at first, scientific language

At the end of paragraph 1, the writer says that: “Given **the prominence of scientific English today**, it may seem surprising that no one really knew how to write science in English before the 17th century. Before that, **Latin was regarded as the lingua franca for European intellectuals**”. Before the 17th century, the scientific language was Latin (lingua franca: a language which is used for communication between groups of people who speak different languages).

=>ANSWER: **Latin**

Tạm dịch

28. Ở châu Âu, khoa học hiện đại nổi lên cùng thời điểm với quốc gia dân tộc. Ban đầu, ngôn ngữ khoa học được lựa chọn vẫn duy trì là...

Từ khóa: khoa học hiện đại, cùng thời điểm, quốc gia, ban đầu, ngôn ngữ khoa học

Ở cuối đoạn 1, người viết nói: “ Với sự xuất chúng của tiếng Anh khoa học ngày nay, việc không ai thực sự biết viết về khoa học bằng tiếng Anh trước thế kỷ 17 là điều có vẻ như rất đáng ngạc nhiên. Trước đó, ngôn ngữ Latinh được xem như là lingua franca của những người lao động trí óc châu Âu. (lingua franca: một ngôn ngữ được dùng trong giao tiếp giữa các nhóm người nói những ngôn ngữ khác nhau)

=> Đáp án: Latinh

29. Sometimes the desire to protect ideas seems to have been stronger than the desire to communicate them, particularly in the case of mathematicians and

Keywords: protect ideas, mathematicians

At the end of paragraph 6, the writer states that: “And in the mid-17th century it was common practice for **mathematicians to keep their discoveries and proofs secret**, by writing them in cipher, in obscure languages, or in private messages deposited in a sealed box with the Royal Society. **Some scientists might have felt more comfortable with Latin precisely because its audience, though international, was socially restricted. Doctors clung the most keenly to Latin as an ‘insider language.’**”

protect ideas = keep their discoveries and proofs secret

Scientists were keen on Latin because its audience was socially restricted (i.e. not many people knew Latin). Doctors considered Latin as an “insider language” – the language only used among doctors, so that they could keep their discoveries and proofs secret.

=>ANSWER: **doctors**

Tạm dịch

29. Đôi khi, mong muốn được bảo vệ ý tưởng dường như còn mạnh mẽ hơn mong muốn giao tiếp chúng, đặc biệt đối với các nhà toán học và...

Từ khóa: bảo vệ ý tưởng, các nhà toán học

Ở cuối đoạn 6, người viết nói: “ Và vào giữa thế kỷ 17, việc các nhà toán học giữ bí mật về những khám phá và bằng chứng của mình , bằng cách viết chúng dưới dạng mật mã, theo một ngôn ngữ hiếm dùng, hoặc viết những tin nhắn riêng tư đặt trong những hộp được đánh dấu của Hội Hoàng Gia, là một hành vi khá phổ biến. Một số nhà khoa học có thể đã cảm thấy thoải mái hơn với việc dùng chữ Latinh một cách chính xác vì người nghe chữ Latinh, mặc dù trên phạm vi toàn thế giới, vẫn bị giới hạn trong xã hội. Bác sĩ trung thành nhất với chữ Latinh như một ngôn ngữ của người trong nghề

Bảo vệ ý tưởng = giữ bí mật về những khám phá và bằng chứng của mình

Các nhà khoa học dùng chữ Latinh vì người nghe chữ Latinh bị giới hạn trong xã hội (không nhiều người viết chữ Latinh). Các bác sĩ coi Latinh như một ngôn ngữ của người trong nghề- ngôn ngữ chỉ được sử dụng giữa giới bác sĩ, để họ có thể giữ bí mật những khám phá và bằng chứng của mình

⇒ Đáp án : bác sĩ

30 and 31:

In Britain, moreover, scientists worried that English had neither the nor the to express their ideas.

Keywords: English, neither, nor, express the ideas

In paragraph 7, the writer argues that: “A third reason why the writing of original science in English was delayed **may have been to do with the linguistic inadequacy of English** in the early modern period.”

may have been to do with = may have related to

“**English was not well equipped to deal with scientific argument.** First, **it lacked the necessary technical vocabulary.** Second, **it lacked the grammatical resources** required to represent the world in an objective and impersonal way, and **to discuss the relations**, such as cause and effect, that might hold between complex and hypothetical entities”

the ideas = hypothetical entities

Linguistic inadequacy included the lack of necessary technical vocabulary and grammatical resources

=>ANSWER: **technical vocabulary; grammatical resources**

Tạm dịch

30,31

Ở Anh, hơn nữa, các nhà khoa học lo rằng tiếng Anh không có...cũng như không...để thể hiện ý tưởng của họ

Từ khóa: tiếng Anh, không có, cũng không, thể hiện ý tưởng

Ở đoạn 7, người viết đưa ra quan điểm: “ Lý do thứ 3 giải thích tại sao việc viết khoa học gốc bằng tiếng Anh bị trì hoãn có thể liên quan đến sự không đủ về mặt ngôn ngữ của tiếng Anh ở giai đoạn đầu của thời kỳ hiện đại”

Có thể liên quan đến= có thể liên quan tới

“Tiếng Anh không được trang bị để giải quyết những luận điểm khoa học. Thứ nhất, nó thiếu từ vựng kỹ thuật cần thiết. Thứ hai, nó thiếu nguồn ngữ pháp cần để biểu thị thế giới theo một cách khách và không mang tính cá nhân, và để bàn đến những mối quan hệ, ví dụ như nguyên nhân và kết quả, mà có thể nằm giữa những đối tượng rắc rối và giả định”

Không đủ về mặt ngôn ngữ bao gồm việc thiếu những từ vựng kỹ thuật cần thiết và nguồn ngữ pháp

⇒ Đáp án: từ vựng kỹ thuật, nguồn ngữ pháp

32. This situation only changed after 1660 when scientists associated with the set about developing English. An early scientific journal fostered a new kind of writing based on short descriptions of specific experiments.

Keywords: after 1660, associated, developing English.

Paragraphs 8 and 9 refer to the years 1664 and 1665 and illustrate the cooperation between scientists and the Royal Society in developing English: “**the society’s members did a great deal to foster the publication of**

science in English and **to encourage the development of a suitable writing style...** many members of the Royal Society also published monographs in English”

associated with: members

=>ANSWER: **Royal Society**

Tạm dịch

32. Tình trạng này chỉ thay đổi sau năm 1660 khi các nhà khoa học hợp tác với... về việc phát triển tiếng Anh. Một tạp chí khoa học từ lâu đời đã áp ử một loại viết mới dựa trên những mô tả ngắn của những thí nghiệm cụ thể.

Từ khóa: sau 1660, hợp tác, phát triển tiếng Anh

Đoạn 8 và 9 nhắc đến năm 1664 và 1665 và nói về sự hợp tác giữa các nhà khoa học và Hội Hoàng Gia trong việc phát triển tiếng Anh: “ các thành viên trong hội đã có một thỏa thuận lớn để áp ử việc xuất bản khoa học bằng tiếng Anh và để khuyến khích sự phát triển của một cách viết hợp lý...nhiều thành viên của Hội Hoàng Gia cũng xuất bản những tài liệu chuyên khảo bằng tiếng Anh”

Hợp tác với: các thành viên

⇒ Đáp án : Hội Hoàng Gia

33. *Although English was then overtaken by....*

Keywords: overtaken

In the last paragraph, the writer says that: “In the following century much **of this momentum was lost** as **German established itself as the leading European language of science.**”

overtaken: left behind = this momentum was lost

=>ANSWER: **German**

Tạm dịch

33. Dù tiếng anh sau đó bị vượt bởi....

Từ khóa: bị vượt

Ở đoạn cuối, người viết nói: “ Trong những thế kỷ sau, phần nhiều của động lực này đã mất đi khi tiếng Đức đã tự thiết lập như là ngôn ngữ khoa học châu Âu hàng đầu”

Bị vượt = bị bỏ lại phía sau = động lực này bị mất đi

⇒ Đáp án: tiếng Đức

34. *it developed again in the 19th century as a direct result of the ...*

Keywords: developed, 19th century, result

At the end of paragraph 10, the writer says that: “However, **in the 19th century scientific English again enjoyed substantial lexical growth as the industrial revolution created the need** for new technical vocabulary, and new, specialised, professional societies were instituted to promote and publish in the new disciplines.”

developed again = again enjoyed substantial lexical growth

as a direct result of = as the industrial revolution created

=>ANSWER: **industrial revolution**

Tạm dịch

34. Nó phát triển lại vào thế kỷ 19 như là hệ quả trực tiếp của

Từ khóa: phát triển, thế kỷ 19, hệ quả

Ở cuối đoạn 10, người viết nói: “ Tuy nhiên, vào thế kỷ 19, tiếng Anh khao học một lần nữa có sự phát triển lớn về mặt từ vựng khi mà cuộc cách mạng công nghiệp đã tạo nên nhu cầu về từ vựng kỹ thuật mới, và những xã hội mới, chuyên môn hóa và chuyên nghiệp được thiết lập để thúc đẩy và đưa ra những kỷ luật mới”

Phát triển lại = một lần nữa có sự phát triển lớn về mặt từ vựng

như là hệ quả trực tiếp của= khi mà cuộc cách mạng công nghiệp đã tạo nên

⇒ Đáp án: cuộc cách mạng công nghiệp

Questions 35-37: TRUE/FALSE/NOT GIVEN

35. *There was strong competition between scientists in Renaissance Europe.*

Keywords: competition, scientists, Renaissance Europe

In paragraph 2, the writer says that “ **The European Renaissance (c/14th-16th century) is sometimes called the ‘revival of learning’, a time of renewed interest in the ‘lost knowledge’ of classical times.** At the same time, however, scholars also began to test and extend this knowledge. The emergent nation states of Europe **developed competitive interests in world exploration and the development of trade.**” We see that in the European Renaissance, scholars tested and developed the knowledge of classical times, and countries in Europe competed with one another in world exploitation and the development of trade. However, there is no information about competition between scientists in the passage.

=>ANSWER: **NOT GIVEN**

Tạm dịch

35. Đã có một sự cạnh tranh mạnh mẽ giữa các nhà khoa học ở thời kỳ phục hưng châu Âu

Từ khóa: sự cạnh tranh, các nhà khoa học, thời kỳ phục hưng châu Âu

Ở đoạn 2, người viết nói: “ Thời kỳ phục hưng châu Âu (thế kỷ 14-16), đôi lúc còn được gọi là “sự phục sinh của việc học”, là quãng thời gian của những quan tâm được làm mới đối với những hiểu biết đã bị đánh mất của thời cổ điển. Cung flusc đó, tuy nhiên, các học giả cũng bắt đầu kiểm tra và mở rộng những tri thức này. Những quốc gia dân tộc nổi lên ở châu Âu đã phát triển những quan tâm mang tính cạnh tranh trong việc khám phá thế giới và sự phát triển của thương mại” Ta thấy rằng ở thời kỳ phục hưng châu Âu, các học giả đã kiểm tra và phát triển tri thức về thời cổ điển, và các quốc gia ở châu Âu cạnh tranh với nhau trong việc khám phá thế giới và phát triển thương mại. Tuy nhiên, không có thông tin nào về sự cạnh tranh giữa các nhà khoa học trong đoạn văn

⇒ Đáp án : NOT GIVEN

36. *The most important scientific development of the Renaissance period was the discovery of magnetism.*

Keywords: most important, Renaissance, discovery of magnetism

At the end of paragraph 2, the writer says that: “Such expansion, which was to take the English language west to America and east to India, was supported by **scientific developments such as the discovery of magnetism** (and hence the invention of the compass), **improvements in cartography** and – **perhaps the most important scientific revolution of them all – the new theories of astronomy and movement of the Earth in relation to the planets and stars**”. The discovery of magnetism is one of many other inventions. And the most important scientific revolution of them all were the new theories of astronomy and movement of the earth in relation to the planet and stars developed by Copernicus.

=>ANSWER: **FALSE**

Tạm dịch

36. Phát triển khoa học quan trọng nhất của thời kỳ phục hưng là sự khám phá ra nam châm

Từ khóa: quan trọng nhất, phục hưng, khám phá ra nam châm

Ở cuối đoạn 2, người viết nói: “ Sự mở rộng ấy, với mục đích đưa ngôn ngữ Anh sang phía tây đến Mỹ và sang phía đông đến Ấn độ, được giúp đỡ bởi những phát triển khoa học chẳng hạn như sự phát hiện ra nam châm (và do đó dẫn đến sự phát minh la bàn), những tiến bộ trong bản đồ học và – có lẽ cuộc cách mạng khoa học quan trọng nhất trong số đó- những lý thuyết mới về thiên văn học và sự chuyển động của trái đất trong mối tương quan với các hành tinh và ngôi sao.” Khám phá về nam châm là một trong nhiều những phát minh. Và sự phát triển khoa học quan trọng nhất trong số đó là những lý thuyết về thiên văn học và sự chuyển động của trái đất trong mối tương quan với các hành tinh và ngôi được phát triển bởi Copernicus.

⇒ Đáp án : FALSE

37. *In 17th century Britain, leading thinkers combined their interest in science with an interest in how to express ideas.*

Keywords: 17th century, interest, science, how to express ideas

In paragraph 8, the writer states that: “Fortunately, several members of the Royal Society **possessed an interest in language and became engaged in various linguistic projects.**” Then the writer gives some examples of leading thinkers who were interested in science and could express their ideas in writing style: “Although a proposal in 1664 to establish a committee for improving the English language came to little, **the society’s members did a great deal to foster the publication of science in English and to encourage the development of a suitable writing style.** Many members of the Royal Society also published monographs in English. One of the first was by **Robert Hooke, the society’s first curator of experiments, who described his experiments with microscopes in Micrographia (1665).** This work is largely narrative in style, based on a transcript of oral demonstrations and lectures.”

leading thinkers = members of the Royal Society

interest in how to express ideas = interest in language, in various linguistic projects

express ideas = described his experiments

=>ANSWER :TRUE

Tạm dịch

37. Ở Anh vào thế kỷ 17, những nhà tư tưởng hàng đầu kết hợp sự quan tâm tới khoa học của mình với mối quan tâm về cách thể hiện ý tưởng

Từ khóa: thế kỷ 17, mối quan tâm, khoa học, cách thể hiện ý tưởng

Ở đoạn 8, người viết nói: “ May mắn thay, một vài thành viên của Hội Hoàng Gia có những quan tâm tới ngôn ngữ và trở nên gắn bó với nhiều chương trình về ngôn ngữ” Sau đó người viết đưa ra một số ví dụ về những nhà tư tưởng hàng đầu , những người quan tâm tới khoa học và có thể thể hiện ý tưởng của họ theo cách viết: “ Dù một đề xuất vào năm 1664 đối với việc thành lập một hội đồng để cải thiện ngôn ngữ Anh có ít tác động, các thành viên của hội đã có một thỏa thuận lớn để ủng hộ việc xuất bản khoa học bằng tiếng Anh và để khuyến khích sự phát triển của một phong cách viết khoa học hợp lý. Nhiều thành viên của Hội Hoàng Gia cũng xuất bản những chuyên khảo (công trình nghiên cứu) bằng tiếng Anh. Một trong những bài đầu tiên được viết bởi Robert Hooke, người quản lý các thí nghiệm đầu tiên của hội, người đã mô tả những thí nghiệm của mình với kính hiển vi ở Micrographia (1665).

Tác phẩm này chủ yếu theo phong cách trần thuật, dựa trên bản chép lại của bài thuyết minh và bài giảng bằng miệng”

Những nhà tư tưởng hàng đầu = các thành viên của Hội Hoàng Gia

Quan tâm đến cách thể hiện ý tưởng = quan tâm đến ngôn ngữ, ở nhiều chương trình về ngôn ngữ

Bày tỏ ý kiến = mô tả thí nghiệm của ông

⇒ Đáp án TRUE

Questions 38-40: Complete the table. Choose NO MORE THAN TWO WORDS from the passage.

38. popular

Keywords: type of science, English

Paragraph 5 indicates that: “There were several reasons why original science continued to be written in Latin. The first was simply a matter of audience. Latin was suitable for an international audience of scholars, whereas English reached a socially wider, but more local audience. **Hence, popular science was written in English.**”

Tạm dịch

38. phổ biến

Từ khóa: loại khoa học, tiếng Anh

Đoạn 5 chỉ ra: “ Có một số lý do tại sao khoa học gốc tiếp tục được viết bằng tiếng Latinh. Lí do đầu tiên đơn thuần chỉ là vấn đề người nghe. Latinh phù hợp với người nghe quốc tế của các độc giả, trong khi tiếng Anh đến với mọi người rộng rãi hơn về mặt xã hội, nhưng hướng đến những người nghe trong khu vực. Vì thế, khoa học phổ biến được viết bằng tiếng Anh.”

39. Principia/mathematical treatise

Keywords: example, Latin

Paragraph 5 states that: “Original science was not done in English until the second half of the 17th century. For example, Newton published his **mathematical treatise, known as the Principia, in Latin**, but published his later work on the properties of light – Opticks – in English”.

Tạm dịch

39. Những nguyên lý cơ bản/ chuyên luận toán học

Từ khóa: ví dụ, Latinh

Đoạn 5 nói: “ Khoa học gốc không được viết bằng tiếng Anh cho đến nửa sau của thế kỷ 17. Ví dụ, Niu-ton xuất bản chuyên luận toán của ông, được biết đến với tên gọi

Principia(những nguyên lý cơ bản), theo tiếng Latinh, nhưng xuất bản những tác phẩm sau đó của ông về sự sở hữu ánh sáng- Opticks- bằng tiếng Anh

40. more local/local audience

Keywords: target audience, but socially wider

Paragraph 5 states that: “There were several reasons why original science continued to be written in Latin. The first was simply a matter of audience. Latin was suitable for an international audience of scholars, whereas **English reached a socially wider, but more local audience.**”

Tạm dịch

40. mang tính địa phương hơn/ người nghe địa phương

Từ khóa: độc giả hướng đến, nhưng rộng hơn về mặt xã hội

Đoạn 5 nói: “Có một số lý do tại sao khoa học gốc tiếp tục được viết bằng tiếng Latinh. Lí do đầu tiên đơn thuần chỉ là vấn đề người nghe. Latinh phù hợp với người nghe quốc tế của các độc giả, trong khi tiếng Anh đến với mọi người rộng rãi hơn về mặt xã hội, nhưng hướng đến những người nghe địa phương”

Q	Words in the questions	Words in the text	Meaning	Tạm dịch
29	protect ideas	keep their discoveries and proofs secret	keep the findings, discoveries, evidences in secret by using Latin, so that only a few people could read about them	Giữ bí mật những tìm tòi, phát hiện, bằng chứng bằng cách dùng tiếng Latinh, để chỉ có một số người có thể đọc được
30-31	the ideas	hypothetical entities	thoughts about what the world is actually like	Những suy nghĩ về thế giới thực sự là như thế nào
30-31	may have been to do with	may have related to	connected to the fact that English didn't have the technical language to express scientific ideas	Liên quan đến sự thật là tiếng Anh không có ngôn ngữ kỹ thuật để thể hiện những ý tưởng khoa học

33	overtaken	this momentum was lost	German was used more as a scientific language for a time	<i>Tiếng Đức được dùng nhiều hơn như là ngôn ngữ khoa học trong một thời gian</i>
34	developed again	again enjoyed substantial lexical growth	English language developed again after a time when German was used more in science	<i>Tiếng Anh phát triển lại sau một thời gian khi tiếng Đức được dùng nhiều hơn trong khoa học</i>
37	express ideas	describe his experiments	express the ideas by describing the experiments in narrative style, based on a transcript of the lectures.	<i>Thể hiện ý tưởng bằng cách mô tả các thí nghiệm theo văn phong trần thuật, dựa trên những ghi chép lại của các học giả</i>

CAMBRIDGE IELTS 5 – TEST 3 – PASSAGE 1

EARLY CHILDHOOD EDUCATION

Section A:

Paragraph 1: 'Education To Be More'...

Phần A;

Đoạn 1 : "Giáo dục để trở nên... hơn

Section B:

Paragraph 2: A 13-year study

Paragraph 3: Furthermore, research.....

Phần B :

Đoạn 2 : Một nghiên cứu kéo dài 13 năm

Đoạn 3 : Hơn nữa, nghiên cứu

Section C:

Paragraph 4: It is generally acknowledged that...

Paragraph 5: Despite substantial funding.....

Phần C :

Đoạn 4 : Nó nói chung được thừa nhận rằng...

Đoạn 5 : Mặc dù kinh phí đáng kể

Section D:

Paragraph 6: As a result of the growing....

Paragraph 7: The programme involved....

Paragraph 8: Parent-educators made....

Phần D:

Đoạn 6 : Như là một kết quả của sự phát triển ...

Đoạn 7 : Các chương trình liên quan ...

Đoạn 8 : Những người giáo dục các bậc phụ huynh thực hiện ...

Section E:

Paragraph 9: At the age of three, ...

Paragraph 10: Most important of all,.....

Phần E:

Đoạn 9 : Ở tuổi thứ ba , ...

Đoạn 10: Quan trọng nhất của tất cả, ...

Section F:**Paragraph 11: These research findings....**

Phần F :

Đoạn 11 : Những kết quả nghiên cứu ...

Questions 1-4: Which paragraph contains the following information:**Câu hỏi 1 – 4:** đoạn văn nào chứa thông tin sau đây:**1. details of the range of family types involved in an education programme**

Keywords: details, family types, education programme

In paragraph 6 in Section D, the writer describes in detail some types of families, based on their typical socio-economic status and age characteristics: **“The four-year pilot study included 380 families who were about to have their first child and who represented a cross-section of socio-economic status, age and family configurations. They included single-parent and two-parent families, families in which both parents worked, and families with either the mother or father at home.”**

four-year pilot study: a trial survey or study programme carried out over 4 years.

cross-section: typical, notable example

⇒ ANSWER: **D**

1. Chi tiết về phạm vi của các kiểu gia đình tham gia vào một chương trình giáo dục

Từ khóa : chi tiết, các kiểu gia đình, chương trình giáo dục

Trong đoạn 6 phần D, nhà văn mô tả chi tiết một số kiểu gia đình, dựa trên đặc trưng điển hình của địa vị kinh tế - xã hội và tuổi tác: "Một nghiên cứu thí điểm trong bốn năm bao gồm 380 gia đình sắp có đứa con đầu tiên của họ và những người đại diện cho một lát cắt của địa vị kinh tế - xã hội, kết cấu tuổi tác và gia đình. Họ bao gồm cha mẹ đơn thân và gia đình đầy đủ bố mẹ, gia đình mà cả cha mẹ làm việc, và các gia đình có mẹ hoặc cha ở nhà."

Nghiên cứu thí điểm trong bốn năm: một cuộc khảo sát thử nghiệm hoặc chương trình nghiên cứu thực hiện trong 4 năm.

mặt cắt ngang: điển hình, ví dụ đáng chú ý

⇒ ĐÁP ÁN: **D**

2. *reasons why a child's early years are so important*

Keywords: reasons, child's early years, important.

In paragraph 2, Section B, the writer reports that: **"by the age of three, most children have the potential to understand about 1000 words – most of the language they will use in ordinary conversation for the rest of their lives"**. This means that language is developed from the very early years of a child.

In paragraph 3, Section B, the writer continues to argue that: "Furthermore, research has shown that while every child is born with a natural curiosity, it can be suppressed dramatically during the second and the third years of life. Researchers claim that the **human personality is formed during the first two years of life, and during the first three years children learn the basic skills they will use in all their later learning both at home and at school. Once over the age of three, children continue to expand on existing knowledge of the world**". So, human personality and basic skills are developed in the first two or three years of life. We see that the child's early years are so important because their language, personality and skills are formed in this period.

⇒ ANSWER: **B**

2. Lý do tại sao những năm đầu của một đứa trẻ là rất quan trọng

Từ khóa: lý do, những năm đầu của trẻ, quan trọng.

Ở đoạn 2, phần B, người viết báo cáo rằng: "Ở tuổi thứ ba, hầu hết trẻ em đều có tiềm năng để hiểu về 1000 từ - hầu hết của ngôn ngữ mà chúng sẽ sử dụng trong những cuộc trò chuyện bình thường trong cả suốt cuộc đời chúng". Điều này có nghĩa rằng ngôn ngữ được phát triển từ rất sớm ngay những năm đầu của một đứa trẻ.

Trong đoạn 3, phần B, người viết tiếp tục lập luận rằng: "Hơn nữa, nghiên cứu đã chỉ ra rằng trong khi mỗi đứa trẻ được sinh ra với một sự tính hiếu kì tự nhiên, nó có thể bị ức chế đáng kể trong năm thứ hai và thứ ba của cuộc đời. Các nhà nghiên cứu cho rằng nhân cách con người được hình thành trong hai năm đầu tiên của cuộc sống, và trong ba năm đầu tiên trẻ em học những kỹ năng cơ bản mà chúng sẽ sử dụng trong việc học cả ở nhà và ở trường sau này. Khi qua ba tuổi, trẻ em tiếp tục mở rộng kiến thức hiện tại của thế giới". Vì vậy, nhân cách và kỹ năng cơ bản được phát triển

trong hai hoặc ba năm đầu tiên của cuộc sống. Chúng ta thấy rằng những năm đầu của trẻ là rất quan trọng bởi vì ngôn ngữ, tính cách và kỹ năng của chúng được hình thành trong giai đoạn này.

⇒ ĐÁP ÁN: B

3. *reasons why an education programme failed*

Keywords: reasons, educational programme, failed

Paragraph 4, Section C says about an educational programme: “In an attempt to overcome that educational under-achievement, **a nationwide programme called ‘Headstart’ was launched in the United States in 1965**. A lot of money was poured into it. **It took children into pre-school institutions at the age of three and was supposed to help the children of poorer families succeed in school**”

Paragraph 5, Section C explains why the programme failed: “Despite substantial funding, **results have been disappointing**. It is thought that **there are two explanations for this**. **First, the programme began too late**. Many children who entered it at the age of three were already behind their peers in language and measurable intelligence. **Second, the parents were not involved**. At the end of each day, ‘Headstart’ children returned to the same disadvantaged home environment.”

failed = results have been disappointing

reasons = two explanations for this

⇒ ANSWER: C

3. Lý do tại sao một chương trình giáo dục thất bại

Từ khóa: lý do, chương trình giáo dục, thất bại

Đoạn 4, phần C nói về một chương trình giáo dục: "Trong một nỗ lực để khắc phục giáo dục không đạt thành tích, một chương trình quốc gia được gọi là 'Headstart' đã được đưa ra tại Hoa Kỳ vào năm 1965. Rất nhiều tiền đã được đổ vào nó. Trẻ em được đưa vào các cơ sở mầm non ở lúc ba tuổi và được cho là để giúp đỡ các trẻ em của các gia đình nghèo được đến trường học".

Đoạn 5, phần C giải thích lý do tại sao chương trình thất bại: "Mặc dù kinh phí bỏ ra đáng kể, kết quả lại đáng thất vọng. Người ta cho rằng có hai cách giải thích cho việc này. Đầu tiên, chương trình bắt đầu quá muộn. Nhiều trẻ em tham gia chương trình lúc ba tuổi, trước đó đã kém hơn các

bạn đồng trang lứa trong ngôn ngữ và trí thông minh đo lường được. Thứ hai, các bậc cha mẹ đã không tham gia. Vào cuối mỗi ngày, trẻ học “Headstart” trở về với môi trường gia đình bất lợi như cũ.”

Thất bại = kết quả đã gây thất vọng

lý do = hai cách giải thích cho điều này

⇒ ĐÁP ÁN: C

4. *a description of the positive outcomes of an education programme*

Keywords: description, positive, outcomes, programme

In paragraph 9, Section E, the writer says about the ‘Missouri’ programme and its outcome: **“The results were phenomenal. By the age of three, the children in the programme were significantly more advanced in language development than their peers, had made greater strides in problem solving and other intellectual skills, and were further along in social development.** In fact, the average child on the programme was performing at the level of the top 15 to 20 per cent of their peers in such things as auditory comprehension verbal ability and language ability”.

outcomes = results

Positive outcomes included more significantly advanced language development, greater strides in problem solving and intellectual skills, and further social development.

⇒ ANSWER: E

4. Mô tả một trong những kết quả tích cực của chương trình giáo dục

Từ khóa : mô tả, tích cực, kết quả, chương trình

Trong đoạn 9, phần E, nhà văn nói về chương trình 'Missouri' và kết quả của nó : " Kết quả thật phi thường. Ở tuổi thứ ba, các trẻ em trong chương trình có tiến bộ đáng kể trong phát triển ngôn ngữ so với bạn bè cùng trang lứa của chúng, đã có những bước tiến lớn hơn trong việc giải quyết vấn đề và kỹ năng trí tuệ khác, và đã tiến xa cùng với sự phát triển của xã hội .

Trong thực tế, trung bình những đứa trẻ trong chương trình đã thể hiện ở cấp độ của top 15 đến 20 phần trăm của các bạn của chúng trong những việc như khả năng nghe hiểu và khả năng ngôn ngữ."

kết quả = thành tích

Những kết quả tích cực bao gồm phát triển nâng cao hơn đáng kể ngôn ngữ, những bước tiến lớn hơn trong giải quyết vấn đề và kỹ năng trí tuệ, và tiến xa cùng với sự phát triển của xã hội

⇒ ĐÁP ÁN : E

Questions 5-10: Write the correct letter A, B, C, or D.

Câu hỏi 5 – 10: chọn đáp án đúng A, B, C hoặc D.

- A. the 'Headstart' programme
- B. the 'Missouri' programme
- C. both the 'Headstart' and the 'Missouri' programmes
- D. neither the 'Headstart' nor the 'Missouri' programme

- A. Chương trình Headstart '
- B. Chương trình ' Missouri '
- C. Cả chương trình ' Headstart ' và ' Missouri '
- D. Không phải là chương trình ' Headstart ' cũng như chương trình ' Missouri '

5. *was administered to a variety of poor and wealthy families*

Keywords: administered, variety, poor, wealthy families

Section D discusses the 'Missouri' programme. In paragraph 6 in Section D, the writer says that:

"The four-year pilot study included 380 families who were about to have their first child and who **represented a cross-section of socio-economic status, age and family configurations.**"

a variety of poor and wealthy families = a cross-section of socio-economic status

And in paragraph 9 in Section E, the writer states that "At the age of three, **the children who had been involved in the 'Missouri' programme** were evaluated alongside a cross-section of children selected **from the same range of socio-economic backgrounds and family situations**"

⇒ ANSWER: B

5. được thực hiện cho nhiều gia đình nghèo và giàu có

Từ khóa : được thực hiện, đa dạng/ nhiều, người nghèo, các gia đình giàu có

Phần D thảo luận về chương trình ' Missouri'. Trong đoạn 6 ở phần D, nhà văn nói rằng : " Nghiên cứu thí điểm trong bốn năm bao gồm 380 gia đình sắp có đứa con đầu tiên của họ và những người đại diện cho một mặt cắt ngang địa vị kinh tế - xã hội, kết cấu tuổi tác và gia đình"

nhiều gia đình nghèo và giàu = một mặt cắt ngang của địa vị kinh tế - xã hội

Và trong đoạn 9 tại phần E, nhà văn nói rằng " Ở tuổi thứ ba, trẻ em đã được tham gia vào chương trình ' Missouri ' được đánh giá theo mặt cắt ngang của các trẻ em được lựa chọn từ cùng một nền tảng kinh tế - xã hội và hoàn cảnh gia đình "

⇒ ĐÁP ÁN : B

6. *continued with follow-up assistance in elementary schools*

Keywords: follow-up assistance, elementary schools.

Both the 'Headstart' and 'Missouri' programmes focused on children's early education before the age of three. So neither 'Headstart' nor 'Missouri' continued with further assistance in elementary schools.

⇒ ANSWER: D

6. tiếp tục với sự theo dõi hỗ trợ tại các trường tiểu học

Từ khóa : theo dõi hỗ trợ, trường tiểu học.

Cả hai chương trình Headstart ' và ' Missouri ' tập trung vào giáo dục ban đầu của trẻ em trước ba tuổi. Vì vậy, không phải ' Headstart ' hay ' Missouri ' tiếp tục với sự hỗ trợ hơn nữa trong các trường tiểu học.

⇒ Đáp án: D

7. *did not succeed in its aim*

Keywords: not succeed, aim

Paragraph 5 of Section C reports on the 'Headstart' programme and its failure: "Despite substantial funding, **results have been disappointing**".

not succeed in its aim = results have been disappointing

⇒ ANSWER: A

7. đã không thành công trong mục tiêu của nó

Từ khóa : không thành công , mục tiêu

Đoạn 5 Phần C báo cáo về chương trình Headstart ' và thất bại của nó: " Mặc dù kinh phí bỏ ra đáng kể, kết quả rất đáng thất vọng " .

không thành công trong mục tiêu của nó = kết quả đã gây thất vọng

⇒ ĐÁP ÁN: A

8. *supplied many forms of support and training to parents*

Keywords: support, training, parents

We can see that 'Headstart' did not provide support and training to parents, as stated in paragraph 5, Section C that: "Second, **the parents were not involved**. At the end of each day, 'Headstart' children returned **to the same disadvantaged home environment**"

The parents were not involved: parents were not the subject of the programme. 'Headstart' only took children at the age of three to pre-school institutions and taught them in schools.

However, the 'Missouri' programme offered support and training to parents, as indicated in paragraphs 6 and 7, Section D: "a pilot programme was launched in Missouri in the US that **focused on parents as the child's first teachers... The programme involved trained parent-educators visiting the parents' home and working with the parent, or parents, and the child. Information on child development, and guidance on things to look for and expect as the child grows were provided, plus guidance in fostering the child's intellectual, language, social and motor-skill development.**"

⇒ ANSWER: B

8. cung cấp nhiều hình thức hỗ trợ và đào tạo cho các bậc cha mẹ

Từ khóa: hỗ trợ, đào tạo, các bậc cha mẹ

Chúng ta có thể thấy rằng 'Headstart' đã không cung cấp hỗ trợ và đào tạo cho các bậc cha mẹ, như đã nêu tại đoạn 5, phần C: "Thứ hai, các bậc cha mẹ đã không tham gia. Vào cuối mỗi ngày, học sinh chương trình 'Headstart' trở về môi trường gia đình với bất lợi như cũ "

Các bậc cha mẹ đã không tham gia: cha mẹ không phải là đối tượng của chương trình. 'Headstart' chỉ tập trung đưa trẻ ba tuổi đến các cơ sở mầm non và dạy dỗ trong các trường học.

Tuy nhiên, chương trình 'Missouri' cung cấp hỗ trợ và đào tạo cho các bậc cha mẹ, như được chỉ ra trong đoạn 6 và 7, phần D: "một chương trình thí điểm đã được đưa ra ở Missouri tại Mỹ mà tập trung vào cha mẹ như là người thầy đầu tiên của đứa trẻ ... Chương trình liên quan đến việc các nhà giáo dục phụ huynh được đào tạo đến thăm nhà của cha mẹ và làm việc với cha mẹ, hoặc cha hoặc mẹ, và đứa trẻ. Thông tin về phát triển của trẻ, và hướng dẫn về điều cần tìm và mong đợi khi trẻ lớn lên được cung cấp, cộng với sự hướng dẫn trong việc rèn luyện trí tuệ, ngôn ngữ của trẻ, phát triển về mặt xã hội và vận động có kỹ năng. "

⇒ ĐÁP ÁN: B

9. *received insufficient funding*

Keywords: insufficient, funding

In paragraphs 4 and 5, the writer says that 'Headstart' received substantial funding: "A lot of money was poured into it".

'Missouri' also gained a lot of funding, as described in paragraph 6, Section D: "As a result of the growing research evidence of the importance of the first three years of a child's life and the disappointing results from 'Headstart', a pilot programme was launched in Missouri in the US that focused on parents as the child's first teachers". 'Missouri' provided a lot of guidance and support to parents and the children, so it could not have received insufficient funding.

⇒ ANSWER: D

9. nhận được không đủ kinh phí

Từ khóa : không đủ , kinh phí

Trong đoạn 4 và 5, nhà văn nói rằng 'Headstart' đã nhận được kinh phí đáng kể : " Rất nhiều tiền đã được đổ vào nó " .

'Missouri' cũng thu được rất nhiều kinh phí, như mô tả trong đoạn 6 phần D : " Như một kết quả của các bằng chứng nghiên cứu phát triển về tầm quan trọng của ba năm đầu đời của một đứa trẻ và những kết quả đáng thất vọng từ 'Headstart', một chương trình thí điểm đã được đưa ra ở Missouri tại Mỹ mà tập trung vào cha mẹ như là người thầy đầu tiên của đứa trẻ " . ' Missouri ' cung cấp rất nhiều hướng dẫn và hỗ trợ cho phụ huynh và trẻ em , vì vậy nó không thể nhận được không đủ kinh phí .

⇒ ĐÁP ÁN : D

10. *was designed to improve pre-schoolers' educational development*

Keywords: improve, pre-schooler's education development

Paragraph 6, Section D says that 'Missouri' "included 380 families **who were about to have their first child**" and this programme **lasted in 4 years**. During these 4 years, the programme offered training and support to the parents and medical check-ups for the children. So this programme was designed to improve the pre-schooler's educational development.

pre-school education : children's education before 3 - the age of going to school.

In paragraph 4, Section C, the writer states that 'Headstart' "**took children into pre-school institutions at the age of three** and was supposed to help the children of poorer families succeed in school."

⇒ ANSWER: C

10. được thiết kế để cải thiện sự phát triển giáo dục của trẻ tuổi tới trường

Từ khóa : cải thiện, phát triển giáo dục trẻ trước tuổi tới trường

Đoạn 6, phần D nói rằng ' Missouri ' " bao gồm 380 gia đình sắp có đứa con đầu tiên của họ " và chương trình này kéo dài trong 4 năm. Trong suốt 4 năm, chương trình cung cấp đào tạo và hỗ trợ cho phụ huynh và kiểm tra sức khỏe cho trẻ em. Vì vậy, chương trình này được thiết kế để cải thiện phát triển giáo dục trẻ mầm non.

giáo dục mầm non: giáo dục trẻ em trước ba tuổi - tuổi đi học.

Trong đoạn 4, phần C, nhà văn nói rằng ' Headstart ' " đưa trẻ em vào các cơ sở mầm non ở tuổi thứ ba và được cho là để giúp đỡ các trẻ em của các gia đình nghèo đạt được thành tích ở trường . "

⇒ ĐÁP ÁN : C

Questions 11-13: TRUE/FALSE/NOT GIVEN

Câu hỏi 11 – 13:

11. *Most 'Missouri' programme three-year-olds scored highly in areas such as listening, speaking, reasoning and interacting with others.*

Keywords: Missouri, scored highly, listening, speaking, reasoning, interacting

Paragraph 9, Section E reports on the results of the 'Missouri' programme. It states that: "By the age of three, **the children in the programme were significantly more advanced in language**

development than their peers, had made greater strides in **problem solving** and **other intellectual skills**, and were further along in **social development**.”

scored highly = advanced

=>**TRUE**

11. Hầu hết trong chương trình 'Missouri' trẻ ba tuổi đạt điểm cao trong các lĩnh vực như : nghe, nói , lý luận và tương tác với những người khác.

Từ khóa : Missouri, đạt điểm cao, nghe, nói , lý luận , tương tác

Đoạn 9, phần E báo cáo về những kết quả của chương trình 'Missouri'. Nó nói rằng: " Ở tuổi thứ ba, các trẻ em trong chương trình đã tiến bộ hơn đáng kể trong phát triển ngôn ngữ hơn so với bạn bè của chúng, đã có những bước tiến lớn hơn trong giải quyết vấn đề và kỹ năng trí tuệ khác , và đã tiếp tục tiến xa hơn cùng với sự phát triển xã hội."

Đạt điểm cao = tiên bộ

= > **TRUE**

12. 'Missouri' programme children of young, uneducated, single parents scored less highly on the tests.

Keywords: Missouri, young, uneducated, single, less highly

In paragraph 10, the writer argues that: “Most important of all, the traditional measures of ‘risk’, such as **parents’ age and education, or whether they were a single parent, bore little or no relationship to the measures of achievement and language development**. Children in the programme **performed equally well regardless of socio-economic disadvantages**.”

Children of young, uneducated, single parents are examples of children who have socio-economic disadvantages.

scored less highly >< performed equally well

=>**FALSE**

12. Trẻ em của các gia đình trẻ, ít học, đơn thân đạt điểm thấp hơn trong các bài kiểm tra của chương trình 'Missouri'

Từ khóa : Missouri, trẻ, ít học, đơn thân, ít cao

Trong đoạn 10 , nhà văn lập luận rằng : " Quan trọng nhất của tất cả, các biện pháp truyền thống" rủi ro ", chẳng hạn như độ tuổi và giáo dục của cha mẹ , hoặc cho dù họ là một người mẹ độc thân , có ít hoặc không có mối quan hệ với các biện pháp của thành tựu và phát triển ngôn ngữ. Trẻ em trong các chương trình thực hiện tốt như nhau không phân biệt những bất lợi kinh tế xã hội . "

Trẻ em của các gia đình trẻ, ít học , cha mẹ đơn thân là những ví dụ của những đứa trẻ có khó khăn về kinh tế - xã hội .

Đạt điểm ít cao >< thực hiện tốt như nhau

= >**FALSE**

13. *The richer families in the 'Missouri' programme had higher stress levels.*

Keywords: richer, families, Missouri, higher, stress

Paragraph 10, Section E says that “ The one factor that was found to affect the child’s development was family **stress** leading to a poor quality of parent-child interaction. **That interaction was not necessarily bad in poorer families**”. This means that both poor and rich families may suffer from stress, which will affect the interaction between parents and the child. However, the writer does not say that richer families had higher stress levels than poor families.

=>**NOT GIVEN**

13. *Các gia đình giàu có trong chương trình ' Missouri ' có mức độ căng thẳng cao hơn.*

Từ khóa : giàu hơn, các gia đình, Missouri, cao hơn, căng thẳng

Đoạn 10, phần E nói rằng " một yếu tố đã được tìm thấy để ảnh hưởng đến sự phát triển của đứa trẻ là sự căng thẳng gia đình dẫn đến chất lượng kém của tương tác cha-con. Tương tác không nhất thiết phải xấu trong các gia đình nghèo hơn". Điều này có nghĩa rằng các gia đình cả người nghèo và người giàu có thể bị căng thẳng, mà sẽ ảnh hưởng đến sự tương tác giữa cha mẹ và đứa trẻ. Tuy nhiên , người viết không nói rằng các gia đình giàu có mức độ stress cao hơn so với các gia đình nghèo .

= >**NOT GIVEN**

Q	Words in the question	Words in the text	Meaning	Tạm dịch
3	failed	the results have been disappointing	the results of the programme were low, the	kết quả của chương trình là thấp , các mục tiêu

			goal of early child's education was not achieved	giáo dục ban đầu của trẻ em đã không đạt được
3	Reasons	explanations for this	the causes of the programme's failure	Những nguyên nhân thất bại của chương trình
4	positive outcomes	the results were phenomenal	the children were more advanced in language, skills and social development	Các trẻ em đã tiến bộ hơn trong phát triển ngôn ngữ, kỹ năng và xã hội
5	a variety of poor and wealthy families	a cross-section of socio-economic status, age, and family configurations	families with a wide range of typical socio-economic status, at different ages, single parent or two parent families.	gia đình với một loạt các tình trạng kinh tế - xã hội tiêu biểu, ở các lứa tuổi khác nhau, cha mẹ đơn thân hoặc gia đình đủ cha mẹ
7	not succeed in its aim	results have been disappointing	the results have not been good – 'Headstart' did not achieve its aim	kết quả chưa được tốt - 'Headstart' đã không đạt được mục đích của nó
11	scored highly	more advanced	the children in the programme got higher scores, indicating that they were more advanced in key areas	các trẻ em trong chương trình có điểm số cao hơn, chỉ ra rằng họ đã có tiến bộ cao hơn trong các lĩnh vực chính

CAMBRIDGE IELTS 5 – TEST 3 – PASSAGE 2**DISAPPEARING DELTA**

Questions 14-17: Choose the correct heading

Câu hỏi 14 – 17: Chọn tiêu đề đúng

14. iv. Interrupting a natural process

Keywords: interrupting, natural process

In paragraph B, the writer describes the *loss/changes* of the sediment that *used to flow down the river* when the two dams at Aswan were built. **“Before the dams were built, the Nile flowed freely, carrying huge quantities of sediment north from Africa’s interior to be deposited on the Nile delta. This continued for 7,000 years”, ...But when the Aswan dams were constructed in the 20th century to provide electricity and irrigation most of the sediment with its natural fertilizer accumulated up above the dam in the southern, upstream half of Lake Nasser, instead of passing down to the delta.”** So, paragraph B describes the natural process of sedimentation and this was interrupted by the construction of the two dams, which resulted in serious impacts.

=>14. **Iv**

14. iv . Gián đoạn một quá trình tự nhiên

Từ khóa : làm gián đoạn , quá trình tự nhiên

Trong đoạn B , nhà văn mô tả sự mất mát / thay đổi của các trầm tích được sử dụng để chảy xuống sông khi hai đập ở Aswan được xây dựng. " Trước khi các con đập được xây dựng , sông Nile chảy tự do, mang theo một lượng lớn trầm tích phía bắc từ bên trong của châu Phi để được lắng đọng trên đồng bằng sông Nile. Điều này tiếp tục trong 7.000 năm " , ... Nhưng khi đập Aswan được xây dựng vào thế kỷ 20 để cung cấp điện và tưới tiêu.... hầu hết các trầm tích với phân bón tự nhiên của nó tích lũy lên phía trên đập ở phía nam , một nửa phía thượng lưu của hồ Nasser, thay vì đi xuống đến vùng đồng bằng . " Vì vậy, đoạn B mô tả các quá trình tự nhiên của trầm tích và điều này đã bị gián đoạn bởi việc xây dựng hai đập , dẫn đến những tác động nghiêm trọng .

= > 14 . **iv**

15. i. Effects of irrigation on sedimentation

Keywords: effects, irrigation, sedimentation

In paragraph D, the writer says that: "The water in the **irrigation** canals is still or very slow-moving and **thus cannot carry sediment** ... The sediment sinks to the bottom of the canals and **then** is added to fields by farmers or **pumped with the water** into the four large freshwater lagoons that are located near the outer edges of the delta. **So very little of it actually reaches the coastline to replace what is being washed away by the Mediterranean currents.**"

effects = thus, so

=>15. i

15. i. *Ảnh hưởng của tưới tiêu lên quá trình lắng đọng trầm tích*

Từ khóa : các ảnh hưởng, tưới tiêu, lắng đọng trầm tích

Trong đoạn D, nhà văn nói rằng : " nước trong các kênh mương tưới tiêu vẫn còn hoặc lưu chuyển rất chậm và do đó không thể mang theo trầm tích ... Các bồn trầm tích dưới đáy của kênh rạch và sau đó sẽ được đưa vào đồng của nông dân hoặc bơm tới các nước thành bốn đầm nước ngọt lớn được đặt gần các cạnh bên ngoài của vùng đồng bằng. Vì vậy, rất ít trầm tích thực sự đi đến bờ biển để thay thế những gì đã được rửa sạch bởi các dòng Địa Trung Hải."

ảnh hưởng = do đó , vì vậy

= > 15 . i

16. v. *The threat to food production*

Keywords: threat, food, production

In paragraph E, the writer describes the impacts on the food supply: "The farms on the delta plains and fishing and aquaculture in the lagoons account for much of Egypt's **food supply**. But by the time the sediment has come to rest in the fields and lagoons it is loaded with municipal, industrial and agricultural waste...These **poisons** can easily enter the **food chain**, **affecting the productivity** of fishing and farming."

food production = food chain, food supply

=>16. V

16. v. *Các mối đe dọa đến sản xuất lương thực*

Từ khóa : mối đe dọa , lương thực , sản xuất

Trong đoạn E, các nhà văn mô tả các tác động đối với việc cung cấp thực phẩm: " Các trang trại ở vùng đồng bằng châu thổ và đánh bắt và nuôi trồng thủy sản ở đầm phá chiếm lượng lớn nguồn cung

cấp thực phẩm của Ai Cập. Nhưng do thời gian trầm tích đã đến với phần còn lại trong các cánh đồng và đầm phá nó mang theo với chất thải sinh hoạt, công nghiệp và nông nghiệp ... Những chất độc có thể dễ dàng thâm nhập vào chuỗi thức ăn, ảnh hưởng đến năng suất đánh bắt và nuôi trồng. "

sản xuất lương thực = chuỗi thức ăn, cung cấp thực phẩm

= > 16 . v

17. viii. *Looking at the long-term impact*

Keywords: long-term, impact

In paragraph F, the writer discusses whether a short-term or long-term solution would be suitable for Egypt. He prefers a long-term solution when looking at the long-term impact: "But **there are no easy solutions**. In **the immediate future**, Stanley believes that one solution would be to make artificial floods to flush out the delta waterways, in the same way that natural floods did before the construction of the dams. He says, **however, that in the long term** an alternative process such as desalination may have to be used to increase the amount of water available".

=>17. **Viii**

17. viii . *Nhìn vào các tác động lâu dài*

Từ khóa: dài hạn, tác động

Trong đoạn F, người viết thảo luận cho dù giải pháp ngắn hạn hay lâu dài sẽ phải phù hợp với Ai Cập. Ông thích một giải pháp lâu dài khi nhìn vào những tác động lâu dài: " Nhưng không có giải pháp dễ dàng. Trong tương lai gần, Stanley tin rằng một trong những giải pháp sẽ là làm lũ nhân tạo để tuôn ra các con kênh ở đồng bằng, trong cùng một cách mà lũ tự nhiên đã làm trước khi xây dựng các đập thủy điện. Tuy nhiên, ông nói, rằng trong dài hạn là một quá trình thay thế như khử muối có thể phải được sử dụng để tăng lượng nước có sẵn " .

= > 17 . **viii**

Explanation for other headings:

ii. *The danger of flooding the Cairo area*

Paragraph B mentions that one of the dam construction's purposes is to protect "the huge population centre of Cairo and its surrounding areas from annual flooding and drought". However, it does not refer to the danger of flooding in the Cairo area.

=>ii is incorrect

iii. *Causing pollution in the Mediterranean*

Paragraph E refers to the pollution /impacts on the food supply of Egypt, not about the pollution in the Mediterranean.

=>iii is incorrect

vi. *Less valuable sediment than before*

At the end of paragraph D, the writer says that “**So very little of it** actually reaches the coastline to replace what is being washed away by the Mediterranean currents”. The writer only says that the amount of sediment to the coastline has reduced, although it has now accumulated in a different region, according to paragraph B.

=>vi is incorrect.

Giải thích cho các tiêu đề khác:

ii . Sự nguy hiểm của lũ lụt vùng Cairo

Đoạn B nói rằng một trong những mục đích xây dựng đập là bảo vệ " các trung tâm dân cư lớn của Cairo và các khu vực xung quanh của nó từ lũ lụt hàng năm và hạn hán " . Tuy nhiên , nó không đề cập đến nguy cơ lũ lụt ở khu vực Cairo .

= >ii là không chính xác

iii . Gây ô nhiễm ở Địa Trung Hải

Đoạn E đề cập đến tình trạng ô nhiễm / ảnh hưởng đến nguồn cung cấp thực phẩm của Ai Cập , không phải về tình trạng ô nhiễm ở Địa Trung Hải .

= >iii là không chính xác

vi . Ít trầm tích có giá trị hơn trước

Vào cuối đoạn D , các nhà văn nói rằng: " Vì vậy, rất ít của nó thực sự đạt đến bờ biển để thay thế những gì đã được rửa sạch bởi các dòng Địa Trung Hải ". Các nhà văn chỉ nói rằng lượng trầm tích với đường bờ biển đã giảm , mặc dù nó đã tích lũy trong một khu vực khác, theo đoạn B.

= >vi là không chính xác

Questions 18 -23: YES/ NO/ NOT GIVEN**Câu hỏi 18 – 23:**

18. *Coastal erosion occurred along Egypt's Mediterranean coast before the building of the Aswan dams.*

Keywords: coastal, erosion, Egypt's Mediterranean coast, before, Aswan dams

In paragraph A, the writer says that: "The fertile land of the Nile delta is being eroded along **Egypt's Mediterranean coast** at an astounding rate, in some parts estimated at 100 metres per year. **In the past, land scoured away from the coastline** by the currents of the Mediterranean Sea used to be replaced by sediment brought down to the delta by the River Nile, but this is no longer happening". This indicates that the coastal erosion had happened in the past, before they built the dams.

coastal erosion = land scoured away from the coastline

=> **YES**

18. *Xói lở ven bờ biển xảy ra dọc theo bờ biển Địa Trung Hải của Ai Cập trước khi xây dựng các đập nước Aswan.*

Từ khóa : ven biển , xói mòn , bờ biển Địa Trung Hải của Ai Cập, trước , đập Aswan

Trong đoạn A, nhà văn nói rằng: "Vùng đất màu mỡ của vùng đồng bằng sông Nile đang bị xói lở dọc bờ biển Địa Trung Hải của Ai Cập với một tốc độ đáng kinh ngạc, ở một số nơi ước đạt 100 mét mỗi năm. Trong quá khứ, đất bị xói đi khỏi ven bờ biển bởi các dòng chảy của biển Địa Trung Hải sử dụng để được thay thế bởi trầm tích đưa xuống vùng đồng bằng của sông Nile , nhưng điều này không còn xảy ra " . Điều này chỉ ra rằng sự xói mòn ven biển đã xảy ra trong quá khứ, trước khi xây dựng các đập thủy điện .

xói lở bờ biển = đất bị xói đi khỏi bờ biển

= > **YES**

19. *Some people predicted that the Aswan dams would cause land loss before they were built.*

In paragraph B: " Up to now, people **have blamed this loss of delta land on the two large dams at Aswan** in the south of Egypt which hold back virtually all of the sediment that used to flow down the river".

The writer says: " people have **blamed**", not **predicted**. We do not know if land loss was predicted

=> **NOT GIVEN**

19. Một số người dự đoán rằng các đập nước Aswan sẽ gây mất đất trước khi xây.

Trong đoạn B : " Cho đến nay, người ta đã đổ lỗi cho sự thất thoát của đất đồng bằng trên hai đập lớn tại Aswan ở phía nam của Ai Cập cái mà giữ lại hầu như tất cả các lớp trầm tích được sử dụng để chảy xuống sông " .

Các nhà văn nói : "Những người đã đổ lỗi cho" , không dự đoán được . Chúng tôi không biết liệu mất đất đã được dự đoán

= > **NOT GIVEN**

20. The Aswan dams were built to increase the fertility of the Nile delta.

Keywords: dams, built, increase, fertility, delta

In paragraph B: "But when the **Aswan dams were constructed** in the 20th century to provide electricity and irrigation, and **to protect the huge population centre of Cairo and its surrounding areas from annual flooding and drought**, most of the **sediment with its natural fertilizer accumulated** up above the dam in the southern, upstream half of Lake Nasser, **instead of passing down to the delta**.". This means that the construction of the dams was intended to prevent flooding and drought in the Cairo area. The fertility of the Nile delta actually decreased as a result. increase the fertility of the delta >< sediment with natural fertilizer accumulated...., instead of passing down the delta

=> **NO**

20. Các đập nước Aswan được xây dựng để tăng màu mỡ cho vùng đồng bằng sông Nile.

Từ khóa : đập , xây dựng , tăng , màu mỡ , đồng bằng

Trong đoạn B : " Nhưng khi đập Aswan được xây dựng vào thế kỷ 20 để cung cấp điện và tưới tiêu, và để bảo vệ các trung tâm dân cư lớn của Cairo và các khu vực xung quanh của nó từ lũ lụt hàng năm và hạn hán , hầu hết các trầm tích với phân bón tự nhiên của nó tích lũy lên phía trên đập ở phía nam , một nửa phía thượng lưu của hồ Nasser , thay vì đi xuống đến vùng đồng bằng . " . Điều này có nghĩa rằng việc xây dựng các đập thủy điện được dự định để ngăn chặn lũ lụt và hạn hán ở khu vực Cairo Sự màu mỡ của vùng đồng bằng sông Nile thực sự giảm như một hệ quả.

tăng sự màu mỡ của vùng đồng bằng >< trầm tích với phân bón tự nhiên tích lũy ... , thay vì đi xuống đồng bằng

= > **NO**

21. *Stanley found that levels of sediment in the river water in Cairo were relatively high.*

Keywords: Stanley, levels of sediment, river water, Cairo, high.

In paragraph C, the writer states that: “**Daniel Jean Stanley** of the Smithsonian Institute **noticed that** water samples taken in Cairo, **just before the river enters the delta**, indicated that the river sometimes carries **more than 850 grams of sediment** per cubic metre of **water** – **almost half of what it carried before the dams were built**”. And “**There is still a lot of sediment coming into the delta**, but virtually no sediment comes out into the Mediterranean to replenish the coastline. So this sediment must be trapped on the delta itself.”

relatively high = still a lot

=> **YES**

21. *Stanley thấy rằng mức độ cặn lắng trầm tích trong nước sông ở Cairo là tương đối cao.*

Từ khóa : Stanley , mức độ cặn lắng trầm tích , nước sông, Cairo , cao .

Trong đoạn C, nhà văn nói rằng : " Daniel Jean Stanley của Viện Smithsonian nhận thấy rằng các mẫu nước lấy tại Cairo, ngay trước khi dòng sông vào vùng đồng bằng , chỉ ra rằng dòng sông đôi khi mang hơn 850 gam trầm tích mỗi mét khối nước - gần một nửa những gì nó thực trước khi các con đập được xây dựng " . Và " Vẫn còn rất nhiều trầm tích đi vào vùng đồng bằng , nhưng hầu như không có trầm tích đi ra vào Địa Trung Hải để bổ sung vào bờ biển. Vì vậy, trầm tích này phải được giữ lại trên chính các đồng bằng. "

tương đối cao = vẫn còn rất nhiều

= > **YES**

22. *Sediment in the irrigation canals on the Nile delta causes flooding.*

Keywords: sediment, irrigation canals, causes, flooding

In paragraph D, the writer says about the sediment in the canal that: “The water in the **irrigation canals** is still or **very slow-moving** and thus cannot carry **sediment**, Stanley explains”. And “so very little of it actually reaches the coastline to replace what is being washed away by the Mediterranean currents”. However, the writer does not say that the sediment causes flooding.

=> **NOT GIVEN**

22. *Trầm tích trong các kênh mương thủy lợi trên đồng bằng sông Nile gây lũ lụt.*

Từ khóa : trầm tích, kênh mương thủy lợi , nguyên nhân , lũ lụt

Trong đoạn D, nhà văn nói về các trầm tích trong kênh mương rằng : "nước trong các kênh mương thủy lợi vẫn còn hoặc lưu chuyển rất chậm và do đó không thể mang phù sa, Stanley giải thích ". Và " như vậy rất nhỏ của nó thực sự đạt đến bờ biển để thay thế những gì đã được rửa sạch bởi các dòng Địa Trung Hải ". Tuy nhiên , người viết không nói rằng các trầm tích gây lũ lụt .

= > **NOT GIVEN**

23. *Water is pumped from the irrigation canals into the lagoons.*

In paragraph D, the writer says that: "Sediment sinks to the bottom of the canals and then is added to fields by farmers or **pumped with the water into the four large fresh-water lagoons** that are located near the outer edges of the delta".

water is pumped = pumped with the water

=> **YES**

23. *Nước được bơm từ các kênh mương tưới tiêu vào các vùng đầm phá .*

Trong đoạn D, nhà văn nói rằng : " Trầm tích chìm xuống đáy của kênh rạch và sau đó sẽ được đưa vào các cánh đồng của nông dân hoặc bơm với nước thành bốn đầm nước ngọt lớn được đặt gần các cánh bên ngoài của vùng đồng bằng " .

nước được bơm = bơm với nước

= > **YES**

Questions 24-26: *Complete the summary of paragraphs E and F*

Câu hỏi 24 – 26: *Hoàn thành đoạn văn tóm tắt đoạn E và F*

24. *In addition to the problem of coastal erosion, there has been a marked increase in the level of contained in the silt deposited in the Nile delta.*

Keywords: marked, increase

In Paragraph E:” **Pollutants** are **building up** faster and faster’, says Stanley. Based on his investigations of **sediment from the delta** lagoons, Frederic Siegel of George Washington University concurs. “In Manzalah Lagoon, for example, **the increase in mercury, lead, copper and zinc** coincide with the building of the High Dam at Aswan”.

a marked increase in pollutants = pollutants are building up faster and faster/The increase in mercury, lead, copper and zinc

=>F. [pollutants]

24. Ngoài các vấn đề xói lở bờ biển , đã có một sự gia tăng đáng kể mức độ chứa trong bùn lắng đọng ở vùng đồng bằng sông Nile .

Từ khóa : đáng kể , tăng

Trong đoạn E : " Các chất ô nhiễm tăng ngày càng nhanh hơn" , Stanley nói. Dựa trên nghiên cứu của ông trích từ các vùng đầm phá đồng bằng , Frederic Siegel của Đại học George Washington đồng tình . " Trong Manzalah Lagoon , ví dụ , sự gia tăng trong thủy ngân , chì , đồng và kẽm trùng với việc xây dựng các đập cao tại Aswan " .

một sự gia tăng đáng kể các chất ô nhiễm = chất ô nhiễm tăng ngày càng nhanh hơn / Sự gia tăng trong thủy ngân , chì , đồng và kẽm

= > F . [pollutants]

25. To deal with this, Stanley suggests the use of in the short term,

Keywords: Stanley, use, short term

In Paragraph F, the writer says that: “**In the immediate future, Stanley** believes that one solution would be to make **artificial floods** to flush out the delta waterways, in the same way that natural floods did before the construction of the dams”.

in the short term = in the immediate future

=>A. [artificial floods]

25. Để đối phó với điều này, Stanley đề nghị sử dụng trong ngắn hạn ,

Từ khóa : Stanley , sử dụng, ngắn hạn

Trong đoạn F , các nhà văn nói rằng : " Trong tương lai gần , Stanley tin rằng một trong những giải pháp sẽ là cho lũ nhân tạo để tuôn ra các kênh rạch ở đồng bằng , trong cùng một cách mà lũ tự nhiên đã làm trước khi xây dựng các đập thủy điện ".

trong ngắn hạn = trong tương lai gần

= >A. [artificial floods]

26. and increasing the amount of water available through in the longer term

Keywords: increasing, amount of water, longer term

In paragraph F, the writer states that: "He says, however, that **in the long term** an alternative process such as **desalination** may have to be used to **increase the amount of water available**".

=> **B. [desalination]**

26. và tăng lượng nước có sẵn thông qua trong dài hạn

Từ khóa : tăng , lượng nước , còn hạn

Trong đoạn F , nhà văn nói rằng : " Tuy nhiên, ông nói , rằng trong dài hạn , một quá trình thay thế như khử muối có thể phải được sử dụng để tăng lượng nước có sẵn" .

= > **B . [desalination]**

Q	Words in the question	Words in the text	Meaning	Tạm dịch
16	food production	food chain, food supply, the productivity of fishing and farming	the threat and its impacts on the food supply in the region	các mối đe dọa và các tác động của nó đối với việc cung cấp lương thực trong khu vực
18	coastal erosion	land scoured away from the coastline	the loss of land caused by the currents of the Mediterranean Sea	thiệt hại về đất gây ra bởi các dòng chảy của biển Địa Trung Hải
20	increase the fertility	Accumulated	natural fertilizers in the sediment collect and form a steady, increasing quantity.	phân bón tự nhiên trong lớp trầm tích thu thập và tạo thành một ổn định , tăng số lượng.
21	relatively high	still a lot	although there is less sediment than before, the level is still high	mặc dù có ít trầm tích so với trước đây, mức độ vẫn còn cao
23	water is pumped	pumped with the	water pumped into the	nước bơm vào đầm phá

		water	lagoons to produce food.	để sản xuất thực phẩm
24	marked increase in pollutants	pollutants are building up faster and faster	the amount of pollutants is increasing rapidly	lượng các chất ô nhiễm đang gia tăng nhanh chóng
25	in the short term	in the immediate future	solution that is applied to a relatively short period of time	giải pháp được áp dụng cho một khoảng thời gian tương đối ngắn

CAMBRIDGE IELTS 5 – TEST 3 – PASSAGE 3**THE RETURN OF ARTIFICIAL INTELLIGENCE**

Questions 27-31: Which paragraph contains the following information:

Câu hỏi 27 – 31: đoạn văn nào chứa thông tin sau đây:

27. *How AI might have a military impact*

Keywords: how, AI, military impact

In Paragraph E, it is stated that “ HNC claim that their system, based on a cluster of 30 processors, could be used to **spot camouflaged vehicles on a battlefield or extract a voice signal from a noisy background** - tasks humans can do well, but computers cannot”. So AI can be used for military purposes in order to detect camouflaged vehicles on a battlefield.

military = camouflaged vehicles, battlefield

=>27. E

27. *AI có thể có ảnh hưởng đến quân sự như thế nào*

Từ khóa : như thế nào , AI, ảnh hưởng quân sự

Ở đoạn E, tác giả nói rằng " HNC tuyên bố rằng hệ thống của họ , dựa trên một cụm 30 vi xử lý , có thể được sử dụng để phát hiện các phương tiện nguy trang trên một chiến trường hoặc tách tín hiệu thoại từ một không gian ồn - nhiệm vụ con người có thể làm tốt, nhưng máy tính không thể " . Vì vậy, AI có thể được sử dụng cho mục đích quân sự nhằm phát hiện xe được nguy trang trên chiến trường.

quân sự = xe nguy trang , chiến trường

= > 27 . E

28. *the fact that AI brings together a range of separate research areas*

Keywords: AI, together, separate research areas

In Paragraph B, the writer says that: “The expression provided an attractive but informative name for a **researchprogramme** that **encompassed such previously disparate fieldsas operations research, cybernetics, logic and computer science.**”

separate = disparate

brings together a range of separate research areas = encompassed such previously disparate fields as operation research, cybernetics, logic and computer science

=>28. **B**

28. thực tế là AI mang đến cùng lúc một loạt các lĩnh vực nghiên cứu riêng biệt

Từ khóa : AI , cùng nhau, lĩnh vực nghiên cứu riêng biệt

Trong đoạn B , nhà văn nói rằng : " cụm từ cung cấp một cái tên hấp dẫn nhưng có tính thông tin cho một chương trình nghiên cứu bao trùm các lĩnh vực trước đây khác nhau như hoạt động nghiên cứu , điều khiển học , logic và khoa học máy tính."

riêng biệt = khác nhau

tập hợp một loạt các lĩnh vực nghiên cứu riêng biệt = bao gồm như các lĩnh vực nghiên cứu khác nhau trước đây như hoạt động, điều khiển học , logic và khoa học máy tính

= > 28 . **B**

29. *The reason why AI has become a common topic of conversation again*

Keywords: reason, common topic, conversation, again

In paragraph A, the writer indicates that: "After years in the wilderness, the term 'artificial intelligence' (AI) seems poised to make a **comeback**. AI was big in the 1980s but vanished in the 1990s. ***It re-entered public consciousness with the release of AI, a movie about a robot boy.*** This has **ignited public debate** about AI, but the term is also being used once more within the computer industry". This explains that AI has become a common topic of conversation again because of the release of AI, a movie about a robot boy.

became a topic of conversation again = re-entered public consciousness

=> 29. **A**

29. Lý do tại sao AI đã trở thành một chủ đề phổ biến của cuộc đàm thoại một lần nữa

Từ khóa : lý do , chủ đề phổ biến , đàm thoại , một lần nữa

Trong đoạn A, nhà văn chỉ ra rằng : "Sau nhiều năm không được nhắc tới , thuật ngữ" trí tuệ nhân tạo (AI) dường như đã sẵn sàng để thực hiện một sự trở lại. AI đã rất phát triển trong những năm 1980 nhưng biến mất trong năm 1990 . Nó tái nhập vào ý thức cộng đồng với việc phát hành của AI , một bộ phim về một cậu bé robot. Điều này đã châm ngòi tranh luận công khai về AI, nhưng thuật ngữ này cũng được sử dụng một lần nữa trong ngành công nghiệp máy tính " . Điều này giải thích rằng AI đã trở thành một chủ đề chung của cuộc trò chuyện một lần nữa vì sự phát hành của AI , một bộ phim về một cậu bé robot.

đã trở thành một chủ đề của cuộc đàm thoại lần nữa = tái nhập vào ý thức cộng đồng
=> 29. **A**

30. *How AI could help deal with difficulties related to the amount of information available electronically.*

Keywords: deal with, difficulties, amount of information, electronically

In paragraph F, the writer says that: “In particular, the problem of **information overload, exacerbated by the growth of e-mail and the explosion in the number of web pages**, means there are plenty of opportunities **for new technologies to help filter and categorise information** – classic AI problems.

difficulties = problems

amount of information available = information overload, i.e. the growth of e-mail and the explosion in the number of web pages

=>30. **F**

30. *AI có thể giúp đối phó với những khó khăn liên quan đến số lượng thông tin có sẵn bằng điện tử như thế nào*

Từ khóa : đối phó với những khó khăn , số lượng thông tin , điện tử

Trong đoạn F, nhà văn nói rằng : "Đặc biệt , vấn đề của sự quá tải thông tin , làm trầm trọng hơn bởi sự phát triển của e - mail và sự bùng nổ về số lượng của các trang web, có nghĩa là có rất nhiều cơ hội cho các công nghệ mới để giúp lọc và phân loại thông tin - vấn đề AI cổ điển .

khó khăn = vấn đề

Lượng thông tin có sẵn = quá tải thông tin, ví dụ sự phát triển của e - mail và sự bùng nổ về số lượng của các trang web

=> 30 . **F**

31. *Where the expression AI was first used.*

Keywords: where, expression, first, used

In paragraph B, the writer says that: “The field was launched, and **the term ‘artificial intelligence’ coined, at a conference in 1956** by a group of researchers that included Marvin Minsky, John McCarthy, Herbert Simon and Alan Newell, all of whom went on to become leading figures in the field.

first used = coined

the expression AI = the term 'Artificial intelligence'

=>31. **B**

31. Cụm từ AI được sử dụng lần đầu tiên ở đâu

Từ khóa : ở đâu, cụm từ, đầu tiên, được sử dụng

Trong đoạn B, nhà văn nói rằng : "Các lĩnh vực đã được đưa ra, và thuật ngữ ' trí tuệ nhân tạo ' được đặt ra, tại một hội nghị vào năm 1956 bởi một nhóm các nhà nghiên cứu bao gồm Marvin Minsky, John McCarthy, Herbert Simon và Alan Newell, tất cả họ mà đã trở thành nhân vật hàng đầu trong lĩnh vực này .

Được sử dụng lần đầu tiên = đặt ra

Cụm từ AI = thuật ngữ " trí thông minh nhân tạo "

= > 31 . **B**

Questions 32-37: TRUE/FALSE/NOT GIVEN

Câu hỏi 32 – 37:

32. The researchers who launched the field of AI had worked together on other projects in the past.

Keywords: researchers, AI, worked together, other projects, past

Paragraph B says: "That said, different groups of researchers attacked different problems, from speech recognition to chess playing, in different ways; AI unified the field in name only". It means that a lot of researchers working on different problems and in different ways worked together in the field of AI, but we do not know if they had worked together on other projects before.

=>**NOT GIVEN**

32. Các nhà nghiên cứu những người đã đưa ra AI đã từng làm việc với nhau trên các dự án khác trong quá khứ.

Từ khóa : nhà nghiên cứu, AI, làm việc với nhau, các dự án khác, trong quá khứ

Đoạn B nói : " Điều đó nói rằng, các nhóm khác nhau của các nhà nghiên cứu đã tiếp cận vấn đề khác nhau, từ nhận dạng giọng nói để chơi cờ vua, theo những cách khác nhau; AI thống nhất các lĩnh vực chỉ trong một tên ". Nó có nghĩa là rất nhiều nhà nghiên cứu làm việc về các vấn đề khác nhau và bằng nhiều cách khác nhau cùng làm việc trong lĩnh vực AI, nhưng chúng tôi không biết họ đã làm việc với nhau trên các dự án khác trước .

= >**NOT GIVEN**

33. *In 1985, AI was at its lowest point.*

Keywords: 1985, lowest, point

In paragraph C, the writer says that: “Most researchers agree that AI **peaked** around **1985**”.

lowest point ><peaked

=>**FALSE**

33. *Năm 1985, AI đã ở mức thấp nhất.*

Từ khóa : năm 1985, thấp nhất , điểm

Trong đoạn C , nhà văn nói rằng : "Hầu hết các nhà nghiên cứu đồng ý rằng AI đạt đỉnh điểm khoảng năm 1985"

điểm thấp nhất >< đạt đỉnh

= >**FALSE**

34. *Research into agent technology was more costly than research into neural networks.*

Keywords: research, agent, technology, costly, neural, networks

Paragraph C states that: “Then when people realised these were hard problems, there was **retrenchment**. By the late 1980s, the term AI was being avoided by many researchers, who opted instead to align themselves with **specific sub-disciplines such as neural networks, agent technology, case-based reasoning**, and so on”.

retrenchment: cutting down expenses, cost reduction.

The writer gives no information about the cost comparison between research into agent technology and research into neural networks.

=>**NOT GIVEN**

34. *Nghiên cứu công nghệ tốn kém hơn so với nghiên cứu mạng nơron.*

Từ khóa : nghiên cứu, công nghệ , tốn kém, thần kinh , mạng

Đoạn C nói rằng : " Sau đó, khi mọi người nhận ra đây là những vấn đề khó khăn , có sự suy giảm.

Vào cuối những năm 1980 , thuật ngữ AI đã bị tránh bởi nhiều nhà nghiên cứu, những người đã lựa

chọn thay vì thể, định hướng chính họ theo những ngành cụ thể như các ngành như mạng nơron, công nghệ, lý luận dựa trên tình huống, vv " .

thời việc : cắt giảm chi phí , giảm chi phí.

Các nhà văn không đưa ra thông tin về việc so sánh giữa chi phí nghiên cứu công nghệ và nghiên cứu mạng nơron.

= >**NOT GIVEN**

35. *Applications of AI have already had a degree of success.*

Keywords: AI, degree of success

In paragraph C, we learn that: “Prototypes of medical-diagnosis programs and speech-recognition software appeared to be **making progress...**” Then, in paragraph D, the writer says that: “Ironically, in some ways **AI** was a victim of **its own success**”.

a degree of success = making progress

=>**TRUE**

35. *Các ứng dụng của AI đã có một mức độ thành công.*

Từ khóa : AI, mức độ thành công

Trong đoạn C , chúng ta biết rằng : " Nguyên mẫu của các chương trình chẩn đoán y tế và phần mềm nhận diện giọng nói đã cho thấy được những tiến bộ ... " Sau đó, trong đoạn D, nhà văn nói rằng : "Trớ trêu thay , theo một cách nào đó, AI chính là nạn nhân của thành công của nó"

một mức độ thành công = tiến bộ

= >**TRUE**

36. *The problems waiting to be solved by AI have not changed since 1967*

Keywords: problems, solved, not changed, 1967

In paragraph C, the writer states that: “Marvin Minsky said in **1967** that within a generation the problem of creating ‘artificial intelligence’ **would be substantially solved**”. However, in fact, it proved to be a failure. Therefore, “By **the late 1980**, the term AI was being **avoided by many researchers**, who **opted instead to align themselves with specific sub-disciplines** such as neural networks, agent technology, case-based reasoning, and so on”.

Furthermore, in paragraph D, the writer says that “ Meanwhile, **the technologies** that made it onto the market, such as **speech recognition, language translation and decision–support software, were no longer regarded as AI. Yet all three once fell well within the umbrella of AI research.**”

three once fell well within the umbrella of AI research: speech recognition, language translation and decision-support software used to be areas of AI research. But later they were no longer regarded as AI.

=>this evidence shows that problems waiting to be solved by AI have changed since 1967

=>**FALSE**

36. *Những vấn đề chờ đợi để được giải quyết bằng AI đã không thay đổi kể từ năm 1967*

Từ khóa: vấn đề, giải quyết, không thay đổi, năm 1967

Trong đoạn C, nhà văn nói rằng: "Marvin Minsky nói vào năm 1967 rằng trong vòng một thế hệ, các vấn đề của việc tạo ra" trí tuệ nhân tạo 'sẽ được giải quyết một cách đáng kể ". Tuy nhiên, trên thực tế, nó được chứng minh là một thất bại. Do đó, "Đến cuối năm 1980, AI đã bị tránh bởi nhiều nhà nghiên cứu, những người đã lựa chọn thay vì thế, để định hướng họ theo các ngành cụ thể như mạng nơ-ron, công nghệ, lý luận dựa trên tính hướng/ trường hợp, vv".

Hơn nữa, trong đoạn D, nhà văn nói rằng "Trong khi đó, các công nghệ đã làm cho nó đến với thị trường, chẳng hạn như nhận dạng giọng nói, ngôn ngữ dịch thuật và phần mềm hỗ trợ quyết định, đã không còn được coi là AI. Tuy nhiên, cả ba đã từng có được sự bảo trợ của nghiên cứu AI. "

Cả ba đã từng có được bảo trợ của nghiên cứu AI: nhận dạng giọng nói, ngôn ngữ dịch thuật và phần mềm hỗ trợ quyết định những thứ đã từng là lĩnh vực nghiên cứu của AI. Nhưng sau đó, chúng đã không còn được coi là AI.

=> Bằng chứng này cho thấy rằng các vấn đề chờ đợi để được giải quyết bằng AI đã thay đổi kể từ năm 1967

=> **FALSE**

37. *The film 2001: A Space Odyssey reflected contemporary ideas about the potential of AI computers*

Keywords: 2001: A space Odyssey, reflected, ideas, potential, AI computers

In paragraph G, the writer says that “The 1969 film, **2001: A space Odyssey, featured** an intelligent computer called HAL 9000. As well as understanding and speaking English, HAL could play chess and even learned to lipread. **HAL thus encapsulated the optimism** of the 1960s that intelligent computers would be widespread by 2001”.

reflected contemporary ideas = encapsulated the optimism of the 1960s

=> **TRUE**

37. Bộ phim 2001: Không gian Odyssey phản ánh những ý tưởng hiện đại về tiềm năng của các máy tính AI

Từ khóa: năm 2001: không gian Odyssey, phản ánh, ý tưởng, tiềm năng, máy tính AI

Trong đoạn G, nhà văn nói rằng: " Bộ phim năm 1969, 2001: không gian Odyssey, mô tả đặc trưng của một máy tính thông minh được gọi là HAL 9000. Cũng như sự hiểu biết và nói tiếng Anh, HAL có thể chơi cờ và thậm chí đã học để hiểu bằng cách ra hiệu môi. HAL do đó gói gọn sự lạc quan của những năm 1960, các máy tính thông minh sẽ phổ biến vào năm 2001 " .

phản ánh ý tưởng đương đại = gói gọn sự lạc quan của năm 1960

= > **TRUE**

Questions 38-40: Choose the correct letter

Câu hỏi 38 – 40: chọn đáp án đúng

38. According to researchers, in the **late 1980s** there was **a feeling** that.....

B : original **expectations** of AI may **not have been justified**.

In paragraph C, the writer says that: “There was *undue optimism* in the early 1980s’ says David Leake, a researcher at Indiana University. “Then when people realised there were hard problems, there was retrenchment. **By the late 1980s**, the term AI was being **avoided** by many researchers, who opted instead **to align themselves with specific sub-disciplines such as neural networks, agent technology, case-based reasoning, and so on**”.

original expectations of AI = overdue optimism in the early 1980s

[not] justified = undue

This means that there was at first optimism about the possibilities of AI. Then, researchers and the public realised in the late 1980s that there were many hard problems to overcome.

⇒ **B**

38. Theo các nhà nghiên cứu, vào cuối những năm 1980 đã có một cảm giác rằng.....

B : kỳ vọng ban đầu của AI có thể không được chính đáng.

Trong đoạn C, nhà văn viết rằng: "Có một sự lạc quan quá mức trong những năm đầu thập niên 1980" David Leake nói, một nhà nghiên cứu tại Đại học Indiana cho biết. " Sau đó, khi mọi người nhận ra có những vấn đề khó khăn, có sự mất mát. Vào cuối những năm 1980, thuật ngữ AI đã bị tránh bởi nhiều nhà nghiên cứu, những người đã lựa chọn thay vì thể để định hướng họ theo các ngành cụ thể như mạng nơ-ron, công nghệ, lý luận dựa trên tình huống, vv. Kỳ vọng ban đầu của AI = lạc quan quá mức trong những năm đầu thập niên 1980

[Không] chính đáng = quá đáng

Điều này có nghĩa rằng có lúc đầu có sự lạc quan về các khả năng của AI. Sau đó, các nhà nghiên cứu và công nhận vào cuối năm 1980 là có rất nhiều vấn đề khó khăn để vượt qua.

=>B

39. In Dr Leake's opinion, **the reputation of AI suffered as a result of**.....

A. **changing perceptions**

In paragraph G, the writer says that: "It may be, however, that the **comparison with HAL no longer seems quite so important**, and **AI can now be judged by what it can do, rather than by how well it matches up to a 30-year-old science-fiction film**. 'People are beginning to realise that **there are impressive things that these systems can do**', says Dr Leake hopefully"

the reputation of AI = judged by how well it matches up to a 30-year old science-fiction film

changing perceptions = comparison with HAL no longer seems quite so important

=>A

39. Theo quan điểm của Tiến sĩ Leake của , danh tiếng của AI đã bị tổn hại như là kết quả của

A. những thay đổi nhận thức

Trong đoạn G, nhà văn nói rằng: " Nó có thể được, tuy nhiên, sự so sánh với HAL không còn có vẻ khá quan trọng như vậy, và AI bây giờ có thể được đánh giá bởi những gì nó có thể làm, chứ không phải việc nó kết nối với bộ phim khoa học viễn tưởng 30 năm tuổi tốt như thế nào. " Mọi người đang bắt đầu nhận ra rằng có những điều ấn tượng mà các hệ thống này có thể làm ' , tiến sĩ Leake hy vọng " danh tiếng của AI = đánh giá bằng việc nó kết nối với một bộ phim khoa học viễn tưởng 30 năm thay đổi nhận thức = so với HAL không còn có vẻ khá quan trọng như vậy

=>A

40. The **prospects for AI may benefit from**.....

D. new investment priorities.

In paragraph F, the writer says that: “Another factor that may **boostprospects** for AI in the near future is that **investors** are looking for firms using clever technology, **rather than** just a clever business model, to differentiate themselves.

benefit from = factor that may **boost**

⇒ **D**

40. Những triển vọng cho AI có thể được hưởng lợi từ

D. Những ưu tiên đầu tư mới.

Trong đoạn F, nhà văn nói rằng : " Một yếu tố khác có thể làm tăng triển vọng cho AI trong tương lai gần là các nhà đầu tư đang tìm kiếm các công ty sử dụng công nghệ thông minh , chứ không phải chỉ là một mô hình kinh doanh thông minh , để làm mình khác biệt

lợi ích từ = yếu tố có thể làm tăng

=>**D**

Q	Words in the question	Words in the text	Meaning	Tạm dịch
27	military	camouflaged vehicles, battlefield	AI can be used for military purposes, such as to identify camouflaged vehicles on the battlefield.	AI có thể được sử dụng cho mục đích quân sự , chẳng hạn như để xác định xe được ngụy trang trên chiến trường.
28	separate	disparate	different and unconnected areas of research	lĩnh vực nghiên cứu khác nhau và không có liên quan
28	brings together	encompassed	AI research includes and unites a lot of different fields of study	Công tác nghiên cứu bao gồm và kết hợp rất nhiều lĩnh vực khác nhau của nghiên cứu

29	became a topic of conversation again	re-entered public consciousness	the release of a movie about a robot boy generated/created public debate about AI	việc phát hành một bộ phim về một cậu bé con robot được tạo ra/ gây ra tranh luận công khai về AI
30	difficulties	problems	problems of filtering and categorising information	vấn đề trích lọc và phân loại các thông tin
31	first used	coined	the term was invented and used for the first time	thuật ngữ được phát minh và sử dụng lần đầu tiên
33	lowest point	peaked	reached the top: AI developed remarkably up to the early 1980s	lên đến cực điểm : AI phát triển đáng kể đến đầu những năm 1980
35	degree of success	making progress	AI gained some success in early applications	AI đã đạt được một số thành công trong các ứng dụng ban đầu
37	reflected contemporary ideas	encapsulated the optimism of the 1960s	the film showed what most people thought about AI and its potential at that time	bộ phim đã cho thấy hầu hết mọi người nghĩ về AI và tiềm năng của nó tại thời điểm đó
38	[not] justified	undue	people's expectations of AI research were not realistic – they were too optimistic	kỳ vọng của con người về nghiên cứu AI là không thực tế - họ đã quá lạc quan

CAMBRIDGE IELTS 5 – TEST 4 – PASSAGE 1**The Impact of Wilderness Tourism****Ảnh hưởng của du lịch hoang dã****Section A:**

Paragraph 1: The market for tourism....

Paragraph 2: Tourists are drawn to....

Phần A:

Đoạn 1 : Thị trường du lịch

Đoạn 2 : Khách du lịch bị thu hút tới

Section B:

Paragraph 3: Once a location....

Paragraph 4: In Arctic and desert...

Paragraph 5: The physical impact....

Phần B :

Đoạn 3: Một khi vị trí

Đoạn 4 : Ở Bắc Cực và sa mạc ...

Đoạn 5 : Tác động vật lý

Section C:

Paragraph 6: Stories about the problems....

Paragraph 7: In the Swiss Alps,....

Paragraph 8: Many of the Arctic.....

Paragraph 9: Native people in the desert...

Paragraph 10: Too many people living....

Phần C :

Đoạn 6 : Câu chuyện về những vấn đề

Đoạn 7 : Trong dãy núi Alps của Thụy Sĩ , ...

Đoạn 8 : Nhiều...của Bắc Cực

Đoạn 9 : Người dân bản địa ở sa mạc ...

Đoạn 10: Quá nhiều người đang sống

Questions 1 – 3: Choose the correct heading

Câu hỏi 1 – 3: chọn tiêu đề đúng

Key:

1. iii
2. v
3. ii

Explanation:

- i) *The expansion of international tourism in recent years*

Keywords: expansion, international tourism

At the beginning of paragraph 1, Section A, the writer says: "The market for tourism in **remote areas** is **blooming** as never before". The writer only refers to the expansion of tourism in remote areas, not to international tourism.

➔ **Incorrect**

i) *Việc mở rộng du lịch quốc tế trong những năm gần đây*

Từ khóa : mở rộng , du lịch quốc tế

Ở phần đầu đoạn 1, phần A, nhà văn nói : "Thị trường du lịch ở vùng sâu vùng xa đang nở rộ như chưa từng có tiền lệ" . Các nhà văn chỉ đề cập đến việc mở rộng du lịch tại vùng sâu vùng xa , không phải nói về du lịch quốc tế.

⇒ **Incorrect**

- ii) *How local communities can balance their own needs with the demands of wilderness tourism.*

Keywords: how, balance, needs, demands, wilderness tourism

Section C discusses *how to balance* the needs of local communities and demands for wilderness tourism. For example: paragraph 6 states that "Although tourism inevitably affects the region in which it takes place, **the cost to these fragile environments and their local cultures can be minimized**. Indeed, it can even be a vehicle for reinvigorating local cultures, as has happened with the Sherpas of Nepal's Khumbu Valley and some Alpine villages."

minimized: reduced, controlled to an appropriate level or standard.

reinvigorating: strengthening, boosting

Then, in paragraphs 7, 8 and 9, the writer continues to discuss *strategies, solutions and measures* which have been taken in the Swiss Alps, Arctic tourist destinations and American Southwest regions.

In paragraph 10, the writer explains: "**Merely restricting tourism cannot be the solution to the imbalance**, because people's desire to see new places will not just disappear. Instead, communities in fragile environments must **achieve greater control over tourism ventures** in their regions, **in order to balance their needs and aspirations with the demands of tourism**".

➔ **Section C**

ii) *Các cộng đồng địa phương có thể cân bằng giữa nhu cầu riêng của họ với các nhu cầu của du lịch hoang dã như thế nào.*

Từ khóa: như thế nào, cân bằng, nhu cầu, yêu cầu, du lịch hoang dã

Phần C thảo luận làm thế nào để cân bằng nhu cầu của cộng đồng địa phương, nhu cầu du lịch hoang dã. Ví dụ: đoạn 6 nói rằng "Mặc dù du lịch chắc chắn ảnh hưởng đến các khu vực nơi mà nó diễn ra, chi phí cho môi trường dễ bị tổn thương và các nền văn hóa địa phương của họ có thể bị giảm thiểu. Thật vậy, nó thậm chí có thể là một phương tiện để tiếp thêm sức mạnh văn hóa địa phương, như đã xảy ra với những người Sherpa của Khumbu Valley của Nepal và một số làng Alpine".

giảm thiểu: giảm, kiểm soát đến một mức độ hoặc tiêu chuẩn thích hợp

tiếp thêm sức mạnh: tăng cường, thúc đẩy

Sau đó, ở các đoạn 7, 8 và 9, các nhà văn tiếp tục thảo luận về các chiến lược, giải pháp và các biện pháp đã được thực hiện ở dãy núi Alps của Thụy Sĩ, các điểm đến du lịch Bắc Cực và khu vực Tây Nam.

Trong đoạn 10, nhà văn giải thích: "Chỉ đơn thuần hạn chế du lịch không thể là giải pháp cho sự mất cân bằng, vì mong muốn của người dân để xem địa điểm mới sẽ không chỉ biến mất. Thay vào đó, các cộng đồng trong môi trường dễ bị tổn thương phải kiểm soát tốt hơn doanh nghiệp du lịch trong khu vực của họ, nhằm cân đối nhu cầu và nguyện vọng của mình với các nhu cầu của du lịch".

⇒ **Phần C**

iii) *Fragile regions and the reasons for the expansion of tourism there.*

Keywords: fragile, reasons, expansion of tourism

Paragraph 1 of Section A defines fragile regions as: "highly vulnerable to abnormal pressure) not just in terms of their ecology, but also in terms of the culture of their inhabitants. The **three most significant types of fragile environment** in these respects, and also in terms of the proportion of the Earth's surface they cover, are **deserts, mountains and Arctic areas**"

In paragraph 2 of Section A, the writer explains that: "**Tourists are drawn to these regions by their natural landscape beauty and the unique cultures of their indigenous people.** And poor governments in these isolated areas have **welcomed the new breed of** 'adventure tourist', grateful for the hard currency they bring. For several years now,

tourism has been **the prime source of foreign exchange** in Nepal and Bhutan. Tourism is also **a key element in the economies** of Arctic zones....”

➔ **Section A**

iii) *khu vực dễ bị tổn thương và những lý do cho việc mở rộng du lịch ở đó.*

Từ khóa: dễ bị tổn thương, lý do, mở rộng du lịch

Đoạn 1, phần A xác định các khu vực dễ bị tổn thương như: "rất dễ bị áp lực bất thường không chỉ về mặt sinh thái, mà còn về văn hóa của người dân của chúng. Ba loại quan trọng nhất của môi trường dễ bị tổn hại trong những khía cạnh này, và cũng giảm về tỷ trọng của bề mặt trái đất chúng bao phủ, là sa mạc, núi và các khu vực Bắc Cực "

Ở đoạn 2, phần A, nhà văn giải thích rằng: "Khách du lịch bị thu hút tới các khu vực này bởi vẻ đẹp của cảnh quan thiên nhiên và các nền văn hóa độc đáo của người dân bản địa của chúng. Và các chính phủ các nước nghèo ở các khu vực bị hẻo lánh đã hoan nghênh những khách du lịch kiểu mới 'du khách thám hiểm', biết ơn đối với các nguồn ngoại tệ mà họ mang lại. Trong nhiều năm nay, du lịch đã trở thành nguồn chính của ngoại hối ở Nepal và Bhutan. Du lịch cũng là một yếu tố quan trọng trong nền kinh tế của khu vực Bắc Cực"

⇒ **Phần A**

iv) *Traditional methods of food-supply in fragile regions*

Keywords: traditional methods, food-supply

Although in Section B, the writer mentions a little about traditional methods of food-supply as "In Arctic and desert societies, year-round survival has **traditionally depended on hunting animals and fish and collecting fruit over a relatively short season**", it is not the main idea of Section B. Section B discusses a lot more about **the impacts** of tourism on the fragile regions in general and on the traditional methods of food-supply in particular.

For example, in paragraph 3 of Section B, the writer argues *the effects of tourism on the local community*: "Once a location is established as a main tourist destination, **the effects on the local community are profound.**" And: "**The result** has been that many people in these regions have turned to outside supplies of rice and other foods"

Paragraph 4 continues to argue that tourism also influences the hunting and collecting habits of the inhabitants "However, as some inhabitants become involved in tourism, they **no longer have time to collect wild food; this has led to increasing dependence on bought food and stores**".

➔ **Incorrect**

iv) *các phương pháp truyền thống để cung cấp thực phẩm trong khu vực dễ bị tổn hại*

Từ khóa: phương pháp truyền thống, cung cấp thực phẩm

Mặc dù trong phần B, người viết đề cập một chút về phương pháp truyền thống của cung cấp thực phẩm như "Tại các cộng đồng Bắc Cực và sa mạc, phương thức tồn tại quanh năm có truyền thống phụ thuộc vào săn bắn động vật cá và hái lượm hoa quả qua một mùa tương đối ngắn", đây không phải là ý chính của Phần B. Phần B thảo luận nhiều hơn về các tác động của du lịch đối với các khu vực dễ bị tổn thương nói chung và các phương pháp truyền thống của việc cung cấp thực phẩm nói riêng.

Ví dụ, trong đoạn 3 của Phần B, nhà văn lập luận những tác động của du lịch đối với cộng đồng địa phương: "một khi một địa điểm được thành lập như là một điểm đến du lịch chính, các ảnh hưởng lên các cộng đồng địa phương là rất sâu sắc." Và: "Kết quả có được rằng nhiều người ở các khu vực này đã quay sang với nguồn cung cấp gạo và các thực phẩm khác bên ngoài"

Đoạn 4 tiếp tục tranh luận rằng du lịch còn ảnh hưởng đến việc săn bắn và thói quen hái lượm của người dân "Tuy nhiên, như một số người dân tham gia vào hoạt động du lịch, họ không còn có thời gian để thu lượm các thực phẩm tự nhiên; điều này đã dẫn đến gia tăng sự phụ thuộc vào thực phẩm đã mua và các cửa hàng".

⇒ **Incorrect**

v) *Some of the disruptive effects of wilderness tourism*

Keywords: disruptive effects, wilderness tourism

disruptive effects = serious decline in farm output, undermine traditional survival systems, erosion.

Section B describes the impacts of wilderness tourism in detail:

In paragraph 3 of Section B, the writer says: "In some hill-regions, this has **led to a serious decline in farm output and a change in the local diet** because there is insufficient labour to maintain terraces and irrigation systems and tend to crops."

In paragraph 4 of Section B, the writer says: "All kinds of wage labour or government handouts, tend to **undermine traditional survival systems**".

In paragraph 5 of Section B, the writer says: "much attention has focused on **erosion** along major trails, but perhaps more important are the **deforestation** and **impacts on** water supplies"

➔ **Section B**

v) *Một số tác động gây rối/cản trở của du lịch hoang dã*

Từ khóa : tác động gây rối, du lịch hoang dã

tác động gây rối = suy giảm nghiêm trọng trong sản lượng nông nghiệp, làm suy yếu hệ thống tồn tại truyền thống, xói mòn.

Phần B mô tả các tác động của du lịch hoang dã chi tiết: ở đoạn 3 phần B, nhà văn nói: "Ở một số vùng đồi núi, điều này đã dẫn đến một sự suy giảm nghiêm trọng trong sản lượng nông nghiệp và một sự thay đổi trong chế độ ăn uống của vùng địa phương vì không có đủ lao động để duy trì ruộng bậc thang và hệ thống thủy lợi và chăm sóc cây trồng".

Trong đoạn 4 phần B, nhà văn nói : " Tất cả các loại tiền lương lao động hoặc sự phân phát của chính phủ, có xu hướng làm suy yếu hệ thống tồn tại truyền thống" . Trong đoạn 5 phần B, nhà văn nói : " nhiều sự chú ý tập trung vào việc xói mòn dọc theo những con đường mòn lớn , nhưng có lẽ quan trọng hơn là sự phá rừng và tác động vào nguồn cung cấp nước "

⇒ **Phần B**

vi) *The economic benefits of mass tourism*

Keywords: benefit, mass tourism

mass tourism: the act of visiting a destination with large amounts of people at one time.

It is not clearly mentioned in Passage 1 that mass tourism can bring about economic benefits to these regions. In Section B, for example, we learn that: "hill-farmers...can make more money in a few weeks working as porters for foreign trekkers than they can in a year working in the fields..." However, as we have already seen from v) above, Section B is mostly about the 'disruptive effects' of wilderness tourism.

→ **Incorrect**

vi) *Các lợi ích kinh tế của du lịch đại trà*

Từ khóa : lợi ích , du lịch đại trà

du lịch đại trà: các hành động đến thăm một điểm đến với số lượng lớn người dân tại một thời điểm.

Nó không được đề cập rõ ràng trong bài văn 1 rằng du lịch đại chúng có thể mang lại lợi ích kinh tế cho các khu vực này.

Trong Phần B, ví dụ, chúng ta biết rằng: "nông dân ở vùng đồi núi... có thể kiếm tiền nhiều hơn trong một vài tuần làm việc như khuân vác cho khách bộ hành nước ngoài hơn là họ có thể kiếm trong một năm làm việc ở ngoài đồng ruộng..." Tuy nhiên, như chúng ta đã nhìn thấy ở phần v) phía trên, phần B chủ yếu về ' những ảnh hưởng gây rối loạn ' của du lịch hoang dã.

⇒ **Incorrect**

Questions 4–9: YES/NO/NOT GIVEN

Câu hỏi 4 – 9:

4) *The low financial cost of setting up wilderness tourism makes it attractive to many countries*

Keywords: low financial cost, wilderness, tourism, attractive

In paragraph 1 of Section A, the writer says: "The attraction of these areas is obvious: by definition, wilderness tourism **requires little or no initial investment**".

low financial cost of setting up = little or no initial investment

➔ YES

4) *Chi phí tài chính thấp trong việc thiết lập du lịch hoang dã làm cho nó hấp dẫn đối với nhiều quốc gia*

Từ khóa : chi phí tài chính thấp , vùng hoang dã , du lịch , hấp dẫn

Trong đoạn 1 phần A, nhà văn nói: "Sự hấp dẫn của các khu vực này là rõ ràng: theo định nghĩa, du lịch hoang dã đòi hỏi ít hoặc không có vốn đầu tư ban đầu" .

chi phí tài chính thấp thiết lập = ít hoặc không có vốn đầu tư ban đầu

⇒ YES

5) *Deserts, mountains and Arctic regions are examples of environments that are both ecologically and culturally fragile.*

Keywords: deserts, mountains, Arctic, examples, ecologically, culturally, fragile.

In paragraph 1 of Section A, the writer says: "these areas are fragile (i.e. highly vulnerable to abnormal pressures) not just in terms of their **ecology**, but also in terms of the **culture of their inhabitants**. **The three most significant types of fragile environment** in these respects, and also in terms of the proportion of the Earth's surface they cover, are **deserts, mountains and Arctic areas**."

both ecologically and culturally fragile = fragile not just in terms of their ecology but also in terms of the culture

➔ YES

5) *sa mạc, núi và khu vực Bắc Cực là ví dụ về các môi trường mà dễ bị tổn hại cả về mặt sinh thái và văn hóa.*

Từ khóa : sa mạc , núi, Bắc cực, ví dụ , sinh thái , văn hóa , dễ bị tổn hại

Trong đoạn 1 phần A, nhà văn nói : " các khu vực này dễ bị tổn thương (nghĩa là rất dễ bị áp lực bất thường) không chỉ về mặt sinh thái, mà còn về văn hóa của người dân của chúng . Ba loại quan trọng nhất của môi trường dễ bị tổn thương trong những khía cạnh này, và cũng giảm về tỷ trọng của bề mặt trái đất chúng bao phủ , là sa mạc , núi và các khu vực Bắc Cực " .

Dễ bị tổn thương cả về mặt sinh thái và văn hóa = không chỉ về mặt sinh thái mà còn về mặt văn hóa của chúng

⇒ YES

6) *Wilderness tourism operates throughout the year in fragile areas.*

Keywords: operate, throughout the year, fragile

In paragraph 1 of Section A, the writer says: “ Consequently, most human activities, including tourism, **are limited to quite clearly defined parts of the year.**”

are limited to a quite clear defined parts of the year: only take place in certain months or quarters of the year. So, wilderness tourism does not operate throughout the year in fragile areas.

➔ **NO**

6) Du lịch hoang dã hoạt động quanh năm ở khu vực dễ bị tổn hại

Từ khóa : hoạt động , quanh năm , dễ bị tổn hại

Trong đoạn 1 phần A, nhà văn nói: " Do đó, hầu hết các hoạt động của con người, bao gồm du lịch, bị giới hạn bởi các thời điểm xác định của năm khá rõ ràng "

Bị giới hạn bởi các thời điểm xác định của năm khá rõ ràng: chỉ diễn ra trong những tháng hay quý nhất định của năm.

Vì vậy, du lịch hoang dã không hoạt động suốt năm ở khu vực dễ bị tổn thương.

⇒ **NO**

7) *The spread of tourism in certain hill-regions has resulted in a fall in the amount of food produced locally.*

Keywords: spread, hill-regions, fall, food, produced, locally

In paragraph 4, Section B, the writer says: “it is not surprising that they give up their farm-work, which is thus left to others members of the family. **In some hill regions, this has led to a serious decline in farm output and a change in the local diet**, because there is insufficient labour to maintain terraces and irrigation systems and tend to crops. The result has been that many people in these regions have turned to outside supplies of rice and other foods.”

amount of food = farm output

has resulted in a fall in the amount of food produced locally = has led to a serious decline in farm output and a change in the local diet.

➔ **YES**

7) Sự mở rộng của du lịch ở một số vùng đồi núi nhất định đã dẫn đến một sự suy giảm trong số lượng thực phẩm sản xuất tại địa phương.

Từ khóa: mở rộng, đồi vùng núi, suy giảm, thực phẩm, sản xuất, tại địa phương

Ở đoạn 4, phần B, nhà văn nói: "không có gì đáng ngạc nhiên rằng họ bỏ công việc làm nông của mình để lại cho những người khác trong gia đình làm. Ở một số vùng đồi, điều này đã dẫn đến một sự suy giảm nghiêm trọng trong sản lượng

nông nghiệp và một sự thay đổi trong chế độ ăn uống của địa phương, bởi vì không có đủ lao động để duy trì ruộng bậc thang, hệ thống thủy lợi và chăm sóc cây trồng. Kết quả là nhiều người dân ở các khu vực này đã quay sang nguồn cung cấp gạo và các thực phẩm khác bên ngoài ".

lượng thực phẩm = sản lượng nông nghiệp

đã dẫn đến sự sụt giảm số lượng thực phẩm sản xuất tại địa phương = đã dẫn đến một sự suy giảm nghiêm trọng trong sản

lượng nông nghiệp và một sự thay đổi trong chế độ ăn ở địa phương .

=>YES

8) *Traditional food gathering in desert societies was distributed evenly over the year.*

Keywords: traditional, food gathering, desert, distributed, evenly, year

In paragraph 4, Section B, the writer says: "In Arctic **and desert societies**, year-round survival has **traditionally depended on hunting animals and fish and collecting fruit over a relatively short season**".

traditional food gathering = hunting animals and fish and collecting fruit

distributed evenly over the year: took place regularly and frequently through the year >< a relatively short season

➔ NO

8) Việc thu lượm thức ăn theo cách truyền thống của các cộng đồng ở sa mạc được phân bố đều trong năm.

Từ khóa : truyền thống, thu lượm thức ăn, sa mạc , phân phối, đồng đều , năm

Ở đoạn 4, phần B, nhà văn nói : " Trong các cộng đồng ở Bắc Cực và sa mạc, sự tồn tại quanh năm có truyền thống dựa vào săn bắt động vật, cá và hái lượm trái cây trong một mùa tương đối ngắn" .

thu lượm thức ăn theo cách truyền thống = săn bắt động vật, cá và hái lượm trái cây phân bố đồng đều quanh năm = diễn ra thường xuyên thông qua các năm >< một mùa tương đối ngắn

⇒ NO

9) *Government handouts do more damage than tourism does to traditional patterns of food-gathering*

Keywords: handouts, dangerous, traditional patterns

In paragraph 2 of Section B, the writer says: "Tourism is not always the culprit behind such changes. All kinds wage labour, or **government handouts, tend to undermine traditional survival systems**". This means that besides tourism, government handouts are also dangerous to traditional survival systems, i.e. the patterns of food-gathering. But the writer does not compare what does more damage to the traditional systems, government handouts or tourism.

➔ NOT GIVEN

9) Sự phân bổ của chính phủ gây ra nhiều thiệt hại hơn du lịch làm với kiểu thu lượm thức ăn truyền thống
 Từ khóa : sự phân bổ, nguy hiểm, kiểu truyền thống

Ở đoạn 2, phần B, nhà văn nói: " Du lịch không phải lúc nào cũng là thủ phạm đằng sau sự thay đổi đó. Tất cả các loại tiền lương lao động, hoặc sự phân bổ của chính phủ, có xu hướng làm suy yếu hệ thống tồn tại theo cách truyền thống". Điều này có nghĩa rằng, bên cạnh du lịch, sự phân bổ của chính phủ cũng gây nguy hiểm cho hệ thống tồn tại theo cách truyền thống, ví dụ các phương thức hái lượm/thu lượm thức ăn. Nhưng người viết không so sánh những gì hiện gây nhiều thiệt hại cho các hệ thống truyền thống, sự phân bổ của chính phủ hay du lịch.

⇒ **NOT GIVEN**

Questions 10 – 13: Choose ONE word from the passage

Câu hỏi 10 – 13: Chọn MỘT từ từ bài văn

Positive ways in which some **local communities** have **responded** to tourism.
 Những cách tích cực mà một vài cộng đồng địa phương phản ứng với du lịch.

10) *revived production of*

Keywords: Swiss Pays d'Enhaut, activity, revived, production.

In paragraph 7, Section C, the writer says: "Local concern about the rising number of second home developments in the Swiss Pays d'Enhaut resulted in limits being imposed on their growth. There has also been a **renaissance in communal cheese production** in the area".

revived production = renaissance in communal cheese production

→ **cheese**

10) Làm hồi sinh sản xuất của... .

Từ khóa : Swiss Pays d' Enhaut , hoạt động, hồi sinh, sản xuất .

Ở đoạn 7, phần C, tác giả nói: "Mối quan tâm của địa phương về sự gia tăng số lượng của việc phát triển ngôi nhà thứ hai ở Swiss Pays d' Enhaut gây ra sự giới hạn đối với sự phát triển của họ. Cũng đã có một sự phục hưng trong sản xuất pho mát trong khu vực " .

hồi sinh sản xuất= phục hưng trong sản xuất pho mát

⇒ **cheese**

11) *operate businesses*

Keywords: Arctic communities, operate, businesses

In paragraph 8, Section C, the writer says: "But some **Arctic communities** are now **operating tour businesses** themselves, thereby ensuring that the benefits accrue locally."

➔ **tourism/tourist/ tour**

11) hoạt động ... các doanh nghiệp

Từ khóa : cộng đồng Bắc Cực, hoạt động , các doanh nghiệp

Ở đoạn 8, phần C, nhà văn nói: "Nhưng một số cộng đồng Bắc Cực hiện đang tự điều hành các doanh nghiệp du lịch, qua đó đảm bảo rằng các lợi ích phát sinh tại địa phương."

⇒ **tourism / tourist / tour**

12) *produce and sell ...*

Keywords: Acoma, San Ildefonso, produce, sell

In paragraph 9, Section C, the writer says: "The **Acoma and San Ildefonso** pueblos have established highly profitable **pottery businesses**, while the Navajo and Hopi groups have been similarly successful with jewellery"

produce and sell = businesses

➔ **pottery**

12) sản xuất và bán ...

Từ khóa : Acoma , San Ildefonso , sản xuất, bán

Trong đoạn 9, phần C, nhà văn nói: " Những người da đỏ Acoma và San Ildefonso đã thành lập các doanh nghiệp gốm có lợi nhuận cao, trong khi các nhóm Navajo và Hopi đã thành công tương tự với đồ trang sức "

sản xuất và bán = các doanh nghiệp / công việc kinh doanh

⇒ **pottery**

13) *produce and sell...*

Keywords: Navajo and Hopi, produce, sell

In paragraph 9, Section C, the writer says: "The Acoma and San Ildefonso pueblos have established highly profitable pottery businesses, while the **Navajo and Hopi** groups have been similarly successful with **jewellery**"

➔ **jewellery/ jewelry**

13) sản xuất và bán ...

Từ khóa : Navajo và Hopi , sản xuất, bán

Trong đoạn 9, phần C, nhà văn nói : " Những người da đỏ Acoma và San Ildefonso pueblo đã thành lập các doanh nghiệp gồm có lợi nhuận cao , trong khi các nhóm Navajo và Hopi đã thành công tương tự với đồ trang sức "

→ **jewellery/ jewelry**

Q	Words in the question	Words in the text	Meaning	Tạm dịch
1(A)	Expansion	blooming	developing much more than before	Phát triển hơn trước rất nhiều
3(B)	disruptive	undermine	become less stable, damaging the traditional way of life	trở nên kém ổn định, gây thiệt hại cách sống cách truyền thống
4	low financial cost of setting up	little or no initial financial investment	requiring little money to invest at first	yêu cầu ít tiền đầu tư ban đầu
5	both ecologically and culturally fragile	fragile not just in terms of their ecology but also in terms of the culture	both ecology and the culture are highly vulnerable to abnormal pressures	cả hệ sinh thái và văn hóa rất dễ bị tổn thương với áp lực bất thường
7	a fall in the amount of food	a serious decline in farm output	food production declined in some hill regions	Sản xuất thực phẩm giảm ở một số vùng đồi núi
10	revived	renaissance	the communal cheese production has started up again successfully	Sản xuất phô mát ở cộng đồng đã bắt đầu trở lại thành công

CAMBRIDGE IELTS 5 – TEST 4 – PASSAGE 2**Flawed Beauty: the problem with toughened glass**

Paragraph 1: On 2nd August 1999,....

Paragraph 2: 'The glass industry is....

Paragraph 3: Others disagree. ...

Paragraph 4: Toughened glass is....

Paragraph 5: It is made by heating....

Paragraph 6: The problem starts...

Paragraph 7: These crystals can

Paragraph 8: When this happens, the...

Paragraph 9: Data showing the ...

Paragraph 10: One of the worst examples....

Đoạn 1 : Vào ngày 02 tháng 8 năm 1999 ...

Đoạn 2 : " Các ngành công nghiệp thủy tinh là ...

Đoạn 3 : Những người khác không đồng ý...

Đoạn 4 : Kính cường lực là ...

Đoạn 5 : Nó được thực hiện bởi việc đun nóng ...

Đoạn 6 : Vấn đề bắt đầu ...

Đoạn 7 : Những tinh thể này có thể

Đoạn 8 : Khi điều này xảy ra,...

Đoạn 9 : Số liệu cho thấy ...

Đoạn 10: Một trong những ví dụ tồi tệ nhất ...

Questions 14 -17: Match each person with the correct statement

Câu hỏi 14 – 17: Nối mỗi người với nhận định đúng

14. **G**

15. **A**

16. **H**

17. **C**

Explanations:

A. suggests that publicity about nickel sulphide failure has been suppressed.

Keywords: publicity, nickel sulphide failure

In paragraph 3, the writer states that “What you hear is only the **tip of the iceberg**’, says **Trevor Ford**, a glass expert at Resolve Engineering in Brisbane, Queensland. He believes the reason is simple: ‘No-one wants bad press’”.

publicity = press

‘Tip of the iceberg’: a small part of the big problem. Trevor Ford implied that what the public knew about the nickel sulphide failure was only a small part of the big problem. In other words, Trevor Ford suggests that publicity about nickel sulphide failure has been suppressed or hidden.

➔ 15. A

Giải thích

A. cho rằng sự công khai về thất bại liên quan đến nickel sulphide đã bị ngăn cản

Từ khóa : công khai, thất bại liên quan đến nickel sulphide

Trong đoạn 3, người viết nói rằng: " Những gì bạn nghe thấy chỉ là phần nhô lên của tảng băng trôi ", Trevor Ford nói, một chuyên gia về kính ở Engineering Resolve ở Brisbane, Queensland . Ông tin rằng, lý do rất đơn giản: "Không ai muốn báo chí đưa tin xấu' " .

công khai = báo chí

'phần nhô lên của tảng băng trôi ": một phần nhỏ của vấn đề lớn . Trevor Ford ngụ ý rằng những gì công chúng biết về sự lỗi chứa nickel sulphide chỉ là một phần nhỏ của vấn đề lớn. Nói cách khác , Trevor Ford cho rằng sự công khai về lỗi chứa nickel sulphide đã bị ngăn cản hoặc che giấu.

=> 15.A

B. *regularly sees cases of nickel sulphide failure*

Keywords: regularly, see, failure

In paragraph 3, the writer states that: “Others disagree. ‘On average I **see about one or two buildings a month suffering from nickel sulphide related failures**,’ says **Barrie Josie**, a consultant engineer involved in the Bishops Walk investigation. **Other experts tell of similar experiences**. **Tony Wilmott** of London-based consulting engineers Sandberg, and **Simon Armstrong** at CladTech Associates in Hampshire both say they **know of hundreds of cases**.”

Barrie Josie, Tony Wilmott, Simon Armstrong see some cases of nickel sulphide related failures.

⇒ **incorrect**

B. thường xuyên nhìn thấy những trường hợp lỗi chứa nickel sulphide

Từ khóa : thường xuyên, nhìn thấy, thất bại

Trong đoạn 3, tác giả nhận định rằng: "Những người khác không đồng ý. ' Trung bình tôi thấy khoảng một hoặc hai tòa nhà một tháng bị rơi vào hư hại liên quan đến nickel sulphide, ' Barrie Josie, một kỹ sư tư vấn liên quan đến việc điều tra Bishops Walk nói. Các chuyên gia khác nói về những kinh nghiệm tương tự. Tony Wilmott của công ty tư vấn kỹ sư Sanderg đặt tại London, và Simon Armstrong của hiệp hội CladTech ở Hampshire đều nói rằng họ biết hàng trăm trường hợp. "Barrie Josie , Tony Wilmott , Simon Armstrong thấy một số trường hợp hư hại liên quan đến nickel sulphide.

⇒ **Incorrect**

C. *closely examined all the glass in one building*

Keywords: examined, all, one building

In paragraph 10, the writer says that: “**John Barry**, an expert in nickel sulphide contamination at the University of Queensland, **analysed every glass pane in the building.**”

examine = analyse

all = every

➔ **17.C**

C. *kiểm tra chặt chẽ tất cả các kính trong một tòa nhà*

Từ khóa : kiểm tra , tất cả, một tòa nhà

Trong đoạn 10, nhà văn nói rằng: " John Barry , một chuyên gia về ô nhiễm nickel sulphide thuộc Đại học Queensland, phân tích mỗi cửa sổ kính trong tòa nhà. "

kiểm tra = phân tích

tất cả = mỗi

=>**17.C**

D. *was involved with the construction of Bishop Walk*

Keywords: involve, construction, Bishop Walk

In paragraph 3, the writer says that Barrie Josie was a consultant engineer who was involved in the Bishop Walk investigation, not in the construction of Bishop Walk.

➔ **incorrect**

D. nó liên quan đến việc xây dựng Bishop Walk

Từ khóa : liên quan , xây dựng, Bishop Walk

Trong đoạn 3, nhà văn nói rằng Barrie Josie là một kỹ sư tư vấn những người đã tham gia vào cuộc điều tra Bishop Walk, không phải trong việc xây dựng Bishop Walk.

⇒ **Incorrect**

E. recommended the rebuilding of Waterfront Place

Keywords: recommend, rebuilding, Waterfront Place

In paragraph 10, the writer says that John Barry analysed every glass pane in the building of Waterfront Place and “discovered at least another 120 panes with potentially dangerous inclusions **which were then replaced**”. Barry did not recommend the rebuilding of Waterfront Place.

➔ **incorrect**

E. đề nghị việc xây dựng lại Waterfront Place

Từ khóa : đề nghị, xây dựng lại , Waterfront Place

Trong đoạn 10, nhà văn nói rằng John Barry phân tích mỗi cửa sổ kính trong tòa nhà Waterfront Place và "phát hiện ít nhất một 120 tấm với nguy hiểm tiềm tàng mà sau đó đã được thay thế". Barry đã không đề nghị việc xây dựng lại Waterfront Place

⇒ **incorrect**

F. thinks the benefits of toughened glass are exaggerated.

Keywords: benefits, exaggerated

In paragraph 9, the writer states: “if you experience one nickel sulphide failure in your building, that probably means you’ve got a problem in more than one pane. **Josie says** that in the last decade he has worked on over 15 buildings with the **number of failures into double figures**”. So, it is Josie who thinks the benefits of toughened glass are exaggerated, not Brian, Trevor, Graham, John Barry.

➔ **incorrect**

F. Suy nghĩ rằng lợi ích của kính cường lực được phóng đại lên.

Từ khóa : lợi ích , phóng đại

Trong đoạn 9, nhà văn nói: "nếu bạn có một lỗi chứa nickel sulphide trong tòa nhà của bạn, thì có lẽ bạn đã có vấn đề với nhiều hơn một cửa sổ. Josie nói rằng trong thập kỷ qua, ông đã từng làm việc trên hơn 15 tòa nhà với số thất bại vào con

số tăng gấp đôi ". Vì vậy, đó là Josie người nghĩ rằng những lợi ích của kính cường lực được phóng đại lên, không phải Brian , Trevor Graham , John Barry

⇒ **incorrect**

G. *claims that nickel sulphide failure is very unusual*

Keywords: nickel sulphide failure, unusual

In paragraph 2, Brian Waldron “insists that cases are few and far between. “It’s a very rare phenomenon”, he says”.

unusual = few and far between/ rare phenomenon

➔ **14.G**

G. *khẳng định rằng lỗi chứa nickel sulphide là rất không bình thường*

Từ khóa : lỗi chứa nickel sulphide, bất thường

Ở đoạn 2, Brian Waldron " khẳng định rằng các trường hợp rất ít và xa nhau. " Đó là một hiện tượng rất hiếm " , ông nói bất thường = ít và xa nhau/ hiện tượng hiếm

⇒ **14.G**

H. *refers to the most extreme case of delayed failure*

Keywords: extreme case, delayed failure

In paragraph 8, Graham Dodd says, “**the oldest pane of toughened glass known to have failed** due to nickel sulphide inclusions was in **in Pilkington’s glass research building in Lathom, Lancashire**. The pane was 27 years old”.

➔ **16. H**

H. *đề cập đến trường hợp cực đoan nhất của lỗi chậm trễ*

Từ khóa : trường hợp cực đoan , lỗi chậm trễ

Trong đoạn 8, Graham Dodd nói, " cửa sổ lâu đời nhất của kính cường lực được biết là đã thất bại do nickel sulphide đang ở trong tòa nhà nghiên cứu kính Pilkington ở Lathom, Lancashire. Cửa sổ đã 27 tuổi " .

⇒ **16. H**

Questions 18 -23: Complete the summary with the list of words

Câu hỏi 18 – 23: Hoàn thành đoạn tóm tắt sử dụng từ trong danh sách

18) *Toughened glass is favoured by architects because it is much stronger than ordinary glass, and the fragments are not as.....when it breaks.*

Keywords: toughened, architects, stronger, fragments, breaks.

In paragraph 4, the writer explains: “ **Toughened glass is found everywhere...** This glass has five times the strength of standard glass, and when it does break it shatters into tiny cubes rather than large, razor-**sharp** shards. **Architects love it** because large panels can be bolted together to make transparent walls...”

→ **F. sharp**

18) Kính cường lực được ưa chuộng bởi các kiến trúc sư vì nó mạnh hơn nhiều so với kính thông thường, và các mảnh vỡ không...như khi nó vỡ.

Từ khóa : cứng rắn, kiến trúc sư, mạnh mẽ hơn, mảnh vỡ, vỡ.

Trong đoạn 4, nhà văn giải thích: " kính cường lực được tìm thấy ở khắp mọi nơi... kính này mạnh gấp năm lần so với của kính thông thường, và khi nó vỡ, nó vỡ thành khối nhỏ hơn là khối lớn, mảnh vỡ sắc như dao cạo. Kiến trúc sư yêu thích nó vì các ô kính lớn có thể được bắt vít với nhau để làm cho bức tường trong suốt ... "

⇒ **F. Sharp**

19) *However, it has one disadvantage: it can shatter.....*

Keywords: disadvantage, shatter

In paragraph 7, the writer explains: “This leaves **unstable** alpha crystals in the glass, primed like a coiled spring, ready to revert to the beta phase **without warning**.” In paragraph 8, the writer continues: “When this happens, the crystals expand...the stresses this releases can **shatter** the whole sheet...The time that elapses before failure occurs is **unpredictable**.”

unexpectedly = without warning, unpredictable

⇒ **I. unexpectedly**

19) Tuy nhiên, nó có một nhược điểm : nó có thể làm vỡ.....

Từ khóa: nhược điểm, vỡ

Trong đoạn 7, nhà văn giải thích : “Nó để lại tinh thể alpha không ổn định trong kính, sẵn sàng để trở lại giai đoạn beta mà không báo trước. "Trong đoạn 8, người viết tiếp tục: " Khi điều này xảy ra, các tinh thể mở rộng ... những áp lực nó phát ra có thể làm vỡ toàn bộ tấm kính... thời gian trôi qua trước khi thất bại xảy ra là không thể đoán trước . "

bất ngờ = không báo trước, không thể đoán trước

⇒ **I. unexpectedly**

20) *Ordinary glass is first healed, then cooled very.....*

Keywords: ordinary, healed, cooled,

In paragraph 5, the writer says how toughened glass is manufactured: "It is made by heating a sheet of **ordinary glass** to about 620° C to soften it slightly, allowing its structure to expand, and then **cooling it rapidly** with jets of cold air."

quickly = rapidly

⇒ **C. quickly**

20) Thủy tinh thông thường đầu tiên được hàn gắn, sau đó làm lạnh rất

Từ khóa : thông thường, hàn gắn, làm lạnh,

Trong đoạn 5, nhà văn nói kính cường lực đã được sản xuất như thế nào: "Nó được làm bằng cách đun nóng một tấm kính thông thường khoảng 6200 C để làm mềm nó một chút, cho phép cấu trúc của nó mở rộng, và sau đó làm mát nó nhanh chóng với vòi phun khí lạnh"

nhANH = nhanh chóng

⇒ **C. quickly**

21) *The outer layer before the inner layer, and the tension between the two layers which is created because of this makes the glass stronger.*

Keywords: outer layer, before, inner layer.

In paragraph 5, the writer says: "This causes the outer layer of the pane to **contract** and solidify before the interior".

⇒ **K. contracts**

21) Các lớp ngoài trước khi các lớp bên trong, và sức ép giữa hai lớp được tạo ra bởi vì điều này làm cho kính mạnh hơn .

Từ khóa : lớp ngoài , trước , lớp bên trong.

Trong đoạn 5, nhà văn nói : " Điều này khiến lớp bên ngoài của cửa kính co lại và đặc lại trước bên trong " .

⇒ **K. contracts**

22) *However, if the glass contains nickel sulphide impurities, crystals of nickel sulphide are formed. These are unstable, and can expand suddenly, particularly if the weather is...*

Keywords: crystals, nickel sulphide, unstable, expand, weather

In paragraph 6, the writer says: "The problem starts when glass contains nickel sulphide impurities. Trace amounts..... **As the glass is heated**, these atoms react to form tiny crystals of nickel sulphide"

➔ **E. warm**

22) Tuy nhiên, nếu kính chứa tạp chất nickel sulphide, tinh thể nickel sulphide được hình thành. Chúng thì không ổn định, và có thể mở rộng đột ngột, đặc biệt là nếu thời tiết ...

Từ khóa : tinh thể , nickel sulphide, không ổn định , mở rộng , thời tiết

Trong đoạn 6, nhà văn nói : " Vấn đề bắt đầu khi thủy tinh có chứa tạp chất nickel sulphide. Một lượng.....Như kính được làm nóng, các nguyên tử phản ứng để tạo thành tinh thể nhỏ nickel sulphide.

⇒ **E. warm**

23) *The frequency with which such problems occur is..... by glass experts.*

Keywords: frequency, experts

In paragraph 2, Brian Waldon says: "it's a very rare phenomenon".

In paragraph 3, Barrie Josie says: "On average I see about one or two buildings a month suffering from nickel sulphide related failures"; Tony Wilmott and Simon Armstrong say they know of hundreds of cases; Trevor Ford says: "what you hear is only the tip of the iceberg". These experts, therefore, argue about how common the problem is.

⇒ **L. disputed**

23) Tần xuất với vấn đề như thế này xảy ra thì bởi các chuyên gia thủy tinh .

Từ khóa : tần xuất , các chuyên gia

Ở đoạn 2, Brian Waldon nói : "đó là một hiện tượng rất hiếm " .

Trong đoạn 3, Barrie Josie nói : "Trung bình tôi thấy khoảng một hoặc hai tòa nhà một tháng bị các hỏng hóc do liên quan đến nickel sulphide" ; Tony Wilmott và Simon Armstrong nói rằng họ biết hàng trăm trường hợp ; Trevor Ford nói : "những gì bạn nghe thấy chỉ là phần nổi của tảng băng trôi " . Các chuyên gia này , do đó, tranh cãi về mức độ phổ biến các vấn đề.

⇒ **L. disputed**

Questions 24 -26: TRUE/FALSE/NOT GIVEN

Câu hỏi 24 – 26:

24) *Little doubt was expressed about the reason for the Bishops Walk accident.*

Keywords: little, doubt, reason, Bishops Walk

In paragraph 1, the accident at Bishops Walk shopping centre is mentioned. The fragments of the glass roof were examined by experts. "They found that minute crystals of nickel sulphide trapped inside the glass had **almost certainly caused** the failure".

little doubt = almost certainly

reason = caused

➔ **TRUE**

24) Ít nghi ngờ được đặt ra với lý do cho tai nạn của Bishops Walk.

Từ khóa : ít , nghi ngờ, lý do, Bishops Walk

Trong đoạn 1, tai nạn tại trung tâm mua sắm Bishops Walk được đề cập . Các mảnh kính vỡ của mái nhà đã được kiểm tra bởi các chuyên gia. "Họ đã tìm thấy tinh thể nickel sulphide bị mắc kẹt bên trong thủy tinh đã gần như chắc chắn gây ra tai nạn " .

ít nghi ngờ = gần như chắc chắn

Lý do = gây ra

⇒ **TRUE**

25) *Toughened glass has the same appearance as ordinary glass.*

Keywords: toughened glass, same, appearance, ordinary glass

In paragraph 5, the writer says: “ It is made by the heating a sheet of ordinary glass to about 620°C to soften it slightly, allowing its structure to expand, and then cooling it rapidly with jets of cold air.”

it = toughened glass

So, the writer only mentions the process of manufacturing toughened glass from ordinary glass. There is no information about the comparison of their appearance.

➔ **NOT GIVEN**

25) Kính cường lực có bề ngoài giống như kính thông thường.

Từ khóa : kính cường lực, giống, bề ngoài, kính thông thường

Trong đoạn 5, nhà văn nói : "Nó được làm bởi các đun nóng tấm kính thông thường khoảng 620 ° C để làm mềm nó một chút, cho phép cấu trúc của nó mở rộng, và sau đó làm mát nó nhanh chóng với vòi phun không khí lạnh “

nó = kính cường lực

Vì vậy, người viết chỉ đề cập đến quá trình sản xuất kính cường lực từ kính thông thường . Không có thông tin về sự so sánh về sự vẻ bề ngoài của chúng.

=>**NOT GIVEN**

26) *There is plenty of documented evidence available about the incidence of nickel sulphide failure.*

Keywords: plenty, documented evidence, failure

In paragraph 9, the writer says: “**Data** showing the **scale** of the nickel sulphide problem is **almost impossible to find**. The picture is made more complicated by the fact that these crystals occur in batches.”

documented evidence = data

incidence = scale

plenty of documented evidence available >< almost impossible to find

➔ **FALSE**

26) Có rất nhiều bằng chứng tài liệu sẵn có về phạm vi của sự hỏng hóc do nickel sulphide.

Từ khóa : rất nhiều, bằng chứng tài liệu , hỏng/thất bại

Trong đoạn 9, nhà văn nói: "Dữ liệu cho thấy quy mô của vấn đề nickel sulphide là hầu như không thể tìm thấy. Hình ảnh thì được thực hiện phức tạp hơn bởi thực tế là những tinh thể xảy ra trong một đợt"

bằng chứng tài liệu = dữ liệu

phạm vi = quy mô

nhiều bằng chứng tài liệu có sẵn >< hầu như không thể tìm thấy

⇒ **FALSE**

Q	Words in the question	Words in the text	Meaning	Tạm dịch
14-17 C	Examine	Analyse	experts analysed every glass pane in the building	Các chuyên gia phân tích từng cửa sổ kính trong tòa nhà
14-17 A	Publicity	press	no-one likes publicity or press about bad things	không ai thích công khai hoặc đưa lên báo chí về những điều xấu
14-17 A	suppress	tip of the iceberg	to keep something secret - most of the information was	giữ bí mật - hầu hết các thông tin đã được ẩn

			hidden	
14-17 G	Unusual	very rare	cases of accidents are few and far between	Những trường hợp tai nạn rất ít và cách xa nhau
19	unexpectedly	without warning	when toughened glass breaks into small pieces [shatters] it can happen unexpectedly	khi cường lực kính bị vỡ thành nhiều mảnh nhỏ [vỡ] nó có thể xảy ra bất ngờ
23	Frequency	rare	Some experts think that nickel sulphide failure is frequent, others think that it is rare	Một số chuyên gia cho rằng tai nạn liên quan đến nickel sulphide là thường xuyên , những người khác nghĩ rằng nó là hiếm
24	little doubt	almost certainly	experts are almost sure what caused the glass to shatter	Các chuyên gia hầu như chắc chắn thứ gì là nguyên nhân gây ra vỡ kính
24	Reason	caused	the reason/cause of the accident	Lý do/nguyên nhân gây ra tai nạn
26	documented evidence	data	information	Thông tin
26	Plenty	impossible to find	there is not enough data about nickel sulphide failure in glass	không có đủ dữ liệu về tai nạn liên quan đến nickel sulphide trong kính
26	Incidence	scale	how often an accident happens or how serious it is	mức độ thường xuyên xảy ra tai nạn hoặc nó nghiêm trọng như thế nào

CAMBRIDGE IELTS 5 – TEST 4 – PASSAGE 3**The effect of light on plants and animal species**

Ảnh hưởng của ánh sáng lên các loài động thực vật

Paragraph 1: Light is important to.....

Paragraph 2: Breeding in most organisms.....

Paragraph 3: Breeding seasons in

Paragraph 4: The adaptive significance.....

Paragraph 5: The breeding season of.....

Paragraph 6: The second reason light....

Paragraph 7: Plants in general can be.....

Đoạn 1 : Ánh sáng là quan trọng để ...

Đoạn 2 : Sự sinh sản trong hầu hết các sinh vật ...

Đoạn 3 : Mùa sinh sản ở...

Đoạn 4 : Ý nghĩa thích nghi ...

Đoạn 5 : Mùa sinh sản của...

Đoạn 6 : Lý do thứ hai ánh sáng ...

Đoạn 7 : Cây nói chung có thể được ...

Questions 27-33: TRUE/FALSE/NOT GIVEN

Câu hỏi 27 – 33:

27, *There is plenty of scientific evidence to support photoperiodism*

Keywords: plenty, scientific evidence, photoperiodism

In paragraph 2, the writer says: “The seasonal impact of day length on physiological responses is called **photoperiodism**, the **amount of experimental evidence for this phenomenon is considerable.**”

scientific evidence = experimental evidence

plenty = considerable

➔ **TRUE**

27 , Có rất nhiều bằng chứng khoa học ủng hộ photoperiodism

Từ khóa : rất nhiều , bằng chứng khoa học , photoperiodism

Ở đoạn 2, nhà văn nói: "Các tác động theo mùa của độ dài ngày trên phản ứng sinh lý được gọi là photoperiodism, số lượng bằng chứng thực nghiệm cho hiện tượng này là đáng kể. "

bằng chứng khoa học = bằng chứng thực nghiệm

nhiều = đáng kể

⇒ **TRUE**

28) *Some types of bird can be encouraged to breed out of season*

Keywords: bird, encouraged, breed out of season

In paragraph 2, the writer says: "For example, some species of birds' breeding can be induced even in midwinter simply by increasing day length artificially (Wolfson 1964)".

types = species

out of season = even in midwinter

➔ **TRUE**

28) Một số loại chim có thể được khuyến khích để sinh sản khác mùa

Từ khóa : chim , khuyến khích , sinh sản khác mùa

Ở đoạn 2, nhà văn nói: "Ví dụ , sự sinh sản của một số loài chim có thể được diễn ra ngay cả ở giữa mùa đông chỉ đơn giản bằng cách tăng độ dài ngày nhân tạo (Wolfson 1964) " .

loại = loài

không đúng mùa = ngay cả trong giữa mùa đông

⇒ **TRUE**

29) *Photoperiodism is restricted to certain geographic areas*

Keywords: Photoperiodism, restricted, geographic

In paragraphs 2, 3 and 4 the writer refers to temperate zones – those parts of the world with a temperate climate. However, there is no mention of any geographical restriction of photoperiodism.

➔ **NOT GIVEN**

29) Photoperiodism bị giới hạn ở những khu vực địa lý nhất định

Từ khóa : Photoperiodism , giới hạn, địa lý

Trong các đoạn 2, 3 và 4, nhà văn đề cập tới vùng ôn đới - những vùng của thế giới với một khí hậu ôn đới. Tuy nhiên, không có đề cập đến bất kỳ hạn chế địa lý của photoperiodism.

⇒ **NOT GIVEN**

30) *Desert annuals are examples of long-day plants*

Keywords: desert annuals, long-day plants

In paragraph 4, the writer says: “**Day-neutral plants** have an evolutionary advantage when the connection between the favourable period for reproduction and day length is much less certain. **For example, desert annuals** germinate, flower and seed whenever suitable rainfall occurs, regardless of the day length”

desert annuals are examples of day-neutral plants, not long-day plants.

→ **FALSE**

30) thực vật chỉ sống một năm/ một mùa ở sa mạc là những ví dụ của thực vật sống trong điều kiện ngày dài

Từ khóa : thực vật chỉ sống một mùa hoặc một năm ở sa mạc, thực vật sống trong điều kiện ngày dài

Trong đoạn 4, nhà văn nói: " thực vật sống được ở ngày dài trung bình có lợi thế tiến hóa khi kết nối giữa các thời kỳ thuận lợi cho sinh sản và thời gian trong ngày ít chắc chắn hơn nhiều. Ví dụ, thực vật chỉ sống một năm/một mùa ở sa mạc nảy mầm, nở hoa và gieo hạt giống bất cứ khi nào có lượng mưa phù hợp xảy ra, bất kể độ dài ngày "

Thực vật sống một năm/một mùa ở sa mạc là những ví dụ của các thực vật sống trong ngày có độ dài trung bình, không phải thực vật sống trong ngày dài.

⇒ **FALSE**

31) *Bamboos flower several times during their life cycle*

Keywords: bamboo, flower, several, life cycle

In paragraph 5, the writer says: “Bamboos are perennial grasses that remain in a vegetative state for many years and **then suddenly flower, fruit and die**”

Bamboos flower only once in their life, then die.

→ **FALSE**

31) Tre nở hoa một vài lần trong suốt chu kỳ sống của chúng

Từ khóa : tre , nở hoa , một vài lần, chu kỳ cuộc sống

Trong đoạn 5, nhà văn nói: " Tre là thực vật sống lâu năm mà vẫn duy trì tình trạng thực vật trong nhiều năm và sau đó đột nhiên hoa, ra trái và chết "

Hoa tre chỉ nở một lần trong đời sau đó nó chết.

⇒ **FALSE**

32) *Scientists have yet to determine the cue for Chusquea abietifolia's seasonal rhythm*

Keywords: scientists, *Chusquea abietifolia*, cue, seasonal rhythm

In paragraph 5, the writer says: "Every bamboo of the species *Chusquea abietifolia* ...set seed and died during 1884. The next generation of bamboo flowered and died between 1916 and 1918, which suggests a vegetative cycle of about 31 years. The **climatic trigger for this flowering cycle is not yet known**, but the adaptive significance is clear. The simultaneous production of masses of bamboo seeds.... is more than all the seed-eating animals can cope with at the time, so that some seeds escape being eaten and grow up to form the next generation (Evans 1976)".

yet to determine = not yet known

cue = trigger

seasonal rhythm = cycle

➔ **TRUE**

32) Các nhà khoa học vẫn chưa xác định được dấu hiệu cho nhịp điệu theo mùa của *chusquea abietifolia*

Từ khóa : nhà khoa học, *chusquea abietifolia* ,dấu hiệu, nhịp điệu theo mùa

Trong đoạn 5, nhà văn nói: "Mỗi cây tre của loài *chusquea abietifolia* ...gieo hạt giống và đã chết trong năm 1884. Thế hệ tiếp theo của tre nở hoa và chết vào giữa năm 1916 và 1918, trong đó cho thấy một chu kỳ sinh dưỡng của khoảng 31 năm. Khí hậu khởi đầu cho chu kỳ ra hoa này vẫn chưa được biết, nhưng ý nghĩa thích nghi là rõ ràng. Việc sản xuất đồng thời khối lượng của hạt giống cây tre là hơn tất cả các loài động vật ăn hạt có thể bắt kịp với cùng thời gian, do đó, một số hạt thoát khỏi bị ăn và lớn lên để tạo thành thế hệ tiếp theo (Evans 1976) " .

chưa xác định = chưa biết

dấu hiệu = khởi đầu

nhịp điệu mùa = chu kỳ

⇒ **TRUE**

33) *Eastern hemlock is a fast growing plant*

Keywords: hemlock, fast growing

In paragraph 7, the writer states: “**Shade-tolerant plants have lower photosynthetic rates and hence have lower growth rates than those of shade-intolerant species**”, and “**For example, eastern hemlock seedlings are shade-tolerant.**”
fast growing plant ><have lower growth rates

➔ **FALSE**

33) cây độc cần Đông là một loại cây phát triển nhanh

Từ khóa : cây độc cần , mau lớn

Trong đoạn 7, nhà văn nói: " Những thực vật ưa bóng râm có tỉ lệ quang hợp thấp hơn và vì thế có mức tăng trưởng thấp hơn so với các loài cây không chịu được bóng râm" , và " Ví dụ , cây độc cần Đông là một loài cây chịu được bóng râm . "

Thực vật phát triển nhanh>< có mức tăng trưởng thấp hơn

⇒ **FALSE**

Questions 34-40: Complete the sentences. Choose **no more than three words** from the passage.

Câu hỏi 34 – 40: hoàn thành các câu sau. Chọn không quá ba từ từ bài văn.

34) *Day length is a useful cue for breeding in areas where ... are unpredictable*

Keywords: day length, cue, breeding

In paragraph 2, the writer states: “**Day length** is an excellent **cue**, because it provides a perfectly predictable pattern of change within the year. In the temperate zone in spring, **temperatures fluctuate greatly from day to day**, but **day length increases steadily by a predictable amount**”.

unpredictable = fluctuate greatly from day to day

➔ **temperatures**

34) Chiều dài ngày là một dấu hiệu hữu ích cho sinh sản ở những khu vực mà... không thể đoán trước

Từ khóa : độ dài ngày, dấu hiệu, sinh sản

Ở đoạn 2, nhà văn nói: " độ dài ngày là một dấu hiệu tuyệt vời, bởi vì nó cung cấp một mô hình hoàn toàn có thể dự đoán sự thay đổi trong năm nay. Ở vùng ôn đới vào mùa xuân, nhiệt độ dao động rất nhiều từ ngày này sang ngày khác, nhưng độ dài ngày tăng đều đặn bởi một số lượng dự đoán được" .

khó lường = dao động rất nhiều từ ngày này sang ngày

=>**temperatures**

35) *Plants which do not respond to light levels are referred to as ...*

Keywords: plants, not respond, light levels

In paragraph 2, the writer states: "Plants which flower after a period of vegetative growth, **regardless of photoperiod, are known as day-neutral plants**"

not respond to light levels = regardless of photoperiod

➔ **day-neutral plants/day-neutral**

35) Thực vật mà không phản ứng với mức độ ánh sáng được gọi là ...

Từ khóa : thực, không phản ứng, mức độ ánh sáng

Ở đoạn 2, nhà văn nói: "Thực vật có hoa sau một giai đoạn tăng trưởng thực vật, bất kể thời gian chiếu sáng, được gọi là thực vật sống trong ngày thời gian dài trung lập"

không phản ứng với mức độ ánh sáng = bất kể thời gian chiếu sáng

⇒ **day – neutral plants/ day – neutral**

36) *Birds in temperate climates associate longer day with nesting and the availability of ...*

Keywords: bird, temperate, associate, longer day, nesting, availability

In paragraph 3, the writer states: "Thus many **temperate-zone birds** use the increasing day lengths in spring as **a cue to begin the nesting cycle, because this is a point when adequate food resources will be assured**"

birds in temperate climates = temperate-zone birds

⇒ **food/ food resources/ adequate food/ adequate food resources**

36) Các loại chim ở vùng khí hậu ôn đới kết hợp ngày dài hơn với làm tổ và sự sẵn có của ...

Từ khóa : các loài chim, ôn đới, kết hợp, ngày dài hơn, làm tổ, sẵn có

Trong đoạn 3, nhà văn nói: " Vì vậy, nhiều loài chim ôn vùng sử dụng sự gia tăng của ngày dài trong mùa xuân là một dấu hiệu để bắt đầu chu kỳ làm tổ, bởi vì đây là một điểm khi nguồn thức ăn đầy đủ sẽ được đảm bảo "

Các loài chim ở vùng khí hậu ôn đới = các loài chim ôn đới

⇒ **food/ food resources/ adequate food/ adequate food resources**

37) *Plants that flower when days are long often depend on to help them reproduce.*

Keywords: plant, long, depend, reproduce

In paragraph 4, the writer states: “**Long-day plants are adapted for situations that require fertilization by insects**, or a long period of seed ripening”.

⇒ **insects/ fertilization by insects**

37) Cây ra hoa khi ngày dài thường phụ thuộc vào để giúp chúng sinh sản.

Từ khóa : cây , dài, phụ thuộc , sinh sản

Trong đoạn 4 , nhà văn nói: " cây dài ngày thích nghi với hoàn cảnh cần sự thụ phấn bởi côn trùng, hoặc một thời gian dài của quá trình chín của hạt giống"

⇒ **insects/ fertilization by insects**

38) *Desert annuals respond to as a signal for reproduction.*

Keywords: desert annual, signal, reproduction

In paragraph 4, the writer states: “Day-neutral plants have an **evolutionary advantage** when the connection between the **favourable period for reproduction and day length is much less certain**. For example, **desert annuals** germinate, **flower and seed whenever suitable rainfall occurs**, regardless of the day length”

a signal for reproduction = germinate, flower and seed

⇒ **rainfall/ suitable rainfall**

38) Thực vật sống một năm ở sa mạc hay phản ứng với như một dấu hiệu cho sinh sản .

Từ khóa : thực vật sống một năm ở sa mạc , dấu hiệu, sinh sản

Trong đoạn 4, nhà văn nói: " thực vật sống trong ngày dài trung tính có lợi thế tiến hóa khi sự kết nối giữa các thời kỳ thuận lợi cho sinh sản và thời gian trong ngày là ít chắc chắn. Ví dụ , thực vật sống một năm ở sa mạc nảy mầm, ra hoa và gieo hạt giống bất cứ khi nào lượng mưa phù hợp xảy ra, bất kể độ dài ngày "

một tín hiệu cho sinh sản = nảy mầm , ra hoa và gieo hạt giống

⇒ **rainfall/ suitable rainfall**

39) *There is no limit to the photosynthetic rate in plants such as...*

Keywords: no limit, photosynthetic rate

In paragraph 6, the writer states: “ Some plants **reach maximum photosynthesis** at one quarter full sunlight, and others, **like sugarcane, never reach maximum**, but continue to increase photosynthesis rate as light intensity rises.”

no limit = never reach maximum

⇒ **sugarcane**

39) Không có giới hạn tỷ lệ quang hợp ở thực vật như ...

Từ khóa : không có giới hạn , tỷ lệ quang hợp

Trong đoạn 6, nhà văn nói: " một số thực vật đạt sự quang hợp tối đa bằng một phần tư với ánh sáng mặt trời đầy đủ, và những loài khác, như mía, không bao giờ đạt tối đa, nhưng vẫn tiếp tục tăng tỷ lệ quang hợp khi cường độ ánh sáng tăng lên"

không có giới hạn = không bao giờ đạt được tối đa

⇒ **sugarcane**40) *Tolerance to shade is one criterion for the.....of plants in forestry and horticulture.*

Keywords: tolerance to shade, criterion, forestry, horticulture.

In paragraph 7, the writer states: "Plants in general can be divided into two groups: shade-tolerant species and shade-intolerant species. **This classification is commonly used in forestry and horticulture.**"

⇒ **Classification**

40) khả năng chịu được bóng râm là một trong những tiêu chí để thực vật trong rừng lâm nghiệp và làm vườn.

Từ khóa : khả năng chịu bóng râm, tiêu chí , lâm nghiệp , làm vườn .

Trong đoạn 7, nhà văn nói: "Thực vật nói chung có thể được chia thành hai nhóm: các loài bóng chịu và loài không chịu bóng. Việc phân loại này thường được sử dụng trong lâm nghiệp và làm vườn.

⇒ **classification**

Q	Words in the question	Words in the text	Meaning	Tạm dịch
27	scientific evidence	experimental evidence	experiments show that photoperiodism is a scientific fact	thí nghiệm cho thấy photoperiodism là một thực tế khoa học
27	Plenty	considerable	a lot of evidence for photoperiodism	Có rất nhiều bằng chứng cho photoperiodism

28	types	species	breeding can be encouraged in the winter for some kinds of birds	Sinh sản có thể được khuyến khích trong mùa đông đối với một số loại chim
28	out of season	even in midwinter	in unfavourable conditions, seasons	trong điều kiện, mùa không thuận lợi
32	yet to determine	not yet known	we have still not found out what starts this flowering cycle	chúng tôi vẫn chưa phát hiện ra cái gì bắt đầu chu kỳ ra hoa này
32	Cue	trigger	it is not known what causes this flowering cycle to start	Vẫn chưa biết những gì bắt đầu chu kỳ ra hoa này
32	seasonal rhythm	cycle	during a regular cycle of time, bamboos start to flower	trong một chu kỳ bình thường của thời gian, tre bắt đầu ra hoa
33	fast growing plant	have lower growth rates	plants which do not like shade have higher growth rates and grow quickly	Thực vật không chịu bóng có mức tăng trưởng cao hơn và nhanh chóng hơn
34	unpredictable	fluctuate greatly	the temperature often goes up and down, it changes so rapidly that it is difficult to predict.	hiệt độ thường đi lên và xuống , nó thay đổi rất nhanh chóng, rất khó để dự đoán.
35	not respond to light levels	regardless of photoperiod	day-neutral plants are plants which flower after a period of	Thực vật sống trong ngày trung tính là cây mà ra hoa sau một giai

			vegetative growth	đoạn tăng trưởng thực vật
36	birds in temperate climates	temperate-zone birds	birds which live in temperate zones where the climate is cool and mild.	Những loài chim sống trong vùng ôn đới nơi có khí hậu mát mẻ và nhẹ
39	no limit	never reach maximum	sugarcane never reaches a maximum rate of photosynthesis.	Cây mía không bao giờ đạt đến tỉ lệ quang hợp tối đa.

CAMBRIDGE IELTS 5 – General training: Reading Test A**SECTION 1 Question 1-14****MAIL ORDER BROCHURE**

Question 1-7

1. *Women's cotton socks cost less than men's.*

Keywords: women's cotton socks, less, men's

Information about Cotton socks is only found in line 6, where the writer says “**Cotton socks C** – made of pure cotton for long wearing”. Capital letter C means that for children, according to line 4. “Women's cotton socks” and “Men's cotton socks” are **not mentioned**, neither is the price comparison.

=> NOT GIVEN

2. *Men's silk shirts are available in more than five colours.*

Keywords: Men's silk shirts, more, five colours.

Information about Men's silk shirts is found in line 12, where the writer states “**Silk shirts M – five sizes, in designer colours**, for that special occasion” and line 17 “Silk shirts M W – plain and patterned, all sizes”. The writer doesn't mention how many colours are available but only “in designer colour”.

Men's silk shirts = Silk shirts M

⇒ NOT GIVEN

3. *Children's T-shirts come in a variety of colours.*

Keywords: Children's T-shirts, a variety of colours.

Information about Children's T-shirts is only found in line 13, where the writer mentions “**T-shirts C** – hard wearing, **white** with **a variety of** animal motifs”. There is only white colour for children's T-shirts

A variety of = A number or range of things of the same general class that are distinct in character or quality (according to Oxford Dictionary), **means many, a lot of**.

Children's T-shirts = T-shirts C

⇒ FALSE

4. *The child's jacket has four pockets.*

Keywords: Child's jacket, four pockets

Information about jacket is found in line 18 and line 19: “**Hooded jacket C** – protects from the wind, 4 sizes, **large strong pockets**”. The writer does **not mention how many** pockets in the jacket, just describes that the pockets are large strong”.

Children's jacket = Jacket C

⇒ NOT GIVEN

5. *If you buy clothes worth \$80 in August, you will receive a free alarm clock.*

Key words: clothes, \$80, August, receive, free alarm clock

In line 24, the writer says “**August – travel alarm clock** worth \$19.95 **free** with **purchases of \$80 or more**”

This means that in August, if the customer buys clothes worth \$80 or more, he will receive a free travel alarm clock.

Purchase: get by paying for it; buy

⇒ TRUE

6. *The charge for special next-day delivery in Australia is \$ 7.95.*

Keywords: charge, special next-day delivery, Australia, \$7.95

In line 29, the writer states “\$7.95 per address, **regular post**”, this means that, the charge for regular post in Australia (line 28 “Within Australia” refers to Inside Australia) is \$7.95, not for special post

Post = Delivery by post office

⇒ FALSE

7. *All clothing is guaranteed to arrive within two months.*

Keywords: all clothing, arrive, within, two months

In line 32, the writer says that “Surface mail (allow a **minimum** of two months for delivery)”, it means that it takes **at least** two months for delivery clothing by surface mail.

Minimum: at least

Within > Minimum

=> FALSE

Question 8-14

ANSWERS

8. x

9. i

10. v

11. ii

12. ix

13. iv

14. viii

Explanation:

x. *Guide to the Art of the Australian Desert*

Keywords: Guide, Art, Australian, Desert

In Book A, the writer says that “This book describes the creativity of **Aboriginal people** living the in the **driestparts** in **Australia**. Stunning reproductions of paintings, beautiful photography and informative text.”

Australian Desert = The driest parts in Australia

Other information like “ paintings, photography” **guides** the reader to the Art.

=>8. x

i. *Field Guide to Native Birds of Australia*

Keywords: Field, birds, Australia

In Book B, the writer says that “Pocket-side **maps** and illustrations detailed information on the **nesting sites** and migration patterns of **Australia**. This is a classic booklet suitable for both beginner and expert.”

Nesting sites refer to ‘field’ and ‘birds’

=>9.i

v. *Bushwalking in Australia*

Keywords: bushwalking

Book C provides “Packet full of information for the **avid hiker**, this book is a must. Photographs, maps and practical advice will guide your journeys **on foot** through the **forests** of the southern continent.”

Bushwalking: travelling **on foot** through the **forests**

=>10.v

ii. *The Bush on Two Wheels: 100 top rides*

Keywords: bush, two wheels, rides

Book E says about “Australia’s premier **mountainbiking** guidebook – taking you through a host of national parks and state **forests**.”

The bush refers to ‘mountain’, ‘forests’

Two wheels = Biking

=>11.ii

ix. *Encyclopaedia of Australian Wildlife*

Keywords: encyclopaedia, Australian wildlife

Book F provides “Here’s **the A-Z** of **Australian native animals** – take an **in-depth** look at their lives and characteristics, through fantastic photographs and informative text”.

Encyclopaedia = The A-Z, In-depth look

Australian wildlife = Australian native animals

=>12.ix

iv. *A pictorial history of the dinosaur in Australia*

Keywords: pictorial, history, dinosaur

Book G says about “**Graphic artists** have worked with researchers and scientists to **illustrate** how **these prehistoric animals** lived and died on the Australian continent”.

The dinosaur = These prehistoric animals

Pictorial = Graphic

=>13.iv

viii. *Survival techniques in the world*

Keywords: survival, techniques

Book H is about “A definitive handbook on **outdoor safety** – with a specific focus on **equipment, nutrition, first aid, special clothing and bush skills**”.

Survival techniques are outdoor safety skills, include equipment, nutrition, first aid, special clothing and bush skills

=>14. viii

iii. *Bush foods of Australian Aborigines*

Keywords: foods, bush, Aborigines

No information about foods of Aborigines can be found in the passage

=>Incorrect

Q	Words in the question	Words in the text	Meaning
7	within two months	a minimum of two months	Surface mail needs two months or more for delivery
6	delivery	post	Goods delivery, a post office's service to transfer goods to the recipients
5	buy	purchases	to acquire clothes with 80 dollars
9	field guide to native birds	maps, nesting sites	a book with maps providing in details the places where the birds build nests and their migration patterns.
10	bushwalking	on foot	travelling on foot through the forests

11	two wheels	Biking	travelling on bicycle through the forests
12	Encyclopaedia	the A-Z	a book with comprehensive and in-depth information about one subject
13	pictorial	graphic	The book uses pictures to illustrate its contents
14	survival techniques	outdoor safety	The book offers necessary skill/techniques on how to survive/ to be safe in difficult situations. Such skills are equipment, nutrition, first aid, special clothing, bushing, etc.

Section 2. Questions 15-20

Work & Travel USA

15. *The program cost includes internal flights within the USA*

Keywords: program cost, internal flights, within, USA

The writer says that “This unbeatable **program fee** includes: return flight from Sydney to Los Angeles (onward **travel in USA not included**)”

Program cost = Program fee

=>FALSE

16. *Emergency assistance offered in the program includes legal advice*

Keywords: emergency, assistance, legal advice

The writer only says that “24-hour **emergency support** throughout the length of the program”, but does not mention that it includes legal advice

Emergency assistance = Emergency support

=>NOT GIVEN

17. *InterExchange offers similar programs in countries other than the USA*

Keywords: InterExchange, similar programs, other than USA

The writer indicates that “**InterExchange** has 50 years’ experience in international student exchange program. 18,000 students from all around the world travel yearly to the **USA** on this very program.

InterExchange can also offer you work opportunities in others countries”

=>TRUE

18. *InterExchange is a part of a government program*

Keywords: InterExchange, part, government program

In the part ‘What is InterExchange?’, the writer explains that InterExchange “is a non-profit, **non-governmental organisation**”

Non-governmental organisation: an organisation that works independently and does not belong to the government.

=>FALSE

19. *There are no restrictions on the type of job you can do*

Keywords: no restrictions, type of job

The writer says that “You can **choose any job** that **interests you anywhere in the USA**, whether that is working in a law firm in Boston, a famous ski resort in Colorado or serving coffee and doughnuts in the buzzing streets of New York. You **can select the period you work and the period you travel**; you may want to work for 1 month and travel for 3, or work the entire duration of your stay. The choice is yours”.

This means the applicant can choose any type of job he wants.

=>YES

20. *There is an upper age limit for applicants.*

Keywords: upper age limit

The writer only says that applicants must be “ **over 18 years old** by November in the academic year in which you apply to InterExchange”, but not saying about the upper age limit for applicants.

=>NOT GIVEN

Questions 21-27

CONTENTS: ARTHUR PHILLIP COLLEGE

ANSWERS:

21. J

22. K

23. E

24. A

25. G

26. I

27. C

Explanation:

J. assessment and results

Keywords: assessment, results

In paragraph 21, the writer says that “All students receive a transcript of **results** and relevant **award documentation** when they end their studies with the College”.

Assessment: a document which evaluates the weakness and strength of the students. It may includes **award documentation and discipline, violation, punishment (if any)**

=>21. J

K. social activities and clubs

Keywords: social activities, clubs

Paragraph 22 says that “On enrolment, all students receive automatic **membership to the Social Club and Public Speaking Club**. Students may choose to **participate in any arranged activities**. The College encourages and promotes interaction between students and teaching and non-teaching staff”.

=>22.K

E. credit courses to university

Keywords: credit courses, university

Paragraph 23 says that “ Successful completion and the achievement of an A or B result in **some courses** will enable students to achieve advanced standing in these subjects if they proceed to university study. For the list of the **courses** acceptable to a particular university, e-mail us your request with the name of the university and the **course you are interested in**”.

Credit courses are courses that enable students to achieve advanced standing in the subjects.

=>23. E

A. about Arthur Phillip College

Keywords: Arthur Phillip College

In paragraph 24, the writer gives introduction about Arthur Phillip College: “**Arthur Phillip College is one of the top business colleges in Sydney, Australia**. The **College** offers a **wide range of educational and training programs in business and related areas**.”

=>24. A

G. leaning methods

In paragraph 25, the writer says that “ At Arthur Phillip College, you will **learn from lectures, seminars, case studies, group projects, individual assignments and class workshops**. Lectures and seminars

present concepts and ideas and provide for question-and-answer sessions. **Students are expected to take an active role in the learning process through class participation, presentations and projects.**"

So, learning method here is illustrated as the student's active participation in the class, presentation and projects.

=>25. G

I. *study commitment*

In paragraph 26, the writer says about the *study commitment that a student must accomplish during the course*: "Courses at Arthur Phillip College involve an average of 25 hours per week of tuition time, with supervised group study accounting for a further 5 hours per week. **At least 10 hours per week of individual study is also recommended for most courses**"

=>26. I

C. *orientation for new students*

Paragraph 27 offers guidance for new students: "During this program **you will meet** the Director of Studies, teachers and key administrative staff as the Accommodation Office and Student Counsellor so that, right from your first day, **you will know how each of them can help you during your time at the College**".

=>27. C

Q	Words in the question	Words in the text	Meaning
15	program cost	program fee	money to be paid for the program
18	a government program	non-governmental organization	InterExchang is an independent program and does not under the management of the government
21	assessment	award documentation	a documentation on the weaknesses and strength, their achievements and violations (if any) of the students when they end the courses.
24	learning method	an active role in the learning process through class participation, presentations and projects	The students must be actively involved in the study through lectures, seminars, case studies, group projects, individual assignments, class workshops

Section 3. Questions 28-40**LACK OF SLEEP**

28. *the different amounts of sleep that people require*

Keywords: different, amount of sleep, require

Section A indicates that “It is estimated that the **average man or woman needs between seven – and – a – half and eight hours’ sleep a night. Some can manage on a lot less.** Baroness Thatcher, **for example,** was reported to be able to get by on **four hours’ sleep a night** when she was Prime Minister of Britain”. The writer uses Thatcher’s four hours’ sleep as an example to *illustrate the difference* between the amounts of sleep that people need.

=> 28.A

29. *an investigation into the results of sleep deprivation*

Keywords: investigation, results, sleep deprivation

Section C says that “**Researchers in San Diego** deprived a group of men of sleep between 3 am and 7 am on just one night, and found that **levels of their bodies’ natural defenses against viral infections had fallen significantly** when measured the following morning, ‘Sleep is essential for our physical and emotional well-being **and there are few aspects of daily living that are not disrupted by the lack of it.**’” We can understand that the *investigation* was carried out by *researchers in San Diego on a group of men who lacked of sleep*, and the result was that *levels of their bodies’ natural defenses against viral infections had fallen significantly*

Sleep deprivation = Lack of it (sleep)

=> 29. C

30. *some reasons why people may suffer from sleep disorders*

Keywords: reasons, suffer, sleep disorders

Section E says that “One theory for the age-related change is that it is due to hormonal changes. The temperature rise occurs at daybreak in the young, but at three or four in the morning in the elderly. **Age aside,** it is estimated that roughly one in three people suffer **some kind of sleep disturbance. Causes can be anything from pregnancy and stress to alcohol and heart disease.**”

The writer explains some reasons why people may suffer from sleep disorders: pregnancy, stress, alcohol, heart disease

Sleep disorders = Sleep disturbance: changes and interruptions in the sleeping pattern or habit. For example, the changes in the amount of sleep, quality and timing of sleep, and so on.

=>30. E

31. *lifestyle changes which can help overcome sleep-related problems*

Keywords: lifestyles change, overcome, sleep – related problems

In Section F, the writer indicates that “Apart from self-help therapy such as **regular exercise**, there are psychological treatments, including **relaxation training** and therapy aimed at **getting rid of pre-sleep worries and anxieties**. There is also sleep reduction therapy, where the aim is to **improve sleep quality by strictly regulating the time people go to bed and when they get up.**”

‘Overcome sleep-related problems’ refers to the *getting rid of pre-sleep worries and anxieties, which means that to reduce psychological problems, such as worries and anxieties before going to bed.*

The writer suggests that therapy/treatment for sleep –related problem is the changing of lifestyles: **regular exercise, relaxation training, and strictly regulating the time people go to bed and when they get up.**

=>31.F

32. *a process by which helps us to remain mentally and physically healthy*

Keywords: process, helps, mentally, physically, healthy

In Section B, the writer says: “One supporting piece of evidence for this rest-and-repair theory is that **production of the growth hormone somatotropin**, which **helps tissue to regenerate**, peaks while we are asleep. Lack of sleep, however, can compromise the immune system, muddle thinking, cause depression, promote anxiety and encourage irritability.”

The process is **the production of the growth hormone somatotropin**, which helps tissue to regenerate

=>32.B

33. *claims about a commercialised man-made product for sleeplessness*

Keywords: commercialised, man-made product, sleeplessness

In Section G, the writer says that “**Melatonin pills** contain a **synthetic version of the hormone** and are commonly used for jet lag as well for **sleep disturbance**. John Nicholls, sales manager of one of America’s largest health food shops, **claims that the sales of the pill** have *increased dramatically.*”

Man-made = Synthetic

Sleeplessness = Sleep disturbance

Commercialised = Sales of the pills

=>33. G

34. *the role of physical changes in sleeping habits*

Keywords: role, physical changes, sleeping habits

Section E says that “One theory for the age-related change is that it is due to **hormonal changes**. The temperature rise occurs at daybreak in the young, but at three or four in the morning in the elderly. **Age**

aside, it is estimated that roughly one in three people suffer some kind of sleep disturbance. Causes can be anything from **pregnancy and stress** to alcohol and heart disease”

Physical changes include hormonal changes during the different ages, and pregnancy

=>34. E

.

35. *the processes involved during sleep*

Keywords: processes, involved, sleep

In Section D, the writer describes that “Despite popular belief that sleep is one long event, research shows that, in an average night, **there are five stages of sleep and four cycles**, during which the sequence of stages is repeated”

Processes = Stages

=>35. D

36. *Sleep can cure some illnesses*

Keywords: sleep, cure, illness

In Section B, the writer says that “The latest beliefs are that the **main purposes of sleep** are **to enable the body to rest and replenish**, allowing **time for repairs** to take place and **for tissue to be regenerated**.” He also states that “**Lack of sleep**, however, can **compromise the immune system, muddle thinking, cause depression, promote anxiety and encourage irritability**”. But he does not say that sleep can cure some illnesses.

=>36. NOT GIVEN

37. *The various stages of sleep occur more than once a night*

Keywords: stages, sleep, occur, more than one, a night

In Section D, the writer states that “Despite popular belief that sleep is one long event, research shows that, **in an average night**, there are **five stages of sleep and four cycles**, during which the sequence of stages **is repeated**”.

Occur more than once = Repeated

=>37. TRUE

38. *Dreaming and sleep-walking occur at similar stages of sleep*

Keywords: dreaming, sleep-walking, similar stages

In Section D, the writer describes that “**In stage four**, usually reached after an hour, the slumber is so deep that, if awoken, the sleeper would be confused and disorientated. **It is in this phase that sleep-walking can occur**”, and in the fifth stage “**This REM phase is also the time when we dream**”. So sleep-walking and dreaming occur at *different* stages of sleep

=>38. FALSE

39. *Sleepers move around a lot during the REM stage of sleep*

Keywords: sleepers, move, a lot, REM stage

At the end of Section D, the writer says “In the fifth stage, the heartbeat quickly gets back to normal levels, brain activity accelerates to daytime heights and above and **the eyes move constantly** beneath closed lids as if the sleeper is looking at something. **During this stage, the body is almost paralysed.**” This indicates that the eyes move a lot, but the sleepers do not. In fact, the sleepers are almost paralysed

Move a lot = Move constantly

Paralysed: no moves.

=>39. FALSE

40. *The body temperature rises relatively early in elderly people*

Keywords: body temperature, rises, early, elderly people

In Section E, the writer says that “The **temperature rise** occurs at **daybreak in the young, but at three or four in the morning in the elderly**”

Daybreak: at dawn, early morning, usually at five or six in the morning

So, the temperature rises quite early in the elderly people.

=>40.TRUE

Q	Words in the question	Words in the text	Meaning
29	Sleep deprivation	lack of it	insufficient amount of sleep per day
30	sleep disorder	sleep disturbance	Changes and interruptions in the sleeping pattern or habit, such as changes in the amount and quality of sleep.
31	overcome	getting rid of	To minimize, reduce or eliminate the problems related to sleep, such as worries and anxieties.
33	man-made	synthetic	Melatonin pills contain artificial hormone. This means it is not natural hormone but it has the same characteristics as natural hormone

33	commercialised	sales	The pills are on the market to be sold
34	physical changes	hormonal changes	changes occur in the body, such as hormone, pregnancy
37	occur more than once	repeated	The processes of sleep occur in many times
39	move around a lot	move constantly	The eyes move around a lot during the REM stage
39	move	paralysed	The body does not move at all in REM stage.
40	relatively early	daybreak	The temperature rise occurs in the elderly relatively early

CAMBRIDGE IELTS 5 – General training: Reading Test B**SECTION 1:****Question 1-7****Walk for charity**

1. What is the **starting point** for the **30 km** walk?

Keywords: starting point, 30 km walk

In lines 2 and 3, the writer says that “ Please join us for our annual Walk for Charity. **Starting in Weldon**, you and your friend can choose a delightful 10, 20 or **30 kilometre** route”.

=> 1. Weldon

2. What is the latest **start time** for the **20km** walk ?

Keywords: latest start time, 20 km walk

In the Section **START TIMES**, the writer says “ **20km: 8 – 10.30 am**”.

=> 2. 10h30 (am)

3. Regarding **footwear**, what are warned against **wearing**?

Keywords: footwear, warned, against, wearing

In Section **CLOTHING**, the writer says “It is **better** to **wear shoes** that have been worn in, **rather than** ones that are new”. It means that you should not wear new shoes.

What are warned against wearing: What you should not wear

=> 3. new shoes

4. What are the **officials** who **help** participants on the **route** called?

Keywords: officials, help, participants

In the Section **ROUTE MAPS**, the writer says “ If you need **help** along the **route**, please inform one of the **marshals**”.

=>4. (the) Marshals

5. Where does the **20km** walk **finish**?

Keywords: 20 km, finish

In the Section **BUSES**, the writer says: “For the 10 and **20 km routes**, a bus will be **waiting at Fenton** to take **walkers back to Weldon**”.

=> 5. Fenton.

6. *What is the frequency of the Fenton to Weldown bus?*

Keywords: frequency, Fenton to Weldown, bus

In the Section BUSES, the writer says “For the 10 and 20 km routes, a **bus** will be waiting **at Fenton** to take **walkers back to Weldown**. **The bus** will leave **every half-hour** starting at midday”.

=> 6. Every half hour.

7. *Which walk does not pass through Lower Brene?*

Keywords: walk, not pass, Lower Brene

Looking at the map, we know that 10 km walk does not pass through Lower Brene.

=>7. 10 km walk.

Question 8 – 14: For which programme are following statements true?

8. *This programme is in the form of the **personal interview**.*

Keywords: personal interview

In the programme D:” Fiona Campbell is nearly there. All she has to do now is walk the length of France and Britain and she has succeeded in walking around the world. Tonight she drinks coffee in a tent and **tells her story to Janet Street-Porter** before she sets off for the Pyrenees mountains”.

Personal interview = Tells her story

=> 8.D.

9. *This programme is a **documentary** about **technological** developments.*

Keywords: documentary, technological development

In the programme F, the writer says: “This popular half-hour **science magazine** continues into its twenty-ninth year, proving itself to be a hardy survivor in the television world. Tonight it is presented by Carol Vorderman who introduces five reports, which include **computer-driven cars and in-flight ten-pin bowling**”.

Computer-driven cars and in-flight ten-pin bowling refers to *technological development*

=>2. F

10. *These TWO programmes are about **time travel**.*

Keywords: time travel

In the programme C, the writer says that “They meet a strange old lady who tells them of the mystical powers of the house and how previous owners have been able **to travel back through the centuries** to meet their ancestors”.

In the programme E, the writer says “It has impressive special effects and a strong, believable cast of characters who **travel to the twenty-third century**”.

=>10. C, E

11. This programme is **taken from a book**.

Keywords: taken from a book

In the programme G, the writer says “**Based on his own novel**, the progress of his journey on the railways of Europe and Asia (Victoria station, Paris, Istanbul...) acts as fascinating travelogue as the inhabitants gradually shift from the West to the East”.

=>11. G

12. This **film** is the **introduction** to a set of **programmes**.

Keywords: film, introduction, set of programmes

In the paragraph E, the writer says that “This is a TV **film** being used **to launch** a new science **fiction series**”.

A set of = Series

Introduction = To launch

=>12. E

13. These **TWO** programmes are about **present-day travellers**.

Keywords: present-day, travellers

Programme D says that “**Fyona Campbell** is nearly there. All she has to do now is **walk the length of France and Britain** and she has succeeded in **walking around the world**”.

In paragraph G: “**Paul Theroux**’s account of his **recent journey from London to Japan and back** makes ideal material for this evening’s **travel slot**”.

=>13. D, G

14. This programme is **about investigating a possible crime**.

Keywords: investigating, possible crime

Programme A tells us that “This TV drama is about a young private **detective employed** by a team of New York businessmen who send her to Brazil to **look into** a series of **hotel robberies**”.

Investigating = Detective, Look into

Crime = Hotel robberies

=>14. A

Q	Words in the question	Words in the text	Meaning
3	warned against wearing	better to wear shoes ..., rather than ones that are new	you should wear old shoes, instead of wearing new ones; you should not wear new shoes
6	frequency	every	there will be one bus leaving after 30 minutes
11	taken from a book	based on his own novel	journey is carried out according to what he wrote in his novel
12	a set of programmes	series	A lot of programmes come in sequence
13	investigation	detective, look into	activity carried out by police or detective to find out the truth/the crime

SECTION 2:**Bingham Regional College****Question 15-27: TRUE – FALSE – NOT GIVEN**15. Participants are **advised** to arrive **one or two days early**.

Keywords: participants, advised, arrive, one or two day early

In the section ‘**What is it?**’, the writer says that “ It takes place in the week before term starts, **from 24th – 28th September** inclusive, **but you should** plan **to arrive in Bingham on the 22nd or 23rd September**”.

=> TRUE

16. The cost of the programme for **European Union students**, **excluding accommodation**, is **£ 195**.

Keywords: cost, European Union students, excluding accommodation, 195

In the section ‘**How much will it cost?**’, the writer states that “**EU students** are welcome to take part in this programme for a fee of **£ 195, exclusive of accommodation**. Fees are not refundable”.

Excluding = Exclusive

=> TRUE

17. *The number of places available is strictly limited.*

Keywords: places, strictly, limited

There is no information about the strict limitation of the number of places

=> NOT GIVEN

18. *Some students **are not charged extra for accommodation during the programme.***

Keywords: not charged, extra, accommodation

In the Accommodation costs (international and EU students) of section ‘**How much it will cost**’, the writer says that “ If you have booked accommodation for the year ahead (41 weeks) through the College in one of the College residences (Cambourne House, Hanley House, the Student Village or a College shared house), you **do not have to pay extra for accommodation during the Orientation programme**”.

Not charged = Not have to pay

=> TRUE

19. *The college will **arrange accommodation with local families.***

Keywords: arrange, accommodation, local families

At the end of the Accommodation costs (international and EU students), the writer says that “Alternatively, you can **arrange your own accommodation** for that week in a flat, with friends or a **local family**”.

=> TRUE

20. *You **can obtain** breakfast at the College for an extra charge.*

Keywords: obtain breakfast, College, extra charge

In the Meals of Section ‘**What is included during the programme?**’, the writer says that “Please note that **breakfast is not available**”. So, there is not breakfast at the College

=> FALSE

Question 21-27:

Student Accommodation

21. *This possibly **inconvenient for car owners.***

Keywords: inconvenient, car owners

Option C states that “There is **no space for parking** nearby”. So it is inconvenient for car owners.

=>21. C

22. *This is best if you like **surfing the Web**.*

Keywords: best, surfing, Web

Option A states that “**Broadband Internet connections** and telephones, with communal kitchen/dining and lounge areas”

Broadband Internet allows you to access and surf websites quickly and easily

=> 22. A

23. *Of the College **residences**, this has the **fewest students**.*

Keywords: College residences, fewest students

Option D indicates that “a privately-owned and managed student residence in the town centre above a multi-storey car park, close to major nightclub and **housing 120 students**”. When we compare with the number of students that other options can hold, 120 is the lowest.

=>23. D

24. *This is a **new option offered** by the College.*

Keywords: new, College

Option E shows that “this **recent initiative** is a range of shared houses for 140 students, conforming to **standards set by us** to meet all legal safety requirements”.

New = Recent

Offered by the College = Set by us

=> 24. E.

25. *You have to organize **parking a year** at a time.*

Keywords: parking, a year

Option B states that “**Parking** is available with permits costing £ 90 for the **academic year**”.

=> 25.B

26. *This **accommodation** does **not belong to the College**.*

Keywords: not belong, College

Option D indicates that “a **privately-owned** and **managed studentresidence** in the town centre above a multi-storey car park, close to major nightclub andhousing 120 students”.

Privately –owned and managed student residence: a student residence which does not belong to the College or the State but belongs to an individual or a private organisation.

=>26. D

27. Here you definitely **do not have your own bathrooms**.

Keywords: not, your own bathrooms

In the Option C, the writer says that “Eighteen rooms per floor with **communal** kitchens, lounges, **bathrooms** and toilets.

Communal bathrooms are bathrooms where you have to share with other people

=> 27. C

Q	Words in the question	Words in the text	Meaning
16	excluding	exclusive of	cept. This means accommodation is not taken into the cost of the programme
26	not belong to College	privately-owned	The option D is not under the possession and management of the College
27	your own bathrooms	communal bathrooms	u have to share bathrooms with other students

SECTION 3

Question 28-40:

Glow-Worm

Section A:

Paragraph 1: The glow-worm belongs to....

Section B:

Paragraph 2: The fireflies' almost magical....

Paragraph 3: Fireflies very similar to....

Paragraph 4: Wherever they first arose,....

Section C:

Paragraph 5: As with many insects, ...

Paragraph 6: After it has left the....

Paragraph 7: In the final stage of....

Section D:

Paragraph 8: In some countries the numbers.....

Section E

Paragraph 9: Although glow-worms

28. *threats to the glow-worm*

Keywords: threats, glow-worm

In paragraph 8, Section D, the writer says that “ The widespread use of pesticides and fertilisers may also have **endangered the glow-worm**”.

Threat = Endangered

=> 28. D

29. *Ways in which glow-worms have been used*

Keywords: ways, glow-worm, been used

In paragraph 2, Section B, the writer indicates that: “In Britain, for example, there are plenty of anecdotes describing **how glow-worms have been used to read by or used as emergency bicycle lamps** when a cyclist’s batteries have failed without warning”.

=>29. B

30. **Variations** in type of **glow-worm**

Keywords: variations, type, glow-worm

In the paragraph 1, section A, the writer says that “**The glow-worm** belongs to a **family of beetles** known as the Lampyridae or fireflies. The **fireflies are a huge group** containing over **2000 species**, with the new ones being discovered all the time”.

‘Family’, ‘group’, ‘species’ refer to the variations of glow-worm

=> 30.A

31. Glow-worm **distribution**

Keywords: distribution

In the paragraphs 3 and 4, Section B, the writer says that “ The highest **concentrations of fireflies species** today are to be **found in the tropics of South America**, which may mean either that this is where they first evolved, or simply that they prefer the conditions there.

Wherever they first arose, fireflies have since **spread to almost every part of the global**. Today members of the firefly family can be **found almost anywhere outside the Arctic and Antarctic circles**".

Distribution = Concentration

Distribution /concentration of glow-worm species refers to areas, places where we can find them.

=> 31. B

32. *Glow-worms becoming an attraction.*

Keywords: attraction

In the paragraph 9, section E, the writer says that "Although glow-worms are found wherever conditions are damp, food is good supply and there is an over-hanging wall, they are **most spectacular in caves**. For more than 100 year the **glow –worm caves** in New Zealand have **attracted millions of people** from all over the world".

Attraction = Spectacular, attracted million of people

=> 32. E

33. *The life-cycle of a glow-worm.*

Keywords: life-cycle

In the paragraph 5, Section C, the writer says that "As with many insects, the **glow-worm's life** is divided into **four distinct stages: the egg, the larva (equivalent to the caterpillar of a butterfly), the pupa (or chrysalis) and the adult**".

=> 33. C

Question 34 – 40: TRUE – FALSE – NOT GIVEN

34. *Scientists have only recently been able to list the exact number of glow-worm species.*

Keywords: scientists, only recently, list, exact number, glow-worm

In paragraph 1, section A, the writer states that "The fireflies are a huge group containing over 2000 species, **with new ones being discovered all the time**".

All the time: always, during the mentioned time.

The writer means that new species of fireflies **are always being discovered**, but not saying that they have **been only recently** discovered by scientists.

=> 34. NOT GIVEN

35. *The first fireflies appeared 30 million years ago*

Keywords: first fireflies, appeared, 30 millions years

Paragraph 3, Section B describes that “Fireflies very similar to those we see today have been fossilised **in rocks which were formed about 30 million years ago, and their ancestors were probably glowing long before then**. It is **impossible to be sure exactly when** and where the **first firefly appeared**”.

The rocks, in which fireflies were fossilised, were formed about 30 million years ago

=>35. FALSE

36. *Glow-worm populations are decreasing faster in some countries than in others.*

Keywords: populations, decreasing, faster, some countries, others

In section D, the writer argues about the decreasing numbers of glow-worm: “In **some countries the numbers of glow-worms have been falling**. Evidence suggests that there has been a **steady decrease** in the **British glow-worm population since the 1950s** and possibly before that”. However, the writer does not compare the falling rate of glow-worm population among countries.

=> NOT GIVEN

37. *Heat affects the production of glow-worm larvae*

Keywords: heat, affects, production, larvae

Paragraph 5, section C says that “**The egg** usually takes about 35 days to **hatch**, but the exact time *varies according to the temperature*, from about 27 days in hot weather to more than 45 days in cold weather”

The production of glow-worm larvae = The egg hatches

Heat = Temperature

=>TRUE

38. *Adulthood is the longest stage of a glow-worm's life*

Keywords: adulthood, longest, glow-worm's life

Paragraph 7, Section C indicates that “The **adult flies** have no mouth parts, cannot eat and **therefore only live a few days**”

=>FALSE

39. *The exact reason why glow-worm numbers are decreasing is unknown*

Keywords: exact reason, number, decreasing, unknown

At the end of Section D, the writer says that “A lot **more research will be needed**, however, **before the causes of the glow-worm's gradual decline are clear**”. This means that people do not know the exact causes of the glow-worm's decline.

Decreasing = Decline

Unknown >< Clear

=>TRUE

40. *Glow-worms are usually found in wet areas.*

Keywords: glow-worms, usually found, wet areas

Section E describes that “Although glow-worms are found wherever **conditions are damp**, food is in good supply and there is an over-hanging wall, they are most spectacular **in caves**.”

Wet areas = Conditions are damp, in caves

=>TRUE

Q	Words in the question	Words in the text	Meaning
28	threats to the glow-worm	dangered the glow-worm	use of pesticides and fertilisers is harmful and dangerous for the glow-worm
30	variations	family, group, species	many kinds of glow-worms
31	distribution	concentration	areas, places where we can find a number of glow-worms. High concentration of glow-worms means a great number of glow-worms living in an area.
32	attraction	spectacular	amazing, beautiful place that a lot of people come to see.
36	decreasing	falling, decrease	number of glow-worms has been falling.
37	production of glow-worm larvae	the egg hatches	egg hatches, then the glow-worm larvae leaves the egg. This process depends much on the temperature/heat
40	wet areas	conditions are damp, in caves	the wet conditions are suitable for glow-worms.

